

# ĐỜI SỐNG XÃ HỘI - KINH TẾ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ



*(Sách Chuyên khảo)*



NHÀ XUẤT BẢN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHAN THỊ YẾN TUYẾT

**ĐỜI SỐNG XÃ HỘI - KINH TẾ - VĂN HÓA  
CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CƯ DÂN  
VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Mến tặng Hà Đình Hùng  
Cô Yến Tuyết



PGS. TS Phan Thi Yến Tuyết

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA  
TP. HỒ CHÍ MINH - 2014**

## Lời nói đầu

Gần như xưa nay, khi đề cập đến Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, Nam Bộ nói chung người ta thường liên tưởng đến một vùng nông nghiệp trù phú, liên tưởng đến những người nông dân với cuộc sống thuần nông mà ít quan tâm đến một vùng biển, đảo có vị trí, vai trò quan trọng và đem lại lợi ích kinh tế không thua gì nông nghiệp. Nam Bộ có 9/14 tỉnh, thành thuộc vùng biển với một bộ phận không nhỏ ngư dân chuyên nghiệp và cư dân sống ven biển bao đời nay nhưng còn ít được đề cập trong các công trình nghiên cứu khoa học, đặc biệt là lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Đời sống của cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ hết sức đa dạng, đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực xã hội - kinh tế - văn hóa, kể cả an ninh quốc phòng của đất nước. Chính vì lý do đó, chúng tôi muốn khảo sát thực trạng đời sống xã hội - kinh tế - văn hóa của cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ để góp phần bổ sung sự hiểu biết về Nam Bộ dưới góc độ khoa học và thực tiễn. Chính quyền, người dân ở vùng biển Nam Bộ có thể rất am hiểu về vùng biển, đảo của riêng tỉnh hay thành phố của mình, nhưng để có cái nhìn tổng thể về xã hội - kinh tế - văn hóa toàn vùng biển Nam Bộ có lẽ chưa có đầy đủ thông tin. Vì vậy, chúng tôi hy vọng quyển sách này bước đầu sẽ đáp ứng được điều ấy và góp phần phục vụ cho các cơ quan, ban ngành chức năng trong công tác quản lý và thực hiện các chính sách liên quan về biển, đảo tại Nam Bộ. Ngoài ra, công trình sách này cố gắng trình bày nhiều lĩnh vực khác nhau với mục đích chính nhằm cung cấp cho các nhà nghiên cứu, các giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên một tài liệu tham khảo tổng quát về biển và đời sống của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ, nhất là hiện nay vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái đang diễn ra trên toàn cầu, trong đó Việt Nam là một trong 5 quốc gia sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, đặc biệt là vùng biển Nam Bộ. Sự biến đổi khí hậu không phải hàng trăm năm nữa mới diễn ra mà ngay hiện nay nó đã và đang dần diễn ra từng bước. Người dân vùng biển, đảo

Nam Bộ đã thấy tình trạng nước biển xâm nhập sâu hơn lúc trước cùng với tình trạng ngập lụt. Như vậy vùng biển, đảo Nam Bộ có quá nhiều khía cạnh liên quan đến con người và cuộc sống của họ hiện nay và sau này mà giới khoa học và quản lý cần nghiên cứu vì đó là những vấn đề quan trọng, cấp bách, cần được cả cộng đồng quan tâm, chuẩn bị cho chiến lược lâu dài.

Quyển sách này là kết quả nghiên cứu khảo sát tại 22 xã, thị trấn thuộc 9 tỉnh, thành có biển tại Nam Bộ, gồm: TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau, tỉnh Kiên Giang.

Nghiên cứu về ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ được chúng tôi quan tâm và thu thập tài liệu tương đối hệ thống từ năm 2005. Chúng tôi đã tổ chức khảo sát điền dã tất cả 9 tỉnh, thành có biển tại Nam Bộ, tập trung trong 2 năm (2008- 2010) và sau đó tiếp tục khảo sát bổ sung vào 2 năm tiếp theo (2011-2012) để có được một hệ thống thông tin tập trung, trước tiên trong khuôn khổ đề tài trọng điểm của Đại học Quốc gia TP. HCM (Những vấn đề văn hoá – xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ), sau là thực hiện công trình sách này. Nội dung quyển sách mang một dung lượng khảo sát khá rộng vì bao gồm nhiều lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội của ngư dân và cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ. Sở dĩ như vậy vì chúng tôi muốn có *một cái nhìn tổng thể* về không gian biển Nam Bộ và một *“lát cắt”* về thời gian trong 5 năm (2008-2012) ở vùng biển này để làm tiền đề cho những khảo sát tiếp theo thuộc quy mô toàn vùng biển Nam Bộ hay chỉ một vài điểm nhỏ hơn.

Ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam hiện nay chưa có những môn học như Nhân học biển (Maritime anthropology), Văn hóa biển (Marine culture/ Marine culturology)... liên quan đến các vấn đề xã hội - kinh tế - văn hóa của cư dân vùng biển, đảo cả nước nói chung và vùng biển, đảo Nam Bộ nói riêng. Việc trang bị cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh hiểu biết vấn đề khoa học xã hội và nhân văn về biển là một nhu cầu cấp bách cả về



khoa học lần thực tiễn, nhất là trong tình hình chủ quyền biển, đảo của nước ta luôn bị căng thẳng.

Mặc dù rất cố gắng nhưng chắc chắn quyển sách này không thể tránh khỏi sai sót, khiếm khuyết, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của quý vị độc giả.

Mọi góp ý xin gửi về cho tác giả theo địa chỉ:

Phan Thị Yến Tuyết, Khoa Việt Nam học.

Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG TP.HCM

10-12 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. HCM.

Email: [pytuyet@yahoo.com](mailto:pytuyet@yahoo.com)

[pytuyetp-vns@hcmussh.edu.vn](mailto:pytuyetp-vns@hcmussh.edu.vn)

ĐT: 0918327451

Xin cảm ơn.

*TP Hồ Chí Minh, ngày 01-4-2014*

**Tác giả**

## Lời cảm ơn

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến:

- Thành ủy, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Ban Tuyên giáo thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang.

- Lãnh đạo, cán bộ ở thành phố và các tỉnh, huyện, xã điểm trong chương trình khảo sát 9 tỉnh, thành có biển ở Nam Bộ.

- Các ngư dân và cư dân sinh sống tại vùng biển Nam Bộ đã giúp đỡ, cộng tác với chúng tôi.

- Quý vị GS. TS Ngô Văn Lệ, PGS.TS Nguyễn Quốc Lộc, PGS.TS Phan An, TS Võ Công Nguyên, PGS.TS Lê Thanh Sang, TS Vương Hoàng Trù, TS Nguyễn Khắc Cảnh, PGS.TS Lê Giang, PGS.TS Lê Khắc Cường, PGS.TS Hoàng Văn Việt, TS Phạm Gia Trân, TS Nguyễn Thị Kim Loan, ThS Đặng Thanh Thuý đã có những góp ý quý báu cho nội dung quyển sách này.

- Đặc biệt cảm ơn TS Văn Ngọc Lan, ThS Nguyễn Thị Nhung (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), GV Phạm Thanh Duy (Trường ĐH KHXX&NVTP.HCM) đã cùng chúng tôi tham gia trong quá trình thực hiện đề tài và tham gia phân tích một phần dữ liệu trong chương 2 và chương 3 của Bản báo cáo đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia TP. HCM và trong công trình sách này.

- Các đồng nghiệp, các nhà khoa học đã cộng tác, giúp đỡ chúng tôi dưới nhiều hoạt động khoa học khác nhau: PGS.TS Phan Xuân Biên, ThS Diệp Hoàng Du, Ô. Trương Thanh Hùng, TS Ngô Thị Phương Lan, TS Trương Thị Thu Hằng, ThS Phạm Thanh Thái, NNC Nguyễn Thanh Lợi, Nguyễn Quang Duẩn.

- Các điều tra viên nghiên cứu định lượng: Phan Thanh Lôi, Nguyễn Thị Hương Lam, Nguyễn Thị Cẩm Duyên, Vương Minh Huê, Nguyễn Thanh Kiều (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ);

ThS Nguyễn Đình Toàn, ThS Nguyễn Ngọc Trí, Kiều Thúy Ngọc, Phạm Văn Bộ, Nguyễn Thị Bảo Hà, Nguyễn Văn Việt, Trương Thị Ánh (sinh viên và cựu sinh viên khoa Nhân học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. HCM); Nguyễn Nhật Tài, Nguyễn Công Huy, Nguyễn Minh Phong (sinh viên khoa KHXH&NV, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, TP. HCM).

- Tác giả của các công trình sách, báo, thông tin, tư liệu, hình ảnh mà tôi tham khảo trong tập sách này.

- Ban Giám hiệu Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP. HCM.

- Ban Điều hành Công tác giáo trình ĐHQG TP. HCM và Trường ban Điều hành Công tác giáo trình trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG TP. HCM.

- Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

**Tác giả**

# Mục lục

Lời nói đầu.....	iii
Lời cảm ơn .....	vii
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT VỀ VÙNG BIỂN NAM BỘ.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tiếp cận về lý thuyết và khái niệm khoa học.....	3
1.2. Khái quát về vùng biển của 9 tỉnh thành có biển ở Nam Bộ .....	20
1.2.1. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	20
1.2.2. Thành phố Hồ Chí Minh .....	22
1.2.3. Tỉnh Tiền Giang.....	23
1.2.4. Tỉnh Bến Tre .....	24
1.2.5. Tỉnh Trà Vinh.....	26
1.2.6. Tỉnh Sóc Trăng .....	27
1.2.7. Tỉnh Bạc Liêu.....	27
1.2.8. Tỉnh Cà Mau.....	29
1.2.9. Tỉnh Kiên Giang .....	31
1.3. Khái quát về hệ sinh thái - kinh tế đảo của vùng biển Nam Bộ.....	36
1.3.1. Đảo và quần đảo ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	39
1.3.2. Đảo và cụm đảo ở tỉnh Cà Mau .....	40
1.3.3. Đảo và quần đảo ở tỉnh Kiên Giang .....	42
1.4. Khái quát về hệ sinh thái - kinh tế rừng của vùng biển Nam Bộ.....	47
1.5. Khái quát về các cộng đồng ngư dân và cư dân ở vùng biển Nam Bộ .....	56
1.5.1. Các cộng đồng ngư dân và cư dân ở Tiểu vùng 1 .....	60
1.5.2. Các cộng đồng ngư dân và cư dân ở Tiểu vùng 2 .....	74
1.5.3. Các cộng đồng ngư dân và cư dân ở Tiểu vùng 3 .....	85
<b>CHƯƠNG 2. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ.....</b>	<b>94</b>
2.1. Khái quát về dân số - dân cư - cơ cấu gia đình vùng biển Nam Bộ .....	94

2.1.1. Dân số và cơ cấu gia đình ở các cụm dân cư vùng biển .....	100
2.1.2. Mức độ học vấn .....	106
2.2. Cơ cấu lao động và nguồn nhân lực .....	115
2.2.1. Phân công lao động .....	125
2.2.2. Thuê mướn lao động .....	129
2.2.3. Lao động trẻ em .....	131
2.3. Mức sống và phân tầng thu nhập .....	133
2.3.1. Vấn đề thu nhập của ngư dân: Cách phân chia thù lao lao động của ghe tàu đánh bắt trên biển .....	139
2.3.2. Tình trạng cư trú của cư dân .....	146
2.4. Môi trường và các vấn đề xã hội ở vùng biển .....	149
2.4.1. Vấn đề ô nhiễm môi trường thiên nhiên .....	150
2.4.2. Vấn đề tệ nạn xã hội .....	154
2.5. Một số vấn đề về mối quan hệ xã hội ở vùng biển Nam Bộ .....	157
2.5.1. Mối quan hệ giữa chủ tàu - tài công - bạn .....	157
2.5.2. Chính sách xã hội và vấn đề cải tiến kỹ thuật ghè tàu đánh bắt .....	160
2.5.3. Hui – hình thức “quỹ tín dụng tự phát” của ngư dân vùng biển .....	164
2.5.4. Vấn đề đánh bắt và lãnh hải các quốc gia láng giềng .....	168
2.6. Vấn đề biến đổi khí hậu tại vùng biển Nam Bộ .....	174
<b>CHƯƠNG 3. ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA CƯ DÂN</b>	
<b>        VÙNG BIỂN NAM BỘ .....</b>	<b>181</b>
3.1. Phương tiện đánh bắt và hoạt động khai thác thủy hải sản ở vùng biển, đảo Nam Bộ .....	183
3.1.1. Lưới .....	184
3.1.2. Câu .....	189
3.1.3. Đáy .....	192
3.2. Nuôi trồng thủy hải sản ở vùng biển Nam Bộ .....	239
3.3. Nghề sản xuất muối (Diêm nghiệp) .....	257
3.3.1. Nghề muối ở Bà Rịa – Vũng Tàu .....	260

3.3.2. Nghề muối ở Cần Giờ, TP. HCM.....	261
3.3.3. Nghề muối ở tỉnh Bến Tre .....	264
3.3.4. Nghề muối ở tỉnh Trà Vinh.....	265
3.3.5. Nghề muối ở tỉnh Sóc Trăng .....	266
3.3.6. Nghề muối ở tỉnh Bạc Liêu.....	267
3.4. Nghề thủ công vùng biển Nam Bộ.....	272
3.4.1. Nghề đóng, sửa chữa tàu, ghe đi biển.....	272
3.4.2. Nghề làm thuyền thúng.....	285
3.4.3. Nghề đan lưới và lắp ráp lưới ở vùng biển.....	290
3.4.4. Nghề thủ công đan lát: Nghề làm mè bô.....	292
3.4.5. Nghề chế tác hàng thủ công mỹ nghệ vùng biển .....	294
3.4.6. Nghề thủ công chế biến thực phẩm từ thủy hải sản.....	298
3.5. Du lịch biển ở Nam Bộ.....	330
3.5.1. Du lịch biển.....	332
3.5.2. Cụm du lịch biển tại Nam Bộ .....	339

## **CHƯƠNG 4. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ..... 352**

4.1. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội vùng biển Nam Bộ.....	352
4.1.1. Tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc và lễ hội ở vùng biển Nam Bộ .....	360
4.1.2. Tín ngưỡng và lễ hội Nghinh Ông ở vùng biển Nam Bộ .....	362
4.1.3. Hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển, đảo Nam Bộ .....	374
4.1.4. Lễ hội Cầu an và Cúng phước biển (Chroi rùmchek) của người Khmer .....	414
4.1.5. Lễ hội Thánh Simon Phêrô của cộng đồng ngư dân Công giáo .....	417
4.2. Văn học vùng biển Nam Bộ.....	422
4.2.1. Văn học dân gian.....	423
4.2.2. Văn học Hán – Nôm .....	449
4.2.3. Văn học hiện đại.....	455



4.3. Nghệ thuật vùng biển Nam Bộ.....	460
4.4. Tri thức bản địa vùng biển Nam Bộ.....	466
4.4.1. Tri thức bản địa về thiên nhiên để đoán thời tiết đi biển.....	470
4.4.2. Kinh nghiệm tránh bão khi ghe tàu còn ở ngoài khơi.....	477
4.4.3. Tri thức bản địa về nghề đánh bắt ở vùng biển Nam Bộ.....	480
4.4.4. Tri thức bản địa về chữa bệnh ở vùng biển.....	485
4.5. Văn hóa ẩm thực vùng biển Nam Bộ.....	486
4.5.1. Văn hóa ẩm thực từ cá biển.....	487
4.5.2. Văn hóa ẩm thực từ các loài hải sản khác.....	491
<b>Kết luận.....</b>	<b>504</b>
<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>518</b>
<b>Phụ lục. Chú giải từ ngữ về biển ở vùng biển Nam Bộ.....</b>	<b>532</b>

## Chương 1.

# CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT VỀ VÙNG BIỂN NAM BỘ

Khi khảo sát về vùng biển Nam Bộ chúng tôi đặc biệt quan tâm đến một số công trình nghiên cứu về biển ở Việt Nam nói chung và biển ở từng miền nói riêng<sup>1</sup>. Đáng chú ý có một số công trình của các học giả nước ngoài viết về biển ở Việt Nam<sup>2</sup>; có một số giáo

- 
- <sup>1</sup> - *Biển với người Việt cổ* (Viện Đông Nam Á, Hà Nội, NXB Văn hóa Thông tin, 1996), nội dung chủ yếu tiếp cận khảo cổ học để nghiên cứu về biển nhưng đã nêu lên được tầm quan trọng, đề xuất cần có *chiến lược biển* ở Việt Nam.
- *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* của Nguyễn Duy Thiệu (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002) khảo sát một số làng chài với cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống, thời kỳ hợp tác xã và thời kỳ hiện nay.
- *Tục thờ cúng của ngư phủ lưới đặng Khánh Hòa* của Lê Quang Nghiêm, (TT văn bút Việt Nam, Sài Gòn, 1970) được giới nghiên cứu đánh giá cao về nội dung biên soạn công phu.
- *Văn hóa sông nước miền Trung*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006) với nội dung phong phú, thể hiện cách nhìn về văn hóa biển theo sắc thái mới so với trước đây.
- Huỳnh Ngọc Trảng (Chủ biên), *Sổ tay hành hương đất phương Nam*, (NXB Trẻ, 2002).
- *Ngư cụ thủ công truyền thống chủ yếu của nghề cá ở Kiên Giang* của Đoàn Nô, (NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003)
- *Khảo sát về cộng đồng ngư dân Nam Bộ* của Trần Hồng Liên, (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004), khảo sát hai điểm Vàm Láng (Tiền Giang) và Phước Tỉnh (Bà Rịa - Vũng Tàu).
- *Văn hóa ẩm thực Kiên Giang* của Trương Thanh Hùng, NXB Văn hóa Thông tin, 2003.
- *Sưu tầm di sản Hán Nôm trong cụm di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng ở tỉnh Kiên Giang*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Nguyễn Diệp Mai (CNĐT), 2008. Công trình này sưu tầm, khảo sát các di sản Hán Nôm của tỉnh Kiên Giang.
- *Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, NXB Từ điển Bách khoa, 2008.
- <sup>2</sup> - *Xứ Đàng Trong năm 1621* của Christophoro Borri, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch, (NXB TP. HCM, 1998), có một phần nội dung đề cập về những người chèo thuyền trên biển và vấn đề sử dụng ghe thuyền trên biển, về vấn đề

trình dành cho học sinh, sinh viên ở Việt Nam và nước ngoài liên quan đến biển mà chúng tôi đã đọc và tham khảo<sup>3</sup>. Ngoài ra còn có một số công trình viết về biển, đảo dưới dạng tài liệu chính thức dùng cho công tác của Ban Tuyên giáo và quân đội<sup>4</sup>; các văn bản, báo cáo, nghị quyết của Thành ủy, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân 9 tỉnh thành có biển ở Nam Bộ.

---

thương mại và các hải cảng ở xứ Đàng Trong.

- Các công trình monographie của các tỉnh Nam Bộ có biển thời Pháp thuộc (như Monographie de la province de Ha Tien, *Société des études Indochinoise*, Sai Gon, 1901; Monographie de la province de Rach Gia, *Société des études Indochinoise*, Sai Gon, 1904...).

- *L'utilisation du sol en Indochine Francaise* của P. Gourou, 1940, đề cập đến những ngư dân ở Cà Mau, vịnh Thái Lan.

- *Voiliers d'Indochine (Tàu thuyền Đông Dương)* của nhà dân tộc học Pháp J. B. Piétri, Sài Gòn, 1949.

- *Blue book of coastal vassels South Vietnam (Thanh thư về tàu thuyền cận duyên hải miền Nam Việt Nam)*, 1967, một công trình có nhiều hình ảnh chụp và vẽ các loại tàu thuyền tại vùng biển Nam Bộ.

- *Nghề biển tỉnh Nam Định* của J. Kleinen, Trường Đại học Amsterdam, Hà Lan, 2007.

- *Disappearing Traditional Gears: From sustainable fishing to heavy exploitation in Southern Vietnam. Proceedings of the 5th mare people and Sea Coference (Ngư cơ ngư dụng truyền thống đang biến mất: từ ngư nghiệp có thể duy trì đến việc khai thác tối đa ở miền Nam Việt Nam - Những nghi thức của dân tộc học biển lần thứ 5 và hội nghị biển)* của Akifumi Iwabuchi, Tokyo University of Marine Science & Technology, 8/11-7-2009 tại Đại học Amsterdam, Hà Lan...khảo sát về vùng biển Đất Mũi của Cà Mau.

<sup>3</sup> - *Those who live from the sea, A study in Maritime Anthropology* của M. Estellie Smith (editor), American Ethnology Society, 1977.

- *A Preliminary report on current trends in marine anthropology*, The Center of marine ethnology, Tokyo, 1973 của Asahitaro Nishimuara đã đúc kết được nhiều công trình về nhân học biển nhiều nơi trên thế giới.

- *Giáo trình thực tập thiên nhiên - Tài nguyên - Môi trường, Sinh thái - Du lịch, Môi trường và phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long* của Nguyễn Thị Ngọc Ân, NXB Nông nghiệp, 2005.

- *Cơ sở tài nguyên và môi trường biển* của Nguyễn Chu Hồi, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

- *Địa lý địa phương, Cà Mau* của Thái Văn Long (CB), NXB Đại học Sư phạm, 2007.

- *Địa lý tỉnh Kiên Giang* của Lý Mỹ Hạnh (CB), Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Kiên Giang, 1993.

- *Địa lý biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa* của Vũ Hữu San, Trường Đại học Stanford, California, Hoa Kỳ, 2007.

<sup>4</sup> - *Biển và hải đảo Việt Nam* của Ban Tuyên giáo Trung ương và Quân chủng Hải quân, Hà Nội, 2007.

- *Phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt nam*, Ban Tuyên giáo Trung ương, NXB Chính trị quốc gia, 2008.

## 1.1. TIẾP CẬN VỀ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI NIỆM KHOA HỌC

Về vấn đề tiếp cận lý thuyết và khái niệm khoa học, chúng tôi quan tâm đến khái niệm *dân tộc học biển* (*maritime ethnology*), thuật ngữ này lần đầu tiên xuất hiện trong *Đại hội về Dân tộc học và Văn hóa dân gian biển* vào năm 1954 tại Naples (Italia). Sau đó theo thời gian dần dần đã chuyển thành *nhân học biển* (*maritime anthropology*) như ngày nay<sup>5</sup>. Càng về sau ngành *nhân học biển* đã liên kết với nhiều ngành khác như dân tộc học hàng hải, mỹ thuật và truyền thống của những dân tộc theo nghề hàng hải, luật tục về biển, ngành khảo cổ học dưới nước... (R. Creston, 1963). Theo nghĩa bao quát nhất, ngành *nhân học biển* nghiên cứu tất cả những hiện tượng hay những sự kiện về *sinh học, văn hóa sinh học* và văn hóa, liên hệ tới những hoạt động của con người (trực tiếp hay gián tiếp) gắn liền với biển cả (Asahitaro Nishimura, 1973). Cũng chính nhà nhân học Asahitaro Nishimura sử dụng khái niệm *marine culturology* (văn hóa biển) (Asahitaro Nishimura, 1973) có lẽ phát triển từ thuật ngữ *culturology* (văn hóa học) của nhà nhân học Mỹ Leslie A. White.

Theo GS. TS Akifumi Iwabuchi (Đại học Kỹ thuật và Khoa học biển Tokyo): “Ngay cả những nước nói tiếng Anh cũng chưa có định nghĩa rõ ràng về nhân học biển. Ở Nhật Bản dùng song song cả hai từ *maritime anthropology* và *marine anthropology*. Những từ này do các nhà nghiên cứu về thuyền bè sử dụng. Ở các nước châu Âu người ta xem nhân học về biển bao gồm nhiều lĩnh vực. Nửa sau thế kỷ XX người ta có những từ mới mang nghĩa rộng hơn, tức là ngành học này bao gồm 2 mảng nhân học biển và nhân học hàng hải – nhân học về nghề cá, chủ yếu nghiên cứu về văn hóa nghề cá của cư dân. Trong nhân học về nghề cá chia làm hai mảng là dụng cụ đánh bắt cá và nghiên cứu đời sống cư dân làm nghề đánh cá. Từ *ethnology* cũng được người Đức dùng, nhưng hiện nay họ đã sử dụng từ *anthropology*. Điều tôi trình bày không phải tất cả các nhà nhân học đều nghiên cứu như vậy. Mỗi người có một cách nghiên cứu khác nhau. Ở Mỹ người ta dùng cả hai từ *maritime anthropology* và *marine anthropology*. Một dẫn chứng khác là tạp chí *Nhân học*

<sup>5</sup> Asahitaro Nishimura, 1973, *A Preliminary report on current trends in marine anthropology*, The center of marine ethnology, Waseda University, Tokyo.

biển cho rằng nghiên cứu văn hóa biển là liên quan đến những gì con người hoạt động trên biển. Nếu chỉ nghiên cứu những hoạt động liên quan đến con người sống trên biển thì lĩnh vực của nó rất hẹp, do đó cần phải mở rộng thêm vì lĩnh vực liên quan đến biển rất lớn”<sup>6</sup>.

Trong nhân học nước ngoài có một số lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến biển – đại dương như *Nhân học biển* (Maritime anthropology), *Văn hóa biển* (Marine culturology); *Kinh tế biển* (Marine economics), *Đại dương học* (Ocean studies)... Điểm cốt lõi về đối tượng nghiên cứu của *nhân học biển* là việc *khảo sát văn hóa, xã hội của các cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội liên quan đến đời sống ở biển, nghiên cứu vấn đề con người thích nghi với môi trường biển cả, chính sách kiểm soát quản lý chiến lược về tài nguyên biển...* (Asahitaro Nishimura, 1973). Về sau nhân học biển có những công trình nghiên cứu mở rộng trên không gian rộng lớn hơn<sup>7</sup>. Nhật Bản là một trong những quốc gia có bề dày nghiên cứu dân tộc học biển từ khá sớm, có lẽ vì biển cả đã chi phối sâu sắc đời sống của dân tộc Nhật Bản từ xưa tới nay, họ phải nương theo biển cả mà sinh tồn nên dấu ấn về văn hóa biển rất đậm nét trong lịch sử sinh tồn của người Nhật và đất nước Nhật. Chính vì vậy mà ngành dân tộc học biển/ nhân học biển của Nhật Bản phát triển mạnh<sup>8</sup>. Hoa Kỳ là đất

<sup>6</sup> Trích bài báo cáo của GS. TS Akifumi Iwabuchi trong khoá học về *Nhân học biển* vào ngày 1-8 tháng 8, năm 2007 tại Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP. HCM).

<sup>7</sup> - *Những phương pháp bắt cá trên thế giới*, 1964, của Andres Von Brandt, dựa trên những tài liệu điền dã của tác giả ở nhiều nơi trên thế giới. Việc áp dụng các thông tin thu thập được về những hoạt động đánh bắt cá và việc xây dựng thiết bị đặc biệt rất đáng chú ý. Tác giả xếp loại thiết bị ngư nghiệp liên hệ đến hoạt động đánh bắt thành 15 loại.

- *Ngành Hải dương học và kỹ thuật đánh bắt cá ở biển* của A. Percier (Pháp).

- *Đánh cá theo quan điểm địa lý học* của Jaques Besancon, 1965. (J. Besancon, 1965: 163, 175). Ông đã xếp ngư nghiệp thành 2 loại: *Ngư nghiệp nhỏ* và *ngư nghiệp lớn*.

<sup>8</sup> Một nhà dân tộc học biển nổi tiếng là ông Keizo Shibusawa, nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính của chính phủ Nhật Bản, đồng thời cũng là một giảng viên đại học, bằng năng lực chuyên môn, ông đã lôi cuốn nhiều sinh viên đến học môn *Văn hóa ngư nghiệp* của mình. Suốt cuộc đời, ông đã bộc lộ sở thích mãnh liệt ở lĩnh vực cá và ngư trường biển. Với sự đỡ đầu của ông, nhiều công trình được xuất bản từ một bảo tàng do ông sáng lập là *Attic Museum*. Shibusawa cũng là người khởi xướng *Văn hóa dân gian biển Nhật Bản*, ông cũng đã đóng góp nhiều công sức cho việc nghiên cứu những hòn đảo và bán đảo biệt lập ở Nhật Bản (Asahitaro Nishimura, 1973, tr.10).

nước nghiên cứu mạnh về nhân học biển. Quyển “*Those who live from the sea, A study in maritime anthropology*” (*Những người quê vùng biển, Một cuộc nghiên cứu về nhân học biển*) của M. Estellie Smith thuộc chuyên khảo số 62 của Hội Dân tộc học Hoa Kỳ, do West Publishing Co xuất bản vào năm 1977 là một khảo tả dân tộc học về dân cư vùng biển đồng thời cũng là một giáo trình về nhân học biển. Tác giả phân tích tầm quan trọng về việc những người mưu sinh bằng cách khai thác các nguồn tài nguyên của biển; họ sống trong những cộng đồng tự gắn bó với nghề đánh cá; đang đối mặt với sự thay đổi cực kỳ nhanh chóng về lối sống do sự tiến hóa trong công nghệ và môi trường. Cũng theo M. Estellie Smith, nhân học biển còn quan tâm, tham dự các hoạt động chính trị, những cuộc nghiên cứu pháp lý về *Luật hàng hải quốc tế* cũng như những vấn đề tranh chấp căng thẳng, trầm trọng về quyền sở hữu thềm lục địa, lãnh hải... của các quốc gia có biển. Từ viễn cảnh của thế giới hôm nay và những nhu cầu sống còn của ngày mai, biển vô cùng quý báu vì nhu cầu khai thác khoáng sản và thực phẩm giàu đạm ngày càng tăng lên, đồng thời với sự phát triển của dân số thế giới. (M. Estellie Smith). Mặc dù công trình này ra đời từ năm 1977 nhưng cho tới nay, vấn đề và quan điểm của tác giả vẫn mang tính thời sự nóng hổi, như tình hình về Biển Đông chẳng hạn.

*Nhân học biển* và *văn hóa biển* là lĩnh vực nghiên cứu rất rộng, ngành này bao gồm *nhân học hàng hải*, *nhân học về nghề cá*, trong đó nghiên cứu các cộng đồng ngư dân và làng chài của họ ở ven biển, ở hải đảo, nghiên cứu thuyền bè và những ngư cụ đánh bắt... *nhân học biển* còn nghiên cứu về *lịch sử đại dương* và *lịch sử về những vùng biển, sinh thái biển, hải trình của người đi biển*... Nhân học biển cũng nghiên cứu đời sống và thái độ ứng xử của ngư dân và cư dân, sự tương tác của họ với biển cả về phong tục tập quán (như đời sống hôn nhân gia đình, tang ma, giỗ chạp...) hay sự tương tác của họ với biển cả về vấn đề môi trường sinh thái, về tài nguyên thiên nhiên biển... Nhân học biển và văn hóa biển tìm hiểu những loại hình kinh tế khác nhau của các cộng đồng ngư dân, ví dụ có nơi người ta chuyên khai thác hải sản để làm nước mắm, làm khô, làm mắm... nhưng có nhiều nơi ngư dân không biết thực hiện những phương thức tồn trữ này vì đơn giản là vùng cư trú của họ không có muối... *Nhân học biển* theo quan điểm của Bắc Mỹ cũng không loại trừ nghiên cứu cả về *khảo cổ học dưới nước* và *khảo cổ học về*



biển do ở Bắc Mỹ, khảo cổ học nằm trong ngành nhân học. Về đời sống tinh thần của người dân vùng biển, *nhân học biển* và *văn hóa biển* nghiên cứu những vấn đề *tín ngưỡng tôn giáo*, *các kiêng kỵ*, *văn hóa dân gian (folklore)*, *văn học biển*, *nghệ thuật biển* của ngư dân và cư dân ven biển, bao gồm âm nhạc, hội họa, nghệ thuật tạo hình ở vùng biển... Gần đây, *nhân học biển* cũng tiếp cận những nghiên cứu về ngành công nghiệp hiện đại như giàn khoan khai thác dầu khí, nhà máy đóng tàu, những nhà máy chế biến thủy, hải sản... (Akifumi Iwabuchi)

Mặc dù nhân học biển ra đời và phát triển chỉ từ thập niên 50 của thế kỷ XX nhưng sức hấp dẫn của nhân học biển đã làm cho đội ngũ những nhà khoa học đi vào lĩnh vực này ngày càng đông hơn. Khá phổ biến về các công trình nghiên cứu nhân học biển của một số tác giả nước ngoài như: K. Weibust, J. Hornell, S. Cole, McCay, Shomkar Aswani, Michael Paolisso, David E. Sopher, John Kleinen,... Họ chủ yếu nghiên cứu các cộng đồng ngư dân, các làng chài vùng biển, đảo<sup>9</sup>. Tại các quốc gia phương Tây có

- 
- <sup>9</sup> - J. Carsten: *The Heat of the Hearth*: Clarendon Press, 1977.  
 - David E. Sopher: *The Sea Nomads: A study based on the literature of the Maritime Boat people of Southeast Asia*, Singapore, 1965.  
 - K. Weibust: *Deep Sea Sailors: A study in Maritime Ethnology*, Stockholm, 1969.  
 - J. Hornell: *Fishing in many waters*, Cambridge, 1991 (study of fishing gears).  
 - McCay, J. Bonnie: 1978. *Systems ecology, people ecology and the anthropology of fishing communities*, 1978.  
 - S. Cole: *Women of the Praia: Works and Lives in a Portuguese Coastal Community*, Princeton, 1991(study of fishing villages).  
 - Bob Krauss: *Keneti South Seas Adventures of Keneth Anory*. A Kolowalu Book. University of Hawaii Press. Honolulu., 1988 (89-90-91-92).  
 - McCay, J. Bonnie, and J. Acheson: *The Question of the Commons: The Culture and Ecology of Community Resources*. Tucson: University of Arizona Press, 1990.  
 - McCay, B. J., and A. C. Finlayson: *The Political Ecology of Crisis and Institutional Change: The case of the Northern Cod*. Presented to the Annual Meeting of the American Anthropological Association, Washington DC, 1995.  
 - R. Firth: *Malay Fisherman: Their Peasant Economy*, Routledge & Kegan Paul, 1946.  
 - Fraiser, T. M.,: *Rusembilan: A Malay Fishing Village in Southern Thailand*, Ithaca, Cornell University Press, 1960.  
 - R. H. Barnes, *Sea hunters of Indonesia*. 1996, Fishers and Weavers of Lamalera, Clarendon Press Oxford (Công trình này gần 500 trang, khảo sát rất chi tiết về làng chài với các địa vực vùng cao và vùng thấp, cấu trúc hành chính, bối cảnh lịch sử và vấn đề tôn giáo của cộng đồng cư dân làng chài. Ông tìm hiểu rất kỹ vấn đề bệnh tật, di dân, hôn nhân, tang ma, các hoạt động kinh tế với nghề cá, nghề làm muối, nghề đóng tàu thuyền, làm ngư cụ, vấn đề săn cá voi... Đây là một trong những công trình nghiên cứu rất công phu, rất tỉ mỉ, có giá trị cao về khoa học, có thể gợi mở cho những người nghiên cứu về biển những vấn đề mới mẻ).

vùng biển rộng lớn, một số trường đại học đã đưa công trình nghiên cứu về nhân học biển và liên quan đến biển vào giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học. Hầu hết các giáo sư giảng dạy nhân học biển đều là những nhà nghiên cứu dân tộc học thực địa, họ khảo sát trên các vùng biển khác nhau và thường theo hướng nghiên cứu các cộng đồng ngư dân, các làng chài và mô hình tổ chức những làng chài, như:

- Ở Trường Đại học Queensland, Australia, các giáo sư như Bob Moffatt, Phillip Smith, Matt Peterson... có các môn học về biển như *Marine Environment; Mariners skills; Marine studies; Marine studies crossworks: A publication to support the text book. An introduction to Marine studies...* Trong năm 2007, chương trình học của Trường Đại học Queensland có rất nhiều môn liên quan đến kiến thức về biển như: Marine science (Khoa học về biển), Aquaculture and Marine Biotechnology (Nuôi trồng thủy hải sản và công nghệ sinh học biển), Marine Geology and Oceanography (Hải dương học và địa chất học về biển); Marine Ecology (Sinh học biển); Marine parasitology (Vi sinh học về biển); Fish Biology (Ngư sinh học); Marine Law (Luật về biển), Indo – Pacific Marine Biodiversity and Conservation (Bảo tồn và đa dạng sinh vật biển ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương)...

- Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản có GS Iwabuchi Akifumi, trưởng Bộ môn Quản lý về biển, phụ trách những môn về nhân học biển như: *Marine Anthropological Studies in Southeast Asia (Nghiên cứu nhân học biển ở Đông Nam Á); Cross - Cultural Studies of Marine Culture (Nghiên cứu xuyên văn hóa về văn hóa biển), Maritime Security Policy as Ocean Management (Chính sách an ninh về biển như là sự quản lý đại dương)*...

- Trường Đại học Amsterdam (Hà Lan) có GS. John Kleinen, nhà sử học và nhân học nghiên cứu các vấn đề lịch sử hải dương và xã hội học về biển. Ông có những công trình nghiên cứu về Việt Nam.

- Trường Đại học Hawaii, Hoa Kỳ, có GS Shankar Aswani với những môn học trong Chương trình Sau đại học Liên khoa (Interdepartmental Graduate Program), nghiên cứu và giảng dạy về mối quan hệ giữa nhân học sinh thái nhân văn và khoa học về biển.

- Trường Đại học Massachusetts, Hoa Kỳ, có Thomas M. Fraser đã nghiên cứu điển hình một làng chài của người Malay ở Thái Lan, trong đó ông phân tích về khái niệm *làng chài*, khảo sát trong chu kỳ một năm việc lao động và đời sống của cộng đồng ngư dân làng chài, về vấn đề kinh tế, phố chợ miền biển, tìm hiểu gia đình và hộ gia đình ngư dân cũng như tôn giáo tín ngưỡng của họ, tổ chức xã hội với vai trò của người lãnh đạo ở làng chài...<sup>10</sup>

Đặc biệt đã có những công trình mang tính chất quy mô lớn trên thế giới về nhân học biển, như *Fish catching methods of the world (Các phương pháp đánh cá trên thế giới)* của Andres Von Brandt<sup>11</sup>. Công trình này bao gồm 30 chương, rất nhiều sơ đồ, hình ảnh ngư cụ, phương tiện đánh bắt... Có thể xem đây là một tài liệu tra cứu công phu về nghề cá trên thế giới với nhiều mục từ đa dạng, chi tiết mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội như ngư cụ sử dụng theo giới, ngư cụ cho tất cả mọi loại thủy hải sản ở các vùng biển và các dân tộc sống ở biển trên thế giới.

Dày dặn và đồ sộ nhất trong tài liệu nhân học biển có lẽ là công trình *Ocean, the native cultures of Australia and the Pacific Islands (Đại dương, nền văn hóa bản địa của Australia và các quần đảo Thái Bình Dương)* của Douglas L. Oliver do Đại học Hawaii xuất bản<sup>12</sup>. Như vậy có thể thấy các trường đại học lớn của các quốc gia có biển trên thế giới đã quan tâm rất nhiều về biển. Nội dung của các công trình nêu trên hầu hết đều liên quan đến *biển* và ngành nhân học biển, đã gợi mở nhiều hướng nghiên cứu khác nhau về biển.

---

<sup>10</sup> Thomas M. Fraser, (1966), *Fishermen of South Thailand. The Malay villagers*, Holt, Rinehart & Winston, INC.

<sup>11</sup> A. Von Brandt, (1972), *Fish catching methods of the world*, Eyre & Spottiswoode Ltd, Thanet Press, Margate.

<sup>12</sup> Đây là bộ sách gồm 2 tập, 1.275 trang (khổ 20 X 30 cm). Douglas L. Oliver là giáo sư ngành nhân học thuộc Đại học Harvard và Đại học Hawaii, Hoa Kỳ. Ông bắt đầu nghiên cứu vùng đảo Thái Bình Dương từ 1936 và trải qua nhiều thời gian điền dã khảo sát ở vùng Tân Guinea, miền Bắc Solomon... Ông cũng là tác giả của trên 12 cuốn sách viết về các quần đảo Thái Bình Dương, là thành viên của Viện Hàn lâm khoa học Quốc gia và là học giả của Viện Hàn lâm khoa học và nghệ thuật Hoa Kỳ. Ông cùng với vợ là Margaret McArthur, một nhà nhân học Australia tiếp tục biên soạn, nghiên cứu ở Honolulu. Bộ sách đồ sộ của ông gồm nhiều vấn đề như bối cảnh của vùng biển bao gồm tự nhiên, dân số, ngôn ngữ, khảo cổ học và dân tộc học; Các hoạt động về tôn giáo: Âm thực biển ở Úc và vùng đảo; Tàu thuyền và di chuyển trên đại dương; Vấn đề giới và tái sản xuất.

Về tổng quát, nội dung quyển sách *Đời sống xã hội - kinh tế - văn hoá của các cộng đồng cư dân vùng biển Nam Bộ* này thuộc lĩnh vực nhân học biển nên đối tượng khảo sát là các cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển. Nhân học biển nghiên cứu những hoạt động của con người trên biển, nơi vùng biển họ sinh sống và những tương tác của cộng đồng đó với biển cả. Chúng tôi dựa vào các khái niệm khoa học và các lý thuyết liên quan - đặc biệt là những lý thuyết của ngành nhân học - để xây dựng khung lý thuyết (theoretical framework), trong đó giới hạn phạm vi của các dữ liệu có liên quan, tập trung vào các biến cụ thể, nêu giả thuyết, phân tích các dữ liệu được thu thập.

*Thứ nhất*, khái niệm *vùng biển* theo chúng tôi đề chỉ: *i* Khu vực đất liền gần biển, giáp biển, chịu ảnh hưởng và sự chi phối của biển; *ii* Toàn bộ phần biển theo giới hạn địa lý và hành chính của phần đất liền; *iii* Các đảo, quần đảo và những gì thuộc về phần biển đó. Còn thuật ngữ *maritime populations* dùng để chỉ những người làm nghề đánh cá vì trong Nhân học có lĩnh vực *Nhân học về đánh cá*. Hướng tiếp cận của chúng tôi dựa vào cộng đồng (community-based approach), như cộng đồng nghề nghiệp (ngư dân, thợ thủ công...), cộng đồng dân tộc (người Việt, người Khmer, người Hoa), cộng đồng tôn giáo (Phật giáo, Công giáo, những người hoạt động theo các tín ngưỡng khác nhau).

*Thứ hai*, ngành *Nhân học biển* tìm hiểu mối quan hệ giữa môi trường biển và hoạt động sinh tồn của các cư dân, trong đó bao gồm các hoạt động xã hội, kinh tế, văn hoá, nghĩa là hầu như toàn bộ đời sống của cư dân. Quan trọng nhất là *sinh thái văn hóa* (*cultural ecology*), đó là sự trải nghiệm của con người khi thích nghi với môi trường thiên nhiên cụ thể theo những cách khác nhau và sáng tạo nên những dạng thức văn hóa. Người nào cũng phải sinh sống trong một môi trường tự nhiên, thế giới họ có thể trải nghiệm thông qua các giác quan nhưng họ sẽ nhận thức nó theo nhu cầu thích nghi và bối cảnh văn hóa của họ<sup>13</sup>. *Sinh thái văn hoá* là quá trình một tộc người thích nghi với môi trường tự nhiên xung quanh, cùng với môi trường xã hội. Sinh thái văn hoá của một tộc người còn là sự nhận thức về thế giới quan, phương thức sản xuất, phương thức sinh hoạt, cấu trúc xã hội, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán... Trong đó

<sup>13</sup> James Spradley & David W. Mc. Curdy, 2003, *Conformity and Conflict, Reading in cultural anthropology*, 11th edition, Pearson Education.

con người phải thích nghi với môi trường sinh thái tự nhiên, bao gồm đất đai, sông suối ao hồ, rừng rậm, biển cả.. cùng với hệ thống động, thực vật, điều kiện khí hậu và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Thông qua sự nhận thức hợp lý về môi trường sinh thái tự nhiên, con người quyết định phương thức sản xuất và lựa chọn hình thức cư trú, hành vi ứng xử và khê ước nhất định với thế giới tự nhiên<sup>14</sup>. Ví dụ nhân học biển Nhật Bản khi nghiên cứu về những thợ lặn nữ, những thợ mò ngọc trai nữ ở Nhật Bản, những ngư dân đánh cá bằng cách dùng chim cốc, hay khảo sát về các thuyền nhân (yebune)<sup>15</sup> ...thì các nhà nhân học đều cần tiếp cận *sinh thái văn hóa* để phân tích và lý giải các khía cạnh đó. Cụ thể hơn, *sinh thái tộc người (ethno-ecology)* là sự tổng hợp của các nhân tố tự nhiên và nhân văn của một tộc người hay nhóm dân tộc, có sự đồng nhất về môi trường sống, trình độ phát triển kinh tế- xã hội, từ đó hình thành nên hệ thống tri thức bản địa về ứng xử môi trường, tổ chức và ứng xử xã hội và truyền thống văn hoá. Hai nhân tố cơ bản của sinh thái tộc người là môi trường tự nhiên sinh tồn của tộc người và môi trường xã hội, văn hoá của tộc người. Một khi ở đâu có sự tương đồng về hai nhân tố ấy thì ở đó con người mới tồn tại và được tác động của nhân tố sinh thái tộc người. Đặc biệt vận dụng *nhân học sinh thái* cho thấy việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mỗi tộc người đều liên quan chặt chẽ với đặc điểm địa lý từng vùng. Con người đã biết dựa vào điều kiện tự nhiên để sinh tồn và phát triển. Môi trường sinh thái dù có tốt hay xấu đều cũng tác động đến khả năng thích nghi của con người, tạo nên một *đặc trưng văn hoá vùng*. Quan điểm hệ sinh thái tự nhiên và khái niệm “thích nghi” được đề cập nhiều trong nghiên cứu nhân học sinh thái hiện nay. Khái niệm thích nghi được nhà nhân học Mỹ Julian H. Steward lý giải hành vi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên. Điều này có nghĩa là sự biến đổi và thích nghi văn hoá là một quá trình tương tác giữa văn hoá với môi trường tự nhiên<sup>16</sup>. Tất nhiên khi đề cập đến mối quan hệ giữa môi trường và con người tuy

---

<sup>14</sup> Nguyễn Minh Đức, *Sinh thái văn hoá - Xu hướng nghiên cứu mới ở Vân Nam, Trung Quốc, Báo cáo hội thảo*

<sup>15</sup> *Yebune* là một cộng đồng không có sở hữu nhà cửa trên đất liền mà sống cả đời trên tàu thuyền, tham gia nghề đánh bắt cá, bán rong, hay chuyên chở bằng thuyền trên biển, người Nhật gọi họ là *gypsies (dân phiêu lãng sống lang thang)* trên vùng biển DNA (Yoshida).

<sup>16</sup> Nguyễn Minh Đức, *Sinh thái văn hoá - Xu hướng nghiên cứu mới ở Vân Nam, Trung Quốc, Báo cáo hội thảo*.

không thể dựa theo quan điểm của các nhà *quyết định luận địa lý* (geographical determinism) như Ellen Churchill Semple, Ellsworth Huntington, Thomas Griffith Taylor (phát triển mạnh cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) cho là môi trường quyết định dạng thức của các nền văn hóa, nhưng cũng không thể không quan tâm đến vai trò của môi trường trong việc chi phối tác động đến văn hóa. Xét cho cùng sự thích nghi của con người đối với môi trường tự nhiên cấu thành nên một bộ phận quan trọng của văn hóa, đảm bảo cho sự sinh tồn của con người trong thế giới tự nhiên<sup>17</sup>.

Như vậy dựa vào sinh thái văn hoá, sinh thái tộc người, nhân học sinh thái, thậm chí cả địa lý quyết định luận để tìm hiểu đời sống của các cộng đồng tộc người tại vùng biển Nam Bộ, chúng tôi muốn biết việc đánh bắt cá trên biển và ven biển có phải là một hoạt động văn hoá không? Đặc biệt là *văn hoá biển*. Phải chăng ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ đã trải nghiệm và thích nghi với môi trường sinh thái, điều kiện cảnh quan ở vùng biển và đã sáng tạo, hình thành nên một diện mạo văn hoá biển đặc trưng trên cái nền văn hoá truyền thống chung? Sự tương tác giữa con người với biển phải chăng còn nhiều bất cập?

Liên quan đến *sinh thái văn hoá* phải chăng có cả *tri thức bản địa*, vì cơ chế thích nghi với môi trường sinh thái đã giúp các cộng đồng cư dân miền biển tích lũy nên hệ thống *tri thức địa phương* trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá... Xu hướng phát triển hiện nay của ngành nhân học trên thế giới và khu vực là các nhà nghiên cứu bản xứ nghiên cứu về chính xã hội của mình, điều này xuất phát từ quan điểm cho rằng *không ai có thể hiểu một nền văn hóa bằng chính chủ nhân của nền văn hóa đó*. Chúng tôi nghĩ rằng trong *tri thức bản địa* cũng có yếu tố giới (gender), các thành phần xã hội nam hay nữ đều tích lũy riêng những kỹ năng sống hay kinh nghiệm lao động của mình một cách tự nhiên hay do phân công lao động. Từ đó chúng tôi giả định rằng phải chăng khi mưu sinh ở vùng biển, việc đánh bắt cá trên biển chủ yếu là của nam giới, không như ở vùng nông nghiệp còn có công việc của phụ nữ, vì vậy tri thức bản địa ở vùng biển có lẽ chỉ thuộc về nam giới?

---

<sup>17</sup> Ngô Thị Phương Lan, *Môi trường và sinh tồn trong nghề biển, một số hướng tiếp cận*, Tham luận, 16-10-2010



*Thứ ba*, nội dung giới và tôn giáo (gender and religion) khi đề cập đến hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo tại vùng biển Nam Bộ. Vì sao tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần liên quan đến biển lại chiếm ưu thế tại vùng biển Nam Bộ, được nam giới là ngư dân và cư dân vùng biển thờ tự. Như vậy phải chăng như Sanday (1981) nhận định, trong xã hội vùng biển ở Nam Bộ, vai trò nam giới được đề cao nên ngược lại phụ nữ bị xem thường? Phụ nữ tượng trưng cho thế giới hoang dã giống như sự hoang dã của thiên nhiên, nên các vị nữ thần biển thường gây tai họa giông bão ở vùng biển, vì vậy con người phải thờ tự để bình yên? Hay trong hành trình chủ yếu từ miền Trung xuôi về phương Nam, vai trò phụ nữ trở nên bình đẳng hơn với nam giới do gánh vác việc lao động ngang nhau, hay là do rất nhiều yếu tố phức tạp khác cần phân tích? Cùng vấn đề liên quan, phải chăng hầu hết các lễ hội diễn ra tại môi trường biển ở Nam Bộ đều có tính chất là *nghi lễ tăng cường sức mạnh* (rites of intensification) cho cộng đồng, đặc biệt trong các lễ hội nghề nghiệp của ngư dân. Điều này có phải là nhằm giúp ngư dân, giúp các cộng đồng cư dân có thể yên tâm đối đầu với mọi tai ương trong vùng cư trú và trên biển cả?

Riêng về khía cạnh xã hội, yếu tố giới (gender) tại vùng biển Nam Bộ lại thể hiện quyền lực. Vai trò kinh tế của người phụ nữ vùng biển, đặc biệt là những người làm nghề chủ vựa thu mua cá tôm trực tiếp từ tàu ghe đánh bắt về. Họ có quyền quyết định giá cả thủy hải sản trong mỗi chuyến đánh bắt của ngư dân, hoặc họ ứng tiền cho ngư dân mượn để trang trải chi phí vật tư, mua thiết bị, sửa ghe, tàu... Vấn đề này cũng góp phần thay đổi cái nhìn về phụ nữ vùng biển tại Nam Bộ.

*Thứ tư*, quan trọng nhất là việc tiếp cận với *trường phái chức năng* (functionalism). *Chức năng luận* bao gồm chức năng tâm lý (quan điểm của B. Malinowski) và chức năng xã hội (quan điểm của Emile Durkheim và được triển khai thêm trong những công trình của Radcliff- Brown). Điều này thường đi đến đồng thuận với quan điểm trong việc mưu sinh càng nhiều bất trắc, tai ương thì hệ thống thần linh của các tín ngưỡng tôn giáo nơi ấy càng dày đặc, càng chứng tỏ môi trường sinh thái nơi đó tiềm ẩn nhiều hiểm họa, bấp bênh.

*Thứ năm*, trong nhân học biển việc tham gia diễn ngôn đối với

sự khai thác mang tính hủy diệt nguồn tài nguyên biển như sử dụng ngư cụ cấm, phá rừng phòng hộ, sản xuất công nghiệp làm ô nhiễm môi trường biển, xây dựng ven biển và trên đảo thiếu quy hoạch, kém thẩm mỹ, khai thác du lịch biển không bền vững. Đặc biệt là vấn đề vi phạm luật biển của quốc gia và quốc tế..., đó chính là *nhân học phê phán* (critical anthropology).

Về phương pháp nghiên cứu, trong quá trình khảo sát chúng tôi đã vận dụng cả hai phương pháp *nghiên cứu định tính* (qualitative research) và *nghiên cứu định lượng* (quantitative research).

Trong nghiên cứu định tính (NCĐT) chúng tôi đã sử dụng các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin cụ thể, như: *các ghi chép ở thực địa* (fieldnotes), *quan sát tham dự* (participant and observation), *phỏng vấn sâu* (in-depth interviewing), *phỏng vấn hồi cố* (oral history), *thảo luận nhóm*, *các hình ảnh*, *ghi âm*, *hỏi ký*... nhằm mô tả, diễn giải, giải thích chủ thể.

Trong nghiên cứu định lượng (NCĐL) chúng tôi sử dụng *phương pháp phỏng vấn bằng bản hỏi* nhằm thu thập dữ liệu định lượng và tham khảo các tài liệu báo cáo thống kê của các ban ngành, cơ sở sản xuất...

Việc *chọn điểm* và *chọn mẫu khảo sát* cho nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng ở 9 tỉnh thành có biển tại Nam Bộ chúng tôi căn cứ vào những tiêu chí, mục tiêu, đối tượng khảo sát đã nêu của công trình này và từ sự tư vấn của các cấp đại diện Thành ủy, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành và các ban, ngành chức năng của 9 tỉnh, thành căn cứ vào thực tiễn đặc thù của từng địa phương.

- *Chọn điểm cho nghiên cứu định tính*: Dù không có điều kiện để triển khai trên khắp các địa phương nghiên cứu, nhưng chúng tôi cũng đã cân nhắc để các điểm nghiên cứu có thể phản ánh bao quát tình hình chung. Các cấp bậc chọn mẫu được tiến hành như sau: Chúng tôi khảo sát 1 xã/ thị trấn của 1 hoặc 2 huyện có biển tại Nam Bộ, theo 3 tiểu vùng như sau:

*Tiểu vùng 1*: Gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre. Đây là vùng vừa có hoạt động nông nghiệp vừa hoạt động nghề biển, là tỉnh có nghề biển và ngư trường đánh bắt quan

trọng hiện nay của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Nam Bộ nói chung.

- Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Khảo sát thị trấn Phước Tỉnh (huyện Long Điền) và thị trấn Phước Hải (huyện Đất Đỏ)

- Tại TP. Hồ Chí Minh: Khảo sát xã Long Hòa (huyện Cần Giờ)

- Tại tỉnh Tiền Giang: Khảo sát xã Vàm Láng (huyện Gò Công Đông)

- Tại tỉnh Bến Tre: Khảo sát xã Bình Thắng (huyện Bình Đại) và xã An Thủy (huyện Ba Tri)

*Tiểu vùng 2:* Gồm Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Đây là tỉnh có nhiều thuận lợi về phát triển kinh tế biển, cư dân có truyền thống gắn bó lâu đời với biển, có tay nghề và nhiều kinh nghiệm trong khai thác ở cả hai ngư trường của Biển Đông lẫn vịnh Thái Lan.

- Tại tỉnh Trà Vinh: Khảo sát hai xã Định An và xã Đông Hải (huyện Duyên Hải)

- Tại tỉnh Sóc Trăng: Khảo sát xã Vĩnh Hải (huyện Vĩnh Châu)

- Tại tỉnh Bạc Liêu: Khảo sát Ấp 1/Ấp Bắc, thị trấn Gành Hào (huyện Đông Hải), xã Vĩnh Trạch Đông và phường Nhà Mát (thị xã Bạc Liêu)

- Tại tỉnh Cà Mau: Khảo sát xã Đất Mũi, thị trấn Năm Căn (huyện Ngọc Hiển) và thị trấn Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời)

*Tiểu vùng 3:* Tỉnh Kiên Giang.

Tại tỉnh Kiên Giang: Khảo sát xã Bình An và xã Bình Trị (huyện Kiên Lương). Đây là tỉnh nằm ở vùng “biển Tây” của Tổ quốc. Vị trí địa lý cũng như tiềm năng kinh tế của Kiên Giang vô cùng quan trọng, đảm bảo cho phát triển kinh tế- văn hóa- xã hội, là cửa ngõ hướng ra vịnh Thái Lan của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, của Nam Bộ và của cả nước. Kiên Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, đảo và giao lưu với các nước trong khu vực cũng như quốc tế với các ngành mũi nhọn như đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch, thương mại, dịch vụ công nghiệp...

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu thực địa theo cách “cuốn chiếu” từng tỉnh, thành và từng chủ đề trong đề tài. Đối tượng khảo sát thuộc mọi thành phần nghề nghiệp, giới tính của cư dân liên quan đến nội dung đề tài. Sau thời gian nghiên cứu thực địa tại các điểm chọn mẫu, chúng tôi phỏng vấn được 142 cuộc với mọi thành phần cư dân ở vùng biển, đảo Nam Bộ, bao gồm trên 700 trang gỡ băng biên bản phỏng vấn và trên 1.000 tấm ảnh minh họa chọn lọc.

- *Chọn điểm và mẫu cho nghiên cứu định lượng.* Về phương pháp chọn mẫu và khảo sát bản câu hỏi trong công trình sách này chúng tôi kết hợp chọn mẫu phân tầng và chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Về chọn mẫu phân tầng: Trên cơ sở nội dung khoa học thu thập được từ nghiên cứu định tính chúng tôi chọn 3 tỉnh: Bến Tre, Cà Mau và Kiên Giang để nghiên cứu định lượng vì chúng tôi muốn tập trung khảo sát vùng biển Đồng bằng sông Cửu Long để có thể so sánh các vấn đề khác nhau trong cùng địa bàn này (như so sánh nông nghiệp với ngư nghiệp). Ba điểm được chọn này đều đại diện cho 3 tiểu vùng, đều có những vấn đề đáp ứng với nội dung khảo sát của công trình. Chúng tôi chọn mỗi tỉnh 1 xã hoặc thị trấn để thực hiện khảo sát bản hỏi, theo tiêu chí là có ngư dân và làng chài, ngư dân làm nghề cá lâu đời, đó là:

+ Xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (thuộc tiểu vùng 1).

+ Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (thuộc tiểu vùng 2).+ Xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang thuộc tiểu vùng 3)<sup>18</sup>

Tại mỗi cộng đồng trên, chúng tôi chọn các ấp điểm để khảo sát bản hỏi.

*Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.* Trên cơ sở các ấp điểm, chúng tôi tiến hành chọn mẫu tại mỗi cộng đồng với dung lượng mẫu cho một xã là 200 hộ, căn cứ trên danh sách của khóm hoặc của ấp. Mẫu được chọn theo cấp cuối cùng là chọn ngẫu nhiên hệ thống (với khung chọn mẫu bao gồm toàn bộ danh sách các ấp) và chọn mẫu

---

<sup>18</sup> Sở dĩ chọn cả 2 xã Bình An và Bình Trị để khảo sát định lượng vì 2 xã này mới tách ra từ xã Bình An. Số liệu có sẵn từ xã Bình An cũ trước đây cần được so sánh với cả 2 xã mới tách thì mới không bị chênh.

*bước nhảy* (tính  $K = \text{tổng các hộ trong các ấp được chọn của mỗi xã} / 200$ ). Như vậy riêng tại 2 xã Bình An và Bình Trị ở tỉnh Kiên Giang danh sách mẫu được chọn với mẫu bước nhảy là  $K = \text{tổng danh sách các hộ trong 2 ấp được chọn} / 100$  (mỗi xã này có dung lượng mẫu  $n = 100$ ).

Trong danh sách mẫu, tất cả những hộ gia đình đều được chọn không phân biệt là có làm nghề biển hay không làm nghề biển. Tổng cộng mẫu điều tra các hộ gia đình được chọn và được phỏng vấn theo các bước liệt kê trên đây bao gồm 600 hộ. (Bảng 1).

**Bảng 1.** Mẫu khảo sát theo địa bàn, số hộ.

Tỉnh	Huyện	Xã/Thị trấn	Ấp/khóm	Số hộ
Cà Mau	Trần Văn Thới	TT Sông Đốc	Khóm 2	100
			Khóm 8	100
Bến Tre	Ba Tri	An Thủy	An Thuận	64
			An Thới	80
			An Lợi	56
Kiên Giang	Kiên Lương	Bình Trị	Hố Bườn	41
			Rạch Đùng	59
		Bình An	Hòn Chông	70
			Bãi Giếng	30
3 tỉnh	3 huyện	4 xã /thị trấn	9 ấp/khóm	600 hộ

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Chúng tôi chia ra 3 nhóm điều tra viên, mỗi nhóm khảo sát 200 phiếu cho mỗi tỉnh, tiến hành trong cùng một thời điểm. Về thao tác bản hỏi điều tra xã hội học chúng tôi dựa vào kết quả quá trình nghiên cứu định tính để thu thập được tình hình chung để thiết kế bản hỏi mẫu. Việc phỏng vấn theo bản hỏi định lượng này do chính các điều tra viên đã được tập huấn kỹ, tiến hành phỏng vấn trực tiếp từng thông tin viên. Kết quả khảo sát từng bản hỏi định lượng của các điều tra viên đều được các chuyên gia

đọc duyệt tại địa bàn, nếu cần làm rõ hay khảo sát lại thông tin nào, các điều tra viên phải quay trở lại gặp thông tin viên để được họ bổ sung. Về quy trình xử lý dữ liệu định lượng được tiến hành đảm bảo tính khoa học. Kết quả xử lý dữ liệu được sử dụng để phân tích trong nội dung các chương của quyển sách này.

Theo các nhà hoạch định chiến lược, thế kỷ XXI là thế kỷ của biển, các dân tộc đua nhau ra biển, giành giật lợi ích từ biển. Các quốc gia có biển đều xây dựng chiến lược khai thác biển cho mình. Nếu nền kinh tế thế giới tăng trưởng với mức 6%/năm, dân số tăng khoảng 2%/năm và với trình độ công nghệ như hiện nay thì chỉ khoảng 20 năm nữa các nguồn tài nguyên trên đất liền sẽ bị cạn kiệt; không thể giải quyết được vấn đề đói nghèo, ô nhiễm môi trường, thất nghiệp...

Vì thế nhân loại sẽ phải chuyển sang bốn hướng công nghệ mũi nhọn và một trong số đó là *công nghệ đại dương*. Trong bối cảnh đó ai ra biển trước người đó đỡ thiệt thòi hơn và có thể thu được lợi nhiều hơn từ biển<sup>19</sup>. Thế kỷ XXI là kỷ nguyên của biển và đại dương, biển sẽ là cứu tinh của cả thế giới, vì biển là nơi dự trữ cuối cùng của loài người về lương thực, thực phẩm, nhiên nguyên liệu<sup>20</sup>. Nhiều quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã đề ra chiến lược “tiến ra biển”, trong đó có Việt Nam cũng ý thức được điều cấp bách, quan trọng đó nên đầu năm 2007, Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã đề ra Nghị quyết về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.

Do ý thức được sự cần thiết phải có một nền trật tự chung trên đại dương cho nhân loại, nhiều quốc gia đã đồng ý cùng nhau đưa ra một dự án quản lý biển cả toàn cầu. Nhiều cơ quan quốc tế sau 15 năm tích cực làm việc và trải qua nhiều khó khăn về thương thuyết đã đưa dự thảo Luật Biển của Liên Hiệp Quốc với ba lần đại hội và được ra đời vào năm 1982. United Nations

---

<sup>19</sup> Vũ Hữu San, *Địa lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, ĐH Stanford, 2007, tr.13 (TLG: PGS. TS Ngô Doãn Vịnh, Viện trường Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam, phát biểu trong bài *Chiến lược phát triển, nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn*” ngày 16/7/2004 tại Hà Nội).

<sup>20</sup> Vũ Hữu San, *Sđd*, (TLG:Việt Nam - môi trường và cuộc sống”, Hà Nội, 2004).



Convention on the Law of Sea (UNCLOS hay LOS Convention), công bố ngày 10/12/1982 tại Montego Bay, Jamaica, đã được 159 quốc gia ký tham gia và 60 quốc gia duyệt y (ratification). Ngày 16-11-1994, Quy ước UNCLOS trở thành *Luật quốc tế*. Nội dung của công ước xác định: Biển cả là tài sản chung của nhân loại; sự thi hành Luật Biển dựa hoàn toàn trên tinh thần thiện chí của các quốc gia trên thế giới. Công ước này thể hiện sự quan tâm và cam kết của cộng đồng quốc tế đối với các vấn đề ô nhiễm môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học biển, bảo vệ nguồn lợi hải sản và các dạng tài nguyên biển khác<sup>21</sup>. Việt Nam là một trong số 159 nước trên thế giới (tính đến đầu năm 1993) đã ký vào bản dự thảo Luật Biển 1982 của Liên Hiệp Quốc. Tháng 7/1994, Việt Nam lại ký vào danh sách các quốc gia tự nguyện chấp hành Luật quốc tế này. Việt Nam cũng phê chuẩn một số Công ước biển chuyên ngành về Hàng hải quốc tế IMO... Một trong những điều kiện của việc thiết lập và thực thi Chiến lược biển hay các Chính sách về biển cần được dựa vào *Khung chính sách và các thể chế quốc tế cũng như trong từng quốc gia để quản lý môi trường biển và đại dương*, trong đó đặc biệt cần kể đến *Qui chế thềm lục địa* (Continental shelf).

Trong chương này chúng tôi dựa vào những khái niệm quy định theo Luật Biển Liên Hiệp Quốc (UNCLOS) cũng như Luật Biên giới Quốc gia năm 2003 của Việt Nam về các vùng sở hữu trên biển tính từ đất liền và vùng nội thủy ra vùng biển quốc tế, bởi vì chỉ có dựa trên những quy định mang tính pháp lý như đã nêu thì mới xác định chủ quyền của vùng biển và hải đảo của nước ta. Những khái niệm đó bao gồm:

1. *Đường cơ sở* là đường gãy khúc nối liền các điểm được lựa chọn tại gần nước thủy triều thấp nhất dọc bờ biển và các đảo gần bờ do Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xác định công bố.

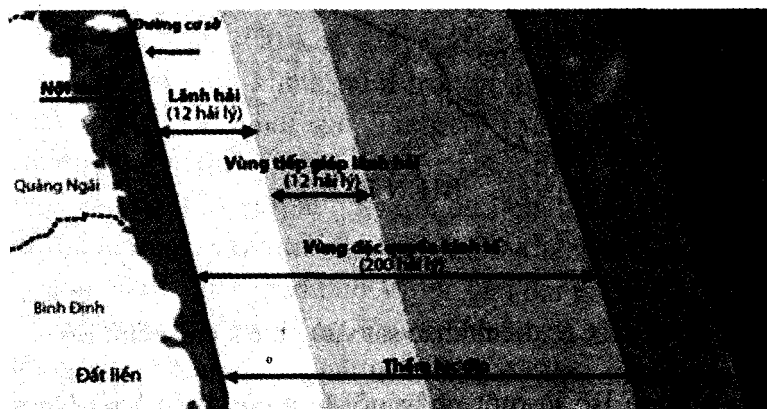
2. *Vùng tiếp giáp lãnh hải* là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải có chiều rộng 12 hải lý.

---

<sup>21</sup> Vũ Hữu San, *Sđd*, tr. 106- 107 TLG: *The Future of the United Nations Convention on the Law of the Sea*, trong *The American Journal of International Law*, Vol. 88, July 1994: 488-499).

3. *Vùng đặc quyền kinh tế* là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở, trừ trường hợp điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan có quy định khác.

4. *Thềm lục địa* là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa mà Việt Nam là quốc gia ven bờ có chủ quyền, quyền tài phán được xác định theo Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982, trừ trường hợp công ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan có quy định khác<sup>22</sup> (Xem sơ đồ 1).



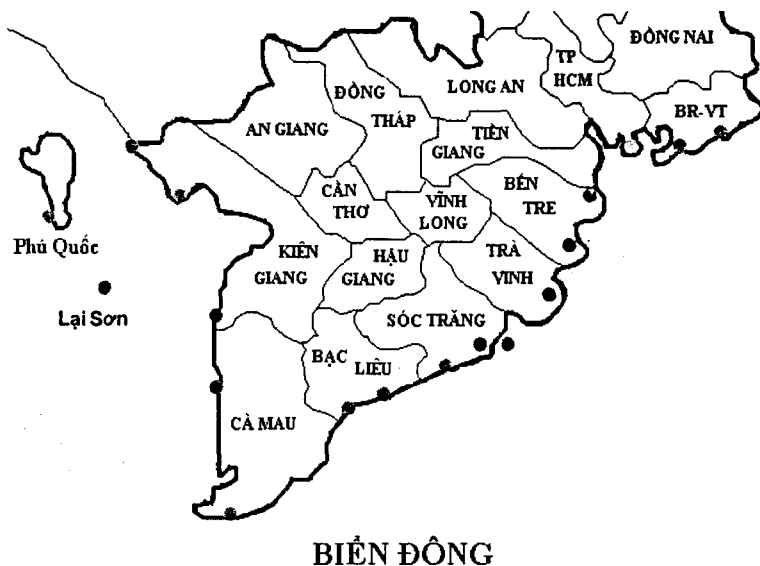
(Nguồn: Báo Tuổi Trẻ Online, 5/2011)

### Sơ đồ 1. Sơ đồ diễn giải chủ quyền vùng biển theo Luật Biên giới quốc gia VN 2003

Vùng biển Việt Nam là một phần Biển Đông, giáp với Biển Đông ở hai phía Đông và Nam với bờ biển dài 3.260km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Như vậy cứ 100km<sup>2</sup> thì có 1 km bờ biển (trung bình của thế giới là 600km<sup>2</sup> đất liền/1km bờ biển). Biển có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với diện tích trên 1 triệu km<sup>2</sup> (gấp 3 diện tích đất liền, 330.000km<sup>2</sup>). Các nguồn tài nguyên, môi trường biển và vùng bờ biển của Việt Nam có tầm quan trọng trực tiếp đối với hàng chục triệu người dân, đặc biệt đối với hơn 17 triệu dân sống ở các huyện ven biển và các đảo.

<sup>22</sup> Trích Điều 4, Chương I về những quy định chung về Luật Biên giới Quốc gia năm 2003 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Nguồn: Ban Tuyên giáo Trung ương và Quân chủng Hải quân, *Biển và hải đảo*, Hà Nội, 2007, tr. 15- 16).

## 1.2. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG BIỂN CỦA 9 TỈNH THÀNH CÓ BIỂN Ở NAM BỘ



Điểm tham sát của 9 tỉnh, thành phố vùng biển Nam Bộ

### Sơ đồ 2. Các điểm khảo sát vùng biển, đảo Nam Bộ

Biển ở Nam Bộ là một phần nối liền của biển Việt Nam, trong sách này chúng tôi giới hạn từ vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang, bao gồm 9 tỉnh, thành mang dấu ấn kinh tế, xã hội, văn hóa biển như tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Qua số liệu của 9 tỉnh, thành có biển ở Nam Bộ công bố trên các tài liệu, báo cáo thì chiều dài của bờ biển từng tỉnh, thành của Nam Bộ khoảng 974km/ 3.260km chiều dài bờ biển của cả nước.<sup>23</sup>

#### 1.2.1. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 1.928.200 km<sup>2</sup> và số dân 913.100 người (năm 2005), đơn vị hành chính là thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa (gồm 6 huyện: Châu Đức, Côn Đảo, Đất Đỏ,

<sup>23</sup> Bà Rịa - Vũng Tàu (157km), TP. Hồ Chí Minh (20km), Tiền Giang (32km), Bến Tre (65km), Trà Vinh (65km), Sóc Trăng (72km), Bạc Liêu (56km), Cà Mau (307km), Kiên Giang (200km)(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh/thành, 2009).

Long Điền, Tân Thành và Xuyên Mộc). Thềm lục địa Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều mỏ dầu khí đang khai thác là mỏ Bạch Hổ, Đại Hùng, mỏ Rồng...<sup>24</sup>. Phần hải đảo của tỉnh có huyện Côn Đảo (76km<sup>2</sup>).

Ngành công nghiệp dầu khí ngày càng phát triển, chỉ tính đến thập niên 2000, trên 50 triệu tấn dầu và hàng trăm triệu m<sup>3</sup> khí đã được khai thác, sử dụng, góp phần quan trọng vào việc ổn định, phát triển kinh tế xã hội của đất nước<sup>25</sup>.

Vùng biển của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dồi dào về thủy hải sản với trên 600 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực. Ngư trường gồm có 5 bãi cá, 4 bãi tôm và một bãi mực. Thế mạnh về kinh tế của Bà Rịa - Vũng Tàu là khai thác dầu khí, thủy hải sản, chế biến thủy hải sản phục vụ nội địa và xuất khẩu, nuôi trồng thủy sản, tổ chức dịch vụ hậu cần của ngành thủy hải sản. Tỉnh có rừng nguyên sinh, là khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu, diện tích 11.293ha. Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển mạnh ngành du lịch, hàng năm có khoảng 3 triệu lượt du khách, trong đó hơn 300.000 khách quốc tế<sup>26</sup>. Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu đang xây dựng và hoàn chỉnh kế hoạch phát triển Vũng Tàu thành trung tâm hướng ra biển của cả vùng Đông Nam Bộ, phát triển khu đô thị mới Long Sơn-Gò Găng theo hướng hiện đại, gắn liền với việc xây dựng khu công nghiệp lọc hóa dầu Long Sơn và xây dựng mới sân bay Vũng Tàu tại Gò Găng. Ngoài ra tỉnh còn phát triển hệ thống cảng nước sâu trên sông Thị Vải, sông Dinh, cảng Sao Mai-Bến Đình, cảng Côn Đảo, phát triển hệ thống cảng ICD (Inland Clearance Depot) tại Tân Thành. Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đặc biệt khu đô thị du lịch ven biển Phước Hải, phát triển các làng cá Lộc An ở huyện Đất Đỏ, khu đô thị du lịch biển Bình Châu, Hồ Tràm ở huyện Xuyên Mộc, khu đô thị trung tâm gắn với đô thị ven biển của tỉnh tại thị xã Bà Rịa, hoàn thiện các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, khu du lịch biển ở huyện đảo Côn Đảo...<sup>27</sup>

<sup>24</sup> Thế Đạt, 2008, *Nền kinh tế các vùng biển của Việt Nam*, NXB Lao động, tr. 96.

<sup>25</sup> Sở Văn hóa Thông tin BR- VT & Tạp chí Xưa và Nay, 2000, *Bà Rịa - Vũng Tàu Xưa và Nay*, tr. 89.

<sup>26</sup> Sở Văn hóa Thông tin BR- VT và Tạp chí Xưa và Nay, 2000, *Bà Rịa - Vũng Tàu Xưa và Nay*, tr. 142.

<sup>27</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu, số 12- CTr/TU, ngày 16- 11- 2007.

## 1.2.2. Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, đầu mối giao lưu quốc tế, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Diện tích tự nhiên của thành phố là 2.095,2 km<sup>2</sup>. Thành phố có huyện Cần Giờ giáp Biển Đông với diện tích 70.200ha, trong đó đất rừng và rừng: 33.000ha, dân số huyện: 69.000 người (2009). Trong những năm qua Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã đầu tư phục hồi trên 33.000ha rừng ngập mặn ở khu vực Cần Giờ - Thị Vải, là khu vực được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Vùng biển của TP. Hồ Chí Minh có nguồn tài nguyên thủy hải sản phong phú về cả tầng cá nổi lẫn tầng cá đáy và gần đáy với nhiều loại cá như chình voi, cá chẻm, cá măng, cá đao...<sup>28</sup>. Dân cư sinh sống ở Cần Giờ khá lâu đời, nhưng chỉ khoảng 40% - 50% người sống về đánh bắt trên biển, nghề cá ngày một ít đi do chuyển đổi ngành nghề. Phía Bắc huyện Cần Giờ có 4 xã nông nghiệp trồng lúa và nuôi trồng thủy hải sản là Bình Khánh, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp, Lý Nhơn, chỉ có 3 xã sống về đánh bắt thủy hải sản là Thạnh An, Cần Thạnh, Long Hòa (sử dụng chủ yếu te, xít, lưới cào). Ngư dân đánh lớn, xa bờ (cào), sau đó đưa ghe vào bán ở Vũng Tàu. Nghề cá lâu đời của ngư dân Cần Giờ là đóng đáy, nhưng đóng đáy ở biển khiến nghề cá mai một do ngư trường cạn kiệt tài nguyên. Hiện nay ngư trường Cần Giờ ít cá, ngư dân phải xuống ngư trường miền Tây đánh bắt. Ngư dân Cần Giờ hiện còn te lưới và lợi dụng dòng chảy tự nhiên để nuôi trồng thủy hải sản. Cơ cấu kinh tế hiện nay của Cần Giờ là du lịch sinh thái. Khu lấn biển Cần Giờ thuộc chủ trương phát triển sinh thái (600ha) quy hoạch năm 2000, thuộc Tổng công ty Sài Gòn Tourist (Công ty trách nhiệm hữu hạn Khu du lịch biển Cần Giờ), hiện đã đưa vào hoạt động khu resort 30- 4 và khách sạn 3 sao. Ngoài ra Cần Giờ còn có 2 khu du lịch: Hòn ngọc Phương Nam (thuộc công ty 27- 7 của Sở Lao động, thương binh, xã hội TP.HCM) và khu du lịch Tâm Ngọc của tư nhân. Hiện nay hướng du lịch sinh thái Cần Giờ (ven biển Cần Thạnh-Long Hòa và du lịch sinh thái Vàm Sát-Lý Nhơn) đã và đang được đầu tư. Chủ trương của thành phố và huyện là hạn chế phát triển các ngành công nghiệp lớn để tránh ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến khu

---

<sup>28</sup> Thế Đạt, Sđd, tr.100-104.

giá trị kinh tế cao. Hình thức nuôi trồng thủy hải sản ở đây đa dạng như nuôi cá bè; nuôi tôm, cá trong ruộng lúa, dưới mương vườn, nuôi tôm, cua biển thâm canh cải tiến ở vùng đất mặn, lợ; nuôi nghêu, sò huyết ở vùng bãi bồi ven biển<sup>30</sup>. Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển là mục tiêu lớn của tỉnh, trong đó có việc đầu tư hạ tầng nuôi thủy hải sản cho vùng ven biển (như đầu tư cho sản xuất và chuyển giao công nghệ sản xuất giống thủy sản có chất lượng và giá trị cao, đặc biệt là tôm giống và nghêu giống); xây dựng khu công nghiệp tàu thủy Soài Rạp, khu công nghiệp Bình Đông, cụm khu công nghiệp chế biến thủy sản Vàm Láng, cụm công nghiệp Tân Tây; đầu tư xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch cho các huyện phía Đông, đầu tư nâng cấp, phát triển mở rộng thị xã Gò Công theo hướng áp sát sông Vàm Cỏ, hình thành khu đô thị công nghiệp – thương mại – dịch vụ, tiếp cận Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đạt tiêu chuẩn đô thị loại 3 vào năm 2010, là cửa ngõ thứ hai (sau thành phố Mỹ Tho) của tỉnh Tiền Giang tiếp cận Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh. Phần đầu nâng tỷ lệ đóng góp của vùng kinh tế biển từ 14,9% (2006) lên 20% (2010), 25% (2015) và đến năm 2020 đạt 33 – 35% tổng GDP toàn tỉnh... là mục tiêu mang tính bền vững lâu dài cho vùng kinh tế biển của tỉnh Tiền Giang<sup>31</sup>.

#### 1.2.4. Tỉnh Bến Tre

Tỉnh Bến Tre có diện tích 2.321,6 km<sup>2</sup>, bao gồm 3 cù lao trên sông là cù lao Minh, cù lao Bảo và cù lao An Hoá, có mạng lưới sông rạch chằng chịt và giáp biển khơi. Tuy số dân tương đối ít và mật độ dân số vào loại thấp nhưng Bến Tre có sẵn điều kiện phát triển ngành kinh tế thủy hải sản.

Địa hình vùng ven biển Bến Tre có những bãi triều, giồng cát, những vùng đất phẳng giữa những đầm mặn, đầm bùn... hàng năm tiến ra biển nhờ bồi tích liên tục, đạt 50m/ năm, như ở Cửa Đại. Trầm tích thủy triều chứa nhiều vi sinh vật tạo nguồn thức ăn dồi

<sup>30</sup> Nguyễn Thị Ngọc Ân, 2005, *Giáo trình thực tập thiên nhiên tài nguyên – môi trường, sinh thái – du lịch, môi trường và phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Nông nghiệp, TP HCM, tr. 62 và tr.70.

<sup>31</sup> Tài liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Kế hoạch hành động thực hiện chương trình hành động số 08- CT/ TU của Tỉnh ủy tỉnh Tiền Giang.

với vật nuôi, cho nên những bãi nuôi tôm ở Bình Đại, Thạnh Phú trở thành nguồn lợi thủy hải sản xuất khẩu lớn của tỉnh Bến Tre. Đặc tính của vùng bờ biển tỉnh Bến Tre chủ yếu gồm những bãi bồi rộng với thành phần chính là cát hoặc bùn nên khi triều rút, bãi bồi nổi lên mặt nước trải rộng ra biển với diện tích khá lớn, thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước mặn. Tỉnh Bến Tre có mật độ sông ngòi lớn nhất Việt Nam, khoảng 27 km/ km<sup>2</sup> <sup>32</sup>.

Vùng biển Bến Tre có 4 cửa sông Cửu Long đổ ra biển, với chiều dài ven biển 65km và gần 20.000km<sup>2</sup> vùng biển đặc quyền kinh tế. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú quy mô 4.510ha đã được Chính phủ phê duyệt. Hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng phòng hộ của Bến Tre có vai trò chắn sóng lấn biển, chống xói lở, cố định bãi bồi, là môi trường thuận lợi cho nhiều loài thủy, hải sản thuận lợi để phát triển kinh tế biển với diện tích 50.000ha thích hợp nuôi trồng thủy hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm sú, nghêu, cua, sò huyết, cá biển... Trữ lượng thủy hải sản khu vực ven biển Bến Tre khoảng 19.000 tấn đến 1, 2 triệu tấn, khả năng cho phép khai thác từ 540 – 630.000 tấn/năm. Hiện tỉnh Bến Tre quản lý chặt chẽ và khai thác có hiệu quả mặt nước, vùng đất ngập nước và bãi bồi ven biển, cửa sông để phát triển nuôi thủy sản; tổ chức lại lực lượng đánh bắt thủy hải sản theo hướng khai thác xa bờ với tổ, đội tàu được liên kết tổ chức chặt chẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động; giảm số lượng tàu khai thác thủy hải sản còn 2.800 tàu, tổng công suất đạt 400 CV (bình quân đạt 142,8 CV/tàu), tăng tàu khai thác xa bờ từ 28 đến 50%, chuyển đổi 50% phương tiện hoạt động các ngành nghề khai thác có tính lạm sát nguồn lợi thủy hải sản sang các ngành nghề khai thác có tính chọn lọc. Sản lượng khai thác thủy hải sản duy trì 75.000 tấn/năm, trong đó 50% phục vụ chế biến xuất khẩu, phần đầu kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng ven biển giai đoạn 2010 -2020 bình quân đạt 140 triệu USD/năm, đầu tư đến năm 2020, kinh tế biển thực sự trở thành ngành kinh tế chủ lực của tỉnh; giá trị gia tăng từ kinh tế biển chiếm 30% GDP của tỉnh. Như vậy, về chiến lược biển, tỉnh Bến Tre đã xác định kinh tế thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, trong đó các nguồn lợi được khai thác từ biển đóng vai trò quan trọng <sup>33</sup>.

<sup>32</sup> Thế Đạt, Sđd, tr.105-110.

<sup>33</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Bến Tre, số 11- CTTr/TU, ngày 19- 4- 2007.

### 1.2.5. Tỉnh Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh có diện tích 2.225,8km<sup>2</sup>. Về địa thế tỉnh nằm kẹp giữa hai con sông Cổ Chiên và sông Hậu, một mặt giáp Biển Đông với chiều dài 65 km, nơi có hai cửa Cung Hầu và Định An vốn là hai cửa sông quan trọng của đồng bằng sông Cửu Long thông ra Biển Đông. Nhờ vị trí này mà tỉnh Trà Vinh có thể giao lưu thuận tiện với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời còn có thể phát triển nền kinh tế biển thuận lợi. Song bên cạnh lợi thế về nguồn nước thì Trà Vinh bị tình trạng nhiễm mặn tương đối gay gắt, hàng năm có khoảng 90% diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn (4gr/lít) tính từ 30km từ biển vào. Bù lại tình hình khó khăn, tỉnh Trà Vinh có thể mạnh trong việc phát triển lâm nghiệp và thủy hải sản trên diện tích bị ngập úng<sup>34</sup>.

Vùng biển Trà Vinh có nguồn lợi hải sản phong phú với những bãi cá, tôm, mực tự nhiên, ra xa hơn là vùng Biển Đông có độ sâu lớn với những loại hải sản giá trị thương phẩm cao như cá hồng, cá ngừ, cá thu, cá chim... tạo tiềm năng kinh tế biển cho Trà Vinh và ngư dân có thể di chuyển ngư trường đánh bắt theo mùa vụ. Vùng ven biển Trà Vinh bao gồm một số xã và thị trấn của huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Cầu Ngang, huyện Châu Thành. Diện tích đất nông - lâm - ngư nghiệp ở vùng ven biển chiếm trên 50.000ha, trong đó có 24.500ha đất rừng ngập mặn, gần 15.000ha đất bãi bồi và cồn mới nổi ven biển, 284ha đất ruộng muối, 6.000ha đất ruộng lúa, hơn 4.500ha đất trồng cây lâu năm, còn lại là diện tích đất động cát. Dân số ở vùng ven biển có 150.000 người với 70.000 lao động, trong đó khoảng 18.000 lao động làm nghề khai thác biển, 13.500 lao động chuyên nghề nuôi trồng thủy sản, hơn 2.000 lao động làm lâm nghiệp, 1.000 lao động làm nghề muối, số lao động còn lại sản xuất nông nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ. Vùng ven biển Trà Vinh còn có tiềm năng phát triển du lịch biển với bãi biển Nhà Mát (xã Trường Long Hòa), xã Hiệp Thạnh, bãi biển Mỹ Long và các cồn nổi ven biển. Vùng biển Trà Vinh còn có dấu hiệu chứa trữ lượng dầu hỏa khá lớn, có khả năng xây dựng cảng nước sâu và là nơi trung chuyển giao thương với một số tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, với các tỉnh khác trong cả nước và thế giới<sup>35</sup>.

<sup>34</sup> Thế Đạt, Sđd, tr.112.

<sup>35</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Trà Vinh, số 16-CTr/TU, 24-3-2008.



## 1.2.6. Tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Sóc Trăng về phía Đông Nam tiếp giáp Biển Đông, bờ biển dài 72km, thuộc vị trí đoạn cuối cùng của sông Hậu đổ vào Biển Đông ở cửa Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 3.223,3km<sup>2</sup>, các huyện trực tiếp giáp biển là Vĩnh Châu, Long Phú, Cù lao Dung. Địa hình của tỉnh có dạng lòng chảo với độ cao trung bình từ 0,5 đến 1m so với mực nước biển, còn hướng dốc chính của lòng chảo là từ ba phía: sông Hậu, Biển Đông và kênh Quản Lộ, mực nước ở đây thấp dần vào trung tâm<sup>36</sup>. Bãi bồi Sóc Trăng gồm 25.000ha, hàng năm được phù sa tiếp tục bồi đắp, nguồn tài nguyên thủy hải sản đa dạng, tuy nhiên Sóc Trăng có biên bùn nên không phát triển du lịch. Tại đây nhóm đất phèn và đất mặn có diện tích lớn nhất, nhóm đất mặn phân bố ở ven biển hoặc ven các cống trên cửa sông lớn và nó nhận trực tiếp nước mặn từ biển vào. Tùy theo các loại đất nhiễm mặn mà người dân địa phương có những phương thức khai thác khác nhau. Ngoài ra Sóc Trăng còn nhóm đất cát ven bờ biển là giồng duyên hải do phù sa, gió, sóng biển cùng những nếp kiến tạo dưới lòng đất tạo thành với độ cao từ 1,5m đến 2m. Trên đất giồng cư dân trồng củ hành tím, củ cải trắng, dưa, đậu phộng khá tốt. Sóc Trăng có diện tích nuôi tôm sú rất lớn (Mỹ Xuyên, một phần Thạnh Trị, Vĩnh Châu và Long Phú), nơi đây hình thành HTX khai thác trên biển thay vì chỉ có HTX nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua vùng biển của tỉnh kết hợp với các kênh, rạch tạo nên hệ thống giao thông khá thuận lợi. Khi cảng Đại Ngãi, cảng Trần Đề được xây dựng xong sẽ càng mở ra cho Sóc Trăng cơ hội phát triển. Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng ngay từ lần thứ 8 đã đánh giá “*Thủy hải sản là một trong hai thế mạnh của Tỉnh*”.<sup>37</sup>

## 1.2.7. Tỉnh Bạc Liêu

Tỉnh Bạc Liêu có diện tích 2.525,7km<sup>2</sup>, phía Đông và Đông Nam tiếp giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 56 km từ xã Vĩnh Trạch Đông của thị xã Bạc Liêu tiếp giáp huyện Vĩnh Châu của tỉnh Sóc Trăng, đến thị trấn Gành Hào thuộc huyện Giá Rai của tỉnh Bạc Liêu (giáp tỉnh Cà Mau). Vùng nội thủy của Bạc Liêu là 3.645km<sup>2</sup>

<sup>36</sup> Thế Đạt, Sđd, tr. 112-114.

<sup>37</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Sóc Trăng, số 03-NQ/TU, ngày 11-9-2007.

và vùng lãnh hải là 1.236km<sup>2</sup>. Trên bờ biển của tỉnh có các cửa biển Gành Hào, Cái Cùng, Chùa Phật, Nhà Mát, Huyện Kê. Từ quốc lộ 1A có đường Cao Văn Lầu dài 8km nối quốc lộ với bờ biển và các tuyến đường xương cá tiếp giáp đến các nơi khác trong tỉnh, kết hợp thuận tiện các loại đường biển, đường sông và đường bộ thành một hệ thống đường giao thông hoàn chỉnh. Thị xã Bạc Liêu được xây dựng bên rạch Bạc Liêu, cách biển 10km. Vùng biển và đất ven biển của tỉnh Bạc Liêu nằm trong khu vực bán đảo Cà Mau, nối liền vịnh Thái Lan, tiếp giáp với vùng biển của nhiều quốc gia Đông Nam Á, có tiềm năng kinh tế đa dạng và vị trí quốc phòng an ninh quan trọng. Vùng biển Bạc Liêu có trữ lượng hải sản tương đối lớn và phong phú về chủng loại, chỉ tính riêng về cá đã có trên 660 loài như cá hồng, cá sao, cá gộc, cá thu, cá chim, cá đờng, nhiều loại tôm biển, riêng về mực và sò huyết mỗi năm có thể đánh bắt khoảng 10.000 tấn. Vì phong phú hải sản như thế nên ngư trường Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang có nhiều ghe tàu của ngư dân các tỉnh miền Trung vào khai thác. Tỉnh Bạc Liêu có ba cửa biển Gành Hào, Nhà Mát và Cái Cùng tương đối thuận tiện đối với ngành vận tải và có điều kiện để phát triển du lịch biển, trong đó cửa biển Gành Hào có khả năng phát triển thành *trung tâm kinh tế biển* quan trọng của tỉnh và của ven Biển Đông thuộc khu vực từ Mũi Dinh đến Cà Mau. Nơi đây chuyên cung cấp dịch vụ cho việc đánh bắt thủy hải sản và chế biến xuất khẩu. Tỉnh Bạc Liêu nằm giữa hai khu vực có tiềm năng dầu khí lớn là Cửu Long và vùng biển phía Tây, hiện đang được thăm dò khai thác. Về tài nguyên rừng, Bạc Liêu có rừng ngập mặn và phèn vón có năng suất sinh học cao, giá trị phòng hộ và môi trường sinh thái lớn. Diện tích rừng và đất rừng chiếm trên 2% diện tích tự nhiên của tỉnh. Các hệ sinh thái rừng ngập mặn và các cửa sông ở tỉnh Bạc Liêu đều khá nhạy cảm với ô nhiễm môi trường, những năm gần đây tỉnh đã có những bài học kinh nghiệm, phải gánh chịu đáng kể vì vấn đề ô nhiễm môi trường<sup>38</sup>. Chiến lược biển của tỉnh Bạc Liêu về kinh tế biển và vùng ven biển tập trung vào lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản; dịch vụ sản xuất và du lịch sinh thái; đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực ven biển như: Kè Gành Hào; các tuyến đường Hiệp Thành-Gò Cát, Giá Rai-Gành Hào; Hòa Bình-Vĩnh Hậu; Cái Cùng-Xóm Lung; đẩy nhanh tiến độ thi công

---

<sup>38</sup> Thế Đạt, Sđd, tr. 115- 118.

tuyến lộ trên đê Biển Đông (Bạc Liêu – Gành Hào); phát triển các cụm sinh thái Nhà Mát, Cái Cùng và Gành Hào; thúc đẩy quá trình hình thành, phát triển các đô thị, cụm kinh tế, dịch vụ, du lịch ven biển (như mở rộng thị xã Bạc Liêu về phía biển; đầu tư xây dựng thị trấn Gành Hào thành thị xã vào năm 2020 theo quy hoạch tổng thể của tỉnh, nâng cấp trung tâm xã Vĩnh Thịnh thành thị trấn Cái Cùng...); mở rộng, nâng cấp cảng cá Gành Hào; xây dựng khu neo đậu tránh, trú bão cửa Gành Hào, bến cá và khu neo đậu tránh, khu trú bão cho các tàu đánh bắt ở 02 cửa sông Nhà Mát, Cái Cùng để tạo thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hóa và phòng chống thiên tai, tạo động lực thúc đẩy hoạt động khai thác biển và phát triển ngành kinh tế biển của tỉnh<sup>39</sup>.

### 1.2.8. Tỉnh Cà Mau

Tỉnh Cà Mau có trách nhiệm quản lý vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên diện tích rộng đến 71.000km<sup>2</sup>, là tỉnh tận cùng phía Nam của Việt Nam, diện tích là 5.201,5km<sup>2</sup>. Bờ biển Cà Mau dài 254km, gồm phía Tây giáp vịnh Thái Lan (148km), phía Đông Nam và Nam giáp Biển Đông (106km). Do vị trí hai mặt giáp biển, Cà Mau được gọi là bán đảo<sup>40</sup>. Dòng hải lưu của vịnh Thái Lan nóng ấm, xoay chiều thay đổi theo mùa, kết hợp với dòng hải lưu của Biển Đông đã tạo nên hình dáng đặc biệt của mũi Cà Mau, làm cho mũi này ngày càng kéo dài mở rộng ra biển. Mũi Cà Mau từ lâu được người dân quen gọi là Đất Mũi, hiện nay xã Đất Mũi là điểm mốc quốc gia cực Nam của Tổ quốc Việt Nam. Vườn quốc gia trên mũi Cà Mau bao trùm 41.000ha rừng ngập mặn gồm cây đước cùng nhiều loại hải sản động vật, hình thành một hệ sinh thái hiếm có của vùng đất Nam Bộ. Cách mũi Cà Mau 15 km là đảo Hòn Khoai, trên đảo có rừng gỗ quý và một quần thể động thực vật phong phú cùng ngọn hải đăng toả sáng trên Biển Đông và vịnh Thái Lan<sup>41</sup>, ngoài ra Cà Mau còn có đảo Hòn Chuối, Hòn Đá Bạc. Cà Mau là tỉnh duy nhất của Nam Bộ cũng như của cả nước có lợi thế ba mặt giáp biển, thềm lục địa trải dài theo bờ biển, có tiềm

<sup>39</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Bạc Liêu, số 23- CT/Tr/TU, ngày 3- 6- 2007.

<sup>40</sup> Thái Văn Long (Chủ biên), 2007, *Địa lý địa phương Cà Mau*, NXB Đại học Sư phạm, tr.20.

<sup>41</sup> Ngọn hải đăng này được xây dựng từ năm 1920 với chiều cao gần 15m, mỗi cạnh 4m, ở độ cao đến 318m, có thể chiếu xa tới 35 hải lý.

năng đặc biệt về phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, khai thác dầu khí, giao lưu hợp tác kinh tế, văn hoá... với các nước trong khu vực và quốc tế bằng cả đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Trong quy hoạch phát triển kinh tế biển cả nước thì biển Cà Mau thuộc trọng tâm của vùng biển Mũi Dinh – Cà Mau và Cà Mau – Hà Tiên, vừa thuận lợi trong lĩnh vực xây dựng và phát triển kinh tế biển, quan hệ hợp tác thị trường với các nước trong khu vực Đông Nam Á, vừa có trách nhiệm bảo vệ an ninh - quốc phòng của cả nước. Nguồn tài nguyên về hải sản vùng biển của tỉnh Cà Mau thuộc về một trong bốn ngư trường trọng điểm của Việt Nam. Ngư trường Cà Mau rộng trên 80.000km<sup>2</sup> với trữ lượng đa dạng và lớn, khả năng khai thác khoảng 250.000 tấn/ năm, trong đó nhiều loại thủy hải sản có giá trị kinh tế cao, riêng trữ lượng cá được ước tính đạt đến 320 giống, thuộc 138 họ. Trên vùng mặt nước biển ở đây còn có thể nuôi trồng được các loại thủy hải sản như nghêu, sò huyết, tôm nước mặn. Vùng biển Cà Mau còn có nhiều mỏ khí đốt có thể phát triển ngành công nghiệp dầu khí, tạo điều kiện cho nhà máy khí - điện - đạm Cà Mau và khu công nghiệp Khánh An phát huy mạnh mẽ. Vùng kinh tế biển của Cà Mau gồm biển, thềm lục địa và các cụm đảo gần bờ, khai thác hải sản, phát triển dịch vụ du lịch, vận tải biển, khai thác dầu khí và dịch vụ dầu khí. Vùng kinh tế ven biển nằm ngoài hệ thống đê biển, diện tích tự nhiên 1.550km<sup>2</sup>, chiếm gần 30% diện tích tự nhiên của cả tỉnh Cà Mau, phần lớn thuộc hệ sinh thái rừng ngập mặn, ngập lợ. Nhiệm vụ phát triển chủ yếu của vùng kinh tế biển Cà Mau là khôi phục, bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy sản, theo quy hoạch là đảm bảo 70% diện tích rừng tập trung, phần còn lại dành cho nuôi tôm và trồng cây phân tán.

Vùng biển tỉnh Cà Mau có một số thị trấn có thể phát triển kinh tế biển như sau:

- + *Thị trấn Năm Căn* ở phía Đông của một vịnh lớn, là nơi có các dòng sông Bảy Háp và Cửa Lớn nằm trên trục quốc lộ 1A và huyện lỵ của huyện Năm Căn, có cảng Năm Căn và sân bay Năm Căn.
- + *Thị trấn Cái Đoi Vàm* là đô thị kinh tế ven biển quan trọng của huyện Phú Tân, nơi đây sẽ trở thành trung tâm công nghiệp chế biến thủy hải sản xuất khẩu và dịch vụ khai thác kinh tế biển của tỉnh Cà Mau.

+ *Thị trấn Sông Đốc* ven biển là thị trấn huyện lỵ của huyện Trần Văn Thời, là đô thị cửa ngõ vịnh Thái Lan sẽ trở thành trung tâm công nghiệp dịch vụ ở vùng biển vịnh Thái Lan.

Các thị trấn và các huyện vùng biển khác như thị trấn U Minh, Thới Bình, Đầm Dơi, Trần Văn Thời và các thị trấn thuộc vùng biển của tỉnh Cà Mau không những giữ vị trí quan trọng về kinh tế biển mà còn về an ninh quốc phòng ở vùng biển Tây Nam của Tổ quốc.<sup>42</sup> Cảng Năm Căn có khả năng xây dựng và phát triển thành cảng nước sâu. Toàn tỉnh có đội tàu trên 3.500 chiếc, tổng công suất trên 330.000 mã lực, trong đó trên 1.000 tàu có công suất từ 90 mã lực trở lên, có khả năng khai thác xa bờ, khắc phục dần tình trạng khai thác gần bờ. Kết cấu hạ tầng các khu ven biển được tăng cường đầu tư, đã hình thành một số khu đô thị, xây dựng một số cụm dân cư, một số công trình hậu cần nghề cá và các khu neo đậu tránh bão, bước đầu quy hoạch, triển khai xây dựng một số cụm công nghiệp ven biển<sup>43</sup>

### 1.2.9. Tỉnh Kiên Giang

Tỉnh Kiên Giang phía Tây giáp vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài 200km, được phù sa bồi đắp liên tục nên hàng năm bờ lấn ra biển từ 2 đến 3m. Vùng biển Kiên Giang chiếm khoảng 21% diện tích vịnh Thái Lan với trên 63.000km<sup>2</sup>. Tuy tỉnh Kiên Giang nằm ở tận cùng phía Tây Nam của đất nước, nhưng khoảng cách của Kiên Giang với các nước trong khu vực ASEAN tương đối ngắn, do đó tỉnh Kiên Giang có nhiều điều kiện trong việc mở rộng giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực. Tổng diện tích vùng đảo của Kiên Giang là 64.275ha, bao gồm 105 hòn đảo lớn, nhỏ, trong đó 43 hòn đảo có cư dân và 5 quần đảo, lớn nhất là quần đảo Phú Quốc, diện tích 573 km<sup>2</sup>, còn xa nhất là đảo Thổ Chu, cách thị xã Rạch Giá 110 hải lý. Kiên Giang có hai huyện đảo là huyện Phú Quốc và huyện Kiên Hải. Vùng ven biển Kiên Giang có 43 xã, phường, thị trấn của 7 huyện, thị, thành phố, đó là thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên, huyện Kiên Lương, Hòn Đất, Châu Thành, An Biên, An Minh<sup>44</sup>. Tài nguyên rừng của Kiên Giang có giá trị nhất là rừng

<sup>42</sup> Thế Đạt, Sđd, tr.121- 126.

<sup>43</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Cà Mau, số 13-Ctr/TU, ngày 4- 6- 2007.

<sup>44</sup> Tài liệu của Tỉnh ủy Kiên Giang, số 17-BC/TU, ngày 3- 10- 2006.

nguyên sinh ở vườn quốc gia đảo Phú Quốc với diện tích 31.000ha, độ che phủ trên 80% với 360 loài thực vật, trong số đó có nhiều loại gỗ quý; nhiều loại động vật rừng. Tỉnh còn có rừng ngập mặn ven biển, tiêu biểu là rừng quốc gia U Minh Thượng với diện tích 8.053ha, bao gồm nhiều loại sinh vật quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ của Việt Nam và thế giới. Về nguồn lợi từ biển, Kiên Giang với 200km bờ biển và ngư trường khai thác trên 63.000km<sup>2</sup> thuộc ngư trường vùng biển Tây Nam (gồm Cà Mau và Kiên Giang) là một trong những ngư trường rộng nhất nước. Trữ lượng cá, tôm ở ngư trường này ước tính đến 465.000 tấn; khả năng khai thác có thể bằng 44% trữ lượng, tức khoảng trên 200.000 tấn. Nơi đây thuộc vùng biển ấm, thềm lục địa thoải, không có vực sâu, nguồn thức ăn dồi dào nên thu hút nhiều loại thủy sản. Về nguồn lợi thủy sản nội địa, diện tích mặt nước của Kiên Giang với 62.500ha, có khả năng nuôi trồng thủy hải sản bằng nhiều phương thức như kết hợp với ruộng lúa, rừng tràm; vùng nước lợ ven biển... Về tiềm năng đánh bắt cá cho tới năm 2006, toàn tỉnh có 7.344 phương tiện khai thác hải sản với công suất 1.150.786 CV. Tàu lớn đánh bắt xa bờ gồm 2.927 chiếc với tổng công suất 1.027.45CV. Việc đẩy mạnh đầu tư đánh bắt xa bờ là hướng đi đúng, bảo đảm phát triển hoạt động khai thác hải sản bền vững, hợp lý nhưng ngư trường cạn kiệt dần cũng đang là một thách thức lớn.

Ngày 27 tháng 10 năm 2006 Tổ chức UNESCO đã công nhận 25 khu bảo tồn sinh quyển trên thế giới, trong đó có vùng duyên hải và biển Kiên Giang của Việt Nam<sup>45</sup>. Riêng khu bảo tồn sinh quyển Kiên Giang có vùng duyên hải và biển bao gồm hệ sinh thái ven biển với những đảo, đầm lầy, rừng đước, rừng san hô và các khu rừng nhiệt đới nguyên sinh<sup>46</sup>. Tỉnh Kiên Giang quản lý, bảo vệ vùng biển rộng 63.290km<sup>2</sup>, có chung vùng nước lịch sử với Campuchia 8.800km<sup>2</sup> (nối liền với vùng biển Thái Lan, Malaysia). Hai chính phủ Việt Nam và Campuchia chưa hoạch định đường biên giới trên biển nên quan điểm về đường biển còn khác nhau. Việt Nam lấy đường trung tuyến tạm thời, còn phía Campuchia lấy đường Brévié do Toàn quyền Đông Dương J. Brévié đề xuất năm

<sup>45</sup> Cho đến nay Việt Nam đã có 5 khu bảo tồn sinh quyển thế giới gồm Cần Giờ, Cát Tiên, Cát Bà, Đồng bằng sông Hồng và Kiên Giang.

<sup>46</sup> Thế Đạt, *Sđd*, tr.115- 121.

1939 đã thiết lập vùng nước lịch sử chung làm đường biên giới biển để hai bên cùng kiểm soát và sử dụng, khai thác. Từ đặc điểm tình hình biển, đảo nêu trên, tỉnh Kiên Giang xác định nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia đối với vùng biển, đảo tiền tiêu phía Tây Nam Tổ quốc, đồng thời thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển, đảo bền vững<sup>47</sup>.

Về mặt hành chính, những địa bàn được xác định là *vùng biển, đảo* (tỉnh có biển, huyện vùng biển, xã vùng biển, ấp vùng biển, huyện đảo, xã đảo...) trên 9 tỉnh thành có biển ở Nam Bộ theo phân loại của Nhà nước, từ cơ sở xác định *vùng biển, đảo* chúng tôi mới có thể đề cập vấn đề dân số, dân cư, nguồn lao động, nguồn nhân lực cùng những vấn đề xã hội khác.

**Bảng 2.** Vùng biển của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện/thị giáp với bờ biển	Xã/ ThT/ phường có biển
Gồm 6 TP/ huyện/ thị và 1 huyện đảo	Tân Thành	Phước Hòa
	TX. Bà Rịa	Phường Kinh Dinh
	TP. Vũng Tàu	Tất cả các phường/ xã (gồm 15 phường, và 1 xã)
	Long Điền	Phước Tỉnh, Long Hải
	Đất Đỏ	Phước Hải, Lộc An
	Xuyên Mộc	Phước Thuận, Bông Trang, Bung Riềng, Bình Châu
	Côn Đảo	

**Bảng 3.** Vùng biển của TP. Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh	Huyện có biển	Xã/ phường có biển
24 quận/ huyện	Cần Giờ	Lý Nhơn, Long Hòa, Cần Thạnh, Thạnh An

<sup>47</sup> Tài liệu của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Kiên Giang, *Báo cáo tóm tắt tình hình biển, đảo và công tác tuyên truyền về biển, đảo của tỉnh Kiên Giang*, số 17- BC/TG, ngày 3-10-2006.

**Bảng 4. Vùng biển của tỉnh Tiền Giang.**

<b>Tỉnh Tiền Giang</b>	<b>Huyện có biển</b>	<b>Xã/phường có biển</b>
10 huyện/thị/ thành phố.	Gò Công Đông	Vàm Láng, Kiểng Phước, Tân Điền, Tân Thành, Phú Tân

**Bảng 5. Vùng biển của tỉnh Bến Tre.**

<b>Tỉnh Bến Tre</b>	<b>Huyện có biển</b>	<b>Xã/ phường có biển</b>
8 huyện và 1 thành phố	Bình Đại	Bình Thắng, Thừa Đức, Thới Thuận
	Ba Tri	Bảo Thạnh, Bảo Thuận, An Thủy
	Thạnh Phú	An Nhơn, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải, An Điền

**Bảng 6. Vùng biển của tỉnh Trà Vinh.**

<b>Tỉnh Trà Vinh</b>	<b>Huyện có biển</b>	<b>Xã/ phường có biển</b>
7 huyện và 1 thành phố	Duyên Hải	Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thanh, Đông Hải, Long Vĩnh

**Bảng 7. Vùng biển của tỉnh Sóc Trăng.**

<b>Tỉnh Sóc Trăng</b>	<b>Huyện có biển</b>	<b>Xã/ phường có biển</b>
10 huyện và 1 thành phố	Cù Lao Dung	An Thạnh III, An Thạnh Nam
	Trần Đề	Trung Bình, Lịch Hội Thượng
	Vĩnh Châu	Vĩnh Hải, Lạc Hòa, xã Vĩnh Châu, thị trấn Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Lai Hòa

**Bảng 8. Vùng biển của tỉnh Bạc Liêu.**

<b>Tỉnh Bạc Liêu</b>	<b>Huyện/TP có biển</b>	<b>Xã/ phường/ThT có biển</b>
6 huyện và	TP. Bạc Liêu	Vĩnh Trạch Đông,



1 thị xã		Hiệp Thành, Nhà Mát
	Hòa Bình	Vĩnh Hậu A, Vĩnh Hậu, Vĩnh Thịnh,
	Đông Hải	Long Điền Đông, Điền Hải, Long Điền Tây, thị trấn Gành Hào

**Bảng 9.** Vùng biển của tỉnh Cà Mau.

Tỉnh Cà Mau	Huyện có biển	Xã/ phường/ ThT có biển
8 huyện và 1 thành phố	U Minh	Khánh Tiến, Khánh Hòa, Khánh Hội
	Trần Văn Thời	Khánh Bình Tây Bắc, Khánh Bình Tây, Khánh Hải, thị trấn Sông Đốc, Phong Lạc
	Phú Tân	Phú Tân, Phú Hải, thị trấn Cái Đồi Vàm, Nguyễn Việt Khái
	Năm Căn	Đất Mới, Tam Giang Đông
	Ngọc Hiển <sup>48</sup>	Đất Mũi, Viên An, Viên An Đông, Tân Ân, Tân Ân Tây, Tam Giang Tây
	Đầm Dơi	Tân Thuận, Tân Tiến, Nguyễn Huân

**Bảng 10.** Vùng biển của tỉnh Kiên Giang.

Tỉnh Kiên Giang	Huyện/TP có biển	Xã/ phường/ThT có biển
12 huyện, 1 thị xã, và 1 thành phố	Huyện đảo Phú Quốc	Thị trấn Dương Đông, thị trấn An Thới, 8 xã: Cửa Cạn, Gành Dầu, Bãi Thờ, Hàm Ninh, Cửa Dương, Dương Tơ, Thổ Châu,

<sup>48</sup> Huyện Ngọc Hiển vừa là huyện giáp biển vừa là huyện tận cùng của đất nước, có mũi Cà Mau là điểm mốc quốc gia cuối cùng trên đất liền về phía Nam.

	Hòn Thơm (toàn bộ cụm đảo phía Nam An Thới)
Huyện Đảo Kiên Hải	Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du
Thị xã Hà Tiên	Thị xã Hà Tiên
Kiên Lương	Dương Hòa, Bình An, Bình Trị
Hòn Đất	Bình Giang, Bình Sơn, Thổ Sơn, Sơn Kiên, Sóc Sơn, Mỹ Lâm
TP Rạch Giá	Phường Vĩnh Quang, phường Vĩnh Thanh, phường Vĩnh Hiệp, phường An Hòa,
Châu Thành	Vĩnh Hòa Phú, Vĩnh Hòa Hiệp, Bình An
An Biên	Tây Yên, Nam Yên, Nam Thái, Nam Thái A
An Minh	Thuận Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng An, Vân Khánh Đông, Vân Khánh, Vân Khánh Tây

*Nguồn: Yến Tuyết*

Vấn đề dân cư - dân số cũng dựa trên 3 điểm khảo sát là xã An Thủy (Bến Tre), thị trấn Sông Đốc (Cà Mau), xã Bình An và Bình Trị (tỉnh Kiên Giang)

### **1.3. KHÁI QUÁT VỀ HỆ SINH THÁI - KINH TẾ ĐẢO CỦA VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Đảo là kết quả hình thành của một quá trình trôi dạt, xê dịch theo nhiều chiều của nhiều loại vùng đất trên khắp thế giới. Quá trình hình thành đảo và quần đảo có khi kéo dài hàng ngàn, hàng triệu năm. Căn cứ trên toàn bộ tiến trình hình thành đảo, người ta phân biệt ra các loại đảo: đảo đại dương, đảo lục địa, đảo san hô,

đảo núi lửa, đảo mới và đảo biến mất. Nhiều đảo tập hợp thành từng nhóm gọi là quần đảo.

Hệ thống đảo của Việt Nam bao gồm trên 4000 hòn đảo lớn nhỏ được phân bố thành một vòng cung rộng lớn chạy suốt vùng biển và bờ biển nước ta. Vùng biển Đông Bắc có trên 3000 hòn đảo, Bắc Trung Bộ trên 40 hòn đảo, còn lại là đảo của vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa<sup>49</sup>. Xuất phát từ vị trí, vai trò, truyền thống, tập quán sản xuất và tổ chức đời sống của từng đảo trong thực tế đã hình thành nên ba nhóm đảo và quần đảo chính, gồm hệ thống đảo tiền tiêu của đất liền, các đảo lớn, và các đảo ven bờ<sup>50</sup>.

- *Hệ thống đảo tiền tiêu của đất liền*: Đây là những căn cứ quan trọng của đất nước để bố trí các mạng lưới bảo vệ, kiểm soát vùng biển, vùng trời của Tổ quốc, kiểm tra các hoạt động tàu thuyền ra vào, đi lại trên vùng biển của ta, là những căn cứ tiền tiêu bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Hệ thống đảo này có vị trí vô cùng quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có vai trò to lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... Những đảo lớn trong hệ thống này bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa), Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Côn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Phú Quốc, Thổ Chu (Kiên Giang).

- *Các đảo lớn* là các đảo có diện tích và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, đã hình thành khu vực dân cư sinh sống khá lâu đời, ổn định, có cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội khá. Các đảo này có đủ điều kiện để hình thành và phát triển một số ngành nghề, một số trung tâm kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ, đồng thời cũng là nơi ngư dân nhiều vùng đến tạm trú, giao dịch theo mùa vụ khi họ di chuyển ngư trường, là cơ sở để khai thác các vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Ngoài ra một số đảo có những nguồn lợi đặc sản và những ngành nghề truyền thống mà các nơi khác không có hoặc không bằng. Nổi bật trong nhóm này có đảo Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc.

<sup>49</sup> Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm trên một vùng biển có nhiều tài nguyên sinh vật và khoáng sản phong phú, đa dạng, trong đó dầu khí được đánh giá có triển vọng to lớn. Hai quần đảo này có vị trí quan trọng, là nơi có những tuyến đường hàng hải quốc tế nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

<sup>50</sup> Nguyễn Tứ, 2000, *Đảo và quần đảo*, NXB Trẻ, tr. 20- 32.

- Các đảo ven bờ là các đảo gần với đất liền, có cơ sở thuận lợi cho nghề cá ven biển của ngư dân, là nơi trú ngụ và tránh gió bão của các tàu thuyền, nơi bảo vệ và phát triển các nguồn lợi thủy sản, bảo vệ trật tự an toàn, an ninh trên các vùng biển và bờ biển Việt Nam. Một số đảo ven bờ cũng có những nguồn lợi đặc sản như yến sào, đồi mồi. Một số đảo lớn có diện tích canh tác nông nghiệp, trồng rừng như đảo Bạch Long Vĩ ở vịnh Bắc Bộ, đảo Phú Quý của Bình Thuận, Côn Đảo của Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Quốc của Kiên Giang...

Đảo lớn nhất Việt Nam là đảo Phú Quốc với diện tích đất bằng trên 22,2km<sup>2</sup>, là một huyện đảo phát triển khá mạnh. Trên vùng biển Nam Bộ chủ yếu hai tỉnh Kiên Giang và Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều đảo và quần đảo lớn, đóng vai trò quan trọng trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, an ninh quốc phòng ở vùng Biển Đông và vịnh Thái Lan. Từ khá sớm, thực dân Pháp đã khảo sát rất kỹ hệ thống đảo chỉ chít ở Nam Bộ, như trong công trình *Monographire de la provine de Ha Tiên* (1929) của Portron Klian<sup>51</sup>

Tại Kiên Giang, các địa danh như Hòn Đất, Hòn Sóc, Hòn Me, Hòn Quéo (huyện Hòn Đất), Hòn Heo (xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương) vốn là các ngọn núi trên biển khơi hoặc trên đảo, độ cao khoảng 100m và nơi nào như thế đều gọi là *hòn*. Ngoài ra Kiên Giang xưa kia có nhiều hòn nay đã liền vào nội địa thành núi, không phải trên biển nhưng người dân vẫn quen gọi là hòn, như Hòn Đất, Hòn Chông...<sup>52</sup>.

Vùng đảo ven biển Nam Bộ có khoảng 195 đảo với 693km<sup>2</sup> diện tích, gồm 5 cụm đảo: cụm Côn Đảo, cụm Hòn Khoai, cụm

---

<sup>51</sup> Điều hết sức đáng trân trọng là chủ trương từ rất sớm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đảng bộ và Ủy ban nhân dân của hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau, trong đó cơ quan chức năng thực hiện là Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang và Cà Mau đã đưa kiến thức về vùng vịnh Thánh của Tổ quốc vào chương trình giảng dạy cho học sinh bậc tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông, ví dụ qua hai công trình:

- *Địa lý Kiên Giang* (Lý Mỹ Hạnh chủ biên), 1993.

- *Địa lý địa phương Cà Mau* (TS. Thái Văn Long chủ biên), 2007. Tái bản lần thứ nhất.

Sự hiểu biết về lịch sử và địa lý của địa phương sẽ giúp học sinh có được kiến thức cơ bản về nơi mình sinh sống để tự hào, yêu thương, phục vụ và bảo vệ quê hương, Tổ quốc của mình.

<sup>52</sup> Phan Thanh Nhân, 1994, *Rừng U Minh kỳ vĩ*, NXB Mũi Cà Mau, tr.95.

Kiên Hải (Hòn Tre, Hòn Rái, Nam Du...), cụm ven bờ Kiên Lương - Hà Tiên (Hòn Nghệ, Hòn Ngang, Hòn Đốc...), cụm Phú Quốc (Phú Quốc, Hòn Thơm, Thổ Chu). Các cụm đảo này có tiềm năng, triển vọng phát triển kinh tế biển - đảo, đặc biệt là về ngư nghiệp, du lịch và dịch vụ biển.<sup>53</sup>

Các đảo lớn trong vịnh Thái Lan là đảo Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, đảo Poulo Wai, đảo Kocút, đảo Kotao, đảo Kophangan, đảo Koh Samui (600km<sup>2</sup>) ở phía Tây. Các quần đảo thuộc Việt Nam gồm: Hòn Khoai (5 đảo), Thổ Chu (8 đảo), An Thới (15 đảo), Hải Tặc (12 đảo), Bà Lụa (35 đảo), Cù Tron (20 đảo)<sup>54</sup>. Tóm lại Biển Đông và vịnh Thái Lan là vùng biển giàu tiềm năng kinh tế, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của Việt Nam.

### 1.3.1. Đảo và quần đảo ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bà Rịa - Vũng Tàu có quần đảo nổi tiếng là Côn Đảo, cách Vũng Tàu 98 hải lý, là một đơn vị hành chính cấp huyện. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn thì Côn Đảo đã thuộc chủ quyền của nước Đại Việt xứ Đàng Trong từ thời chúa Nguyễn. Do nằm trên tuyến đường hàng hải Đông Nam Á nên Côn Đảo được biết đến sớm. Cư dân người Việt trên đảo thường cung cấp thức ăn, nước uống cho tàu biển qua lại. Năm 1702 khi người Anh mộ phu Mã Lai chiếm đảo để xây dựng thương điểm đã bị quan Trấn thủ Trương Phước Phan thời chúa Nguyễn lập mưu đánh đuổi. Từ triều Gia Long Côn Đảo được gọi là Cooc Tầm Lai, thuộc tỉnh Hà Tiên. Đến triều Minh Mạng gọi là đảo Côn Lôn thuộc đạo Cần Giờ, tỉnh Gia Định. Từ năm Minh Mạng thứ 20 (1839) lại đổi thuộc huyện Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long. Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã trục xuất cư dân trên đảo vào đất liền vào khoảng năm 1862 để lập nhà tù Côn Đảo, hoạt động suốt 113 năm, chủ yếu giam giữ những người hoạt động cách mạng<sup>55</sup>. Huyện Côn Đảo với tổng diện tích trên 187km<sup>2</sup>, dân số khoảng 12 ngàn người.

<sup>53</sup> Lê Đức Tô (chủ nhiệm), 2005, *Luận chứng khoa học về một mô hình phát triển kinh tế-sinh thái trên một số đảo, cụm đảo lựa chọn vùng biển ven bờ Việt Nam*, Báo cáo Tổng kết khoa học và công nghệ, Đề tài KC.09.12, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.18.

<sup>54</sup> Sơn Hồng Đức, 1973, *Vịnh Thái Lan, Trăm hoa miền Tây*, Sài Gòn, tr.11 và 62.

<sup>55</sup> *Bà Rịa - Vũng Tàu Xưa và Nay*, 2000, Sở Văn hóa Thông tin Bà Rịa - Vũng Tàu và Tạp chí Xưa và Nay, tr.11.

Nghề chính của dân đảo là đánh cá, câu mực, câu cá rạn, sản lượng hàng năm khoảng trên 3000 tấn.

Côn Đảo có 16 đảo: Côn Sơn là đảo lớn nhất (còn gọi là hòn Lớn), diện tích 72 km<sup>2</sup>. Phía ngoài là hòn Bãi Cạnh, hòn Tài Lớn, hòn Tài Nhỏ, hòn Phong Lan, hòn Trúng, hòn Cau, hòn Bà,... Trên hòn Lớn có núi Chúa cao 515 m, núi Thánh Giá 557 m, còn lại các núi khác có độ cao từ 300 m trở xuống. Độ cao của núi rừng và sự phân bố các đảo của vịnh Côn Sơn một vị trí lý tưởng cho tàu thuyền trú ẩn khi giông bão. Địa hình ấy còn tạo ra vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa giữa biển khơi, mang nét đặc thù riêng của Côn Đảo. Ngày 1-3-1984, Nhà nước Việt Nam đã ra Quyết định số 85/CT thành lập rừng cấm Côn Đảo và sau đó, ngày 30-3-1993, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 135/TTg chuyển rừng cấm Côn Đảo thành *Vườn Quốc gia Côn đảo (VQG)*. Côn Đảo có những bãi biển đẹp nằm rải rác trên 200 km bờ biển. Côn Đảo đa dạng thực vật biển, có tới 126 loài san hô khác nhau, 163 loài cá thuộc 29 họ, trong đó có cá heo, cá dugong (còn gọi là bò biển, một loài thú ăn cỏ biển), các loài rùa biển, 152 loài vói 40 họ khác nhau; 110 loại giáp xác với 56 họ; 125 loại giun nhiều tơ, hải sâm. Vùng biển xung quanh Côn Đảo là một ngư trường giàu có và rất thuận lợi cho việc đánh bắt hải sản. Danh sách thực vật ghi nhận được ở Côn Đảo là 650 loài. Ngoài những loài cây gỗ quý, còn có những loài cây cho hương liệu, gia vị, thuốc nam,... Côn Đảo còn có loài chim *đại bàng biển* (Cácca). Quần đảo Côn Đảo cũng là nơi trú ngụ, sinh sống của chim yến lông xám, còn gọi là yến sào,...<sup>56</sup>

### 1.3.2. Đảo và cụm đảo ở tỉnh Cà Mau

Tỉnh Cà Mau có các cụm đảo hòn Khoai, hòn Chuối và hòn Đá Bạc:

- *Cụm đảo hòn Khoai* (gồm hòn Giáng Hương, hòn Độc Lập, Poulou Obi) thuộc huyện Ngọc Hiển, cách đất liền 20 km. Hàng trăm năm trước, nơi đây đã có cư dân đến sinh sống bằng nghề đánh cá. Ở phía Tây của đảo, hang Chùa có một khe suối nước ngọt chảy ra quanh năm từ trong mạch đá hòn Khoai. Người dân ở trong đất liền vào mùa biển lặng thường cho ghe ra lấy nước uống hoặc bắt đò

<sup>56</sup> Đăng Hiếu - Anh Khoa, Báo Sài Gòn Giải Phóng, ngày 8-1-1997

môi, lầy tổ yến, cạo rong biển (long tu). Xung quanh đảo có nhiều đá lài và bãi cạn. Nước biển đục vì nhiều phù sa từ các rạch trong mũi Cà Mau đổ ra. Trên hòn Khoai có trạm ra đa và ngọn hải đăng, nằm trong hệ thống đèn biển Cần Giờ, Côn Đảo, Phú Quốc. Hải đăng Hòn Khoai được thực dân Pháp xây dựng vào năm 1920. Hòn Khoai là đảo đá, đồi, rừng nguyên sinh ở đây gần như còn nguyên vẹn với nhiều loại gỗ quý như sao và một kho tàng dược thảo quý.<sup>57</sup>

- *Hòn Chuối* thuộc thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời. Đảo nằm cách cửa biển Sông Đốc 31km về phía Tây, dài trên 2km, rộng trung bình 500m, diện tích 1km<sup>2</sup>, phần lớn là rừng nguyên sinh, độ cao gần 170m so với mặt nước biển. Trên đảo trồng rất nhiều chuối sứ. Đảo nằm trên đường của các tàu thủy từ TP Hồ Chí Minh đi Phú Quốc. Hiện nay, ngoài đồn biên phòng 704, hải quân, hải đăng và tổ an ninh tự quản khóm 1, thị trấn Sông Đốc làm nhiệm vụ trên đảo, hòn Chuối còn có 52 hộ ngư dân với khoảng 200 nhân khẩu (2007). Ngư dân ở đây đời sống còn nghèo. Trên đảo không có đường bộ. Nước ngọt phục vụ sinh hoạt rất hiếm, chủ yếu là chở từ đất liền ra. Nhằm tạo mạch nguồn nước thiên nhiên trên đảo, hiện tại công tác trồng rừng và bảo vệ rừng được thực hiện nghiêm ngặt. Chỗ ở của người dân phải di dời theo mùa, 6 tháng ở ghềnh chướng (sườn Đông), 6 tháng ở ghềnh Nam (sườn Tây)<sup>58</sup>.

- *Hòn Buông* còn có tên là *Ile Rocky* cách hòn Chuối 8km về hướng Nam - Đông Nam. Hòn Buông chỉ là những khối đá chồng chất lên nhau. Giữa các tảng đá là những thân cây bần biển với tàn bàu tròn trải rộng. Về mặt cấu tạo địa chất, hòn Chuối và hòn Buông thuộc loại đá silic, hạt nhuyễn, đen và chắc<sup>59</sup>.

- *Cụm hòn Đá Bạc* gồm 3 hòn đảo nằm sát bờ biển, thuộc xóm Kinh Hòn, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, cách thành phố Cà Mau 50km đường thủy. Hòn có diện tích 6,43ha. Trên đảo có nhiều cảnh đẹp mang nhiều truyền thuyết như sân Tiên, giếng Tiên, bàn chân Tiên, bàn tay Tiên, chùa Cá Ông. Đảo có hệ sinh thái thực vật phong phú. Hiện đã có cầu bắc ra đảo<sup>60</sup>.

<sup>57</sup> Thái Văn Long (Chủ biên), 2007, *Địa lý địa phương Cà Mau*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

<sup>58</sup> Nguyễn Thanh Lợi, 2009, *Hải đảo ở vùng biển Tây Nam*, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, số 4

<sup>59</sup> Sơn Hồng Đức, 1973, *Vịnh Thái Lan*, Trăm hoa miền Tây XB, Sài Gòn, tr.79-80.

<sup>60</sup> Nguyễn Thanh Lợi, Tài liệu đã dẫn.

### 1.3.3. Đảo và quần đảo ở tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang có trên 140 hòn đảo. Các đảo này về mặt hành chính chủ yếu thuộc các huyện Phú Quốc, Kiên Hải và Kiên Lương.

- Đảo Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất ở Việt Nam, có tài nguyên và tiềm năng kinh tế đa dạng. Huyện Phú Quốc có 2 thị trấn lớn là Dương Đông và An Thới. Dương Đông là thủ phủ của huyện đảo, đầy đủ cơ sở hiện đại như phi trường, resort, khách sạn, nhà hàng và nhiều loại dịch vụ khác, còn An Thới có cảng nước sâu, nơi cư dân hoạt động nghề cá. Phú Quốc là một quần thể quy tụ 22 hòn đảo lớn nhỏ, diện tích 598km<sup>2</sup> với 150km đường bờ biển trải dài, hợp thành một quần thể đảo xanh tươi giữa biển. Từ Nam lên Bắc đảo dài 49km, chiều ngang nơi rộng nhất của đảo là 27km. Hiện nay còn hơn 37.000ha rừng tự nhiên với mật độ che phủ đến 61%<sup>61</sup>. Địa hình trên đảo là đồi núi thấp với độ cao trung bình 50m. Người ta thường ví Phú Quốc là hòn đảo của 99 ngọn núi, trong đó Hàm Ninh ở phía Đông và dãy Bãi Dài ở phía Tây<sup>62</sup>. Dãy Hàm Ninh cao nhất có các đỉnh núi Chúa (603m), Bẫy Đốt (478m). Càng về phía Tây núi thấp dần và đỉnh cuối cùng chỉ cao chừng 100m (núi Dương Tơ). Đất đai có khả năng trồng cây công nghiệp (hồ tiêu, dứa, cà phê, điều...), rừng nhiều gỗ quý, kể cả trầm hương. Trong số 22 đảo quanh Phú Quốc có quần đảo An Thới với 15 đảo nhỏ, trong đó lớn nhất là hòn Thơm. Vườn quốc gia Phú Quốc lớn nhất nhì ở Việt Nam.

Trước năm 1975, dân số Phú Quốc chỉ hơn 5.000 người, hiện nay gần 85.000 người. Phú Quốc phát triển một cơ cấu ngành kinh tế đa dạng, trong đó du lịch là mũi nhọn, được đầu tư thành khu du lịch sinh thái biển, thu hút mỗi năm hàng trăm ngàn lượt khách. Nhiều dự án có mức đầu tư lớn ở Phú Quốc đã được phê duyệt, như dự án xây dựng sân bay quốc tế Dương Tơ với tổng mức vốn đầu tư khoảng 2.500 tỉ đồng, dự án khu du lịch giải trí cao cấp có trường đua ô tô, tổng số vốn 1 tỉ USD của tập đoàn Rockingham (Mỹ), dự án đầu tư cảng biển du lịch, nhà ở cao cấp của tập đoàn Automind Capital (Canada) với tổng số vốn 130 triệu USD... Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 38- QĐ/TTg, ngày 14 - 2 - 2006 về quy chế tổ chức và hoạt động của huyện đảo Phú Quốc và

<sup>61</sup> Ban Tuyên giáo Trung ương và Quân chủng Hải quân, 2007, *Biển và hải đảo Việt Nam*, tr. 381.

<sup>62</sup> Nguyễn Tứ, Sđd, tr. 23.



quần đảo An Thái, giúp Phú Quốc phát triển bền vững và ổn định. Tuy nhiên Phú Quốc cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức, đó là nguy cơ phá vỡ cảnh quan, làm mất đi nét hoang sơ, kỳ vĩ của thiên nhiên cũng như những vấn đề hạn chế về nguồn nhân lực, di dân tự do, nguy cơ cháy rừng...<sup>63</sup>

Đào Phú Quốc cùng hệ thống đảo và quần đảo được ưu tiên phát triển mọi mặt. Ngày 13 - 7 - 2009 tại huyện đảo Phú Quốc, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ và UBND tỉnh Kiên Giang đã họp sơ kết Quyết định 178 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam về phát triển tổng thể đảo Phú Quốc đến năm 2020. Hiện tỉnh đã cấp phép đầu tư 39 dự án với số vốn trên 36.000 tỉ đồng<sup>64</sup>. Trong tương lai, vị trí của đảo Phú Quốc sẽ hết sức quan trọng trong việc giao thương với các nước trong khu vực và thế giới. Khi Dự án kênh đào KRA được thực hiện và đưa vào hoạt động sẽ rút ngắn đường hàng hải qua eo biển Malacca. Từ Phú Quốc, chỉ mất khoảng 2g bay là hành khách có thể đến được thủ đô của 10 quốc gia Đông Nam Á. Về định hướng, Phú Quốc ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, du lịch thể thao (thể thao biển, leo núi), du lịch giải trí, du lịch gắn với các hội nghị, hội thảo (MICE). Giữ diện tích rừng Phú Quốc ổn định 37.000ha, bảo vệ và quản lý Khu bảo tồn quốc gia là sự sống còn của Phú Quốc. Quy hoạch và đầu tư một số khu bảo tồn biển ở phía Bắc đảo Phú Quốc và cụm đảo An Thới để giữ gìn các đảo san hô, thảm cỏ biển và các loài thủy sản quý hiếm như dugong (bò biển), rùa biển... Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển những nghề truyền thống như nước mắm cùng một số sản phẩm công nghệ sạch từ những nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước<sup>65</sup>. Do vị trí vai trò quan trọng về mọi lĩnh vực của Phú Quốc nên vào năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định phê duyệt “Đề án phát triển tổng thể đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”<sup>66</sup>. Sau đó Thủ tướng Chính phủ lại ban hành Quyết định “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030”<sup>67</sup>. Đây là một văn bản mang

<sup>63</sup> Ban Tuyên giáo Trung ương và Quân chủng Hải quân, Sđd, tr. 383.

<sup>64</sup> Báo Tuổi trẻ, thứ ba 14- 7- 2009.

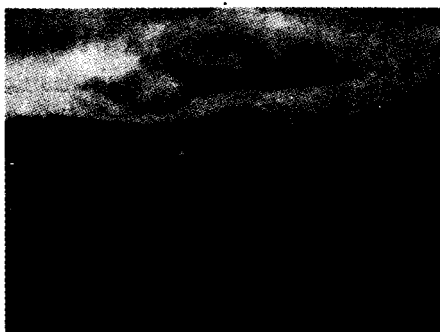
<sup>65</sup> Ban Tuyên giáo Trung ương và Quân chủng Hải quân, Sđd, tr. 385- 386.

<sup>66</sup> Quyết định Chính phủ số 178/2004/QĐ- TTg, Hà Nội, ngày 5- 10- 2004 (14 trang).

<sup>67</sup> Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ, số 633/QĐ- TTg, Hà Nội, ngày 11- 5- 2010 (23 trang).

tầm quy hoạch cao cho vùng biển, đảo điển hình như Phú Quốc. Trong tương lai nếu Phú Quốc trở thành *Đặc khu hành chính - kinh tế* (trực thuộc Trung ương) thì cơ chế đầu tư phát triển đặc thù đối với Phú Quốc càng có tầm khu vực và quốc tế.

- *Quần đảo Thổ Chu* thuộc huyện đảo Phú Quốc, cách Rạch Giá 200km, đây là quần đảo cực Tây của Việt Nam. Quần đảo này có 8 đảo lớn: hòn Thổ Chu, hòn Hăng, hòn Khô, hòn Kèo Ngựa, hòn Cao, hòn Mô, hòn Từ, hòn Cao Cát. Các sản vật quý của đảo là hải sâm, san hô, các loài tôm cá trong một vùng biển rộng 50km<sup>2</sup>. Ngoài ra nơi đây có nhiều triển vọng của một vùng khai thác dầu mỏ trong tương lai<sup>68</sup>.



**Hình 1, 2.** Vùng biển cận giữa Ba Hòn Đầm (quần đảo Bà Lụa)

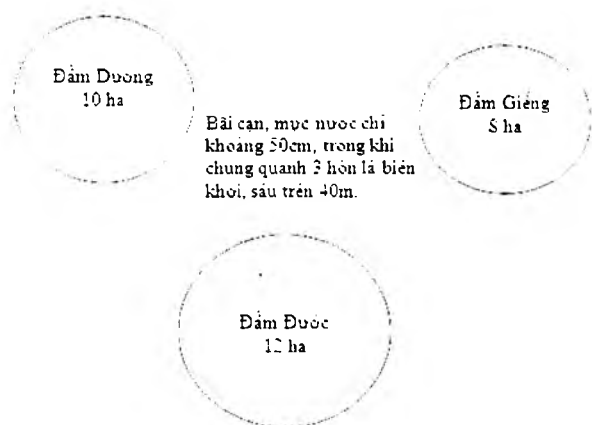
(Ảnh: Yên Tuyết, 2009)

- *Quần đảo Bà Lụa* còn có tên là Bình Trị, là quần đảo nhỏ ở ngoài khơi hòn Chông, cách Hà Tiên 30km, bao gồm 36 đảo lớn nhỏ trong một vùng biển rộng khoảng 70km<sup>2</sup>, giống như vịnh Hạ Long thu nhỏ, phân bố đan xen nhau. Những đảo chính của quần đảo là hòn Mót, hòn Lộ Cốc, hòn Đá Lửa, hòn Heo, hòn Dê, hòn Nhum Ông, hòn Nhum Tròn, hòn Nhum Giếng, hòn Nhum Bà, hòn Thệt/Thạch Móng, Ba hòn Đầm, hòn Sơn Thuê Lớn, hòn Sơn Thuê Nhỏ, hòn Đuốc, hòn Bờ Đập, Ba hòn Lò, Ba hòn Thơm, hòn Chướng, hòn Đung, hòn Đá Bạc, hòn Sơn Tuế 3, hòn Kiến Vàng, hòn Đồi Mồi, Ba hòn Khô, hòn Sơn, hòn Rễ Lớn, hòn Rễ Nhỏ...<sup>69</sup>. Đặc biệt vùng biển này có cụm đảo *Ba hòn Đầm* gồm 3 hòn đảo chụm lại là một điểm du lịch đang được khai thác. Ba

<sup>68</sup> Nguyễn Thanh Lợi, 2009, *Hải đảo ở vùng biển Tây Nam*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 4, tr. 107.

<sup>69</sup> Nguyễn Thanh Lợi, Bdd, tr.103

hòn Đầm gồm Đầm Dương (10ha), Đầm Giếng (8ha), Đầm Đước (12ha). Ở giữa 3 hòn đảo này là một vùng biển cạn, đầy cát trắng, nước trong vắt.



**Sơ đồ 3.** Ba hòn Đầm trong quần đảo Bà Lụa (Sơn Hải, Kiên Giang)

(Bản vẽ: Yến Tuyết, 2009)

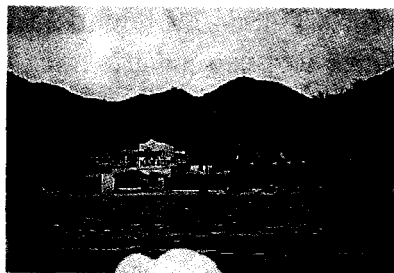
- *Quần đảo Nam Du* có 21 hòn lớn nhỏ, diện tích khoảng 11km<sup>2</sup> nằm nối nhau quây thành vòng, ôm lấy một vùng biển rộng 60km<sup>2</sup>. Quần đảo này cách Rạch Giá 115km gồm các đảo như: hòn Ngàn, hòn Hàn, hòn Mốc, hòn Tre, hòn Dăm, hòn Ông, hòn Ngang, 2 hòn Đụng, hòn Bỏ Áo, hòn Đô Nai, 3 Hòn Lò, hòn Bờ Đập, hòn Mầu, hòn Móng Tay, hòn Nôm (Tổ Yến), hòn Lư, hòn Khô..., trong đó hòn Cù Tron to nhất (9km<sup>2</sup>), còn các đảo khác đều nhỏ, có đảo chỉ 200m<sup>2</sup>. Dân cư sống chủ yếu ở hòn Cù Tron và hòn Mầu với nghề đánh bắt cá, mực, bào ngư... Các cảnh đẹp ở đây là bãi Ngư, hòn Mầu, là những bãi tắm rất lý tưởng<sup>70</sup>.

- *Quần đảo Hải Tặc* nằm giữa Phú Quốc - Hà Tiên, cách thị xã Hà Tiên khoảng 15km, bao gồm 15 đảo lớn nhỏ khoảng 2,15km<sup>2</sup> trong vùng biển 40km<sup>2</sup>. Đảo lớn nhất ở quần đảo này là hòn Đốc (hòn Tre Lớn), các đảo khác là hòn Giang, hòn U, hòn Phụ Tử, hòn Tre Vịnh, hòn Bánh Tét, hòn Tre Nhỏ, hòn Gùi, hòn Bánh Tô, hòn Đước, hòn Bánh Lái, hòn Kiến Vàng<sup>71</sup>.

<sup>70</sup> Lý Mỹ Hạnh (CB), 1993, *Địa lý tỉnh Kiên Giang*, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang, tr.85- 86.

<sup>71</sup> Lý Mỹ Hạnh, Sdd, tr. 87

- *Đảo Hòn Tre* là thủ phủ của huyện đảo Kiên Hải, gồm các đảo hòn Tre, hòn Lại Sơn, An Sơn và quần đảo Nam Du, cách Rạch Giá 30km. Diện tích hòn Tre rộng 4km<sup>2</sup>, có hai đỉnh núi đá hoa cương cao 395m và 108m. Trên núi cư dân trồng dừa, măng cầu, xoài, chuối, mít, họ sống tập trung ven phía Đông của đảo vì ở đây có nước ngọt quanh năm. Cư dân chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt tôm cá và làm rẫy.



**Hình 3.** Đảo Lại Sơn



**Hình 4.** Bãi biển trồng dừa trên đảo Lại Sơn

(*Ảnh Yến Tuyết, 2009*)

- *Hòn Lại Sơn* (tên cũ là hòn Sơn Rái, từ trên cao nhìn xuống toàn khối đảo giống như một con rái cá lội ngược dòng nước, đầu hướng về quần đảo Nam Du). Lại Sơn là một xã của huyện đảo Kiên Hải, là hòn đảo rộng và trù phú thứ nhì sau Phú Quốc với diện tích 12km<sup>2</sup>. Toàn đảo là một khối đá hoa cương, cao nhất là đỉnh Ma Thiên Lãnh (405m). Người dân trên đảo sống bằng nghề đánh bắt tôm cá, thè mực và làm nước mắm. Lại Sơn là quê hương của *nước mắm Hòn* nổi tiếng xưa nay. Trên đảo chưa tới ba ngàn dân nhưng có hàng trăm ghe, tàu đánh cá, sản xuất 150 thùng nước mắm (mỗi thùng chứa ướp 30 kiện cá, cho khoảng 2.000 lít nước mắm).

- *Hòn Nghệ* còn có tên là Vinh Hòa, rộng 4km<sup>2</sup>, mỏm núi cao 323m và rừng cây rậm rạp. Đảo cách Rạch Giá 60km, ở khoảng giữa hải trình Rạch Giá - Phú Quốc. Dân cư trên đảo thường khai thác đá xít làm đá mài, đưa vào đất liền bán, ngoài ra còn sống bằng nghề đánh bắt tôm cá, làm nước mắm, làm vườn. Phía Tây hòn Nghệ có một nhóm đảo nhỏ gồm các hòn như hòn Đụng, hòn Dứa, hòn Sơ Rợ, hòn Dừng, hòn Tam Bản<sup>72</sup>.

<sup>72</sup> Lý Mỹ Hạnh, Sdd, tr. 88.

Rõ ràng vai trò, vị trí thiết yếu của hệ thống đảo vùng biển Nam Bộ là vô cùng quan trọng trong mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, quan hệ quốc tế... Việc bảo vệ, phát triển có quy hoạch vùng biển, đảo Nam Bộ cần đưa vào chiến lược hàng trăm năm chứ không chỉ vài chục năm.

#### 1.4. KHÁI QUÁT VỀ HỆ SINH THÁI - KINH TẾ RỪNG CỦA VÙNG BIỂN NAM BỘ

Rừng ở vùng biển và cận biển Nam Bộ đóng vai trò quan trọng nhiều mặt là loại rừng ngập mặn<sup>73</sup>.

- *Rừng ngập mặn* thuộc về vùng biển thuộc *hệ sinh thái biển-ven bờ* điển hình, bao gồm các loài thực vật trong/ hoặc lân cận vùng triều, do đó thực vật ở đây thường thích ứng với điều kiện sinh thái ngập nước (mặn, lợ, hoặc nhạt)<sup>74</sup>. Tại Nam Bộ Việt Nam trước năm 1943 có 250.000ha/ 400.000 ha rừng ngập mặn của cả nước. Sau năm 1987 rừng ngập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ còn 191.000ha/ 252.000ha toàn Việt Nam (Dương Tấn Phát, 1986). Cho đến nay, các trang trại nuôi tôm là một trong những nguyên nhân chính khiến rừng ngập mặn dần biến mất. Phân tích hình ảnh của khu vực ĐBSCL năm 2011, khu vực điển hình của rừng ngập mặn cho thấy, từ năm 1973 - 2008, hơn một nửa rừng ngập mặn đã được chuyển đổi thành các trại nuôi tôm, gây xói mòn nghiêm trọng. Rừng ngập mặn có 5 tác dụng lớn đối với môi trường, đó là: làm chậm dòng chảy và phát tán rộng nước triều, làm giảm mạnh độ cao

<sup>73</sup> Việt Nam có diện tích rừng ngập mặn lớn đứng thứ hai thế giới, sau rừng ngập mặn ở cửa sông Amazôn (Brazil, Nam Mỹ). Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năm 1943 Việt Nam có trên 400.000ha diện tích rừng ngập mặn. Tuy nhiên, trải qua hơn 6 thập niên bị tàn phá do chiến tranh cộng với việc khai thác quá mức, đến năm 2006, Việt Nam chỉ còn khoảng trên 155.000ha diện tích rừng ngập mặn. Tuy nhiên, với nhận thức mới về vai trò hệ sinh thái rừng ngập mặn cùng rất nhiều nỗ lực bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn của cộng đồng, diện tích rừng ngập mặn tại Việt Nam nói chung đã tương đối ổn định trong 10 năm trở lại đây. Cùng với việc qui hoạch các vùng rừng ngập mặn, Việt Nam cũng đã đổi mới chính sách bảo tồn và phát triển bền vững rừng ngập mặn theo hướng đề cao vai trò cộng đồng và sự hợp tác của các tổ chức quốc tế. (Nguồn: BDN, <http://www.biendong.net/su-kien/1208-tim-hieu-h-sinh-thai-rng-ngp-mn-vit-nam.html>.)

<sup>74</sup> Theo Bruke và đồng nghiệp (2000), “rừng ngập mặn phân bố trải dài trên 8% tổng chiều dài đường bờ biển trên thế giới và khoảng ¼ đường bờ biển nhiệt đới, chiếm 181.000km<sup>2</sup>. Khoảng 112 nước và vùng lãnh thổ có rừng ngập mặn trong phạm vi quyền tài phán quốc gia.” (Nguồn: Dương Tấn Phát, 1986, *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang)

của sóng khi triều cường, bảo vệ đê biển, hạn chế xâm nhập mặn và bảo vệ nước ngầm. Ngoài ra rừng ngập mặn còn là nơi bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ các động vật khi nước triều dâng và sóng lớn. Theo đánh giá của các chuyên gia, một khu rừng ngập mặn có chiều rộng 100m có thể làm giảm 50% chiều cao của sóng triều và giảm 50% năng lượng của sóng...<sup>75</sup>. Quá trình bồi tụ, hình thành những bãi bồi với kết cấu thành bùn lóng, là điều kiện lý tưởng để phát triển các cánh rừng được bạt ngàn. Đất Mũi, cửa Ông Trang, cửa Bảy Háp ở vùng biển Nam Bộ hiện nay vẫn tiếp tục phát triển những bãi bồi bùn lóng rộng cả ngàn hecta<sup>76</sup>. Tuy nhiên không phải bất cứ vùng ven biển nào có rừng ngập mặn cũng đều được bồi mà có những nơi như từ Gành Hào tới rạch Đường Keo, bờ biển đang lở. Có nơi tốc độ lở khá nhanh như Hồ Gùi tới Bò Đề...<sup>77</sup>. Rừng ngập mặn còn tham gia làm điều hòa khí hậu, tạo không khí trong lành và cân bằng hệ sinh thái. Hệ thống rừng ngập mặn là sắc thái sinh học đặc trưng của vùng biển Nam Bộ, tuy nhiên nơi đây còn có dạng rừng độc đáo là “rừng ngập lợ” ở U Minh Thượng. Vùng U Minh thuộc hậu kỳ rừng sác, tuy nó hình thành kề cận rừng sác mũi Cà Mau nhưng đây là hai hệ sinh thái “tiếp nối” nhau từ nước mặn đến nước lợ. Rừng ngập mặn Năm Căn với loài cây chủ lực là *đước*, còn “rừng ngập lợ” U Minh với loài cây chủ lực là *tràm*.

- *Rừng sác* thuộc rừng ngập mặn, gồm hệ thống các loại cây như mắm (còn gọi là mắm), giá, sú, vẹt, đước, bần... Bộ rễ của rừng sác vươn dài, bám sâu dưới bùn ven bờ biển, luôn ngập sâu dưới nước biển cực mặn và đan kết chặt vào nhau, nhờ vậy các loại cây này làm thành bức tường dày đặc chịu đựng sóng biển dữ dội đánh ập vào ngày đêm, có chức năng giữ và bồi đất không bị nước biển làm xói lở. Đước ở rừng sác dùng làm nhà, hầm than (than cho nhiệt lượng 6.659 calo/kg). Bần, mắm, vẹt... dùng làm chất đốt. Rừng sác là nơi trú ngụ và sinh sản của nhiều loài tôm, cá biển. Đây là rừng của những cây cừ “tự nhiên” để đất có chỗ đứng chân lán biển. Tầm quan trọng đặc biệt của rừng sác là làm cân bằng hệ sinh thái vùng ngập mặn, vùng chua phèn ở vùng biển, hải đảo.<sup>78</sup>. Tháng 6/2012,

<sup>75</sup> Theo GS.TS Phan Nguyên Hồng và TS Lê Xuân Tuấn (Trường Đại học Thủy lợi). (Nguồn: Dương Tấn Phát (Chủ biên) 1986)

<sup>76</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), 1986, *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, tr. 95.

<sup>77</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), *Sđd*, tr.97.

<sup>78</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), *Sđd*, tr.96.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phê duyệt Dự án chương trình hợp tác kỹ thuật về bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn nhằm thích nghi với biến đổi khí hậu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long với tổng nguồn vốn đầu tư 21 triệu euro. Theo Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ, hiện có 141 hộ dân địa phương và 14 đơn vị nhà nước được giao khoán trồng và giữ rừng với tổng diện tích hơn 37.000 ha. Bình quân mỗi hộ nhận trồng, chăm sóc và bảo vệ khoảng 70ha với mức tiền công 725.000 đồng/ha/năm.<sup>79</sup> Cần Giờ (TP. HCM) có dải rừng sác chiếm 1/3 diện tích rừng ngập mặn của cả nước, gồm mắm, sú, đước, vẹt, mây vàng, chà là, bần, dừa nước. Năm 2001, rừng sác Cần Giờ được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển đầu tiên ở Việt Nam. Hệ thống rừng sác Nam Bộ còn ở mũi Cà Mau, thuộc Ngọc Hiển, Năm Căn, Đầm Dơi, Phú Tân... Thảm rừng nơi này phát triển mạnh, hoàn chỉnh hơn bất cứ địa phương nào trên cả nước, trở thành những cánh rừng cô thụ nhờ lớp bời tụ dày, màu mỡ, cùng khí hậu xích đạo nóng ẩm quanh năm. Rừng ngập mặn Cà Mau từng đứng hàng thứ hai trên thế giới về diện tích (chỉ sau rừng ngập mặn Amazone), bao gồm 51 loài trong số 68 loài cây có trong các rừng ngập mặn trên thế giới, phổ biến hai loài mắm đen và mắm trắng. Đất tự nhiên càng bồi cao, nước càng ít mặn dần, đó là lúc hệ thực vật cây nước lợ dần tiến ra thay thế. Khi các loài ráng đại, gạc nai, chà là gai, ô rô, cóc ... chiếm ưu thế, đó là lúc rừng ngập mặn đã thoái hóa. Diện tích rừng ngập mặn Cà Mau luôn biến động theo hướng ngày càng giảm. Đến năm 1983, diện tích rừng ngập mặn của tỉnh giảm khoảng 600.000ha. Trung bình trong 37 năm, mỗi năm giảm khoảng 1.700ha. Từ năm 1983 đến năm 1992, diện tích rừng ngập mặn mỗi năm giảm gần 10.000ha. Sở dĩ diện tích rừng ngập mặn của Cà Mau giảm nhanh từ sau năm 1975 là do người ta lấy đất rừng để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và khai thác rừng lấy gỗ, than, củi. Do năng suất quá thấp nên khoảng hơn 50% diện tích đất trên đã để hoang. Từ nửa sau thập niên 80 đến nay người ta lại triệt phá rừng chủ yếu để phát triển nuôi trồng thủy sản. Năm 1992, toàn tỉnh có khoảng 45.700ha vuông tôm nằm trong phần rừng ngập mặn, đến nay, con số này đã lên tới trên 60.000ha. Năm 2005, đất rừng ngập mặn của tỉnh còn hơn 130.000ha. Đất có rừng còn hơn 62.000ha, trong đó rừng sản xuất 43.862ha, chiếm

<sup>79</sup> BDN, *Tim hiểu hệ sinh thái rừng ngập mặn Việt Nam*, <http://www.biendong.net /su-kien/1208-tim-hieu-h-sinh-thai-rng-ngp-mn-vit-nam.html>

70,3%, rừng phòng hộ 10.042ha, chiếm 16,1% và rừng đặc dụng 8464ha, chiếm 13,6%.<sup>80</sup>

- *Rừng tràm ở U Minh rộng lớn nhất trong số ba khu rừng tràm lớn của Nam Bộ. Tràm có tên Latinh là Melaleuca cajuputy, nằm trong nhóm cây họ dẻ, lá chứa nhiều tinh dầu. U Minh nằm ở phía Tây bán đảo Cà Mau gồm bốn huyện Vĩnh Thuận, An Biên, An Minh của tỉnh Kiên Giang và hai huyện Trần Văn Thời và Thới Bình của tỉnh Cà Mau. U Minh Thượng rộng chừng 1.870km với số dân gần 30 vạn người. Địa giới của vùng bắt đầu từ cửa sông xã Tây Yên về phía Đông qua Đông Yên, Vĩnh Hòa, tới xóm Ba Tàu, rừng lan theo nhánh sông Nhà Ngang tới ngã ba Ba Đình sang 5 xã thuộc Cà Mau (Vĩnh Lộc, Lộc Ninh, Ninh Thạnh Lợi, Biển Bạch, Trí Phải), lấy sông Trẹm làm ranh giới với U Minh Hạ, từ đó rừng ra tới bờ biển vịnh Thái Lan, tới các xã Vân Hưng, Đông Khánh, Đông Thái, Đông Hòa rồi trở ngược lên phía Bắc về Tây Yên. Ở đây đất tương đối cao ráo (1-2m) nên được gọi là *U Minh Thượng*, hay *Miệt Thứ* với gần 50 rạch lớn nhỏ (11 con rạch lớn từ Thứ Nhất đến Thứ 11) xếp thành hàng cách quãng đều nhau đưa nước từ rừng tràm chảy thẳng ra biển<sup>81</sup>. Rừng mọc trên đất chua mặn, gồm loại thực vật khá thuần nhất là tràm, kèm một ít mốp, mật cật, dây choại...*

- *Rừng dừa nước* phát triển theo ven sông, rạch, kênh mương, bãi bùn, ước tính có đến hàng chục ngàn hecta. Ca dao tại Cà Mau bao quát được hệ sinh thái rừng ngập mặn ở vùng biển Nam Bộ:

*Mắm trước, đước sau, tràm theo sát gò*

*Sau hàng dừa nước mái nhà bậu thương*

*Bậu thương thì bậu cứ qua*

*Khi nào nhà dột cột xiêu bậu về*

Nếu *rừng sác* (mắm, sú, vẹt...) ngập mặn mọc sát biển để lán đất, giữ đất, tới rừng *đước* nước vẫn còn trong phạm vi rừng ngập mặn. Song càng vào bên trong đất liền thì hệ sinh thái phù hợp với *tràm*, nước lợ dần. Cuối cùng khi rừng *dừa nước* mọc được có nghĩa là nước đã tương đối lợ và ngọt hóa, có thể sống được, có thể sử dụng trong sinh hoạt, canh tác, chính vì vậy mà *dừa nước* với

<sup>80</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), Sđd, tr. 97.

<sup>81</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), Sđd, tr. 91.



*mái nhà* đi liền với nhau như một biểu tượng sinh thái thể hiện trong câu ca dao ở địa phương.

Hiện nay rừng đặc dụng mũi Cà Mau suy giảm do nhiều nguyên nhân từ phía người dân cũng như từ phía những nhà quản lý. Rừng đặc dụng mũi Cà Mau có diện tích 4.661ha, nằm ở vị trí chót mũi Cà Mau với ba hướng đều là biển. Đây là khu rừng thiên nhiên quốc gia dùng để nghiên cứu khoa học, bảo tồn thiên nhiên, vì nó có đầy đủ các đặc trưng của rừng ngập mặn nhiệt đới. Từ năm 1988 đến nay, các phương tiện thông tin ở địa phương đã nhiều lần lên tiếng về nạn phá rừng đặc dụng ở mũi Cà Mau.<sup>82</sup> Từng có những tổ chức phá rừng, những đầu nậu tiêu thụ sản phẩm của rừng, chia ranh, cắm mốc bán đất cho những người từ nơi khác đến nuôi tôm, làm rẫy. Họ bao ví lại, lên liếp, đào muông, đắp đê nên rừng khó tái sinh được. Những người phá rừng làm rẫy nuôi tôm đều xác nhận việc làm của họ là sai, là vi phạm pháp luật. Sau khi họ bị bắt, được thả ra, lại tiếp tục trở lại chỗ cũ phá rừng.

Liệu sắp tới rừng đặc dụng Mũi Cà Mau có được khôi phục không. Theo nhiều người, muốn khôi phục lại như thực trạng năm 1987 phải mất khoảng 20 năm, càng khó hơn nữa, khi hiện trạng đất đai đã bị thay đổi do đào muông, đắp bờ nuôi tôm, làm rẫy. Ngày 14 - 7 - 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 142/2003/QĐ – TTg về việc chuyển Khu Bảo tồn thiên nhiên Đất Mũi tỉnh Cà Mau thành *Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau*. Nằm trên địa bàn ba xã Đất Mũi, Viên An (huyện Ngọc Hiển) và xã Đất Mới (huyện Năm Căn), Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau có tổng diện tích 41.862ha, gồm 15.262ha đất rừng ngập mặn và 26.600ha mặt nước ven biển. Được nâng cấp từ Khu Bảo tồn thiên nhiên Mũi Cà Mau, Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau là nơi bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn tự nhiên có giá trị cao về đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên, môi trường và văn hóa.

Ông Trần Quốc Tuấn – Giám đốc Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau – (1986) cho biết: “Sự bồi lún của các dòng phù sa và hai dòng hải lưu của Biển Đông và Biển Tây cùng với sự hình thành muông của bán đảo Cà Mau nên trên địa bàn vườn quốc gia xuất hiện phổ biến

---

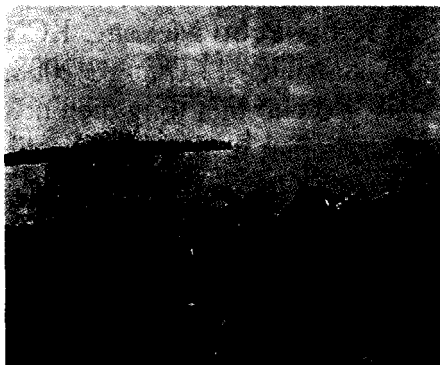
<sup>82</sup> Lê Hiền, *Rừng đặc dụng Mũi Cà Mau*, Báo Sài Gòn Giải phóng, ngày 28-10-1995, tr.5

và dày đặc các loại cây đước (rhizophorano), vẹt (bruguvere), mắm (avicennia), dá (ceriops) Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau nằm ở phía Tây của hai huyện Năm Căn và Ngọc Hiển. Vốn là khu rừng đặc dụng Mũi Cà Mau trước đây, nên hiện nay Vườn Quốc gia đang lưu giữ những giá trị to lớn. Mặc dù việc nghiên cứu tính đa dạng sinh học của rừng ngập mặn chưa đầy đủ và toàn diện, nhưng những kết quả điều tra bước đầu cho thấy rừng ngập mặn ở Cà Mau hiện có 66 loài thực vật, đước chia thành hai loại: cây rừng ngập mặn chính thức (gồm 27/32 loài hiện có ở Việt Nam) và 28 loài cây khác tham gia trên vùng đất này. Riêng về 27 loài cây rừng ngập mặn chính thức là các loại mắm (mắm đen, mắm trắng, mắm biển, mắm lười đồng), họ bần (bần đắng, bần ổi, bần chua), họ dừa nước (dừa nước, chà là); họ đước (đước, vẹt dù, vẹt tách, đà vôi, đà quánh),... nhưng chiếm ưu thế vẫn là cây đước. Nhờ bộ rễ đứng choãi ra xung quanh, cây đước đứng vững chãi trên nền đất phù sa trẻ và trở thành linh hồn của vùng đất Năm Căn, gắn với cuộc sống của người dân nơi đây. So với mấy chục năm trước đây, vốn rừng, vốn biển của Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau đã bị suy giảm nhiều. Theo kí ức của nhiều người dân sống tại vùng đất xóm Rạch Tàu, trước đây khu vực Mũi Cà Mau là rừng đước, mắm đại thụ, ngày nay, diện tích và mật độ che phủ của rừng đã giảm đáng kể. Do nhận thức của một bộ phận dân chưa cao, nên vốn rừng, vốn biển dần cạn kiệt. Vì thế, việc bảo vệ các giá trị này đang trở thành vấn đề cấp bách”<sup>83</sup>. Trước thực trạng đáng buồn này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên Mũi Cà Mau. Tuy nhiên, do địa bàn rộng lớn, số cán bộ, nhân viên và kinh phí hạn chế cùng với dòng dân di cư tự do, nên những kết quả thu được còn hạn chế. Trong khu vực thuộc phạm vi Vườn Quốc gia, riêng tại xóm Rạch Tàu có trên 1000 hộ. Từ những bức xúc này, ngày 15 - 4 - 2004, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau đã ban hành Quyết định số 134/QĐ - CTUB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng vùng đệm Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau với tổng số vốn đầu tư 135,77 triệu đồng, thực hiện từ năm 2004 đến năm 2010. Quyết sách này thể hiện sự quan tâm kịp thời của tỉnh Cà Mau tới đời sống nhân dân trên địa bàn cũng như những giá trị của Vườn Quốc gia. Theo đó, vùng đệm có diện tích 8.194 ha, có chức năng mở rộng phạm vi

---

<sup>83</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), 1986.

và đảm bảo điều kiện sinh trưởng cho các loài động vật vùng rừng ngập mặn. Với các mô hình sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp kết hợp, người dân sẽ dần ổn định cuộc sống<sup>84</sup>.



**Hình 5.** Mũi Cà Mau



**Hình 6.** Rừng phòng hộ  
Mũi Cà Mau

(Ảnh: Yến Tuyết, 2008)

Tháng 5/2009, tại kỳ họp thứ 21 của Ủy ban Điều phối Quốc tế về chương trình Con người và Sinh quyển của UNESCO tại Hàn Quốc, Mũi Cà Mau được xét duyệt với 100% số phiếu của các đại diện tham dự. Đây là vùng ngập mặn lớn nhất Việt Nam và nổi tiếng trên thế giới về năng suất sinh học cao nhất trong các hệ sinh thái rừng tự nhiên. Các loại rừng ngập mặn, rừng sác, rừng đước... ở vùng biển hay cận biển còn có chức năng hết sức quan trọng là làm *rừng phòng hộ*. Rừng phòng hộ cụ thể gồm những loại rừng hỗn giao gồm các loại cây mắm, đước, bần, dừa nước... Rừng phòng hộ rất cần thiết để bảo vệ đê biển, bảo vệ đất xói lở, tạo môi trường sinh thái cho thủy hải sản phát triển, giảm thiểu tác dụng tàn phá của triều cường... Rừng phòng hộ ở một số địa phương vùng biển Nam Bộ như Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang... cần được quan tâm, bảo vệ, không nên diễn ra dưới “vỏ bọc” là “phát triển khu công nghiệp” ven biển. Ví dụ năm 2007, khi Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam, một công ty con của tập đoàn công nghiệp tàu thủy Vinashin được UBND tỉnh Tiền Giang giao 285ha đất ở hai xã Gia Thuận và Vàm Láng (huyện Gò Công Đông) để xây dựng nhà máy đóng tàu, khu cảng biển, KCN phụ trợ cho ngành đóng tàu thì ngay lập tức cả

<sup>84</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), Sđd, tr. 91 và tr. 129.

vùng rừng phòng hộ rộng hàng trăm hécta bị phá, bắt chấp hậu quả. Sau khi gần 300ha rừng phòng hộ biến mất để xây dựng KCN đóng tàu, tỉnh này còn chuẩn bị phá thêm hơn 300ha rừng ở các xã Tân Phước, Gia Thuận, Vàm Láng để giao đất cho các dự án công nghiệp tầm cỡ: Tổng kho dầu khí Soài Rạp – Petro Mekong, KCN tàu thủy Soài Rạp, tổng kho xăng dầu Thuận Tiên... Tháng 3.2008, chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang lúc bấy giờ cho biết tổng diện tích đất vùng duyên hải Gò Công được các nhà đầu tư thoả thuận thuê đến 6.000ha. Nếu đúng như vậy, trong tương lai gần sẽ tiếp tục có thêm hàng ngàn hécta rừng phòng hộ bị xoá sổ để mở các KCN. Ông Nguyễn Thiện Pháp, chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi Tiền Giang lúc bấy giờ, người phụ trách đơn vị được giao chức năng quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và đê biển, cho biết hàng trăm hécta rừng phòng hộ đã bị phá (và sắp bị phá) là rừng trồng hỗn giao gồm các loại cây bần, đước, mắm, dừa nước... đã được 7 – 8 năm tuổi, chi phí trồng khoảng 5 triệu đồng/ha, giá trị kinh tế vào năm 2009 khoảng 10 triệu đồng/ha, được phép khai thác theo phương pháp tia thưa nhưng không được phép phá trắng, *bởi nó có tác dụng bảo vệ đê biển chống sự tàn phá của triều cường, gió bão*. Một điều lãng phí khác là hiện nay trên những khu vực rừng phòng hộ đã bị “khai tử” để xây KCN nhưng chưa có một dự án nào hình thành, đất đai bỏ trống. *Tác hại ghê gớm nhất là những khu vực này không còn khả năng giảm thiểu sức tàn phá của thiên tai (sóng, gió, triều cường, bão, nước biển dâng cao), hệ thống đê biển bị đe dọa nghiêm trọng*<sup>85</sup>.

Theo một số nhà khoa học thủy lợi, Đồng bằng sông Cửu Long đang đứng trước nguy cơ bị tổn thất nặng nề do biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao kèm theo nhiều thiên tai khó lường, trong đó vùng duyên hải tỉnh Tiền Giang là khu vực bị ảnh hưởng khá nặng nề. Việc các tỉnh phá rừng phòng hộ để xây KCN là hết sức nguy hiểm, vì khi thiên tai xảy ra, hàng chục ngàn gia đình ở vùng duyên hải sẽ là nạn nhân. Điều nghịch lý là trong lúc tỉnh Tiền Giang phá hàng trăm hécta rừng phòng hộ để lấy đất làm công nghiệp thì vừa qua, Chính phủ lại nâng cấp đê biển Gò Công cho tỉnh này với kinh phí 1.400 tỉ đồng, trong đó có hạng mục trồng mới hơn 100ha rừng

<sup>85</sup> Hùng Anh, *Khai tử rừng phòng hộ để xây dựng khu công nghiệp*, Báo Phát triển và thị trường, ngày 30/9/2009, tr.10

phòng hộ bảo vệ đê biển, với chiều dày rừng tối thiểu là 200m tính từ chân đê, để hệ thống đê – rừng có thể ngăn triều cường, chống nước biển dâng, chống được bão cấp 10, bảo vệ an toàn cho 54.000ha đất canh tác và cuộc sống của hàng chục ngàn gia đình.<sup>86</sup>

Hiện nay Nhà nước có một số công trình nghiên cứu về môi trường để cải tạo vùng ven biển Nam Bộ, như Dự án nghiên cứu giai đoạn 1-Sự sụt lún đất ở bán đảo Cà Mau do Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy triển khai thực hiện từ tháng 5-2012 (Công trình hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với Bộ Ngoại giao Na Uy) vừa thông báo kết quả khảo sát trong cuộc hội thảo tại TP. Cần Thơ. Qua nghiên cứu, từ những dữ liệu thu thập được của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và những chuyến đi thực địa, Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy đã kết luận miền Nam có thể bị sụt lún nghiêm trọng trên bề mặt do hoạt động bơm nước. Riêng tại tỉnh Cà Mau, vì bề mặt của hầu hết tỉnh chỉ cao hơn mực nước biển 1 mét, nên sụt lún được xem là nguyên nhân dẫn đến mất đất liên tục, sự hư hại của rừng ngập mặn ven biển, sự xâm thực mạnh của nước biển vào hệ thống sông ngòi...Theo Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy, dữ liệu thu được từ vệ tinh cho thấy, trong 20 năm qua tỉnh Cà Mau đã mất đất hoặc bờ biển bị thụt vào từ 100m đến 1,4km. Đánh giá sơ bộ, sụt lún ở Cà Mau có thể đã lên đến 30 đến 70cm ở nhiều nơi, nếu không hạn chế và dừng ngay việc bơm nước ngầm thì toàn tỉnh Cà Mau có thể biến mất hoàn toàn trong vài thập kỷ tới. Cách thực tế nhất để ngăn chặn sự sụt lún là dừng hoặc hạn chế việc bơm nước ngầm trong khu vực, thay vào đó là sử dụng nước từ các nhà máy nước. Theo TS Trần Tân Văn, viện trưởng Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, nguyên nhân lún là do khai thác quá mức nước dưới đất thường tập trung quanh các bãi giếng. Theo thống kê, hiện toàn tỉnh Cà Mau có hơn 100.000 giếng khoan, trung bình 20 giếng/km<sup>2</sup>, hút khoảng 370.000m<sup>3</sup>/ngày. Theo Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy, từ sự sụt lún đang diễn ra, tỉnh Cà Mau sẽ đối mặt với hậu quả như mất đất tự nhiên; xói mòn bờ biển tăng do bờ biển chìm; rừng ngập mặn suy giảm dẫn đến xói mòn mạnh hơn và dâng sóng khi có bão; tăng độ mặn của nước trong kênh rạch và sông; xâm nhập mặn vào tầng ngầm nước ngầm...Theo đánh giá của Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy, sự

<sup>86</sup> Hùng Anh, Bđd, tr.10.

lún, sụt đất do bơm nước ngầm là vấn đề thường gặp và đã, đang và sẽ diễn ra ở nhiều nơi tại Cà Mau cũng như các tỉnh lân cận trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tại hội thảo.Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy khuyến cáo Chính phủ Việt Nam phải nhanh chóng được thông báo về khả năng sụt lún mà tỉnh Cà Mau và các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt. Biện pháp phòng ngừa sụt lún đất, xâm nhập mặn, xói mòn tại Cà Mau là dừng tất cả các hoạt động bơm từ nguồn nước ngầm; đầu tư xây dựng nhà máy lọc nước và mạng lưới đường ống dẫn nước mới; xây dựng các tuyến đê xung quanh bờ biển... Từ đó, các hành động khắc phục, giảm thiểu tác hại sẽ được lên kế hoạch và thực hiện trước khi quá muộn. Dự kiến, trong giai đoạn 2 của dự án, Viện Địa kỹ thuật Hoàng gia Na Uy sẽ tiến hành lập bản đồ địa chất của tỉnh Cà Mau, thực hiện chương trình giám sát lún, phân tích chi tiết hơn về sụt lún dựa trên dữ liệu mới, thu thập và phân tích dữ liệu mực nước biển và hiện trạng biển, lập mô hình các trường hợp sóng dâng khi có bão do có sự thay đổi<sup>87</sup>.

Điểm qua vấn đề rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ở vùng biển Nam Bộ có thể thấy những vấn đề hết sức phức tạp, nghịch lý về bài toán sinh thái - kinh tế tại nơi này.

## 1.5. KHÁI QUÁT VỀ CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN VÀ CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ

Cộng đồng (community) là một khái niệm cơ bản của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, là một tập thể gồm những thành viên gắn với nhau bằng những giá trị chung trong xã hội. Giữa các thành viên trong cộng đồng có một sự cố kết nội tại không phải do những quy tắc rõ ràng, những luật pháp thành văn<sup>88</sup>. Các cộng đồng cư dân và ngư dân vùng biển, đảo khá đa dạng. Về góc độ *cộng đồng tộc người* có cộng đồng người Việt, người Khmer, người Hoa. Người Việt là dân tộc đa số, có mặt đều khắp vùng biển, đảo, là lực lượng lao động chủ lực trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Văn hóa biển ở vùng biển, đảo Nam Bộ mang dấu ấn sắc nét, chủ yếu của người Việt và văn hóa Việt với nghề biển truyền thống từ miền Trung đưa vào. Còn cộng đồng cư dân Khmer làm nghề

<sup>87</sup> Vietnamnet, *Tỉnh Cà Mau có thể biến mất trong vài thập kỷ tới?* (Nguồn: Theo Vietnamplus).

<sup>88</sup> Nguyễn Khắc Viện, 1994, *Từ điển Xã hội học*, NXB Thế giới.

biển (ven bờ) chỉ có ở một vài xã ven biển huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, một số nhỏ ở ven biển Bạc Liêu, Kiên Giang. Về người Hoa có vài nhóm nhỏ tiếp tục nghề biển truyền thống khi di dân từ vùng biển, đảo ở Trung Quốc vào Nam Bộ, họ đem theo một số ngư cụ và phương thức đánh bắt như câu kiều, đáy song cầu... Ngoài ra họ thường hoạt động dưới lĩnh vực thu mua thủy hải sản (vừa tôm cá), hay cung cấp vật tư, hàng hóa, lương thực thực phẩm cho ngư dân như người Hoa Hải Nam ở xã Bình An, Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, người Quảng Đông, người Triều Châu ở vùng biển tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang. Về *cộng đồng tôn giáo* có những bộ phận ngư dân tại các giáo xứ ven biển của các tỉnh Nam Bộ... Riêng về *cộng đồng hoạt động nghề biển* có những cộng đồng ngư dân chuyên nghiệp, cộng đồng nuôi trồng thủy hải sản (trong đó bao gồm các bộ phận nuôi tôm, nuôi nghêu, nuôi cá, nuôi hào...), cộng đồng làm nghề muối... Trong hoạt động của các cộng đồng nghề biển cần xem xét góc độ *phát triển cộng đồng* (community development), đó là việc tổ chức các khía cạnh của đời sống cộng đồng, đặc biệt đối với các dự án định cư mới và cải thiện những tiện nghi tồn tại trong cộng đồng ấy<sup>89</sup>. Đây là vấn đề cần nghiên cứu nhất tại các khu công nghiệp biển, các khu đô thị hóa ở vùng biển, đảo Nam Bộ.

Như trong phần giới thiệu về phương pháp nghiên cứu trong Chương 1 của quyển sách này, chúng tôi đã khảo sát bản hỏi định lượng ở các xã và thị trấn điểm gồm: xã An Thủy (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), thị trấn Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau), xã Bình An và Bình Trị (huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang). Đây là các cộng đồng được khảo sát kết hợp chọn mẫu phân tầng và chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

#### - Xã An Thủy (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre)

Diện tích của xã là 3.063ha, dân số: 16.891 người, 3.405 hộ (nam: 3862 người, nữ: 8529 người), 43% dân cư chuyên đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản. Về kinh tế thủy sản, trên địa bàn xã An Thủy có cảng cá Ba Tri, có xí nghiệp chế biến thủy hải sản (công ty cổ phần), nghề nuôi trồng thủy hải sản (xã có HTX Thủy sản

<sup>89</sup> Nguyễn Khắc Viện, 1994, Sdd.

(nghêu) ở ven biển khoảng 1.800 hộ, xã viên là những người dân thuộc diện xóa đói giảm nghèo). Chúng tôi chọn 3 ấp/5 ấp của xã An Thủy để khảo sát (với tiêu chí có thành phần cư dân chuyên đánh bắt thủy hải sản, nuôi trồng thủy hải sản, có làng nghề tiểu thủ công nghiệp và cư dân cư trú tại địa phương lâu đời). Đó là 3 ấp: *An Lợi*, *An Thới* và *An Thuận* (*An Lợi*: nuôi trồng thủy sản; *An Thới*: chủ yếu đánh bắt hải sản; *An Thuận*: vừa đánh bắt vừa có làng nghề chế biến thủy hải sản như nước mắm, cá khô, tôm khô...)

- Thị trấn Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau)



**Hình 7.** Một góc thị trấn Sông Đốc. Cà Mau

*Ảnh: Phạm Thanh Duy, 2010*

Thị trấn Sông Đốc bao gồm khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, đa số cư dân làm nghề biển và phát triển mạnh về nuôi trồng thủy hải sản, trong đó nuôi tôm nhiều nhất. Nơi đây có cảng cá quy mô nhỏ (cảng Sông Đốc > 4.000 tàu trú bão), có khu chế xuất ven biển, có ụ đóng tàu thủ công, có nghề đánh giây (làm lưới)...Hiện thị trấn Sông Đốc đang quy hoạch đô thị cấp 4 (tương ứng với 1 huyện của tỉnh), nơi đây có Khu du lịch sinh thái Hòn Đá Bạc. Tại thị trấn Sông Đốc, chúng tôi chọn 2 điểm khảo sát gồm khóm 2 (cư dân tập trung đánh bắt thủy hải sản) và khóm 6 (cư dân nuôi trồng thủy hải sản), đa số cư dân hai khóm này đều cư trú lâu đời tại địa phương

- Xã Bình An và Bình Trị (huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang)

Đối với điểm khảo sát xã Bình An và Bình Trị thuộc tỉnh Kiên Giang, dung lượng mẫu được chia đều cho 2 xã:



+ Xã Bình An: Bình An có diện tích tự nhiên 87km<sup>2</sup>, phía Bắc giáp thị trấn Kiên Lương; phía Đông giáp xã Bình Giang của huyện Hòn Đất; phía Tây giáp xã Dương Hòa và phía Nam là bờ biển trong vịnh Thái Lan với 5 hòn đảo ngoài khơi. Trung tâm xã (ấp Hòn Chông) cách thị trấn Hà Tiên (huyện Hà Tiên) 30km, cách thị xã Rạch Giá 78km. Năm 1998, Bình An thuộc địa giới hành chính của huyện Kiên Lương (từ Hòn Chông đi Kiên Lương 40km). Xã nằm ở vị trí địa lí khá đa dạng, có đồi núi, đồng bằng và bờ biển. Bình An là vùng có nhiều núi đất và núi đá vôi, trong đó núi đất ở Bình An tập trung tại cụm núi Bình Trị (đỉnh cao nhất trên 200m) có dạng như bán đảo, kéo dài từ Rạch Đùn đến Ba Trại và các ngọn núi khác như núi Mây, núi Huỳnh và núi Sơn Trà thuộc ấp Ba Núi, vốn là nơi cư trú khá lâu đời của lưu dân người Việt, người Khmer và người Hoa. Đa số núi đất của Bình An thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu như tiêu, điều và cây ăn trái như xoài, mít... Ngoài những ngọn núi đất, đá vôi và vùng đồng bằng nhỏ hẹp thì Bình An có 25km bờ biển với nhiều bãi đẹp như bãi Khoé Lá; bãi Đước; bãi Bà Lưu trải rộng trước ngả ba Hòn Chông, thích hợp việc phát triển du lịch; bãi Nò (xưa là bãi Cá Đuối) mặt nước thuận lợi làm bến đậu của ghe thuyền đánh cá; bãi Giếng có giếng nước ngọt, trước đây thời hiểm nước, ngư dân thường ghé vào lấy nước; bãi Dầu; bãi Dương; bãi Hòn Trẹm là những bãi biển cát trắng nằm gần chân núi, cảnh khá đẹp, thuận lợi để phát triển du lịch biển, đảo.

Theo thống kê năm 2008, Bình An có 2430 hộ dân với 127.000 nhân khẩu. Trong đó người Việt có 6800 nhân khẩu, chiếm khoảng 53,2% dân số; người Khmer có 4342 nhân khẩu, chiếm khoảng 34,5% dân số và người Hoa có 1558 nhân khẩu, chiếm 12,3% dân. Bình An là nơi cộng cư của ba cộng đồng tộc người, trong đó người Việt cư trú đều ở hầu hết các ấp, nhưng tập trung nhất là ở các ấp Hòn Chông, Bãi Giếng, Ba Trại I, Rạch Đùn, Hố Bườn. Còn người Hoa và người Khmer cư trú xen kẽ, tỉ lệ thấp so với người Việt. Người Khmer cư trú ở ấp Rẫy Mới, Ba Núi, Ba Trại II...

Trong số 8 ấp của xã Bình An, chúng tôi chọn 2 ấp *Hòn Chông* và *Bãi Giếng* để khảo sát theo các tiêu chí: cư dân hai ấp này sinh sống lâu đời, có nhiều hoạt động liên quan đến biển như ngư nghiệp,

nuôi trồng thủy hải sản và đặc biệt là kinh doanh về dịch vụ du lịch biển, đảo.

+ Xã Bình Trị: Đặc điểm cư dân tại xã Bình Trị (và cả Bình An) có cộng đồng người Hoa Hải Nam tuy không đông nhưng họ đến đây khá lâu, vẫn giữ phong tục truyền thống. Tại xã Bình Trị chúng tôi chọn điểm khảo sát là 2 ấp Hồ Bườn và Rạch Đùn.

*Ấp Hồ Bườn* gồm 4 tổ: tổ 1: 42 hộ, cư dân trú ven biển, đánh bắt và làm vườn; tổ 2: 57 hộ, cư dân cư trú ven biển, đánh bắt; tổ 3: 27 hộ, cư dân cư trú ven biển, đánh bắt; tổ 4: 54 hộ, cư dân cư trú ven biển, đánh bắt.

*Ấp Rạch Đùn* gồm 15 tổ, chia ra 3 nhóm, nhóm thứ nhất gồm tổ 3, 4, 5, 6, 7, 8, đặc điểm cư dân đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản; nhóm thứ hai gồm tổ 1, 2, 9, 10, đặc điểm đa số chỉ có ngư dân chuyên đánh bắt; nhóm thứ ba gồm tổ 11, 12, 13, 14, 15.

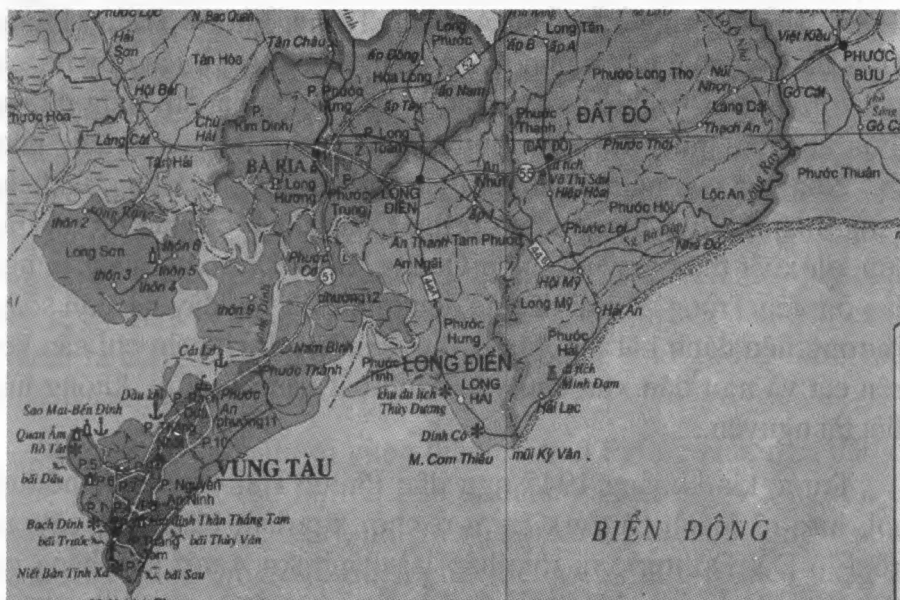
### 1.5.1. Các cộng đồng ngư dân và cư dân ở Tiểu vùng 1

#### Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu

- *Ngư dân và cư dân thị trấn Phước Tỉnh, huyện Long Điền*

Cơ cấu kinh tế của thị trấn là *Ngư nghiệp + Thương nghiệp dịch vụ + Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp*, đây là một cơ cấu mạnh, đa dạng về kinh tế biển. Thị trấn Phước Tỉnh cách nay khoảng 5 năm trở về trước được xem là địa phương mạnh nhất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng như mạnh nhất nước về nghề đánh bắt cá trên biển. Diện tích thị trấn Phước Tỉnh gồm 546ha, không có đất nông nghiệp, nơi đây hình thành từ lâu đời cộng đồng cư dân hoạt động chủ yếu về nghề cá. Thị trấn Phước Tỉnh gồm 15 ấp, phát triển như đô thị, nhiều nhà to lớn, cao tầng. Dân cư thị trấn gồm 23.000 khẩu, đa phần là ngư dân di cư từ miền Bắc và miền Trung. Cư dân miền Bắc vào đây chủ yếu trong giai đoạn 1954, đa số họ cư trú thành những giáo xứ theo cơ cấu giáo xứ từ miền Bắc. Giáo dân thuộc những giáo xứ này đa số cũng là ngư dân từ miền Bắc, vào đây họ vẫn tiếp tục nghề nghiệp cũ. Còn bộ phận di dân từ miền Trung thì vào đây chủ yếu do tị nạn chiến tranh từ trước năm 1975. Hầu hết họ cũng thuộc thành phần ngư dân của biển miền Trung,

vào đến đây vẫn giữ nghề ngư, nhờ cần cù nên hầu hết họ thành đạt về kinh tế. Nghề cá của thị trấn Phước Tinh có HTX đánh bắt Quyết Thắng hoạt động nổi bật. Thế mạnh ở Phước Tinh là nghề cá, nhưng do sử dụng loại hình ngư cụ giã cào nên hủy diệt tài nguyên sinh vật biển. Giã cào kéo lưới đôi, có hai chiếc (chiếc đực và cái), mã lực tương tự nhau. Chủ trương 2020 của ngành thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là giảm bớt số lượng ghe nhỏ đánh bắt gần bờ (ghe cào), có thanh tra kiểm ngư vi phạm hoạt động đánh bắt của ngư dân. Cách đây khoảng 5 năm thị trấn có có 1.200 phương tiện tàu ghe đánh bắt, nay chỉ còn 1.100. Tàu đánh bắt xa bờ 1038/ tổng số 1.400 chiếc. Ngư dân nơi đây còn sử dụng đáy hàng khơi với kỹ thuật đóng sát đáy. Về nghề chế biến thủy hải sản có nghề làm nước mắm (cơ sở ở ấp Tân Lập). Thị trấn Phước Tinh có bến cảng lớn, có ban bảo vệ Cảng với phiên chế là *Tiểu đội dân quân biển*. Về đời sống tín ngưỡng tôn giáo, thị trấn có 3 giáo xứ Công giáo mà giáo dân hầu hết là ngư dân, như giáo xứ Phước Bình, Tân Phước, Phước Hiệp. Phật giáo có chùa Linh Giác. Miếu cổ có miếu Bà Chúa Xứ (ấp Tân Lập), một ngôi đình được cư dân gọi là chùa Mõ. Về tín ngưỡng Cá Ông của ngư dân địa phương có đình Ông Nam Hải (ấp Tân Phước).



Nguồn: Google

**Bản đồ 1.** Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Làng chài ở thị trấn Phước Tỉnh đặc trưng nhất là những “làng chài Công giáo” mà thành phần ngư dân hầu hết là giáo dân của các giáo xứ Phước Bình, Tân Phước và Phước Hiệp. Ngư dân Công giáo ở Phước Tỉnh có nguồn gốc từ các giáo xứ ở Bùi Chu, Thái Bình... tại miền Bắc, nguyên họ cũng làm nghề đánh cá biển và làm muối, di cư vào Nam từ năm 1954. Họ được linh mục Đa Minh Vũ Xuân Huyền, linh mục Vinh Sơn Đoàn Kim Thanh... đưa về Cù Mi, Phước Tỉnh... lập giáo xứ và tiếp tục làm nghề cá cho đến nay. Ngoài ra Phước Tỉnh còn có những “làng chài miền Trung” mà thành phần ngư dân này nguyên cũng là ngư dân tản cư từ miền Trung vào do tình hình chiến sự diễn ra ác liệt ở đây chủ yếu trong các giai đoạn từ năm 1968 đến năm 1975. Gần như toàn bộ chủ nhân tàu đánh bắt xa bờ là ngư dân gốc Quảng Ngãi

#### - Ngư dân và cư dân thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ

Diện tích đất tự nhiên ở thị trấn Đất Đỏ là 1655ha, dân số 22000 người, cư trú tại 7 khu phố và 1 ấp. 70% dân cư hoạt động ngư nghiệp, 7% là dân cư nông nghiệp và còn lại là những người làm dịch vụ và những công việc khác. 7 khu phố của Phước Hải đều ở vị trí sát biển, là các khu dân cư lâu đời và đồng thời cũng là những làng chài nhỏ như Hải An, Hải Trung, Phước Trung, Phước An. Các làng chài này hầu hết nhà cửa còn thô sơ, thiếu quy hoạch, môi trường khá ô nhiễm, bãi biển bị các làng chài sử dụng để sửa chữa thuyền, ghe, thuyền thúng, buôn bán tôm cá biển, phơi cá... Nhà cửa của người dân tại thị trấn hầu hết xây kiên cố, khang trang, mang sắc thái của khu đô thị. Cộng đồng cư dân tại thị trấn xưa kia xuất thân từ vùng Ngũ Quảng, Bình Định, họ cũng là ngư dân ở miền Trung, khi di dân đã đem nghề cá vào đây để sinh sống. Phương tiện đánh bắt xưa kia là thuyền nhỏ, di chuyển chỉ cần kéo trên cát và ngư dân xưa chủ yếu đánh bắt bằng lưới rê, không hủy diệt tài nguyên..

Trước kia khoảng 1945 ngư dân Phước Hải chuyên nghề lưới nôi, lưới rê (đánh cá thu). Lưới rê thời xưa làm bằng gai, cây gai trồng ở Đất Đỏ, tước ra rồi chập lại thành sợi. Lưới làm bằng gai khá chắc. Người ta đem gai về chập (se) bằng tay, đánh lại cho se tròn rồi đươn thành lưới. Sau đó, lấy vỏ cây sắn (gần giống như vỏ tràm nhưng dày hơn), đập vỏ ngâm cho ra màu, xong nhúng lưới

vào nước màu sắn cho nhợ gai khỏi tưa sợi. Cây sắn lấy ở Đất Đỏ, nhưng hiện nay không còn nữa (từ khoảng năm 1960 trở đi người ta đã không còn xài loại lưới này mà sử dụng lưới dây cước như hiện nay). Những ngư dân lớn tuổi trong vùng nói rằng nghe ông bà xưa kể lại có một ngư dân ở miền Tây đến đây, ông ấy khai phá ra Phước Hải này khi vùng biển còn hoang sơ và cũng chính ông là người sáng tạo ra nghề làm lưới bằng sợi gai.

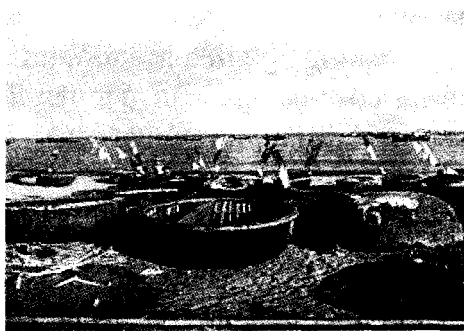
Do sản lượng loại hình đánh bắt bằng lưới gai thấp nên sau này ngư dân dần dần chuyển sang cào. Chỉ riêng về ghe cào thì Phước Hải có khoảng 200 chiếc. Theo định hướng, chính quyền tỉnh chủ trương giảm bớt ngư nghiệp, chuyển ngư dân đánh bắt xa bờ bằng lưới cào sang thị trấn Lộc An hoạt động, vì Lộc An có cảng cá, bờ biển dài 8km, ghe lớn phải cần có bến cảng để neo đậu, còn biển thị trấn Phước Hải là bãi ngang, không làm cảng được nên sẽ chỉ giữ lại loại hình đánh cá lưới rê, đánh bắt nhỏ, đi về trong ngày (trước đây Lộc An chung với Phước Hải, chỉ mới tách ra sau này). Hướng hoạt động kinh tế của cộng đồng cư dân thị trấn Phước Hải là *du lịch biển*, ngư dân sẽ tham gia dịch vụ du lịch biển, đưa du khách đi đánh bắt gần bờ. Hiện nay Phước Hải chỉ có 57 phương tiện ghe nhỏ, do người trong gia đình ra biển trong ngày. Bờ biển Phước Hải sẽ quy hoạch các khu resort làm du lịch sinh thái, du lịch làng chài... Một số khu resort do huyện, tỉnh hoặc nơi khác đầu tư như: Hoa Anh Đào, Thùỵ Dương (Huy Hoàng), Long Hải (Bến Thành), Hải Dương (đơn vị của huyện sắp chuyển giao), Sao Mai, Tropicana... Tín ngưỡng tôn giáo tại Phước Hải có đạo Cao Đài, Phật giáo, Công giáo, Tin Lành. Do đa số cư dân làm ngư nghiệp nên họ có tín ngưỡng thờ Cá Ông. Dinh Ông Nam Hải tại đây cúng vào ngày 16 - 17 tháng 2 âm. Trước khi đi ghe người dân đều cúng. Ngoài ra cộng đồng người Hoa ở đây còn có tín ngưỡng thờ Thiên Hậu Thánh mẫu.

Tại các làng chài nơi vùng biển thị trấn Phước Hải, ngư dân có nghề "*lưới lặn*", tức là trên ghe đi đánh cá khoảng 4-5 người, có một người gọi là "lái lặn", nhiệm vụ lặn xuống biển khoảng 1 phút, cách mặt nước 0m,5 chỉ để "nghe" tiếng cá mà biết biển đang có loại cá gì, cá nhiều hay ít, đang bơi ở vị trí nào, sau đó ngoi lên báo cho "bạn" trên ghe thả lưới bủa đàn cá ấy. Có những luồng cá cả 1-2 tấn nhờ lưới lặn. Như vậy nghề lặn nghe cá là nghề quan trọng,

đòi hỏi những kỹ năng rất khó nên không phải ai cũng làm nghề này được mà cần có năng khiếu và kinh nghiệm tập luyện.



**Hình 7.** Xóm chài ở khu phố Hải Trung



**Hình 8.** Thuyền thúng ở khu phố Hải Trung, TT Phước Hải

*Ảnh: Yên Tuyết, 2008*

Lưới của loại ghe này là “lưới ngao”, mắt lưới khoảng 7,2cm, loại cước 40. Nghề “lặn nghe cá” là một nghề truyền thống, mang sắc thái nhân học biển và văn hoá biển, quan tâm đến những khía cạnh cuộc sống của ngư dân, như nghề lặn rất đặc trưng này. Theo ông Huỳnh Văn Bé, nghề lặn ghe cá hiện nay toàn thị trấn chỉ khoảng 10 người giỏi và khoảng 40 chiếc ghe chuyên lưới lặn. Nghề lưới lặn tại đây được truyền từ nhiều đời, như gia đình ông Huỳnh Văn Bé, gia đình ông Bạch Văn Liễu... Người lặn giỏi có thể phân biệt tiếng kêu của những loại cá tại địa phương, như cá sóc nanh kêu cụp cụp cụp, cá sóc trắng kêu tọt tọt, cá đù kêu bịch bịch, cá ngao vàng đuôi kêu lục đục, lục đục, cá đỏ dạ kêu bụp, bụp, bụp, cá gúng không kêu nhưng khua gai nghe kit kit. Theo ông Huỳnh Văn Bé và ông Bạch Văn Liễu, cả nước Việt Nam không đâu có nghề này, chỉ có ở Phước Hải. Nhờ nghề lưới lặn mà đời sống kinh tế của ngư dân địa phương phát triển.

## **Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Thành phố Hồ Chí Minh**

### *Ngư dân và cư dân xã Long Hòa, huyện Cần Giờ*

Dân số xã Long Hòa khoảng 11.000 người, tổng số hộ 2.811 hộ. Xã có 4 ấp: Long Thạnh, Đồng Tranh, Đồng Hòa, Hòa Hiệp. Cơ cấu kinh tế của xã Long Hòa chuyên về ngư nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và du lịch phát triển sinh thái. Đa số dân sống về nghề đánh

bất, nuôi trồng thủy hải sản. Hiện cư dân xã Long Hòa đang phát triển vườn trái cây trồng xoài, có khoảng 200ha chuyên trồng xoài cát, xoài vùng biển nơi đây ngọt đậm, thơm ngon, có thương hiệu là Xoài Gáp, chủ yếu trồng tại ấp Long Thạnh, Đồng Tranh, Đồng Hòa với sản lượng khá cao, tạo thành một cộng đồng nông dân chuyên canh xoài.



Nguồn: Google

**Bản đồ 2.** Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh.

Xã Long Hòa có cộng đồng khoảng 40 hộ “diêm dân” làm nghề muối lâu đời, xã có 220ha làm muối, chủ yếu tại ấp Hòa Hiệp và Long Thành. Nghề muối làm nhọc nhằn, vất vả, cư dân thường tự bỏ sức lao động chứ không có khả năng thuê nhân công, điều nghịch lý là năm nào được mùa muối diêm dân càng bị ép giá. Nhờ Nhà nước có chính sách hỗ trợ nên diêm dân địa phương bán muối cho kho của huyện theo chương trình của Nhà nước là 750đ/ kg. Muối này thường chở qua cung cấp cho Vũng Tàu. Cư dân sản xuất muối mỗi năm 1 mùa: tháng 11 chuẩn bị, tháng 4, 5 thu hoạch, nếu mưa trễ thì mùa làm muối sẽ kéo dài tới tháng 6, 7. Ruộng muối Long Hòa chỉ sản xuất muối thô, không sản xuất muối chuyên nghiệp như ở xã Lý Nhơn (Tại xã Lý Nhơn có Công ty Muối miền Nam và có HTX muối Tiên Thành hoạt động). Về nghề nuôi trồng thủy hải sản, ở Long Hòa có khá nhiều hộ *nuôi hàu*: Nghề này chủ yếu ở ấp Long Thạnh, Hòa Hiệp, Đồng Tranh và trong rừng phòng

hộ với khoảng trên 100 hộ. Hầu nuôi trong môi trường tự nhiên, ăn tảo tự nhiên, người nuôi chỉ tốn tiền mua công cụ cho hầu có chỗ bám (như tôn xi măng miếng vừa tận dụng từ tôn lợp nhà cũ đem treo dưới nước). Vào tháng 3- 5 hoặc tháng 9- 11 hầu có giống để nuôi cho tới lớn. Ngoài ra còn kiểu nuôi thương phẩm là hầu đã lớn, lấy từ Long Sơn, Vũng Tàu đem về nuôi lại (từ 10-> 15 con, nuôi còn 3 -> 4 con (24.000đ/ con); mỗi ngày thu hoạch 3-> 4 tấn hầu). Người dân nơi đây còn nuôi sò huyết, nghêu. Có 7 tổ hợp tác nuôi nghêu, mỗi tổ hợp tác có khoảng 10 người cùng góp vốn. Hiện nay người ta nuôi nghêu cá, lưới cao khoảng 2 tấc, khi nghêu lớn lên mới cho ra ngoài. Nghêu nuôi ở bãi bồi dọc biển dài 9 km, gồm địa bàn 2 ấp Đồng Hòa và Long Thạnh (bãi bồi thuộc sở hữu nhà nước, do xã quản lý). Hiện Nhà nước chủ trương lấn biển 600ha, trải rộng trên 3km để nuôi nghêu. Về cộng đồng ngư dân của xã Long Hòa thì cuộc sống hiện khó khăn do việc đánh bắt thủy hải sản những năm gần đây không thuận tiện, nguyên nhân vì thời tiết, vì ngư trường suy giảm tôm cá, nguyên nhân khác vì ngư dân địa phương khác như Gò Công Đông, Tiền Giang qua ngư trường này cùng đánh bắt, họ ở lại đánh hết con nước rồi mới trở về vì vậy cũng cạnh tranh về nghề cá. Hoạt động đánh bắt hiện nay của ngư dân Long Hòa là đi lưới, đi câu, đóng đáy song cầu. Ghe cá ở đây loại nhỏ, chỉ 30 CV, ở xã Cần Thạnh mới có ghe lớn vì ở xã này ngư dân chủ yếu chỉ đánh bắt gần bờ, đi về trong ngày, một số không nhiều đi 2-3 ngày mới về (nhất là những hộ làm đáy song cầu, đêm neo ghe ở lại với hàng đáy để sáng sớm kéo lưới xong mới về). Ngư trường ở đây có các loại cá chủ yếu như cá dứa, cá ngát, cá đoi, cá mao éch, còn tôm có tôm sắt, tôm nghệ, tôm he, ngoài ra còn có mực, ghe, cua, cùng rất nhiều loại ốc, chêm chếp, móng tay, móng chân... Trước đây ở cửa biển Đồng Tranh có xóm chài, nay xóm chài chỉ còn một phần vì đất sạt lở, Nhà nước di dời những hộ dân ở gần bờ biển từ năm 2.000. Ở ấp Long Thạnh cũng có xóm chài và xóm lưới, đến đây mới thấy hầu như nhà nào cũng làm lưới. Ấp Đồng Hòa cũng có một xóm chài cổ, cộng đồng ngư dân nơi đây còn giữ được chùa xưa, đình cổ. Tại Long Hòa cư dân còn phát triển nghề làm cá khô. Nổi tiếng thơm ngon cá khô nơi đây là khô cá dứa. Nghề làm cá khô, chế biến thủy hải sản thì thuộc quản lý hành chính và an toàn thực phẩm của huyện, hàng năm có 1 tổ quản lý vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm đến kiểm tra.





**Hình 9.** Xóm chài ấp Đồng Hòa (Long Hòa).

**Hình 10.** Xóm lưới ấp Đồng Tranh (Long Hòa), huyện Cần Giờ, TP. HCM.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2009*

Hiện người dân nơi đây lo ngại nhất là vấn đề biến đổi khí hậu, thời gian qua sóng biển làm sạt lở khoảng 2.000 ha, lở từ đất ra biển khoảng 1km, không ít nhà bị mất đất, mất vườn. Hiện dọc bờ biển có kè đá chống sạt lở, giảm nguy cơ bão tố, triều cường.

Về tín ngưỡng tôn giáo, xã Long Hòa có những dạng cơ sở thờ tự như:

- Ít nhất cả xã Long Hòa có 3 lăng/ đình/ miếu thờ Cá Ông/ Ông Thủy tướng/ Ông Nam Hải ở ấp Long Thạnh (vía ngày rằm tháng 8), ấp Đồng Tranh (vía ngày rằm tháng 5), ấp Hòa Hiệp (vía ngày rằm tháng 11).

- Tín ngưỡng thờ cúng những người chết trôi dạt hiển linh trên biển như miếu Cô Hồng ở ấp Long Thạnh (truyền thuyết cô chết trôi trên biển, bị tấp vào vùng biển nơi ấy, người dân an táng và lập miếu cúng. Tương truyền cô linh thiêng, ai xúc phạm cô bắt vác tảng đá thật nặng về nhà), đình Ông Phước ở ấp Long Thạnh (dạng miếu thờ cúng cô hồn chết biển, tương truyền đó là nạn nhân trôi dạt trên biển tấp vào, người dân đi biển đánh bắt thường cúng kiếng để cầu được phù hộ đi biển bình an), 1 miếu cô hồn nhỏ ở ấp Đồng Tranh cúng những người chết trôi trên biển. Cư dân trong xã còn có 2 thánh thất Cao Đài Tây Ninh ở ấp Long Thạnh và ấp Đồng Tranh, một chùa Phật cổ là chùa Phước Hải và một nhà thờ Công giáo nhỏ.

## Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển tỉnh Tiền Giang

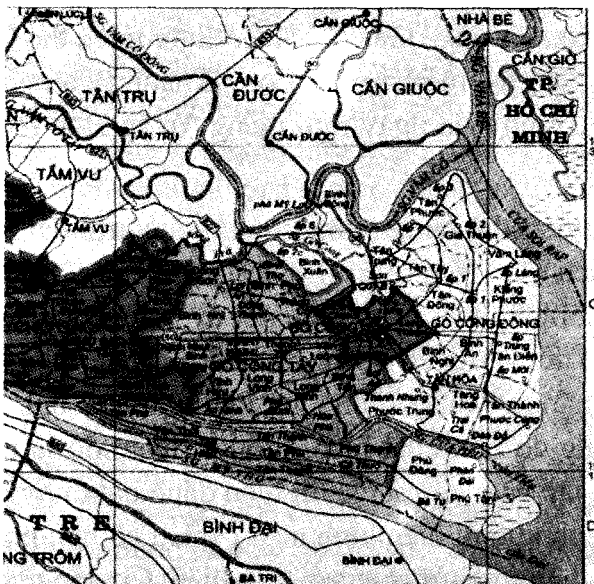
### *Ngư dân và cư dân xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông*

Diện tích đất nông nghiệp của xã Vàm Láng khoảng 360ha, diện tích nuôi trồng thủy hải sản khoảng 122ha, dân số 3.400 hộ, 15.000 khẩu, cộng đồng dân cư sống ở đây lâu đời. Xã có 4 ấp: ấp Lãng, ấp Chợ, ấp Đôi Ma 1, ấp Đôi Ma 2, có cảng cá Mỹ Thọ Đông. Đất ở đây chia làm hai nhóm chính:

- Đất phù sa đang phát triển bị nhiễm mặn thường xuyên (352ha) dọc theo mé sông Soài Rạp về phía biển, thích nghi cho nghề nuôi trồng thủy hải sản nước mặn.

- Đất phù sa bồi đang phát triển, nhiễm mặn từng thời kỳ (756ha) nằm phần lớn ở ấp Đôi Ma 2, đất có độ phì cao, không chua, mặn trung bình dưới 5 tháng, có khả năng sản xuất lúa, trồng cây ăn trái, hoặc có thể nuôi tôm dọc theo rạch nước mặn.

Bờ biển của xã tuy chỉ khoảng 30km nhưng có vị trí khá quan trọng về quân sự, kinh tế biển, liên quan sông Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại. Nơi bờ biển này có rừng ngập mặn. Một số cồn lán biển như cồn Ngang, giáp Bến Tre.



*Nguồn: Google*

**Bản đồ 3.** Huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang

Do bờ biển ở đây cạn nên tàu trú bão phải vào sông (bờ biển cạn nhưng đi xa khoảng 10m khi nước thủy triều lên sẽ chạy vào bờ không kịp vì nước dâng lên một lượt không phải từ từ). Do giáp sát biển nên Vàm Láng ít nhiều chịu ảnh hưởng của bão tố của Biển Đông. Làng chài ở Vàm Láng hình thành khá sớm vào những năm 30 của thế kỷ XX, nơi đây ngày xưa đã có hàng trăm chiếc ghe trọng tải trung bình mỗi chiếc từ 6 – 7 tấn, sản lượng tương đương 400 tấn / năm. Về khai thác biển hiện Vàm Láng có tổng số lao động nghề cá là 2.400 người, khoảng 405 phương tiện (210 phương tiện xa bờ: nghề cào 120), 70 % khai thác đáy sông cầu (nghề cá đóng đáy cố định, cặm cọc). Xưa vùng biển này cư dân làm đáy rạo, nay nhà nước cấm, ngoài ra vì làm đáy rạo cần nhiều cây gỗ cặm đáy, giá cây gỗ khá mắc nên nghề này không còn. Đáy sông cầu hiện khoảng 822 khẩu (ấp Đền Đỏ của xã Tân Thành cũng chuyên đóng đáy sông cầu). Sản lượng thủy hải sản khai thác năm 2007 trên 20.000 tấn, riêng khai thác nghêu, ghe khoảng 1.000 tấn. Đặc sản vùng biển Vàm Láng có con vòm xanh, con móng tay... Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra khá tập nập tại xã Vàm Láng, đặc biệt là khu ấp Chợ và ấp Lăng. Tại ấp Chợ có một cảng cá, nơi tàu bè của ngư dân địa phương và ngư dân ở các nơi khác như Cần Đước, Cần Giuộc (Long An), Cần Giờ (TP.Hồ Chí Minh) cập bến mỗi ngày để buôn bán, phân phối thủy hải sản cũng như tiếp nhận xăng dầu, nước đá, thực phẩm, các nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ cho ngư nghiệp. Các chủ vựa thu mua ở đây rồi chuyển đi các khu vực khác như Cà Mau, Vũng Tàu. Từ Cảng sẽ có xe xuống bót về vựa rồi mới chuyển đi nơi khác. Phần lớn các doanh nghiệp thu mua thủy hải sản chủ yếu của 2 xã Kiểng Phước và Vàm Láng. Nơi đây người dân còn hoạt động trong ngành chế biến, kinh doanh thủy hải sản, đặc biệt là sản phẩm đông lạnh với quy mô sản xuất, kinh doanh khá lớn so với trước kia. Ngành dịch vụ chế biến thủy hải sản của Vàm Láng với nguồn lao động khoảng 2.000 người / năm, sản lượng 122ha tôm sú (giáp Kiểng Phước), cá khô > 2.000 tấn/năm, nước mắm (thương hiệu Hải Nam) sản xuất trên 50 năm, sản lượng 500.000 lít/ năm (nước mắm cá cơm), đặc biệt có loại nước mắm cá mòm (cá nhỏ, thịt trong vắt) với 10 hộ làm thủ công ở nhà, sản xuất bột cá 3.000 tấn/ năm, sản xuất nước đá bảo quản cá 3.000 cây/ ngày. Cư dân Vàm Láng có nghề làm tôm khô, tôm khô Gò Công ngon nổi tiếng, xuất khẩu sản lượng cao. Theo những ngư dân lớn

tuổi, làng chài Vàm Láng là một làng chài truyền thống, cư dân gắn bó với vùng biển này và nghề cá rất lâu đời, do làm nghề cá lâu năm và khả năng đặc biệt, ngư dân Vàm Láng có khả năng định vị vùng cá rất giỏi. Về tín ngưỡng tôn giáo, cộng đồng cư dân nơi đây nổi trội tín ngưỡng thờ Cá Ông, ngoài ra dấu ấn về ngư nghiệp và biển cả còn có tín ngưỡng thờ Bà Thủy Long. Vàm Láng có những làng chài lâu đời, như làng chài ven biển nơi đây được gọi là xóm Đáy Chạy

*Xóm Đáy Chạy* là tên của một làng chài ở Vàm Láng, đặc biệt trước đây ngư dân gần như sinh sống bằng nghề đáy chạy, một dạng đáy di động chứ không phải cố định. Làng chài này chia nhiều hẻm, như hẻm 1 và 2 người dân chuyên làm mắm ruốc (ruốc làm mắm gọi là ruốc kim), hẻm 3 hầu hết làm tôm khô, hẻm 4 phơi cá khô. Cư dân hẻm 5 và hẻm 6 sống bằng nghề cào ngày. Như vậy làng chài xóm Đáy Chạy đa số làm ghe nhưng chỉ ghe nhỏ, đánh bắt gần bờ, sáng đi chiều về hoặc đi một vài ngày mới vào bờ. (Đáy chạy cũng giống như một chiếc ghe nhưng có 2 cái mỏ neo, ở đằng trước một cái, đằng sau lái một cái mỏ neo, khi ra tới biển ngư dân đâm neo, bỏ xuống đầu này một cái, đầu kia một cái, sau đó người ta mới thao đáy xuống để đóng, thao đáy ở dưới biển nhưng có bè nổi lên, khi tới nước người ta kéo đáy lên thì cái bè đó nổi, ngư dân bắt đầu chụp bè đó phân đáy lên).

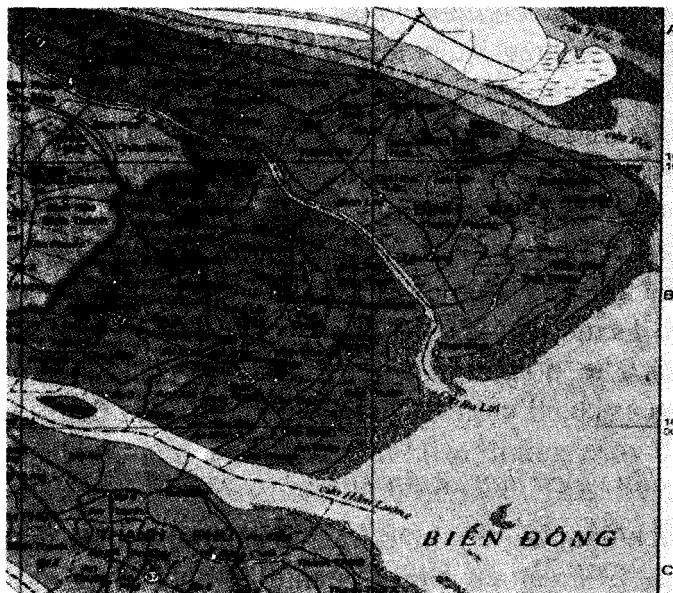
## **Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Bến Tre**

*- Ngư dân và cư dân xã Bình Thắng, huyện Bình Đại*

Dân số xã Bình Thắng gồm 10.685 nhân khẩu, 2.490 hộ. Cư dân phân bố ở 6 ấp, trong đó 70% là cư dân nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản (ấp 5 và ấp 6 nuôi trồng, 4 ấp còn lại sống bằng nghề đánh bắt). Cơ cấu kinh tế của xã Bình Thắng là ngư- nông- công- dịch vụ.

Xã có 48ha rừng phòng hộ cặp sông Cửa Đại. Bãi bùn ở đây sò không phát triển được vì nước đục và bãi cát ven biển của xã Bình Thắng cũng không thể nuôi nghêu. Nuôi trồng thủy hải sản có 536ha (ấp 5 và 6), bao gồm 130 hộ và 10 tổ hợp tác. Xã có 8 cơ sở vừa tiếp nhận, thu mua sản phẩm ghe cào, tập trung ở trong cảng hoặc bên ngoài cảng. Tất cả ghe cào ở Bình Thắng và những nơi

khác cũng cập vào cảng để ăn hàng. Cảng có 2 cầu tàu: cầu tàu 60 CV và cầu tàu 40 CV.



*Nguồn : Google*

**Bản đồ 4.** Huyện Bình Đại và huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.



**Hình 11.** Người dân kéo lưới về nhà



**Hình 12.** Ấp Bình Thắng 1, xã Bình Thắng, Bến Tre.

*Ảnh Yến Tuyết, 2008*

Đời sống kinh tế của cộng đồng người dân Bình Thắng gắn liền với biển. Về hoạt động đánh bắt, cư dân có 465 ghe, tàu, trong đó 365 tàu đánh bắt xa bờ, như vậy đa số ngư dân ở đây đi cào xa bờ, đánh bắt từ 20 ngày đến 30 ngày trở lên. Hầu hết họ đều có cải tiến về ngư cụ, lưới, nhiên liệu... nên giảm hàng ngàn lít dầu (ví dụ cải tiến như: thay vì chân vịt tàu không ai dám làm 2m<sup>2</sup> nhưng có

người trong vùng đầm lầy, đôi hộp số Trung Quốc, ngư cụ cải tiến làm giảm chi phí ½). Những sự cải tiến nêu trên tuy có làm sản lượng đánh bắt khá lên nhưng giá cả chi phí cũng lên theo. Phương cách đánh bắt chủ yếu ở đây là cào, đóng đáy. Trong xã có khoảng 100 chiếc đánh bắt gàn bờ (đi về trong ngày hoặc vài ba ngày). Đóng đáy có khoảng 20- 30 hộ làm nghề đáy: đáy song cầu hoặc đáy sáu ở Cửa Tiểu. Mùa vụ đánh bắt ở đây vào các tháng 4, 5, 8, 10 nhưng ngư dân vẫn tranh thủ đi vào những tháng khác, khi nào không có bão là họ ra khơi. Về loại hình đánh bắt cá của cư dân nơi đây có hai loại: *Cào đôi* là cào có 2 chiếc: căng/ kéo, còn *cào xiêm* là cào 1 chiếc (tự kéo), 2 miệng lưới nhỏ lại. Ghe một chủ, 2- 3 miệng đáy/ghe, do dầu mắc nên ngư dân có sáng kiến 5- 7 người đi chung một ghe, vì vậy về sau này giảm ghe đáy dần.

### *- Ngư dân và cư dân xã An Thủy, huyện Ba Tri*

Diện tích đất của xã gồm 3.063ha, dân số: 16.891 người, 3.405 hộ, khoảng 43% dân cư chuyên đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản. Cư dân sinh sống trong 5 ấp với sự phân bố ngành nghề như sau: Cư dân ấp An Bình chủ yếu làm “diêm nghiệp“, khoảng 80 hộ với 27ha ruộng muối. Muối ở Đụng Bà Trang hơi non, không cứng như ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Cách người dân làm muối ở đây là rải giống muối cho tụ lại, màu muối hơi phèn. Xưa ở đây có xí nghiệp muối của Nhà nước đầu tư nhưng thất bại nên người dân tự làm. Gần đây không ít người chuyển qua nuôi trồng thủy sản, không muốn làm nghề muối vì giá muối quá bấp bênh. Cư dân ấp An Lợi nuôi trồng thủy hải sản (tôm sú), trong đó có 142,5ha tôm công nghiệp, 293,5ha tôm quảng canh và 20,2ha tôm xen rừng. Đất nông nghiệp của ấp An Lợi nói riêng và xã An Thủy nói chung vốn ít, chủ yếu là bán nông nghiệp, lại là đất mặn nên thích hợp để nuôi trồng thủy sản như nghêu, tôm, cua... hơn là trồng lúa. Mặt khác, thiên nhiên lại ưu đãi cho An Thủy một bãi bồi rộng lớn để nuôi ngao, nuôi nghêu. Ngao và nghêu có môi trường thuận lợi để phát triển thì người dân An Thủy càng có cơ hội khá hơn. Từ khi đập đập Ba Lai, đất nông nghiệp trong địa bàn xã An Thủy bị xâm nhập mặn nặng nề, người nông dân khó có thể canh tác được. Nhưng bù lại, nhờ có đập Ba Lai mà nghề nuôi nghêu lại phát triển mạnh hơn trước. Ấp An Lợi có 704 hộ dân thì có tới 459 hộ nuôi nghêu (2009). Các hộ nghèo và cận nghèo đều được ưu tiên vào HTX thủy sản,

hường chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, nếu tính dựa trên mặt bằng chung của toàn xã thì ấp An Lợi là một trong những ấp nghèo nhất của An Thủy. Cư dân các ấp An Thạnh, An Thới. An Thuận chủ yếu sống bằng nghề biển, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, làm khô, chế biến nước mắm... Đặc biệt về nghề cá thì ngư dân An Thủy chủ yếu đánh bắt xa bờ, tổng số tàu thuyền là 655 (trong đó 285 tàu đánh bắt xa bờ) với tổng công suất: 98.896 CV. Xã An Thủy có 1 HTX thủy sản nuôi nghêu ở ven biển với khoảng 1.800 hộ, xã viên là những người dân diện xóa đói giảm nghèo. Đặc điểm của HTX là chỉ quản lý chăm sóc nghêu thiên nhiên, tự sinh, lượng ít (vùng này không có nghêu giống vì không có bãi cho nghêu đẻ). Về HTX nuôi nghêu, thông thường, nếu số tiền thu được hàng năm là 100 triệu thì sẽ trích ra 30 triệu để đóng góp vào các hoạt động xã hội tại địa phương như khen thưởng, xây dựng đường giao thông... Khoản tiền này sẽ do UBND xã điều tiết. Số tiền còn lại sẽ được chia đều cho các hội viên (cổ đông) HTX. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ trồng lúa sang nuôi tôm đã từng được đặt ra ở ấp An Lợi, song do diện tích ruộng đất ở đây quá nhỏ, manh mún nên rất ít người tới thuê mướn đất để nuôi tôm. Hiện tại, chỉ có khoảng 5% diện tích ruộng đất của ấp là cho người ta mướn nuôi tôm, còn lại phần nhiều là bỏ hoang hoặc để làm nơi chăn thả bò... Người có vốn muốn mua nhiều mảnh ruộng ở đây hợp lại để tiến hành cải tạo nuôi tôm cũng không được. Một số người dân quan niệm rằng đây là ruộng đất ông cha họ để lại nên nhất định không bán. Đất quá nhỏ bé, lại nhiễm mặn, đa phần hộ dân đều nghèo, thiếu vốn vì thế không thể nói tới việc đầu tư chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Về kinh tế thủy sản An Thủy có cảng cá Ba Tri, có nhiều nghề thủ công truyền thống, như về chế biến thủy hải sản có công ty cổ phần chế biến sản phẩm tại chỗ.

Nghề làm cá khô cũng khá phát triển, có một số “làng nghề”, cơ sở chế biến cá khô, tôm khô (Quyết định thành lập vào năm 2006), người dân trực tiếp mua nguyên liệu từ các ghe đánh bắt tại địa phương, sản phẩm khô cung ứng thị trường nội địa là 1.400 tấn/năm. Có 3 cơ sở chế biến nước mắm nhãn hiệu Sông Hương (một cơ sở ở ấp An Thuận, hai cơ sở ở ấp An Lợi), mỗi cơ sở sản xuất khoảng 10 thùng/ngày, thành phần là cá cơm, cá tạp. Nơi đây cư dân An Thủy còn giữ nghề đóng ghe, tàu gỗ truyền thống do một số nghệ nhân đóng ghe có tay nghề lâu năm thực hiện như ông Trạng ở

An Thuận, ông Tư Thới ở An Thạnh. Hiện xã có 7 cơ sở đóng tàu, 2 cơ sở dịch vụ, sửa chữa tàu, ghe với 16 cơ sở hàn tiện, cơ khí, bánh lái, chân vịt, chủ yếu phục vụ cho ghe tàu trong địa bàn xã. Cư dân còn có nghề lưới đánh cá theo phương thức mua sợi về ráp thành lưới, hoặc nghề làm lưới đáy bằng cách mua chỉ về se, đánh, đơm ráp, quay chỉ rồi nhuộm, sấy, ép, sau đó đơm thành miệng đáy.

Xã An Thủy từ xưa đã có những địa danh đặc biệt mà cho tới nay người dân vẫn quen gọi, như *Bãi Ngao*, *Tiệm Tôm*, *Đụng Bà Trang*... Ở *Bãi Ngao* có “chợ Bắc kỳ” vì thời kỳ năm 1954 *Bãi Ngao* là nơi có một số ngư dân từ miền Bắc di cư tới đây để làm nghề biển, buôn bán. Đặc biệt tại An Thuận (xưa là ấp 8) có xóm *Tiệm Tôm* có nhiều người Hoa sống lâu đời. Nơi đây có làng chài truyền thống, liên quan đến nghề biển và nghề vựa thu mua thủy hải sản của cộng đồng người Hoa ở địa phương với địa danh *Tiệm Tôm* (ở *Bạc Liêu* cũng có địa danh *Tiệm Tôm*, cũng gắn liền với phương cách hoạt động nghề biển tại địa phương). *Tiệm* là từ cư dân Nam Bộ quen dùng từ lâu, để chỉ nơi mua bán. Từ *tiệm tôm* thể hiện chức năng như vựa tôm ngày nay, người Việt, người Hoa khá giả mở những “tiệm” mua thủy hải sản (chủ yếu mua tôm là nhiều nhất) của các “mồi” đem lên từ ghe, tàu cá. Người nào muốn mua hàng chỉ có cách phải mua lại của các “tiệm tôm”. Ngày xưa, các chủ “tiệm tôm” mua tôm mới đánh bắt lên họ chế biến ngay để tôm được tươi ngon bằng cách luộc tôm, sau đó chuyển lên xe ngựa chở về, có lẽ để làm tôm khô.

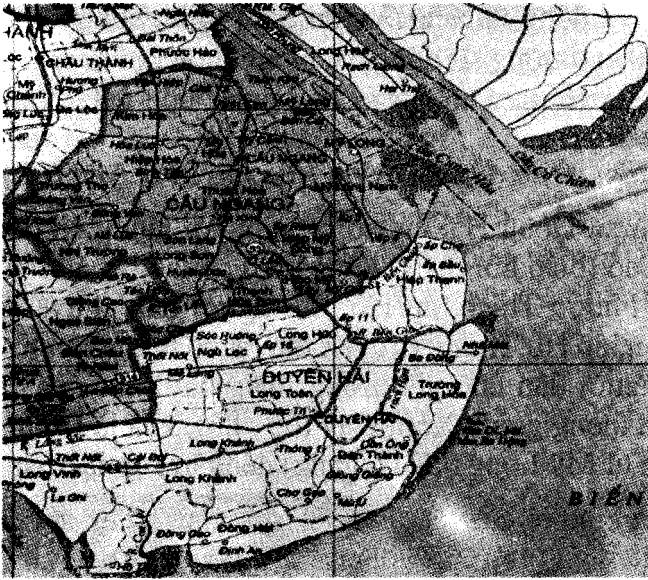
Khoảng trước năm 1945 người Hoa ở đây chuyên nghề đáy song cầu và đáy rạo. Ngư dân người Việt đã học theo cách khai thác thủy hải sản từ đáy song cầu. Hiện ấp 8 có khoảng 20 hộ Hoa làm cào đôi, trước năm 1979 cộng đồng người Hoa làm nghề biển khá đông, sau đó họ di dân ra khỏi Việt Nam từ sự kiện nạn kiều. Về tín ngưỡng tôn giáo ở xã có 3 chùa Phật giáo, 1 nhà thờ Công giáo, 2 thánh thất Cao Đài (Ban Chính đạo và Tiên Thiên), Tin Lành (1 nhóm) và 3 miếu Bà Chúa Xứ.

### 1.5.2. Các cộng đồng ngư dân và cư dân ở Tiểu vùng 2

#### Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Trà Vinh

- *Ngư dân và cư dân xã Định An, huyện Duyên Hải*





Nguyên: Google

### **Bản đồ 7. Huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.**

Thị trấn Định An tách từ xã Đại An (6 - 1998). Làng cá, bến cá Định An được hình thành tự phát bởi người dân. Năm 2002 Nhà nước đầu tư cảng cá, trước là cảng cá, nay quy mô hẹp chỉ gọi là bến cá. Từ khi có bến cá, Định An khá lên, ngư dân các nơi và thương lái về đây, ví dụ ở Bình Định cũng vào đây để được tiếp tế nhiên liệu, nước đá, bán cá. Khi có bão các ghe thuyền từ các ngư trường lân cận cũng vào trú an toàn, nhanh, có biên phòng... Ngư dân Định An chủ yếu đánh bắt xa bờ, hiện nay tàu đánh bắt xa bờ khoảng 50 chiếc, đánh bắt gần bờ 150 chiếc Khoảng 10 năm nay hình thành xóm chài ven biển, ngư dân chưa tập hợp vào HTX đánh bắt, hiện chỉ có khoảng 10 tổ hợp tác trên cơ sở tự nguyện, nhưng nghề cá rất bấp bênh, có những ngày không có cá. Cư dân nơi đây như đàn chim thiên di, vào mùa gió chướng các hộ dân cư dời nhà đi tìm chỗ tránh cát, đến mùa gió Nam cũng di dời. Nhà nước đầu tư vào cửa Định An 3.600 tỉ, Bộ Giao thông vận tải là chủ đầu tư, năm 2010 hoàn thành. Dự án Hải đảo Biển Đông giải tỏa đền bù (90% từ nơi khác đến), tái định cư, hạng mục công trình khu Bến Cá. Cơ cấu kinh tế của thị trấn Định An là đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Vùng này có cá trắng làm chả cá sabi xuất khẩu qua Hàn Quốc (1 cơ sở với 400 công nhân tại chỗ làm lao động thủ công, công ty

của tỉnh, hoạt động khoảng 7 năm nay). Sinh sống tại bãi bùn nơi đây người dân thường sử dụng cái *mong* (còn gọi là *sạt sò*) để bắt sò huyết, bắt cua xôm, cá bống sao...

### *- Ngư dân và cư dân xã Đông Hải, huyện Duyên Hải*

Cư dân xã Đông Hải cư trú ở 5 ấp: Ấp Định An đông dân cư, ấp Động Cao (biển bồi thành động cao) có làng chài, ngư dân đánh bắt cá, ấp Phước Thiện, ấp Hồ Tàu người dân chuyên nuôi trồng thủy hải sản, ấp Hồ Thùng (truyền thuyết có thùng lớn từ ngoài biển trôi vào) người dân chủ yếu trồng màu, dấy thuốc cá. Xã có làng chài truyền thống gọi là Xóm Đáy (651 hộ), xưa là Động Cao, Định An, cư dân từ Mỹ Long (Cầu Ngang) đến tập hợp lại thành làng.

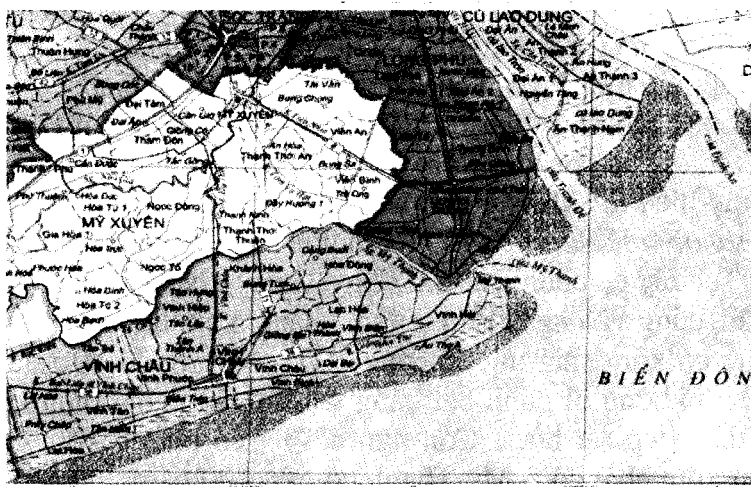
Cơ cấu kinh tế của xã Đông Hải là ngư + lâm + tiểu thủ công nghiệp + dịch vụ (ngư: 65%; lâm: 33%). Xã Đông Hải thuộc vùng đất bãi bồi, nơi nhiều bùn người ta nuôi và khai thác sò, nơi nhiều cát thì nuôi và khai thác nghêu, vùng bờ biển thì ngư dân khai thác cá. Xã đầu tư cho nuôi nghêu ở bãi bồi là 300 triệu đồng. Về nuôi trồng thủy hải sản chủ yếu nuôi tôm sú, tôm rừng và tôm dưới tán. Rừng phòng hộ ở xã là rừng ngập mặn chủ yếu là đước. Nhà nước đầu tư lớn với dự án trồng rừng mắm (1999 - 2003). Về nghề cá có 152 phương tiện đánh bắt xa bờ và gần bờ, chủ yếu gần bờ, còn đánh bắt xa bờ thường người dân chỉ câu mực (trước có trên 10 chiếc, người dân đánh bắt thua lỗ). Nghề đóng đáy biển ở Trà Vinh khá tiêu biểu, kinh tế cao (đáy mới, nọc mới), trung bình đầu tư 1 đáy 15 triệu, hiện có khoảng > 500 đáy (ông Bảy Cù là chủ trên 20 khâu đáy ở ấp Động Cao). Vùng biển này ruốc trứng nhiều (80%) vào tháng 10 âm. Về tiểu thủ công nghiệp ở xã có cộng đồng cư dân diêm nghiệp ở ấp Động Cao, Phước Thiện (gồm 46 hộ làm muối), 2 cơ sở chế biến tôm khô (ấp Định An)... Về tín ngưỡng-tôn giáo của người dân nơi đây có 1 miếu Bà Chúa Xứ ở Động Cao (vía 21-12 âm), 2 lăng thờ Cá Ông ở ấp Hồ Thùng: (vía 9-3 âm) và ấp Hồ Tàu (vía 10-3 âm)

### **Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Sóc Trăng**

#### *- Ngư dân và cư dân xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu*

Nhiều xã ven biển của huyện Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) như xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Lai Hòa là những

nơi có các cộng đồng cư dân đa tộc người (Việt, Khmer, Hoa) đặc trưng của vùng biển Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Nam Bộ nói chung. Hầu như vùng ven biển, đảo của Nam Bộ ít khi có người Khmer nói riêng và các cộng đồng cư dân đa tộc người nói chung cư trú, mà chủ yếu chỉ có ở vùng biển Vĩnh Châu (Sóc Trăng) và xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang mà thôi. Có lẽ vì người Khmer có tập quán làm nông nghiệp, lâm nghiệp truyền thống, họ không ưa thích cư trú ở vùng biển hay sông nước, nhưng tại Sóc Trăng có lẽ là nơi duy nhất tại Nam Bộ người Khmer sinh sống sát bờ biển, xuống ven biển để đẩy xiệp và còn thể hiện dấu ấn “*văn hóa biển*” phần nào so với tập quán canh tác nông nghiệp lâu đời.



Nguồn Google

### **Bản đồ 8.** Huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá khứ, cửa sông Mỹ Thanh của xã Vĩnh Hải là nơi tiếp nhận các dòng di dân của người Khmer, Việt và Hoa đến định cư, thành lập phum sóc, xóm làng, hội quán... Trong số đó, cộng đồng người Việt là đông nhất và là lực lượng lao động chính trong những thời kỳ khai phá, xây dựng. Họ canh tác nông nghiệp làm rẫy trồng hoa màu trên đất giồng ven biển, đánh bắt cá tôm ở vùng cửa sông và ven bờ Biển Đông<sup>90</sup>. Thực sự khó tách riêng địa bàn xã Vĩnh Hải

<sup>90</sup> Võ Công Nguyễn, *Một số loại hình kinh tế truyền thống của các cộng đồng cư dân đa tộc người vùng đất giồng ven biển ĐBSCL (Trường hợp cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng)*, Tham luận tọa đàm đề tài

để khảo sát về biển ở Sóc Trăng và khó tách không gian xã hội đa tộc người chung của các dân tộc Việt, Khmer, Hoa vì các cộng đồng cư dân nơi đây sống cộng cư với nhau lâu đời. Vùng biển của Sóc Trăng bao gồm 3 huyện ven biển là Vĩnh Châu, Long Phú, Cù lao Dung<sup>91</sup>, phân cách nhau ở 3 cửa sông Mỹ Thanh, Tranh Đề và Định An, nhưng đối với cư dân địa phương việc phân ranh huyện hay xã ở khu vực biển này từ lâu chỉ có ý nghĩa trên bản đồ và hành chính, còn trong cuộc sống thì từng địa danh, từng làng chài, xóm làng ở đây đều có mối quan hệ gắn liền nhau. Ngay cả trên dải bờ biển huyện Vĩnh Châu, nếu tách riêng xã Vĩnh Hải để khảo sát sẽ khó thể hình dung một chuỗi chùa Khmer gắn với biển phân bố suốt các xã Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Vĩnh Hải, Lạc Hòa. Trong chuỗi chùa Khmer thật dài này có những vết tích văn hóa biển như tên cũ của một ngôi chùa là “*Chrôi Rumchek*” (*rumchek* là loại trái mọng trên đất bồi của rừng ngập mặn ven biển, có nghĩa là trái rumchek mọc trên đất bồi của biển, vì *chrôi* là đất bồi vào từ biển) tên mới của chùa là “*Buôl smâk*” (*smâk* có nghĩa là biển), còn tiếng Paly biển là *sakor*, chính vì vậy mà tên Paly của chùa này là “*Ptum sakor srei phnor buôl*”, (có nghĩa là *bông sen biển tự do trên giồng*). Tại đây có chùa Đại Bái (Day Tapay), chùa xây mộ Cá Ông trong sân, cúng vào ngày rằm tháng 2 hàng năm, hay nơi vùng chùa Crò săng có xóm chài nhỏ khoảng 100 hộ, trong đó 70% là người Khmer, họ không đi đánh bắt bằng tàu thuyền ngoài biển khơi mà họ chỉ đẩy xiệp sát bờ... Còn người Việt có những xóm chài lâu đời, như xóm chài cổ ở Mỹ Thanh có trên 100 năm, hiện có 70 hộ, hơn 150 người, hoặc xóm chài ở Huỳnh Kỳ, Mỏ Ó, ở Cồn Đàm..., ở đây có bãi sò, nghêu, có cá khoai, ruốc, tôm sất... Đặc biệt ruốc rất nhiều, mùa ruốc vào tháng 3 đến tháng 7, mỗi ghe thu hoạch 1 tấn/ngày. Ngư dân đem về phơi xong bán cho thương lái (làm phân, thức ăn gia súc, làm nước mắm, làm mắm ruốc...).

Tại vùng đất giồng ven Biển Đông của Vĩnh Châu (Sóc Trăng) nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, một số loại hình hoạt động kinh tế truyền thống vẫn còn được duy trì khá đậm nét trong các cộng đồng cư dân đa tộc người, nhất là trong cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải, đó là:

---

Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, ngày 16 - 10 - 1010 tại Trường Đại học KHXXNV – ĐHQG TP. HCM.

<sup>91</sup> Hiện đã có thêm huyện Trần Đề mới thành lập.

- Hoạt động kinh tế nông nghiệp rẫy trồng hoa màu là phương thức canh tác đặc thù trên vùng đất giồng ven biển Đông. Tại xã Vĩnh Hải cũng như huyện Vĩnh Châu và vùng đất giồng ven Biển Đông từ Trà Vinh đến Bạc Liêu, nông nghiệp rẫy trồng hoa màu được coi là loại hình hoạt động kinh tế đặc thù của các cộng đồng cư dân đa tộc người trong vùng.

- Hoạt động kinh tế chiếm đoạt là phương thức săn bắt và hái lượm có giới hạn ở vùng cửa sông và ven bờ Biển Đông

Đánh bắt cá tôm là việc làm phổ biến lâu nay trong các hộ gia đình người Việt, người Khmer và người Hoa ở tỉnh Sóc Trăng. Người Việt ở xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu và xã Trung Bình, huyện Long Phú có truyền thống làm nghề đánh bắt cá tôm trên biển bằng các hình thức đóng đáy (trước đây), bủa lưới, dây te, kéo cào (gần đây và hiện nay) ven bờ và xa bờ.

Cách nay khoảng 60 năm, người Việt ở ấp Mỹ Thanh, xã Vĩnh Hải đánh bắt cá đường, cá gộc, cá gúng và bong bóng cá đường trở thành sản phẩm hàng hóa thu hút khách hàng nhiều nơi đến đây mua đi, bán lại. Xóm đáy, xóm chài, xóm lưới mọc lên tại các cửa sông Mỹ Thanh (Vĩnh Châu), Trần Đề và Định An (Long Phú). Tuy nhiên, cho đến đầu thế kỷ XX, theo *Monographie de la Province de Soc Trang* (1904), cộng đồng cư dân đa tộc người ở tỉnh Sóc Trăng, nhất là đôi với người Khmer không đánh bắt cá biển<sup>92</sup>. Họ đánh bắt cá tôm ở sông Bassac (Ba Thắc) và cá chày từ biển bơi ngược theo dòng sông này vào mùa khô.



**Hình 13.** Sản phẩm trồng trên giồng ven biển.



**Hình 14.** Xóm chài ở Mỹ Thanh, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ảnh: Yến Tuyết

<sup>92</sup> Võ Công Nguyên, Bdd (TLG: Nguyễn Phan Quang, tr.14).

Theo Lê Hương, người Khmer có đánh bắt cá trắng trên sông để làm mắm prahóc (bò hóc)<sup>93</sup>. Họ có sử dụng ghe xuồng làm phương tiện vận chuyển và đánh bắt cá tôm trong sông rạch, nhưng không sử dụng ghe xuồng làm phương tiện đánh bắt cá tôm trên biển. Người Khmer hướng ra biển có giới hạn độ sâu không quá 2 mét bằng cách lội bộ hoặc đi cà khêu đánh bắt cá tôm và thu lượm nghêu sò ở ven bờ biển Đông. Hiện nay, cả người Việt, người Khmer và phần nào đó là người Hoa ở xã Vĩnh Hải đánh bắt cá tôm ở ven bờ Biển Đông bằng cách đẩy xiệp, đi bằng cà khêu khi nước ròng (nước lớn) và lội bộ khi nước ròng (nước rút). Xiệp lưới dày bắt ruốc và xiệp lưới thưa bắt tôm, cá lù đù, cá bẹ. Họ còn bắt nghêu, sò bằng cào, bằng móc và bắt cua bằng lưới, “tháng chường bắt nghêu, tháng nồm bắt sò”, bắt ba khía để bỏ sung vào cơ cấu bữa ăn hàng ngày của gia đình và bán cho các vựa ở địa phương. Ngoài ra, trong quá trình ứng xử và thích nghi với môi trường sinh thái ở vùng đất giồng ven biển, cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải còn khai thác một số nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng này trong hái lượm các loại rau, khai thác gỗ cây rừng ngập mặn và săn bắt chim, nhất là chim cò - loại chim sinh sống trên các cò trong vùng cửa sông và ven Biển Đông ...<sup>94</sup>

## **Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Bạc Liêu**

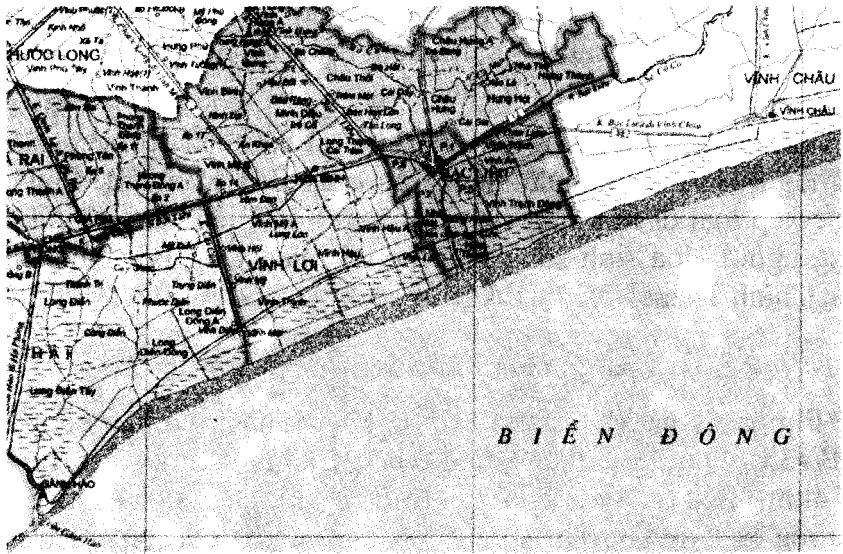
*- Ngư dân và cư dân thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải*

Diện tích tự nhiên của thị trấn Gành Hào là 1.600ha, bờ biển 3.5km. nơi đây có rừng phòng hộ (mắm, đước). Dân số thị trấn gồm 13.253 khẩu, 2.600 hộ (điểm đặc biệt là nơi đây hội tụ đủ dân cư 60 tỉnh thành cả nước). Cư dân thị trấn sinh sống trong 5 ấp: ấp 1, tên cũ là ấp Bắc (cư dân sống dựa vào đánh bắt ở biển, bờ biển sạt lở), nơi đây có làng chài cổ truyền; ấp 2, ấp 3, ấp 4 (cư dân phần lớn nuôi trồng thủy hải sản, là ấp có dân cư tập trung đông nhất); ấp 5 (cư dân nuôi trồng thủy hải sản: tôm, cá cua). Cơ cấu kinh tế của thị trấn: nông nghiệp + nuôi trồng thủy hải sản + ngư nghiệp biển. Về nông nghiệp cư dân trồng lúa + màu + cây ăn trái; có rất nhiều nhãn, những vườn nhãn trên 100 năm, năng suất không cao nhưng có thể

<sup>93</sup> Võ Công Nguyên, Bđd, (TLG:Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, 1969, Sài Gòn, tr. 229).

<sup>94</sup> Võ Công Nguyên, Bđd.

đưa khu vực vườn nhãn vào hoạt động du lịch vì vườn đẹp, những gốc nhãn to, dáng cổ xưa.



*Nguồn: Google*

**Bản đồ 9.** Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải; xã Vĩnh Trạch Đông (thị xã Bạc Liêu) và phường Nhà Mát (thị xã Bạc Liêu), tỉnh Bạc Liêu.

Về nuôi trồng thủy hải sản, nơi đây nuôi tôm, cá cua, nghêu, sò ven biển, có bãi bồi có thể bắt sò (dụng cụ bắt sò trên bùn ở Bạc Liêu gọi là cái *chet*, ở Trà Vinh, Cà Mau gọi là cái *mong*). Về nghề biển nơi đây sử dụng ghe cào đôi: 40 cặp, mới phát triển 2 năm nay, trước kia là cào xiêm. Ngành thủy sản đưa ngư dân học hỏi các nơi khác như Vũng Tàu, Tiền Giang...: tàu nhỏ (< 90 CV), tàu lớn (>90 CV); ghe nhỏ <40 CV, chỉ đánh bắt gần bờ (vẫn cho phép nhưng cấm miệng đáy, xiệp đáy tay). Vùng này không có đáy hàng khơi. Thị trấn chỉ có bãi bồi nên tàu, ghe vào khó, ngư dân chủ yếu chỉ đánh bắt gần bờ (ghe nhỏ, khoảng trên 10 chiếc).

*- Ngư dân và cư dân xã Vĩnh Trạch Đông, thị xã Bạc Liêu*

Xã Vĩnh Trạch Đông tách từ xã Hiệp Thành cũ, diện tích tự nhiên là 4835ha, bờ biển bồi 6-7km, có 295ha rừng phòng hộ trồng mấm, đước, do ngành kiểm lâm quản lý. Tổng số dân của xã là 5.000 người, khoảng 2.000 hộ, bao gồm 3 dân tộc (Việt, Khmer, Hoa). Cộng đồng đa dân tộc này cư trú trong 6 ấp: ấp Biển Đông A, Biển Đông B, Biển Tây A, Biển Tây B, Giồng Giữa A, Giồng Giữa

B. Người dân hoạt động nuôi trồng thủy hải sản, trong số đó có hợp tác xã nghề, sò, tôm sú, như HTX Biên Đông. Một bộ phận cư dân người Hoa nơi đây sống về nghề trồng rẫy và chế biến nông phẩm như củ cải, họ, dưa cải (gò xại), hành tím, còn người Việt và người Khmer cũng trồng hành tím, dưa hấu.

Về cơ sở tín ngưỡng tôn giáo tại xã có chùa Khmer, dân địa phương quen gọi là chùa Xiêm Cán ở ấp Biên Đông B. Chùa này được xếp loại di tích lịch sử văn hóa. Ở ấp Biên Tây A, nơi cộng đồng người Hoa sinh sống khá lâu có miếu Ông Bôn, thờ Phước Đức Chính Thần.

#### *- Ngư dân và cư dân phường Nhà Mát, thị xã Bạc Liêu*

Phường Nhà Mát tách ra từ xã Hiệp Thành cũ vào năm 2004 (CT 135). Phường Nhà Mát có cửa biển, cảng, cửa sông, bờ biển dài 4km. Biển ở đây là biển bồi (biển ở xa). Diện tích tự nhiên của phường là 2439ha, dân số 11.000 người. Cư dân cư trú trong 6 khóm. Nghề đi biển ở đây cha truyền con nối lâu đời, hoạt động đánh bắt xa bờ và có một số tổ chức kinh doanh biển, bao gồm trên 120 phương tiện đánh bắt hải sản xa bờ. Mỗi năm ngư dân nơi đây hoạt động 8 tháng, còn lại 4 tháng mùa nước ép, nước nổi, ngư dân tạm ngưng để sửa chữa tàu thuyền. Sản phẩm đánh bắt ở vùng biển này có cá, ghe, tôm sú, đánh bắt theo mùa bằng các ngư cụ khác nhau. Hiện nay ngư trường địa phương cạn kiệt tài nguyên dần do vấn đề đánh bắt bừa bãi và quản lý biển chưa tốt. Một số chủ phương tiện còn mạo hiểm, vi phạm Luật biển khi qua ngư trường của Thái Lan, Malaysia đánh bắt trái phép. Về nông nghiệp nơi đây trồng lúa kém hiệu quả do đất và nước nhiễm mặn nên người dân chuyển qua nuôi tôm. Việc nuôi trồng thủy hải sản tại chỗ có khoảng 600ha, cư dân phường Nhà Mát có làng nuôi tôm giống, nuôi tôm sú công nghiệp, bán công nghiệp và nuôi thiên nhiên khoảng 10 năm nay. Nơi đây có mô hình *nuôi tôm kết hợp nông lâm + bảo vệ rừng* trong 69ha đất bãi bồi ven biển rừng ngập mặn. Người dân được Nhà nước giao đất rừng để quăng canh, trồng rừng kết hợp với khai thác. Ở Chòm Xoài và Kinh Tế có khu bảo tồn vườn chim Bạc Liêu, nơi đây kết hợp nuôi trồng thủy hải sản. Như tình trạng chung, những năm đầu nuôi tôm đạt thu hoạch cao, nhưng hiện nay tôm bệnh nhiều do môi trường nước ô nhiễm (bệnh đốm trắng), do đó nghề này còn bấp bênh. Về nghề thủ công tại phường có nghề sửa chữa ghe, tàu, nghề làm khô,



mắm (ruốc, mắm ruốc, khô cá khoai...), nghề làm nước mắm (có hai cơ sở ở khóm Nhà Mát).

Về tín ngưỡng tôn giáo, tại khóm Bờ Tây của phường có Khu tượng Bà Nam Hải (vía ngày 23-3 âm, giống ngày vía Bà Thiên Hậu) hàng năm du khách đổ về cả 10.000 lượt người. Tại phường còn có hai miếu Bà Chúa Xứ ở khóm Nhà Mát và khóm Đầu Lộ A; miếu thờ Cá Ông ở khóm Đầu Lộ A; miếu Ngũ Hành ở khóm Nhà Mát... Qua đây có thể thấy tín ngưỡng thờ Mẫu khá phổ biến.

## Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Cà Mau



Nguồn: Google

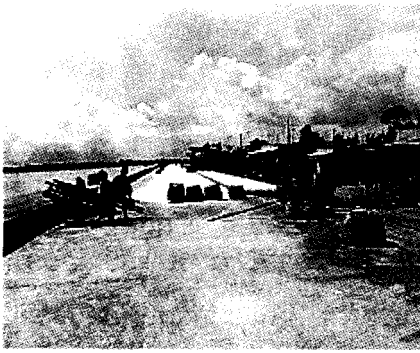
### Bản đồ 10. Tỉnh Cà Mau

#### - Ngư dân và cư dân xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển

Cư dân xã Đất Mũi chuyên về nghề biển, 3 mặt giáp Biển Đông, vịnh Thái Lan, hình thành như một bán đảo, nơi đây cũng tập trung nhiều cửa sông. Đây là xã lớn nhất của tỉnh Cà Mau, bao gồm rừng quốc gia và BQL rừng, có khu du lịch sinh thái Đất Mũi. Xã có 34km bờ biển, thuộc địa bàn có bờ biển dài nhất của huyện Ngọc Hiển và của tỉnh, là xã bãi ngang có nhiều mặt giáp biển. Theo dự án, Quốc lộ 1 sẽ kéo dài đến tận Đất Mũi để thông suốt đường bộ Việt Nam. Tuy nhiên việc xây dựng tuyến đường này cùng với xây cầu bắc qua sông Cửa Lớn là một công việc khá khó khăn, chi phí cao và đòi hỏi có thời gian. Chính vì thế mà Đất Mũi nói riêng và Ngọc Hiển nói chung còn phải là một ốc đảo trong nhiều năm nữa. Toàn xã có diện tích tự nhiên là 15.024,82ha, phần lớn được che

phủ bởi rừng đước, rừng tràm, trong đó thuộc vườn quốc gia và rừng phòng hộ. Trên địa bàn xã có 9 con kênh, rạch lớn nhỏ thông ra biển. Dân số của xã là 17.228 khẩu, 3.626 hộ<sup>95</sup>. Có khoảng 400 hộ cư dân trong xã sống về ngư nghiệp, trong đó đánh bắt xa bờ là đa số với 274 hộ, chỉ có 56 hộ đánh bắt gần bờ. Đặc biệt ngư dân đánh xa bờ có nghề đáy hàng khơi, khi canh lưới hay kéo lưới phải đi trên hàng dây thép chông chênh trên biển sâu. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản ở địa phương không ngừng tăng trong những năm qua, mỗi năm tốc độ tăng trưởng khoảng 6-7%.

Làng chài xóm Mũi có từ lâu đời, ít nhất khoảng 2 thế kỷ cách nay, ngư dân nơi đây chuyên làm nghề đáy. Trước đây ngư dân đi đánh bắt trên thuyền buồm. Gần xóm chài phía biển có cái cồn nhỏ, người dân xóm Mũi thường ra cồn đánh bắt thủy hải sản. Xã có 2 khu du lịch: khu du lịch sinh thái mũi Cà Mau và khu du lịch Khai Long (có cư dân trên 1 thế kỷ về khai phá và đặt tên là Khai Long). Từ Khai Long đi tàu ra Hòn Khoai khoảng 17 hải lý. Tuy Đất Mũi là xã ven biển, vị trí quan trọng nhưng do điều kiện thiên nhiên xã vẫn chưa có cảng làm nơi tránh bão cho tàu ghe.



**Hình 15.** Xã Đất Mũi,  
huyện Ngọc Hiển.



**Hình 16.** Chợ Đất Mũi,  
huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

*Ảnh: Yến Tuyết, 2010*

- *Ngư dân và cư dân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời*

Là một địa bàn có sản lượng khai thác thủy hải sản cao vào bậc nhất của tỉnh Cà Mau, Sông Đốc nằm trọn về phía biển Tây của đất

<sup>95</sup> Báo cáo tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội của UBND xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

nước, thuộc huyện Trần Văn Thời. Sông Đốc là một đô thị cấp 4, tương đương với một huyện và mang dáng dấp đặc trưng của một thị trấn biển. Tính đến thời điểm giữa năm 2008, dân số của thị trấn này khoảng 32.000 người thường trú và khoảng trên 10.000 người tạm trú. Năm 2007, tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của thị trấn là 1,5% trong khi dân số gia tăng cơ học là 2,5%. Trong tổng số dân sống tại địa phương, người sông trực tiếp bằng nghề biển chiếm khoảng hơn 2/3 dân số và còn có hàng ngàn người sống gián tiếp dựa vào biển cả và nghề biển. Với địa thế thuận lợi cho việc lưu trú tàu, có những thời điểm, số lượng tàu thuyền về lưu trú tại đây lên tới 1.500 chiếc trong đó số tàu thuyền của tỉnh khác chiếm khoảng 40%<sup>96</sup>. Cơ cấu kinh tế của địa phương theo mô hình ngư - nông - lâm nghiệp. Đa số cư dân nơi đây làm nghề biển và nuôi trồng thủy hải sản (tôm nhiều nhất). Theo thống kê của UBND thị trấn, sản lượng 6 tháng đầu 2008 đạt 31.108 tấn, bằng 50,75% kế hoạch đặt ra và tăng 1.785 tấn so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng thủy hải sản ở địa phương cũng phát triển, với 660 hecta diện tích mặt nước nuôi trồng, đạt 131 tấn trong 6 tháng đầu năm 2008. Sản lượng này cũng tăng 5 tấn so với cùng kỳ năm trước<sup>97</sup>. Thị trấn có cảng Sông Đốc, sức chứa cho khoảng 4.000 tàu trú bão, ngoài ra còn khu chế xuất ven biển, có ụ đóng tàu thủ công, nghề đánh giây (làm lưới). Ngoài ra thị trấn nổi tiếng về khu du lịch sinh thái Hòn Đá Bạc

### 1.5.3. Các cộng đồng ngư dân và cư dân ở Tiểu vùng 3

#### Cộng đồng ngư dân và cư dân vùng biển Kiên Giang

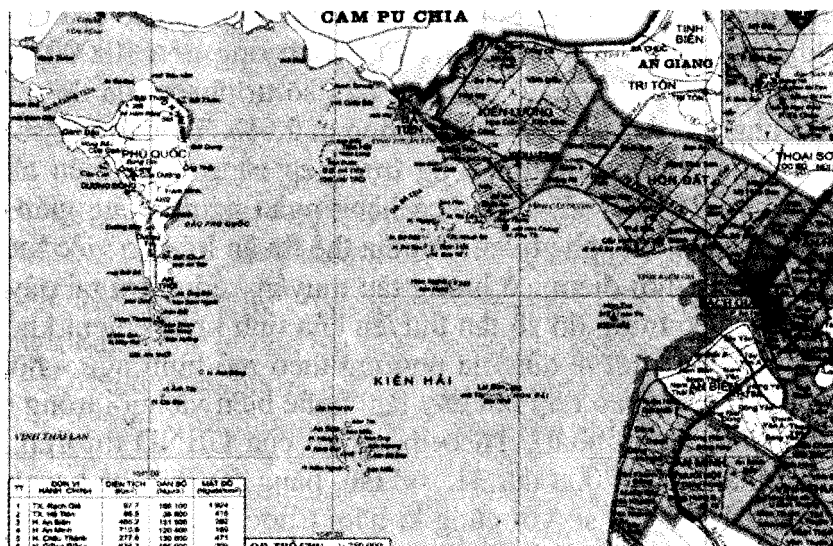
##### - Ngư dân và cư dân xã Bình An, huyện Kiên Lương

Bình An là một xã ven chóp biển, “nhìn” ra biển Tây (vịnh Thái Lan) không biết cơ man nào là các đảo và quần đảo của Việt Nam “phủ đầy” trong vịnh. Xã có diện tích tự nhiên 87km<sup>2</sup>, phía Bắc giáp thị trấn Kiên Lương, phía Đông giáp xã Bình Giang của huyện Hòn Đất; phía Tây giáp xã Dương Hòa và phía Nam là bờ biển

<sup>96</sup> Báo cáo của UBND thị trấn Sông Đốc năm 2008.

<sup>97</sup> Phạm Thanh Duy, *Biển- Ngư dân, những vấn đề nảy sinh trong quá trình khai thác thủy hải sản tại Cà Mau (khảo sát tại địa bàn xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và TT Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời*, Tham luận tọa đàm đề tài Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, ngày 16- 10- 1010 tại Trường Đại học KHXHNV ĐHQG TP. HCM (TLG: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế- xã hội 6 tháng đầu năm và KH 6 tháng cuối năm 2008.)

trong vịnh Thái Lan. Trung tâm xã (ấp Hòn Chông) cách thị trấn Hà Tiên (huyện Hà Tiên) 30km, cách thị xã Rạch Giá 78km.



Nguồn: Google

**Bản đồ 11.** Bản đồ tỉnh Kiên Giang.

Trước kia Bình An thuộc về Hà Tiên, về sau mới tách ra thuộc huyện Kiên Lương từ năm 1998. Xã Bình An nằm ở vị trí địa lí khá đa dạng với đồi núi, đồng bằng và bờ biển, ngay từ xưa đã nổi tiếng với nhiều di tích danh thắng, nhiều bãi cát trắng, nhiều núi đá vôi với những hang động được hình thành từ quá trình lùi dần của biển cô, ví như hệ thống núi trong quần thể khu vực xung quanh chùa Hang, núi Moso, hang Cá Sấu, hang Tiên... Bình An là vùng có nhiều núi đất và núi đá vôi, núi đất tập trung ở cụm núi Bình Trị (đỉnh cao nhất trên 200 m) có dạng như bán đảo, kéo dài từ Rạch Đùn đến Ba Trại và các ngọn núi khác như núi Mây, núi Huỳnh và núi Sơn Trà thuộc ấp Ba Núi là nơi cư trú khá lâu đời của các cộng đồng đa tộc người vốn là lưu dân người Việt, người Khmer và người Hoa. Đa số núi đất của Bình An thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu như tiêu, điều và cây ăn trái như xoài, mít. Bình An và Bình Trị có 25km bờ biển với những bãi cát đẹp như bãi Khoé Lá; bãi Đước; bãi Bà Lưu trải rộng trước ngã ba Hòn Chông, vùng biển này thích hợp phát triển du lịch. Bãi Nò mặt nước yên tĩnh thích hợp làm bến đậu của ghe thuyền đánh cá (ngày xưa gọi là bãi Cá Đuối). Bãi Giếng có giếng nước ngọt mà ngày xưa

ngư dân thường ghé vào lấy nước. Bãi Dầu, bãi Dương, bãi Hòn Trẹm là những bãi cát trắng nằm gần chân núi, điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển, đảo. Theo thống kê năm 2004, Bình An (và Bình Trị) có 2.430 hộ dân với 127.000 khẩu, trong đó dân tộc Việt là 6.800 khẩu, chiếm khoảng 53,2% dân số; người Khmer là 4.342 khẩu, chiếm khoảng 34,5% dân số và người Hoa là 1.558 khẩu, chiếm 12,3% dân số. Trong ba cộng đồng tộc người tại đây, người Việt là tộc người chiếm đa số và cư trú trong hầu hết các ấp.

Đặc điểm về cư dân tại xã Bình An (và cả Bình Trị) là nơi đây có cộng đồng người Hoa Hải Nam, tuy họ không đông, đến đây cư trú khá lâu đời, ít ra cũng từ thế kỷ XVII, nhưng họ vẫn giữ nếp sống, phong tục truyền thống của mình. Nhiều thế hệ người Hải Nam sinh sống tại Bình An - Bình Trị là những lao động chuyên nghiệp giỏi nghề trồng tiêu, làm rẫy trên triền núi, giỏi nghề đánh bắt trên biển, đặc biệt là họ đã phổ biến loại hình ngư cụ *câu kiền* mà họ đã sáng tạo ra ở vùng đảo Hải Nam, Trung Quốc.

Cư dân trong xã kinh doanh 3 cơ sở sản xuất nước đá, 3 lò nung vôi, 5 điểm xay nghiền đá, nhiều cơ sở hàn tiện... Xã nằm ven biển có nhiều thắng cảnh trong quần thể những danh thắng nổi tiếng của xứ Hà Tiên xưa như chùa Hang, hòn Phụ Tử, hang Tiên, núi Moso đã được công nhận là di tích cấp quốc gia... Thiên nhiên thơ mộng hữu tình với núi, sông, biển, đảo... nên Bình An phát triển được thế mạnh về du lịch biển, đảo, được xã đánh giá là ngành kinh tế mũi nhọn. Hiện nay cơ sở vật chất của du lịch biển, đảo bước đầu đã đáp ứng phần nào nhu cầu của du khách, hệ thống 6 nhà hàng khách sạn, 380 cơ sở kinh doanh và dịch vụ, tăng 52% so với năm năm trước (1995 - 2000), ngành du lịch-dịch vụ, góp phần tăng thu nhập cho người dân, đồng thời đóng góp một phần cho ngân sách của địa phương. Hàng năm vào rằm tháng hai âm lịch, đình Hòn Chông đều tổ chức lễ Kỳ yên long trọng, đây là ngôi đình có từ lâu đời, còn lưu giữ sắc phong. Người Việt ở Bình An có nhiều loại hình tín ngưỡng tôn giáo như Phật giáo Bắc truyền; Phật giáo Theravada, Công giáo, tín ngưỡng thờ thần Thành Hoàng, thờ Thủy Long, thờ Bà Chúa Xứ...

#### *- Ngư dân và cư dân xã Bình Trị, huyện Kiên Lương*

Xã Bình Trị mới tách ra khỏi xã Bình An, cư dân nơi đây sinh sống bằng nhiều nghề theo môi trường tự nhiên rừng núi, biển cả,

như nghề đánh bắt gần bờ và xa bờ (chiếm đa số), nông nghiệp (lúa, rau màu, trồng tiêu, điều), nuôi trồng thủy hải sản (cá, tôm, cua), làm công nhân khai thác núi đá vôi, công nhân nhà máy xi măng... Ngoài ra người dân địa phương có nghề đóng tàu và sửa chữa tàu với công suất nhỏ, tập trung ở các ấp Rạch Đùn, Hố Bùn... Ngày xưa ở vùng này mực nước biển dâng cao trên 2m so với mặt nước hiện tại, trong đợt rút cuối cùng, các loại thảo mộc của hệ thống rừng sác đã có tác dụng giữ đất, biến nơi đây thành đồng bằng. Ngày nay vùng đất này bị ngập mặn khi thủy triều dâng cao, riêng ấp Rạch Đùn nhờ nhân dân đắp đê ngăn mặn nên trở thành vùng lúa khá tốt có diện tích trên 500ha kéo dài từ chân núi Rạch Đùn đến rạch Sông Chình. Hiện nay nhân dân đang canh tác lúa nước, tuy nhiên năng suất không cao và diện tích ngày càng thu hẹp vì chính quyền địa phương đang thực hiện cơ chế chuyển diện tích trồng lúa sang nuôi tôm xuất khẩu. Cư dân ở ấp Hố Bùn có 4 tổ (160 hộ), địa hình ven biển, chuyên đánh bắt xa bờ và gần bờ, làm rẫy (lúa và rau màu), còn cư dân ở ấp Rạch Đùn khoảng 15 tổ, chuyên đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản (cá, tôm, cua). Trước đây người dân nuôi sò, chêm chếp rất trúng, nhưng khoảng vài năm nay có lẽ do việc xả phèn từ công Bà Ti và do bị ô nhiễm môi trường trầm trọng (từ nước thải công nghiệp của 4 nhà máy tư nhân chế biến thủy hải sản trong xã) nên việc nuôi sò bị thất bại. Riêng khu vực Ba Trại - Chùa Hang môi trường tự nhiên tốt, nên thu hoạch nhiều sò, móng tay, cà xiêu, sò lựa, ngao chu. Có thể quy hoạch lập khu sò giống từ Chùa Hang về Bình Trị. Vùng này cũng có thể nuôi trồng, thu hoạch nhiều rong biển thiên nhiên.

Kiên Giang là một vùng đất có con người khai phá tương đối sớm so với một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 1708, người ta được biết có Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc... Theo khảo sát của Trương Thanh Hùng<sup>98</sup>, chỉ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ngày nay cũng có thể nêu một số ấp là những nhóm nhỏ cộng đồng cư dân đầu tiên, như: Mũi Nai, Cầu Câu, Rạch Vược, Tô Châu, Hòa Phâu, Bãi Chà Và, Bãi Ót, Hòn Heo, Mũi Dừa, Hòn Chông, Rạch Đùn, Hòn Sóc, Hòn Me, Hòn Đất, Rạch Giá, Hàm Ni, Cửa Cạn, Cửa Dương... Về việc xác định tuổi của các làng tạm gọi là cổ, đối với vùng đất Tây Nam Bộ thì làng cổ không thể so sánh với các làng Bắc hay Trung Bộ được. Nếu trấn Hà Tiên thành lập năm 1708

<sup>98</sup> Nguyên Chủ tịch Hội Văn nghệ tỉnh Kiên Giang.

thì các chòm xóm cư dân được hình thành trong khoảng thời gian ấy cũng có thể xem là cổ xưa. Trong thư tịch cổ có nhắc đến *phố Điếu Kiều* mà dân gian gọi là Cầu Cầu, đó chính là xóm dân làm *nghe hạ bạc* bên cửa biển Hà Tiên, ngày nay tại thị xã Hà Tiên có một con đường mang tên Cầu Cầu. Mạc Thiên Tích khi viết về 10 cảnh đẹp của Hà Tiên từ trước năm 1736 có các cảnh: *Lộc Trĩ thôn cư* (*Mũi Nai, Bãi Nò* hiện nay); *Nam Phố Trùng Ba* (có thể là cảnh dưới chân núi Tô Châu hoặc Bãi Ót); *Lư Khê Ngư Bạc* (tức xóm chài Rạch Vược)... Còn *Hòa Phẫu* (âm Hán Việt là Ngoại Phố), một ấp thuộc xã Thuận Yên, nơi đây gần như là một xóm người Hoa Tiều Châu, định cư ở đây rất lâu đời, có thể từ thời Mạc Cửu, phần lớn cư dân mang hai dòng máu Hoa và Khmer, trong ngôn ngữ đời thường của họ đều xen cả 3 thứ tiếng Việt, Khmer, Triều Châu. *Bãi Chà Và* thuộc xã Dương Hòa ngày xưa có người Chà và sinh sống. Hòn Chông, Rạch Đùn (xã Bình An - Bình Trị) xưa nay có cộng đồng người Khmer sinh sống, khoảng thế kỷ XVIII mới có người Việt, người Hoa Hải Nam đến. Hòn Sóc, Hòn Me và Hòn Đất là những xóm cư trú của cộng đồng người Khmer chuyên làm vườn, làm nôi đất. Ngoài hải đảo Phú Quốc, khi lập trấn Hà Tiên chỉ có một tên chung, dù với lý do nào thì nơi định cư đầu tiên của những người khai mở này là vùng cửa sông, nơi có thể neo đậu tàu thuyền, khuất gió, đồng thời cũng thuận tiện cho việc tiến sâu vào đảo tìm lương thực và nước ngọt. Chính vì thế, có thể nhận định Hàm Ninh, Cửa Cạn, Dương Đông là những xóm cư dân cổ của Phú Quốc đầu tiên, sau đó mới đến Giếng Tiên, An Thới... Hàm Ninh nối liền giữa đảo Phú Quốc và đất liền, chỉ cách Hà Tiên 40km, vùng này khá yên lành cho dù trong mùa mưa bão, con rạch Hàm nơi đây dùng để neo đậu ghe thuyền.

Hiện nay, người ta vẫn coi Hàm Ninh là một làng chài cổ của đảo. Dương Đông là cửa một con sông lớn nằm về phía Tây đảo, cho dù xa đất liền nhất, nhưng có vị trí thuận lợi cho những chuyến đi biển xa trở về và tiến sâu vào đảo. Ngày xưa, Dương Đông là một rừng dương xanh mát, lại là vùng đất tương đối bằng phẳng, nơi khá lý tưởng để cất nhà, định cư. Dương Đông cũng là một làng chài cổ, có tên trong sách xưa là Dương Cảng. Cửa Cạn gần về phía Bắc đảo, có sông đi sâu vào đảo, một vùng đồng bằng có thể trồng lương thực và chăn nuôi, có vết tích của người xưa để lại. Về phương thức khai thác biển, vẫn còn thấy ở những làng chài cổ như Bãi Ót (Mũi

Dừa), Hàm Ninh, Bãi Nò, Hòa Châu, Hòn Chông những phương tiện đánh bắt nhỏ, truyền thống, còn những ngôi nhà theo kiểu truyền thống của cư dân vùng ven biển, nhất là ở Hàm Ninh, Cửa Cạn. Tóm lại, nghiên cứu về làng cổ ven biển trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay là một việc không đơn giản. Điều gì kế thừa truyền thống, điều gì phát triển, điều gì hội nhập với nền văn hóa chung, còn đâu là văn hóa riêng... đó là vấn đề không ít thách thức cho những người nghiên cứu<sup>99</sup>..

Đối với các nhà hoạch định chiến lược, thế kỷ XXI là thế kỷ của biển, các quốc gia có biển đều xây dựng chiến lược khai thác biển. Việt Nam cũng ý thức được điều cấp bách, quan trọng đó nên đầu năm 2007, Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã đề ra Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Nghị quyết của Đại hội Đảng khóa X cũng nhận định thế kỷ XXI được thế giới xem là “Thế kỷ của đại dương”. Trong chương này chúng tôi vận dụng những khái niệm quy định theo Luật Biển Liên Hiệp Quốc (UNCLOS) cũng như Luật Biên giới Quốc gia năm 2003 của Việt Nam về các vùng sở hữu trên biển tính từ đất liền ra vùng biển quốc tế, bởi vì chỉ có dựa trên những quy định mang tính pháp lý thì mới xác định chủ quyền của vùng biển và hải đảo của nước ta. Những khái niệm đó bao gồm: *Đường cơ sở*, *Vùng tiếp giáp lãnh hải*, *Vùng đặc quyền kinh tế*, *Thềm lục địa*.

Nam Bộ có 9 tỉnh, thành có biển, đảo, cả ở Biển Đông và Biển Tây (Vịnh Thái Lan), cho nên Nam Bộ không chỉ là vùng trọng điểm của nông nghiệp mà còn là vùng trọng điểm về ngư nghiệp cùng các nghề liên quan đến biển. Với địa hình một bán đảo, Nam Bộ có vị trí quan trọng không nhỏ về nghề biển trong nền kinh tế và văn hóa của đất nước. Biển ở Nam Bộ có rất nhiều đảo, đóng vai trò quan trọng về mọi mặt của đất nước, với một hệ sinh thái - kinh tế đa dạng, bao gồm *Hệ thống đảo tiền tiêu của đất liền* là những căn cứ quan trọng của đất nước để bố trí các mạng lưới bảo vệ, kiểm soát vùng biển, vùng trời của Tổ quốc. *Các đảo lớn* có diện tích và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, đã hình thành khu vực dân cư làm ăn, sinh sống khá lâu đời. *Các đảo ven bờ*

<sup>99</sup> Trương Thanh Hùng, *Làng chài cổ Kiên Giang*, Tham luận tọa đàm đề tài Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, ngày 16-10-2010 tại Trường Đại học KHXHNV – ĐHQG TP. HCM.



sinh tồn của mình. Ở giai đoạn tiền công nghiệp, khi trình độ khoa học kỹ thuật chưa phát triển, phương thức tìm kiếm lương thực thực phẩm của con người chủ yếu là săn bắt hái lượm và đánh bắt cá tùy theo từng vùng sinh thái. Hình thức này phụ thuộc hoàn toàn vào sự hào phóng của thiên nhiên. Ở giai đoạn của sự phát triển khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giai đoạn hiện nay, sự phụ thuộc này đã thay đổi theo hướng con người ngày càng tác động vào thiên nhiên một cách chủ động hơn. Thế nhưng sự tác động chủ động này cũng chưa đem đến cho con người có được mối quan hệ một chiều chủ động với tự nhiên. Ngược lại, mối quan hệ hai chiều giữa con người và tự nhiên đang hướng đến sự mất bền vững, như trường hợp nghề biển của cư dân. Dựa trên kết quả khảo sát cho thấy *khái niệm về quyền sở hữu tài nguyên của cư dân đóng một vai trò quan trọng trong việc chi phối hành vi khai thác của họ*. Khái niệm không gian về biển liên quan mật thiết đến khái niệm sở hữu nguồn tài nguyên biển. Đối với ngư dân, biển tồn tại là nguồn sở hữu chung. Do vậy, khi nghiên cứu về các cư dân biển, có nhiều quan niệm cho là chính do nhận thức này nên các cư dân biển chỉ chú trọng đến kinh tế khai thác và không có khái niệm trách nhiệm với môi trường, cụ thể là vấn đề tái tạo và bảo tồn nguồn tài nguyên như các cư dân trồng trọt và chăn nuôi. Nhưng có bằng chứng cho thấy là các cư dân biển (sea nomad) chẳng hạn như người Orang Laut ở Malaysia tuy là cư dân sống trên biển nhưng họ vẫn có khái niệm về sở hữu và do vậy có tồn tại khái niệm trách nhiệm đối với việc chăm sóc (custody) các vùng biển họ thường khai thác cố định. Tuy trên thực tế, người Orang Laut cũng có khai thác ở những vùng biển khác mà trong khái niệm của họ đây không phải là “sở hữu” của họ. Họ xem những lãnh thổ này là những lãnh thổ mượn và do vậy phải cúng tế cho những vị thần coi sóc những vùng biển họ mượn này (Berland & Rao 2004: 324). Các cư dân ở đảo khác với các cư dân sống ở trên biển là người có sở hữu đất đai. *Biển chỉ là môi trường mưu sinh. Đất liền là nơi cư trú*. Khái niệm sở hữu trên đất liền này có thể phần nào đã ảnh hưởng đến khái niệm sở hữu nguồn tài nguyên biển hiện nay của cư dân sống ở đảo. Khi đề cập đến mâu thuẫn về sử dụng tài nguyên, các cư dân ở đây có sự phân biệt rất rõ giữa người địa phương và người vùng khác. Trong quan niệm của cư

dân, tồn tại quyền “sở hữu biểu tượng” về biển gắn liền với yếu tố hành chính địa phương. Họ thường cho là các ngư dân vùng khác đến khai thác một cách quá độ, sử dụng các thiết bị khai thác làm cạn kiệt nguồn tài nguyên ở “vùng biển của họ”. Sự xung đột biểu tượng này thể hiện ở họ tồn tại khái niệm “sở hữu biển”. Ở các ngư dân, cùng lúc tồn tại khái niệm sở hữu riêng và khái niệm sở hữu chung về biển. Khái niệm sở hữu chung thể hiện ở quan niệm phổ biến “ai đến trước khai thác trước”. Khái niệm sở hữu riêng thể hiện ở quan niệm phân biệt “dân đi biển vùng khác”. Chính sự tương tác giữa nhận thức sở hữu riêng “biểu tượng” và sở hữu chung này đã dẫn đến động cơ “khai thác càng nhiều càng tốt” của ngư dân tại đây. Cộng đồng ngư dân tại đây không tồn tại khái niệm về tái tạo nguồn lợi như một cách bảo tồn và chăm dưỡng “lãnh thổ” của họ<sup>101</sup>. Chúng tôi sẽ phân tích mối quan hệ này ở các chương tiếp theo. Qua khái quát những cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ có một số khía cạnh đáng quan tâm đối với ngành *nhân học biển* (maritime anthropology), đó là sinh hoạt của các cộng đồng đa tộc người (Việt, Khmer, Hoa) ở vài vùng biển, đảo như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, đó là những xóm chài xưa nơi những vùng biển đảo hoang sơ ở Phước Hải, Cần Giò, Vàm Láng, Mỹ Thanh, Đất Mũi, Hàm Ninh, Hố Bườn..., đó là những “xóm chài Công giáo” mà vào ngày lễ Thánh Phê rô đông đảo ngư dân tấp nập đưa ghe tàu về dự như lễ hội Nghinh Ông, đó cũng là những người “lặn nghe cá” ở các xóm chài vùng Phước Hải... Nhiệm vụ của *nhân học biển* cần quan tâm khảo sát những cộng đồng cư dân biển đặc trưng như trên.

---

<sup>101</sup> Ngô Thị Phương Lan, *Môi trường và sinh tồn trong nghề biển, một số hướng tiếp cận*, Tham luận tọa đàm đề tài Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, ngày 16- 10- 1010 tại Trường Đại học KHXXNV – ĐHQG TP. HCM (Tác giả đề cập đến ngư dân huyện đảo Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang)

## Chương 2.

# ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ\*

Đời sống xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ bao gồm nhiều vấn đề liên quan đến cơ cấu dân số, cư dân, nguồn lao động, y tế sức khỏe sinh sản, vấn đề phân công lao động, phân chia sản phẩm trong cơ cấu lao động, môi trường xã hội, tệ nạn xã hội, giáo dục... Trong sách này chúng tôi chỉ trình bày một số vấn đề xã hội liên quan nhiều đến yếu tố biển.

### 2.1. KHÁI QUÁT VỀ DÂN SỐ - DÂN CƯ - CƠ CẤU GIA ĐÌNH VÙNG BIỂN NAM BỘ

Vấn đề dân số - dân cư - cơ cấu gia đình vùng biển Nam Bộ dựa trên 3 điểm khảo sát qua chọn mẫu như sau:

- Điểm thứ nhất là xã An Thủy (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) có 5 ấp: An Bình, An Lợi, An Thạnh, An Thới, An Thuận.

- Điểm thứ hai là thị trấn Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau) có 6 khóm và đa số cư dân làm nghề biển.

- Điểm thứ ba là xã Bình An và xã Bình Trị (huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang). Xã Bình Trị được tách ra từ xã Bình An vào năm 2007. Cư dân tại hai xã này là cộng đồng đa tộc người (Việt, Khmer, Hoa).

+ Xã Bình Trị gồm 3 ấp: Rạch Đùn, Hồ Bườn, Ba Núi.

+ Xã Bình An gồm 4 ấp: Hòn Chông, Bãi Giếng, Rẫy Mới, Ba Trại.

---

\* Chương này có sự tham gia, phân tích một phần của TS Văn Ngọc Lan và ThS Nguyễn Thị Nhung. Xin trân trọng cảm ơn.

**Bảng 11. Mẫu khảo sát theo địa bàn, số hộ, số NKTB/hộ**

Tỉnh	Huyện	Xã/ thị trấn	Áp / khóm	Số hộ	Số nhân khẩu trung bình/hộ
Cà Mau	Trần Văn Thời	TT. Sông Đốc	Khóm 2	100	5.1
			Khóm 8	100	4.9
Bến Tre	Ba Tri	An Thủy	An Thuận	64	4.3
			An Thới	80	4.9
			An Lợi	56	4.3
Kiên Giang	Kiên Lương	Bình Trị	Hồ Bườn	41	5.0
			Rạch Đùng	59	4.7
		Bình An	Hòn Chông	70	3.9
			Bãi Giếng	30	4.4
3 tỉnh	3 huyện	4 xã/ thị trấn	9 áp/ khóm	600 hộ	4.6

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Tại điểm chọn mẫu thứ nhất là xã An Thủy, thành phần dân cư xã An Thủy chủ yếu là cư dân tại chỗ (765 người, chiếm 82,7%), người từ xã khác trong huyện tới (81 người, chiếm 8,8%), người từ huyện khác trong tỉnh tới (55 người, chiếm 5,9%), và người từ tỉnh khác tới (24 người, chiếm 2,6%). Như vậy thành phần cư dân xã An Thủy chủ yếu là người tại chỗ, không có nhiều dân cư từ các tỉnh khác di dân vào. Trong những năm qua, cũng có một số người nhập cư vào xã để làm thuê đánh bắt, chế biến thủy hải sản... Cư dân ở xã khác di cư đến xã An Thủy chủ yếu là xã An Hòa Tây (19 người, chiếm 23,5%), xã Tân Thủy (21 người, chiếm 25,9%), và số còn lại rải đều trong các xã khác của huyện Ba Tri. Cư dân các huyện khác di cư đến xã An Thủy là huyện Bình Đại (13 người, chiếm 23,6%), huyện Thạnh Phú (13 người, chiếm 23,6%), và số còn lại rải đều từ các huyện khác. Cư dân ở các tỉnh khác di cư đến xã An Thủy chủ yếu cũng là người ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ nhưng không nhiều.

Tại điểm chọn mẫu thứ hai là thị trấn Sông Đốc, thành phần dân cư của thị trấn Sông Đốc bao gồm những người có nguồn gốc tại chỗ (648 người, chiếm 64,2%), người từ các xã khác trong huyện

(37 người, 3,7%), người từ huyện khác trong tỉnh (38 người, 3,8%), và người từ các tỉnh khác (286 người, chiếm 28,3%). Như vậy, thành phần dân cư của thị trấn Sông Đốc khác với xã An Thủy của Bến Tre, vì tại thị trấn Sông Đốc cư dân chủ yếu di cư từ các xã, các huyện, các tỉnh khác đến nhiều hơn cư dân tại chỗ. Người từ các xã khác di cư đến thị trấn Sông Đốc không tập trung chủ yếu vào một xã nào mà hầu như rải đều ra từ các xã của huyện Trần Văn Thời. Cư dân từ các huyện khác di cư đến thị trấn Sông Đốc chủ yếu từ các huyện Cái Nước, Đầm Dơi, Thới Bình, U Minh. Cư dân các tỉnh khác đến thị trấn Sông Đốc nhiều nhất là tỉnh Ninh Bình (110 người, chiếm 38,5%), số còn lại là cư dân các tỉnh Tiền Giang (22 người, chiếm 7,7%), Bến Tre (21 người, chiếm 7,3%), Bạc Liêu (20 người, chiếm 7,0%), còn những tỉnh khác tới số lượng không nhiều (bảng 11).

**Bảng 12.** Cư dân các tỉnh khác di cư đến thị trấn Sông Đốc

Tỉnh	Số người	Tỷ lệ %
An Giang	9	3.1
Bạc Liêu	20	7.0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	0.3
Bến Tre	21	7.3
Cần Thơ	8	2.8
Cà Mau	1	0.3
Kiên Giang	9	3.1
Hậu Giang	4	1.4
Long An	3	1.0
Đồng Tháp	4	1.4
Sóc Trăng	8	2.8
Tiền Giang	22	7.7
Trà Vinh	16	5.6
Vĩnh Long	2	0.7
Hà Nam Ninh	2	0.7
Hà Tây	1	0.3

Hung Yên	2	0.7
Huế	4	1.4
Nam Định	7	2.4
Ninh Bình	110	38.5
Phú Thọ	1	0.3
Thanh Hóa	9	3.1
Thái Bình	5	1.7
Gia Lai	1	0.3
Campuchia	1	0.3
Không xác định địa phương	15	5.2
<b>Tổng số</b>	<b>286</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Thời gian cư dân từ các tỉnh khác di cư đến thị trấn Sông Đốc kéo dài từ năm 1978 đến nay (năm 2010). Lý do di dân chủ yếu của họ là đi làm ăn (80 người, chiếm 71,4%); lý do đi theo gia đình - những người đi theo gia đình này thuộc thành phần con cái còn nhỏ tuổi, bố mẹ già hết tuổi lao động (29 người, chiếm 25,9%); lý do kết hôn (1 người, chiếm 0,9%), học tập (1 người, chiếm 0,9%), và 1 trường hợp không có thông tin. Các hộ gia đình là dân di cư từ tỉnh Ninh Bình đến thị trấn Sông Đốc tập trung kéo dài từ năm 1978 đến 1992, những năm sau đó ít dần, chỉ rải rác.

Tại điểm chọn mẫu thứ ba là xã Bình An và Bình Trị tuyệt đại đa số cư dân là người Việt (2.700 người, chiếm 95,2%), người Hoa (66 người, 2,3%), người Khmer (60 người, 2,1%), người Chăm (10 người, 0,4%). Người Chăm có 2 hộ đều di cư từ An Giang đến thị trấn Sông Đốc để làm ăn, (một hộ di cư đến từ năm 1993, và một hộ đến từ năm 1997). Người Khmer sống tập trung ở ấp Hồ Bùn của xã Bình Trị, người Hoa sống chủ yếu ở ấp Bãi Giếng, ấp Hòn Chông của xã Bình An.

Thành phần dân cư của xã Bình Trị cũng bao gồm chủ yếu người có nguồn gốc tại chỗ, những người ở tỉnh khác di cư đến chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Cư dân sinh tại xã 1371 người, chiếm 75,7%; những người sinh ở xã khác trong huyện là 27 người, chiếm 5,5%; những người sinh ở huyện khác là 54 người, chiếm 11,0%; và tỉnh

khác là 38 người, chiếm 7,8%. Cư dân các xã khác di cư đến xã Bình Trị chủ yếu là Hòa Điền (13 người, chiếm 48,1%), số còn lại rải đều các xã. Cư dân các huyện khác di cư đến xã Bình Trị chủ yếu là huyện Hà Tiên, huyện Hòn Đất. Cư dân các tỉnh khác di cư đến xã Bình Trị cũng chủ yếu là cư dân các tỉnh Tây Nam Bộ.

**Bảng 13.** Cư dân các tỉnh khác di cư đến xã Bình An

Tỉnh	Số người	Tỷ lệ %
An Giang	26	23.6
Cần Thơ	8	7.3
Cà Mau	13	11.8
Hậu Giang	1	0.9
Kiên Giang	1	0.9
Đồng Tháp	6	5.5
Sóc Trăng	3	2.7
Tiền Giang	5	4.5
Trà Vinh	1	0.9
TPHCM	1	0.9
Bắc Giang	1	0.9
Bình Phước	4	3.6
Bình Thuận	1	0.9
Gia Lai	1	0.9
Hà Nội	1	0.9
Hà Tây	2	1.8
Hải Phòng	4	3.6
Hưng Yên	1	0.9
Nghệ An	1	0.9
Ninh Bình	1	0.9
Quảng Ngãi	1	0.9
Quảng Bình	1	0.9
Thanh Hóa	1	0.9

Thái Bình	9	8.2
TT Huế	2	1.8
Trung Quốc	1	0.9
Campuchia	5	4.5
Không xác định tính	8	7.3
Tổng số	110	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Thành phần dân cư của xã Bình An cũng bao gồm chủ yếu những người có nguồn gốc tại chỗ và các xã lân cận. Những người sinh tại xã là 215 người, chiếm 52,2%; những người sinh ở xã khác trong huyện là 32 người, chiếm 7,8%; những người sinh ở huyện khác là 55 người, chiếm 13,3% và tỉnh khác là 110 người, chiếm 26,7%. Cư dân các xã khác di cư đến xã Bình An là Hòa Điền (10 người, chiếm 31,3%), số còn lại rải đều các xã. Cư dân từ các huyện khác di cư đến xã Bình An không tập trung vào một huyện nào mà rải rác ở các huyện. Cư dân các tỉnh khác di cư đến xã Bình An gồm cư dân các tỉnh Tây Nam Bộ và các tỉnh miền Bắc. Các tỉnh Tây Nam Bộ nhiều nhất là An Giang (26 người, chiếm 23,6%), Cà Mau (13 người, chiếm 11,8%); các tỉnh miền Bắc nhiều nhất là Thái Bình (9 người, chiếm 8,2%).

Xã Bình Trị và xã Bình An tuy là hai xã cùng huyện Kiên Lương (xã Bình Trị được tách ra từ xã Bình An cũ từ tháng 6 năm 2007) nhưng khác nhau về thành phần cư dân. Cư dân của các tỉnh khác đến xã Bình An nhiều hơn xã Bình Trị. Điểm giống nhau về thành phần cư dân của hai xã Bình An và Bình Trị là đều đón nhận di dân từ xã Hòa Điền huyện Kiên Lương đến nhiều nhất.

Qua ba điểm khảo sát cho thấy *thành phần cư dân vùng biển Nam Bộ chủ yếu là cư dân tại chỗ*, nếu có sự thay đổi chỉ là sự chuyển cư chủ yếu trong nội bộ huyện, tỉnh, và nội bộ vùng miền Tây Nam Bộ. Có một tỉ lệ đáng kể cư dân từ các tỉnh khác ngoài Nam Bộ di cư đến cư dân đến vùng biển Nam Bộ, nhiều nhất là tỉnh Ninh Bình (trong khoảng thời gian từ năm 1978 đến năm 1992).



**Bảng 14. Cơ cấu dân cư chia theo nơi sinh và địa bàn khảo sát**

Nơi sinh	Xã/ thị trấn								Tổng cộng	
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An		Số người	Tỷ lệ %
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %		
Tại xã/ thị trấn	642	64.3	746	82.4	363	75.5	209	51.9	1960	70.3
Xã khác	36	3.6	80	8.8	27	5.6	32	7.9	175	6.3
Huyện khác	38	3.8	55	6.1	53	11.0	54	13.4	200	7.2
Tỉnh khác	282	28.3	24	2.7	38	7.9	108	26.8	452	16.2
Tổng cộng	998	100.0	905	100.0	481	100.0	403	100.0	2787	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

### 2.1.1. Dân số và cơ cấu gia đình ở các cụm dân cư vùng biển

Theo báo cáo Quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, khu vực ven biển của các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và vùng U Minh (Kiên Giang), có đặc điểm chung của vùng về *phân bố dân cư*<sup>1</sup> như sau:

- Là vùng có mật độ dân số trung bình từ 400- 500 người/km<sup>2</sup>. Khu vực ven biển là vùng đất mới, mật độ dân số khoảng 200- 300 người/km<sup>2</sup>.

- Mang đặc điểm chung của người vùng biển, đó là: “*Dũng cảm, mạo hiểm, biết chấp nhận rủi ro thử thách, chịu khó chịu khổ trong lao động, dễ thích nghi và nhạy bén nắm bắt cơ hội để phát triển*”. Ngoài ra họ còn có truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc được hòa quyện và kết tinh thành nét riêng của từng vùng, từng địa phương dọc bờ biển, trên đảo.

Ngoài ra, kể từ khi đổi mới, trên bình diện quốc gia, sự thay đổi nhanh chóng và đa dạng trong kinh tế biển khiến bộ mặt vùng duyên hải biển đổi sâu sắc, nhiều ngành nghề mới được hình thành, nhiều vùng kinh tế công nghiệp phát triển rầm rộ, nên cộng đồng cư dân biển không còn tính đồng nhất đơn thuần là những ngư dân ven biển, lấy kế sinh nhai bằng nuôi trồng và đánh bắt hải sản như xưa,

<sup>1</sup> Báo cáo quy hoạch ĐBSCL đến năm 2020

mà là một cộng đồng đa ngành nghề, trình độ văn hóa được nâng cao, có nghiệp vụ nhất định để đáp ứng nhu cầu hội nhập.

Cũng chung với cơ cấu dân cư Việt Nam, dân số nông thôn của các tỉnh có biển chiếm tỉ lệ cao. Tuy nhiên, thành phố HCM và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là các địa phương có tỉ lệ dân cư đô thị lớn.

**Bảng 15.** Dân số của các tỉnh vùng biển

Địa phương	Tổng dân số	Dân số nông thôn	Tỷ lệ dân số nông thôn (%)
Bà Rịa - Vũng Tàu	996.282	499.797	50.17
TP.HCM (Cần Giờ)	68.846	57.829	84.00
Tiền Giang	1.672.274	1.443.305	86.31
Bến Tre	1.255.946	1.131.632	90.10
Trà Vinh	1013.012	849.316	83.84
Sóc Trăng	1292.853	1.042.280	80.62
Bạc Liêu	856.518	632.559	73.85
Cà Mau	1.206.938	960.674	79.60
Kiên Giang	168.248	1.233.228	73.30

Nguồn : Tổng cục Thống kê

Bình quân nhân khẩu của các vùng dân cư ven biển cao hơn so với bình quân nhân khẩu chung của cả tỉnh. Cuộc nghiên cứu khảo sát chọn mẫu của đề tài (đề tài sử dụng *phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng* với dung lượng mẫu 600 hộ, bao gồm 2836 nhân khẩu) cho thấy bình quân nhân khẩu/hộ của dân cư vùng biển cao hơn bình quân nhân khẩu chung của tỉnh hay của vùng.

**Bảng 16.** Bình quân nhân khẩu/hộ

Tỉnh	Bình quân nhân khẩu	Bình quân nhân khẩu chung của tỉnh
Cà Mau	4.99	4.5
Bến Tre	4.53	3.7
Kiên Giang	4.42	4.4

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát của đề tài, 2009 và số liệu Thống kê Việt Nam

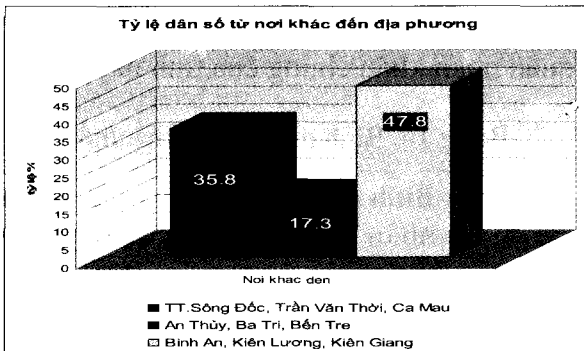
Cơ cấu tuổi của những người được khảo sát tập trung nhiều ở độ tuổi lao động 73.7% (từ 15t – 60t) và hầu như không có sự khác biệt giữa các điểm khảo sát (Bảng 16).

**Bảng 17.** Cơ cấu độ tuổi của các xã khảo sát

Nhóm tuổi	Xã, thị trấn						Tổng số	
	TT. Sông Đốc, (Trần Văn Thời, Cà Mau)		An Thủy, (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)			
	n	%	n	%	n	%	n	%
Dưới 6t	71	7.0	61	6.6	83	9.2	215	7.6
Từ 6t-14t	116	11.5	112	12.1	123	13.6	351	12.4
Từ 15t-30t	391	38.8	317	34.3	304	33.7	1012	35.7
Từ 31t-45t	189	18.7	217	23.5	197	21.8	603	21.3
Từ 46t-60t	190	18.8	145	15.7	138	15.3	473	16.7
Trên 60t	52	5.2	73	7.9	57	6.3	182	6.4
Tổng số	1009	100	925	100	902	100	2836	100

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Cơ cấu độ tuổi lao động khá cao ở các xã ven biển cũng được thể hiện khá rõ trong cuộc khảo sát của đề tài. Tuy nhiên, dân số từ nơi khác đến địa phương khá cao (29,5% trong tổng dân số), cao nhất là ở điểm khảo sát ở thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (35,8%) và ở xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (47,8%) (Bảng 17 và biểu đồ 1).



Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Biểu đồ 1.** Tỷ lệ dân cư đến địa phương từ các vùng khác

Lý do người dân đến các địa phương khảo sát phần lớn là do đi kiếm sống (45%), đứng thứ hai sau lý do này là đi theo gia đình và kết hôn, ngoài ra, còn có những nguyên nhân như do chiến tranh (trước giải phóng)...(Bảng 18).

Ở xã An Thủy (Ba Tri, Bến Tre), những người nơi khác di cư đến xã chủ yếu do hôn nhân, trong khi ở hai điểm còn lại (thị trấn Sông Đốc và Bình An, Bình Trị) thì tỉ lệ những người di dân đến các xã trên là do đi làm ăn. Điều này cũng được thể hiện khá rõ qua tỉ lệ quê gốc những người hôn phối của họ (Bảng 18)

**Bảng 18. Lý do đến địa phương**

Lý do đến xã/ thị trấn này	X								TS	
	TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau)		An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang)		Bình An, (Kiên Lương, Kiên Giang)			
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Đi làm ăn	225	62.3	21	13.1	49	41.2	83	42.1	378	45.2
Theo gia đình	99	27.4	38	23.8	30	25.2	77	39.1	244	29.2
Kết hôn	32	8.9	72	45.0	31	26.1	28	14.2	163	19.5
Chiến tranh	4	1.1	14	8.8	6	5.0	1	.5	25	3.0
Học tập	1	.3					1	.5	2	.2
Lý do khác			10	6.3	1	.8	4	2.0	15	1.8
Không biết, không nhớ			5	3.1	2	1.7	3	1.5	10	1.2
<b>Tổng số</b>	<b>361</b>	<b>100</b>	<b>160</b>	<b>100</b>	<b>119</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>837</b>	<b>100</b>

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Thậm chí, ngay trong cùng một xã, nhưng nam giới ở các ấp làm nông nghiệp cũng thường lấy vợ ở vùng biển, và phụ nữ nơi đây cũng kết hôn với người làm nghề biển

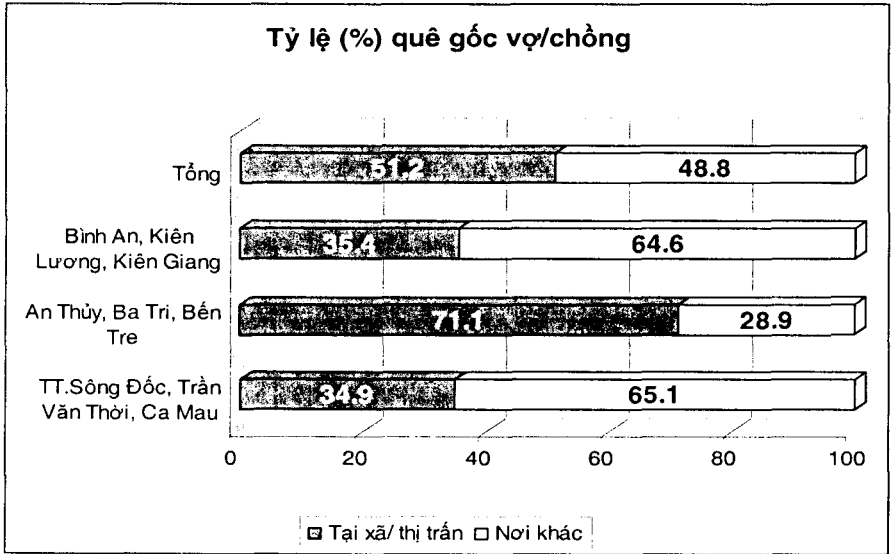
“Đa số nam vùng quê<sup>2</sup> theo lấy vợ vùng biển, lúc không đi biển thì họ làm ruộng. Con gái thường lấy chồng vùng biển”

(PVS ông BVH, khu phố Phước Điền, một phường nông nghiệp, BR- VT)

<sup>2</sup> Theo cách nói của cư dân địa phương, những người làm ruộng họ gọi là dân quê.

“Có 15 ấp với dân số là 25000 nhân khẩu, cơ cấu dân cư chủ yếu là Hà Nam Ninh và Nghĩa Bình (Quảng Ngãi, Bình Định) đa số đến đây sau 1974 để trốn lính và đi làm thuê. Hiện nay lao động tại chỗ là 20%, còn 80% các địa phương khác bao gồm miền Bắc và miền Trung. 40% dân đi bạn là dân tại chỗ, còn 60% đến từ Nam Định, Quảng Ngãi”

(PVS, ông NVS, xã Phước Tỉnh, BR- VT ngày 27/8/2009)



Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Biểu đồ 2.** Tỷ lệ quê gốc của vợ hoặc chồng trong khảo sát

- **Quy mô hộ gia đình:** Quy mô hộ gia đình của cư dân vùng biển Nam Bộ khá cao

Theo cuộc khảo sát chọn mẫu ngẫu nhiên bằng bản hỏi vào tháng 8 năm 2010 tại bốn xã/thị trấn khảo sát thì số người trung bình trong hộ là 4,6 người/hộ. Có sự khác nhau về quy mô hộ gia đình trong bốn địa bàn khảo sát. Thị trấn Sông Đốc quy mô hộ gia đình là cao nhất (5,0 người), kế đến là xã Bình Trĩ (4,8 người), An Thủy 4,5 người. Bình An 4.0 người. Nguyên nhân quy mô hộ gia đình ở thị trấn Sông Đốc cao nhất vì nơi đây là thị trấn, vùng có mức độ đô thị hóa nhanh, nơi thu hút người những người nhập cư từ các nơi đến để làm nghề biển trong những năm gần đây. Như kết quả phân tích ở trên thì thị trấn Sông Đốc là nơi thu hút di dân từ những tỉnh khác nhiều nhất kéo dài từ năm 1978 đến năm 2010.

**Bảng 19.** Số hộ, số nhân khẩu (chia theo giới tính) và bình quân nhân khẩu/hộ chia theo địa bàn khảo sát

		Giới tính		Tổng số nhân khẩu	Tổng số hộ	Nhân khẩu TB (người/hộ)
		Nam	Nữ			
Sông Đốc	Số người	505	493	998	200	5.0
	Tỷ lệ %	50.6	49.4	100.0		
An Thủy	Số người	440	465	905	200	4.5
	Tỷ lệ %	48.6	51.4	100.0		
Bình Trị	Số người	240	241	481	100	4.8
	Tỷ lệ %	49.9	50.1	100.0		
Bình An	Số người	205	198	403	100	4.0
	Tỷ lệ %	50.9	49.1	100.0		
Tổng số	Số người	1390	1397	2787	600	4.6
	Tỷ lệ %	49.9	50.1	100.0		

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Bảng 19 cho thấy quy mô hộ tại 4 xã/ thị trấn khảo sát. Hộ có quy mô từ 2 đến 4 người cao nhất ở xã Bình An, và hộ có qui mô từ 5 đến 6 người cao nhất ở xã Bình Trị. Thị trấn Sông Đốc có số hộ qui mô trên 7 người là cao nhất, chiếm đến 13,5% tổng số hộ ở Sông Đốc.

Về số thế hệ trong hộ thì bảng 20 cho thấy số thế hệ trong hộ gia đình ở tại bốn xã/thị trấn khảo sát chủ yếu 1 gia đình 2 thế hệ và ở thị trấn Sông Đốc loại hộ này chiếm tỷ lệ cao nhất (72,5%), Bình An (71,0%), An Thủy (67,5%), thời gian từ 1978 đến nay. Đặc điểm này có thể làm cho số người lớn tuổi trong cộng đồng dân cư ở xã thị trấn Sông Đốc và xã Bình An thấp hơn so với trong cộng đồng dân cư xã An Thủy và xã Bình Trị (trong đó phần lớn là người tại chỗ).

**Bảng 20.** Quy mô hộ gia đình chia theo địa bàn khảo sát

Số người trong hộ	ĐỊA BÀN KHẢO SÁT									
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An		Tổng số	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Hộ 1 người	1	0.5	1	0.5	0	0.0	1	1.0	3	0.5
Hộ 2 đến 4 người	92	46.0	103	51.5	42	42.0	70	70.0	307	51.2
Hộ 5 đến 6 người	80	40.0	80	40.0	50	50.0	23	23.0	233	38.8
Hộ >= 7 người	27	13.5	16	8.0	8	8.0	6	6.0	57	9.5
<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100.0</b>	<b>200</b>	<b>100.0</b>	<b>100</b>	<b>100.0</b>	<b>100</b>	<b>100.0</b>	<b>600</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

**Bảng 21.** Số thế hệ trong hộ gia đình bốn xã/ thị trấn khảo sát

Số thế hệ	ĐỊA BÀN KHẢO SÁT									
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An		Tổng số	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Hộ 1 thế hệ	6	3.0	7	3.5	1	1.0	8	8.0	22	3.7
Hộ 2 thế hệ	145	72.5	135	67.5	63	63.0	71	71.0	414	69.0
Hộ 3 thế hệ	48	24.0	58	29.0	36	36.0	21	21.0	163	27.2
Hộ 4 thế hệ	1	0.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	1	0.2
<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>100.0</b>	<b>200</b>	<b>100.0</b>	<b>100</b>	<b>100.0</b>	<b>100</b>	<b>100.0</b>	<b>600</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

### 2.1.2. Mức độ học vấn

Cùng với hệ thống giáo dục chung của cả nước, các tỉnh vùng biển Nam Bộ đã có các cơ sở đào tạo giáo dục từ hệ mầm non cho đến cao đẳng và đại học. Tỷ lệ học sinh chiếm khá lớn trong độ tuổi đi học. Tổng số trường mẫu giáo của ĐBSCL là 1596 trường, số trường phổ thông là 5049 trường và có 5273 giáo viên cao đẳng, đại

học với 123.067 sinh viên<sup>3</sup>. Toàn vùng hiện có 11 trường đại học và một phân hiệu đại học, có 27 trường cao đẳng, hơn 300 cơ sở dạy nghề. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của cả vùng ĐBSCL nói chung còn có nhiều hạn chế. Hạn chế lớn nhất là chất lượng nguồn nhân lực, các chỉ số về giáo dục, đào tạo, dạy nghề còn thấp xa so với bình quân chung của cả nước. Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đi học đúng độ tuổi chỉ mới đạt 43%, tỷ lệ sinh viên bình quân mới đạt 85/10.000 dân, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt 26%, trong đó qua đào tạo nghề là 20,6%. Chính vì vậy, kinh tế trong vùng tăng trưởng không ổn định và chưa đi vào chiều sâu, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất còn chậm, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ĐBSCL có dân số gần 18 triệu người, chiếm 20,5% dân số cả nước. Lực lượng lao động toàn vùng khoảng 10 triệu người. Từ năm 2000 đến nay, chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên khá nhanh, tuy nhiên tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của vùng vẫn thấp so với cả nước và có chênh lệch khá lớn giữa các tỉnh, thành trong khu vực. Hiện có đến 93,4% lao động chưa có chứng chỉ nghề, lao động có trình độ sơ cấp chỉ chiếm 1,4%, trung cấp là 2,2%, cao đẳng là 0,9% và đại học là 2,1%. Tỷ lệ lao động trong nông-lâm-ngư nghiệp có giảm, nhưng vẫn chậm hơn so cả nước<sup>4</sup>.

Số liệu của cuộc khảo sát cũng cho thấy, bình quân học vấn (lớp học đạt được) chia theo từng nhóm tuổi cũng còn thấp. Trong tài liệu điền dã chúng tôi cũng có ghi nhận tình hình nghỉ học của học sinh cũng khá cao và thường nghỉ học ở các lớp 7, 8, hoặc 9, do các nguyên nhân như: (i) Trẻ em nam thường bị hút vào lao động biển (đi biển), (ii) một số theo gia đình đi đánh bắt xa (Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang) và khi đi xa họ đi cả gia đình trong khoảng thời gian khá dài (cả năm), đặc biệt là mùa gió chướng (tháng 8 âm lịch cho đến tháng 4 âm lịch). Tỷ lệ hộ trong xã đi đánh bắt xa như vậy chiếm khoảng 10% (Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre). Bình quân học vấn của người dân từ 15 tuổi trở lên trong đợt khảo sát là 7,44 lớp. Tuy nhiên, nhóm đạt học vấn cao nhất (7,95 – 8,43 lớp) thuộc về nhóm tuổi thấp nhất (nhóm tuổi từ 15 – 30 tuổi) (Bảng 22)

<sup>3</sup> Số liệu thống kê - 2009, Cục Thống kê.

<sup>4</sup> Phát triển nguồn nhân lực ĐBSCL phải gắn chặt với thể mạnh kinh tế đặc thù, <http://www.baolangson.com.vn/node/14136>



**Bảng 22. Bình quân học vấn trong độ tuổi lao động**

<b>Xã</b>	<b>Nhóm tuổi</b>	<b>Học vấn trung bình</b>	<b>n</b>	<b>Std.</b>
TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau)	Từ 15t-30t	7.10	10	5.216
	Từ 31t-45t	6.47	51	3.402
	Từ 46t-60t	5.74	100	3.401
	Trên 60t	5.55	33	2.938
	<b>Tổng số</b>	<b>5.97</b>	<b>194</b>	<b>3.438</b>
An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)	Từ 15t-30t	6.17	6	3.430
	Từ 31t-45t	4.77	69	3.490
	Từ 46t-60t	5.85	74	4.047
	Trên 60t	2.57	49	2.638
	<b>Tổng số</b>	<b>4.67</b>	<b>198</b>	<b>3.736</b>
Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang)	Từ 15t-30t	6.00	2	4.243
	Từ 31t-45t	5.03	38	3.817
	Từ 46t-60t	3.63	32	2.612
	Trên 60t	1.96	26	1.990
	<b>Tổng số</b>	<b>3.78</b>	<b>98</b>	<b>3.248</b>
Bình An (Kiên Lương, Kiên Giang)	Từ 15t-30t	9.56	9	5.028
	Từ 31t-45t	8.41	34	4.222
	Từ 46t-60t	5.86	42	3.739
	Trên 60t	2.40	15	3.089
	<b>Tổng số</b>	<b>6.54</b>	<b>100</b>	<b>4.466</b>
<b>Tổng số</b>	Từ 15t-30t	7.63	27	4.716
	Từ 31t-45t	5.92	192	3.885
	Từ 46t-60t	5.52	248	3.632
	Trên 60t	3.22	123	2.993
	<b>Tổng số</b>	<b>5.27</b>	<b>590</b>	<b>3.816</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Đặc biệt, bình quân học vấn của những người làm nghề biển cũng rất thấp (6,46 lớp), những người làm các nghề thuộc nhóm buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản, bình quân học vấn

của nhóm này là 7,3 lớp, nhóm làm công nhân có bình quân học vấn là 9,09 – 10,84 lớp, chủ doanh nghiệp có mức học vấn tương đối cao (8,47 lớp, nhưng biên độ khác nhau khá lớn 12,13) tương đương với nhóm là cán bộ công chức nhà nước (13 lớp) (Bảng 23).

**Bảng 23.** Bình quân học vấn chia theo việc làm

<b>Việc làm chính trong 12 tháng qua (mã)</b>	<b>Bình quân học vấn</b>	<b>Số mẫu</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
<i>Nông dân</i>	5.61	132	3.081
<i>Ngư dân (tài công/thuyền trưởng/ thợ máy, người làm</i>	6.46	465	11.021
Công nhân cho các DN nhà nước	10.84	31	3.716
Công nhân cho các DN tư nhân	9.09	55	3.826
CBCNN, cán bộ xã, trưởng ban ngành có ăn lương NN	13.00	55	3.031
Cán bộ địa phương khác	9.67	3	1.155
Buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản	7.31	309	8.172
Thợ thủ công	5.06	36	2.868
<i>Làm thuê (LĐ phổ thông)</i>	6.00	297	9.905
Chủ DN/ Cơ sở	8.47	64	12.134
Lao động có tay nghề	8.56	73	3.632
<b>Tổng số</b>	7.05	1520	9.009

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Với cấu trúc dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào, song mặt bằng học vấn thấp sẽ là một trong các rào cản lớn cho sự phát triển của các vùng dân cư biển nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

### **Tình trạng nghỉ học/bỏ học của học sinh trong độ tuổi học đường**

Theo số liệu từ đợt khảo sát định lượng tháng 8/2010, tính tổng số nhân khẩu trong độ tuổi đi học (6 -24 tuổi) có 51% không còn đi học (Bảng 24). Trong đó, ở xã An Thủy (huyện Ba Tri, Bến Tre) và xã Bình Trị (huyện Kiên Lương, Kiên Giang) là xã có tỉ lệ học sinh

trong độ tuổi học đường lại nghỉ học cao nhất (55,3%). Thị trấn Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, Cà Mau) có tỉ lệ học sinh nghỉ học trong độ tuổi đi học cũng còn cao, nhưng so với hai điểm nói trên thì tỉ lệ bỏ học nơi đây thấp hơn. Lý do có sự khác biệt trên chính là vì mức độ đô thị hóa. Điểm khảo sát tại Cà Mau là điểm thị trấn nên mức đô thị hóa cao hơn hai điểm khảo sát ở Bến Tre và Kiên Giang vốn là vùng nông thôn (Bảng 24).

**Bảng 24.** Tình trạng đi học (6 - 24 tuổi)

Tình trạng đi học (7-24 tuổi)	Xã						TS	
	TT.Sông Đốc, (Trần Văn Thời, Cà Mau)		An Thủy, (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)			
	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Chưa từng đi học	16	4.7	1	.3	6	2.0	23	2.4
Đang đi học	166	48.3	134	44.4	133	45.1	433	46.0
Đã nghỉ học	162	47.1	167	55.3	156	52.9	485	51.5
<b>Tổng số</b>	344	100	302	100	295	100	941	100

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Tuổi bình quân nghỉ học chung là 13,9 tuổi, và lớp học đạt được trung bình là 7.58 lớp, Trong đó, nhóm tuổi từ 6t-14t đạt 5,57 lớp, nhóm 15-18 t đạt 7,2 lớp và nhóm từ 19 – 24 t đạt 7,87 lớp (Biểu đồ 3). Không có sự khác nhau về độ tuổi nghỉ học và lớp học đạt được ở 3 điểm khảo sát. Như vậy, tuy có sự khác biệt về tỉ lệ nghỉ học, nhưng tuổi nghỉ học và bình quân lớp học đạt được lúc nghỉ học như nhau. Với tỉ lệ nghỉ học sớm khá cao và tuổi nghỉ học khá thấp nên bình quân học vẫn đạt được cũng thấp. Đây là tình trạng chung của ĐBSCL, nhưng những điểm khảo sát là những vùng biển nên tỉ lệ này còn khá cao hơn mặt bằng chung.

“Đầu năm học 2009-2010, ngành giáo dục Tiền Giang đón nhận thông tin không vui khi toàn tỉnh có đến trên 4.500 học sinh không tiếp tục đến trường. Nếu như cấp tiểu học chỉ có 48 học sinh

thì cấp THCS và THPT mỗi cấp có đến trên 2.200 học sinh nghỉ học. Theo Sở GD-ĐT tỉnh Tiền Giang, càng lên cấp học cao thì tỉ lệ học sinh nghỉ học càng nhiều, trong đó cấp THPT cứ 100 học sinh có 5 học sinh bỏ học. Tại Bạc Liêu, năm học 2009-2010 bắt đầu được một tháng, ngành giáo dục thống kê được 135 học sinh bỏ học thì đến nay con số này đã vọt lên trên 2.000 học sinh. Ở Bến Tre, giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Bến Tre Lê Ngọc Bửu cho biết tỉ lệ học sinh bỏ học giảm mạnh ở cả ba cấp nhưng đầu năm học mới này vẫn có đến 1.672 HS bỏ học<sup>5</sup>.”

Lý do nghỉ học được các hộ có học sinh nghỉ học đưa ra cũng chủ yếu là do kinh tế. Tuy nhiên còn nhiều yếu tố khác, trong đó yếu tố về năng lực chiếm tỷ lệ cũng khá cao (học không nổi, nên nghỉ học). Lý do nghỉ học cũng không có sự khác biệt ở cả 3 vùng khảo sát (bảng 26). Đây cũng là thực trạng chung của cả vùng ĐBSCL “Ông Lữ Văn Nhựt - giám đốc Sở GD-ĐT tỉnh Kiên Giang - thẳng thắn nhìn nhận có rất nhiều học sinh bỏ học do học yếu từ nhiều năm trước. Vì thương học sinh nên năm nào giáo viên cũng “vớt” để các em lên lớp liên tục, đến lúc không còn theo kịp chương trình các em đâm ra chán nản, mặc cảm với bạn bè và bỏ học”<sup>6</sup>.

**Bảng 26.** Lý do nghỉ học chia theo vùng khảo sát

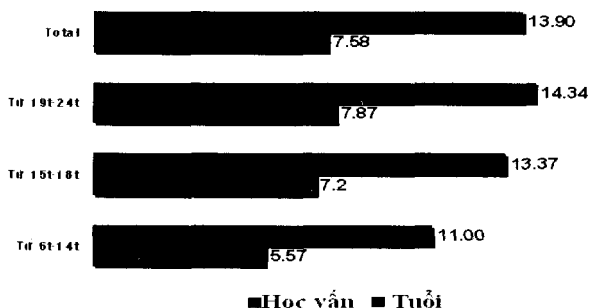
Lý do nghỉ học	Xã						Tổng số	
	TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau)		An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)			
	<i>n</i>	<i>%</i>	<i>n</i>	<i>%</i>	<i>n</i>	<i>%</i>	<i>n</i>	<i>%</i>
Khó khăn kinh tế	75	46.9	90	54.5	86	56.2	251	52.5
Phải đi làm/ phải đi làm nghề biển	7	4.4	13	7.9	20	13.1	40	8.4
Học không nổi, tự bỏ học	38	23.8	46	27.9	35	22.9	119	24.9
Không qua được các kỳ thi, trượt đại học	14	8.8	11	6.7	13	8.5	38	7.9

<sup>5</sup> [www.tin247.com/van\\_con\\_nhieu\\_hoc\\_sinh\\_bo\\_hoc-11-21518133.html](http://www.tin247.com/van_con_nhieu_hoc_sinh_bo_hoc-11-21518133.html)

<sup>6</sup> [www.tin247.com/van\\_con\\_nhieu\\_hoc\\_sinh\\_bo\\_hoc-11-21518133.html](http://www.tin247.com/van_con_nhieu_hoc_sinh_bo_hoc-11-21518133.html)

Nghỉ để học nghề	4	2.5	3	1.8	2	1.3	9	1.9
Bệnh, tật	1	.6	3	1.8	3	2.0	7	1.5
Đã ra trường/ đã tốt nghiệp	17	10.6	8	4.8	5	3.3	30	6.3
Lý do khác	7	4.4	9	5.5	6	3.9	22	4.6

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)



Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Biểu đồ 3.** Bình quân tuổi nghỉ học chia theo nhóm tuổi

Như vậy, tỷ lệ nghỉ học ở học sinh trong độ tuổi học đường khá cao, tuổi nghỉ học khá thấp, bình quân học vẫn nói chung đạt được cũng không cao, điều này dẫn tới mặt bằng học vấn nói chung của cộng đồng không cao.

Tuy nhiên, tùy theo từng nhóm tuổi và giới tính, việc nghỉ học cũng có sự khác biệt. Nam có tỉ lệ nghỉ học cao hơn nữ và các nhóm lứa tuổi cao có tỉ lệ nghỉ học cũng cao hơn so với các nhóm tuổi nhỏ hơn (Bảng 25).

**Bảng 25.** Tỷ lệ nghỉ học chia theo giới tính và nhóm tuổi.

		Tình trạng đi học (7 - 24 tuổi)						TS	
		Chưa từng đi học		Đang đi học		Đã nghỉ học			
		n	%	n	%	n	%	n	%
Giới tính	Nam	10	2.1	205	43.6	255	54.3	470	100.0
	Nữ	13	2.8	228	48.4	230	48.8	471	100.0
<b>Tổng số</b>		23	2.4	433	46.0	485	51.5	941	100.0

Nhóm tuổi	6t - 14t	10	3.4	264	88.9	23	7.7	297	100.0
	15t - 18t	4	1.6	113	45.0	134	53.4	251	100.0
	19t - 24t	9	2.3	56	14.2	328	83.5	393	100.0
<b>Tổng số</b>		23	2.4	433	46.0	485	51.5	941	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

TL: 14, 13 tuổi làm gần bờ được.

H: Vậy thì quản lý chính quyền mình không làm gì hết luôn. Vậy thì nó đang đi học mà nó làm vậy là sao?

TL: Thì tại vì nó bỏ học, nó ra biển hết thì bó tay với nó chứ sao.

H: Tỷ lệ bỏ học của mình có cao không?

TL: Dân ở đây đúng ra là gia đình nghèo con nó bỏ học nhiều, ít học hơn. Còn học mà trình độ cao thì ở đây ít lắm vì ở đây 15 tuổi nó ra đó là có tiền rồi, còn mấy cái thằng đi học không có tiền thì nó ham cũng nghỉ thôi. Nói đúng ra năm nào tui tui cũng đi vận động, nhưng mà nó xuống biển rồi thì nó ham, không có đi học lợi đâu.

H: Mình có số liệu học sinh bỏ học không cô?

TL: Năm 2009 này cũng bỏ học mười mấy đứa à.

H: Mình không có tỉ lệ, chỉ có số lượng không hả? Bỏ học là bỏ học cấp 1 hả?

TL: Là khoảng lớp 8 đó.

H: Vậy là khoảng tuổi đi biển. Mà bỏ học chắc là con trai nhiều?

TL: Con trai con gái cũng có, nhưng con gái thì số ít thôi. Mà lại vận động thì cha mẹ nói là cũng cho đi học mà nó không chịu đi nữa, vậy đó. Giờ nó nghỉ học rồi là nó nhảy xuống biển, nhảy xuống ghe nó đi, vận động gì nữa, nó ham nó đi (cô Hội Phụ nữ nói). Đứa nào khá, có trình độ thì nó đi học, ráng theo không nghỉ, cha mẹ không cần kèm cặp gì đâu...

H: Vậy học sinh bỏ học vậy mình không có biện pháp gì sao?

TL: Năm nào cũng có hết trơn á, đến độ tuổi đó là tui nó đi biển à. Đây thì đúng ra con trai nó làm vô tiền nên nó ham, mần biển thì đúng ra nó có tiền lắm, nên nó ăn xài cũng nhiều, còn con gái thì không có cơ sở nó mần, thất nghiệp.

*(Trích biên bản PV số 10)*

Vấn đề trình độ học vấn của ngư dân là một nghịch lý phức tạp. Thiếu niên nam bỏ học từ khá sớm, khoảng 13 - 14 tuổi các em đã tham gia lao động kiếm tiền, bản thân các em cũng không thích đi học chứ không hẳn vì gia đình nghèo. *Tình trạng trình độ học vấn thấp ít nhiều sẽ tương ứng với việc nhận thức các vấn đề văn hóa, kinh tế, xã hội.* Khi tuyên thanh niên vùng biển tham gia nghĩa vụ quân sự, chính quyền đã giảm điều kiện học vấn tối thiểu là lớp 8, nhưng vẫn không lấy đủ chỉ tiêu vì trong các gia đình ngư dân, nam thanh niên tuy thể lực tốt nhưng không hội đủ điều kiện về trình độ học vấn. Nếu tình trạng này kéo dài thì lực lượng thanh niên địa phương làm sao bảo vệ được vùng biển của quê hương mình. Chính sách cưỡng bách giáo dục liệu có phải là giải pháp thích hợp cho tương lai lâu dài của đất nước?

Ví dụ tại xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre thường học sinh bỏ học ở cấp THCS là chủ yếu. Trước đây thường từ 13 tuổi trở lên bỏ học nhiều. Hai năm trở lại đây tình hình bỏ học có phần giảm do cán bộ các cấp tích vận động giúp học sinh trở lại trường. Năm học 2007 - 2008 tỉ lệ nghỉ học là 3,6%. Niên khoá 2008 - 2009 giảm xuống còn 2,4%. Lý do nghỉ học cũng đa dạng, song tỷ lệ học sinh nghỉ học nhiều nhất là do sự hấp dẫn của việc đi làm kiếm tiền, (trung bình 1 em 13 -14 tuổi có thể kiếm mỗi tháng 1 triệu đồng). Hiện xã phải tổ chức lớp học bổ túc, phổ cập cấp 2 cho những em đã nghỉ học. Ngoài ra lý do học sinh nghỉ học còn vì xã không có trường cấp 3, học sinh muốn học cấp 3 phải vào thị trấn, nhưng đi học xa thì gia đình cũng thiếu điều kiện, một số em cũng chán đi học hoặc học không nổi chương trình cấp 3. Số lượng học sinh giỏi, học lên cao đẳng, đại học còn ít. Trước đây xã có trung tâm dạy nghề, nay trung tâm chuyển về huyện, ngoài ra cũng do việc dạy nghề ở xã khó thu hút học viên. Một số học sinh nam theo học các khoá như sửa chữa máy (máy ghe) hoặc theo học các khoá đào tạo tài công, tài cải (rất ngắn, chỉ ngày 15 ngày) chủ yếu để lấy giấy chứng chỉ. Còn nghề thực sự thì phải rèn luyện thực tế trên biển. Trung tâm dạy nghề cũng đào tạo các khoá về máy, tin học, khuyến nông, khuyến ngư nhưng người dân Bình Đại tham gia rất ít.

*(Trích biên bản PV số 83)*

Tuy nhiên hiện nay qua phỏng vấn sâu, người dân vùng biển rất ý thức việc đầu tư cho con đi học, họ cho rằng dù con có làm nghề biển như mình nhưng có trình độ học vấn cao thì sẽ phát triển nghề

nghiệp hơn, nhất là sau này nghề cá sẽ trang bị nhiều phương tiện hiện đại thì tài công thiếu kiến thức sẽ không thích nghi với công việc lãnh đạo “bạn” trên tàu, ghe. Cũng có ý kiến cho rằng phải biết lo xa, cho con ăn học, vì nghề biển sau này sẽ rất khó sống.

Theo ông H.:

“Tại thị trấn Phước Hải này tuy làm nghề biển không giàu, nhưng các gia đình đều lo cho con cái học hành, bởi họ lo rằng đến đời con cháu về sau, nghề đi biển sẽ rất khó sống. Ước lượng khoảng 70% đến 80% gia đình ở địa phương có con đi học. Các gia đình nào có của ăn, dư dả là lo đầu tư cho con ăn học. Trẻ con ở đây bỏ học ít, chỉ trừ những gia đình nghèo khó. Thậm chí là trẻ con vào nhà trẻ hết”. (Trích niên bản phỏng vấn, Ô. H. 54 tuổi, khu phố Hải Lạc, TT Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

## 2.2. CƠ CẤU LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Vùng biển, đảo Nam Bộ, nơi cư trú khá tập trung nguồn lực lao động và dân số trẻ. Nhìn từ góc độ dân số, dân cư và hộ gia đình, phần này bước đầu phân tích tình hình lao động và nguồn nhân lực của đội ngũ lao động vùng biển Nam Bộ, dựa trên số liệu khảo sát 600 hộ gia đình vào tháng 8.2010.

**Bảng 27.** Cơ cấu dân cư 600 hộ chia theo tuổi lao động

	Giới tính				Tổng cộng	
	Nam		Nữ			
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
Dưới tuổi LĐ	296	21.3	257	18.4	553	19.8
Trong tuổi LĐ	1019	73.3	972	69.6	1991	71.4
Trên tuổi LĐ	75	5.4	168	12.0	243	8.7
<b>Tổng số</b>	1390	100.0	1397	100.0	2787	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

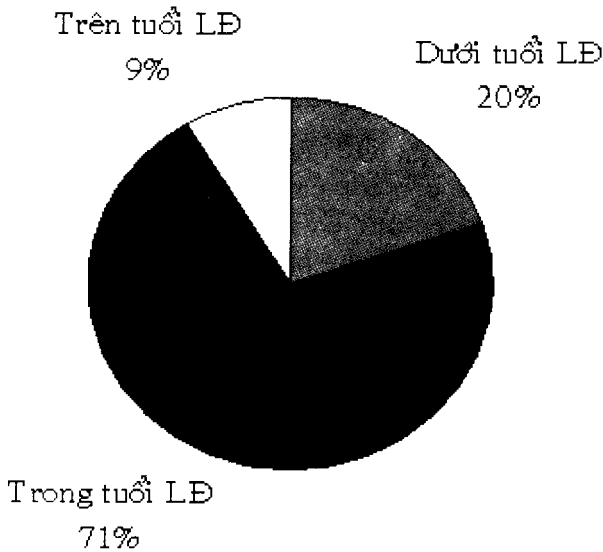
**Ghi chú:** - Tuổi lao động nam: 15 đến 60 tuổi

- Tuổi lao động nữ: 15 đến 55 tuổi

Theo số liệu khảo sát vào tháng 8/2010 thì số người trong độ tuổi lao động là 1991 người (chiếm 71,4%), dưới tuổi lao động là 553 người (chiếm 19,8%), và trên tuổi lao động là 243 người



(chiếm 8,7%). Kết quả cho thấy rằng tuổi lao động có một tỉ lệ cao, chứng tỏ vùng biển là nơi thu hút khá cao lực lượng lao động.



Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

#### Biểu đồ 4. Cơ cấu các độ tuổi lao động

Bảng 28. Tuổi lao động trong 600 hộ chia theo địa bàn khảo sát

		Tuổi lao động (nam 15 - 60, nữ 15 - 55)			Tổng số
		Dưới tuổi LĐ	Trong tuổi LĐ	Trên tuổi LĐ	
Sông Đốc	Số người	183	731	84	998
	Tỷ lệ %	18.3	73.2	8.4	100.0
An Thủy	Số người	170	648	87	905
	Tỷ lệ %	18.8	71.6	9.6	100.0
Bình Trị	Số người	112	332	37	481
	Tỷ lệ %	23.3	69.0	7.7	100.0
Bình An	Số người	88	280	35	403
	Tỷ lệ %	21.8	69.5	8.7	100.0
Tổng số	Số người	553	1991	243	2787
	Tỷ lệ %	19.8	71.4	8.7	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Bảng 29.** Tình trạng việc làm của cư dân biển tuổi từ 13 đến 60 trong 600 hộ khảo sát

	Nam		Nữ		Tổng số người	
	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
Nông dân	64	6.0	58	5.3	122	5.7
Ngư dân (tài công/thuyền trưởng/ thợ máy, người làm công trên ghe/tàu)	448	42.0	10	0.9	458	21.3
CN các DN nhà nước, tư nhân	45	4.2	41	3.8	86	4.0
CBCCN, cán bộ xã, ĐP, trưởng ban ngành có ăn lương NN	24	2.2	33	3.0	57	2.6
Buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản	100	9.4	200	18.4	300	13.9
Thợ thủ công	4	0.4	30	2.8	34	1.6
Làm thuê (LĐ phổ thông)	83	7.8	201	18.5	284	13.2
Chủ DN/ Cơ sở	38	3.6	19	1.7	57	2.6
Lao động có tay nghề	40	3.7	31	2.9	71	3.3
Khác	0	0.0	8	0.7	8	0.4
Thất nghiệp	43	4.0	31	2.9	74	3.4
Học nghề	21	2.0	8	0.7	29	1.3
Không có khả năng lao động, già	37	3.5	24	2.2	61	2.8
Hưu trí	1	0.1	0	0.0	1	0.0
Học sinh, sinh viên	113	10.6	167	15.4	280	13.0
Nội trợ	6	0.6	225	20.7	231	10.7
Tổng số	1067	100.0	1086	100.0	2153	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Không có khác nhau đáng kể về độ tuổi lao động của bốn xã/thị trấn khảo sát. Cả bốn địa bàn khảo sát cho thấy tỉ lệ người trong độ tuổi lao động đều cao. Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động ở thị trấn Sông Đốc là 73,2%, An Thủy là 71,6%, Bình Trị 69,0%, Bình An 69,5%. Tỉ lệ người dưới tuổi lao động ở Bình Trị cao nhất (23,3%), Bình An (21,8%), An Thủy (18,8%), và Sông Đốc (18,3%).

Kết quả khảo sát về tình trạng việc làm của 2153 nhân khẩu, trong đó 1067 nam và 1086 nữ ở độ tuổi từ 13 đến 60 tuổi trong 600 hộ gia đình của cư dân vùng biển Nam Bộ tại bốn địa bàn khảo sát cho thấy chỉ có 3,4% lao động thất nghiệp (nam 4,0% và nữ 2,9%).

Tuy nhiên, điều đáng chú ý, số phụ nữ vùng biển làm công việc nội trợ có đến 225 người, chiếm tỷ lệ 20,7% so với tổng số nhân khẩu nữ ở độ tuổi từ 13 đến 60 tuổi trong 600 hộ khảo sát. Việc nội trợ có nghĩa là phụ nữ không đi làm ở ngoài (như làm ở các địa điểm lựa cá, xẻ phơi cá...) nhưng không phải họ chỉ thuần túy làm việc nhà mà còn làm những việc như luộc ghe, gỡ thịt ghe, phân loại tôm cá, xẻ phơi cá... khi tàu ghe của gia đình đem thủy sản về. Có thể nói, phụ nữ vùng biển rất vất vả. Nhìn chung, đông đảo lao động của cư dân vùng biển Nam Bộ (trừ học sinh, sinh viên, những người già yếu, bệnh tật) đều làm việc tập trung cao trong các ngành nghề đặc trưng của vùng biển như ngư dân (tài công/thuyền trưởng/ thợ máy, bạn ghe ) (21,3%); buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản (13,9%); làm thuê (lao động phổ thông) (13,2%), nông dân (5,7%), chủ cơ sở sản xuất kinh doanh (2,6%), thợ thủ công (1,6%). Ngoài ra, họ còn là công nhân tại các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân (4,0%), cán bộ công nhân viên nhà nước, cán bộ xã, địa phương, trưởng ban ngành ăn lương nhà nước (2,6%), lao động có tay nghề (3,3), công việc khác (0,4%).

Ngoài ra còn đội ngũ những người phụ nữ là chủ vừa thu mua hải sản nhưng chúng tôi chưa có con số cụ thể vì số người này tăng giảm tùy theo mùa và tùy theo địa bàn. Họ thường tập trung những nơi có cảng cá, khi tàu cá về họ mới xuất hiện để trực tiếp mua. Đây mới chính là những người phụ nữ “quyền lực” của ngư nghiệp biển. Họ có quyền quyết định giá cả thủy hải sản trong mỗi chuyến đánh bắt trở về cảng của ngư dân. Họ cũng ứng tiền cho ngư dân mượn để trang trải chi phí vật tư, mua thiết bị, sửa ghe, tàu... Vấn đề này cũng góp phần thay đổi cái nhìn về phụ nữ vùng biển tại Nam Bộ. Ví dụ trước đây nam giới ngư dân kiêng không cho phụ nữ xuống ghe tàu đánh cá của mình vì cho rằng xui xẻo tàu cá thì nay có xu hướng ngược lại, thậm chí phụ nữ là chủ vừa còn được các chủ ghe tranh giành mời đón.

H. Ghe mình chú có cũ không cho phụ nữ lên ghe không chú?

TL. Không, vì mình đi mần, lúc mà lấy cá vô bờ toàn là đàn bà không, mà cũ rồi thì ai lên ghe mình mua cá, không được. Mấy bà lên càng đông thì mình càng chịu, càng tốt.

(Trích biên bản PV số 8)

Theo James B. Christensen (1977), tại Ghana, “ngoài những người phụ nữ trả giá khó khăn thì ngư dân còn những nơi khác để bán. Họ có thể quay ra biển và đi đến những làng chài lân cận để có giá tốt hơn. Nhưng họ nhanh chóng chịu thua bởi thời gian càng lâu, nguyên liệu tiêu hao càng nhiều thì họ phải trả thêm chi phí. Bởi vì hầu hết các đoàn đánh cá thường bán cho một người phụ nữ nhất định nên có một mối quan hệ và tin tưởng giữa họ, nhưng nếu người mua là chủ nợ của đoàn thì bà ấy có lợi thế hơn khi trả giá. Một vài ngư dân cần vốn bắt buộc phải mua một trong những công cụ chính (thuyền, lưới, động cơ), và giá cao làm cho họ khó mà mượn từ những người họ hàng. Họ thường phải vay mượn từ những người phụ nữ ở chợ. Trong 120 đoàn đánh bắt có trang bị động cơ thì 85% nói rằng họ bán những gì bắt được cho một người phụ nữ nhất định. Đó là vợ hoặc họ hàng của chủ tàu hoặc người phụ nữ cho họ mượn tiền khi cần. 14% trả lời rằng họ bán cho khách hàng. Chỉ có 1% nói rằng họ bán cho những người vợ của thủy thủ đoàn<sup>7</sup>.

Hiện tượng phụ nữ tham gia hoạt động thương mại nghề cá là một vấn đề cần tiếp tục tìm hiểu, nhất là tại địa bàn vùng biển Nam Bộ.

**Bảng 30.** Lao động cư dân biển từ 13 - 60 tuổi có việc làm tạo ra thu nhập trong các thành phần kinh tế (không tính những người làm nghề đánh bắt)

	Nam		Nữ		Tổng số	
	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
Cơ quan quản lí nhà nước	18	5.1	33	5.7	51	5.4
Đoàn thể, hiệp hội, cơ quan Đảng	8	2.2	4	0.7	12	1.3
Doanh nghiệp NN	16	4.5	14	2.4	30	3.2
Doanh nghiệp tư nhân	48	13.5	42	7.2	90	9.6
DN có vốn nước ngoài	4	1.1	2	0.3	6	0.6
Hộ SXKD nhỏ	33	9.3	72	12.3	105	11.2

<sup>7</sup> James B. Christensen, *Motor power and woman power: Technological and economic change among the Fanti fishermen of Ghana*, p. 84-88 (M. Estellie Smith, 1977, *Those who live from the sea*, West publishing co.USA).

Làm mướn	76	21.3	147	25.2	223	23.7
Tự làm, làm cho gia đình	153	43.0	268	46.0	421	44.8
Khác	0	0.0	1	0.2	1	0.1
Tổng số	356	100.0	583	100.0	939	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Xét trong tương quan giới, lao động nữ làm việc cho gia đình và tự làm, lao động làm mướn, lao động làm việc cho các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ cao hơn nam.

Bảng 31 cho thấy tỉ lệ lao động đánh bắt cho các hộ khác chiếm tỉ lệ 72,7% trong khi đó tỉ lệ đánh bắt cho ghe/tàu của gia đình chỉ chiếm 27,3%. Nữ chiếm tỉ lệ nhỏ trong nghề đi đánh bắt.

**Bảng 31.** Lao động cư dân biển làm việc trên ghe tàu

	Nam		Nữ		Tổng số	
	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
Ghe/tàu của gia đình	123	27.2	3	33.3	126	27.3
Ghe/tàu của hộ khác	330	72.8	6	66.7	336	72.7
Tổng số	453	100.0	9	100.0	462	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Theo báo cáo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (2006), tỉ lệ lao động trong độ tuổi có khả năng lao động trong ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cao hơn rất nhiều so với số lao động làm trong các ngành nghề khác (nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ...). Trong các hộ làm nghề thủy sản ở Bà - Rịa Vũng Tàu tỉ lệ này là 63,6%, Đồng bằng sông Cửu Long là 88,05% và cả nước là 79,27%<sup>8</sup>. Theo Báo cáo Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020 của Bộ Thủy sản, trung bình giai đoạn 2001-2008 bình quân lao động ngành nông, lâm nghiệp giảm 0,8%/ năm, nhưng lao động thủy sản tăng 7%/năm, lao động công nghiệp - xây dựng tăng 8,2%/ năm, và cuối cùng lao động dịch vụ tăng 4,8%/ năm. Lý do tăng lao động thủy sản là do dân lao động các nơi khác

<sup>8</sup> Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2006, NXB Thống kê, 2007.

được thu hút về các vùng biển khá mạnh. “*Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế: năm 2008, lao động thủy sản có khoảng 1,68 triệu người, tăng 71,4% so với năm 2001 và chiếm 3,7% tổng số lao động toàn quốc, trong đó vùng ĐBSCL chiếm khoảng trên 60%, còn lại là các vùng kinh tế khác chiếm 40% tổng số lao động thủy sản toàn quốc*”<sup>9</sup>.

Theo Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, ĐBSCL có diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km<sup>2</sup>, chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước và hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm ở Đông và Tây Nam Bộ. *Trữ lượng cá biển ở 2 ngư trường này trên 2,5 triệu tấn, chiếm 62% của cả nước.* Khả năng cho phép khai thác tối đa trên 1 triệu tấn (cá đáy khoảng 700.000 tấn, cá nổi trên 300.000 tấn) và chiếm đáng kể về loài so với cả nước (cá chiếm 62%, tôm sú và tôm he 66%, tôm sắt và tôm chì 61%, mực ống 69% và mực nang 76%). *Tính theo đầu người, khả năng cá biển có thể khai thác ở ĐBSCL là 61kg/năm, trong khi cả nước chỉ có 21kg/năm.* Ngoài ra, vùng biển ven bờ của ĐBSCL còn có tiềm năng bảo tồn khá cao, kéo theo khả năng phát triển một số ngành nghề thủy sản mới để chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân như: nuôi thích nghi, câu hoặc đánh cá giải trí gắn với du lịch sinh thái...<sup>10</sup>

Do vậy, nghề đánh bắt, khai thác hải sản chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động kinh tế vùng biển ở Nam Bộ. Phát triển nghề đánh bắt thủy sản được thể hiện qua số lượng tàu đánh bắt xa bờ của các tỉnh tăng theo hàng năm, thậm chí tốc độ tăng rất nhanh của các tỉnh vùng biển (Bảng 32).

Chính vì vậy, lao động trong lĩnh vực hoạt động biển trong khảo sát nghiên cứu chiếm tỉ lệ khá cao, gần ¼ trong cơ cấu việc làm hiện tại của toàn bộ những người lao động (13t – 60t) (Bảng 30)

Ngoài ra, để phục vụ nghề đánh bắt đã có các loại hình nghề nghiệp như (i) sản xuất các phương tiện đánh bắt: tàu, ghe, đáy, lưới,

<sup>9</sup> Báo cáo Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020, Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển thủy sản

<sup>10</sup> Phụ lục quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến 2010, định hướng đến năm 2020, (Kèm theo Quyết định số: 102/2008/QĐ-BNN ngày 17/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

cào, câu, (ii) các hoạt động chế biến thủy hải sản và (iii) các loại hình dịch vụ cho hoạt động đánh bắt. Do vậy, hai nhóm việc làm hiện nay có tỉ lệ cao sau nghề làm biển đó là nhóm hoạt động trong lĩnh vực buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy hải sản và lao động phổ thông (làm mướn). Điều cần chú ý là tỉ lệ những người không có việc làm khá thấp (Bảng 33).

**Bảng 32.** Số tàu đánh bắt xa bờ của 9 tỉnh qua các năm

	2000	2005	2009
Bà Rịa - Vũng Tàu	112	2932	3001
TP Hồ Chí Minh	58	101	33
Tiền Giang			
Bến Tre	355	845	1391
Sóc Trăng	144	182	239
Trà Vinh	14	258	111
Bạc Liêu	307	344	354
Cà Mau	1063	1223	1232
Kiên Giang	1054	2075	2165

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2010

**Bảng 33.** Việc làm chính hiện nay của các nhân khẩu trong 3 điểm khảo sát

Việc làm chính trong 12 tháng qua (mã)	Xã						Tổng số	
	TT.Sông Đốc, (Trần Văn Thời, Cà Mau)		An Thủy, (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)		n	%
	n	%	n	%	n	%		
Nông dân	44	5.8	26	3.9	52	8.3	122	6.0
Ngư dân (tài công/thuyền trưởng/ thợ máy, người làm)	158	20.7	179	27.1	117	18.7	454	22.1
Công nhân cho các DN nhà nước	8	1.0	3	.5	20	3.2	31	1.5

Công nhân cho các DN tư nhân	15	2.0	16	2.4	24	3.8	55	2.7
CBCCNN, cán bộ xã, trưởng ban ngành có ăn lương NN	22	2.9	12	1.8	20	3.2	54	2.6
Cán bộ địa phương khác	2	.3	1	.2			3	.1
Buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản	117	15.3	71	10.8	112	17.9	300	14.6
Thợ thủ công	16	2.1	7	1.1	10	1.6	33	1.6
<i>Làm thuê (LĐ phổ thông)</i>	<i>105</i>	<i>13.8</i>	<i>98</i>	<i>14.8</i>	<i>79</i>	<i>12.6</i>	<i>282</i>	<i>13.8</i>
Chủ DN/ Cơ sở	32	4.2	17	2.6	8	1.3	57	2.8
Lao động có tay nghề	20	2.6	22	3.3	29	4.6	71	3.5
Nội trợ	71	9.3	91	13.8	68	10.8	230	11.2
Không có khả năng lao động, già	22	2.9	27	4.1	13	2.1	62	3.0
Hưu trí	1	.1					1	.0
HS, SV	91	11.9	56	8.5	42	6.7	189	9.2
<i>Thất nghiệp</i>	<i>29</i>	<i>3.8</i>	<i>18</i>	<i>2.7</i>	<i>22</i>	<i>3.5</i>	<i>69</i>	<i>3.4</i>
Khác	1	.1	5	.8	2	.3	8	.4
Học nghề	9	1.2	11	1.7	9	1.4	29	1.4
<b>Tổng số</b>	<b>763</b>	<b>100.0</b>	<b>660</b>	<b>100.0</b>	<b>627</b>	<b>100.0</b>	<b>2050</b>	<b>100.0</b>

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Tỉ lệ hộ làm nghề đánh bắt thủy sản có tàu đánh cá cũng khá cao chiếm 17,2% trong các hộ làm nghề đánh bắt hải sản (Tỷ lệ hộ có tàu đánh bắt của cả nước là 12,7%)<sup>11</sup>. Bình quân lao động làm nghề đánh bắt của các hộ gia đình có tàu đánh bắt chỉ 1,5 người với bình quân thuê mướn lao động ngoài là 7,4 người. (Số lao động của

<sup>11</sup> Kết quả điều tra nông thôn nông nghiệp 2006, Tổng cục Thống kê, NXB Thống kê, 2007



gia đình thấp nhất là 0, họ phải thuê mướn toàn bộ, số lao động của gia đình của các hộ có tàu đánh bắt cao nhất là 5 và số lao động thuê mướn cao nhất trong các hộ có tàu đánh bắt là 56 người). Làm nghề đánh bắt hải sản, thường là nghề của gia đình (nghề gia truyền: 62% trong tổng số hộ có tàu, nghe đánh bắt). Nhưng cũng có đến 31,3% người làm nghề này là do họ tự tìm cách học và số còn lại được học từ hàng xóm láng giềng. Điều này cho thấy việc di cư từ các nơi khác đến làm ăn ở vùng biển là rất lớn như đã phân tích ở trên. *Nhân khẩu trong độ tuổi lao động trong các hộ vùng biển khá cao, bình quân chung là 3,5 người/hộ, thậm chí hộ cao nhất 10 người (Kiên Giang). Trong đó ở Cà Mau có bình quân nhân khẩu trong độ tuổi lao động cao hơn so với 2 điểm khảo sát còn lại.* Ngoài ra sự phân bố lao động vào các lĩnh vực khác không phải nghề đi biển cũng khá đa dạng.

Đặc biệt, trong lĩnh vực chế biến thủy sản ở các vùng biển Nam Bộ cũng rất phong phú như: (i) nghề làm nước mắm và các loại mắm, (ii) chế biến tôm khô, cá khô và (iii) lột mực, phân loại cá ở các cảng cá... *Lĩnh vực chế biến hải sản đã thu hút lực lượng lao động lớn đứng thứ hai sau nghề đi biển (14,5%), trong đó, lao động phổ thông làm thuê (13,8%) thu hút lực lượng lao động nữ và trẻ em.*

**Bảng 34.** Bình quân số nhân khẩu trong độ tuổi lao động/hộ

Tỉnh	Bình quân	n	Tối thiểu	Tối đa
Cà Mau	3.85	200	1	9
Bến Tre	3.40	200	0	9
Kiên Giang	3.20	200	0	10
<b>Tổng số</b>	3.48	600	0	10

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Riêng đối với 939 nhân khẩu trong độ tuổi từ 13 đến 60 tuổi có việc làm tạo ra thu nhập theo số liệu của Bảng 30 thì đã có đến 44,8% lao động tự làm và làm việc cho gia đình, 23,7% lao động làm mướn, 11,2% làm việc cho các hộ hay cơ sở sản xuất - kinh doanh nhỏ, 9,6% lao động làm việc trong doanh nghiệp tư nhân. Một tỉ lệ nhỏ làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước (5,4%), lao động làm việc trong các doanh nghiệp của nhà nước

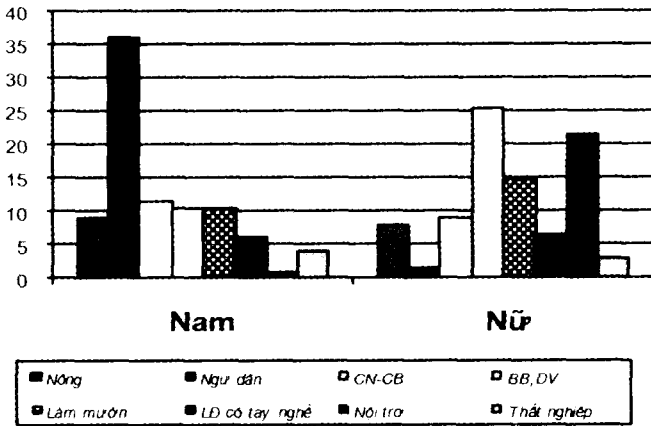
là 3,2%, lao động làm việc trong các đoàn thể, hiệp hội, cơ quan Đảng là 1,3%, lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn nước ngoài là 0,6%.

### 2.2.1. Phân công lao động

Xét mối tương quan về giới của cư dân vùng biển Nam Bộ thì lao động nam chiếm ưu thế hơn lao động nữ trong các lĩnh vực ngư nghiệp, ví dụ ngư dân (tài công/thuyền trưởng/ thợ máy, người làm công trên ghe/tàu) (nam 97,8, nữ 2,2), chủ doanh nghiệp/ cơ sở (nam 66,7%, nữ 33,3%). Trong khi đó nữ chiếm ưu thế hơn nam trong các nghề như buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản (nữ 66,7%, nam 33,3%), làm thuê (lao động phổ thông) (nữ 70,8%, nam 29,2%), thợ thủ công (nữ 88,2, nam 11,8). Nam và nữ có tỉ lệ tương đương nhau trong các nghề như nông dân, công nhân các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, cán bộ, công nhân nhà nước, cán bộ xã, địa phương, trưởng ban ngành có ăn lương nhà nước, lao động có tay nghề. Như vậy, lao động nam ở vùng biển Nam Bộ làm việc cao nhất trong việc đánh bắt thủy hải sản, nhưng cũng có một tỉ lệ nhỏ phụ nữ cũng tham gia vào công việc đánh bắt, thực tế là có một số hộ gia đình có ghe đánh bắt nhỏ, gần bờ, đi về trong ngày và thường là cả hai vợ chồng đều cùng đi đánh bắt. Thực tế tỉ lệ phụ nữ tham gia nhiều trong lao động phổ thông trên bờ, đây là một công việc đặc trưng của vùng biển, như vá sửa lưới, đơm lưới, phơi cá, lựa cá.

Lao động giữa nam và nữ ở vùng biển có sự khác biệt khá rõ trong lĩnh vực nghề nghiệp. Nam giới chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực gắn trực tiếp với biển (trưởng tàu, trưởng máy, đánh cá...). Nữ giới thường gắn với các việc làm gián tiếp trên biển như buôn bán, chế biến các sản phẩm từ biển hoặc là làm dịch vụ (cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các chuyến đi biển, như thực phẩm, nước đá, dầu... lưới...) (Biểu đồ 5). Công việc vá lưới chủ yếu là phụ nữ, một ngày công trung bình từ 70 đến 80 ngàn đồng. Lao động nữ buôn bán cá, vá lưới, làm cho đầu nậu, làm ở xí nghiệp chế biến thủy sản tại địa phương như lột tôm, lột mực, lột cua ghe. Nam giới đa số đều đi biển, ngay từ nhỏ thiếu niên nam ở vùng biển đã sớm lao động liên quan đến nghề biển như lựa cá khi ghe tàu về, phụ việc trong các cơ sở làm tôm, ghe, khô... Các em đã kiếm được tiền

từ khá sớm. Đến tuổi thanh niên nam, giới đi ghe tàu đánh bắt gần bờ cho quen, sau đó đánh bắt xa bờ. Ước mơ của thanh niên nam giới vùng biển hiện nay là được học nghề tài công, vì đó là công việc kiếm được tiền nhiều, được giới chủ ghe trọng đãi, được thể hiện quyền lực, năng lực của mình với những người trên tàu, ghe, quan trọng nhất có lẽ nghề này được xã hội trọng vọng nơi vùng biển... Nhưng khát vọng lớn nhất của không ít thanh niên cũng như trung niên nam giới là vay mượn tiền mua riêng cho mình một chiếc ghe, đó mới là biểu hiện sự thành đạt.



Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Biểu đồ 5.** Việc làm chính trong độ tuổi lao động chia theo giới tính của các xã khảo sát

Giới nữ ở vùng biển chủ yếu làm việc trên bờ. Không ít em gái nhỏ đã kiếm được tiền nhờ phụ việc trong các cơ sở chế biến thủy hải sản, phân loại cá, tôm, phơi mực, làm cá khô. Ở tuổi thanh niên, đa số các cô gái vùng biển khi được hỏi mong muốn làm nghề gì thì đều cho biết thích làm nghề thợ may, được làm chủ một cửa tiệm may nhỏ.

Trong nghề biển cần lao động đánh bắt và cần người tin cậy trong gia đình để theo tàu (gia sản quý báu nhất của gia đình) khiến ngư dân đều có tâm lý mong ước sinh con trai để theo nghề biển cha truyền con nối, nhất là những gia đình có ghe. Do đó gia đình nào có con trai sẽ cho theo nghề của cha để tiếp nối cơ sở đánh cá, còn gia đình không có con trai thì họ dựa vào con rể, nếu người con rể chịu theo nghề cá, sau này người chủ sẽ giao ghe cho con rể. Do cần

đội ngũ lao động đánh cá nên giới chủ ghe phụ thuộc vào “bạn ghe”, nếu “bạn ghe” vui thì ở lại làm việc ở ghe, tàu của mình, còn nếu họ thấy ghe, tàu khác trả công cao hơn thì những ngư dân đó sẵn sàng bỏ chủ cũ để theo chủ mới, vì không có gì dễ ràng buộc họ. Nam thanh niên vùng biển hầu hết ra biển mưu sinh, riêng phụ nữ đa số không có việc chuyên môn. Vùng biển nào cũng lôi cuốn người dân nơi khác đến sinh sống nên sự cạnh tranh trong lao động khiến việc làm cho phụ nữ càng hiếm hoi, nơi cư trú cũng khó khăn, phức tạp. Hiện nay tại Thạnh Phú, Bến Tre, phụ nữ thiếu việc liên quan đến nghề cá nên họ nhận việc gia công lột vỏ hạt điều (với thu nhập rất thấp) cho một số công ty sản xuất hạt điều ở Bình Dương, Bình Phước, Buôn Ma Thuột, một công việc chẳng liên quan gì đến nghề ở vùng biển.



**Hình 17.** Phụ nữ làm nghề lựa cá của ghe cào  
(cơ sở Thành Lộc, xã An Thủy)

*Ảnh: Nguyễn Thị Nhung, 2009*

Riêng các tỉnh vùng biển ĐBSCL có 204 cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu (chiếm xấp xỉ 46% số cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu cả nước), là vùng phát triển nhất về chế biến thủy sản xuất khẩu trong những năm gần đây, nguyên nhân vì nơi đây có nguồn nguyên liệu thủy sản lớn nhất nước. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau là nơi có sản lượng hải sản khai thác lớn, là nơi tập kết của các tàu khai thác tại những ngư trường Đông và Tây Nam Bộ, đứng thứ nhất và thứ ba cả nước (318 ngàn tấn và 134,7 ngàn tấn, năm 2008). Tôm sú là một thể mạnh khác của vùng, tập trung tại các tỉnh như Cà Mau (97,8 ngàn tấn), Bạc Liêu (65,8 ngàn tấn), Kiên Giang (55,8 ngàn tấn), Sóc Trăng (45,3 ngàn tấn) và Bến Tre (32,6 ngàn tấn) trong năm 2008. Từ lợi thế là một vùng

nguyên liệu tập trung, cùng với việc các tỉnh đều mở ra các khu công nghiệp, có chính sách thu hút các doanh nghiệp chế biến thủy sản về đầu tư tại tỉnh, thêm vào đó, hạ tầng cơ sở vùng ĐBSCL phát triển như việc thông cầu Mỹ Thuận (Cần Thơ) và Rạch Miễu (Bến Tre) đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến thủy hải sản lớn tập trung đầu tư nhà máy chế biến tại các địa phương có nguồn nguyên liệu dồi dào<sup>12</sup>.

**Bảng 35. Hiện trạng lao động chế biến thủy sản xuất khẩu phân theo vùng kinh tế, 2001-2009**

STT	Vùng	Số lao động (người)			TĐTBQ (%/năm)
		2001	2005	2009	
	Tổng cộng	115.930	175.680	301.150	12,7
1	Vùng ĐBSH	9.590	4.130	4.400	-9,8
2	Vùng BTB&DHMT	12.570	25.620	28.960	11,0
3	Vùng ĐNB	54.020	62.660	65.800	2,5
4	Vùng ĐBSCL	39.750	83.260	201.990	22,5

*Nguồn: Số liệu điều tra và theo tính toán của nhóm chuyên gia, 2009*

Chính ngành chế biến thủy hải sản, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến hải sản xuất khẩu đã tạo công ăn việc làm cho một số lượng không nhỏ lao động tại các địa phương. Tổng lao động làm việc trong ngành chế biến thủy sản xuất khẩu (toàn quốc) tăng từ 115,9 ngàn người (năm 2001) lên đến 301 ngàn người (năm 2009), với tốc độ tăng bình quân (TĐTBQ) là 12,7%/năm. Sự tăng trưởng của vùng ĐBSCL cao nhất là 22,5%/năm và đã tạo được việc làm cho xấp xỉ 202 ngàn lao động vào năm 2009, riêng ngành chế biến thủy sản ở vùng biển miền Đông Nam Bộ đã tạo được việc làm cho trên 65 ngàn lao động, mặc dù vậy tốc độ tăng bình quân chỉ có 2,5%/năm<sup>13</sup>.

Thợ thủ công và số lao động có tay nghề chủ yếu tập trung vào lĩnh vực đóng, sửa chữa tàu nghe đi biển. Nghề này ở tất cả các vùng biển Nam bộ đều có (xem Chương 3). Lao động làm việc ở khu vực này chủ yếu là nam giới.

<sup>12</sup> Báo cáo Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020, Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển thủy sản.

<sup>13</sup> Báo cáo Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020, Bdd.

### 2.2.2. Thuê mướn lao động

Hiện nay vấn đề thuê mướn lao động trong nghề đánh bắt rất khó khăn, trong đó bao gồm các “bạn ghe”, tức ngư dân làm thuê theo chuyến và tài công (thuyền trưởng).

Chiếc ghe nào đánh bắt được, có ăn thì kêu bạn đi rất dễ, chiếc nào đánh bắt không có ăn thì kêu bạn rất khó. Trong thế giới những người đi bạn, họ rất biết nhau, và biết rất rành về những chủ ghe nào làm ăn được, đánh bắt được. Ghe nào đánh bắt được thì những người bạn truyền tin cho nhau, và đến xin chủ để được đi bạn. Ghe của tui mấy năm nay làm ăn được, nên việc kêu bạn rất dễ dàng. Các bạn tự động đến nhà tui để xin đi<sup>14</sup>.

Đặc biệt nhu cầu thuê mướn tài công hết sức nan giải, vì đó phải là người có năng lực, kinh nghiệm, đáng tin cậy, biết điều khiển sắp xếp mọi việc trên tàu để đánh bắt nhiều tôm cá, bảo vệ tốt cho ghe tàu, vì tàu ghe ấy là tất cả tài sản và phương tiện sinh sống của gia đình chủ ghe. Tiêu chuẩn để thuê tài công như sau:

- Dựa theo năng lực của tài công (lý tưởng nhất là người ấy có quá trình làm tài công phụ nhiều kinh nghiệm rồi dần dần nâng lên tài công chính);

- Là người có uy tín, không tham lam, công bằng với bạn ghe;

- Là người đã quen với ngư trường, vùng biển địa phương, bởi người lạ mới đến sẽ không biết “tình hình con nước, con cá, con tôm ở đây”.

“Chủ ghe không coi tuổi và không tin ngưỡng gì, thấy tài công đó làm ăn được là thuê. Tuy nhiên có một số gia đình cũng coi tuổi tài công xem có hợp với tuổi của người chủ chiếc ghe hay không thì mới mời”<sup>15</sup>.

Trong nghề đi biển đánh bắt tại Nam Bộ, do tài công giỏi không nhiều, nên không ít các chủ ghe giành nhau thuê tài công có tay nghề. Chủ ghe, tàu rất chiều đãi tài công, “sẵn đón” tài công như cho mượn tiền không lấy lãi, thậm chí cho thêm một số tiền để tài công cất nhà; mua cho xe máy, sắm tủ lạnh, bàn ghế, máy giặt ... để

<sup>14</sup> Biên bản PV ông Nguyễn Thanh H., 54 tuổi, khu phố Hải Lạc, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, BR - VT.

<sup>15</sup> Biên bản PV ông VVT, chủ cơ sở đóng ghe và chủ ghe cào xiêm, ấp An Thạnh, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

tài công có sự ràng buộc, trung thành với chủ ghe, làm việc cho chủ ghe lâu dài.

Ở làng chài xã An Thủy, huyện Ba Tri có thể tìm « bạn » không hiếm nhưng tài công khá hiếm. Chủ ghe không dám thuê tài công lạ ở nơi khác tới, không rõ gốc tích vì tàu cá là tài sản duy nhất, đáng giá của gia đình, họ không dám giao cho người lạ, nhất là chưa rõ năng lực điều khiển ghe và đánh bắt cá. Cho nên ở vùng biển này, người nào chủ ghe thì tài công không là con ruột, con rể, anh em ruột thì cũng là bà con, phải có tin tưởng người ta mới dám giao ghe cho người tài công ấy điều khiển. Mỗi chiếc ghe, tàu đi ra khơi gặp người tài công giỏi, biết điều khiển hướng cào, trúng cá thì cuối mỗi đợt đi biển người tài công ấy sẽ được trên mười phần (%) tiền lời tính theo tổng sản lượng cá đánh bắt được. Thêm nữa, người tài công còn được chủ cho thêm tiền thù lao. Bởi lẽ, ghe, tàu càng đánh bắt được nhiều cá, tôm thì người chủ càng phát đạt, người ta sẵn sàng bỏ tiền ra thuê cho được những người tài công giỏi, có tay nghề cao. Song không phải ai cũng có thể trở thành tài công giỏi được và trong giới tài công ít khi có chuyện truyền nghề. Những thanh niên lần đầu tiên đi biển là những người đi học việc ở các ghe, tàu theo sự phân công của tài công. Nếu chăm chỉ, chịu khó thì một vài lần sẽ được người tài công đề xuất với chủ ghe, tàu cho hưởng một ít tiền công. Cứ thế người học việc dần dần quen với nghề đánh cá, lúc thành nghề mới được thuê mượn là “bạn”, có tiền công. Thường những ghe, tàu đánh bắt xa bờ dài ngày, người chủ ít khi đi theo ra biển, nhất là khi họ bắt đầu lớn tuổi, mà giao phó tất cả mọi việc cho người tài công. Mỗi khi tàu đánh bắt trở về đây cá thì mới bắt đầu chia phần giữa chủ, tài công và những người “bạn”. Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể làm chủ được một ghe, tàu đánh bắt xa bờ mà phải đi làm thuê cho những chủ ghe, tàu khác. Bởi lẽ muốn đóng mới một con tàu nhỏ, ít nhất phải có từ 1 tỉ trở lên, tàu có trọng tải lớn thì tài sản bỏ ra càng nhiều. Như vậy, những hộ gia đình kinh tế khá giả, đều mong muốn sắm ghe tàu đánh cá riêng, trở thành ông chủ và quản lý tàu ghe của mình. Còn những người không có nhiều vốn đầu tư nhưng có kinh nghiệm, tay nghề cao thì họ sẽ trở thành tài công, là người làm công cho những gia đình có ghe tàu, đảm nhiệm mọi công việc trên tàu đánh cá.

“Tài công là người có quyền quyết định mọi việc trên tàu khi tàu lệnh dênh trên biển. Tuy không phải là chủ tàu nhưng tài công có quyền

quyết định khi nào đi đánh cá, đi đánh ở vùng nào và thời gian đánh cá là bao lâu. Mặt khác tài công còn điều hành và quản lý các thuyền viên trong cuộc hành trình và đánh bắt trên biển. Trong mỗi chuyến đi, người tài công còn có trách nhiệm chăm điểm các ngư dân lao động trên tàu, và căn cứ trên bảng chăm điểm ấy mà người chủ trả tiền công cho mọi người trong chuyến đi biển”<sup>16</sup>.

### 2.2.3. Lao động trẻ em

Tại các vùng biển, hầu hết trẻ em đều tham gia phụ người lớn trong các cơ sở gia công sơ chế các mặt hàng thủy hải sản, làm lưới, vá lưới, những khâu đơn giản... Thiếu niên dưới 18 tuổi hiếm khi người ta cho xuống ghe, tàu đánh bắt xa bờ mà chỉ có một số ghe đánh bắt gần bờ mới có thể nhận các em nam lứa tuổi 15 - 17. Con trai tuổi mới lớn ở vùng biển thường thích đi làm nghề biển, trước nhất đó là nghề truyền thống của gia đình, của địa phương ít nhiều họ đã quen thuộc, lý do kế tiếp quan trọng hơn là nghề biển so với nhiều nghề khác có mức thu nhập khá. Ví dụ một chuyến cào đi 23 - 25 ngày thì thuyền viên được khoảng 3 - 5 triệu, vì vậy hầu hết thanh niên vùng biển đều đã định hướng sẵn cho tương lai của mình là nghề biển.

Thiếu niên ở làng chài xã An Thủy, huyện Ba Tri khoảng 12 - 13 tuổi đã bắt đầu phụ việc tại các cơ sở chế biến thủy hải sản hay phụ cha, anh mình coi sóc ghe, lưới vào trước và sau chuyến đánh bắt. Các em tuy còn nhỏ nhưng đã “kiếm ra tiền”, nếu siêng năng các em cũng có thể sở hữu tiền triệu hàng tháng. Chính vì thu nhập cao như thế so với lứa tuổi nên các em “rất ham”, có khi bỏ học để đi làm, tiền làm ra các em cũng đưa hết cho cha mẹ để phụ giúp cha mẹ chi tiêu trong gia đình.

Vào khoảng 15 - 16 tuổi theo lệ “cha truyền con nối”, chủ ghe tập cho con trai làm nghề đánh bắt theo mình. Ngư dân ở đây quan niệm nghề biển nếu đợi con trai trưởng thành mới cho xuống ghe thì có khi con không quen và không thích theo nghề gia đình, ngoài ra tàu ghe lúc nào cũng cần lao động, vì vậy người ta tập con trai đi biển sớm để phụ gia đình, do vậy các học sinh nam con cái của ngư

<sup>16</sup> Biên bản PV ông Nguyễn Thanh H, 54 tuổi, khu phố Hải Lạc, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, BR- VT.



dân, kể cả các gia đình chủ ghe giàu có thường nghỉ học sớm, chỉ vừa đủ biết chữ, biết đọc là nghỉ để theo cha đi lưới.



**Hình 18.** Lao động trẻ em tại một doanh nghiệp tư nhân ở xã Phước Tỉnh.

*Ảnh: Nguyễn Thị Nhung, 2009*

H. Trên ghe của chú có ai trẻ, nhỏ nhỏ mà đi bạn không?

TL. Không, thằng út nhà tôi là xuống biển từ cái tuổi đó trở lên, nhỏ quá không dám cho đi. Bởi hồi trước, ghe nhỏ, sáng đi chiều về đi được, còn giờ ghe lớn đi phải đủ sức lực, rành rẽ mới cho đi. Còn những nhà nào mà có con nhỏ thì họ kiếm việc gì cho nó làm, đi gần rồi lần lần nó mới quen.

H. Thí dụ như con không tập đi, đủ 20 tuổi con leo lên tàu con đi có được không chú?

TL. Không được, phải qua tập luyện. Tập chút cũng được nhưng phải có tập luyện thì mới đi lên được. Bởi vì con người mình sống trên đất liền, nhỏ hay lớn không biết nhưng mà chưa từng trải bước xuống thuyền đi, bước xuống rồi, ra tận ngoài biển rồi ới mặt xanh, chóng mặt nằm không biết đầu đuôi luôn.

H. Nhưng ý con nói là thay vì 13 – 14 tuổi để cho trẻ đi biển thì để cho nó học hết phổ thông rồi đi biển có được không chú?

TL. Được, lớn hay nhỏ đều đi được nhưng đều phải qua cái thời gian luyện tập.

H. Những người bạn mà lần đầu tiên xuống biển có phải làm lễ cúng gì không chú, giống như kiểu lễ nhập môn không chú?

TL. Không có, ví giờ muốn đi, thì nhờ ông chủ ghe nào đó ông ấy cho đi, rồi có gì ông chỉ bảo cho, lần lần quen sóng, quen gió, quen việc làm, mần từ từ thì làm tới luôn, giỏi luôn.

*(Trích biên bản PV số 8)*

Tại ấp 4, xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre trẻ em nghỉ học sớm, mới học lớp 6 – 7 đã bỏ học đi làm:

“Vì mần có tiền, tiền là trên hết, chúng không chịu đi học thì biết làm sao. Thấy chúng bạn đi làm có tiền, chúng cũng bỏ học đi bạn, đi câu mực về bán lấy tiền. Những người học tới đại học ở đây chỉ đếm trên đầu ngón tay. Nhưng thà để chúng đi làm sớm còn hơn để chúng ở nhà ăn chơi, lêu lộng”.

(Biên bản phỏng vấn ông C., ấp 4).

### 2.3. MỨC SỐNG VÀ PHÂN TẦNG THU NHẬP

Về tình trạng việc làm của số nhân khẩu ở độ tuổi từ 13 đến 60 tuổi trong 600 hộ gia đình cư dân biển tại 4 địa bàn khảo sát chia theo 5 nhóm thu nhập ở bảng 36 thì:

- *Nhóm 1* - Nhóm thu nhập thấp nhất, gồm có 500 nhân khẩu, trong đó 17,4% lao động tham gia trong hoạt động đánh bắt; 15,0% lao động làm thuê; 7,8% buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản; 5,2% làm nông nghiệp, số còn lại chiếm tỉ lệ nhỏ ở các hoạt động như công nhân cho các doanh nghiệp, cán bộ nhân viên có hưởng lương nhà nước và làm nghề khác. Trong nhóm này có 21% là học sinh, sinh viên; 11,8% không có khả năng lao động; 10,4% làm công việc nội trợ. Số người đang học nghề là 0,4%, thất nghiệp là 3,8%.

- *Nhóm 5* - Nhóm thu nhập cao nhất, gồm có 513 nhân khẩu, trong đó 18,7% lao động tham gia trong hoạt động đánh bắt; 12,5% lao động hoạt động buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản; 6,4% là chủ các doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh; 5,3% lao động làm thuê; 4,7% lao động trong các cơ quan có hưởng lương của nhà nước, số còn lại chiếm tỉ lệ nhỏ trong lao động nông nghiệp, công nhân trong các doanh nghiệp, thợ thủ công, và nghề khác. Trong nhóm này có 18,7% là học sinh sinh viên; 10,9% làm nội trợ; 5,5% không có khả năng lao động, già yếu; 2,9% thất nghiệp; 1,2% học nghề.

Số liệu về lao động và việc làm chia theo 5 nhóm thu nhập trên đây cho thấy:

- Không có sự khác nhau đáng kể giữa các nhóm thu nhập đối với lao động trong hoạt động đánh bắt (Nhóm 1 là 17,4%, nhóm 2 là 19,3%, nhóm 3 là 19,6%, nhóm 4 là 16,3% là nhóm 5 là 18,7%).

**Bảng 36.** Lao động cư dân biển từ 13 - 60 tuổi  
chia theo 5 nhóm thu nhập

	Nhóm 1 (Nhóm thấp nhất)		Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5 (Nhóm cao nhất)	
	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
Nông dân	26	5,2	28	5,5	34	6,7	24	4,7	20	3,9
Ngư dân (tài công thuyền trưởng thợ máy, người làm)	87	17,4	98	19,3	99	19,6	83	16,3	96	18,7
CN các DN nhà nước, tư nhân	11	2,2	12	2,4	15	3,0	29	5,7	19	3,7
CBCCNN, cán bộ xã, ĐP, trưởng ban ngành cơ an lương NN	1	0,2	6	1,2	10	2,0	17	3,3	24	4,7
buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản	39	7,8	49	9,7	67	13,2	90	17,7	64	12,5
Thợ thủ công	4	0,8	7	1,4	11	2,2	9	1,8	5	1,0
Làm thuê (LĐ phổ thông)	75	15,0	75	14,8	68	13,4	50	9,8	27	5,3
Chủ DN Cơ sở	11	2,2	8	1,6	4	0,8	8	1,6	33	6,4
Lao động có tay nghề	7	1,4	10	2,0	18	3,6	21	4,1	17	3,3
Khác	1	0,2	1	0,2	2	0,4	0	0,0	6	1,2
Thất nghiệp	19	3,8	12	2,4	18	3,6	10	2,0	15	2,9
Học nghề	2	0,4	9	1,8	5	1,0	7	1,4	6	1,2
Không có khả năng lao động, già	59	11,8	45	8,9	29	5,7	34	6,7	28	5,5
Hưu trí	0	0,0	1	0,2	0	0,0	0	0,0	1	0,2
Học sinh, sinh viên	106	21,2	91	17,9	86	17,0	86	16,9	96	18,7
Nội trợ	52	10,4	55	10,8	40	7,9	40	7,9	56	10,9
<b>Tổng số</b>	<b>500</b>	<b>100,0</b>	<b>507</b>	<b>100,0</b>	<b>506</b>	<b>100,0</b>	<b>508</b>	<b>100,0</b>	<b>513</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

- Có sự khác nhau giữa các nhóm thu nhập đối với lao động làm thuê. Tỉ lệ làm thuê thấp dần từ nhóm 1 đến nhóm 5. (Nhóm 1 là 15,0%, nhóm 2 là 14,8%, nhóm 3 là 13,4%, nhóm 4 là 9,8%, và nhóm 5 là 5,3%).

- Có sự khác nhau giữa các nhóm thu nhập đối với lao động trong hoạt động buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản, nông sản. Tỉ lệ cao nhất là nhóm 4 (17,7%), nhóm 3 (13,2%), nhóm 5 (12,5%) nhóm 2 (9,7%), nhóm 1 (7,8%).

- Có sự khác nhau giữa các nhóm thu nhập đối với lao động trong hoạt động làm chủ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Tỷ lệ cao nhất là nhóm 5 (6,4%), thấp nhất là nhóm 3 (0,8%).

Phân tích trên cho thấy 4 lĩnh vực chiếm ưu thế là *đánh bắt; buôn bán, dịch vụ; và làm thuê* trong hoạt động kinh tế của cư dân biển Nam Bộ.

Bình quân thu nhập của các hộ so với mức thu nhập chung của cư dân vùng biển là khá cao (1,476,160đ/người/hộ so với mức chung của cả vùng là 939.900đ). Tuy nhiên, mức khác biệt cũng khá cao: nhóm thu nhập cao nhất có mức thu bình quân nhân khẩu lớn hơn nhóm thu thấp nhất (chia theo ngũ vị phân) là 13,6 lần (Bảng 37).

**Bảng 37.** Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng

(ngàn đồng/ người/ tháng)

Xã	Năm nhóm thu nhập	Bình quân	2008 (toàn tỉnh) <sup>17</sup>	Khoảng cách chênh lệch giữa nhóm 1 và nhóm 5 (lần)	
				Khảo sát	2008 (toàn tỉnh) <sup>18</sup>
TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau)	Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)	228.84	970.400	21	7,8
	Nhóm 2	586.49			
	Nhóm 3	947.76			
	Nhóm 4	1486.37			
	Nhóm 5 (nhóm cao nhất)	4965.17			
	Tổng số	1757.34			
An Thủy, Ba Tri, Bến Tre	Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)	294.19		12.5	6.6
	Nhóm 2	597.10			
	Nhóm 3	938.19			
	Nhóm 4	1380.59			
	Nhóm 5	3686.38			

<sup>17</sup> Tổng cục Thống kê 2008.

<sup>18</sup> Tổng cục Thống kê 2008.

	(nhóm cao nhất)				
	Tổng số	1270.59	872.200		
Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)	Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)	345.76		8.7	8
	Nhóm 2	598.01			
	Nhóm 3	909.31			
	Nhóm 4	1393.60			
	Nhóm 5 (nhóm cao nhất)	3014.04			
	Tổng số	1403.63	1017.600		
Bình An, (Kiên Lương, Kiên Giang)	Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)	368.98			
	Nhóm 2	587.26			
	Nhóm 3	923.36			
	Nhóm 4	1381.94			
	Nhóm 5 (nhóm cao nhất)	3234.58			
	Tổng số	1590.34			
Tổng số	Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)	284.08		13.6	7.3
	Nhóm 2	595.02			
	Nhóm 3	933.36			
	Nhóm 4	1430.17			
	Nhóm 5 (nhóm cao nhất)	3847.35			
	Tổng số	1479.16	939.900		

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010) và khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008 của Tổng cục Thống kê*

Trong 3 điểm khảo sát, ở TT Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, Cà Mau) có mức bình quân thu nhập cao nhất, song sự chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất rất lớn (21 lần, trong khi đó mức chênh lệch này của cả tỉnh, 2008 chỉ ở mức 7, 8 lần).

Tuy nhiên, nếu so sánh cả 4 xã vùng biển (các xã khảo sát) mức thu nhập của người dân cũng cao hơn so với cả vùng ĐBSCL, kể cả

mức thu nhập cũng như khoảng cách chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (chia theo nhóm ngũ vị phân) (Bảng 36, 37).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, các hộ chuyên làm nghề biển (phần lớn làm thuê, không có phương tiện đánh bắt) thường rơi vào các nhóm thu nhập thấp. Trong khi bình quân thu nhập của các hộ không làm nghề biển là 1.557,300 đồng/người/hộ, thì bình quân thu nhập của các hộ làm nghề biển chỉ đạt 1.209,460 đồng/người/hộ.

Tuy nhiên, trong ba điểm khảo sát, ở xã Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang) thì những hộ có thu nhập từ nghề đi biển lại có bình quân thu nhập nhân khẩu/hộ cao hơn hộ không có nguồn thu nhập từ biển (Bảng 38).

**Bảng 38.** Thu nhập bình quân nhân khẩu tháng (ngàn đồng/ người/ tháng) chia theo xã khảo sát

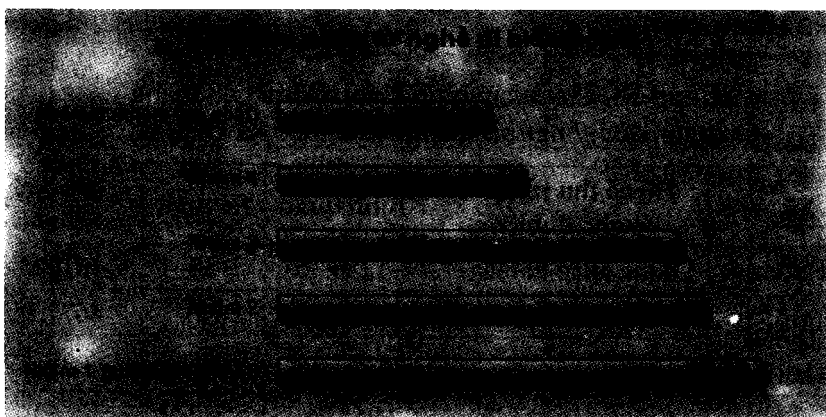
Xã	Hộ có thu nhập từ nghề đi biển	Bình quân	Số mẫu	Độ lệch chuẩn
TT.Sông Đốc, (Trần Văn Thời, Cà Mau)	Có thu nhập từ biển	1256.36	58	1612.686
	Không	1963.42	141	4677.159
	Tổng số	1757.34	199	4039.828
An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)	Có thu nhập từ biển	954.26	42	1066.971
	Không	1358.58	151	1588.404
	Tổng số	1270.59	193	1497.396
Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang)	Có thu nhập từ biển	1451.84	33	1745.997
	Không	1394.10	167	996.963
	Tổng số	1403.63	200	1148.819
Tổng số	Có thu nhập từ biển	1209.46	133	1500.688
	Không	1557.30	459	2819.043
	Tổng số	1479.16	592	2585.092

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Nếu tính cơ cấu thu nhập từ làm nghề biển trong tổng thu nhập của hộ thì những hộ có tỉ lệ nguồn thu từ đánh bắt cao thường thuộc vào những nhóm thu nhập thấp và ngược lại (Biểu đồ 6). Các hộ thuộc nhóm đa ngành nghề và đặc biệt có các cơ sở sản xuất, dịch

vụ, buôn bán phục vụ nghề biển thường thuộc vào nhóm hộ có bình quân thu nhập trên trung bình. Nhìn vào bảng 38, chúng ta thấy tỉ lệ đóng góp vào thu nhập của hộ chủ yếu từ thu nhập của các cá nhân (thu từ các hộ phi nông, ngư nghiệp) và từ nguồn thu nhập của đánh bắt, từ sản xuất, dịch vụ, kinh doanh của các hộ gia đình. Tuy nhiên ở đây chúng ta thấy hai chiều hướng ngược nhau, đó là tỉ lệ thu từ sản xuất, dịch vụ, kinh doanh tỉ lệ thuận với mức thu nhập và tỉ lệ thu từ nghề đánh bắt lại tỉ lệ nghịch với mức thu nhập.

**Biểu đồ 6.** Tỉ lệ thu từ nguồn đánh bắt chia theo nhóm thu nhập (nhóm 1 là nhóm thu thấp nhất và nhóm 5 là nhóm thu nhập cao nhất)



*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

## **Cuộc mưu sinh của một phụ nữ vùng biển là chủ cơ sở thu mua, lột và sơ chế ghe**

Gia đình của chị đã làm nghề này được 12 năm. Chị cho biết năm nay làm rất khó khăn, hiện ở ấp có khoảng 10 hộ gia đình làm nghề như chị, bây giờ ai cũng muốn dẹp nghề, vì hàng rất ít. Cơ sở của chị sơ chế ghe và bỏ mối về Vũng Tàu, nguyên liệu chủ yếu thu mua ghe của ghe cào tại chỗ. Lao động tại cơ sở của chị có 10 người nữ bóc vỏ ghe, công lao động là 70 ngàn đồng. Ngoài ra chị còn thuê 5 lao động nam chuyên lái xe để đi bỏ hàng. Chị cho biết, hiện tại việc kêu người làm cũng rất khó, vì lao động tại địa phương họ không chịu làm với giá thấp, vì thế phải mời người từ nơi khác đến, thu nhập từ khoảng 1,5 đến 1,7 triệu. Lao động tại địa phương phải trả cao hơn họ mới làm. Lao động tại chỗ họ thích đi biển vì có nhiều tiền hơn. Theo chị, nghề đánh bắt ghe 2 năm trở lại đây rất thất mùa, nhưng

nghề đánh bắt cá bò, mực, cá chỉ thì trúng mùa. Cơ sở của chị được hỗ trợ vay vốn với giá ưu đãi của Nhà nước, hiện tại chị vay 600 triệu, lãi suất 2,5 triệu một tháng. Vay một năm nhưng Nhà nước hỗ trợ 8 tháng. Nếu như không được hỗ trợ thì 1 tháng phải đóng đến 6,5 triệu tiền lãi. Chị tâm sự nghề của mình cần phải có vốn nhiều, không phải chỉ vốn cho kinh doanh mà vì *chị phải cho các chủ ghe vay tiền, thì họ mới bán hàng cho chị*. Hầu như ghe nào chị cũng cho mượn tiền, mỗi ghe mượn của chị khoảng 20 đến 30 triệu đồng. Áp lực đó theo chị nặng nề quá sức cho một người phụ nữ. Chị có những nỗi lòng trần trở lo xa, hiện tại nguồn tài nguyên của biển Việt Nam đã khai thác hết, vì thế các ghe thường đi đánh qua vùng biển chông lán của Indonesia, hiện tại, theo như chị biết có khoảng 10 chiếc bị bắt. Mặc dù bị bắt nhưng nhiều ghe vẫn đi đánh ở vùng biển Indonesia, vì nếu đánh lọt, không bị bắt thì chỉ cần 2 chuyến ghe là tiền lời có thể đóng được 1 chiếc ghe mới <sup>19</sup>.

### **2.3.1. Vấn đề thu nhập của ngư dân: Cách phân chia thù lao lao động của ghe tàu đánh bắt trên biển**

Có nhiều cách phân chia thù lao lao động của ngư dân đi đánh bắt theo tàu, ghe, mỗi cách phù hợp theo từng địa phương với tập quán lâu đời kể truyền nhiều đời trong các cộng đồng ngư dân và chia theo từng loại tàu ghe đánh bắt, ví dụ tàu cào đôi, cào xiêm... Dù áp dụng cách chia như thế nào thì cách ấy phải được nói trước và những người đi đánh bắt sẽ thỏa thuận theo nguyên tắc đó.

Như ở xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, người ta phân chia thành quả lao động những chuyến đi đánh bắt như sau: Sau mỗi chuyến đi biển về, chủ tàu sẽ dành ra 20% doanh thu cho chi phí chuyến đi (bao gồm phí bảo hiểm của tàu và thành viên ngư dân trên tàu, xăng dầu, nước đá ướp cá, thức ăn...), 80% còn lại sẽ được chia 2 phần. Sở dĩ ở đây chia ra làm hai phần vì tàu đôi, gồm hai tàu tham gia chuyến cào (tàu cái to và tàu đực nhỏ hơn). Như vậy 40% còn lại sẽ được chia cho bạn với 36 phân. Người được chia nhiều nhất là tài công của tàu cái, sẽ được nhận 6 phân, tài công tàu đực được 4 phân trong tổng số tiền này. Người được chia phần nhiều tiếp theo là tài cái, người này được từ 3 đến 4 phân. (Tài cái là người thợ máy chịu trách nhiệm về quá trình hoạt động của máy

---

<sup>19</sup> Biên bản PV chị Nguyễn Thị H, 44 tuổi, ấp Phước Tân, xã Phước Tinh, huyện Long Đất, Bà Rịa- Vũng Tàu.



trên tàu). Đối với những “bạn”, hay còn gọi là ngư phủ, họ sẽ được phân chia từ 1,8 đến 2,3 phân. Theo nhận định của người dân địa phương, cách phân chia này mang lại cho ngư dân thuận lợi là mỗi chuyến ra khơi và thả lưới là họ đều có thu nhập, bất kỳ chuyến đi đạt năng suất cao hay thấp, chỉ có điều thu nhập của họ sẽ không cao ngay cả khi chuyến đi của họ trúng đậm.

TL: Tại vì bây giờ ghe ở đây nó phát triển nhanh đó chị, thành ra lái ở đây thiếu. Ở bên kia hầu như bây giờ nó chia 6/4, lái nó làm cũng không có ưu ái bằng ở đây, không có bằng tỉnh Bến Tre này.

H: Chia 6/4 là nó lâu lắm rồi anh hén?

TL: Dạ, bây giờ ở đây chia phân không hà chị.

H: Ở đây chia phân là từ năm nào vậy anh?

TL: Ở đây chia phân là hầu như ở đây hồi tui biết cào cho tới bây giờ, ở đây hồi nào tới giờ là khoảng 80% chia phân, 20% còn lại thì chia 6/4. Nhưng bây giờ dần dần cũng chia theo % hết chị, tài công họ làm nhiều thì hưởng nhiều, tài công thì có phân cao nhất.

H: Hiện nay là phân bao nhiêu anh?

TL: Nếu tài công thì 6 phân chị, tính tổng thu nhập. Tổng thu nhập chia 6 phân, 500 triệu thì khoảng 30 triệu.... tại vì mình tính ra sản lượng một chiếc hà. Ví dụ một cặp, thí dụ 500 triệu thì chia mỗi chiếc là 250 triệu, 250 triệu chia 6 phân thì nó là 15 triệu, 200 triệu nó 12 triệu. Nó chung một cặp nhưng mình tính tỉ lệ chia một chiếc, tiền chia phân là của một chiếc. Còn ông tài cái là coi về máy móc là 2 phân 8, tức 2,8%.

H: Còn ai nữa anh?

TL: Còn thủy thủ thì 2,1%. Thủy thủ là hết rồi đó.

H: Trung bình một chiếc tàu ở đây mình bao nhiêu thủy thủ anh?

TL: 15 người.

H: Mình gọi là bạn hả anh?

TL: Đúng rồi, mình gọi là bạn. Với hai người lái nữa, một ông ghe đực, một ông ghe cái. Mà ông ghe cái thì phân cao, 6 phân. Ông tài công ghe đực thường thường thì 3 phân 7 hoặc là 4 phân.

H: Cũng không giống nhau há?

TL: Dạ, ông ghe cái là quan trọng, ông điều động toàn bộ.

H: Ti lệ chia này là thống nhất chung của Bến Tre hả anh?

TL: Có khi chia 5 phân rưỡi, có khi chia 6 phân, tùy theo tài công.

(Biên bản PV số 97, Đỗ Hữu T.)

Có nơi như Bà Rịa - Vũng Tàu chia 5 - 5 sau khi trừ hết mọi chi phí như tiền dầu, nước đá, thức ăn... Chủ ghe đương nhiên được chia phân nửa, còn lại phân nửa chia cho tài công và bạn. Nếu chủ ghe cũng đi đánh cá trên ghe của mình thì căn cứ vào vai trò ông ấy là tài công hay chỉ là bạn thì chia thêm cho ông ngoài số tiền phân nửa ông được nhận với tư cách là chủ ghe.

Nhà đi có một chiếc ghe đi lưới rút (lưới vây). Đi 1 tháng mới về 1 lần. Mỗi lần đi như vậy, cả tài công lẫn bạn khoảng 27 đến 32 người. Ghe đi một tháng, khi nào sáng trắng mới vô bờ. Vì có ghe đi ra biển mua sản phẩm và bán nguyên liệu như rau, dầu. Phần lãi được chia đôi, chi phí thì chủ ghe lo. Chủ phân nửa, bạn và tài công phân nửa. Tài công ghe của đi là con trai đi, nó ăn 3 phần từ phần của bạn, và ăn thêm 2 phần từ phần của chủ ghe, vì nó là con trai nên chỉ ăn 2 phần, chứ nếu là người ngoài thì nó ăn tới 4 phần.

Ngoài phần cứng là như vậy, trên ghe còn có các phần khác như: *chia danh* là những người bạn nhưng lúc rảnh rỗi có làm thêm như muối cá... Hình thức *chia danh* do bạn tính, ai ở vùng biển đều biết các cách thức ăn chia này, *người xếp máy*: ăn 1 phần. Ở đây hầu như những gia đình sắm ghe đều có con trai làm tài công thì họ mới dám sắm ghe, chứ thuê tài công là họ không dám sắm, vì tài công thuê đòi hỏi rất nhiều, mình lo hông có nổi<sup>20</sup>.

Tùy theo loại hình đánh bắt như lưới đèn, lưới rê, lưới ba... mà cách chia cho tài công cũng khác nhau. Chỉ có lưới đèn tài công mới được chia nhiều hơn bạn, vì khi đánh lưới đèn vai trò người tài công vất vả hơn

H: Ở đây mình chia sao hả chú? Chia với bạn đó?

TL: Chia 5-5, thí dụ mình thu được, bỏ chi phí ra đó, trừ tiền dầu, tiền ăn, thì còn lại mình chia 5-5.

H: Có chia cho tài công không chú?

TL: Chia chủ ghe là riêng, còn lại là chia cho những người đi trên ghe. Chủ ghe đi cũng tính như bạn luôn.

<sup>20</sup> Biên bản PV bà Hai (xã Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu).

H: Vậy là những người nào đi trên ghe là chia hết, nhưng cũng có tài công chứ?

TL: Tài công lưới đèn thì 12, còn bạn thì 10 phân, ví dụ mỗi người bạn 10 ngàn thì tài công được 12 ngàn. Cũng tùy theo ngành nghề nữa, nhưng mà vậy, ví dụ trừ chi phí hết còn 100 triệu, thì chủ ghe 50 triệu, còn bạn 50 triệu. Trong đó tài công 20 phân, thợ máy 15 phân nè, rồi các bạn kia thì mỗi người có 10, 12, 13 phân có.

H: Phân của cái gì?

TL: Phân của một đầu bạn.

H: Bây giờ ví dụ như tổng cộng còn lại 50 triệu, còn 10 người làm thì chia sao?

TL: 10 người làm phải không? Tài công 20 phân, rồi là thợ máy là 15.

H: Vậy là hết 35 phân.

TL: Máy thằng bạn chánh là 12 phân. Rồi có người 1 phân, rồi cộng lại.

H: Vậy là tổng cộng hết lại, rồi lấy 50 triệu chia ra, ra mỗi phân bao nhiêu. con hiểu rồi, là vậy đó.

TL: Mà cũng tùy theo lưới à, cái đó là lưới đèn, còn lưới rê, lưới ba, thì nhận chia bằng nhau, bạn cũng bằng nhau luôn, bạn với tài công bằng luôn<sup>21</sup>.

Tại vùng biển Kiên Giang, Vũng Tàu, Sóc Trăng, Bạc Liêu thường phổ biến cách chia theo tỉ lệ 6 - 4<sup>22</sup>, tức là sản phẩm thu được của chuyến đi biển chủ tàu lấy 6 phần, còn lại 4 phần chia cho tài công và bạn. Theo một số chủ tàu cách phân chia này gọi là *chia phân chét*. Chính chủ ghe cũng không thích cách phân chia này, nhưng nếu sử dụng cách phân chia như của cào đơn thì bạn ghe sẽ không đồng ý, vì cách phân chia thù lao cho chuyến đi đánh bắt còn tùy theo ghe ấy là cào đơn hay cào đôi mà sẽ có cách chia tương ứng. Trường hợp ghe cào đơn (cào xiêm): Đối với ghe cào đơn, số

---

<sup>21</sup> Trích biên bản PV số 10, thị trấn Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

<sup>22</sup> Theo những người dân địa phương, những ghe tàu ở miền ngoài, tức là khu vực từ Vũng Tàu ra miền Trung, cũng chia theo tỉ lệ 6-4 sau khi đã trừ tất cả chi phí cho chuyến đi, người chủ tàu được 6 phần, 4 phần còn lại chia cho ngư dân. Như vậy, nếu chuyến đi không đủ chi phí tiền dầu và thức ăn, trên nguyên tắc những ngư dân sẽ phải bỏ tiền túi bù vào những chi phí đó. Tuy nhiên, thường thì người chủ tàu sẽ không bắt ngư dân trả tiền liền mà sẽ trừ chi phí vào những chuyến đi lần sau.

thủy thủ trên ghe thường là 6 người (gồm 5 thủy thủ và 1 người tài công), số tiền chia cho thủy thủ phụ thuộc hoàn toàn vào người tài công. Người tài công có quyền chia số tiền nhiều hay ít tùy theo ông ta nhận xét khả năng và sức lực đóng góp của mỗi thành viên trên ghe. Trường hợp ghe cào đôi: Cách phân chia này giúp cho bạn có trách nhiệm với ghe và với việc đánh bắt trên ghe. Khi ghe cào về, tất cả các sản phẩm thu được từ biển khơi được phân loại để bán. Những loại sản phẩm có cùng loại giá được xếp một cùng một loại. Sau khi bán sản phẩm đánh bắt xong, trước tiên, người ta trích ra 35% khấu hao trong tổng số doanh thu để lại chia hội phí, tức là chi phí xăng, dầu, nước đá, đồ ăn thức uống cho thủy thủ trong suốt hành trình. Như vậy, còn lại 65% mới tiếp tục được chia. Người ta trích 20% trong tổng số 65% chia cho bạn ghe (thủy thủ), số tiền còn lại (45%) sẽ thuộc về chủ ghe. Như vậy dù thắng hay thất trong đánh bắt thì thủy thủ vẫn có tiền. Ví dụ, một mẻ đánh cá đi khoảng 25 đến 30 ngày. Tổng thu nhập của ghe được 200 triệu đồng. Trước hết người ta bỏ ra 70 triệu đồng cho chi phí. Còn lại 130 triệu đồng thì các thủy thủ được 20% là 26 triệu đồng; trong đó mức thù lao cao nhất thuộc về người tài công, được khoảng 7 triệu đồng, còn lại khoảng 19 triệu đồng chia cho 5 người thủy thủ, mỗi người được 3.5 triệu, còn lại 104 triệu đồng là phần của chủ ghe...

Tại xã An Thủy có cách chia thù lao tỉ mỉ như sau: Chủ ghe bao hết chi phí vật tư, ăn uống trên tàu, khi bán sản phẩm mỗi chuyến đi thì chia cho bạn và tài công 19 phần, chủ 81 phần. Trong 19 phần thì tài công chính 5 phần, tài công phụ 4 phần, 10 phần còn lại là chia cho “bạn” (một nghe cào xiêm của gia đình ông muốn khoảng 4 người bạn.). Cào đôi thì khoảng 14 – 15 người (gồm cả bạn và tài công).

Theo hồi ức của ông Hai, về vấn đề ăn chia của ghe đánh cá thì ngày xưa cũng giống như hiện nay, như quy ước của nghề, ai nấy tuân thủ, nếu có khác chỉ là du di theo điều kiện của cuộc mưu sinh có quy mô lớn hơn trên biển.

H. Hồi xưa mình làm thì chú ăn chia ra sao?

TL. Hồi trước cũng vậy mà đời giờ cũng y vậy. Nó cũng giống nhau. Thí dụ như hồi trước tôi chạy tôi đánh được 10 ngàn, dầu hỏa, gạo thóc... mất 2 ngàn, còn lại 8 ngàn. Chiếc ghe của tôi thì tôi lấy 4 ngàn, tức là 50, còn lại 50 kia chia đều cho bạn, tài công. Tài công thì

cũng chia đúng theo đầu của “bạn chính” (được 10 phân), nhưng có được ăn lên hay không là do ví dụ như tôi có ghe mà tôi không làm tài công được, tôi giao ghe cho nó chạy thì cái đó tôi cho thêm 1 nửa (5 phân) hay một đầu bạn như vậy nữa. Còn cái ông này ông mần dờ hơn thì ông ăn 7 phân, còn ông này yếu hơn nữa 5 phân. Còn ví dụ như đũa nhỏ mà nó mới đi tập thì xuống ghe mới đầu mình cho cá mang về ăn thôi, rồi nó mần coi được được thì cho nó vài phân, từ từ nó đi lên cũng như mình đi lính vậy.

(Trích biên bản PV số 8)

**Bảng 39.** Cơ cấu thu nhập so sánh theo mức thu nhập (%)

Năm nhóm thu nhập	Tỉ lệ từ thu nhập các cá nhân	Tỉ lệ từ người thân gửi về	Tỉ lệ từ những việc làm phụ	Tỉ lệ từ SX, DV, KD	Tỉ lệ thu từ nghề đánh bắt	Nguồn khác
Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)	32.6417	1.8404	4.7182	15.86	36.1231	8.8160
Nhóm 2	33.5848	3.0209	2.2275	23.30	31.8592	6.0069
Nhóm 3	38.6733	2.5681	2.7742	19.95	29.7529	6.2771
Nhóm 4	37.6766	1.5542	3.2085	32.95	18.3183	6.2870
Nhóm 5 (nhóm cao nhất)	22.0946	1.4679	1.3344	51.93	15.7035	7.4603
<b>Tổng số</b>	<b>32.7306</b>	<b>2.0722</b>	<b>2.8203</b>	<b>29.35</b>	<b>26.0510</b>	<b>6.9757</b>

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Về vấn đề vay mượn, mắc nợ của ngư dân, với mức sống như trên, số liệu khảo sát cho thấy cư dân và ngư dân tổng cả 4 xã đều có tỉ lệ vay mượn vẫn còn cao: Có 41,1% số hộ có vay mượn trong 12 tháng qua. Tuy nhiên, xã An Thủy (huyện Ba Tri, Bến Tre) có tỉ lệ hộ vay mượn trong 12 tháng qua cao nhất (44,5%). Xã Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang) có tỉ lệ hộ vay ít nhất (37%). Số tiền còn nợ hiện nay trong số hộ có nợ bình quân chung là 64.491 ngàn đồng. Đối với các hộ làm nghề biển thì nợ chủ yếu là nguồn vay phải trả lãi với bình quân hộ có vay còn thiếu là 16.980.680 đồng phải trả lãi. Trong khi đó các hộ không tham gia nghề biển lại có số dư nợ nhưng từ nguồn mượn không phải trả lãi cao hơn nhiều so với nhóm hộ làm nghề biển (Bảng 40).

**Bảng 40.** Bình quân số hộ còn nợ hiện nay

Hộ có nghề biển		Số tiền vay còn nợ (ngàn đồng)	Số tiền mượn còn nợ (ngàn đồng)
Có	Bình quân	16980.68	18250.00
	Số mẫu	88	12
	Độ lệch chuẩn	25515.692	15172.493
Không	Bình quân	94355.00	40300.00
	Số mẫu	140	10
	Độ lệch chuẩn	192426.487	61387.748
Tổng số	Bình quân	64491.23	28272.73
	Số mẫu	228	22
	Độ lệch chuẩn	156038.842	43149.995

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Đối với các hộ có ghe tàu đánh bắt thường họ còn có một phần nợ đối với các chủ cung ứng vật liệu đi biển như: ứng trước tiền từ cơ sở thu mua thủy sản (11.6% hộ có ứng) trong số hộ thường phải mua chịu trước tiền thực phẩm, tiêu dùng. Trong ba điểm khảo sát, gần 1/3 trong số những hộ có ghe tàu đánh bắt trước khi đi đánh bắt thường phải mua chịu hoặc ứng tiền trước (27,8%), còn ở xã Bình Trị, Kiên Lương, Kiên Giang có tỉ lệ phải tạm ứng thấp nhất (3,3%), xã An Thủy (Ba Tri, Bến Tre) là 12,7%. Như vậy, các hộ hiện nay có tàu đi đánh bắt phần lớn có đủ tài chính trước khi đi biển, giảm được chi phí cho việc đánh bắt (Bảng 41).

**Bảng 41.** Tình hình mua chịu, ứng tiền trước khi đi đánh bắt

Khi đi đánh bắt có mua chịu, ứng trước tiền từ cơ sở thu mua hải sản	Điểm khảo sát						TS	
	TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau)		An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang)			
	n	%	n	%	n	%	n	%
Có	6	31,6	10	12,7	1	3,3	17	13,3
Không	13	68,4	69	87,3	29	96,7	111	86,7

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

### 2.3.2. Tình trạng cư trú của cư dân

Mức sống còn được thể hiện qua điều kiện sống (nhà cửa, điện nước...). Trong số hộ được khảo sát cho thấy đời sống của cư dân vùng biển về nhà cửa khá tốt (15,7% nhà xây kiên cố và 52,4% bán kiên cố). Tuy nhiên nhà thô sơ cũng chiếm tỉ lệ còn khá cao (nhà vách lá: 17,2%, nhà tranh tre: 14,3%) (Bảng 42).

Số liệu cho thấy ở xã An Thủy (Ba Tri, Bến Tre) tỉ lệ nhà xây kiên cố khá cao so với 2 điểm khảo sát còn lại. Tuy nhiên, nếu gộp cả hai tiêu chí nhà kiên cố và bán kiên cố thì cả 3 điểm không có sự khác biệt (Bảng 42).

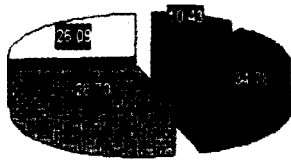
**Bảng 42.** Loại nhà ở chia theo điểm khảo sát

Tình trạng căn nhà	Xã						Tổng số	
	TT.Sông Đốc, (Trần Văn Thời, Ca Mau)		An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)		Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)		n	%
	n	%	n	%	n	%		
Nhà xây kiên cố (có đổ tấm)	29	14.6	44	22.2	20	10.2	93	15.7
Nhà bán kiên cố (có xây gạch)	116	58.3	73	36.9	122	62.2	311	52.4
Nhà thô sơ vừa xây bằng gỗ, vừa vách lá	23	11.6	47	23.7	32	16.3	102	17.2
Nhà tạm bợ (tranh, tre, lá, v.v.)	30	15.1	33	16.7	22	11.2	85	14.3
Chưa/ không có nhà	1	.5	1	.5			2	.3
<b>Tổng số</b>	<b>199</b>	<b>100.0</b>	<b>198</b>	<b>100.0</b>	<b>196</b>	<b>100.0</b>	<b>593</b>	<b>100.0</b>

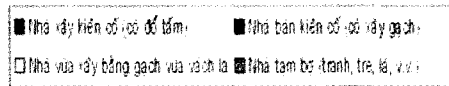
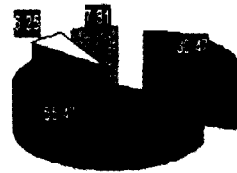
Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Mức độ kiên cố hóa của căn nhà cửa tỉ lệ thuận với mức thu nhập. Các hộ có mức thu nhập cao thì nhà cửa phần lớn cũng đã được xây dựng kiên cố, còn ngược lại, các hộ ở nhóm thu nhập thấp thì tỉ lệ có nhà kiên cố rất thấp (Biểu đồ 7).

Nhóm 1 (nhóm thấp nhất)



Nhóm 5 (nhóm cao nhất)



Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Biểu đồ 7.** Tỷ lệ các loại nhà so sánh giữa nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất

Ngoài ra, nước sinh hoạt hiện nay của các khu vực dân cư vùng biển cũng đã có nhiều cải thiện. Do mức độ đô thị hóa cao hơn ở hai xã An Thủy và xã Bình Trị nên người dân ở TT Sông Đốc và xã Bình An chủ yếu sử dụng nước máy trong sinh hoạt và trong ăn uống. Còn ở xã An Thủy cũng như xã Bình Trị lại sử dụng nước giếng riêng. Tuy vậy, sử dụng cho việc ăn uống thì ở hai xã này chủ yếu dùng nước mưa, đặc biệt là xã An Thủy. Riêng ở TT Sông Đốc và xã Bình Trị cũng có gần 20% số hộ sử dụng nước đóng chai cho việc ăn uống (Bảng 43).

**Bảng 43.** Sử dụng nước trong sinh hoạt và trong ăn uống chia theo các điểm khảo sát

		Xã				Tổng số
		TT.Sông Đốc, (Trần Văn Thời, Cà Mau)	An Thủy, (Ba Tri, Bến Tre)	Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)	Bình An, (Kiên Lương, Kiên Giang)	
Nước sinh hoạt	Nước máy có công tơ riêng	72.9	23.2	39.3	55.2	45.2
	Nước máy cầu nhờ	7.0	2.0	4.1	5.2	4.4



	hộ khác					
	Mua nước đóng chai			.5		.2
	Nước mua từng đôi	.5	2.5	6.1	3.1	3.0
	Nước giếng riêng	19.1	59.6	27.0	28.1	35.2
	Nước giếng chung với hộ khác	.5	9.1	4.6	2.1	4.7
	Nước mưa		2.0	6.6	1.0	2.9
	Khác		1.5	3.1	2.1	1.5
	Nước sông/ suối			8.7	3.1	2.9
tức	Nước máy có công tơ riêng	51.8	9.1	24.5	31.3	28.5
	Nước máy cầu nhờ hộ khác	7.0		2.6	5.2	3.2
	Mua nước đóng chai	19.6	4.0	18.9	27.1	14.2
	Nước mua từng đôi	.5	.5	2.0	2.1	1.0
	Nước giếng riêng	13.6	3.5	11.2	10.4	9.4
	Nước giếng chung với hộ khác	.5	1.0	3.6	1.0	1.7
	Nước mưa	7.0	80.3	35.2	21.9	40.8
	Khác		1.5	1.0	1.0	.8
	Nước sông/ suối			1.0		.3

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

## 2.4. MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÙNG BIỂN

Mặc dù đã có nhiều thay đổi mang tính tích cực như đã phân tích ở trên, nhưng cư dân vùng biển vẫn còn có một số vấn đề về môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội.

Hầu như các địa phương ven biển chưa có dịch vụ thu gom rác gia đình, các hộ vẫn đang xử lý rác theo cách thức tự phát. Rác thải cũng như nước thải đều cho thẳng xuống sông rạch và biển, một số hộ đem chôn hoặc đốt. Thói quen đó trong năm năm qua so với thời điểm khảo sát vẫn chưa có gì thay đổi (Bảng 44).

**Bảng 44.** Xử lý rác thải của các hộ gia đình trong các địa bàn khảo sát

		Xã			TC
		TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau)	An Thủy, (Ba Tri, Bến Tre)	Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)	
Xử lý rác thải 5 năm trước	Xe rác đến thu gom rác	12.6	.5	12.0	8.3
	Đốt, chôn	31.7	46.5	42.5	40.2
	Đổ xuống sông, kênh, rạch, biển	55.3	52.0	44.0	50.4
	Làm phân bón			1.0	.3
	Khác	.5	1.0	.5	.7
Xử lý rác thải hiện nay	Xe rác đến thu gom rác	13.6	.5	26.5	13.5
	Đốt, chôn	31.7	48.5	31.5	37.2
	Đổ xuống sông, kênh, rạch, biển	54.3	50.0	41.0	48.4
	Làm phân bón			1.0	.3
	Khác	.5	1.0		.5

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

### 2.4.1. Vấn đề ô nhiễm môi trường thiên nhiên

Một trong những vấn nạn lớn trong môi trường cư trú ở vùng biển là ô nhiễm, điều này thoát nghe có vẻ nghịch lý, vì không ít người nghĩ được sống vùng biển đảo sẽ hưởng môi trường gió biển và không khí trong lành, cảnh thiên nhiên đẹp và nhất là ở biển sẽ có một khoảng trời thoáng đãng, thân thiện. Nhưng có đi vào các khu dân cư vùng biển mới thấy phần lớn đường cống, kênh mương ngập rác, nước bẩn đen ngòm do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất hôi thối của các cơ sở chế biến thủy hải sản trong vùng. Các kênh mương hồ ao bị lấp dần trong rác, không có cống thoát nước. Nước thải có khi lẫn hóa chất độc hại lại dẫn xuống biển, những dòng nước bẩn tan ra biển làm môi trường thủy hải sản sinh tụ gần bờ bị hủy hoại, nhiễm độc và như một hệ quả đương nhiên, nguồn sinh sản, trưởng thành của cá tôm gần bờ cũng không còn hoặc không an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng. Không khí vùng dân cư biển, đảo còn ô nhiễm vì nạn phơi cá phân, mùi mắm ruốc, đặc biệt càng hôi khi mưa xuống. Cảng cá có làm nhà máy xử lý nước thải, nhưng làng nghề chế biến thủy hải sản và nhà dân chưa có. Tình hình môi trường ô nhiễm ở các con kinh thoát nước còn do dân cư phát triển nhanh, xả rác vô ý thức, không biết mình cần phải giữ gìn môi trường sạch đẹp cho chính mình. Hầu như người dân quan niệm cuộc sống ở đây chỉ là tạm bợ, điều này cho thấy ý thức xã hội, ý thức cộng đồng còn chưa cao. Như trên đảo Hòn Heo ở Kiên Giang, một trong những hòn đảo mà khi đi trên biển nhìn nó xinh đẹp giống như viên bích ngọc rơi vãi ra từ chuỗi bích ngọc của vùng biển giàu có, tuyệt vời, vậy mà bước chân lên đảo, nổi thất vọng, ưu tư và những câu hỏi mở ra cho người nghiên cứu, vì sao khu đảo nhỏ gọn lại không được quy hoạch mà cư dân sống bao đời nay lại rất tạm bợ, nhà cửa tồi tàn xơ xác, cư dân sống chen lẫn chung với những rạch nước nhỏ hôi thối ngập rác tràn lan vào nhà. Không một công viên cây xanh ven biển cho cư dân hít thở không khí trong lành, không có vẻ gì không gian vùng đảo với môi trường biển trong lành cả.

Về vấn đề vệ sinh môi trường ở đây, một đại diện của chính quyền xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre cho biết: “Chương trình 252 của Đan Mạch và Việt Nam hỗ trợ cho mấy hộ ở vùng đông dân cư, nghèo có đến đây khảo sát và cũng có nhiều lớp tập huấn. Như

vậy, tình hình ở Bình Thắng được trên huyện chọn là xã điểm về môi trường, trầm trọng hơn các xã khác, vì vậy, được hỗ trợ.

Nhiều lần đoàn đã đến khảo sát rồi, nhưng chưa có hỗ trợ một cơ sở nào. Chỉ có mới đây, trong chương trình FXBX mới xuống đây hội thảo và hứa sẽ hỗ trợ cho cái làng nghề. Vì nó là bên thủy sản và có 1 chương trình phối hợp của Đan Mạch, Việt Nam – sản xuất sạch hơn, cũng mới xuống khảo sát vừa rồi. Như vậy, là có 3 dự án ở đây cũng nhiều lần tập huấn nhưng mà cho đến hôm nay chưa thấy được cái gì, chưa triển khai gì hết. Về nước thải thì chỉ có ở ngoài cảng cá Bình Đại là có nhà máy xử lý nước thải mà thôi. Các nậu vừa khi tập trung cá lên cảng đó phải thông qua nhà máy xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Làng nghề cá khô hay trong hộ dân làm nghề cá khô không có xử lý nước thải. Các con kênh thoát nước càng bị trầm trọng hơn là do quá trình dân cư phát triển nhanh quá, bà con cứ vút rác bừa bãi. Do vậy mà lâu ngày kênh bị đặc, cạn kiệt, thậm chí khi mưa không có chỗ thoát. Kênh ở ấp 2, 3, 4 cũng đang có kế hoạch vận động dân nạo vét vì hợp tác xã kinh phí, ngân sách của xã chủ yếu là thu thuế, thu theo quy định của Nhà nước, phần nào trích được % thì huyện đưa về, còn phần nào không có thì xã tự lực. Như vậy nguồn thu của xã đối với nguồn chi không cân đối mà phải nhờ huyện hỗ trợ thêm mỗi năm mấy trăm triệu. Xã không có ngân sách nào để hỗ trợ, giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường. Đầu năm chỉ có 5 - 10 triệu vì vậy mà xã không đủ khả năng làm được những công trình lớn, chủ yếu chỉ vận động dân. Dân đồng tình mới làm, chứ không đồng tình thì cũng thôi. Do đó xã rất khó khăn trong vấn đề thực hiện vấn đề môi trường.

Các con kênh này bây giờ cũng chờ các dự án ở trên hoặc là chờ các dự án như 3 dự án vừa kể, hy vọng sẽ xây dựng một nhà máy xử lý nước thải. Đến mùa ghe cào vô, họ phơi phân, nếu trời nắng thì không sao, trời mưa thì có mùi hôi”<sup>23</sup>.

Về tình hình nhà vệ sinh, chính quyền và người dân các vùng biển đều cho biết đã có nhiều tiến bộ hơn so với cách đây 5 năm. Tuy vậy, vẫn còn đến 39% số hộ còn đi vệ sinh ở ngoài nhà và các hình thức ngoài nhà đó đều thải ra thiên nhiên như biển, sông rạch. Đặc biệt, ở An Thủy và Bình Trị, tỷ lệ hộ có thói quen đi vệ sinh ngoài biển không thấp (13,5% và 23%) (Bảng 45).

---

<sup>23</sup> Phòng vấn UBND xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, ngày 30- 7- 2009.

**Bảng.45. Các hình thức nhà vệ sinh ở các vùng khảo sát**

Nhà vệ sinh		Xã				Tổng số
		TT.Sông Đốc (Trần Văn Thời, Ca Mau)	An Thủy, (Ba Tri, Bến Tre)	Bình Trị, (Kiên Lương, Kiên Giang)	Bình An, (Kiên Lương, Kiên Giang)	
Nhà vệ sinh 5 năm trước	Đi ngoài biển	13.1	23.0	30.0	15.0	22.0
	Nhà vệ sinh riêng trong nhà (dùng nước xã)	44.2	35.0	48.5	66.0	42.6
	Cầu cá	24.6	15.5	8.0	5.0	16.0
	Nhà vệ sinh công cộng	3.0	4.0	2.5	3.0	3.2
	Tạm bợ/ không xả nước/ xả ra sông, biển	9.0	2.5			3.8
	Khác	1.0	2.0	2.5	2.0	1.8
	Không có nhà vệ sinh	5.0	18.0	8.5	9.0	10.5
Nhà vệ sinh hiện nay	Đi ngoài biển	3.5	13.5	23.0	11.0	13.4
	Nhà vệ sinh riêng trong nhà (dùng nước xã)	63.3	58.0	62.0	77.0	61.1
	Cầu cá	18.6	8.0	5.5	2.0	10.7
	Nhà vệ sinh công cộng	3.0	2.5	2.0	3.0	2.5
	Tạm bợ/ không xả	7.5	3.5			3.7

nước/ xả ra sông, biển						
Khác	1.0	2.0	2.0	1.0	1.7	
Không có nhà vệ sinh	3.0	12.5	5.5	6.0	7.0	

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Về vệ sinh an toàn thực phẩm từ lâu là vấn đề chưa được người sản xuất và ngay chính người tiêu dùng sản phẩm đó quan tâm, như phổ biến thói quen luộc ghẹ để gỡ lấy thịt thì người sản xuất lại cho vào nước luộc ghẹ phèn chua lượng cao và hàn the để dễ gỡ và thịt dai: ướp hóa chất chống mốc vào cá khô...



**Hình 19.** Môi trường tự nhiên bị ô nhiễm ở Sông Đốc, bến tàu ngay trước UBND thị trấn Sông Đốc.

*Ảnh Thanh Duy, 2010*

Nhiều lần Chi cục nguồn lợi thủy sản cũng xuống đây tập huấn vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm cho ngư dân. Trong năm nay Chi cục nguồn lợi thủy sản sẽ tăng cường kiểm tra để nâng ý thức của bà con trong vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Tới đây trong vấn đề buôn bán, sản phẩm của mình mà không rõ nguồn gốc thì người ta không chịu, trong khi đó ngư dân vừa qua xem vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đúng mức<sup>24</sup>.

<sup>24</sup> Phòng vấn UBND xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, ngày 30 - 7- 2009.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các loại bệnh phổ biến ở các vùng ven biển như sau: (i) sốt xuất huyết; (ii) viêm xoang; (iii) viêm khớp, (iv) tiêu chảy, (v) đau mắt, (vi) bệnh phụ khoa (vii) sốt rét... Cư dân ở biển thường bị tim mạch (do bị ép nước), lao phổi (lao động quá sức), khớp, huyết áp cao (ăn mặn, ăn nhiều đồ biển như tôm, cua..), tiểu đường, bệnh gút (những người trẻ >20 tuổi cũng mắc) do quá dư thừa đạm tố từ thực phẩm hải sản.

### 2.4.2. Vấn đề tệ nạn xã hội

Với câu hỏi về thực trạng (có hay không), cuộc khảo sát cho thấy một “bức tranh” không mấy sáng sủa về tệ nạn xã hội ở các vùng ven biển. Những tệ nạn phổ biến ở các cộng đồng cư dân ven biển đó là cờ bạc, đánh đề, trộm cắp, mại dâm và thậm chí có sự ghi nhận của cộng đồng về ma túy (Bảng 46).

**Bảng 46.** Những tệ nạn xã hội trong vùng các cộng đồng khảo sát

Các loại tệ nạn		X				Tổng số
		TT.Sông Đốc (Trần Văn Thờ, Cà Mau)	An Thủy (Ba Tri, Bến Tre)	Bình Trị (Kiên Lương, Kiên Giang)	Bình An, (Kiên Lương, Kiên Giang)	
Ma túy	Có	53.3%	6.0%	11.0%	21.0	23.4%
	Không	27.1%	65.5%	76.5%	61.0	56.4%
	Không biết	19.6%	28.5%	12.5%	18.0	20.2%
Mại dâm	Có	66.3%	18.5%	25.5%	48.0	36.7%
	Không	17.1%	54.0%	63.0%	35.0	44.7%
	Không biết	16.6%	27.5%	11.5%	17.0	18.5%
Trộm cắp	Có	75.9%	63.0%	63.0%	74.0	67.3%
	Không	19.6%	28.5%	34.0%	23.0	27.4%
	Không biết	4.5%	8.5%	3.0%	3.0	5.3%
Cờ bạc	Có	82.4%	60.5%	64.5%	67.0	69.1%
	Không	12.6%	28.5%	27.0%	21.0	22.7%
	Không biết	5.0%	11.0%	8.5%	12.0	8.2%

Cá độ	Có	79.4%	47.0%	53.5%	62.0	59.9%
	Không	13.6%	37.5%	37.5%	25.0	29.5%
	Không biết	7.0%	15.5%	9.0%	13.0	10.5%
Đánh đê	Có	70.9%	44.0%	59.5%	64.0	58.1%
	Không	16.6%	36.0%	31.0%	23.0	27.9%
	Không biết	12.6%	20.0%	9.5%	13.0	14.0%
Vi phạm an ninh trật tự	Có	85.4%	57.5%	64.5%	71.0	69.1%
	Không	10.6%	33.0%	30.0%	23.0	24.5%
	Không biết	4.0%	9.5%	5.5%	6.0	6.3%

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Do mức độ đô thị hóa nên TT Sông Đốc và xã Bình An có mức độ tệ nạn xã hội cao hơn hai xã An Thủy và Bình Trị, đặc biệt là nạn mại dâm và ma túy (Bảng 46).

Theo ý kiến của người dân tại Cà Mau, Kiên Giang về vấn đề tệ nạn xã hội thì hầu hết những trường hợp này chủ yếu từ một số những người từ vùng khác tới đánh bắt chứ ít khi là cư dân địa phương:

“Ngư dân địa phương đều có gia đình tại chỗ nên họ “không dám” công khai ra vào các quán bia ôm mại dâm trá hình, chỉ có ngư dân ở xa tới mới vào quán bia ôm. Như vậy mỗi chuyến đi biển của ngư dân đánh mực khoảng 20 ngày. Đối với những người chí thú làm ăn, sau chuyến đi dài như vậy họ có 10 ngày để chuẩn bị ngư cụ, sửa chữa, vá lưới... để chuẩn bị cho chuyến đi tới. Tuy nhiên, cũng có một số ngư dân sau chuyến biển về họ “tự thưởng” cho mình bằng cách vào quán bia ăn uống, tệ nạn xã hội từ đó nảy sinh. Người dân Sông Đốc đều hiểu thế nào là tệ nạn xã hội”.

*(Trích biên bản PV)*

Một vấn đề khác thường xảy ra ở những cảng cá, trong đó có cảng Sông Đốc. Tình trạng dân nhập cư về ồ ạt, những gia đình phải thuê mướn nhà ở trong những khu vực tồi tàn, không đảm bảo về an toàn, đặc biệt là an toàn về phòng cháy chữa cháy. Chỉ tính riêng trong vòng hơn 7 tháng đầu năm 2008, ở Sông Đốc đã xảy ra 4 vụ



hỏa hoạn, trận hỏa hoạn ngày 17/07/2008 đã thiêu rụi 10 căn nhà<sup>25</sup>. Môi trường tự nhiên lẫn xã hội ở Sông Đốc cũng bị ô nhiễm nặng.

Đối với những hộ gia đình ngư dân, phần lớn những người đàn ông đều tham gia đi biển kiếm sống, thời gian mỗi chuyến khá dài. Con cái trong gia đình thường thiếu sự chăm sóc của cả cha lẫn mẹ vì người mẹ cũng lo mưu sinh vất vả trong các cơ sở chế biến thủy hải sản. Cũng không ít vấn nạn nghịch lý là trong khi chồng gian nan giữa biển khơi để nuôi sống gia đình thì người vợ ở nhà sa vào cờ bạc.

**Bảng 47.** Vấn đề tệ nạn xã hội và vi phạm an ninh trật tự ở Sông Đốc qua khảo sát năm 2010

STT	Các loại tệ nạn xã hội và vi phạm ANTT	Số người được hỏi	Số người xác nhận có tệ nạn tại địa phương	Tỉ lệ (%)
1	Ma túy	200	107	53.5
2	Trộm cắp	200	152	76.0
3	Mại dâm	200	133	66.5
4	Cá độ	200	159	79.5
5	Đánh đê	200	142	71.0
6	Vi phạm an ninh trật tự	200	171	85.5

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Nhìn chung đời sống của bà con vùng biển Nam Bộ (qua 3 điểm khảo sát) đã có nhiều sự thay đổi. Cơ cấu ngành nghề khá đa dạng và phong phú. Hiện nay chính các nghề phục vụ cho nghề đi biển vừa ít hiểm nguy lại vừa có mức thu nhập cao hơn so với nghề đi biển. Mức sống của người dân vùng biển nói chung cao hơn so với mặt bằng chung của vùng, nhưng sự chênh lệch giữa các nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp (chia theo ngũ vị phân) lại cao hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐBSCL. Thói quen làm ô nhiễm môi trường biển sẽ là một trong những rào cản cho sự phát triển ngành du lịch và những lĩnh vực khác. Các tệ nạn xã hội cũng khá đa dạng như những vùng đô thị do tỉ lệ biến động dân số cơ học cao, do nhu cầu lao động trên biển tại các khu vực này quá lớn.

<sup>25</sup> Xem [http://www.tin247.com/ca\\_mau\\_lai\\_phat\\_hoa\\_o\\_thi\\_tran\\_song\\_doc-1-44882.htm](http://www.tin247.com/ca_mau_lai_phat_hoa_o_thi_tran_song_doc-1-44882.htm) ngày 18/07/2008.

## 2.5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI Ở VÙNG BIỂN NAM BỘ

### 2.5.1. Mối quan hệ giữa chủ tàu - tài công - bạn

Riêng đối với nghề biển, nghề làm mướn được gọi bằng một từ hết sức thân thiện là *bạn*. Bạn thực chất là ngư dân, là người làm thuê cho việc đánh bắt trên tàu. Theo những ngư dân cho biết, không ai yêu thương nhau như những người ngư dân. Họ biết một điều rằng cuộc sống của họ rất bấp bênh, bất trắc nên họ thường đùm bọc nhau. Cuộc sống lênh đênh trên biển làm cho con người trở nên vô cùng nhỏ bé, mong manh trước thiên nhiên rộng lớn, nếu họ không hợp sức lại thì không thể nào chống chọi lại với thiên nhiên, thời tiết giữa biển khơi. Ngoài ra nghề biển là một nghề nặng nhọc, người ta phải liên kết lại mới có thể làm được việc. Trong những năm gần đây, nghề đi biển đòi hỏi phải công phu hơn, phương tiện sử dụng tối tân hơn và khoa học kỹ thuật như một nhu cầu cấp bách để có thể khai thác có hiệu quả. Chính vì thế mà việc đầu tư mua sắm tàu thuyền để ra khơi là một nhu cầu cao dù rất tốn kém, không phải ngư dân nào cũng có thể thực hiện được, từ đó hình thành nên một tầng lớp mới ở vùng biển là tầng lớp chủ tàu. Chủ tàu là những người giàu có, dám đầu tư tàu ghe hoặc những ngư dân làm ăn lâu năm, tích trữ, vay mượn được một số của cải, họ đầu tư đóng tàu, mua ngư cụ để ra khơi. Giá một chiếc tàu trong thời điểm hiện nay có thể tạm ra khơi được lên tới khoảng 2 tỉ đồng. Nếu đóng cào đôi thì cần khoảng 120m<sup>3</sup> gỗ, đóng ghe đực chi phí hết khoảng 1,1 tỉ đồng, ghe cái 2,6 tỉ đồng chưa có máy. Tính cả máy và dây, lưới, tổng chi phí cho một cặp tàu khoảng 4 tỉ đồng, đây là số tiền không dễ có. Điều đặc biệt là những người có tiền của đóng mới tàu rồi thì họ thường không đi biển nữa mà giao toàn bộ cho tài công thân tín quản lý khai thác và ăn chia theo tỉ lệ. Thành viên những người trên tàu gồm:

- Tài công: Người có vai trò, chức năng như thuyền trưởng, chịu trách nhiệm toàn bộ mọi vấn đề đối với chuyến đi. Nếu đi cào đôi, nghĩa là sử dụng 2 tàu để đánh cá thì tài công phụ trách chủ yếu chiếc tàu lớn (tàu cái).

- Tài cái tức thợ máy: Người phụ trách kỹ thuật, vận hành, sửa chữa máy tàu. (Tài công thường cũng rất giỏi về máy tàu).

- Thư ký: Tàu đánh cá lớn, đông ngư dân thường có một thư kí lo ghi chép từng mẻ cá, chấm công ăn chia cho các ngư phủ hoặc bán sản phẩm khi có tàu thu mua ngoài khơi.

- “Bạn ghê” tức ngư dân: Những người trực tiếp thả lưới, kéo lưới đánh bắt, vệ sinh tàu, khâu vá, làm mọi việc theo sự phân công của tài công.

Do chủ tàu không đi ra khơi nên tất cả những hoạt động trên tàu, ở ngoài khơi đều do thuyền trưởng, tức tài công đảm nhiệm. Tài công được chủ tàu ủy thác việc chấm công “bạn”, ai làm việc tốt thì được tăng phần chia thù lao, còn ai làm việc kém, lười biếng thì bị giảm mức phần chia xuống. Tài công ở trên buồng lái tàu nhìn xuống thấy “bạn” làm việc như thế nào là chấm như thế ấy và toàn quyền quyết định từng người được hưởng mức chia bao nhiêu nên ngư dân trên tàu rất phục tùng, nể nang tài công. Ngoài ra nhiệm vụ quan trọng nhất của tài công là quyết định ngư trường đánh bắt ở đâu, đánh như thế nào để thu hoạch được nhiều sản phẩm, nên tài công trước hết phải là một ngư dân có năng lực và giàu kinh nghiệm. Chủ tàu luôn lấy lòng, đối xử tốt đẹp với tài công để người đó không bỏ mình qua chủ tàu khác làm việc. Những việc làm của chủ tàu như mua sắm xe cộ, sửa chữa nhà cửa, đồ dùng trong nhà cho gia đình người tài công không phải là chuyện hiếm xảy ra ở vùng biển Nam Bộ. Chính vì vậy tài công là người đàn ông thực sự “quyền lực” trên đất liền lẫn ở biển khơi. Vì thế nam giới vùng biển ai cũng mơ ước vị trí tài công và khao khát một ngày nào đó mình được sở hữu một con tàu của chính mình. Mỗi quan hệ giữa chủ tàu với tài công và bạn thường ít nhiều mang yếu tố “tâm linh”, người chủ tàu tin vào chuyện “hạp tuổi”. Họ căn cứ việc “hạp” hay “không hạp” chủ yếu dựa trên hiệu quả của các chuyến đánh bắt, việc làm ăn có “phát” lên hay không của chủ tàu. Hầu hết những hoạt động thuê mướn ngư dân tại địa phương đều dựa trên chữ tín. Không có hợp đồng lao động nào được thực hiện trong quá trình thuê mướn này. Điều này thường gây khó khăn không những cho chủ phương tiện mà còn đối với những người làm công nữa. Thông thường, nếu việc làm ăn suôn sẻ, ê kíp những người bạn này sẽ tiếp tục làm ăn với chủ lâu dài. Tuy nhiên, chỉ cần có một biến động nhỏ xảy ra hay khi tàu gặp nạn, hay chỉ cần cảm nhận tàu ấy “xui xẻo”, người ngư dân có thể bỏ chủ cũ sang chủ mới. Lúc đó, khi tàu đã chuẩn bị sẵn sàng ra khơi mà không đủ bạn sẽ là một vấn đề khó

khăn rất lớn đối với chủ phương tiện. Nhiều ngư dân bắt bí chủ phương tiện trong những lúc này và thường đưa ra yêu sách khó đáp ứng. Ở vùng Sông Đốc cũng có nhiều trường hợp ngư dân đòi chủ tàu ứng trước tiền công nhưng sau đó bỏ trốn đi làm nơi khác<sup>26</sup>. Khi ra khơi, những thành viên trên tàu sát cánh với nhau để sinh tồn theo cả hai nghĩa, sinh tồn nơi biển xa khơi và sinh tồn trong việc mưu sinh, kiếm tiền từ đánh bắt tôm cá để nuôi gia đình. Không chỉ tương trợ nhường nhịn nhau trên tàu mình đang đánh bắt, những ngư dân còn tương trợ, nhường nhịn các ghe tàu khác đánh bắt cùng mình, gần với mình. Vấn đề “sở hữu” vùng biển quê mình ít đặt ra cụ thể, mà người ngư dân quan niệm “chim trời cá nước”, ai tới trước thì có quyền đánh bắt chứ không hẹp hòi cho rằng đó là “ngư trường của tỉnh mình”, người tỉnh khác không được tới đánh bắt. Ngư dân quan niệm “nghề hạ bạc” của mình là một nghề “chông chênh”: “Ra tới ngoài đó thì chân không có đạp đất, còn đầu không đội trời, cho nên phải nhường nhịn lẫn nhau”, muốn nói lên thân phận “không có điểm tựa” giữa trời biển mênh mông.

H. Ở ngoài biển làm có bao giờ giành nhau không chú. Ví dụ như hai ba người cùng đi thả lưới, mình biết là chỗ đó có cá, mình chuẩn bị buông lưới đánh mà lại có ghe khác tới đánh thì lúc đó phải làm sao?

TL. Tự nghề tránh nghề với nhau, mình chạy chỗ khác. Ví dụ khu vực này của người ta, người ta làm chật rồi, mình muốn đánh khu vực này giờ mình đánh không được thì mình dời chỗ khác. Bởi vì họ cũng vậy. Khi họ lấy lưới, lấy cào lên rồi, họ cũng cào chỗ đó nhưng mà ai dè đâu lại thấy lưới mình thả, giờ thọc xuống, đi đựng lưới, đựng đồ của người ta thì khô, thôi đi kiếm chỗ khác. Cho nên ở đâu của mình thì họ nhường cho mình chỗ đó, của họ thì mình nhường. Cái đó là quy luật, ai tới trước thì có quyền đánh.

H. Có khi nào mấy cái ghe tránh không kịp đụng nhau không?

TL. Không có, ít có xảy ra lắm. Vì cái nghề biển này ai cũng có tấm lòng thông cảm cho nhau. Cho nên nghề biển này thấy đông nhưng mà hợp tình hợp lý, không có hung dữ, nhịn nhau. Người ta có câu, “Ra tới ngoài đó thì chân không có đạp đất, còn đầu không đội trời, cho nên phải nhường nhịn lẫn nhau”. Nghề biển mà đụng nhau, vỡ ghe chết thì ai cứu, đâu như trên bờ còn có chỗ chạy.

<sup>26</sup> Phạm Thanh Duy, *Biển – ngư dân, những vấn đề nảy sinh trong quá trình khai thác thủy hải sản tại Cà Mau. Khảo sát tại địa bàn xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời*. Tham luận tọa đàm, 10 - 10 - 2010.

Thôi ra tới đó người ta buộc lòng phải nhìn nhau, chứ nguy hiểm quá, nhìn nhau. Hung dữ tới mức chém giết, tới mức đụng chạm tàu nhau là nguy hiểm.

H. Có khi nào mình qua tỉnh khác mình đánh không?

TL. Có chứ.

H. Vậy có khi nào những người đánh cá của tỉnh đó bắt nạt không?

TL. Không, họ cũng y như mình. Bây giờ mặc dù tôi đây là người dung nước lã, tôi qua tới tỉnh anh, anh là người quen thuộc nhưng anh phải nhìn tôi, chứ không tôi cũng đụng anh chết vậy

*(Trích biên bản PV số 8).*

## **2.5.2. Chính sách xã hội và vấn đề cải tiến kỹ thuật ghe tàu đánh bắt**

Với Nghị định 289/Thủ tướng Chính phủ, nghề đánh cá trên biển được miễn thuế đến năm 2010 và được hỗ trợ đầu. Tàu trên 90 CV mỗi năm được hỗ trợ 3 chuyến, mỗi chuyến 10 triệu đồng, bảo hiểm thân tàu 30% và các thuyền viên đều được Nhà nước cấp bảo hiểm tai nạn lao động 100%. Sau năm 1995 (sau cơn bão số 5), Chính phủ hỗ trợ cho vay vốn nhằm hoán cải các tàu nhỏ thành các tàu lớn, tăng cường đánh bắt xa bờ, do vậy, kinh tế mấy năm sau đó phát triển hơn. Hiện Nhà nước khuyến khích đánh bắt xa bờ, để bảo vệ tài nguyên biển. Tại xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, Bến Tre, Nhà nước cũng đang có chính sách cho vay vốn đóng tàu mới và cải hoán tàu nhỏ, cũ để hạn chế đánh bắt gần bờ. Tuy nhiên, để có thể vay được các nguồn vốn kích cầu đó, ngư dân cũng phải là những người có tài sản. Do vậy, đối với đa số hộ nghèo, hộ trung bình sở hữu những tàu nhỏ thì việc cải hoán tàu là điều vô cùng khó khăn. Hiện còn khoảng 104 tài đánh bắt gần bờ. Một chiếc tàu đánh bắt gần bờ, với trị giá khoảng vài trăm triệu, muốn cải hoán thành tàu lớn, đánh bắt xa bờ thì vốn thường phải trên 2 tỷ đồng. Vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên biển cũng trở nên khó khăn hơn. Năm 2006, xã thành lập 2 đội tàu xung kích (10 chiếc chia thành hai đội), được chi cục bảo vệ thủy sản trang bị các máy móc để phục vụ việc cứu hộ, cứu nạn trên biển. Đến với Bình Thắng, người ta được nghe những thành công từ việc khai thác, đánh bắt cá từ biển khơi. Điều chúng tôi ngạc nhiên là trong khi nhiều ngư dân ở những vùng biển Nam Bộ

khác đang hoạt động vừa phải hoặc kém hiệu quả thì Bình Đại nói chung và Bình Thắng nói riêng đang phát triển lên từng ngày từ việc khai thác kinh tế biển. Chúng tôi đã đặt câu hỏi này với nhiều người ở địa phương, từ những người thuộc các cấp lãnh đạo đến chính người ngư dân trực tiếp đi đánh bắt thì câu trả lời đầu tiên của họ là do *cải tiến kỹ thuật*. Nhiều người địa phương nói đến phương thức cải tiến rõ nhất là đầu tư phát triển máy của ghe có công suất lớn. Ông Nguyễn Văn M., một cư dân làm ăn hiệu quả ở ấp 4 cho biết:

“Ở đây làm ăn hiệu quả hơn là do họ dám đầu tư vào máy móc lớn, ghe thì không lớn lắm nhưng họ dám đầu tư vào máy với công suất rất lớn. Càng ngày người dân càng đầu tư vào máy lớn hơn. So với những vùng khác đánh bắt nhiều như Phước Tỉnh, máy ghe của ngư dân Bình Đại có công suất lớn hơn rất nhiều.”

Những lời giải thích của ông M. và bà con ở đây có vẻ hợp lý. Ông cho biết khi thả lưới xuống và kéo, tàu của ngư dân ở đây đi được với vận tốc là 3 – 4 hải lí mỗi giờ trong khi tàu của các địa phương khác chỉ đi được 1 hải lí một giờ. Đó là lí do vì sao tàu của ngư dân Bình Đại bắt được nhiều cá hơn. Chúng tôi cũng đặt vấn đề là tại sao những ngư dân vùng khác lại không ráp máy với công suất lớn như ở đây để cạnh tranh. Ông cho rằng: “Những người ở nơi khác không đòi vì họ đã quen với máy như trước rồi, không có ai làm nên cũng chẳng bắt chước làm theo”. Ông cho biết trước đây sử dụng máy HINO 10, hộp số là 6,5 đến 7 tua, nay đổi lại hộp số khác 9,5 đến 10 tua. Nghĩa là 10 tua quay của máy thì được 1 tua quay của quạt vịt. Theo ông giải thích thì quạt vịt quay chậm nhưng sức mạnh quạt nước của nó cực lớn. Trong khi đó những loại máy nhỏ cho vòng quay của quạt vịt rất lớn nhưng sức đẩy lại kém. Khi kéo lưới, sức cản mạnh của lưới dưới nước làm cho những tàu có máy nhỏ phải kéo tốc lực hết ga mà tàu cũng vẫn chậm. Khi lên ga như vậy, máy sẽ tiêu hao nhiên liệu nhiều.

Tóm lại về vấn đề cải tiến kỹ thuật tàu ghe đánh bắt tại điểm điển hình là xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre thì thông thường ngư dân ở đây mua loại máy cũ từ thành phố Hồ Chí Minh mà người ta hay gọi là máy nghĩa địa. Máy này đã được sửa chữa để cho hoạt động bình thường nhưng khi mang về đến Bình Thắng thì nó lại được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của người dân ở

đây. Bộ phận đầu tiên họ quan tâm tới là hộp số. Hộp số Trung Quốc sẽ được thay thế và đưa vào sử dụng. Song song với việc thay đổi hộp số là đặt cho được một quạt vịt lớn. Người dân ở đây cho biết, không một ghe tàu đánh cá ở vùng nào dám sử dụng loại quạt vịt lớn như ở đây. Đường kính của cánh quạt lên đến 2,1 đến 2,4 mét. Sau khi đặt loại quạt lớn được đúc từ thành phố Hồ Chí Minh, các chủ phương tiện này phải đưa đến các cơ sở cơ khí ở địa phương để gia cố thêm cho phù hợp với thiết bị máy móc trên ghe của họ. Với những thiết bị mới được cải tiến như vậy ghe tàu ở đây sẽ đi nhanh hơn rất nhiều so với ghe tàu của những vùng khác.

Một điểm khác biệt nữa là chuyến đi đánh bắt xa bờ của ngư dân Bình Thắng ngắn ngày hơn so với nhiều vùng khác. Mỗi chuyến đi của họ kéo dài từ 20 đến 32 ngày. Thời gian này phụ thuộc vào việc đánh được hay thất. Sở dĩ chỉ có 32 ngày là vì mức độ giữ lạnh của đá ướp cá chỉ vào khoảng thời gian hơn 30 ngày một chút là tan đá. Chính vì vậy mà lượng dầu trên ghe người ta cũng tích trữ từ 25 đến 30 ngàn lít cho 2 tàu chạy hơn một tháng mà thôi. Quá thời gian này tàu phải vào bờ vì hết nhiên liệu. Một mô hình mà nhiều nơi khác đã áp dụng là sử dụng một loại tàu tiếp tế nhiên liệu và nhu yếu phẩm cho ngư dân, đồng thời vận chuyển sản phẩm từ biển khơi về để tàu có thể đánh bắt được lâu hơn là một giải pháp nhưng không được ngư dân ở Bình Thắng áp dụng. Họ cho biết làm như thế, việc bốc xếp những con cá đã được ướp trong những bể chứa của tàu sang tàu khác sẽ hết sức khó khăn và dễ làm hư con cá. Mặt khác, những ngư dân ở đây quen đi thời gian ngắn như thế nên họ không muốn đi lâu hơn vì họ cũng cần phải về thăm gia đình của họ. Như trên đã đề cập, ghe đánh cá của ngư dân Bình Thắng do được cải tiến kĩ thuật nên chạy nhanh hơn. Người dân Bình Thắng chỉ đánh cá trong những khu vực vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam. Theo một ngư dân cho biết, họ đi xa nhất cũng chỉ ra ngoài Côn Đảo, quần đảo Côn Sơn khoảng 30 đến 40 hải lí. Trong vùng biển này nhiều tàu đánh cá của ngư dân các vùng khác đến làm ăn nhưng không hiệu quả do không cải tiến kĩ thuật. Những ngư dân vùng khác phải đi đánh bắt xa hơn ở những vùng hải phận quốc tế, thậm chí sang cả những vùng hải phận của các nước khác mới đánh được cá. Theo những ngư dân này cho biết, ngư trường hải phận quốc tế và của các nước khác nhiều cá hơn.

Nhưng chính sự kém hiệu quả của các ghe tàu kia sẽ làm cho năng suất của họ không cao so với ngư dân ở Bình Đại. Mặt khác do đánh bắt ở ngư trường gần và nằm trong chủ quyền của quốc gia nên độ rủi ro của ngư dân Bình Đại không cao. Hơn thế nữa, dù gặp bất cứ sự bất thường nào của thời tiết thì ngư dân vẫn kịp tăng tốc để chạy về nhà tránh được bắt trắc. Việc cải tiến kỹ thuật cho ghe, tàu cũng phải thực hiện đồng bộ. Khi vận tốc tàu được đẩy lên cao, lưới cào cũng phải được cải tiến theo. Dưới sức cản của nước rất lớn nên lưới cũng phải được cải biến cho chắc chắn hơn, chịu được lực lớn hơn lưới của những ghe chạy chậm. Độ rộng của mắt lưới cũng được cải tiến đáng kể. Với vận tốc cao khi kéo nhanh, những mắt lưới sẽ khép lại nên người ta có thể sử dụng mắt lưới lớn mà vẫn bắt được những loại cá nhỏ. Thậm chí cả những con ruốc cũng không lọt được khỏi lưới này. Tất cả việc cải tiến kỹ thuật của người dân ở đây được thực hiện theo yêu cầu của tài công, người chịu trách nhiệm đặc biệt trong các chuyến đi biển.

Đối với chính sách cho phép đánh bắt ở các ngư trường khác nhau trong nước, hiện nay ngư trường các tỉnh vùng biển Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ có rất nhiều tàu đánh cá của các tỉnh miền Trung hoạt động, còn giữa các tỉnh Nam Bộ, ngư dân tỉnh này qua tỉnh khác đánh bắt trong phạm vi vùng biển Nam Bộ chỉ cần xin phép tỉnh, hợp đồng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

H. Thí dụ chú ở bên Bến Tre mà chú sang Kiên Giang đánh thì chú có phải xin phép không?

TL. Xin của tỉnh, rồi hợp đồng với Sở Thủy sản. Mình thông qua địa phương nơi ăn chôn đậu ghe của mình thường khi mình vô mình đậu khu vực đó, thuộc địa phương đó.

H. Nhưng ghe mình chạy vô Kiên Giang đánh rồi mình lại quay về đây chứ mình đâu có ở bên đó đâu chú?

TL. Đâu có, mình cũng vô bán được như thường, nơi đâu bán cũng được hết.

H. Nhưng mà mình vẫn phải xin phép mới được đánh bên đó?

TL. Ồ.

H. Vậy là người ta có chia ra ngư trường thuộc tỉnh nào tỉnh nào hết luôn?



TL. Chia ra từng khu vực tỉnh, muốn đánh bắt ở ngư trường nào phải lên trình tỉnh đó, xin xác nhận. Người ta xác nhận cho mình thì mình làm hợp đồng với Sở Thủy sản xem mình đánh bao nhiêu tháng, rồi nó lấy của mình bao nhiêu tiền.

H. Con nghe nói mấy năm nay là được miễn thuế đánh bắt mà?

TL. Miễn thuế là mấy năm sau này, tôi không có đi nên tôi không biết.

*(Trích biên bản PV số 8)*

Như vậy rõ ràng trong ý thức ngư dân vẫn có “quyền sở hữu” vùng biển địa phương mình về mặt hành chính, nhưng họ thông cảm nhau vì biển cả quá mênh mông chứ không phải hạn hẹp như đất liền nên con người cũng không cần hẹp hòi với nhau về ngư trường. Mặc dù vậy liệu những ngành chức năng có cần xem xét khi ngư dân vùng này đến vùng khác (xa lạ về tâm thức biển) với giấy phép trong tay họ mặc sức thao túng, khai thác bừa bãi, ví dụ ngư dân đảo Phú Quốc cho chúng tôi biết không ít ghe tàu đánh cá ở miền Trung vào vùng biển Phú Quốc nỗ mìn thu hoạch thủy hải sản nhưng các ngành chức năng không đủ phương tiện tuần tra giám sát và cũng chưa có biện pháp chế tài. Nhiều nơi ngư dân từ miền Trung vào sử dụng suyệt điện trong lúc đánh bắt nhưng vẫn chưa bị xử lý thích đáng, như thế tài nguyên biển cả cạn kiệt thì cơ quan nào, cá nhân nào, nhóm ngư dân nào chịu trách nhiệm?

### **2.5.3. Hụi - hình thức “quỹ tín dụng tự phát” của ngư dân vùng biển**

Chưa bàn đến tính đạo đức hay hợp pháp của loại hình tín dụng tự phát của ngư dân vùng biển Nam Bộ nói chung và ngư dân ở huyện Ba Tri (Bến Tre) nói riêng. Đối với ngư dân vùng biển, tạo hóa đã ban tặng cho họ một phần thưởng vô cùng quý giá là nguồn lợi thủy hải sản. Cư dân vùng biển Ba Tri cũng đã từng bước biến lợi thế này thành sức mạnh kinh tế của họ. Bằng chứng là trong những năm gần đây, với sự thay đổi của một số chính sách phù hợp cộng với tính sáng tạo của người dân mà đời sống kinh tế của họ nâng lên đáng kể. Bộ mặt nông thôn miền biển thay đổi rõ rệt qua từng xóm ấp. Nhà mới với vật liệu kiên cố xuất hiện càng nhiều. Gia đình nông thôn cũng đầy đủ tiện nghi hơn. Nhiều đồ dùng và sinh hoạt trước đây chỉ thấy ở thành thị thì nay ở vùng nông thôn

cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Nói như thế không phải là sự ưu đãi của thiên nhiên giúp cho cư dân nơi đây thuận lợi trong cuộc mưu sinh, khai thác nơi biển cả, mà họ phải nỗ lực cù hệt sức mình, phải đánh đổ với số phận, với sinh mệnh của mình trước tai họa khó lường, đầy bất trắc nơi biển khơi. Ở An Thủy, Ba Tri người ta hay nói với nhau: “*Nguyên nhân duy nhất khiến người dân ở đây không có việc làm là lưới lao động*”. Có lẽ nhận xét này chính xác vì ngay cả trẻ em và người già yếu cũng đều tìm được việc làm không mấy khó khăn. Nam giới có sức khỏe thì ra khơi đánh bắt cá, những người khỏe mạnh hơn thì đi đánh bắt xa bờ, đi cào, những người sức khỏe kém hơn một chút thì đánh bắt gần bờ và đi về trong ngày. Phụ nữ không ra biển thì có nghề vá lưới, phân loại, chế biến những sản phẩm đánh bắt được từ biển khơi. Những người già hoặc trẻ em cũng có thể phân loại cá, lột gẹ, phơi cá. Thu nhập của những người này không cao so với những người có sức khỏe nhưng kiếm cho mình khoảng 1, 2 triệu đồng một tháng là điều không khó. Những hộ gia đình có đất làm ao có thể nuôi thủy hải sản thì mức thu nhập sẽ cao hơn. Nói đến sự ưu đãi của biển cả đối với cư dân cũng không thể không đề cập đến rủi ro, bất trắc. Những năm gần đây, diễn biến của thời tiết khó lường, mặc dù đã có những phương tiện thông tin dự báo hiện đại nhưng tai họa đột xuất của thiên nhiên cũng làm cho không ít người trở thành tay trắng. Để hoạt động có hiệu quả và có thể giàu có ở vùng biển, *vốn sản xuất* là điều vô cùng quan trọng. Đối với ngư dân, hễ ra biển là cần đến vốn. Đã qua rồi thời mà người ta có thể chỉ men theo bờ biển là có thể mò tôm, bắt cá, nhặt nghêu dễ dàng, mà ngày nay mỗi năm, việc đánh bắt càng phải ra xa hơn mới có. Việc đầu tư vào ngư cụ ngày càng nặng vốn khiến cho nhiều hộ gia đình không có khả năng để có thể sắm hay nâng cấp, cải tiến ngư cụ phù hợp.

Có thể phân chia những hộ gia đình khai thác nghề biển làm hai dạng.

*Thứ nhất* là những hộ gia đình có vốn nhiều nên có khả năng mua sắm những ngư cụ hiện đại đắt tiền để có thể khai thác và đánh bắt xa bờ.

*Thứ hai* là những hộ gia đình khó khăn hơn, chỉ đủ khả năng mua sắm những loại ngư cụ phục vụ cho việc khai thác gần bờ. Những đối tượng không có khả năng sắm ngư cụ thì có thể làm

thuê, làm mượn cho những hộ gia đình có ngư cụ và phương tiện đánh bắt.

Đối với nhóm người thứ nhất, gia đình họ đã có một khoản tiền nhất định để đầu tư cho ngư cụ, họ cũng cần một nguồn hỗ trợ khác để trang bị phương tiện phục vụ cho việc đánh bắt tốt hơn. Nguồn hỗ trợ của những người này ngoài sự tương trợ của những người thân quen là ngân hàng. Họ có thể được ngân hàng hỗ trợ vay vốn lên đến trên 50%. Ngân hàng chỉ có thể cho vay đối với những hộ gia đình có nguồn vốn cơ bản nhất định. Họ phải thế chấp tài sản như nhà cửa, đất đai và cả chính ghe tàu đánh cá của họ để vay vốn ngân hàng. Theo tìm hiểu của chúng tôi, hầu hết những hộ gia đình làm lưới cào và đánh bắt xa bờ đều là con nợ của ngân hàng. Việc đầu tư sắm sửa ngư cụ luôn luôn đòi hỏi ở cả chất lượng lẫn quy mô. Nghĩa là phương tiện càng tốt, càng hiện đại thì sản lượng thu về càng cao. Cách đây 12 năm, sau trận bão số 5 lịch sử, Nhà nước đã yêu cầu ngân hàng hỗ trợ ngư dân trong việc trang bị lại những ghe tàu bị mất và khôi phục những ghe tàu bị hư hỏng. Cho đến nay, một số ngư dân do làm ăn thua lỗ đã không trả được nguồn vốn vay này. Chính vì vậy mà ngân hàng ngày càng chặt chẽ hơn ở các khoản vay. Ngư dân buộc phải thế chấp tài sản của mình để vay ngân hàng. Do đó, những hộ gia đình nghèo muốn mua phương tiện đánh bắt xa bờ cũng không được vì không thể vay. Do đó, có thể nói ngân hàng hiện nay chỉ hỗ trợ cho những ngư dân cào, đánh bắt xa bờ mà thôi.

Đối với nhóm thứ hai, không được hỗ trợ ngân hàng không có nghĩa là họ không thể ra khơi. Họ tạo dựng cho mình một *nhóm tương trợ là chơi hụi*. Nếu tính chi li, hụi chỉ mang lại lợi nhuận cho những hộ gia đình khá giả. Những hộ gia đình nghèo luôn chịu thiệt thòi trong loại hình tín dụng này. Tuy nhiên, nếu không chơi hụi, khả năng huy động vốn để đầu tư cho sản xuất, khai thác hầu như không có. Chúng tôi đã có dịp tiếp xúc với những hộ gia đình này, tuy là những hộ khá giả nhưng họ đều đề cao vai trò quan trọng của hụi.

Việc tham gia vào một dây hụi cũng không phải là đơn giản. Do loại hình này chủ yếu dựa vào chữ tín của những người tham gia và họ đều là những người quen biết nhau nên những người có tính

không sòng phẳng sẽ rất khó được cho tham gia. Điều kiện đầu tiên để một người có thể trở thành thành viên của dây hụi là *phải có việc làm và chịu làm việc*. Những người trong dây hụi có thể quyết định cho một người tham gia hay không tham gia theo hình thức dân chủ. Người ta luôn luôn xét đến khả năng góp hụi của người tham gia. Theo bà Nguyễn Thị Ch., một người cũng đang tham gia vào dây hụi cho biết ở đây người ta thường chơi dây hụi 2 tuần khui một lần. Số người tham gia vào dây hụi là 30 người hoặc 36 người. Đầu hụi là 500 ngàn đồng. Trên danh nghĩa cứ hai tuần là một hộ gia đình phải đóng 500 ngàn đồng. Tuy nhiên mức này cũng tùy thuộc vào nhu cầu hốt hụi của các thành viên tham gia. Ví dụ, trong 30 người chơi, 2 tháng hốt hụi một lần thì 60 tháng là kết thúc một dây hụi. Đa số những người tham gia hụi đều có nhu cầu hốt hụi trước khi hết hạn. Chính vì vậy mà cứ mỗi 2 tuần họ lại cùng nhau gặp mặt để bỏ thăm xem ai là người hốt hụi đợt này. Nguyên tắc của việc hốt hụi là ai bỏ thăm cao thì được hốt (thăm cao nghĩa là số tiền mà những người góp hụi đóng thấp hơn đầu hụi). Muốn có cơ hội được hốt hụi trước, người hốt phải bỏ thăm cao. Thăm càng cao thì cơ hội càng lớn. Thường thì đầu hụi là 500 ngàn đồng thì thăm cao nhất chừng 70 đến 80 ngàn. Nghĩa là các thành viên khác thay vì phải góp 500 ngàn thì chỉ góp 420 đến 430 ngàn đồng. Những người đã hốt lần này thì từ lần sau trở đi sẽ trở thành hụi chết và phải góp đủ 500 ngàn đồng. Như vậy nếu người hốt hụi sau cùng thì mỗi tháng trung bình họ chỉ phải góp 450 ngàn đồng và đến cuối cùng họ thu được 15 triệu đồng kể cả tiền của họ phải góp (trường hợp hụi 30 người). Theo tìm hiểu của chúng tôi, những người tham gia đường dây hụi này không phải ít. Hầu hết những hộ gia đình làm nghề biển thuộc loại nhỏ lẻ không phải thuê bạn đều sử dụng hình thức này. Như trong trường hợp những nhà đóng đáy song cầu, mức đầu tư mới cho 2 miệng đáy là 30 triệu. Nếu sang nhượng lại của người khác cũng mất 30 triệu cho 2 miệng đáy. Như trong phần nói về đáy song cầu chúng tôi đã đề cập, người ta không thể làm nhỏ lẻ chỉ 2 miệng đáy mà phải làm từ 12 miệng trở lên để có thể chắn hết đường đi của cá. Do đó, họ phải liên minh với nhau cùng hùn hạp làm để giảm bớt chi phí. Nếu có 8 người tham gia một hàng đáy, tiếng Triều gọi là *thoong*, để chắn hết dòng chảy sẽ có 16 miệng đáy cả thủy. Như vậy để làm hàng đáy này cũng chỉ mất có 17 cọc nọc

đáy. Mức chi phí cho mỗi cọc nọc là 1,8 triệu đồng. Nhóm tám người tham gia này sẽ cùng góp chung tiền để sắm sửa ngư cụ gồm: 17 cột nọc, các loại cáp, dây neo để giữ cột nọc, đồng thời phải làm một chòi cho 8 người cư trú trông chừng và xử lý những tình huống do thời tiết và dòng nước không thuận. Hơn nữa 8 người này sẽ mua chung một chiếc ghe để chơ cá và chơ đáy ra vào. Chỉ có làm chung nhóm như thế họ mới có thể đầu tư khai thác thoong đáy có hiệu quả. Nếu để cho 1 người làm thì chi phí rất lớn họ sẽ không đáp ứng nổi. Đây chính là lí do để những người này phải tham gia hội để có thể có đủ tiền làm đáy. Đối với những cách khai thác khác như đánh bắt gần bờ, ngư dân cũng rất cần vốn để cải tiến kĩ thuật cũng như nâng cấp sửa chữa phương tiện đánh bắt. Những người này do vốn liếng ít nên việc vay tiền ở ngân hàng không dễ dàng. Đây chính là cơ sở cho việc tồn tại những đường dây hội mà đại bộ phận những hộ gia đình có thu nhập thấp đều tham gia.

#### **2.5.4. Vấn đề đánh bắt và lãnh hải các quốc gia láng giềng**

Nhà nước Việt Nam cho tới nay dường như còn khá lúng túng với vấn đề ngư dân Việt Nam cố tình vi phạm, vô tình vi phạm hoặc không vi phạm nhưng bị bắt oan trong khu vực vùng biển chồng lấn với lãnh hải một số quốc gia láng giềng như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Brunei....

Tình hình an ninh vịnh Thái Lan khá phức tạp. Như tỉnh Kiên Giang quản lý, bảo vệ vùng biển rộng 63.290km<sup>2</sup>, có chung vùng nước lịch sử với Campuchia 8.800km<sup>2</sup> (nối liền với vùng biển Thái Lan, Malaysia). Hai chính phủ Việt Nam và Campuchia chưa hoạch định đường biên giới trên biển nên có quan điểm về đường biển còn khác nhau. Việt Nam lấy đường trung tuyến tạm thời, còn Campuchia lấy đường Brévié do Toàn quyền Đông Dương J. Brévié đề xuất năm 1939 đã thiết lập vùng nước lịch sử chung làm đường biên giới biển để hai bên cùng kiểm soát và sử dụng, khai thác. Từ đó tình hình an ninh trên vùng biển Kiên Giang luôn diễn biến khá phức tạp. Chỉ tính từ năm 2003 đến 2006 các lực lượng của Thái Lan, Malaysia, Indonesia đã bắt trên 50 tàu của ngư dân Kiên Giang đánh bắt trên vùng biển giáp ranh, chồng lấn để phạt tiền, thu giữ trang thiết bị hàng hải. Riêng lực lượng bảo vệ biển của Campuchia (hoặc đối tượng xấu giả danh) từ năm 2004 đến 2006 đã

bắt trên 200 vụ với hàng trăm tàu của ngư dân Việt Nam, phạt hàng tỉ đồng<sup>27</sup>.

Hiện nay sự hiểu biết của ngư dân về ranh giới trên biển chưa được rõ ràng nên việc tàu đánh cá của ngư dân Nam Bộ bị coi “đã vượt qua” hoặc “gần vượt qua” biên giới biển nước bạn như Indonesia hay Malaysia xảy ra ngày càng nhiều. Thực sự có những trường hợp ghe, tàu đánh cá VN vi phạm hải phận nước ngoài để đánh bắt, nhưng cũng không ít trường hợp nắm biết khả năng tài chánh của ngư dân VN có thể chuộc tàu bằng số tiền lớn nên có tình trạng họ dùng vũ lực kéo tàu của VN vượt qua vùng biển của họ rồi lập biên bản và đòi tiền chuộc.

H. Ghe của ông Chín có khi nào chạy qua vùng biển của nước khác không?

TL. Mới rồi tôi bị bắt phải chuộc ghe về đây. Giờ còn thằng lái phải ở tù.

H. Ở nước nào ông Chín ?

TL. Indô. Tháng 2 này mần này.

H. Vậy ông Chín có phải trả lương cho họ không?

TL. Mình nuôi nó ở bên đó chứ không trả lương. Vợ con nó là tôi lo.

H. Mấy năm rồi ông Chín ?

TL. Năm nay nữa là 2 năm rồi.

H. Có phải chuộc bạn không?

TL. Không, bạn nó thả về không phải chuộc.

H. Vậy họ chỉ bắt tài công thôi ạ?

TL. Ủ, còn bạn nó thả. Còn mình phải bay qua Indô lấy ghe về.

H. Mình chuộc hết bao nhiêu ông?

TL. Chuộc tiền đô tính ra tiền Việt Nam mình cũng 600 – 700 (triệu).

H. Lưới đồ người ta có trả cho mình không?

TL. Lưới đồ nó không có lấy. Nó thấy mình có tiền nó làm khó, ghe

---

<sup>27</sup> Tài liệu của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Kiên Giang, Báo cáo tóm tắt tình hình biển, đảo và công tác tuyên truyền về biển, đảo của tỉnh Kiên Giang, số 17- BC/TG, ngày 3- 10- 2006.

chuộc rồi ra nó lại bắt mình trở lại. Máy thẳng mà nó không được chuộc tiền, nó kiếm chuyện này, chuyện nọ. Lo tiền thì nó mới cho mình ra, còn không nó không cho ra.

H. Mình đánh trên biển sao mình biết biển đó là của người ta hả ông?

TL. Tôi cũng không biết, nhưng con tôi nó gọi về báo nó đang ở trên biển, cách biển của Indo 3 hải lí nhưng Indo chạy qua nó bắt mình. Nó ra nó không hỏi gì mà nó lôi ghe mình đi luôn. Nó bắt ghe lưới không, còn 2 chiếc ghe chong nó không bắt. Nó chề. Nó thả cho 2 chiếc kia về hết.

H. Ranh giới trên biển thì xác định như thế nào ạ?

TL. Con tôi nó đi biển nó cũng dựa trên bản đồ, nhưng vì cái bản đồ mà nó bị bắt đó.

H. Tại sao lại vậy ạ?

TL. Thì vì cứ dựa vào bản đồ, thấy chưa qua ranh giới nước khác, yên tâm đánh, ai dè nó ở gần nó cũng ra bắt. Tàu ở Tiên Giang bị bắt nhiều nhất. Dù đánh xa đánh gần hễ gặp nước ngoài là nó lượm à, nó nói mình mần biển nó là nó bắt à.

(Trích biên bản PV)

Hiện chưa thấy Nhà nước có những biện pháp cụ thể để thường xuyên giáo dục ngư dân tránh vi phạm công pháp quốc tế vừa bảo vệ ngư dân trong trường hợp họ bị phạt oan, thậm chí chết oan. Thời gian qua báo chí có loan tin về một tàu cá ở Cà Mau đang khai thác trên biển thì bất ngờ bị một tàu lạ chạy từ hướng Thái Lan tới, nã súng liên hồi khiến một ngư dân bị trúng 2 phát đạn tử vong.

Theo tường trình của thuyền trưởng Lâm Văn Tịnh, ngày 28 - 5 - 2011, tàu của anh đang khai thác trên vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam với Thái Lan thì lúc 4g15, có một chiếc tàu lạ chạy từ hướng vùng biển Thái Lan đến gần rồi bất ngờ nã đạn xối xả. Thuyền viên Huỳnh Văn Trà (sinh 1990, quê xã Khánh Bình, Tây Bắc, Cà Mau) bị trúng 2 viên đạn chết ngay tại chỗ. Ngày 29-5, thiếu tá Võ Văn Sử, Đồn trưởng Biên phòng 692 Sông Đốc (Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau) cho biết, đơn vị vừa tiếp nhận và hoàn chỉnh hồ sơ ban đầu để bàn giao cho Công an tỉnh Cà Mau điều tra vụ việc trên<sup>28</sup>.

<sup>28</sup> Tam Rông, VNExpress ngày 29 - 5 - 2011.

Đây là trường hợp hết sức đáng tiếc, đáng buồn cho ngư dân nước ta. Qua một số những cuộc tiếp xúc làm việc với chính quyền xã được xếp là *xã vùng biển biên giới* nhưng một số người không hiểu rõ chủ quyền vùng lãnh hải của vùng biển là bao nhiêu hải lý, không rõ những khái niệm về đường cơ sở, về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa... Một số tài công và chủ ghe càng mơ hồ về vùng giáp ranh lãnh hải tức biên giới biển giữa nước mình với nước khác nên trong các buổi làm việc thường nghe họ nói “chúng tôi chưa vượt biên giới nước bạn mà chỉ đánh bắt ở vùng giáp ranh”, khái niệm “vùng giáp ranh” luôn tạo ra bi kịch cho ngư dân, vậy thì chính quyền địa phương ở vùng biển, đảo nên có biện pháp gì để giúp ngư dân hiểu và ứng xử trong những trường hợp như thế?

Ngoài những trường hợp tàu đánh cá của ngư dân Việt Nam bị oan ức như nêu trên thì không ít trường hợp một số chủ tàu đánh cá Việt Nam đã thực sự vi phạm. Ví dụ cùng bị bắt một đợt với anh T. có 11 người thuyền trưởng ở các tỉnh Bến Tre (5 người), Kiên Giang (2 người), Bình Định (2 người), Bà Rịa - Vũng Tàu (2 người). Khi bị bắt thường người ta chỉ giam giữ thuyền trưởng (tài công), còn tất cả “bạn” đều được thả, riêng tàu và ngư cụ muốn đưa về nước phải “chúc” với số tiền khá lớn lên cả tỉ đồng/chiếc.

*Minh họa một trường hợp bị bắt ở Indonesia:* Anh T. cho biết tàu của anh bị bắt ở vùng chông lán, kinh độ 0606935, vĩ độ 10628532. Khi bị lực lượng hải quân Indonesia bắt thì họ kê và chỉ trên hải đồ cho mọi người trên tàu cá Việt Nam thấy là VN đã xâm nhập hải phận Indonesia. Cùng chung chuyến đi với anh có tất cả là 23 người đều bị giam suốt 2 tháng 10 ngày ở đảo Trerempa của Indonesia, sau đó mọi người được trở về VN, chỉ có một mình anh nhận là thuyền trưởng là bị giam giữ lại, bị đưa sang hòn đảo khác và bị nhốt vào trại tạm giam hai tháng mười ngày mới đưa ra xét xử. Phiên tòa có ba người và một người tù phiên dịch. Thẩm phán ra phán quyết bằng cách lần lượt đưa hai ngón tay, rồi đến tám ngón tay, tức là án phạt tù hai năm tám tháng. Sau đó anh còn bị phạt thêm ba tháng, nếu không muốn ở thêm ba tháng tù thì phải đóng tiền phạt 500 triệu tiền Indonesia, quy ra đồng Việt Nam là 1 tỷ một, vì không có tiền nên anh đành chịu ở tù. Sau khi vào tù, trại giam gửi giấy đến Đại sứ quán Việt Nam tại Indonesia. Đại sứ quán gửi giấy tờ của anh về cho tỉnh



xác nhận, tỉnh gọi về huyện, huyện gọi về xã xác nhận. Đại sứ quán mới xác nhận anh là người của Việt Nam. Mỗi ngày anh được phát ba chén cơm, nếu có tiền mua thức ăn thì được ăn ngon hơn, còn không thì chỉ gói gọn trong ba chén cơm đó. Trong tù có những người chuyên “ở tù thế”<sup>29</sup>. Nếu có tiền, mỗi ngày cho người cai ngục 10.000 tiền Indo thì được đi dạo, có thể nhờ cai ngục mua giúp thuốc lá, thẻ điện thoại, đồ dùng, tỷ giá tiền Indo lúc đó là 900 nghìn bằng 100 USD. Trong ba năm ở tù, cậu anh đã gọi qua khoảng 3000 USD. Trại giam có 50 phòng, chia thành 3 block, mỗi ngày mở cửa lần lượt từng block để tù nhân ra ngoài đi dạo. Những ngày lễ, như Quốc khánh, Phật Đản... họ sẽ được những người nước ngoài ở các chùa vào thăm, phát cơm từ thiện và giảng đạo. Nhân viên lãnh sự quán cũng đến thăm, an ủi rằng Việt Nam đã gọi giấy xin giảm án rồi, nhưng cuối cùng vẫn không được. Tù nhân bị bệnh, nếu có tiền thì được chữa trị tốt, còn không có tiền thì khi bệnh nặng mới được đưa đi bệnh viện. Trong thời gian anh ở tù đã có ba người Việt Nam chết vì bệnh. Vài tháng tù nhân sẽ luân chuyển phòng giam một lần. Khi ra tù, tù nhân gọi điện cho Đại sứ quán Việt Nam biết để đến đón, sau đó họ được bố trí ở phòng xuất nhập cảnh lo các thủ tục, hai tháng sau mới được về nhà. Trong thời gian hai tháng đó, mỗi ngày họ được phát 15 nghìn Indo tiền ăn, Đại sứ quán lo tiền máy bay cho họ về Việt Nam.

Khi anh đi tù, vợ anh vừa sinh được hai mươi ngày, anh phải đợi khoảng ba tháng sau cho vợ khỏe hơn mới dám gọi về nói cho vợ biết. Người cậu hứa mỗi tháng sẽ chu cấp cho gia đình anh (một vợ và hai con) mỗi tháng 1 triệu đồng. Khoản tiền đó không đủ chi dùng nên vợ anh phải kiếm thêm bằng cách đi bắt nghêu... nhưng mỗi tháng cũng chỉ làm được ba ngày. Con út gọi cho bà ngoại giữ, con gái lớn của anh đang học lớp 5. Có những khi nghe tin được tha trước thời hạn, những người tù rất mừng, nhưng chỉ là tin đồn. Anh còn kể thêm là *có những trường hợp tàu đánh cá VN bị bắt khi đang ở vùng chồng lán, hoặc còn ở trong lãnh hải Việt Nam nhưng bị tàu nước ngoài kéo về lãnh hải nước họ rồi mới lập biên bản bắt*. Anh không biết rõ ranh

---

<sup>29</sup> Cứ mười người thì có bảy người là thuyền trưởng thật, còn ba người là thuyền trưởng giả, tức là có thủy thủ nhận tội thay cho thuyền trưởng và chịu ở tù thay mấy năm. Trong thời gian ấy thuyền trưởng thật hàng tháng sẽ gửi tiền nuôi vợ con người đi tù thay và khi mãn hạn tù sẽ tặng người ở tù thay một số tiền lớn.

giới lãnh hải Việt Nam, và nhiều người khác cũng vậy, chỉ thấy cá ở đâu thì chạy tới đó bắt thôi. Bây giờ được thả về thì anh vẫn làm nghề đi bạn vì không biết làm nghề nào khác<sup>30</sup>.

Người dân cho chúng tôi biết đánh cá trong vùng lãnh hải Indonesia thì tàu đầy cá ngư, thu hoạch gấp ba lần so với đánh bắt ở Việt Nam. Chính điều đó đã gọi lòng tham của con người mà bất chấp cả lòng tự trọng, thể diện của quốc gia và luật pháp quốc tế. Điều đáng quan tâm hơn nữa là một bộ phận ngư dân Việt Nam còn đang “lấn sân” khai thác ở ngư trường nước ngoài theo hình thức làm hợp đồng đánh bắt giả ở nước ngoài. Đây là một cách đối phó mới mà một số chủ phương tiện đánh bắt xa bờ lưu trú ở vùng Sông Đốc đang thực hiện nhằm hợp thức hóa việc khai thác trên ngư trường của Malaysia. Hợp đồng giả được thực hiện nhằm chuyển nhượng tàu đánh cá của Việt Nam, cụ thể ở Sông Đốc, cho một ngư dân Malaysia. Hiện nay có ít nhất khoảng 60 tàu cá ở Sông Đốc đã thực hiện hợp đồng mua bán kiểu này. Gọi là hợp đồng “giả” vì chỉ có trên lí thuyết, không hề diễn ra trên thực tế, nhằm mục đích cho ngư dân Việt Nam được khai thác trên vùng biển nước ngoài. Bên cạnh đó, do giá dầu ở Malaysia rẻ hơn (hằng khoảng 60% giá dầu ở Việt Nam) nên ngư dân đã chọn hình thức này để có thể hợp thức hóa việc mua dầu của họ. Đối với những người chủ tàu, họ đã tính toán rất kỹ rằng ngoài việc phải đóng thuế cho nhà nước Malaysia và chi phí cho việc đứng tên của chủ tàu nước này cũng như nghĩa vụ bán sản phẩm theo quy định của nước ngoài, tính ra thu nhập từ những hợp đồng kiểu này vẫn có lời hơn nhiều so với việc đánh bắt ở ngư trường Việt Nam. Theo như quy định của luật pháp Malaysia, ngư dân Việt Nam phải bán khoảng 20% những sản phẩm còn tươi sống cho thị trường của họ, 80% sản phẩm còn lại mới được bán cho thương lái Việt Nam thu mua trên biển. Theo đánh giá của người dân hiện nay, những hợp tác không chính thống này mang lại hiệu quả cho ngư dân ở Cà Mau. Tuy nhiên có thể thấy rằng ngay trong những hợp đồng giả như thế này thì rủi ro cũng rất cao khi xảy ra tranh chấp, khi bị phát hiện, vì tàu cá của Việt Nam nhưng trên thực tế do ký hợp đồng với nước ngoài nên nó lại trở thành bất hợp pháp khi di chuyển trên vùng biển chủ quyền của Việt Nam<sup>31</sup>.

<sup>30</sup> Biên bản PV số 139 (Anh T, 34 tuổi, tỉnh Bến Tre, dưới danh nghĩa là thuyền trưởng tàu đánh cá, bị tù ở Indonesia do bị quy tội đánh bắt xâm phạm lãnh hải), 8- 2010.

<sup>31</sup> Phạm Thanh Duy, Bđd, 16 - 10 - 2010.

Như vậy trong những năm qua, việc ngư dân Việt Nam xâm lấn sang ngư trường của các nước trong khu vực đã xảy ra khá thường xuyên. Không ít ngư dân đã trở nên trắng tay khi tàu đánh cá của họ bị nước ngoài bắt, tịch thu và phải chuộc tàu về, nếu không có tiền chuộc xem như mất luôn tàu, còn tài công thì bị tòa án nước ngoài xét xử và mức án hiện nay khoảng hơn 2 năm, tương lai chắc sẽ tăng thời gian giam giữ nếu mức độ vi phạm dày đặc hơn. Theo lời kể của một người trong cuộc, đã có một vài tài công đã chết trong nhà giam ở Indonesia vì bệnh tật. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của cư dân làm nghề khai thác biển. Ngoài ra như trên đã nêu, ở đây vấn đề chính là danh dự của một dân tộc, một quốc gia chứ không dừng lại trường hợp của những chiếc tàu đánh cá. Nếu ngư dân Việt Nam thực sự cố tình vi phạm lãnh hải quốc gia khác để đánh bắt trái phép thì sau khi nhận chịu hình phạt ở quốc gia họ xâm lấn thì khi trở về Việt Nam chính ra họ cũng phải chịu sự chế tài của luật pháp Việt Nam chứ không phải họ lại được Nhà nước mua vé máy bay cho thuyền trưởng phạm pháp về nước, thăm viếng “động viên” các ngư dân phạm pháp. Như bản tin ngày 13 - 7 - 2011 của Thông tấn xã Việt Nam, một tàu đánh cá ở Phú Yên bị hải quân Brunei bắt vì hành nghề đánh cá trên vùng biển của họ, Đại sứ quán Việt Nam tại Brunei đã cử cán bộ xuống cảng Muara làm việc với cơ quan chức năng sở tại, gặp gỡ, động viên các thuyền viên và thông tin tình hình sức khỏe các thuyền viên ổn định (Thông tấn xã Việt Nam).

Rõ ràng vấn đề đánh bắt ở khu vực hải phận quốc tế vô cùng phức tạp vì lãnh hải chồng lấn và không hiếm trường hợp ngư dân Việt Nam có thể bị bắt và xử oan ức, nhưng cũng không ít trường hợp một số ngư dân tham lợi, cố tình vi phạm luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế, Nhà nước Việt Nam cần phân biệt rõ 2 trường hợp này để có biện pháp thích hợp.

## **2.6. VẤN ĐỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Trong cuộc hội thảo về biến đổi khí hậu và nước biển dâng do Bộ Tài nguyên - Môi trường và Tổ chức Phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP) phối hợp tổ chức tại TP HCM, các nhà khoa học nhận định đến năm 2100, nhiệt độ ở VN sẽ tăng thêm 3 độ C và mực nước biển sẽ dâng lên thêm 1m so với hiện nay.

Việc mực nước biển dâng thêm 1m sẽ khiến hầu hết Đồng bằng sông Cửu Long bị nhấn chìm, còn TP HCM cũng sẽ biến mất khi mực nước biển dâng lên 2m. Tình trạng triều cường thường xuyên gây ngập úng các tuyến phố của TP HCM cũng được nhìn nhận là hậu quả của biến đổi khí hậu. Đó là chưa kể nạn hạn hán, lũ lụt... xảy ra bất thường với tính chất ngày càng phức tạp, rất khó dự báo cũng đang gây nên nhiều thiệt hại về người và của với nước ta (A.T)<sup>(32)</sup>.

Riêng tại TP. HCM, theo báo cáo của Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, TP HCM sẽ thực hiện 30 đề án từ nay đến năm 2015 với kinh phí hơn 4.000 tỉ đồng. Theo tính toán, khi nước dâng cao 75cm, TP HCM sẽ có 204km<sup>2</sup> bị ngập, ảnh hưởng trực tiếp đến 154 trên tổng số 322 phường, xã. Vào tháng 3, lãnh đạo TP HCM và thành phố Rotterdam, Hà Lan, đã ký kết bản ghi nhớ về hợp tác xây dựng quy hoạch nguồn nước theo hướng tiến ra biển nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân TP HCM Nguyễn Trung Tín cho biết: “Biến đổi khí hậu sẽ kìm hãm sự phát triển, biểu hiện cụ thể tại TP HCM là ngập lụt đô thị, suy thoái chất lượng nguồn nước và nhiễm mặn ngày càng nghiêm trọng”<sup>33</sup>.

Theo IPCC, nước biển sẽ dâng khoảng 5cm mỗi thập niên và đến 2070 dâng 69cm, đến 2100 sẽ dâng lên một mét, lúc ấy Đồng bằng sông Cửu Long mất 20.000km<sup>2</sup>, thiên tai sẽ càng khốc liệt, ảnh hưởng tới 1/10 dân số và khiến tăng trưởng kinh tế là con số âm. Trong năm 2006 Việt Nam phải hứng 10 cơn bão lớn, gây thiệt hại kinh tế trên 18.000 tỷ đồng thì mức độ bão lũ trong những năm tới còn nhiều hơn và mạnh hơn nữa. Đối với Việt Nam, sự biến đổi khí hậu đang dần có những tác động mạnh mẽ. Nếu mực nước biển dâng cao 1m thì Việt Nam sẽ phải đối mặt với điều gì? Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc UNDP, về kinh tế, tổn thất GDP sẽ là 17 tỷ USD mỗi năm. Bên cạnh đó, 12,2% đất canh tác sẽ mất, 1/5 dân số sẽ mất nhà cửa<sup>34</sup>, thế mạnh xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nhiều, thậm chí khó đảm bảo an ninh lương thực ngay trong chính quốc gia, khoảng cách giàu nghèo sẽ ngày

---

<sup>32</sup> Google, Tin 247.com, cập nhật ngày 25/2/2009.

<sup>33</sup> Nguồn: Hà Thanh, Internet.

<sup>34</sup> Google, Tin 247.com, cập nhật ngày 30/6/2008.

càng lớn. Riêng tại các vùng ven biển và hải đảo Nam Bộ, nước biển dâng sẽ khiến nhiều vùng thấp ven biển ngập hoàn toàn.

Hội thảo “Tác động của biến đổi khí hậu đối với ĐBSCL” do Trung tâm Giáo dục Truyền thông Môi trường tổ chức trong hai ngày (2 - 3/10/ 2010) tại Cần Thơ với sự tham gia của nhiều nhà khoa học đã đưa ra nhiều cảnh báo và các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực ĐBSCL, nơi sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tác động nước biển dâng. Nguy cơ này càng lớn ở các vùng ven biển của ĐBSCL. Theo các nhà khoa học, biến đổi khí hậu tác động chủ yếu làm nước biển dâng gây ngập lụt, nhiệt độ tăng cao, thời tiết diễn biến bất thường (mưa, bão, lũ lụt, hạn hán nhiều biến động), suy giảm nguồn tài nguyên nước... Riêng tại khu vực ĐBSCL bờ biển dài, nhiều khu kinh tế và dân cư tập trung ở vùng ven biển, nếu bị tác động của biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng nặng nề về kinh tế, càng có nhiều tác động xấu do việc ngập lụt, xâm nhập mặn, thiếu nước, tác động đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh thái rừng ngập mặn... Nước biển dâng sẽ làm tăng ngập lụt ở phần lớn diện tích vùng châu thổ sông Cửu Long, *trong đó có nhiều vùng thấp ven biển (khoảng 15.000 - 20.000km<sup>2</sup>) bị ngập hoàn toàn*. Trong đó nếu theo kịch bản mực nước biển dâng 1m tại Nam Bộ thì các tỉnh có tỷ lệ ngập cao từ 45 - 50% gồm: Bạc Liêu, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, tức hầu hết là các tỉnh vùng biển ĐBSCL. Để ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, các nhà khoa học kêu gọi Nhà nước, các địa phương ĐBSCL phải lập kế hoạch và hành động ngay từ bây giờ để giảm thiểu tác hại và tìm cách thích ứng dần để sống chung với biến đổi khí hậu. Các giải pháp cụ thể được đề xuất như xây dựng đê bao kiên cố khu vực ven biển, quy hoạch khu vực hồ chứa nước ngọt trong mùa mưa để sử dụng cho mùa khô, nghiên cứu phát triển các giống cây, mô hình nuôi thủy sản phù hợp trong vùng ngập mặn, cải tạo hệ thống thủy lợi thoát lũ, tiêu úng, nghiên cứu các vật liệu nhẹ, bền để làm nhà, khu dân cư trong môi trường nước lợ, mặn... đã được các nhà khoa học thảo luận để tìm ra giải pháp thích hợp nhất<sup>35</sup>. Về phía Nhà nước, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong cuộc họp tại Đan Mạch đã công bố rằng Việt Nam đã chủ động xây dựng và đang tích cực triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu

---

<sup>35</sup> Tiêu My, google, Tin 247.com, cập nhật ngày 3/10/2008. Nguồn: Vietnamnet.vn

quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (theo *chinhphu.vn*, *TTXVN*) nhưng cụ thể như thế nào cũng chưa công bố cụ thể. François Gemenne, giám đốc nghiên cứu của Viện Khoa học chính trị Paris, một chuyên gia hàng đầu về khí hậu và di dân, phát biểu trong cuộc phỏng vấn của báo Tuổi Trẻ rằng hàng triệu người VN sẽ phải di dời vì khí hậu. Tìm chỗ an cư cho họ chỉ là một chuyện. Ngay từ bây giờ cần tính đến những kế hoạch đào tạo và giáo dục, để trong tương lai những con người đó biết làm gì để sinh sống. Chính quyền càng cần đặc biệt lưu tâm đến người nghèo. Những đối tượng ít được bảo vệ này chắc chắn sẽ hứng chịu trước tiên những biến đổi trong vài năm tới<sup>36</sup>.

Ngoài ra các nhà khoa học cũng rất lo lắng về nguy cơ bão ở vùng biển Nam Bộ, họ cho rằng nếu gặp cơn bão như bão Nargis ở Myanmar như mấy năm trước, đồng bằng sông Cửu Long sẽ tan hoang vì “Địa hình bằng phẳng, bão vào sẽ giống như đi trên biển, không gặp trở ngại nào. Mặt khác, vùng này thấp, nếu gặp siêu bão như Nargis thì sẽ bị nhấn chìm bởi sóng biển dâng cao tới 10-15 m, tương đương với sóng thần. Tại Myanmar, người chết chủ yếu do nước dâng, chứ không phải do gió bão”<sup>37</sup>. Thứ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường Nguyễn Công Thành bổ sung: “Ở vùng bằng phẳng như đồng bằng sông Cửu Long, bão cấp 9 - 10 còn chịu được, chứ bão cấp 14 sẽ là thảm họa”. Từ góc độ cứu hộ, cứu nạn, thiếu tướng Nguyễn Sơn Hà, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn, nhận xét nếu bão Nargis vào đồng bằng sông Cửu Long thì chắc chắn việc cứu hộ, cứu nạn sẽ lúng túng vì không biết đưa người dân trú ẩn ở đâu. “Trường học, đồn biên phòng đều yếu, chỉ chống chọi với bão cấp thấp. Nếu bão mạnh như Nargis thì đồn biên phòng cũng tan”, ông Hà nói. Trước thảm họa của Myanmar và dự báo Việt Nam là một trong 5 nước chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của nước biển dâng do sự nóng lên của toàn cầu, thiếu tướng Nguyễn Sơn Hà đề nghị Chính phủ mua tàu cứu hộ cỡ lớn (tàu hiện nay chỉ đi được 200 hải lý). “Cần xây dựng lực lượng cứu hộ chuyên nghiệp. Hiện nay quân đội đông quân, nhưng không có phương tiện, lại không chuyên nghiệp về cứu hộ”, ông Hà nói. Thứ trưởng Nguyễn Công Thành đề nghị Chính phủ quy định khi quy hoạch, xây dựng cần

<sup>36</sup> Võ Trung Dung, Báo Tuổi trẻ, ngày 9/12/2009, tr.19

<sup>37</sup> Ông Bùi Minh Tăng, giám đốc Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Trung ương

tính toán khả năng chịu bão. “Nhu hiện nay, các công trình lớn được xây sát biển, thậm chí đổ đất lấn biển, rồi xây nhà lung chùng đôi, sát taluy. Điều này cực kỳ nguy hiểm vì dễ gặp bão, lũ quét”<sup>38</sup>.

Có một điều rõ ràng là mực nước biển trên toàn thế giới sẽ tăng ít nhất 2m trong thế kỷ 21 và giờ đây nhân loại không có bất kỳ biện pháp nào để đảo ngược hiện tượng này. Tai ương này là một áp lực và thách thức hết sức lớn cho các cộng đồng cư dân ở vùng biển, đảo của đất nước ta nói chung và cho vùng Nam Bộ nói riêng.

Một số vấn đề về đời sống xã hội của cộng đồng cư dân biển được trình bày trên đây là tiền đề tìm hiểu về đời sống kinh tế và văn hóa của cư dân vùng biển Nam Bộ. Bằng nghiên cứu định lượng ở 3 điểm khảo sát (gồm 4 xã và thị trấn) của 3 tỉnh quan trọng về nghề biển ở Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Nam Bộ nói chung đã phác họa khái quát về vấn đề dân số - dân cư - cơ cấu gia đình, mức độ học vấn của cư dân vùng biển. Vấn đề cơ bản nữa là cơ cấu lao động và nguồn nhân lực của cư dân, chú trọng vấn đề phân công lao động theo giới, lao động của trẻ em vùng biển, đặc biệt là vấn đề thuê mướn lao động của việc khai thác, đánh bắt trên biển, như thuê mướn tài công, thuê mướn “bạn”. Liên quan đến lao động là vấn đề mức sống và phân tầng thu nhập. Việc trả thù lao, chia thù lao theo nhiều mức độ khác nhau theo “phân” (%) với tỉ lệ cụ thể cho từng người trên tàu, từng loại công việc và tùy thuộc vào phương tiện đánh bắt như cào đơn, cào đôi... Ngoài ra vấn đề ô nhiễm môi trường thiên nhiên, tệ nạn xã hội nhất là tại các thị trấn và xã đang đô thị hóa cũng được khảo sát. Cuối cùng là một vài vấn đề trong đời sống xã hội ngư dân hiện nay như mối quan hệ đa chiều giữa chủ tàu - tài công - bạn trong hoạt động mưu sinh trên biển, chính sách xã hội và vấn đề hội, quỹ tín dụng tự phát của cư dân vùng biển, vấn đề ngư dân xâm phạm hải phận quốc tế để đánh bắt, diễn ra những hệ lụy ngày càng phức tạp.

Rõ ràng không thể chối cãi *trữ lượng thủy hải sản ở ngư trường Nam Bộ chiếm 62% của cả nước, riêng khả năng cá biển có thể khai thác ở ĐBSCL là 61kg/năm, trong khi cả nước chỉ có 21kg/năm* (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy Sản) cho thấy

---

<sup>38</sup> Hồng Khánh, Internet.google, Tin 247.com, cập nhật ngày 17/5/2008

nghe đánh bắt, khai thác hải sản chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động kinh tế vùng biển ở Nam Bộ. Phát triển nghề đánh bắt thủy sản được thể hiện qua số lượng tàu đánh bắt xa bờ của các tỉnh tăng theo hàng năm, thậm chí tốc độ tăng rất nhanh của các tỉnh vùng biển Nam Bộ. Thực tế, “tiến ra xa bờ” không chỉ là mục tiêu của các nhà quản lý mà còn là mong muốn của ngư dân. Trong hơn 10 năm qua, số lượng tàu thuyền có công suất và trọng tải nhỏ đã dần được thay thế. Ngư dân vùng biển, đảo Nam Bộ đã thật sự làm chủ được các ngư trường đánh bắt và “bám biển dài ngày”. Có thể nói, hơn 10 năm qua, với sự gia tăng tri thức về biển - đảo, ngư dân và các nhà quản lý của các tỉnh/thành có biển đã sống với tâm trạng của nhiều cơ hội và vận hội phát triển mới đến từ biển - đảo. Biển - đảo hiện không còn là không gian sinh sống chủ yếu của những ngư dân chỉ dừng lại đánh bắt gần bờ mà ngư dân Nam Bộ mỗi ngày càng đi ra khơi xa, sáng tạo và đương đầu với rất nhiều thách thức từ phía thiên nhiên lẫn con người, điều này khá đủ sức để dấn khẳng định “đẳng cấp” của ngư dân Nam Bộ, nghề biển của họ không hề thua kém với thành tích về nông nghiệp của nông dân cùng địa bàn.

Tuy nhiên, dưới góc độ tiếp cận của khoa học xã hội và nhân văn, cần tiếp tục xem xét kỹ lưỡng tiến trình phát triển này trong thời gian qua. Tham khảo những thách thức đang đặt ra cho nhiều vùng biển trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay và từ kết quả khảo sát ý kiến của ngư dân tại vùng biển Nam Bộ nói chung, chúng tôi nghĩ rằng bối cảnh phát triển kinh tế biển ở Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng cũng đang nảy sinh một số thách thức, một số vấn đề đáng quan tâm về khía cạnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Đối với nhân học biển, tầm quan trọng là nhấn mạnh vào những người khai thác nguồn tài nguyên biển làm phương kế mưu sinh cho mình; họ sống trong những cộng đồng gắn bó với nghề đánh cá; đang đối mặt với sự thay đổi cực kỳ nhanh chóng trong phong cách sống do sự tiến hóa trong công nghệ và môi trường. Trước hết, những cộng đồng cư dân biển này xưa nay chưa được chú ý lắm trong tài liệu nhân học<sup>39</sup>. Thế giới ngày nay

---

<sup>39</sup> M.E. Smith, (Robert F. Spencer, ed.), 1977, *Those Who Live From the Sea: A study in Maritime Anthropology*, St. Paul: West Publishing Co., p. 2-3.



đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng phức tạp do những phức hệ gây ra như thiếu hụt thực phẩm, bùng nổ dân số, tốc độ kinh tế của các quốc gia thuộc thế giới thứ 3, đối lập với đại cường quốc được công nghiệp hóa, và lực lượng những người theo chủ nghĩa dân tộc với ý thức hệ đối kháng. Người ta sẽ bất ngờ thấy rằng *biển là biên giới mới – và giống như tất cả các biên giới, nó cũng là đầu đề tranh luận mới*. M. Estellie Smith trong Chuyên khảo 62, công trình “*Những người quê ở vùng biển: Một cuộc nghiên cứu về Nhân học biển*” của Hội Dân tộc học Hoa Kỳ đã đề cập đến vấn đề y như đã và đang diễn ra ở vùng biển - đảo nước ta:... Một đoàn tàu hay thuyền chiến đấu với đối tác để giành quyền khai thác và quyền lãnh thổ; Những tàu đánh cá và thủy thủ bị bắt giữ để đòi tiền chuộc... Vẫn theo M. E. Smith, từ triển vọng của thế giới ngày nay và những nhu cầu sống còn của ngày mai, lĩnh vực biển nên được xem quan trọng hơn, nó không đơn giản như một dạng tìm kiếm thực phẩm của người nguyên thủy và vùng quê đã lỗi thời mà nó ngày càng quan trọng hơn do nhu cầu về khoáng sản và thực phẩm (thực phẩm giàu đạm) đã tăng lên đồng thời với dân số thế giới. Nghiên cứu vấn đề này cũng đồng nghĩa với sự tiếp cận sinh thái học. Mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên cũng như xã hội là một vấn đề cơ bản sẽ dẫn chúng ta đến một sự am hiểu tường tận hơn về những hiệu quả của khuynh hướng sản xuất tầm cỡ và những mô hình khai thác đánh bắt của ngư dân. Do vậy, việc nghiên cứu về sự chuyển hoá từ những mô hình đánh bắt truyền thống sang hình thức đánh bắt công nghiệp hóa có nhiều tính hữu dụng để khám phá tìm tòi<sup>40</sup>.

Tóm lại trong chương đời sống xã hội này bước đầu chúng tôi nêu lên một số vấn đề xã hội của ngư dân Nam Bộ, bên cạnh đó, về mặt khoa học, chúng tôi đặc biệt quan tâm lĩnh vực *nhân học biển* vì nó thể hiện dấu ấn hoạt động mưu sinh của những cộng đồng người ở đây cũng như thấy rằng xã hội ngư dân Nam Bộ còn rất nhiều thách thức cần phải vượt qua.

---

<sup>40</sup> M.E. Smith, (Robert F. Spencer, ed., ), 1977, *Those Who Live From the Sea: A study in Maritime Anthropology*, St. Paul: West Publishing Co., p. 3-7.

### Chương 3.

## ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ\*

Đánh bắt cá là một trong những nghề mang tính kỹ thuật sớm nhất của loài người, do học hỏi được một cách ngẫu nhiên khi bắt đầu khai thác vùng nước. Từ việc đánh bắt cá, con người không chỉ tạo ra nguồn thực phẩm dồi dào mà còn luôn cải tiến công cụ để sao cho đánh bắt cá ngày càng nhiều hơn, từ đó con người tạo ra những chiếc thuyền, giúp con người khám phá ra những vùng biển chưa biết tới. Bằng phát minh này, con người ngày càng tiến xa hơn, khám phá những vùng văn hóa mới, và cũng từ đó, quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa diễn ra liên tục, trên phạm vi rộng cũng như ngay trong từng vùng miền (Artemio C. Barbosa, 2001).

Trước tiên chúng tôi muốn nêu ra tình trạng đánh bắt, khai thác hải sản ở vùng biển Nam Bộ vào thời kỳ những năm 20 của TK XX, tuy thời gian cách nay không lâu lắm nhưng “*bức tranh nghề cá*” của thời kỳ ấy bây giờ xem lại thật yếu ớt, ảm đạm, chỉ có những chiếc ghe buồm mong manh đi biển gần bờ, thiếu ngư dân có tay nghề, thiếu vốn, thậm chí ngay cả thiếu đồ đựng khi đột nhiên trúng mùa, cá về quá nhiều... Ví như trường hợp ở Hà Tiên- Kiên Giang, một trong những nơi có nhiều làng chài lâu đời, cư dân nơi đây làm nghề cá, làm muối khá sớm và nổi bật nhất của Nam Bộ.

“Qua báo cáo của tỉnh trưởng Tournier, chủ tỉnh của Hà Tiên trong năm 1922 và 1923, thì ở Bắc Kỳ có 22 ghe chài đánh cá và 76 thủy thủ mỗi cây số ở biển, và tỉ lệ số dân chài trên tổng số tỉ lệ của người đánh cá là 0,71%, còn ở Nam Kỳ người ta đếm được 3 ghe

---

\* Chương này có sự tham gia phân tích một phần của GV Phạm Thanh Duy. Xin trân trọng cảm ơn.

chài và 7 người đánh cá cho mỗi cây số, và tỉ lệ đó chỉ là 0,16%...”<sup>1</sup>. Một sự cải thiện đáng hy vọng cho tình hình này là sự phát triển nghề đánh cá xa bờ vốn không được người dân của tỉnh nghĩ đến. Lễ dĩ nhiên ở vịnh Xiêm La có nhiều ghe chài lớn của người Hoa đi từ Hải Nam đến. Tình hình này không chỉ do thiếu vốn, không có tiền bạc đủ cho 1 chiếc thuyền chài đi biển xa mà ngay cả không đủ để trang bị cho một chiếc chài nhỏ để đánh cá tại chỗ, như vậy là ở bờ biển còn thiếu người đánh cá, vì một người đi biển được, đánh cá được trên biển xa là loại người rất đặc biệt trong cư dân không phải dễ dàng đào tạo và thường là phải qua nhiều thế hệ. Đây là vài yếu tố nói lên chứng cứ của sự nghèo nàn của bờ biển về thiếu lao động đánh cá<sup>2</sup>.

Như vậy tình trạng đánh bắt thủy hải sản của ngư dân Nam Bộ đầu thế kỷ XX còn yếu kém so với vùng biển ở Bắc Bộ và Trung Bộ, cho thấy nghề cá ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc còn hết sức yếu kém.

Cũng theo *Monographie de la province de Hatien*, thực dân Pháp đã nhận định: “Công nghiệp hóa nghề đánh cá với phương tiện văn minh có thể thay đổi bộ mặt của vãn đề và lúc ấy đánh lưới ghe sẽ phải thay đổi vị trí rất bấp bênh hiện tại. Năm 1921-1922 một thử nghiệm làm theo hướng đó do một xí nghiệp ở Sài Gòn thực hiện không đem lại một kết quả nào và không thể đổi mới ngay được. Giá có thể, chính quyền trên cơ sở hoàn toàn thực tiễn cùng với các nghiên cứu về lý thuyết của Viện Hải dương học đưa ra sẽ sử dụng nguồn vốn cần thiết của nhà nước để khuyến khích kỹ nghệ đánh cá, trước hết là cải tiến dụng cụ và khí tài với mục đích tăng hiệu quả, tăng năng suất. Song hướng phát triển như thế lại không được thực hiện nên trong hiện tại, vẫn là việc đánh cá xa ngoài khơi với chiếc ghe chài thường. Bước thứ nhất tiến đến công nghệ hóa ngành đánh cá là phải xem xét vốn của nghề đánh cá để có một cuộc khai thác mở rộng, vì lẽ đó, mà không có một chiếc tàu nào của người bản xứ thực hiện, mà chỉ có những chiếc ghe chài của người Hoa ở Hải Nam khai thác ở ngoài khơi, dựa trên những bản đồ ngư trường của nước Anh. Đánh cá ở sông không thực hiện được

<sup>1</sup> *Monographie de la province de Ha Tien*, 1929, p. 23.

<sup>2</sup> *Monographie de la province de Ha Tien*, 1929, p. 23.

vì các con sông đều nước mặn, trái lại đánh cá ở ao hồ thì diễn ra khắp cùng, như vùng An Bình, Hòn Chông (nay là xã Bình An). Sản phẩm sẽ được tiêu thụ tại chỗ và như vậy không có cuộc hoạt động thương mại nào cả”<sup>3</sup>.

Chúng tôi nghĩ chỉ qua đoạn báo cáo này về nghề cá ở Kiên Giang vào những năm 20 của TK XX có thể cho thấy tình trạng ngư nghiệp Nam Bộ yếu ớt như thế nào so với nông nghiệp. Phải chăng chính vì vậy mà cho đến tận ngày nay, nghĩ đến ĐBSCL hay toàn Nam Bộ người ta vẫn chỉ quen nghĩ đến nông nghiệp là thế mạnh và nét đặc trưng nhất, trong khi thực tế, ngư nghiệp và các ngành nghề liên quan đến biển, đảo ở ĐBSCL và Nam Bộ không thua kém gì nông nghiệp? Trong thời gian không dài, chỉ khoảng một đời người, các ngành nghề đánh cá, khai thác thủy hải sản tại Nam Bộ tiến một bước khá dài, khá nhanh, đạt được nhiều thành quả đáng kể đồng thời cũng còn tồn tại hoặc nảy sinh những điều đáng phải quan tâm, suy nghĩ nếu muốn vùng biển, đảo Nam Bộ được phát triển bền vững.

### 3.1. PHƯƠNG TIỆN ĐÁNH BẮT VÀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY HẢI SẢN Ở VÙNG BIỂN, ĐẢO NAM BỘ

Trước tiên cần xác định thuật ngữ *thủy sản* và *hải sản*. Theo *Từ điển tiếng Việt*, *thủy sản* là động, thực vật dưới nước có giá trị kinh tế (cá, tôm, hải sâm, rau câu)<sup>4</sup>, còn *hải sản* là động thực vật khai thác ở biển<sup>5</sup>. Như vậy thuật ngữ thủy sản để chỉ chung những sản vật trong nước, mang tính khái quát, còn hải sản để chỉ riêng sinh vật ở môi trường nước biển. Người ta thường gộp chung “*thủy hải sản*” để chỉ bao quát động, thực vật có giá trị kinh tế dưới nước biển, bùn, bãi bồi ven biển, cát biển, thậm chí cửa sông, sông, ao, hồ, kênh... nhiễm mặn, được dẫn nước biển vào để nuôi trồng sinh vật biển hay liên quan đến biển...

Để có cái nhìn chung về phương tiện và hoạt động nghề cá của cư dân vùng biển Nam Bộ, chúng tôi thử phác họa việc đánh bắt,

<sup>3</sup> *Monographie de la province de Ha Tien*, 1929, tr. 24.

<sup>4</sup> Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, 2001, NXB Đà Nẵng và TT Từ điển học, tr. 967.

<sup>5</sup> Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, 2001, NXB Đà Nẵng và TT Từ điển học, tr. 417.

khai thác sản vật biển, đảo ở Nam Bộ hiện nay, chủ yếu tập trung vào giai đoạn 2008- 2012 để cung cấp một lát cắt về “hiện trạng” để tiện cho những người nghiên cứu sau tham khảo.

Việc tìm hiểu các phương tiện đánh bắt, ngư cụ của ngư dân các địa phương ở Nam Bộ không phải là việc dễ dàng vì nhiều lý do như đặc tính của biển, đảo, thủy triều, thủy lưu, tính chất bãi biển, ngư trường, chủng loài thủy hải sản...không đồng nhất, đó là chưa kể các cộng đồng đa tộc người là ngư dân, cư dân tại vùng biển đảo cũng khác nhau, tâm lý, kỹ năng, trình độ khai thác thủy hải sản cũng không giống nhau hoàn toàn<sup>6</sup>, ngay cả trong cộng đồng ngư dân người Việt ở vùng biển Nam Bộ cũng khá đa dạng do họ xuất phát từ nhiều vùng biển khác nhau trong nước mà đến đây. Ngoài hệ thống hết sức đa dạng về các loại ngư cụ, chúng tôi còn gặp nhiều khó khăn về từ ngữ, tên gọi của các loại ngư cụ đã và đang được sử dụng tại vùng biển, đảo Nam Bộ. Chúng tôi cố gắng bước đầu tìm hiểu một số tên gọi về ngư cụ đánh bắt ở đây và hệ thống hoá tương đối sự phân bố các loại ngư cụ tại địa phương của 9 tỉnh thành có biển ở Nam Bộ.

Có thể tạm chia ra 3 dạng ngư cụ phổ biến và chủ yếu ở vùng biển, đảo Nam Bộ, đó là *lưới, câu và đay*.

### 3.1.1. Lưới

Nghề lưới ở vùng biển Nam Bộ hoạt động hàng năm từ tháng 4 đến tháng 9 (6 tháng). Ở Cần Giờ, việc đánh bắt cá, tôm bằng nghề lưới bao gồm nhiều loại lưới khác nhau như *lưới dầm, lưới gộc, lưới bộ, lưới cá đường*... Các loại lưới này năng suất thu bắt không cao, nhưng lại bảo vệ được các loài hải sản đang phát triển, bảo vệ được tiềm năng thiên nhiên lâu dài. *Lưới dầm* và *lưới gộc* là hai loại lưới được ngư dân sử dụng phổ biến để đánh bắt hải sản. *Lưới dầm* loại lớn dùng để đánh bắt cá chẻm, cá chét. Thời gian bỏ lưới để thu hoạch là một ngày và một đêm. *Lưới gộc* là loại lưới đánh bắt ngoài khơi, đánh bắt các loại cá gộc, cá đường, cá chẻm, cá chìa vôi...

<sup>6</sup> Như các cộng đồng di dân người Hoa (Hải Nam, Triều Châu, Quảng Đông..) đã đem theo một số ngư cụ đánh bắt ở vùng quê hương cũ của họ tới vùng biển Nam Bộ.

- **Họ lưới kéo (có nơi gọi là nghề giã/ giã cào/ cào)**<sup>7</sup>Lưới kéo dùng để kéo bắt cá, tôm, tép... Ở Kiên Giang họ lưới kéo gồm: lưới giã, lưới chông, cào xuống, lưới quàng, lưới năm, lưới ba thưa, lưới giựt bắt cá, te, xịp...<sup>8</sup>.

*Lưới giã:* Giã một: một thuyền kéo một lưới, giã đôi: hai thuyền kéo một lưới. Thuyền giã thường có trọng tải từ 6 đến 7 tấn, ra khơi đánh cá thường 7 – 8 ngày, có khi 15 ngày. Trên một thuyền giã thường có từ 8 – 12 ngư phủ.

*Lưới chông:* Có lưới chông 1, chông 2, thường đánh cá khi biển lặng. Gọi là lưới chông vì khi đánh, ngư phủ ghép hai tấm lưới thành một, tấm nọ chông lên tấm kia.

*Lưới tư và lưới năm:* Lưới dùng để bắt cá thu, cá bè, cá rựa, cá bẹ, cá chét. Lưới mười bắt cá gộc, cá sừ, cá đường, cá vược...

*Cào xuống,* là một phương tiện đánh bắt cá, tôm, nghêu, sò... ven bờ biển bằng xuống ghe. Chiếc cào gồm mảnh lưới dài chừng 2 – 3m, ngang chừng 1,5 – 2 được tra vào gọng dài khoảng 2 – 3m, tùy theo chừng mực nước sâu hay cạn.

*Cào tôm:* Hiện nay, trên biển người ta đều cào tôm bằng tàu gắn máy lớn, có những chiếc tàu cào tôm đến 90 CV. Người tài công biết vào mùa nào phải cho tàu cào ở vùng nào, chỉ cào ở độ sâu từ 3 – 7m. Túi cào cột vào sau lái tàu bằng những sợi dây chèo, thân tàu có hai cây ngáng vươn ra tựa hai cánh tay để căng cho rộng miệng cào. Giếng dưới túi cào có gắn chì và hai chiếc dép trượt bùn, giếng trên có gắn phao hai bên. Trung bình, mỗi một tàu cào có 5 thủy thủ. Mỗi lần kéo cào lên đồ cá, tôm, người ta gọi là “*một giã cào*”, mỗi đêm chỉ có hai giã cào mà thôi.

- *Lưới quàng* là một loại lưới lớn, thưa mắt. Đi đánh bắt xa bờ, mỗi chuyến hàng tháng, người ta mới dùng lưới quàng<sup>9</sup>.

<sup>7</sup> Đoàn Nô, 2003, *Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr. 41.

<sup>8</sup> Thuở xưa, có 3 loại lưới: rùng trù, rùng thưa và lưới thưa (lưới ba). Rùng và trù đều là tiếng miền Trung (Rùng là lưới, trù là lưới đánh cá biển có lỗ nhỏ nhất để đánh cá cơm. Trù làm bằng tơ tằm, thường được sản xuất ở Bình Định).(Nguồn: Đoàn Nô, Sđd).

<sup>9</sup> Đoàn Nô, Sđd, tr. 42- 45.

- **Họ lưới vây** là loại lưới dùng bắt cá bằng cách vây gom cá lại tập trung vào một điểm và gạn bắt, như lưới quây, lưới bao, lưới rút, lưới rùng...

*Lưới vây* (có nơi gọi là *lưới bao*) gồm cách vây gom cá lưới rút (lưới rùng, lưới cá cơm, lưới đăng, lưới vây tôm).

*Lưới quây* là loại lưới lớn có thể dịch chuyển trong quá trình đánh bắt, chuyên đánh các loại cá lớn như cá ngừ, cá bò, cá chám, cá sông, cá ngân,... Muốn đánh *lưới quây* phải dùng hai chiếc ghe (một chiếc ghe “tới” giữ vai trò chính, và một chiếc ghe “lui” giữ vai trò phụ) cùng hai giàn *lưới bủa* (một giàn dùng bao vây cá và một giàn lưới rút hay mảnh rút bắt cá).

*Lưới bủa* thường đan bằng sợi chỉ, nhuộm đen bằng vỏ cây (gỗ, vừng) để cá thấy bóng đen không tung vào làm rách lưới. Viên lưới bằng dây dừa bện, trên gắn phao làm bằng ống tre. Chân lưới cột đá lớn. Kích cỡ mắt lưới thay đổi tùy theo nhu cầu đánh bắt từng loại cá. Lưới bủa của ghe “tới” thường dài 200 sải (khoảng trên 320 mét). Lưới bủa của các ghe “lui” dài khoảng 180 sải (gần 300 mét). Chiều đứng của mỗi que lưới bủa chừng 17 sải (gần 30 mét). Ghe “tới” bủa lưới trước bao 2/3 vòng rọ, vì vậy thường dài hơn<sup>10</sup>.

*Lưới rùng* là loại lưới kéo càng, đánh bắt cá ven bờ, dùng tàu thuyền kéo rê sát đáy biển (rê cá thu, rê cá bạc má). Người ta dùng hai ghe xuất phát từ hai điểm khác nhau kéo lưới, chèo ra xa bờ. Sau khi hai ghe giáp mỗi nhau, người ta ghép hai đầu lưới. Ở trong bờ, từ hai bên, dân chài kéo thu lưới. Đánh lưới rùng chẳng khác gì kiểu đánh lưới vây, ngư dân sử dụng chúng như sau: toàn bộ lưới và thùng cần thiết được chở xuống 4 -5 chiếc ghe. Ra biển, họ chia thành hai tốp ghe. Rồi quăng lưới, buộc đầu lưới vào ghe và lái ghe về phía bờ cát. Mỗi lưới dài từ 70 - 150 mét. Vào tới bờ, những người kéo lưới cầm lấy đầu dây và kéo dân vào bờ<sup>11</sup>.

*Lưới rút* còn gọi là *mảnh rút*, thường đươn bằng chỉ, phần sau cần chắc chắn hơn để giữ cá nên thường đan bằng sợi gai, nhuộm

<sup>10</sup> Đinh Văn Hạnh, Phan An, 2004, *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa - Vũng Tàu*, NXB Trẻ, tr.42.

<sup>11</sup> *Monographie de la province de Baria et la ville Cap Saint Jacques*, Nhà in L.Ménard, Sài Gòn, 1902, p. 52.

đen, phía sau cùng của lưới rút có cái đũa. Lưới rút có chiều dài tương đương chiều rộng, khoảng 45 sải (75m), phần đũa dài 4 – 5 sải. Viên mảnh rút làm bằng dây dừa bện. Hai bên bì lưới đến gần miệng đũa có gắn nhiều phao làm bằng gỗ. Người ta cột 5 – 6 hòn đá nặng trên chiều rộng với khoảng cách đều nhau. Tại mỗi hòn đá cột một sợi dây. Bốn sợi dây hai bên dùng ghe để kéo giàn mảnh khi bắt cá, sợi dây ở giữa cho thợ lặn nứu để yên dưới nước xem chừng đàn cá. Giữa miệng đũa có một sợi dây dài, để nứu treo hòng đũa lên cao khi có nhiều cá<sup>12</sup>. Tại Phú Quốcthường ghe có “*chèo dọc*” là loại ghe đánh bắt lớn, sử dụng loại lưới bao, lưới rút, bao bắt những đàn cá lớn (Sở dĩ có tên gọi chèo dọc vì ngày xưa ghe chạy bằng sức gió hoặc chèo, người chèo dọc đứng trên cao với một cây chèo thật dài dọc từ trên cao ấy xuống lái để điều khiển ghe đi theo ý muốn của mình)<sup>13</sup>.

*Lưới xanh xương* là loại lưới bao tròn, dài 400m, lỗ dưới 4,5cm, phía đầu lưới có hai dây kéo, loại lưới này không sử dụng cờ phao mà chỉ sử dụng phao ở đầu làm dấu hiệu để kéo lưới. Lưới sau khi thả nằm lưng chừng ở giữa biển, lâu lâu kéo lưới lên lấy cá rồi lại thả lưới xuống lại. Lưới xanh xương làm bằng dây chỉ, khi thu hoạch có sức chứa 1 tấn, dùng được khoảng một năm. Lưới xanh xương được sử dụng nhiều ở huyện đảo Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

*Lưới kéo* bao gồm nhiều loại lưới khá đa dạng như *lưới già*, *lưới rút*, *lưới chông*, *cào xuống*, *cào tôm*, *lưới quàng*, *lưới năm*, *lưới ba thưa*, *lưới kéo thôn*.

- **Họ lưới rê**, loại lưới đánh bắt gần bờ, phương thức đánh bắt là dùng tàu, thuyền kéo rê sát đáy biển. Khi đánh cá, hai mảnh lưới kéo rê dưới nước<sup>14</sup>.

*Lưới rê* bao gồm những loại lưới khác nhau, như *lưới mười* dùng bắt cá gộc, cá sừu, cá đường, cá vược. Lưới rê không có phao chì. Người ta dùng để “*rê*” cá lại. Phương pháp này chỉ thực sự hiệu quả khi có nhiều cá gần bờ, do đó ngư dân dùng *chà* (lá dừa chắt

<sup>12</sup> Lê Quang Nghiêm, 1970, *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*, Sài Gòn, tr 54.

<sup>13</sup> Trương Thanh Hùng, 2008, *Văn hoá dân gian đảo Phú Quốc*, NXB Phương Đông.

<sup>14</sup> Đoàn Nô, Sđd, tr.51- 59.



thành từng đống) trên biển, tôm, cá sẽ tụ lại kiếm thức ăn, ngư dân đến đó dùng lưới vây lại và kéo cá<sup>15</sup>.

- **Họ lưới vó** thường đánh bắt cố định, không di chuyển hoặc ít di chuyển, như rọ, đáy, rập bắt cua biển, lò đăng.

*Lưới vó* là cách xúc lên hoặc hứng cá theo dòng nước, có thể bắt trọn đàn cá đang di chuyển (vó gọng, vó trắm, vó cân, xip, te, chài)

*Lưới túi* ở ấp Đồng Tranh, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, TP. HCM có chức năng để lưới cua, cá, tôm. Nếu bắt chuẩn mặt lưới đâm xéo không đánh bắt được. Lưới này đòi hỏi người làm lưới (bắt lưới) phải chính xác. Lưới có những cái túi thắt, rất mảnh, dai nên cá, tôm, cua vào sẽ bị vướng, quần lại, không ra được. Lưới làm bằng chỉ gân (cước) trắng, có 3 lớp, gồm: áo lưới: 3cm, thịt lưới: 4cm; chân lưới (chân kê): 4,5cm (chân kê phải dài hơn phần đầu). Chiều dài lưới gồm 24 mạch:  $24 \times 3,2\text{cm} = 76,8\text{cm}$ .

*Xiệp/xip* là một loại ngư cụ đánh cá, xúc cá vào chiếc lưới mắc nơi hai cây tre buộc với nhau thành hình chữ thập. Xiệp thường dài 4m và rộng 3m. Về cách thức đánh bắt, người ta thường gọi là “đẩy xiệp”. Về quy mô đánh bắt có dạng xiệp đẩy tay, chỉ gồm 2 cây gọng và mảnh lưới gắn vào hai đầu gọng, đẩy xúc cá ven biển, có dạng xiệp sử dụng trên ghe lớn, hai gọng rất to, gọi là cào đôi. Những vùng biển khác ở Nam Bộ ngư dân thường gọi là xiệp, nhưng ở Cần Giờ ngư dân lại gọi là *xip*.

*Lú* là loại ngư cụ hình ống, khung là những vòng tròn bằng tre hay kim loại, đường kính giao động từ 30 - 5cm. Số vòng tròn tùy theo người làm muốn kích thước lú dài hay ngắn. Các khung vòng tròn cách khoảng độ 40cm, được nối kết nhau nhờ tấm lưới bọc. Khi đặt tôm, cá, trẹm,... người ta kéo lú dài ra, khi không dùng thì xếp lại gọn gàng như cái lồng đèn hình ống nhờ chập các khung vòng tròn lại với nhau. Lú sử dụng chủ yếu ở sông, kênh, rạch, nhưng cũng dùng ở cửa sông, cửa biển.

Người dân còn gọi lưới cũng là hình thức *cào*.

---

<sup>15</sup> *Monographie de la province de Baria et la ville Cap Saint Jacques*, 1902, Nhà in L.Ménard, Sài Gòn, p. 51.

Cào có những tên gọi như *cào đơn*, *cào đôi*, *giã cào*, *cào*, *te*, *cào te*...Cào là loại lưới di động, gồm:

- *Cào đơn* (cào xiêm);
- *Cào đôi* (2 chiếc).

### 3.1.2. Câu

Nghề câu có những dạng câu giàn, có nhiều lưới câu gắn kết thả cùng lúc (như câu kiều), dạng câu đơn, chỉ một lưới câu (như thè mực), dạng câu giăng, câu chùm (như mực ốc)...

#### - Câu kiều

Ngư dân người Hoa Hải Nam sử dụng khá phổ biến loại *câu kiều* này khi họ còn ở đảo Hải Nam (Trung Quốc) và ngư cụ nói trên được cư dân đảo Hải Nam gọi là *câu anh em*. Ngư cụ *câu kiều* thuộc loại giàn câu quy mô lớn, chỉ những hộ ngư dân có khả năng tài chính cao và có tàu đánh cá lớn mới thực hiện được. Giàn câu có độ dài khoảng 1000m, giây câu làm bằng loại giây gai được se kỹ thành sợi và rất chắc chắn. Giàn câu thả chìm sâu nhờ hai đầu giàn câu treo hai tảng đá nặng để neo phao buộc dính trong câu. Khoảng giữa giàn câu treo nhiều cục đá nhỏ cho giây câu không bị trôi. Giàn câu gồm rất nhiều giây câu được thả xuống khoảng 0,30m gần chạm sát đáy biển. Đầu giây có lưỡi câu uốn bằng sắt xây dựng (sắt 6), hệ thống lưới câu gắn đưng sát đáy biển. Trung bình mỗi giàn câu gắn từ 2 đến 4 *thiên*<sup>16</sup> lưới câu, tức 200 – 400 lưới câu. Giàn *câu kiều* được tính cứ một *gấp câu* gồm 80 lưới câu. Tùy theo khả năng tài chính của chủ giàn câu mà số *gấp câu* nhiều hay ít. Xã Bình An, Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang có những ngư dân giàu, gắn các giàn câu kiều từ 30 đến 50 *gấp câu*. Trên sợi dây ngang giàn câu treo phao. Phao làm bằng go, cột dính với dây gai, đầu trên của phao 3cm, đầu dưới 2cm, cứ cách 4 lưới câu gắn một phao gỗ. Giàn câu có hai cây cờ buộc ở 2 đầu giàn để làm tín hiệu biết rõ vị trí giăng của giàn câu. Cờ ở giàn câu gồm mỗi đầu hai lá treo song song, một lá cờ vải màu đen và lá cờ vải màu trắng. Sờ dĩ phải dùng hai màu như vậy vì để trời nắng buổi sáng dễ nhìn

<sup>16</sup> Thiên ở Nam Bộ chỉ số trăm, không phải số ngàn.

thấy lá cờ đen, còn trời tối để tìm thấy lá cờ trắng trên mặt biển hơn. Một ghe trung bình đánh hai thiên lưới câu, mỗi sáng gỡ câu được cả trăm con cá to như cá đuối, cá chét, cá thu, cá cào, cá nhám, cá hàng xanh, đặc biệt có cá *hàng nóc*, cá này to khoảng 500 – 700kg, đao cá dài 2m, chém rất dữ, có khi chém bẻ ghe. Bắt được cá này, ngư dân thường cắt làm 7,8 khúc mới đem được lên ghe. Buổi chiều khoảng 3 giờ người ta đi bủa và thường bủa buổi tối vì cá thường đi ăn đêm, do vậy mà có thành ngữ dân gian địa phương: “*Ban đêm đi chìm, sáng đi nổi*” để chỉ về công việc lao động của nghề câu này. Đi câu xong, ngư dân lấy giàn lưới phơi ráo, xếp hàng buộc dính nhau theo mỗi bủa. Cứ vô hết 50 gấp là ngư dân đem phơi, xong xếp theo thứ tự. Giàn câu kiểu với cấu trúc hệ thống lưới câu móc như thế nên nếu con cá to nào chỉ cần bị móc dù một hoặc hai lưới câu thì ba bốn lưới câu bên cạnh sẽ móc thêm vào mình cá, cá càng vùng vẫy sẽ càng bị móc tiếp hết lưới câu này đến lưới câu khác vô phương thoát khỏi.

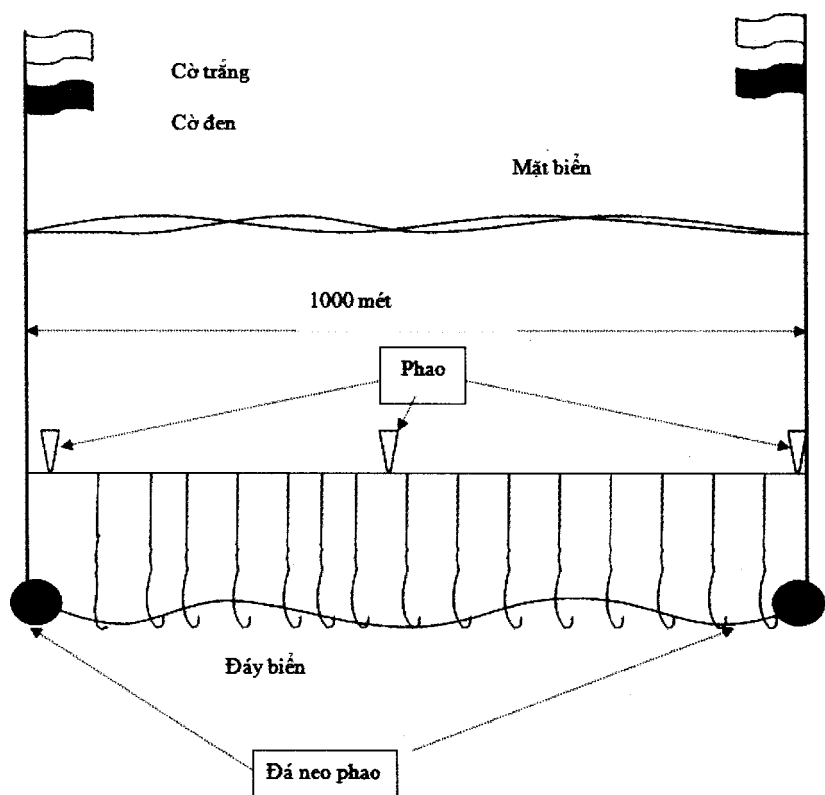
Việc bủa giàn câu kiểu cũng vô cùng phức tạp, nguy hiểm, đòi hỏi rất nhiều kinh nghiệm và sự nhanh tay, nhanh trí. Do đó người tài công nào lái chiếc ghe bủa câu đều cầm sẵn con dao bén để lỡ không may bị vướng té vào giàn móc hay bị tình huống trục trặc nào đó là chặt dây ngay rồi quay ghe lại thu lượm móc để bủa tiếp. Người không kinh nghiệm, không thủ sẵn dao, nếu lỡ bị té vào giàn câu này sẽ bị các giây và móc câu quấn chặt, không ai có thể cứu gỡ ra được. Loại câu kiểu này đặc điểm là không bắt cá nhỏ mà chỉ bắt cá to, do đó không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Tuy nhiên, do làm giàn câu công phu, tốn kém nên *câu kiểu* dần dần ít người sử dụng, nhưng dù sao đó cũng là một trong những sắc thái độc đáo của văn hóa tộc người.

## - Thẻ mực

Nghề thẻ mực chỉ cần một người ra biển vào ban đêm với một chiếc xuồng, một cây vợt, một cây đèn manchon, giữ cho đèn được thẳng bằng, chống lại độ chao của sóng. Sau khi neo vào bên câu người thợ cứ ngồi trên xuồng cầm một đoạn dây dài chừng 4m, đầu kia cột một cục chì nhỏ và mấy mảnh vải trắng bằng ngón tay thật đều. Lúc con mực trườn lên đóp vào những mảnh vải trắng cột ở

sợi dây (vì chúng ngỡ là con mồi đang run run trốn chạy) họ nhanh tay vớt ngay. Có những con mực chiều dài đến 4, 5 tấc. Có khi trúng, vớt một đợt có thể đến hàng chục con. Có bài dân ca ở địa phương rất phổ biến “*Thẻ mực tuy cực mà vui!*”.

Người thẻ mực đi làm một mình có khi một đêm được 15 kí lô mực tươi xuất khẩu (tính mực khô) hoặc có đêm trúng bển đến 40 kí<sup>17</sup>.



**Sơ đồ 3.** Lược đồ giàn câu kiêu tại Kiên Lương, Kiên Giang

*Bản vẽ: Phan Thị Yến Tuyết, 2006*

Những năm gần đây, ngư dân huyện Phú Quốc phát triển mạnh nghề đánh bắt mực bằng màn đèn, tức là dùng ánh sáng thu hút mực vào lưới đạt hiệu quả kinh tế cao hơn nghề cũ. Đến nay, toàn huyện đã có 600 thuyền nghề thẻ mực bằng phương pháp này, tăng gần 200 phương tiện so với vụ đánh bắt mực năm 1983. (Hiện

<sup>17</sup> Đoàn Nô, Sđd, tr. 79.

nay cách đánh bắt cá bằng mành đèn cũng đang bị nghiêm cấm). Vùng biển Phú Quốc mang đặc điểm là sâu và nước trong, rất thuận lợi cho ngư dân địa phương sử dụng các phương tiện thủ công để đánh bắt các loại thủy sản. Riêng đối với mực là loại thủy sản có giá trị xuất khẩu cao, hàng năm có thể khai thác trên 500 tấn trong thời điểm tập trung trước và kéo dài sau Tết Nguyên đán. Ngoài các thuyền nghề đánh bắt mực truyền thống của địa phương như rút đèn, câu thề... ngành thủy sản Phú Quốc đã chú ý khuyến khích phương pháp đánh bắt mực bằng đèn. Huyện đã cung cấp nhiều ngư cụ, đèn cao áp, máy phát điện cho các tổ sản xuất nghề cá và phổ biến quy trình kỹ thuật đánh bắt mực bằng đèn cho các thuyền nghề thủ công và cơ giới đánh bắt mực. Các xã Dương Đông, Dương Tơ, Hàm Ninh của huyện Phú Quốc đã đẩy mạnh công tác cải tạo nghề cá đưa một số thuyền nghề thủ công như rút đèn, câu mực vào làm ăn tập thể trong các tổ sản xuất nghề cá. Các xã này còn khuyến khích ngư dân tăng thêm từ 10 đến 20 thuyền, mỗi thuyền có từ 3 đến 5 ngư dân được huấn luyện kỹ thuật đánh bắt mực, mở rộng ngư trường ra các đảo kế cận để đẩy nhanh sản lượng mực phục vụ xuất khẩu<sup>18</sup>.

### 3.1.3. Đáy

Tại vùng biển Nam Bộ ngư dân vận dụng nhiều loại đáy như đáy hàng rào, đáy song cầu, đáy sáu, đáy hàng khơi... Tính chất của đáy là cố định với giải pháp đóng cọc sâu dưới đáy biển (phân biệt đáy biển với đáy bè, đáy rạch- đóng ở sông, rạch).

- *Đáy song cầu*: Cách đóng đáy song cầu là ngư dân cắm những hàng cọc nơi mà họ sẽ đặt đáy, sau đó dùng dây kẽm chằng cho cây cọc cố định, lượng dây sẽ tương ứng vào số khẩu đáy mà họ đóng đáy. Đáy song cầu cắm thành hàng ngang giữa lạch nước sâu, hoặc ngoài biển khơi, nơi giòng chảy cực mạnh, nhưng không có những hàng rào chắn ngược dòng chảy như đáy rào. Người ta căn cứ vào hai con nước ròng và nước lớn để chằng sao cho cây cọc được vững, có nghĩa là phải canh hướng con nước. Miệng đáy được cột vào hai cây cọc cho mở ra. Tùy thuộc vào con nước mà cột miệng đáy sao cho đúng. Cá sẽ theo con nước mà vào đáy.

<sup>18</sup> Đoàn Nô, 2003, Sđd, tr. 79-82.

Về kỹ thuật, đáy song cầu gồm hai bộ phận chính: *lưới* và *nọc*. Lưới đáy gồm có *hầm đáy*, *thân đáy* và *đọt*. Đáy song cầu có khoảng 1.400 mắt lưới gọi là đáy “thiên tư” hoặc đáy “thiên ba”. Mắt lưới là đơn vị đo lường để biết được kích thước rộng hẹp của toàn bộ đáy. Chiều rộng của khẩu đáy ước chừng 7 hoặc 8 mét. Lưới đáy có thể thả sâu dưới mặt nước chừng 10 mét (9 sải tay). Thân đáy là phần chính của đáy có hình tháp cụt. Cá sẽ dồn lại ở phần cuối đáy gọi là phần “đọt”. Miệng đáy song cầu hình vuông. Trước kia bề ngang miệng đáy nhỏ, chỉ khoảng 6 sải tay, nhưng hiện nay bề ngang lên đến mười mấy sải, chiều dài chiếc đáy song cầu đến 40 mét. Khẩu đáy có miệng rộng rồi từ từ hẹp lại, hàm của khẩu đáy khoảng 5 – 6 mét. Về nọc đáy thì chiều dài mỗi cây nọc từ 15 đến 18 mét, mỗi khẩu đáy có chừng 4 nọc và mỗi nơi trên mặt nước có thể đóng tới 12 khẩu. Các cây nọc bằng gỗ sao lớn được dăng cột với nhau thật chặt bằng dây kẽm để đóng xuống đáy biển. Mỗi khẩu đáy song cầu là một miệng đáy, tùy theo khả năng tài chánh và quy mô kinh doanh của người làm đáy mà họ cắm khẩu đáy nhiều ít khác nhau, ít nhất là đôi ba khẩu, nhiều nhất đến hàng trăm khẩu. Nơi đóng đáy thường phải sử dụng 10 ghe tam bản. Ghe máy dùng để rải lưới, đẩy miệng đáy xuống nước, kéo lưới và đưa cá vào “đọt” để bắt. Ngư dân làm công cho đáy song cầu đều ở trong các chòi nhỏ trên đầu nọc, treo lơ lửng trên mặt nước biển, họ được gọi là “bạn chòi”. Đáy song cầu phải cất chòi cho “bạn chòi” ở dài ngày giữa biển khơi, mỗi cái chòi khoảng 4-5m<sup>2</sup> cho 6-8 người ở, trung bình 7 người coi 14 khẩu đáy. Nơi sở đáy song cầu người ta cắm nọc, căng dây kẽm để cho bạn đáy đi trên dây kẽm ra gỡ lưới. Đáy song cầu chỉ là cái tên gọi cho gọn, thực ra nó có nhiều sở: “*hàng nỏ*”, “*hàng bún*”, như gần phía trên thì người ta gọi là “*con giáp hàng vằm*”, xuống dưới thì “*hàng cớ*”, “*hàng dằm*”<sup>19</sup>. Mỗi năm, đáy song cầu chỉ khai thác được khoảng 10 tháng và tùy thuộc tình hình thủy triều, ngư dân gọi là con nước, tính theo ngày âm lịch. Từ giữa tháng 11 là mùa gió chướng, ngư dân phải nghỉ hoạt động ở những khẩu đáy song cầu vì đó là thời gian tôm cá hiếm hoi nhất. Bình thường đáy song cầu cũng chỉ hoạt động được chừng 20 ngày trong tháng, những ngày còn lại (từ 11 đến 21 và từ 27 đến mùng 5 âm lịch) là thời gian nước cường nên việc chằng lưới đáy cũng

<sup>19</sup> Biên bản PV bà Nguyễn Thị H., xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

không hiệu quả. Đáy này thường được sử dụng ở vùng biển Vũng Tàu, Cần Giờ, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang... gần như khá phổ biến ở vùng biển Nam Bộ. Đáy song cầu là phương thức đánh bắt có hiệu quả cao, thu nhập lớn, việc sử dụng đáy này phần lớn dành cho những người đã trải nghiệm nghề đáy lâu năm trên sông biển, vốn đầu tư cho một khẩu đáy khá lớn, việc cung ứng và dịch vụ cho công nhân trong mùa đáy cũng không phải dễ dàng. Trong những năm gần đây nhất, do thời tiết thay đổi bất thường, sản lượng tôm cá ít, những khẩu đáy lâu năm lại thiếu thiết bị và vật liệu mới để thay thế nên ở một số nơi nghề đáy song cầu đã có xu hướng giảm sút dần. Điểm hạn chế của đáy song cầu là phần nào làm cản trở lưu thông trên biển, mắt lưới nhỏ nên có nguy cơ tận diệt tài nguyên biển...

Giả thuyết vì sao gọi là **đáy song cầu**<sup>20</sup> (Qua nội dung làm việc với các ngư dân lớn tuổi và nhiều kinh nghiệm lâu năm tại vùng biển Nam Bộ):

- Giả thuyết thứ nhất vì hình dáng của dụng cụ đánh bắt này từ xa trông như một chiếc cầu tre ở trên biển;

- Giả thuyết thứ hai vì loại đáy này rất lớn, chặn ngang cửa sông hay đặt ở giữa biển. Từ đầu đáy đến cuối đáy có hai đường đi trên biển được bắc ngang song đôi với nhau dành cho những nhân công đi lại lúc thu lưới, vì vậy gọi là “song cầu” (tức hai cầu)

- Giả thuyết thứ ba vì miệng đáy song cầu có một cái vòng gọi là nhị thâu, nhị là hai, dịch âm ra tiếng Việt nhị thâu là song thâu → song cầu, vì vậy đáy song cầu còn gọi là nhị thâu.

Như vậy, qua quá trình khảo sát, chúng tôi nghĩ loại đáy này viết là **đáy song cầu** hợp lý hơn là **đáy sông Cầu** như cách viết mà chúng tôi vẫn được đọc trên các tài liệu, báo cáo của các địa phương Nam Bộ. Sau này, cho đến nay, nhiều ngư dân người Việt giàu có cũng làm đáy song cầu và họ đã cải tiến toàn bộ loại đáy này để đạt được sản lượng thủy hải sản cao hơn.

- **Đáy rạo** là loại ngư cụ gần giống như đáy song cầu, nhưng kích thước nhỏ hơn, phải đóng chỗ nước chảy. Cấu tạo của đáy rạo gồm 2 phần chính: lưới hàng rạo mở ra trước miệng đáy và lưới đáy.

<sup>20</sup> Theo nội dung các cuộc phỏng vấn sâu và narrative research của chúng tôi thực hiện.

Hàng rào làm bằng những thanh tre ghép kín với nhau hoặc những loại cây cứng để có thể khua vào hàng rào và sẽ bật ra những tiếng động làm cho tôm cá chạy vào miệng đáy. Đáy rào gồm 500 cây (nếu miệng đáy nhỏ) hoặc 700 cây (nếu miệng đáy lớn).

Rào bằng cây so đũa thường mua ở Hàm Long (Mỏ Cày), cây rào bằng đước bền hơn, dài khoảng 10m, mua ở Cà Mau. Đáy rào thường bố trí ở ven biển hoặc ở cửa sông, mỗi ngày có thể thu được 20kg tôm.

- **Đáy sáu** đóng ở gần bờ, không làm chòi như đáy hàng khơi (Đáy song cầu, đáy hàng khơi phải cất chòi: 4-5m<sup>2</sup>, mỗi chòi có thể chứa 4- 6 người).

- **Đáy neo** còn gọi là **đáy thùng**, hay **đáy phao** vì đáy cố định ở một chỗ được là nhờ có dây neo. Mỗi đáy thường có hai neo: một neo cột vào phao trên miệng đáy và một neo cột vào giếng đáy để hứng tôm cá.

- **Đáy hàng khơi (đáy khơi)**: Đáy khơi là một loại bẫy bắt cá được sử dụng dựa theo dòng chảy của nước ở ngoài khơi theo sự lên xuống của thủy triều. Do dòng chảy ở ngoài khơi hình cánh cung ở khu vực gần với Hòn Khoai, thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau nên nơi đây là chỗ thuận tiện nhất cho việc đóng đáy. Khu vực mà đáy khơi được bố trí là một dải vòng cung cách đất liền khoảng 20 đến 25km với chiều dài của vòng cung vào khoảng 40km. Theo cách tính toán của ngư dân Đất Mũi, đáy khơi được bố trí khoảng 4km là một hàng đáy. Do đó, dòng chảy vòng cung này có cả thảy 10 hàng đáy. Chiều sâu của đáy đóng từ khoảng 15 đến 25 mét, thậm chí có nơi sâu đến 30 mét.

**Cọc đóng đáy (nọc đáy)**: Người dân địa phương thường dùng từ nọc đáy hay trụ nọc để chỉ cọc đóng đáy. Nọc này theo ngư dân ở đây cho biết được làm bằng cây đẽ lấy từ miền Đông Nam Bộ và vùng Đắc Lắc mang về. Trước đây khi còn làm đáy cạn, người dân thường đóng đáy bằng những cây đước hoặc cây tràm lớn. Ngày nay, phần vì do không còn tràm và nhất là những loại cây này không đủ dài và lớn để có thể chống chọi với dòng nước chảy xiết cũng như lưới nặng hàng tấn của đáy khơi nên người ta đã không sử dụng nữa. Cây đẽ phải có đường kính từ 30 đến 40cm, cây phải đảm



bảo độ thẳng tương đối và độ chênh lệch giữa đường kính ở gốc và ngọn không quá cao để đảm bảo độ chắc chắn. Do đóng cọc đáy ở những vị trí khác nhau về độ sâu nên độ dài của cọc đáy cũng khác nhau. Có khi người dân ở đây phải nổi 2 hoặc 3 cây nọc lại mới có được độ dài khoảng 40 mét để cắm ở nơi sâu của đáy. Kỹ thuật nổi cọc đáy cũng là một quá trình tích lũy kinh nghiệm lâu dài.

Để hai thân cây nổi với nhau đảm bảo được độ chắc chắn và bền bỉ, người ta cho hàn một ống sắt dày khoảng 6 li và dài khoảng 1 mét, đường kính trên 40cm để làm bọc nổi bên ngoài cây. Hai đầu cây gỗ được đưa vào trong ống sắt và nêm thật chặt vào tất cả những khe hở giữa ống sắt và thân cây. Trên thành ống sắt, người ta cũng cho đục 6 lỗ có đường kính khoảng 4cm để đóng chốt cho thật chắc chắn. Tất cả những chỗ hở còn lại giữa thân gỗ và ống sắt được đổ keo cho kín. Những năm gần đây, khi loại keo sử dụng để nổi gỗ này trở lên đắt đỏ thì người ta thay thế bằng xi măng. Tuy nhiên kỹ thuật đắp xi măng cũng rất công phu. Việc đắp xi măng ở bên ngoài thân gỗ ở những mối nối cũng để cho vòng kiềng sắt thả lưới được chạy được trơn tru trong thân gỗ này.

*Kỹ thuật đóng nọc đáy:* Trước đây khi làm đáy cạn, người ta thường đóng cây gỗ sâu dưới lòng biển để tạo sự vững chắc cho cây gỗ. Khi đóng đáy cạn, vị trí đóng đáy gần bờ thường có bùn nên việc đóng cọc gỗ cũng dễ dàng hơn đóng ngoài đáy khơi. Ở đáy cạn, người ta có thể lặn xuống để xác định vị trí cắm nọc một cách dễ dàng. Tuy nhiên, ở đáy khơi, nhất là ở độ sâu trên 6 sải nước (khoảng 10 mét) trở lên, người ta không thể lặn xuống biển được. Đối với đáy hàng khơi, người dân ở đây đã dùng kỹ thuật lợi dụng từng con sóng mà đóng cọc đáy theo hình thức *nhún sóng*. Kỹ thuật sử dụng dây neo cũng đặc biệt quan trọng giúp giữ vững nọc đáy trước sức mạnh của dòng chảy và lực cản của lưới đáy. Người ta dùng ghe chở nọc đáy được làm sẵn từ trong đất liền ra ngoài khơi, chỗ cần đóng đáy, người đóng đáy phải xác định chính xác độ sâu của biển để thả phần gốc của nọc đáy vào đúng vị trí mà họ muốn đóng. Vị trí này rất quan trọng vì phải đặt đúng vị trí của dòng chảy để tạo thành một hàng thẳng của hàng đáy. Mặt khác, vị trí giữa hai nọc đáy phải chính xác so với kích cỡ của lưới. Khi đã xác định được vị trí của cọc người ta cũng phải xác định vị trí của ít

nhất 3 dây ở 3 góc để giữa cho cây nọc được đứng vững. Để đóng cây xuống lòng biển sâu, người ta dùng một loại dây cột giữa cây nọc và tàu. Mỗi lần sóng biển lên cao, chiếc dây xiết chặt thân cột vào ghe để khi sóng biển xuống thì sức nặng của ghe kéo theo cây cột nhún xuống. Vòng dây này lại được mau chóng thả lỏng ra để chiếc ghe nổi lên theo nhịp sóng mới mà không nhổ cọc lên rồi lại được cột lại để đợi đợt sóng tiếp theo nhún xuống. Cứ như thế khi sóng biển trôi lên, sụt xuống lại kéo theo cây cột được nhún sâu xuống lòng biển. Khi đã đạt được độ sâu nhất định, người ta lại dùng ghe để kéo dây cột chặt cây nọc với 3 sợi dây giằng xuống đáy biển để tránh cho dòng chảy của nước làm đổ cây nọc.

Việc đóng nọc đáy ở ngoài khơi phức tạp do sóng lớn, nước chảy xiết và độ sâu của biển khiến việc xác định chính xác vị trí của nọc đáy gặp rất nhiều khó khăn. Thông thường người ta sử dụng 2 chiếc ghe để hỗ trợ việc đóng cọc đáy: một ghe dùng để chở nọc đáy còn ghe kia đóng những cọc neo đáy. Để đóng được cọc neo sâu và chắc chắn dưới lòng biển, người đóng đáy sử dụng kỹ thuật giống như thả neo để neo chặt sợi dây xuống lòng biển. Khi ghe chở cọc đáy đã xác định được vị trí đóng cọc đáy, ghe phải dựng đứng nọc đáy lên và cột chặt những sợi dây giằng đã được cắm chặt từ đáy biển vào cột đáy. Người ta cũng dùng ghe để kéo sợi dây và dùng kỹ thuật cột để giữ cho nọc được thẳng đứng. Nếu như cây cọc đầu tiên gặp khó khăn trong việc dựng đứng lên và giằng cho chắc xuống lòng biển thì cây nọc thứ hai, thứ ba và tiếp theo nữa đến cây nọc áp chốt lại càng đòi hỏi chính xác vị trí và khoảng cách giữa các cây nọc. Cây nọc cuối cùng là khó khăn nhất vì phải đảm bảo giằng chặt giống như cây nọc đầu tiên nhưng cũng đòi hỏi khoảng cách được chính xác giống như những cây nọc ở giữa. Mỗi cây nọc được nối với nhau bằng 3 sợi cáp để treo lưới trong trường hợp dòng nước biển không chảy hoặc chảy siết quá không cho phép người người ta thả lưới. Ba sợi cáp này cũng là phương tiện để người người bạn chài di chuyển giữa các cọc và đứng lên đó để kéo lưới lên.

Mỗi sợi cáp bao gồm 6 sợi dây kẽm đánh lại.

Ba sợi cáp của đáy hàng khơi có chức năng sau đây:

- Sợi cáp thứ nhất trên cao nhất để bạn chài vịn mà đi.

- Sợi cáp thứ hai để bạn chòì kéo lưới lên, phơi lưới (phơi đáy).
- Sợi cáp thứ ba để bạn chòì đi, đứng.



**Hình 20.** “Bạn chòì” đang kéo lưới của đáy hàng khơi ở Đất Mũi, Cà Mau. Ảnh: Yên Tuyết, 2009

Việc đóng nọc đáy được bố trí theo từng thông, mỗi thông có ít nhất là 9 nọc (dùng cho 8 miệng đáy) và nhiều nhất khoảng 15 nọc (dùng cho 14 miệng đáy). Theo kinh nghiệm của những người làm đáy khơi, càng ở xa ngoài khơi và mực nước biển càng sâu thì số lượng miệng đáy phải ít lại. Do ở vị trí sâu, bạn chòì phải làm việc vất vả hơn rất nhiều so với ở vị trí cạn, việc kéo lưới cũng trở nên nặng nề hơn rất nhiều. Mặt khác, do dòng nước chảy mạnh nên việc bố trí quá nhiều miệng đáy sẽ dẫn đến việc sức mạnh của dòng chảy có thể làm sụp đổ cả giàn đáy. Mỗi hàng đáy, người ta có thể làm nhiều thông, có những người làm đến 7, 8 thông, nâng tổng số miệng đáy lên đến hàng trăm. Các thông này được làm thẳng hàng và cách nhau chừng 50 đến 60 mét. Những thông ở gần thì chịu sự sức ép của dòng nước ít hơn những thông ở xa. Thông gần cũng có độ sâu thấp hơn những thông ở xa.

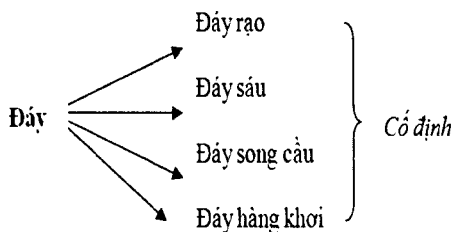
*Lưới đáy:* Lưới đáy sử dụng ngày nay đơn giản hơn nhiều vì người ta đã làm sẵn để bán. Tuy nhiên, theo người dân ở đây cho biết, lưới ngày xưa chủ yếu do ngư dân tự đan nên độ chắc và bền hơn hẳn lưới ngày nay. Khi lưới được đan thủ công, độ dày, mỏng của mắt lưới cũng được người dân chủ động.

*Về kích thước của lưới đáy:* Ở phần miệng lưới, độ rộng của mắt lưới là 3,5cm, tính theo đường chéo của hai mắt lưới đối diện nhau tương đương với độ ô vuông của mắt lưới là 1,75 x 1,75cm. Ở phần giữa của lưới, độ rộng giảm xuống còn khoảng 2,5cm và

xuống dưới cuối, độ rộng của mắt chỉ còn khoảng dưới 1cm. Phần đuôi của lưới được gắn với cái đục là nơi tất cả những tôm cá sẽ chui vào và không còn đường ra. Miệng đáy rộng khoảng 18 x 6 mét và tóp dần xuống cuối đáy. Phần đục có diện tích miệng nhỏ hơn 1 mét vuông. Độ dài của lưới đáy khoảng từ 60 đến 70 mét. Khi mua lưới từ ngoài chợ về người ta phải chỉnh lại lưới cho phù hợp với đáy để cột lưới. Đây cũng là một kỹ thuật khá công phu. Người ta phải sử dụng dây pô, một loại giống như dây thừng nhưng có độ bền và chắc để cột miệng đáy. Càng đóng đáy ở ngoài khơi, độ chảy xiết thì sợi dây pô càng phải lớn. Theo một người làm đáy chuyên nghiệp, sợi dây pô có đường kính đến 3,5cm và có sức chịu đựng được đến 2 tấn. Sợi dây này được cột vào miệng lưới đồng thời cũng được gắn thêm một số khuyên bằng sắt ở cạnh đáy để giữ cho miệng lưới sát xuống đáy biển.

*Ghe để làm đáy (ghe đáy):* Ghe làm đáy không đòi hỏi phải ghe lớn như nghề đánh bắt cá ngoài khơi, người ta thường dùng loại ghe trung bình khoảng trên 40CV và dưới 100CV. Tuy nhiên cũng có những hộ gia đình dùng ghe lớn hơn. Ghe đáy chủ yếu tham gia vào việc dựng hàng đáy và hằng ngày ra vào để chở những sản phẩm thu được từ đáy khơi. Chính vì thế mà người ta đã phải gắn trên ghe đáy một loại cần trục để câu thùy hải sản từ đáy nước lên vì nhiều khi nặng đến hàng tấn<sup>21</sup>.

Tóm lại đáy thường cố định<sup>22</sup>, muốn đóng đáy cần có điều kiện là vùng biển phải có đường nước chảy. Đáy bao gồm một số dạng phổ biến tại Nam Bộ như sau:



<sup>21</sup> Phạm Thanh Duy, Biền- ngư dân, những vấn đề này sinh trong quá trình khai thác thùy hải sản tại Cà Mau (Khảo sát tại địa bàn xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời). Tọa đàm Đề tài “Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, ngày 16- 10- 2010 tại Trường ĐH KHXH&NV ĐHQG TP. HCM.

<sup>22</sup> Riêng biển Gò Công Đông (Tiền Giang) có đáy chạy, thực chất đây là loại ngư cụ lưới di động hơn gọi là đáy.

Qua giới thiệu về *lưới, câu* và *đáy* thuộc ngư cụ chính yếu khai thác thủy hải sản của vùng biển, đảo Nam Bộ, chúng tôi lập bảng phân loại dưới đây để sơ bộ thấy được những họ của 3 dạng ngư cụ phân bố tại ngư trường các tỉnh thành có biển tại Nam Bộ. Đây là công việc còn tiếp tục thực hiện, khảo sát lâu dài nên bảng này không thể tránh khỏi sai sót và nó chỉ có giá trị để tham khảo, đối chiếu trong khuôn khổ của đề tài này.

Có một số ý rút ra từ cuộc khảo sát ngư cụ này:

- Tên gọi ngư cụ ở vùng biển Nam Bộ rất rối rắm phức tạp vì các tên gọi có khi là từ địa phương chỉ nơi đó biết, có khi cũng là một loại ngư cụ nhưng mỗi địa phương lại có tên gọi khác nhau, có khi tên ngư cụ có từ miền Trung, miền Bắc, thậm chí là ở miền biển, đảo Trung Quốc do ngư dân di cư đem theo, có khi là những tên mới đặt cho những ngư cụ cải tiến...

- Dù cho được gọi dưới tên gì, thuộc hình thức lưới, câu hay đáy...hầu như các loại ngư cụ đều phải dùng *lưới*.

- Qua khảo sát ngư cụ vùng biển, đảo Nam Bộ, một điều khó có thể phủ nhận là tính sáng tạo, thông minh, gan dạ của ngư dân thể hiện nổi trội, chính điều đó đã làm cho nghề cá ngày một phát triển.

**Bảng 48.** Hệ thống các các phương tiện đánh bắt

STT	Tỉnh, Thành phố	Đáy	Lưới	Cào	Câu
			Lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới vó		
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đáy song cầu	Lưới rê, lưới rùng, lưới rút, lưới quây, lưới bùa, rung (lưới lớn), lưới quét	Già cào, cào khơi	Câu chạy
2	TP. Hồ Chí Minh	Đáy rạo, đáy song cầu, đáy neo	Lưới gộc, lưới bộ, lưới đăng	Xịt, cào te, nò	Câu ông (cần câu lớn)
3	Tiền Giang	Đáy rạo, đáy song cầu, đáy sáu, đáy neo	Lưới rạo, lưới dầm, lưới gộc, lưới bộ, đáy chạy.	Cào xiêm, cào chiếc, cào đôi, cào khơi, cào xa, cào te, cào gọng	Câu kiều

4	Bến Tre	Đáy rạo, đáy bè, đáy sáu điều, đáy song cầu, đáy sáu	Lưới xi, lưới gộc, lưới mười, lưới tư và lưới năm, lưới mạnh, lưới gõ	Cào cạn, giã cào, te, cào đôi, cào xiêm	Câu kiều, câu mồi
5	Trà Vinh	Đáy song cầu	Lưới trú	Cào đôi và cào chiếc	Câu mồi
6	Sóc Trăng	Đáy rạo	Lưới búa	Đẩy xiệp, (xiệp lưới dày và xiệp lưới thưa), cào, te	
7	Bạc Liêu	Đáy hàng khơi	Lưới đèn, lưới chụp	Nò	Câu rê, câu kiều
8	Cà Mau	Đáy song cầu, đáy hàng khơi	Lưới đèn	Cào mé, cào đôi, cào cạn	Câu rê, câu kiều
9	Kiên Giang	Đáy hàng khơi, đáy song cầu (Phú Quốc không đóng đáy vì dòng chảy yếu, ít cá)	Lưới rùng, lưới bao, lưới rút, lưới rút, lưới cào, xiệp, lưới giã, lưới chông, lưới quàng, lưới ba thưa	Cào te, Cào đôi, cào xuống, cào tôm, nò xiêm, te, xiệp,	Câu kiều thè mực

*Tổng hợp tài liệu điền dã: Phan Thị Yến Tuyết (2008-2013)*

Sau đây chúng tôi đề cập sơ nét về hoạt động đánh bắt thủy hải sản tại các tỉnh thành có biên tại Nam Bộ.

Bà Rịa - Vũng Tàu có ngư trường dồi dào thủy hải sản, cư dân nơi đây chủ yếu sống bằng nghề cá. Nghề đánh bắt cá ở vùng biển này “là yếu tố quan trọng về giao lưu kinh tế của các chợ Phước Hải, Chợ Bến và Bà Rịa”<sup>23</sup>. Phương tiện đánh bắt truyền thống có từ TK XIX là *lưới rê*, loại lưới không có phao chì. Người ta dùng để “rê” cá lại. Phương pháp này chỉ thực sự hiệu quả khi có nhiều cá gần bờ. Bởi vậy, ngư dân dùng lá dừa ủ thành từng khóm trên biển. Tôm, cá sẽ tụ tập kiếm thức ăn, ngư dân dùng lưới vây lại và kéo cá. Cách đánh bắt thứ hai là sử dụng *lưới rùng*, dùng hai ghe xuất phát từ hai điểm khác nhau, kéo lưới, chèo ra xa bờ. Sau khi hai ghe giáp mặt nhau, người ta ghép hai đầu lưới. Ở trong bờ, từ hai bên, dân

<sup>23</sup> Đinh Văn Hạnh, *Những trung tâm buôn bán xưa của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, 8 - 02 - 2000 (TLG: Monographie de la province de Baria et la ville Cap Saint Jacques, p. 59- 60).

chài kéo thu lưới<sup>24</sup>. Người ta cũng có thể sử dụng *lưới quây*, loại lưới lớn có thể dịch chuyển trong quá trình đánh bắt, chuyên đánh các loại cá lớn như cá ngừ, cá bò, cá chám, cá sông, cá ngân... Muốn đánh lưới quây phải dùng hai chiếc ghe (một chiếc ghe “tới” giữ vai trò chính, và một chiếc ghe “lui” giữ vai trò phụ) và hai giàn *lưới bủa* (một giàn dùng *lưới vây* bao vây cá, và một giàn *lưới rút* hay mảnh rút bắt cá). *Lưới bủa* thường đan bằng sợi chỉ vải nhuộm đen bằng vỏ cây (gỗ, vừng) để cá thấy bóng đen không tung vào làm rách lưới. Viên lưới bằng dây dừa bện, ở trên gắn phao là ống tre. Chân lưới cột đá lớn. Kích cỡ mắt lưới thay đổi tùy theo nhu cầu đánh bắt từng loại cá. Ngoài ra ngư dân còn thường dùng *lưới rút* (mảnh rút) thường đan bằng sợi gai, nhuộm đen, phía sau cùng của lưới rút có cái đẩy. Lưới rút có chiều dài tương đương chiều rộng, khoảng 75 mét. Có khi người ta dùng *câu chạy* là loại câu bằng môi lông gà. Ngư dân lấy lông gà nhỏ, mềm, dài từ 6 - 7 phân ở phần đuôi có màu trắng, vàng lợt hoặc ửng hồng tùy theo thời tiết, gắn lưới câu vào lông gà và nổi bằng dây (sau này là dây cước) có buộc chì và phao sao cho hơi nặng, thả cách ghe chừng 50 - 60 thước. Khi ghe chạy, lông gà nổi trên mặt nước, cá thu, cá bò tưởng cá nhỏ chạy theo đớp và dính câu. Khi ngư dân ra biển, thấy đàn cá nổi lên mặt nước bơi xoay vòng, người ta giảm tốc độ ghe rồi từ từ cho ghe đến gần đàn cá. Khi cách đàn cá chừng 40 - 50 sải họ bắt đầu thả lưới để bủa. Nếu đàn cá đi quá nhanh, họ phải cho ghe chạy theo, đợi khi cá đi chậm và xoay vòng tròn tập trung một chỗ thì mới bủa lưới. Khi bủa lưới, ngư dân thường thả phía dưới hướng nước chảy rồi kéo lưới ngược dòng, vì cá thường ăn môi trôi theo dòng nước. Hiện nay tại Bà Rịa - Vũng Tàu ngư dân chủ yếu sử dụng *giã cào*, đó là hình thức đánh bắt khi ghe đã dùng động cơ di chuyển. Hình thức đánh bắt này khá phổ biến ở Nam Bộ. *Giã cào* có loại đơn (một chiếc ghe) hoặc đôi. Loại hình này có nguồn gốc từ Nam Trung Bộ. Người ta dùng ghe kéo lưới để “cào” thu gom cá vào lưới. Với hình thức này, ghe, tàu có thể đánh bắt xa bờ hơn, sản lượng cũng nhiều hơn, nhưng cũng xâm hại tài nguyên, môi trường nhiều hơn.

Tại Cần Giờ (TP. HCM) ngư dân sử dụng rất nhiều ngư cụ đánh bắt ở biển, như đánh *lưới đăng*, *đáy hàng rạo* (bằng những

---

<sup>24</sup> *Monographie de la province de Baria et la ville Cap Saint Jacques*, 1902, Nhà in L.Ménard, Sài Gòn, tr 52 - 53.

chiếc cọc lớn cao hơn mặt thủy triều khi lên một chút), giữa các cọc chằng những mạng lưới để lùa cá vào rọ. Hàng rọ dài khoảng 150cm, lưới được cột chắc vào hai rọc đầu và cuối hàng rọ. Hai cọc này vững chắc hơn cả, vừa để làm chòi canh và nơi ẩn nấp khi có sóng to gió lớn. Mỗi chiếc lưới thường dài tới 10 m và đường kính ở cửa lưới rộng tới 5m. Lưới đan bằng gai, mắt lưới rộng từ 4 đến 5cm. Có khi người ta đặt những mạng lưới đó rất sát nhau, họ buộc chặt vào những chiếc cọc cách nhau 10m, và mỗi ngư phủ canh chèo được 30 lưới. Đánh cá bằng cách tung lưới: lưới ấy thường cao hơn 2m và dài 10m. Hai ngư dân, mỗi người cầm một đầu lưới, dần dần kéo lưới đi vòng và kéo sát vào nhau, để bắt những cá lọt vào trong lưới. Cách đánh cá bằng *nò* cũng giống như bằng đáy hàng, nhưng chỉ đặt ở bãi biển nổi lên khi thủy triều rút xuống. Mỗi hàng rọ dài tới 300m. Cá sẽ dồn vào đó khi thủy triều hạ xuống thấp. Đánh cá bằng *rung*, cũng như lưới nhưng to hơn nhiều, rung dài tới 150m, cách đánh là cho một tàu đánh cá tung lưới ra biển rồi đi một vòng khép kín, ngư dân kéo dần hai đầu lưới lại để thu gom cá lọt vào trong rung. Ngư dân còn đánh cá bằng *xít* (*xiếp*), là một chiếc lưới mắc vào hai cây tre buộc với nhau thành hình chữ thập.

Về câu cá, ngư dân có *câu ông*, đó là một chiếc cần câu lớn mà mỗi câu là tôm. Thuyền đánh cá biển vùng Cần Giờ là *ghe cửa*, hình dáng cũng gần giống như ghe thuyền đi biển khác, song vỏ ghe tròn và khum hơn. Ghe cửa dài từ 8 đến 10m<sup>25</sup>. Tại xã Cần Thạnh, ngư nghiệp giữ vị trí hàng đầu của xã, sản lượng đánh bắt hải sản chiếm tỷ trọng 20% sản lượng chung của huyện. Các ngư cụ chính là: *đáy song câu* (chiếm hơn 70% sản lượng thu được), *đáy rọ*, *cào khơi*. Sản phẩm đánh bắt của ngư dân chủ yếu được tiêu thụ ngay từng chuyến với các “nhà thùng rôi”(ghe tàu tư nhân ra tận ngư trường ngoài khơi mua thủy hải sản của ngư dân vừa đánh bắt). Khai thác thủy hải sản được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của Cần Giờ, nhưng công việc khai thác chủ yếu ven bờ chỉ khiến cho lượng cá, tôm, thủy hải sản ngày càng giảm, bởi tôm cá thường vào gần bờ để sinh sản. Vì vậy việc đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại và áp dụng khoa học kỹ thuật cho công nghệ đánh cá biển khơi

<sup>25</sup> Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (Chủ biên), 1993, *Sơ khảo huyện Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, HN, tr. 110-115.



cần được đặt ra như là những điều kiện cấp bách nhất để khai thác ngư trường và phát triển nền kinh tế thủy sản địa phương<sup>26</sup>. Về cào ở Cần Giờ cũng có nhiều loại như cào, te.

- Cào te là hai loại ngư cụ khác nhau nhưng ngư dân thường sử dụng chung cào và te trên một chiếc ghe đi biển nên gọi là cào te. Mỗi ghe cào te cần vài ba bạn ghe. Hàng năm cào te có thể hoạt động liên tục trong vòng 10 tháng, mỗi tháng đánh bắt được 25 ngày đêm và mỗi ngày có thể thu hoạch được từ 40 đến 60kg tôm, cá, mực<sup>27</sup>. Ghe cào te có ưu điểm di chuyển từ nơi này đến nơi khác rất thuận lợi song nó lại cần nhiều xăng dầu, máy móc hao mòn nhanh và đặc biệt là loại ngư cụ này quét sạch các loại cá tôm nhỏ làm cho ngư trường ngày càng giảm số lượng thủy hải sản có giá trị. Trong những năm 1978-1981, số ghe thuyền dùng cào te không được phát triển nữa vì chính quyền địa phương chủ trương bảo vệ môi trường vùng biển và giữ gìn tiềm năng thủy hải sản. Về lưới, sau năm 1975, ngư dân Cần Giờ phát triển khá nhanh các nghề lưới. Năm 1977 toàn huyện có 575 người làm nghề lưới, đến năm 1983 số nghề lưới là 659, số ghe biển từ 135 chiếc năm 1975, đến năm 1983 tăng lên 244 chiếc. Cần Thạnh, Long Thành, và Thạnh An là 3 xã có nghề lưới phát triển nhất. Nghề lưới hoạt động hàng năm từ tháng 4 đến tháng 9 (6 tháng), mỗi ghe thu hoạch hàng ngày bình quân đạt được khoảng 20kg tôm cá. Ở Cần Giờ, việc đánh bắt cá, tôm bằng nghề lưới bao gồm nhiều loại lưới khác nhau *lưới dầm*, *lưới gộc*, *lưới bộ*, *lưới cá đường*... Các loại lưới này năng suất thu bắt không cao, nhưng lại bảo vệ được các loài hải sản đang phát triển, bảo vệ được tiềm năng thiên nhiên lâu dài. *Lưới dầm* và *lưới gộc* là hai loại lưới được ngư dân sử dụng phổ biến để đánh bắt hải sản. *Lưới dầm* loại lớn dùng để đánh bắt cá chẻm, cá chết. Thời gian bỏ lưới để thu hoạch là một ngày và một đêm. *Lưới gộc* là loại lưới đánh bắt ngoài khơi, đánh bắt các loại cá gộc, cá đường, cá chẻm, cá chìa vôi<sup>28</sup>. Ngoài những hình thức khai thác như trên, người Cần Giờ còn có những cách đánh bắt cá, tôm trong dân gian như *câu kiều* (một loại câu không mỗi gồm hàng nghìn lưới câu để đánh bắt các loại cá đuối, cá nhám, cá bông,...), câu môi, câu giàn, câu đường, đi xệp, rập cua,...<sup>29</sup>. Năm 2008-2009, nghề khai thác đánh

<sup>26</sup> Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (Chủ biên), Sđd, tr. 124-130.

<sup>27</sup> Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (Chủ biên), Sđd, tr. 232.

<sup>28</sup> Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (Chủ biên), Sđd, tr. 233.

<sup>29</sup> Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (Chủ biên), Sđd, tr. 229- 234.

bắt hải sản ở huyện Cần Giờ có 25 phương tiện khai thác xa bờ và 1.387 phương tiện đánh bắt ven bờ (phần lớn là ghe lưới) hoạt động ổn định, sản lượng khai thác chiếm gần 50% sản lượng toàn ngành, đạt 84% kế hoạch. Thực hiện Quyết định 289/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, huyện đã hỗ trợ cho 567 lượt phương tiện của ngư dân, số tiền 4,72 tỷ đồng. Tại xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, việc khai thác đánh bắt thủy sản những tháng đầu năm 2010 thuận lợi về thời tiết, ngư trường đánh bắt và giá tiêu thụ, đã khuyến khích ngư dân tích cực bám biển, phát huy hết năng lực phương tiện khai thác, sản lượng thủy hải sản khai thác 9 tháng ước đạt 16.343 tấn, tăng 9% so với cùng kỳ, chủ yếu tăng sản lượng hải sản khác, cụ thể sản lượng cá, ghe tăng 14%. Sản lượng các loại thu hoạch 9 tháng đầu năm 2010 ước khoảng 4.950 tấn/ 8.000 tấn (đạt 61,9% kế hoạch năm; trong đó nhuyễn thể đạt khoảng trên 550 tấn). Phối hợp với Chi cục quản lý chất lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản thành phố Hồ Chí Minh tổ chức cho 86 ngư dân học và thi lấy bằng thuyền trưởng hạng nhỏ. Ước sản lượng ngư nghiệp đến cuối năm đạt từ trên 90% kế hoạch năm đề ra<sup>30</sup>.

Nghề đánh bắt Vàm Láng (huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang): Người dân xã Vàm Láng đã luôn chú tâm vào đầu tư phát triển nhiều loại phương tiện (tàu, thuyền), như lưới cụ và trang thiết bị nghề biển để tiến hành đánh bắt thủy sản trên các ngư trường ven bờ và xa bờ trên vùng Biển Đông. Trong năm 2002, theo cuộc điều tra mũi nhọn với 120 hộ gia đình tại xã Vàm Láng, trong 18 hộ thì có đến 13 hộ đóng mới tàu thuyền, chiếm tỷ lệ 72,22% đầu tư đóng mới tàu thuyền trong giai đoạn từ 1995-2001<sup>31</sup>.

**Bảng 49.** Số lượng tàu thuyền ở xã Vàm Láng (2000-2007)

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2007
Số tàu thuyền	291	288	305
Tổng công suất tàu thuyền (CV)	25.420	32.080	57.220

Nguồn: Báo cáo năm 2007 của UBND xã Vàm Láng

Tại xã Vàm Láng ngành đánh bắt thủy sản bắt đầu bằng phương thức *đáy rạo*. Trước đây ngư dân Vàm Láng chủ yếu làm

<sup>30</sup> Báo cáo của UBND xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

<sup>31</sup> Tổng kết hoạt động ngành thủy sản năm 2007 và kế hoạch 2008 - UBND huyện Gò Công Đông, Phòng Thủy sản và số liệu điều tra năm 2002 của UBND xã Vàm Láng.

nghe *đáy rạo*, chưa sử dụng *cào* như hiện nay, *đáy rạo* gần như là nghề độc quyền của làng chài này, hoạt động chủ yếu vào tháng 5, 6. Lúc vào mùa cá thì người dân mới có tiền để phục vụ các nhu cầu văn hóa...Hiện nay để đánh bắt khai thác thủy hải sản, cư dân tại xã Vàm Láng đã tiến hành nhiều phương pháp đánh bắt ven bờ và xa bờ (cào, lưới, đáy...), đặc biệt là tập trung vào phương tiện phát triển *cào đôi*, cào xa để đánh bắt xa bờ<sup>32</sup>. Theo số liệu tổng điều tra tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng tại xã Vàm Láng của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang trong năm 2007 thì có 305 chiếc tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản cơ giới, trong đó có 211 thuyền đánh bắt xa bờ với tổng công suất là 52.080.<sup>33</sup> Tàu, thuyền với công suất 90 CV trở lên được xem là đánh bắt xa bờ. Nghề đánh bắt xa bờ ngày càng được trang bị nhiều thiết bị hiện đại phục vụ cho việc đánh bắt và lênh đênh trên biển. “Có một số ghe cào có khi đi tới hải phận biên giới biển Việt Nam – Malaysia–Indonesia. Một ghe ra biển khoảng 5 – 7 người (đối với ghe cào khơi), ra biển mỗi chuyến hàng tháng mới trở về. Mỗi lần vào ghe mua nước đá, nước ngọt, lương thực để dự trữ. Sản phẩm đánh bắt có đủ cá, tôm, cua, ghe, mực...Làm một chiếc ghe kinh phí khoảng 400 – 500 triệu, tài khoản cố định chỉ có 300 triệu nên ngư dân phải mượn doanh nghiệp thu mua 100 triệu. Do vay tiền của họ nên khi thủy hải sản về cảng, ngư dân phải bán cho họ và khi đó họ tự quyền quy định giá và hưởng giá chênh lệch. Ở Vàm Láng *cào xiêm* tức *cào đơn* (cào chiếc) là loại phương tiện được ưa chuộng. Loại hình cào xiêm được thực hiện theo hướng kết hợp vừa đánh bắt ven bờ, vừa đánh bắt xa bờ. Cào xiêm ảnh hưởng từ Thái Lan, người Việt học hỏi theo, còn *cào chiếc* là loại cào của người Việt. Trước kia người Việt có cào gọng là loại cào có cây ngang và có 2 chiếc dếp 2 bên, về sau mình ảnh hưởng người Thái làm cào xiêm chỉ có 2 chiếc dếp mà không có cây ngang. Có thể nói phần lớn ngư dân Vàm Láng làm cào xiêm”<sup>34</sup>. Tại xã Vàm Láng, truyền thống đóng đáy đã có từ lâu đời, cư dân địa phương, nhất và ngư dân ở Ấp Lãng và Ấp Chợ vẫn duy trì phương thức đánh bắt này, gồm *đáy song cầu* và *đáy chạy* (còn gọi là đáy neo) chuyên khai thác thủy

<sup>32</sup> Biên bản PV ông Huỳnh Văn H., Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

<sup>33</sup> Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng tại xã Vàm Láng năm 2007.

<sup>34</sup> Biên bản PV ông Nguyễn Văn B. (cư dân hẻm 6), xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

sản ở vùng cửa sông và ven biển. Tại địa bàn ấp Lãng và ấp Chợ có rạch Cần Lộc nối với cửa sông Soài Rạp thông ra Biển Đông thuận lợi cho thuyền bè neo đậu và đánh bắt hải sản với nhiều phương thức khác nhau. Đón *đáy song cầu* là nghề truyền thống lâu đời của cư dân ở đây và nó được gắn liền với tên tuổi bà Tư Có (Lương Thị Có) – một trong những người khuyếch trương nghề này tại địa phương. Tại Vàm Láng, tình hình thời tiết những năm gần đây tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác biển. Sản lượng khai thác thủy sản các loại nghề cá đạt khá, đa số các tàu đều có lãi. Tuy nhiên, giá nhiên liệu tăng làm chi phí mỗi chuyến biển tăng thêm, làm hiệu quả kinh tế giảm theo. Cũng như hàng năm các nghề cá đạt nhất là cào xiêm, đáy song cầu và đáy 6.

“Sở đáy song cầu là người ta cắm cọc, căng dây kẽm đặng cho bạn đáy, những người thao đáy xuống đặng người ta kéo đáy lên thì người ta đi bằng dây kẽm ra, còn đầu cọc người ta che một cái chòi nhỏ cho bạn đáy làm xong rồi vô đó ở, nấu cơm nấu nước, nghỉ ngơi. Một sở gồm mấy chục miệng đáy. Song cầu là cái tên tóm gọn, nhưng có nhiều sở: hàng nò, hàng bún. Chẳng hạn như gần phía trên gần đây thì người ta gọi là con giáp hàng vàm, xuống dưới thì hàng có, hàng đằm”. Lưới của đáy song cầu thường làm bằng ny lông nhiều giống như ny lông tơ nhưng lỗ của nó nhỏ (nhỏ) hơn<sup>35</sup>.

Riêng ở Vàm Láng có nghề *đáy chạy*, nghề này phổ biến đến mức đã hình thành nên một xóm nghề có tên gọi là *xóm Đáy Chạy* ở ấp Lãng.

“Ở đây hồi trước dọn ghe *đáy chạy* không hà, ghe mà có hai cái mỏ neo đó. Người ta làm nghề biển nhưng loại này gọi là *đáy chạy*. Loại này là khi ra biển mình không đóng một chỗ, mình chạy chỗ này chạy chỗ kia người ta gọi là đáy chạy. Người ta kêu từ đó đến bây giờ luôn, đặt tên là *xóm Đáy Chạy*. Giờ nghề *đáy chạy* còn làm nhưng giảm rất nhiều bởi vì bây giờ thất quá. Hầu như bây giờ xóm này rất ít người làm nghề *đáy chạy* nữa. Giờ người ta chuyển nghề rồi”<sup>36</sup>.

Đáy chạy bắt được ruốc nhiều để làm mắm, ruốc to người ta lấy phơi, rồi đem luộc, sau đó bỏ màu, phơi khô. Ruốc này gọi là

<sup>35</sup> Biên bản PV bà Nguyễn Thị H.(Ba Hạnh) , cư dân xã Vàm Láng.

<sup>36</sup> Biên bản PV bà Nguyễn Thị Th., cư dân xã Vàm Láng.

*ruốc bông lau*. Thực ra tuy gọi là *đáy* nhưng *đáy chạy* không có tính hất cố định như các loại *đáy* khác, mà *đáy chạy* di động, hoạt động theo cơ chế như lưới hay ghe cào như hiện nay. Hiện nay nghề *đáy chạy* không còn phổ biến như trước kia một phần do sản lượng đánh bắt không nhiều, một phần do sản phẩm thu được không đa dạng như hải sản được đánh bắt ngoài khơi. Dần dần người ta đầu tư đánh bắt quy mô hơn, họ bán *đáy chạy*, còn ghe thì nâng cấp, cải tiến thành ghe cào hoặc bán đi để đầu tư mới tàu khơi, đánh bắt xa bờ.

*Đáy chạy* cũng giống như một chiếc ghe nhưng có 2 cái mỏ neo, đằng trước một cái, đằng lái một cái mỏ neo, khi ra tới biển họ đâm neo, đầu này một cái, đầu kia một cái. Xong rồi người ta mới thao *đáy xuống* rồi đóng, thao *đáy xuống* nằm ở dưới biển nhưng có bè, khi thao *đáy xuống* thì cái bè chìm xuống, khi tới nước người ta kéo *đáy* lên thì cái bè đó nổi lên, người ta bắt đầu chụp bè đó lấy *đáy*. Khi thấy *đáy chạy* xuống biển thì mỏ neo bấu xuống chịu lại cái miệng *đáy*, hai đầu hai bên hai cái mỏ neo rồi bắt đầu thao *đáy xuống*, sẽ có 2 cái bè, một cái bè được làm từ hơn mười cái ống phao cột lại. *Đáy* là lưới nhưng loại lưới này lỗ rất nhỏ.

Cách thức đánh bắt thủy sản của người dân Vàm Láng khá đa dạng, dù họ hoạt động trong tinh thần hợp tác, tương trợ trong sản xuất nhưng chủ yếu họ vẫn giữ cách thức đánh bắt theo hộ gia đình. Ngư dân tại xã Vàm Láng cũng gặp phải không ít khó khăn như những người làm nghề biển khác. Nghề của họ phụ thuộc nhiều vào thời tiết, đôi lúc bão, mưa dầm làm ảnh hưởng nhiều. Chi phí đánh bắt cũng nhiều hơn xưa do phải đầu tư ghe lớn, vật dụng trên tàu đầy đủ, hiện đại hơn.

“Cách nay trên 30 năm biển An Thủy (Ba Tri, Bến Tre) có *đáy rạo*, sau giải phóng (1975) không còn, lý do vì cồn nổi lên (cồn đĩa, cồn chén), làm mất mô hình *đáy rạo*. Cục nhất là phải đi mua cây so đũa, cặm ngày một miệng *đáy* (500- 1000 cây), cây được mắc hơn cây so đũa nhưng bền hơn (so đũa thịt mềm hơn nhưng xuống nước dẻo)”<sup>37</sup>.

Hiện nay người ta mua lưới của xí nghiệp ở thành phố HCM có sẵn chài, không cần phải đan từ sợi cước như ngày xưa, chỉ phải gắn lưới chỗ phao với chài ở mặt lưới. Người ta cũng không cần đan lưới

<sup>37</sup> Biên bản PV số 116, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

rê, chỉ mua sẵn, ngư dân chỉ phải ráp chì với phao. Một số người làm nghề vá lưới, chủ yếu là phụ nữ, làm công ngày 40- 50 ngàn. Người ta mua lưới ở Ba Tri, dệt bằng máy đủ mọi loại lưới như là lưới cào, lưới cá, lưới ba (lưới ba là lưới đánh rê). Bến Tre là tỉnh có nghề biển và ngư trường đánh bắt quan trọng hiện nay của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Nam Bộ nói chung.

Tại xã Thạnh Phong thuộc huyện biển Thạnh Phú của Bến Tre có xóm *đáy Khâu Bãng*, nơi có nghề đóng đáy lâu năm, cụ thể là đáy hàng khơi, một dạng đáy đáng chú ý hiện nay trong lĩnh vực đánh bắt thủy hải sản. Vị “lão làng” của nghề đóng đáy hàng khơi tại Khâu Bãng là ông Ba Huọt, ông là thành viên thế hệ thứ ba của một dòng họ đã ba đời sống bằng nghề đáy hàng khơi. Đêm ở làng cá này vẫn còn mang âm sắc xưa, như người ta có thể nghe tiếng tù và vang trong xóm chài, cũng như tiếng tù và của tràm cây kêu thợ cấy dậy sớm ra đồng nơi ngôi làng nông nghiệp. Nhưng đây lại là xóm chài ven biển của Bến Tre, đó là 3 tiếng tù và như báo “*cá về! cá về! cá về!*” của ghe đáy hàng khơi trở về. Sau đó người ta đổ *đụt* (khoảng lưới để thu tôm cá của miệng đáy). Chiếc tàu mang tôm cá vào bờ gọi là “*tài chung*”. Tài chung mượn riêng một tài công. Mỗi lần đổ *đụt* (tháo đáy), người ta phải đồng loạt đổ hết cả *thoang* (thoang là một dãy đáy hàng khơi gồm từ 15 đến 20 miệng đáy). Tôm cá ở miệng lưới của ai thì cho vào càn xé của người ấy đã để sẵn trên tàu, rồi cùng chờ vào bờ, thổi tù và ba hồi báo tin, nghe tiếng tù và, hải sản thuộc đáy của ai thì người nhà ra nhận<sup>38</sup>.

Theo đặc tính vị trí đóng đáy từ trong bờ ra khơi, sau khi khảo sát tại chỗ, chúng tôi tạm xếp thành hệ thống đáy như sau:

Đóng đáy trên sông, rạch thường gọi là *đáy sông*. Ra khỏi cửa sông gọi là *đáy hàng sâu*. Xa hơn nữa ngoài cửa biển có hình thức đóng *đáy rạo* (dùng nhiều cọc cây đóng san sát nhau thay cho lưới). Rồi ra xa tít tắp mù khơi không còn thấy bờ gọi là *đáy hàng khơi hay đáy song cầu*.

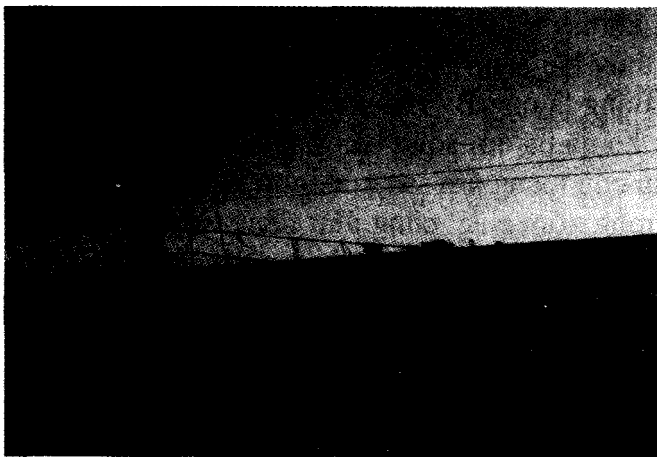
Tức là từ bờ ra ngoài biển khơi có các loại đáy như sau:

Đáy sông → Đáy hàng sâu → Đáy rạo → Đáy hàng khơi/ Đáy song cầu

---

<sup>38</sup> Phan Trường, *Đáy hàng khơi*, Báo Pháp luật TP. HCM 12-2009, cập nhật ngày 30/1/2010.

Nếu đến những *thoang* đáy hàng khơi sẽ thấy ngay các cái chòi lá nhỏ treo lơ lửng trên các nọc sào đáy, đó là nơi những người “*bạn chòi*”, là những người làm đáy mướn cho chủ đi như biểu diễn xiếc trên những sợi dây cáp bằng sắt 30 ly mắc ngang giữa sào đáy này với sào đáy kia, từ miệng đáy này tiếp theo đến miệng kia, cả thảy mấy chục miệng chắn ngang cửa biển tạo thành một dãy rào dài xa ngút mắt...Căn chòi lơ lửng trên cọc đáy có chiều ngang chừng 2 mét và chiều dài không quá 2,5 mét.



**Hình 21.** Chòi của đáy hàng khơi.

*Ảnh: Yên Tuyết, Cà Mau, 2009*

“*Bạn chòi*” đáy hàng khơi sợ nhất ba tai nạn sau:

- + Sập hàng đáy (nhất là sập trong đêm);
- + Sơ ý té xuống biển rồi bị nước cuốn trôi;

+ Miệng lưới và chạo<sup>39</sup> bị chênh (vì lúc ấy bạn chòi phải lặn xuống biển sửa lại chạo cho đúng vị trí như cũ, công việc này hết sức cực nhọc, nguy hiểm). Nếu chạo bị chênh, bị nước cuốn trôi sai vị trí cũ thì bạn chòi phải lặn xuống biển để sửa chạo cho ngay lại như cũ, bất kể ngày hay đêm<sup>40</sup>. Theo lời của một ngư dân địa phương, người cả đời làm nghề đáy hàng khơi tại Bến Tre thì “*đây là nghề mạo hiểm cuối cùng trong tất cả các nghề hạ bạc của những lưu dân xiêu tán đến dung thân ở nơi cuối đất cùng trời này.*”

<sup>39</sup> Chạo là những sợi dây sắt 30 ly quấn lại nặng từ 35-40kg dùng để căng phần lưới ở sát đáy biển.

<sup>40</sup> Phan Lữ Hoàng Hà, *Sống trên đáy hàng khơi*, Phóng sự, (Internet).

*Đáy hàng khơi là một nghề dành cho những kẻ cố cùng và liều mạng. Chung quy cũng vì chén cơm manh áo mà thôi*<sup>41</sup>.

Tại vùng biển Nam Bộ, *đáy song cầu*, *đáy hàng khơi* là những loại hình khai thác thủy hải sản tuy đạt năng suất cao nhưng các ngư dân làm thuê trong vị trí bần chồi hết sức nguy hiểm. Họ thường xuyên đối đầu với sóng to gió lớn, với nạn rơi xuống biển trong thao tác đứng cheo leo kéo lưới, bị vướng vào lưới chết...

Biển Bình Đại có rất nhiều tôm với hàng chục loại khác nhau: tôm sất (sất dâm, sất cộp), tôm vang, tôm chông, tôm gọng, tôm trúng, tôm đất, tôm bạc, tôm gạo, tôm hùm, tôm tích, tôm càng, tôm thẻ (tôm nghệ gân) → tôm tập trung ở Bình Đại thành ngư trường. Vùng biển này cũng có nhiều cá mèi, xưa kia cá mèi bơi thành đàn 2-3km, chưa rõ vì sao khi biển Phan Thiết vắng, ít cá mèi thì biển Bình Đại lại nhiều, có lẽ do sự di chuyển của đàn cá? (Ngư dân kinh nghiệm cứ nhìn thấy chim nhạn đáp lên đáp xuống, chớp trắng là nơi ấy có cá mèi). Nghề lâu đời nhất nơi đây là đánh cá mèi, do một ngư dân gốc ở Quảng Ngãi vào xã Thới Thuận dạy kinh nghiệm, vì vậy, dân chài lưới ở đây thờ cúng ông ấy và gọi là Ông Hậu Tổ.

Loại *lưới đánh cá mèi* gọi là *mành*, mỗi giàn mành phải sử dụng đến hai xuống (một gọi là xuống tới, một gọi là xuống lui), về sau mành được cải tiến thành *lưới*, sử dụng một ghe và một người đi cà khêu chịu một đầu lưới. Đến những năm 50 của thế kỷ XX nó cải tiến thành *lưới gõ*, một đầu thả phao bằng ruột xe ô tô bơm thẳng có người ngồi giữ một đầu lưới (thay vì đứng và và đi dưới nước bằng cây cà khêu), đầu kia là ghe lưới có người gõ vào sạp ghe để đuổi bầy cá mèi vào lưới. Cuối cùng *lưới gõ* được cải tiến thành *lưới xi* như ngày nay. Nghề đánh cá mèi tập trung ở Yên Hòa, xã Thới Thuận hàng trăm năm nay. Hiện tại cá mèi hiếm, ngư dân chuyển sang *lưới xi* và *giã cào*:

Mành → lưới → lưới gõ → lưới xi

Nghề đánh bắt hải sản là nguồn thu nhập kinh tế chủ yếu, là nghề truyền thống của ngư dân địa phương ở Cửa Đại và cửa Ba Lai. Nằm kẹp giữa hai nhánh lớn của sông Tiên và sông Ba Lai, dấu vết chuyển dịch của đất liền ra biển còn lưu lại rất rõ. Các con giồng

<sup>41</sup> Phan Trường, *Đáy hàng khơi*, báo Pháp Luật TP. HCM 12-2009, cập nhật ngày 30/1/2010.



là dấu tích từ bờ biển cũ, khoảng cách giữa các con giồng thường là vùng đất thấp trũng, có nhiều bung đĩa, là môi trường thiên nhiên rất thuận lợi cho thủy sinh vật cũng như cá tôm. Nghề ghe cào chỉ mới có khoảng vài mươi năm nay (có ý kiến cho là ghe cào do những người di cư từ miền Bắc đưa vào (?) ) và chủ yếu tập trung ở xã Bình Thắng, một xã cũng mới được thành lập từ các cộng đồng ngư dân 3 xã ven biển của Bình Đại, đó là Thừa Đức, Thới Thuận và Thạnh Phước cùng dân vùng Kiểng Phước (Gò Công). Ghe cào ở đây gồm hai loại: cào đôi và cào chiếc: Cào đôi là mỗi miệng cào dùng hai ghe kéo, năng suất cao hơn nhưng tốn hao nhiên liệu. Ghe cào chủ yếu đánh bắt các loại tôm: tôm thẻ, tôm bạc, tôm hùm, tôm chón... Còn cào chiếc mỗi miệng cào dùng 1 ghe kéo.

Ngư dân nơi đây còn *câu kiều*, là nghề đánh cá độc đáo và lâu đời của những người làm nghề biển khỏe mạnh và dũng cảm. Câu kiều là một giàn câu lưỡi thép, lưỡi câu rất to, bén nhưng không ngạnh. Người ta chỉ dùng dầu gan cá thoa vào lưỡi câu để chống rỉ sét và bén nhạy khi chạm vào các loại cá không có vảy. Câu kiều không dùng mồi như những loại câu khác, mỗi giàn câu có hàng trăm lưỡi, phao của giàn câu được tra vào giầy giềng với khoảng cách và chiều dài theo một qui tắc nhất định. Câu kiều đánh ở biển khơi, nơi có giồng hải lưu cực mạnh, sóng gió nhiều hơn ven bờ, sóng và nước đập mạnh vào giàn phao vận động tạo thành lần xoáy lớn buộc cá phải trầm xuống vượt qua ngang giàn câu, lưỡi câu rất bén sẽ móc chặt vào da những con cá da trơn như cá mập, cá nhám, cá thu, cá đao, cá đuối,... Cá mắc câu người ta dùng lao đâm chết rồi trục lên ghe. Cá bắt được đem về xẻ khô và lấy gan nấu dầu cá. Nghề câu kiều rất cực khổ và nguy hiểm nhưng thu được thành phẩm bán nhiều tiền. Ngư dân làm nghề câu kiều đặc biệt tập trung ở vùng Hồ Giâm và Thọ Phú, thuộc xã Thới Thuận.

Theo người dân địa phương, nghề *đáy song cầu* ở Bến Tre do người Hoa ở vùng ven biển tỉnh Quảng Đông di dân đến lập nghiệp ở xã Thừa Đức đem tới. Đáy song cầu cắm thành hàng ngang giữa lạch nước sâu, nơi giồng chảy cực mạnh, nhưng không có những hàng rạo chắn ngược dòng chảy như đáy rạo. Mỗi khẩu đáy song cầu là một miệng đáy, tùy theo sức kinh doanh của người làm đáy mà họ cắm khẩu đáy nhiều ít khác nhau, ít nhất là đôi ba khẩu, nhiều nhất có đến hàng trăm khẩu. Nếu như lưới và đáy rạo người ta đi biển bằng ghe chèo thì đáy song

câu đi bằng ghe tam bản (người Hoa gọi là sấm păng). Ghe tam bản tương truyền xuất phát từ người Hoa, mũi và lái đều bằng, thân dài, lườn tròn, buồm vải hình cánh dơi có rõ rẻ kéo lên hoặc buông xuống. (Từ khi bắt đầu sử dụng ghe thuyền có gắn máy, loại ghe tam bản không còn thông dụng nữa). Nghề đẩy song cầu ở cửa Đại có rất sớm và rất phát triển, về sau có những người giỏi nghề truyền sang cửa biển Ba Tri và Trà Vinh.

Nghề đẩy song cầu ở xã Thừa Đức cách đây hơn 50 năm đã được một người Hoa tên Tô Phước (Ba Phúc) kinh doanh. Ông này có cơ sở lớn ở vùng “Tiệm thiếc” để chế biến và buôn bán tôm khô, cá mặn. Cơ sở kinh doanh này lấy tên hiệu là Tô Thành Xương, thường mua bán hải sản với người Hoa ở Chợ Lớn và Hồng Kông. Khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai lan tràn, Nhật Bản vào Đông Dương, Tô Phước mới không còn kinh doanh nghề này nữa.

Như vậy, trước đây nghề đánh bắt hải sản ở Bình Đại chủ yếu là các loại lưới, câu, đáy rạo, đáy sáu điều, đáy song cầu,..., ngày nay có thêm các loại giã cào, lưới xi, te,..., và những nghề như lưới gõ, câu kiều,... Do nghề cá có từ khi cư dân mới đến lập nghiệp ở các làng ven biển nên nghề cá đã tồn tại và phát triển đến nay, trở thành nghề cha truyền con nối, vì vậy, ngư dân Bình Đại nổi tiếng thông thuộc biển khơi, am tường sóng gió, giỏi tay nghề và sử dụng các ngư cụ đánh bắt rất thuần thục.

Có thể tạm khái quát hệ thống ngư cụ tại Bến Tre từ xưa đến nay như sau:

- Bắt tôm có đáy song cầu, đáy sáu điều, giã cào, lưới xi, te,...

- Bắt các loại cá ăn nổi có đáy rạo gồm có hàng khơi, hàng còn và các loại lưới như: *lưới mưòi* bắt cá gộc, cá sừu, cá đường, cá vược; *lưới tư* và *lưới năm* bắt cá thu, cá bè, cá rựa, cá bẹ, cá chét; *lưới xi* bắt cá mòi, cá lẩn, cá trích,...

- Bắt các loại cá lớn không vảy như cá mập, cá đuối, cá hản, cá đao dùng *câu kiều*.

- Bắt các loại cá chét, cá gộc, cá sạo, cá sừu, chìa vôi, chìa đao, cá đuối dùng *câu mòi*.

Hàng năm đến *mùa gió Nam* là thời vụ đánh bắt chủ yếu các loại cá, còn *mùa gió chướng* là thời vụ đánh bắt tôm thẻ và các loại cá ăn đáy.

Ngày xưa người ta chủ yếu chỉ đánh bắt vào mùa gió Nam vì phương tiện đi biển còn thô sơ, sau này khi phổ biến dùng ghe biển có gắn máy, vào mùa gió chướng ngư dân kéo nhau sang cửa, tức đi Vũng Tàu hay vịnh Thái Lan thuộc ngư trường hai tỉnh Cà Mau, Kiên Giang để đánh cào và lưới xi. Cá, tôm đánh bắt được dùng ăn tươi, làm tôm khô, cá khô, cá mặn, vi cá, bong bóng cá hoặc làm mắm, muối chượp (tức nguyên liệu để ủ nước mắm) và phơi các loại cá vụn làm phân bón, làm thức ăn gia súc.

Ngày nay người ta sử dụng phổ biến phương tiện ướp đá, đông lạnh để bảo quản được lâu ngày các loại cá, tôm và mực tươi để xuất khẩu. Sản phẩm chủ yếu của nghề chài ven biển ở Bình Đại là tôm thẻ, tuy mỗi ghe chỉ thu hoạch được vài ba bốn kí, nhưng tổng cộng cả huyện tới 300 ghe thì số tôm thẻ đánh bắt mỗi ngày không phải nhỏ. Nếu trước kia việc đóng đáy, đánh lưới và câu kiều là chính thì nay đánh bắt bằng ghe cào chiếm vị trí quan trọng về năng suất lẫn thu nhập kinh tế của nghề cá Bình Đại. Ngoài ra do có sự thay đổi lớn trên ngư trường từ cửa sông đến ven biển nên việc phân bố các loài tôm cá theo mùa vụ cũng khác trước..

Tóm lại nghề đánh bắt trên biển của Bình Thắng hiện nay có những thuận lợi như vị trí gần cửa biển, có một cảng cá được đưa vào hoạt động từ năm 2008, hai nhà máy sản xuất nước đá, 7 cửa hàng xăng dầu, 2 cơ sở sửa chữa tàu thuyền, 7 cơ sở mua bán ngư lưới cụ, 12 cơ sở cơ khí sửa chữa máy tàu và một số loại hình dịch vụ khác. Ngoài ra, ở các địa bàn lân cận còn có một số cơ sở phục vụ cho việc khai thác thủy sản như nhà máy nước đá, cơ sở sửa chữa, đóng mới ghe tàu, kinh doanh xăng dầu, nhà máy chế bột cá... đã tạo nhiều thuận lợi cho việc phát triển và mở rộng của làng nghề đánh bắt cá biển Bình Thắng. Hiện tại làng nghề có 528 tàu đánh bắt các loại, trong đó đánh bắt xa bờ là 386, ven bờ là 142 tàu, với trên 50% số hộ tham gia khai thác. Từ nghề khai thác ven bờ chuyển sang khai thác xa bờ bằng nguồn vốn chính phủ hỗ trợ vay ưu đãi để cải hoán và đóng mới tàu thuyền từ 825 chiếc tàu khai thác xa bờ (2005) đã tăng đến 1.469 chiếc (2010).

Hàng năm Bình Đại cung cấp cho thị trường trên 35.000 tấn cá tôm các loại. Thị trường tiêu thụ của sản phẩm thủy hải sản của làng nghề ngoài cung cấp cho thị trường trong huyện còn cung cấp phần lớn cho thị trường Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác.

Nhìn chung tại Bến Tre, sản lượng thủy sản từ 137.300 tấn (2005) đã tăng đến 235.400 tấn (2010). Thành phần thủy sản đông lạnh xuất khẩu 9.278 tấn (2005) đã tăng lên 30.000 tấn (2010). Giá trị XK: 10,18 triệu USD (2005) tăng đến 80,00 triệu USD (2010). Ghe thuyền là phương tiện chủ yếu để đi biển và vận chuyển hàng hóa trên các con sông lớn. Khác với ghe Cần Đước mũi ngắn lườn rộng, ghe Vàm Láng (Gò Công) mũi nhọn mà cao, lườn dẹt, ghe hòn của miền Tây mũi đứng, lườn rộng, thân dài, ghe của vùng Bình Đại thường được giới sông nước gọi là *ghe số 14 mũi đen*<sup>42</sup>, cao vừa phải, lườn rộng, thân vững, dùng đi biển hoặc chuyên chở trên sông biển đều tốt, chịu nhảy sóng, sức chở mạnh. Ghe của Bình Đại bánh lái đẹp và dài, có hai buồm, có trục cuốn, buồm đánh bằng lá đuôn đan, tức một loại lá cọ, người ta quen gọi là lá đệm buồm. Cư dân Bình Đại trước đây quen sử dụng loại ghe này trong các nghề đánh bắt trên biển. Trước Cách mạng tháng 8, ghe Bắc Hải ở Thọ Phú và ghe Đông Hải ở Phước Thuận là những chiếc *ghe cửa* lớn chuyên vận tải hàng hóa đi biển buôn bán với các tỉnh Nam Trung Bộ, nổi tiếng khắp các cửa một thời. Nghề đóng ghe cửa với những đặc điểm truyền thống lâu đời và là một sản phẩm của sự sáng tạo của người thợ thủ công Vũng Luông (Thọ Phú - Thới Thuận) và vàm Bà Khoai, Bến Tre.

Ngư dân ở vùng biển Nam Bộ có bãi bồi thường sử dụng *tắm sạt sò* (Cà Mau) hay *mong, chẹt* (Trà Vinh, Cần Giò), đó là các loại ngư cụ giống như nhau, nhưng cách gọi khác nhau tùy theo địa phương. Đây là tấm trượt bùn truyền thống của người Việt tại Nam Bộ. Tấm trượt bùn có chức năng chính để bắt sò/cá trên những bãi bồi ngập bùn, nơi mà người ta không thể đi bộ hay chèo xuồng. Tấm sạt sò (mong) là một tấm ván hình chữ nhật, người ngồi trên thùng gỗ (để đựng sò) của tấm ván này chủ yếu nhặt sò hay vài loài giáp xác khác... sống trên mặt lớp bùn (Iwabuchi 2007: 2). Để đi được ván trượt phải dùng một chân khụy, một chân chống dưới bùn và chống mông lên đây. Tấm ván trượt có kích thước du di dài 1,4m và rộng 0.4m. Cả hai đầu phẳng, có viền một thanh ngang rộng 50 mm và dày 20 mm. Tấm trượt bùn có thể dùng đua nhau trên mặt phẳng của bãi bùn với tốc độ trượt không thua xe máy.

<sup>42</sup> Thời Pháp thuộc, ghe đăng bộ ở tỉnh Mỹ Tho đều mang số 14.



**Hình 22.** Tắm sạt sò (mong)

*Ảnh: Yến Tuyết, Cà Mau, 2009*



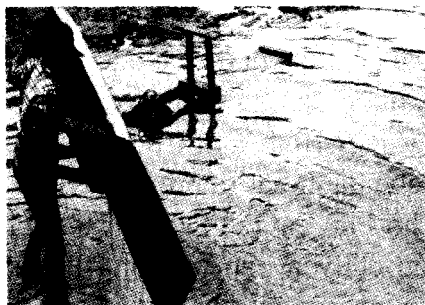
**Hình 23.** Đạp “mong” trên bùn bắt sò

*Ảnh: Đỗ Quốc Duy, 2014*



**Hình 24.** Đạp mong trên bờ biển

*Ảnh: Đỗ Quốc Duy, 2014*



**Hình 25.** Tắm mong ở Sóc Trăng

Hàng ngày, vào những giờ thủy triều rút để lại một bãi bùn dài hàng chục kilômet, một bộ phận người dân sống ở bãi biển Trần Đề thuộc ấp Mỏ Ó, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng chuyên sử dụng cái “mong” bằng ván gỗ để đạp đi trên bãi bùn bắt sò hay cua, cá... Từ lúc con nước rút rồi đến con nước lên, mỗi buổi người dân kiếm được khoảng 200.000 - 300.000 đồng, có những hôm không trúng đợt cá, chỉ kiếm được vài chục ngàn đồng. Nhưng cái nghiệp đạp “mong” đã gắn bó với cuộc sống của người dân nơi đây từ đời này sang đời khác<sup>43</sup>, có những người kinh nghiệm đạp “mong” hàng hai ba chục năm trong khi tuổi đời chỉ khoảng bốn mươi.

Hầu hết cư dân các xã ven biển Trà Vinh đều ít nhiều liên quan đến nghề khai thác, đánh bắt thủy hải sản trên biển, ven biển. Tuy nhiên, nơi tập trung thành làng nghề truyền thống có tay nghề, quy

<sup>43</sup> Đỗ Quốc Duy, *Trượt ván bắt cá*, Tuổi trẻ Online, cập nhật ngày 2-3-2014. <http://m.tuoitre.vn/tin-tuc/Phong-su-Ky-su/1059654069,Truot-van-bat-ca.ttm>

mô sản xuất, số lượng và chất lượng sản phẩm hàng hóa khá cao là làng đáy biển hàng khơi Mỹ Long tại ấp Bến Đáy (nay là thị trấn Mỹ Long), tỉnh Trà Vinh. Nghề đáy biển theo hình thức đáy song cầu ở Mỹ Long có từ thời xa xưa, đến giữa thế kỷ XIX thì phát triển, chuyên thành đáy hàng khơi. Vị tiền hiền của nghề này là ông Cao Văn Huyền (Cả Huyền). Theo đó, những trụ đáy trước kia chỉ cặp bờ, nay được “bung” ra, đưa ra xa tận ngoài khơi, hình thành những dãy hàng đáy với hàng chục, hàng trăm “khẩu đáy”. Số lượng và chất lượng sản phẩm tăng đột biến, hình thành *chợ đầu mối thủy hải sản Bến Đáy*, để từ đó tôm cá trên biển Trà Vinh tỏa đi khắp các tỉnh thành trong khu vực. Quy mô nghề đóng đáy và sự trù phú của làng đáy biển Mỹ Long nhanh chóng phát triển vào thập niên 1960 khi xuất hiện các loại nông ngư cơ cùng các phương tiện kỹ thuật đánh bắt thủy hải sản khác. Từ vùng biển Trà Vinh, ngư dân làng đáy biển Mỹ Long vươn sang các ngư trường Bến Tre, Gò Công, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau... đến nỗi, chỉ cần nhìn những dãy trụ đáy hàng khơi cắm trên bất cứ ngư trường nào là người ta biết ngay sự có mặt của ngư dân làng đáy biển Mỹ Long. Ngày nay, do nhu cầu của công việc làm ăn, một bộ phận ngư dân Mỹ Long chuyển sang định cư và hình thành *làng đáy biển Động Cao* ở xã Dân Thành, huyện Duyên Hải<sup>44</sup>. Bãi Ba Động trải dài qua 3 xã Trường Long Hòa, Vân Thành và Đông Hải huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, nằm giữa hai cửa sông lớn ra biển Đông của dòng Cửu Long là Cung Hầu (tiếp giáp tỉnh Bến Tre) và Định An (tiếp giáp tỉnh Sóc Trăng). Vùng biển Trà Vinh nói riêng vài năm sau này bỗng dưng có nhiều giống thủy hải sản lạ vốn mấy chục năm qua không hề xuất hiện, hiện tượng ấy phải chăng do môi trường sinh thái thay đổi, những luồng thủy hải sản trôi dạt rộng ra?

Ví dụ con ruốc mấy năm nay về rất nhiều ở biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, Vân Thành, cách thị xã Trà Vinh hơn 60km về hướng Đông Nam nên người dân nơi đây có thêm nghề cào ruốc. Ruốc là loài giáp xác mười chân (gần giống con tôm nhỏ) thường sống ở những vùng biển sát bờ. Ruốc tươi không bán hết tại chỗ thì người ta làm ruốc khô, mắm ruốc, tạo công ăn việc làm cho nhiều người dân nơi đây. Thông thường, để khai thác được ruốc, ngư dân phải sử dụng *lưới trủ* tức lưới lỗ nhỏ, đan thành những bọc giã cào

<sup>44</sup> Trần Dũng, 2008, *Văn hóa dân gian bán địa và du lịch biển Trà Vinh*, trong sách *Văn hoá biển miền Trung và văn hoá biển Tây Nam Bộ*, NXB Từ điển Bách khoa.

đề cào ruốc. Không giống với các vùng biển khác, nghề cào ruốc ở Ba Động chủ yếu dùng thuyền thúng. Đối với những thúng có hai người thì một người ngồi trên thúng, người kia ở dưới nước, căng lưới ra hai đầu và cứ thế đi tới, đi hết một vòng lại quay ngược trở lại. Những người chỉ đi thuyền thúng một mình thì thường sử dụng hai cây nẹp ở hai đầu lưới, mỗi tay cầm một bên nẹp và cào ruốc. Ban đầu, việc cào ruốc chỉ tiến hành gần bờ, thu hoạch rất khá. Tuy nhiên, dần dần ngư dân phải ra xa hơn, buộc phải sử dụng phương tiện phụ trợ là “cà kheo”. Cà kheo được làm bằng gỗ, có công dụng chủ yếu là “nối dài” đôi chân để đi ra biển. Đeo cà kheo đòi hỏi phải giữ vững thăng bằng, đi trên bờ đi đã khó, đằng này lại phải đi dưới nước và còn phải giữ nẹp nên sự khó khăn càng nhân lên. Dưới nước sức cản lớn nên lưới nặng hơn, đi cà kheo tuy khó nhưng có thể ra xa bờ, cào được ruốc tươi và sạch hơn. Biển Ba Động quanh năm lộng gió, thế nhưng những ngư dân cào ruốc có tồn tại mãi không thì không thể nói trước. Bấp bênh và khó nhọc nhưng hiện thời mưu sinh bằng ruốc vẫn là nguồn thu đáng kể để người dân trang trải những lo toan thường ngày<sup>45</sup>.

Trong quá khứ, cửa sông Mỹ Thanh của xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng là nơi sớm đã tiếp nhận các dòng người Khmer, Việt và Hoa đến định cư, thành lập phum sóc, xóm làng, hội quán. Canh tác nông nghiệp rẫy, trồng hoa màu trên đất giồng ven biển, đánh bắt cá tôm ở vùng cửa sông và ven bờ biển Đông vào buổi đầu khẩn hoang đã trở thành những loại hình hoạt động kinh tế vừa có tính phổ biến, chung cho toàn cộng đồng cư dân, vừa có nét đặc thù, riêng cho mỗi thành phần tộc người ở xã Vĩnh Hải. Cho đến nay, cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải vẫn nối tiếp truyền thống hoạt động kinh tế nông nghiệp rẫy dọc theo cửa sông Mỹ Thanh và đánh bắt cá tôm ở vùng cửa sông và ven bờ Biển Đông. Đánh bắt cá tôm là việc làm phổ biến lâu nay trong các hộ gia đình người Việt, người Khmer và người Hoa ở tỉnh Sóc Trăng. Người Việt ở xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu và xã Trung Bình, huyện Long Phú có truyền thống làm nghề đánh bắt cá tôm trên biển bằng các hình thức đóng đáy (trước đây), bùa lưới, đẩy te, kéo cào (gần đây và hiện nay) ven bờ và xa bờ. Cách nay khoảng 60 năm, người Việt ở ấp Mỹ Thanh, xã Vĩnh Hải đánh bắt cá đường, cá

---

<sup>45</sup> Sương Mai, *Nghề cào ruốc trên biển Ba Động*, Du lịch – Khám phá, tháng 05/2010.

gộc, cá gúng và bong bóng cá đường trở thành sản phẩm hàng hóa thu hút khách hàng nhiều nơi đến đây mua đi, bán lại. Xóm đáy, xóm chài, xóm lưới mọc lên tại các cửa sông Mỹ Thanh (Vĩnh Châu), Trần Đề và Định An (Long Phú)<sup>46</sup>. Tuy nhiên, cho đến đầu thế kỷ XX, theo *Monographie de la province de Soc Trang* (1904), cộng đồng cư dân đa tộc người ở tỉnh Sóc Trăng, nhất là đối với người Khmer không đánh bắt cá biển<sup>47</sup>. *Người Khmer hướng ra biển có giới hạn độ sâu không quá 2 mét bằng cách lợi bộ hoặc đi cà kheo đánh bắt cá tôm và thu lượm nghêu sò ở ven bờ Biển Đông*. Hiện nay, cả người Việt, người Khmer và phần nào đó là người Hoa ở xã Vĩnh Hải đánh bắt cá tôm ở ven bờ Biển Đông bằng cách đẩy xiệp, đi bằng cà kheo khi nước ròng (nước lớn) và lợi bộ khi nước ròng (nước rút). Xiệp lưới dày bắt ruốc và xiệp lưới thưa bắt tôm, cá lù dù, cá bẹ. Họ còn bắt nghêu, sò bằng cào, bằng móc, “*Tháng chường bắt nghêu, tháng nôm bắt sò*”<sup>48</sup>.

Tại Bạc Liêu lĩnh vực đánh bắt xa bờ cũng phát triển mạnh, như huyện Đông Hải toàn huyện có 466 tàu thuyền khai thác thủy sản, với tổng công suất 65.449 CV, trong đó 210 tàu công suất lớn có khả năng đánh bắt xa bờ. Nếu năm 2002 sản lượng khai thác thủy sản đạt 61.639 tấn, thì đến năm 2004 đã tăng lên 69.704 tấn<sup>49</sup>.

Về đánh bắt thủy sản, Cà Mau có nhiều thuận lợi. Ngoài những thuận lợi của điều kiện tự nhiên, một số năm gần đây, ngành đánh bắt đã được trang bị mới về hạ tầng và phương tiện thiết bị. Năm 2005 Cà Mau có 4495 chiếc tàu, số phương tiện đánh bắt tập trung nhiều ở huyện Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, U Minh, Năm Căn và Phú Tân. Năm 2005, năm địa phương này chiếm 96,5% tổng số phương tiện đánh bắt hiện có của tỉnh. Công suất các phương tiện đánh bắt tăng thêm gần 100 ngàn CV (tăng hơn 90%). Tuy vậy, so với nhu cầu đánh bắt với quy mô lớn, cơ sở vật chất hiện có đang

---

<sup>46</sup> Võ Công Nguyên, Một số loại hình hoạt động kinh tế truyền thống của các cộng đồng cư dân đa tộc người vùng đất giồng ven biển Đông ĐBSCL (Trường hợp cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng), Tham luận của Tọa đàm đề tài “Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG TP. HCM, 16-10-2010.

<sup>47</sup> Võ Công Nguyên, Bdd (TLG: Nguyễn Phan Quang).

<sup>48</sup> Võ Công Nguyên, Bdd.

<sup>49</sup> Công ty cổ phần kinh tế đối ngoại, 2006, *Bạc Liêu – thế và lực trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 252- 253.



còn thiếu, đặc biệt đối với ngành đánh bắt xa bờ. Sản lượng đánh bắt thủy sản trong những năm gần đây luôn tăng. Năm 2005, sản lượng là 134.173 tấn, tăng gấp 3 lần năm 1991, gấp gần 1,7 lần năm 1996. Vùng biển của Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Phú Tân, U Minh hiện là những địa phương có sản lượng đánh bắt trên biển khá lớn, chiếm 82,23% sản lượng đánh bắt toàn tỉnh. Hình thức đánh bắt thủy hải sản tại Cà Mau phong phú, phương tiện đánh bắt đa dạng như lưới đèn, câu, lưới, cào đôi, đáy hàng khơi... Thủy sản nước mặn đánh bắt quanh năm, năng suất cao hơn ở vịnh Thái Lan vào mùa gió Đông Bắc và ở Biển Đông vào mùa gió Tây Nam. Những loại hải sản có sản lượng đánh bắt cao là tôm, cá nục, cá đuối, cá ngừ, cá nhám, cá khoai, mực... riêng tôm, mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao của tỉnh.

Chủ trương của Cà Mau là chuyển dịch nhanh cơ cấu ngành nghề khai thác theo hướng ổn định sản lượng khai thác đánh bắt, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giảm thiểu các nghề sát hại nguồn lợi thủy sản gắn với tăng cường đầu tư hạ tầng nghề cá, chuyển từ nghề khai thác ven bờ sang nghề khai thác xa bờ, nghề nuôi trồng thủy sản hoặc dịch vụ du lịch... Phân đấu sản lượng thủy sản năm 2010 đạt 390.000 tấn, trong đó sản lượng tôm 145.000 tấn, giá trị thu nhập bình quân đạt 50 triệu đồng/ha/năm trở lên<sup>50</sup>. Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời được coi là địa bàn điển hình trong kinh tế biển của Cà Mau. Nếu Cà Mau là tỉnh duy nhất ở Việt Nam có 3 mặt giáp biển thì huyện Ngọc Hiển có 3 mặt giáp biển của tỉnh Cà Mau và xã Đất Mũi cũng có 3 mặt giáp biển của huyện Ngọc Hiển. *Nếu xét ở vị thế địa lý như vậy thì Đất Mũi sẽ là nơi đại diện hoàn hảo nhất cho tình cực Nam của Tổ quốc.* Hoạt động kinh tế biển chủ yếu ở Đất Mũi cũng gồm nuôi trồng và đánh bắt. Riêng đối với việc đánh bắt, *Đất Mũi là nơi khai thác nghề đáy biển lớn nhất tại Nam Bộ.* Đáy của Đất Mũi được làm ngoài khơi xa, cách đất liền từ 20 đến 30 km, sâu xuống đáy biển khoảng 40-50 m. Nghề làm đáy hàng khơi của Cà Mau có thể nói là mạnh nhất, phát triển nhất và kỹ thuật cao nhất của cư dân ở vùng biển Nam bộ. Đáy hàng khơi đã có từ lâu, đối với người dân từ Vũng Tàu qua Cần Giờ tới đến vùng đất Tiền Giang, Bến Tre và Trà Vinh, nghề làm đáy chủ yếu được biết đến là đáy song câu, đáy

---

<sup>50</sup> Địa lý Cà Mau, Sdd, tr. 274.

rao... Điều khác biệt giữa đáy khơi ở Cà Mau và đáy ở tỉnh khác là độ sâu của vùng biển nơi đóng đáy và kĩ thuật đóng. Nếu như ở đáy song cầu, đáy rạo, người ngư phủ luôn luôn phải lặn xuống biển làm đáy thì ở đáy khơi của người Cà Mau, do mực nước biển quá sâu và do sức nước chảy mạnh nên người ngư dân thông minh sáng tạo biết sử dụng ghe để điều khiển và thao tác đóng cột đáy. Nghề đáy khơi ở Đất Mũi là một loại bẫy bắt cá được sử dụng dựa theo dòng chảy của nước ở ngoài khơi theo sự lên xuống của thủy triều, nhất là khu vực gần với Hòn Khoai, thuộc xã Đất Mũi là chỗ thuận tiện nhất cho việc đóng đáy. Thị trấn biển Sông Đốc cũng là địa bàn có sản lượng khai thác thủy hải sản cao vào bậc nhất của tỉnh Cà Mau, là một cảng cá sầm uất, tập trung tàu thuyền đánh cá đông nhất đồng bằng sông Cửu Long. Trong tổng số cư dân tại địa phương, người sống trực tiếp bằng nghề biển chiếm khoảng hơn 2/3 dân số và còn có hàng ngàn người sống gián tiếp dựa vào biển và nghề biển<sup>51</sup>.

Ngày trước cư dân vùng biển Kiên Giang nói chung có nghề *nò xiêm*, chủ yếu dựa vào đặc điểm của cá mè đường mà đánh bắt, vì cá này đưa lại nguồn lợi xuất khẩu qua Singapore. Làm *nò xiêm* người ta không dùng lưới mà dùng đăng, nhưng cây đăng của nó cũng khá đặc biệt. Xây *nò xiêm* cũng phải xem hướng tốt, xấu, xem địa thế theo phong thủy, còn phải “căn” theo lá bùa bát quái của mấy ông “thầy nò” chỉ rõ hướng Đông, Tây, Nam, Bắc và các cung càn, khảm, cấn, chấn... Địa điểm để “xuông nò” thường cách bờ biển hơn mười cây số. Người ta chọn loại đước to cỡ bắp chân cắm cách nhau mỗi cây khoảng năm tấc thành hai hàng hình rẽ quạt, chiều dài độ hai ngàn thước, càng vào đến miệng nò càng nhỏ lại, gọi là “đăng”. Bụng nò hình tròn, đường kính khoảng 20 thước, được “xây” cũng bằng cây đước cắm liền nhau và được bện lại bằng mây Tàu. Đặc điểm của loài cá là thích dựa. Gặp nước chảy xiết, nó dựa lưng vào mấy cây đăng, lần từ cây này đến cây khác rồi cuối cùng chui vô bụng nò. Người xây nò xiêm chủ yếu để bắt cá mè đường, do giá trị của nó ở cái bong bóng cá. Chỉ cần trúng một đêm, người ta có thể xây nhà lầu. Bắt được cá, họ chỉ mò lấy bong bóng,

<sup>51</sup> Phạm Thanh Duy, *Biển – ngư dân, những vấn đề nảy sinh trong quá trình khai thác thủy hải sản tại Cà Mau. Khảo sát tại địa bàn xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời*. Tham luận tọa đàm, 16-10-2010.

bán cho ghe Hải Nam từ Singapore qua. Còn xác cá, mỗi con nặng cả chục ký lô, họ bỏ trôi lênh khênh ngoài biển<sup>52</sup>.

**Bảng 50.** Lịch mùa vụ đánh bắt hải sản tại xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian đánh bắt	Loại hải sản đánh bắt	Hình thức đánh bắt
Tháng 4 - 9	Các loại mực (mực ống, mực tuộc, mực lá, mực nang)	Ốc mực, câu mực, thê mực, bóng mực, lộp mực
Tháng 10 - 3	Các loại cá (cá thu, cá bạc má, cá, điệp...)	Lưới cào, câu thu
Tháng 3 - 8	Cá cơm	Lưới cào

*Nguồn : Thùy Anh, Tài liệu điền dã ở Kiên Hải, Kiên Giang*

Tại xã đảo Lại Sơn (huyện Kiên Hải), ngoài khơi của vịnh Thái Lan, công việc đánh bắt và thời gian đánh bắt của ngư dân tại đảo diễn ra quanh năm, chỉ trừ những tháng biến động, mùa nước chảy và giao mùa. Như vậy, một năm người dân đánh bắt được khoảng 9 tháng/12 tháng. Những người dân trên đảo thường đánh bắt trong ngày, một số thuyền lớn thì đánh bắt xa bờ. Một chuyến đi kéo dài từ 7 ngày đến nửa tháng, thời gian nghỉ giữa các lần đi là 1- 2 ngày. Trong một năm thì tháng 3 - 8 là tháng đánh bắt được nhiều hải sản nhất (gọi là vô mùa cá cơm, vì trong các loại cá đánh bắt được thì cá cơm có sản lượng lớn nhất). Cá cơm là loại hải sản khai thác nhiều nhất ở xã Lại Sơn, phải chăng vì thế mà đảo Lại Sơn là nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất nước mắm nhất của huyện. Nước mắm Lại Sơn chỉ đứng sau nước mắm Phú Quốc.

Trước kia ngư dân Kiên Giang không có những phương tiện đánh bắt cá lớn, hiện đại như ngày nay, chỉ có những ghe nhỏ như ghe câu, ghe lưới chày bằng buồm hoặc chèo tay, tời ra biển, sáng về chợ, hiếm khi bắt được những loại cá to. Ngư dân nơi đây sử dụng loại lưới kéo càng, còn gọi là *lưới rùng* để kéo cá ven bờ. Những phương tiện đánh bắt lớn hơn như *lưới bao*, *lưới rút*, *câu kiều* ... phải đi xa bờ, theo luồng cá mới bắt được những loại cá to,

<sup>52</sup> Phan Trường, *Đáy hàng khơi*, trích báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, 12-2009, cập nhật 30/1/2010.

cá bầy. Sau này, bắt đầu từ thập niên 60, loại *lưới cào* xuất hiện, bắt cá không chọn lọc nên có rất nhiều loại cá không tên, bắt kể lớn nhỏ, loại nào đủ lớn thì sử dụng trong bữa ăn, loại nào quá nhỏ hoặc không dám ăn thì làm phân bón, thức ăn gia súc... Có những loại cá bán ở chợ Rạch Giá, hoặc bán cho các vựa cá chở đi các thành phố lớn như: cá bè, cá mập, cá ngừ, cá đuối, cá mè đường...

Biển Kiên Giang là một vùng biển ấm, thềm lục địa thoải, không có vực sâu, vì vậy mà hàng trăm loại rong biển chọn nơi này làm nơi quần tụ, sinh sôi. Biển nơi đây còn được bổ sung nguồn hữu cơ phong phú từ các sông ngòi, kênh rạch đổ ra. Môi sinh cùng với nguồn thức ăn dồi dào ấy là điều kiện thu hút và phát triển đối với các loài tôm cá... Có thể nói đây là một trong những vùng biển giàu sinh vật nhất và có nguồn hải sản trù phú nhất Việt Nam. Biển Kiên Giang có hàng trăm loài cá khác nhau. Các loài thường gặp đi từng đàn rất lớn như com, trích, bạc má, ba thú, ngừ, ngát, thu, trang, chim, gúng, gách, ngân, sòng, diển, lãng tiêu, bè vàng... Ngư dân thường dùng các loại *lưới vùng trú*, *ba thua*... (kéo lưới bằng tay), hoặc *lưới rút* (sử dụng sức kéo cơ giới), *mành đèn*... để khai thác các loại này. Nhiều khi ngư dân phải rọc thủng lưới "xả" bớt cá (vì nhiều quá, không kéo nổi lưới) hoặc phải bỏ lưới lại trên biển đưa cá vào bờ rồi trở lại lấy lưới. Cá nhiều đến nỗi có khi cố sức chờ mà ghe bị chìm. Vùng biển và những sản vật của biển nơi đây đã làm cho ngành hải sản trở thành thế mạnh thứ hai của Kiên Giang.

Trước năm 1975, số tàu ghe phục vụ đánh bắt hải sản ở Kiên Giang chỉ trên 2.800 chiếc, đến nay, số tàu ghe đã lên đến hơn 39.000 chiếc, với tổng công suất 51.900 mã lực (CV). Ngoài ra còn có hàng trăm tàu thuyền của các tỉnh bạn đến khai thác ở vùng biển Kiên Giang, một trong hai ngư trường đánh bắt hải sản lớn nhất nước ta. Nhưng ngư cảng Rạch Giá rất tiếc là một cảng cạn, tàu 300CV phải chờ thủy triều lên mới vào được, vì vậy khá bất tiện. Hiện nay cảng Hòn Chông ở xã Bình An, huyện Kiên Lương đang được tỉnh khẩn trương xây dựng, cảng này sẽ là một cảng trọng tâm phục vụ cho khai thác và phát triển ngành hải sản của tỉnh<sup>53</sup>.

Sau khi khảo sát những vấn đề đánh bắt thủy hải sản chung của 9 tỉnh thành, dưới đây căn cứ vào kết quả nghiên cứu định lượng

<sup>53</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), 1986, *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, tr. 44- 45.

bán cho ghe Hải Nam từ Singapore qua. Còn xác cá, mỗi con nặng cả chục ký lô, họ bỏ trôi lênh khênh ngoài biển<sup>52</sup>.

**Bảng 50.** Lịch mùa vụ đánh bắt hải sản tại xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian đánh bắt	Loại hải sản đánh bắt	Hình thức đánh bắt
Tháng 4 - 9	Các loại mực (mực ống, mực tuộc, mực lá, mực nang)	Ốc mực, câu mực, thè mực, bóng mực, lợp mực
Tháng 10 - 3	Các loại cá (cá thu, cá bạc má, cá, điệp...)	Lưới cào, câu thu
Tháng 3 - 8	Cá cơm	Lưới cào

*Nguồn : Thùy Anh, Tài liệu điền dã ở Kiên Hải, Kiên Giang*

Tại xã đảo Lại Sơn (huyện Kiên Hải), ngoài khơi của vịnh Thái Lan, công việc đánh bắt và thời gian đánh bắt của ngư dân tại đảo diễn ra quanh năm, chỉ trừ những tháng biển động, mùa nước chảy và giao mùa. Như vậy, một năm người dân đánh bắt được khoảng 9 tháng/12 tháng. Những người dân trên đảo thường đánh bắt trong ngày, một số thuyền lớn thì đánh bắt xa bờ. Một chuyến đi kéo dài từ 7 ngày đến nửa tháng, thời gian nghỉ giữa các lần đi là 1- 2 ngày. Trong một năm thì tháng 3 - 8 là tháng đánh bắt được nhiều hải sản nhất (gọi là vô mùa cá cơm, vì trong các loại cá đánh bắt được thì cá cơm có sản lượng lớn nhất). Cá cơm là loại hải sản khai thác nhiều nhất ở xã Lại Sơn, phải chăng vì thế mà đảo Lại Sơn là nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất nước mắm nhất của huyện. Nước mắm Lại Sơn chỉ đứng sau nước mắm Phú Quốc.

Trước kia ngư dân Kiên Giang không có những phương tiện đánh bắt cá lớn, hiện đại như ngày nay, chỉ có những ghe nhỏ như ghe câu, ghe lưới chày bằng buồm hoặc chèo tay, tối ra biển, sáng về chợ, hiếm khi bắt được những loại cá to. Ngư dân nơi đây sử dụng loại lưới kéo càng, còn gọi là *lưới rùng* để kéo cá ven bờ. Những phương tiện đánh bắt lớn hơn như *lưới bao*, *lưới rút*, *câu kiều* ... phải đi xa bờ, theo luồng cá mới bắt được những loại cá to,

<sup>52</sup> Phan Trường, *Đáy hàng khơi*, trích báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, 12-2009, cập nhật 30/1/2010.

cá bầy. Sau này, bắt đầu từ thập niên 60, loại *lưới cào* xuất hiện, bắt cá không chọn lọc nên có rất nhiều loại cá không tên, bắt kể lớn nhỏ, loại nào đủ lớn thì sử dụng trong bữa ăn, loại nào quá nhỏ hoặc không dám ăn thì làm phân bón, thức ăn gia súc... Có những loại cá bán ở chợ Rạch Giá, hoặc bán cho các vựa cá chở đi các thành phố lớn như: cá bè, cá mập, cá ngừ, cá đuối, cá mè đường...

Biển Kiên Giang là một vùng biển ấm, thềm lục địa thoải, không có vực sâu, vì vậy mà hàng trăm loại rong biển chọn nơi này làm nơi quần tụ, sinh sôi. Biển nơi đây còn được bổ sung nguồn hữu cơ phong phú từ các sông ngòi, kênh rạch đổ ra. Môi sinh cùng với nguồn thức ăn dồi dào ấy là điều kiện thu hút và phát triển đối với các loài tôm cá... Có thể nói đây là một trong những vùng biển giàu sinh vật nhất và có nguồn hải sản trù phú nhất Việt Nam. Biển Kiên Giang có hàng trăm loài cá khác nhau. Các loài thường gặp đi từng đàn rất lớn như cơm, trích, bạc má, ba thú, ngừ, ngát, thu, trang, chim, gúng, gách, ngân, sòng, diển, lãng tiêu, bè vàng... Ngư dân thường dùng các loại lưới *vùng trú*, *ba thưa*... (kéo lưới bằng tay), hoặc *lưới rút* (sử dụng sức kéo cơ giới), *mành đèn*... để khai thác các loại này. Nhiều khi ngư dân phải rọc thủng lưới "xả" bớt cá (vì nhiều quá, không kéo nổi lưới) hoặc phải bỏ lưới lại trên biển đưa cá vào bờ rồi trở lại lấy lưới. Cá nhiều đến nỗi có khi cố sức chờ mà ghe bị chìm. Vùng biển và những sản vật của biển nơi đây đã làm cho ngành hải sản trở thành thế mạnh thứ hai của Kiên Giang.

Trước năm 1975, số tàu ghe phục vụ đánh bắt hải sản ở Kiên Giang chỉ trên 2.800 chiếc, đến nay, số tàu ghe đã lên đến hơn 39.000 chiếc, với tổng công suất 51.900 mã lực (CV). Ngoài ra còn có hàng trăm tàu thuyền của các tỉnh bạn đến khai thác ở vùng biển Kiên Giang, một trong hai ngư trường đánh bắt hải sản lớn nhất nước ta. Nhưng ngư cảng Rạch Giá rất tiếc là một cảng cạn, tàu 300CV phải chờ thủy triều lên mới vào được, vì vậy khá bất tiện. Hiện nay cảng Hòn Chông ở xã Bình An, huyện Kiên Lương đang được tỉnh khẩn trương xây dựng, cảng này sẽ là một cảng trọng tâm phục vụ cho khai thác và phát triển ngành hải sản của tỉnh<sup>53</sup>.

Sau khi khảo sát những vấn đề đánh bắt thủy hải sản chung của 9 tỉnh thành, dưới đây căn cứ vào kết quả nghiên cứu định lượng

<sup>53</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), 1986, *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, tr. 44-45.

bán cho ghe Hải Nam từ Singapore qua. Còn xác cá, mỗi con nặng cả chục ký lô, họ bỏ trôi lênh khênh ngoài biển<sup>52</sup>.

**Bảng 50.** Lịch mùa vụ đánh bắt hải sản tại xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian đánh bắt	Loại hải sản đánh bắt	Hình thức đánh bắt
Tháng 4 - 9	Các loại mực (mực ống, mực tuộc, mực lá, mực nang)	Ốc mực, câu mực, thè mực, bóng mực, lợp mực
Tháng 10 - 3	Các loại cá (cá thu, cá bạc má, cá, điệp...)	Lưới cào, câu thu
Tháng 3 - 8	Cá cơm	Lưới cào

*Nguồn : Thùy Anh, Tài liệu điền dã ở Kiên Hải, Kiên Giang*

Tại xã đảo Lại Sơn (huyện Kiên Hải), ngoài khơi của vịnh Thái Lan, công việc đánh bắt và thời gian đánh bắt của ngư dân tại đảo diễn ra quanh năm, chỉ trừ những tháng biển động, mùa nước chảy và giao mùa. Như vậy, một năm người dân đánh bắt được khoảng 9 tháng/12 tháng. Những người dân trên đảo thường đánh bắt trong ngày, một số thuyền lớn thì đánh bắt xa bờ. Một chuyến đi kéo dài từ 7 ngày đến nửa tháng, thời gian nghỉ giữa các lần đi là 1- 2 ngày. Trong một năm thì tháng 3 - 8 là tháng đánh bắt được nhiều hải sản nhất (gọi là vô mùa cá cơm, vì trong các loại cá đánh bắt được thì cá cơm có sản lượng lớn nhất). Cá cơm là loại hải sản khai thác nhiều nhất ở xã Lại Sơn, phải chăng vì thế mà đảo Lại Sơn là nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất nước mắm nhất của huyện. Nước mắm Lại Sơn chỉ đứng sau nước mắm Phú Quốc.

Trước kia ngư dân Kiên Giang không có những phương tiện đánh bắt cá lớn, hiện đại như ngày nay, chỉ có những ghe nhỏ như ghe câu, ghe lưới chạy bằng buồm hoặc chèo tay, tời ra biển, sáng về chợ, hiếm khi bắt được những loại cá to. Ngư dân nơi đây sử dụng loại lưới kéo càng, còn gọi là *lưới rùng* để kéo cá ven bờ. Những phương tiện đánh bắt lớn hơn như *lưới bao*, *lưới rút*, *câu kiều* ... phải đi xa bờ, theo luồng cá mới bắt được những loại cá to,

<sup>52</sup> Phan Trường, *Đáy hàng khơi*, trích báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, 12-2009, cập nhật 30/1/2010.

cá bầy. Sau này, bắt đầu từ thập niên 60, loại *lưới cào* xuất hiện, bắt cá không chọn lọc nên có rất nhiều loại cá không tên, bắt kể lớn nhỏ, loại nào đủ lớn thì sử dụng trong bữa ăn, loại nào quá nhỏ hoặc không dám ăn thì làm phân bón, thức ăn gia súc... Có những loại cá bán ở chợ Rạch Giá, hoặc bán cho các vựa cá chờ đi các thành phố lớn như: cá bè, cá mập, cá ngừ, cá đuối, cá mè đường...

Biển Kiên Giang là một vùng biển ấm, thềm lục địa thoải, không có vực sâu, vì vậy mà hàng trăm loại rong biển chọn nơi này làm nơi quần tụ, sinh sôi. Biển nơi đây còn được bổ sung nguồn hữu cơ phong phú từ các sông ngòi, kênh rạch đổ ra. Môi sinh cùng với nguồn thức ăn dồi dào ấy là điều kiện thu hút và phát triển đối với các loài tôm cá... Có thể nói đây là một trong những vùng biển giàu sinh vật nhất và có nguồn hải sản trù phú nhất Việt Nam. Biển Kiên Giang có hàng trăm loài cá khác nhau. Các loài thường gặp đi từng đàn rất lớn như côm, trích, bạc má, ba thú, ngừ, ngát, thu, trang, chim, gúng, gách, ngân, sòng, diển, lăng tiêu, bè vàng... Ngư dân thường dùng các loại lưới *vùng trú*, *ba thua*... (kéo lưới bằng tay), hoặc *lưới rút* (sử dụng sức kéo cơ giới), *mành đèn*... để khai thác các loại này. Nhiều khi ngư dân phải rọc thủng lưới "xả" bớt cá (vì nhiều quá, không kéo nổi lưới) hoặc phải bỏ lưới lại trên biển đưa cá vào bờ rồi trở lại lấy lưới. Cá nhiều đến nỗi có khi cố sức chờ mà ghe bị chìm. Vùng biển và những sản vật của biển nơi đây đã làm cho ngành hải sản trở thành thế mạnh thứ hai của Kiên Giang.

Trước năm 1975, số tàu ghe phục vụ đánh bắt hải sản ở Kiên Giang chỉ trên 2.800 chiếc, đến nay, số tàu ghe đã lên đến hơn 39.000 chiếc, với tổng công suất 51.900 mã lực (CV). Ngoài ra còn có hàng trăm tàu thuyền của các tỉnh bạn đến khai thác ở vùng biển Kiên Giang, một trong hai ngư trường đánh bắt hải sản lớn nhất nước ta. Nhưng ngư cảng Rạch Giá rất tiếc là một cảng cạn, tàu 300CV phải chờ thủy triều lên mới vào được, vì vậy khá bất tiện. Hiện nay cảng Hòn Chông ở xã Bình An, huyện Kiên Lương đang được tỉnh khẩn trương xây dựng, cảng này sẽ là một cảng trọng tâm phục vụ cho khai thác và phát triển ngành hải sản của tỉnh<sup>53</sup>.

Sau khi khảo sát những vấn đề đánh bắt thủy hải sản chung của 9 tỉnh thành, dưới đây căn cứ vào kết quả nghiên cứu định lượng

<sup>53</sup> Dương Tấn Phát (Chủ biên), 1986, *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, tr. 44- 45.



trong khuôn khổ của đề tài, chúng tôi kết lại một số nét chính về hoạt động đánh bắt trên biển ở Nam Bộ (qua các điểm chọn mẫu) như sau:

- Về tình hình số hộ có ghe đánh bắt:

**Bảng 51. Số hộ có tàu / ghe**

		Ghe/tàu khai thác thủy hải sản		Tổng số
		Có	Không	
Sông Đốc	Số hộ	21	179	200
	Tỷ lệ %	10.5	89.5	100.0
An Thủy	Số hộ	42	158	200
	Tỷ lệ %	21.0	79.0	100.0
Bình Trị	Số hộ	27	73	100
	Tỷ lệ %	27.0	73.0	100.0
Bình An	Số hộ	16	84	100
	Tỷ lệ %	16.0	84.0	100.0
<b>Tổng số</b>	Số hộ	106	494	600
	Tỷ lệ %	17.7	82.3	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Về phương tiện tàu ghe đánh bắt thủy hải sản, qua kết quả khảo sát định lượng ở các điểm chọn mẫu có thể thấy được tình hình cụ thể của những hộ gia đình có phương tiện đánh bắt ở các địa bàn khảo sát tháng 8, tháng 9 năm 2010. Bảng phân chia làm 4 xã Sông Đốc, An Thủy, Bình Trị và Bình An dựa trên địa bàn khảo sát ở cấp xã. Tuy nhiên Bình An và Bình Trị vốn trước đây thuộc chung xã Bình An, chỉ mới được tách ra thành 2 xã theo nghị định Số: 58/2007/NĐ-CP ban hành ngày 16 tháng 04 năm 2007. Như vậy, nếu theo địa danh hành chính cũ, Bình An và Bình Trị chỉ là một xã Bình An. Nếu tính theo tỉ lệ ở bảng 51 trên đây thì tỉ lệ ghe tàu ở Sông Đốc là thấp nhất. Điều này không có gì lạ khi số người làm việc trong nghề tàu cá và số người làm thuê ở Sông Đốc cao hơn so với những khu vực còn lại. Qua đó cho thấy sức hút của Sông Đốc đối với lao động phổ thông rất lớn,

đặc biệt là những người làm công việc khai thác biển. Theo thống kê của UBND thị trấn Sông Đốc, toàn thị trấn có người của 63 tỉnh thành phố đến xin tạm trú tại địa phương.

**Bảng 52.** Số hộ có đánh bắt bằng tàu/ ghe của gia đình

		Ghe/tàu khai thác thủy hải sản		Tổng số
		Có	Không	
Sông Đốc	Số hộ	21	179	200
	Tỷ lệ %	10.5	89.5	100.0
An Thủy	Số hộ	40	160	200
	Tỷ lệ %	20.0	80.0	100.0
Bình Trị	Số hộ	27	73	100
	Tỷ lệ %	27.0	73.0	100.0
Bình An	Số hộ	16	84	100
	Tỷ lệ %	16.0	84.0	100.0
Tổng số	Số hộ	104	496	600
	Tỷ lệ %	17.3	82.7	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Bảng 53.** Số hộ có tàu/ ghe có hùn vốn với hộ khác

		Ghe/tàu khai thác thủy hải sản		Tổng số
		Có	Không	
Sông Đốc	Số hộ	0	21	21
	Tỷ lệ %	0.0	100.0	100.0
An Thủy	Số hộ	5	35	40
	Tỷ lệ %	12.5	87.5	100.0
Bình Trị	Số hộ	0	27	27
	Tỷ lệ %	0.0	100.0	100.0
Bình An	Số hộ	0	16	16
	Tỷ lệ %	0.0	100.0	100.0
Tổng số	Số hộ	5	99	104
	Tỷ lệ %	4.8	95.2	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Qua bảng 52 và 53 có thể thấy nghề cá ở Nam Bộ hầu hết ngư dân làm thuê chứ hiếm làm chủ phương tiện ghe tàu lớn. Trên khảo sát định tính cũng phản ánh các chủ ghe tàu tại các địa phương thường tập trung vào một số người giàu có lâu đời. Như tại Sông Đốc tới 89,5% ngư dân không đánh bắt trên ghe của gia đình, An Thủy với tỉ lệ 80%, Bình Trị 73%, Bình An 84% số ngư dân không có tàu ghe của riêng mình hay gia đình mình. Trong bảng 53 cũng cho thấy ngư dân hiếm khi hùn vốn với người nào khác để kinh doanh lớn hay riêng tư cho nghề biển, hầu hết đều có tỉ lệ 100% số hộ không hùn vốn trong hoạt động đánh bắt. Điều này đồng nghĩa với đa số ngư dân đánh bắt thuộc hoàn cảnh nghèo, thiếu vốn sản xuất, chỉ phụ thuộc vào chủ ghe thuê mượn mình (Bảng 52 và 53).

Bảng 54 cho thấy rõ quy mô hoạt động của các chủ tàu ở từng địa bàn. Số lao động trung bình thuê mượn lao động làm việc cho tàu ghe của gia đình tại Sông Đốc cao nhất với 7.2. Có thể nói, tầm mức hoạt động kinh tế biển ở các địa phương này cũng thể hiện qua các con số nêu trên. Với quy mô và tầm mức hoạt động lớn, Sông Đốc được coi như một trong những trung tâm cảng cá biển quan trọng nhất của Nam Bộ và cả nước. Trong khoảng thời gian chưa đầy 2 thập niên, Sông Đốc đã trở thành một trung tâm thu hút nhân lực hoạt động nghề đánh bắt hải sản vào bậc lớn nhất cả nước.

**Bảng 54.** Số lao động trung bình thuê mượn ngoài xã làm việc cho tàu/ghe của gia đình

	Số lao động trung bình	Số hộ
Sông Đốc	7.2	21
An Thủy	4.2	37
Bình Trị	1.0	20
Bình An	0.6	11
<b>Tổng số</b>	<b>3.8</b>	<b>89</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Bảng 55 cho thấy số lao động là người trong gia đình làm việc cho tàu ghe của gia đình ở các địa bàn khảo sát cũng không cao, chỉ từ 1,3 đến 1,7, nguyên nhân vì ghe tàu thuộc quyền sở hữu của gia đình không nhiều.

**Bảng 55. Số lao động trung bình trong gia đình làm việc cho tàu ghe của gia đình**

	<i>Số lao động trung bình</i>	<i>Số hộ</i>
<i>Sông Đốc</i>	<i>1.7</i>	<i>21</i>
<i>An Thủy</i>	<i>1.3</i>	<i>40</i>
<i>Bình Trị</i>	<i>1.5</i>	<i>27</i>
<i>Bình An</i>	<i>1.5</i>	<i>16</i>
<b><i>Tổng số</i></b>	<b><i>1.5</i></b>	<b><i>104</i></b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Tại Nam Bộ, nếu trước đây những trung tâm như Phước Tỉnh (Bà Rịa- Vũng Tàu), Vàm Láng (Gò Công),... được nhắc tới thì nay không thể không nói đến Sông Đốc. Trận bão lớn thế kỷ xảy ra năm 1997 gây thiệt hại lớn về người và của ở Sông Đốc vẫn không làm cho vùng này kém hấp dẫn đối với nghề cá. Ở quy mô nhỏ hơn, An Thủy có ngư trường đánh bắt thủy hải sản khá quan trọng của tỉnh Bến Tre. Cũng đã từng biết đến địa danh chuyên mua bán thủy hải sản Tiệm Tôm, nhưng hiện nay An Thủy dần dần mất đi vị trí quan trọng của nó. Với quy mô đánh bắt ngày càng lớn, đặc biệt là việc sử dụng cào đoi thì tầm mức của cảng cá ở An Thủy không đủ sức chứa nổi lượng tàu thuyền có kích thước lớn như hiện nay. Nhiều hộ gia đình đã tận dụng vị trí gần cửa sông của mình làm nơi neo đậu mỗi khi tàu cập bến. Riêng đối với Bình An và Bình Trị, quy mô thu hút nguồn nhân lực vào nghề khai thác biển không nhiều vì vùng biển nơi đây tương đối cạn, không có nhiều điều kiện thuận lợi để làm nghề cá, tàu thuyền lớn đi đánh bắt không thuận tiện. Tuy sức thu hút không lớn nhưng sau 1975, Bình An (bao gồm cả Bình Trị) cũng đã có hàng ngàn người đến định cư và mưu sinh.

Về cách thức chi trả công thuê mướn đối với ngành nghề khai thác biển tùy thuộc vào từng nơi. Trả công theo tỉ lệ lãi của chuyến đi là 73,9%, còn trả theo tỷ lệ sản phẩm thu được bình quân là 19,6%. Nhìn chung, cách chia này được phân loại theo hai cách cụ thể như sau: thứ nhất là chia trên sản phẩm thu hoạch được; thứ hai là chia lợi tức sau khi đã trừ chi phí. Tỷ lệ ăn chia cụ thể như thế nào lại phụ thuộc vào loại phương tiện đánh bắt, quy mô đánh bắt cũng như đặc điểm của ngư trường từng vùng. Cả hai cách phân

chủ yếu nhằm để phân định lợi tức của chủ phương tiện và những người làm công (đi bạn/ đi phàn).

Ở cách phân chia thứ nhất, ưu điểm là khi những chuyến đi thắng lợi, “trúng đậm” thủy hải sản, người làm công trên các phương tiện khai thác sẽ được chia nhiều hơn. Mặt khác, vì chia trên sản phẩm thu hoạch được nên cứ có ra khơi, có làm việc là người lao động được trả công. Nhưng ngược lại, người chủ phương tiện sẽ lỗ khi sản lượng thu được của chuyến đi quá thấp trong khi những đầu tư chi phí cho chuyến đi lại khá cao.

Ở cách phân chia sản phẩm thứ hai, cách này chủ phương tiện là người được hưởng lợi chắc chắn hơn cả. Thu hoạch được nhiều hay ít không cần biết nhưng phải trừ chi phí của mỗi chuyến ra khơi trước, phần còn lại sau đó mới được chia cho chủ phương tiện và người làm công. Ngoài ra, việc phân chia sản phẩm cũng còn phụ thuộc vào kinh nghiệm của người đi biển và vị trí họ đảm nhiệm trên mỗi phương tiện khai thác. Thông thường người có vai trò lớn nhất là thuyền trưởng và người này đương nhiên được chia lợi tức cao hơn so với những vị trí khác. Người thuyền trưởng hay còn gọi là tài công là người quyết định hết mọi việc liên quan đến chuyến đi, trong đó có cả việc quyết định thời gian và địa điểm khai thác (Bảng 56).

**Bảng 56.** Cách thức trả công thuê mướn làm việc cho tàu/ ghe của gia đình

	Số người	Tỷ lệ %
Trả theo công nhật	1	1.1
Trả theo tỉ lệ lãi của chuyến đi (ghi tỉ lệ chia)	68	73.9
Trả theo tỉ lệ sản phẩm thu được (ghi tỉ lệ)	18	19.6
Khác	5	5.4
<b>Tổng số</b>	<b>92</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Qua khảo sát về số người có làm nghề biển trong năm 2010 cho thấy tỉ lệ lao động đánh bắt đi trên ghe của hộ khác cao hơn đánh bắt trên ghe của gia đình. Tình hình này của Sông Đốc khá cao với tỉ lệ 88.3%, phù hợp với địa bàn đông dân tạm cư tứ xứ đến đây tìm việc làm thuê về nghề biển. Tỉ lệ đánh bắt thuê trên ghe người khác

cũng khá cao ở An Thủy (73.9%), một phần cũng vì các ghe cá ở Sông Đốc và An Thủy thường là ghe, tàu lớn, nặng vốn nên ngư dân bình thường khó có khả năng sắm tàu, ghe riêng cho gia đình. Còn tại Bình Trị và Bình An tỉ lệ lao động đi đánh bắt trên ghe riêng của gia đình và trên ghe của hộ khác xấp xỉ ngang nhau, vì tại Bình An và Bình Trị chủ yếu loại ghe kích cỡ trung bình, lộ trình và ngư trường đánh bắt cũng tương đối trung bình nên ngư dân nơi đây có thể có khả năng sở hữu ghe riêng cho gia đình mình (Bảng 57).

**Bảng 57.** Số người có làm nghề biển.

		Số người có làm nghề biển		Tổng số
		Ghe của gia đình	Ghe của hộ khác	
Sông Đốc	Số người	19	143	162
	Tỷ lệ %	11.7	88.3	100.0
An Thủy	Số người	47	133	180
	Tỷ lệ %	26.1	73.9	100.0
Bình Trị	Số người	37	38	75
	Tỷ lệ %	49.3	50.7	100.0
Bình An	Số người	23	22	45
	Tỷ lệ %	51.1	48.9	100.0
Tổng số	Số người	126	336	462
	Tỷ lệ %	27.3	72.7	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Bảng 58.** Số người có làm nghề biển chia theo nhóm thu nhập

		Số người có làm nghề biển		Tổng số
		Ghe của gia đình	Ghe của hộ khác	
Nhóm 1	Số người	12	74	86
	Tỷ lệ %	9.5	22.0	18.6
Nhóm 2	Số người	24	74	98
	Tỷ lệ %	19.0	22.0	21.2
Nhóm 3	Số người	15	86	101
	Tỷ lệ %	11.9	25.6	21.9
Nhóm 4	Số người	19	64	83
	Tỷ lệ %	15.1	19.0	18.0

Nhóm 5	Số người	56	38	94
	Tỷ lệ %	44.4	11.3	20.3
Tổng số	Số người	126	336	462
	Tỷ lệ %	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Bảng 59.** Số tháng đánh bắt trung bình của những người làm nghề biển

Địa bàn	Số tháng trung bình	Số người	Độ lệch chuẩn
Sông Đốc	11.4	162	1.8
An Thủy	8.3	177	2.5
Bình Trị	10.6	75	2.2
Bình An	10.6	45	2.4
Tổng số	10.0	459	2.6

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

**Bảng 60.** Thu nhập trung bình/tháng của những người đi làm cho ghe hộ khác

Địa bàn	Thu nhập trung bình	Số người
Sông Đốc	2291	142
An Thủy	2314	125
Bình Trị	1675	36
Bình An	2490	21
Tổng số	2244	324

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Theo kết quả khảo sát của đề tài được thể hiện trong bảng 60, thu nhập bình quân đầu người của những hộ làm nghề khai thác, đặc biệt là đi bán cho những hộ gia đình có phương tiện thì mức thu nhập bình quân của họ cũng không hẳn là cao. Chênh lệch về thu nhập không quá lớn giữa những vùng khác nhau. Tuy nhiên, số liệu này được khảo sát trong năm 2010 và chỉ cho kết quả trên cơ sở mẫu điều tra ở các địa bàn vào thời điểm nêu trên. Điều đáng lưu ý là trong năm vừa qua, rất nhiều ngành kinh tế, sản xuất đều có dấu hiệu khủng hoảng, trì trệ, bất ổn, cho thấy việc làm ăn không hiệu quả, trong đó ngành khai thác thủy sản cũng không là ngoại lệ.

**Bảng 61. Hình thức khai thác tốt nhất tại địa phương**

Hình thức khai thác thủy, hải sản	Xã								Tổng số	
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An			
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Cào đôi xa bờ	18	12.3	108	82.4	6	7.0	7	10.3	139	32.3
Cào đơn (chiếc) xa bờ	21	14.4	60	45.8	39	45.3	19	27.9	139	32.3
Cào gàn bờ (cào ngày)	5	3.4	7	5.3	7	8.1	17	25.0	36	8.4
Cào xiêm	5	3.4	13	9.9	1	1.2			19	4.4
Cào ngày	2	1.4	5	3.8	2	2.3	2	2.9	11	2.6
Lưới	63	43.2	26	19.8	29	33.7	32	47.1	150	34.8
Ốc mực	1	0.7	1	0.8	1	1.2			3	0.7
Câu mực/ thê mực	57	39.0	5	3.8			1	1.5	63	14.6
Bóng mực	4	2.7							4	0.9
Làm đáy khơi	2	1.4	3	2.3					5	1.2
Làm đáy cạn	1	0.7	1	0.8					2	0.5
Đặng các loại	1	0.7							1	0.2
Nuôi trồng thủy/ hải sản	70	47.9	2	1.5	30	34.9	16	23.5	118	27.4
Nuôi các con giống	5	3.4	1	0.8			2	2.9	8	1.9
Khai thác nghêu/ sò	4	2.7	6	4.6	6	7.0	11	16.2	27	6.3
Không biết			6	4.6					6	1.4
Tổng số	146	100.0	131	100.0	86	100.0	68	100.0	431	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Tóm lại, điếm qua khảo sát của nghiên cứu định tính lần định lượng, hình thức khai thác ở bảng 61 cho thấy mức độ đa dạng trong việc đánh bắt và khai thác biển của cư dân Nam Bộ. Hình thức khai thác được quyết định bởi nhiều yếu tố chi phối. Trong đó, trước tiên phải kể đến ngư trường khai thác. Ngoại trừ đối với trường hợp đánh bắt xa bờ thì ngư trường không phải vấn đề lớn, những trường hợp đánh bắt gần bờ thì ngư trường quyết định đến hình thức đánh bắt và khai thác. Chẳng hạn đối với việc khai thác hay nuôi nghêu sò, do đặc điểm nghêu thì sống ở vùng bãi cát và sò huyết thì sống ở vùng bãi bùn nên việc khai thác chịu ảnh hưởng của vùng sinh thái.





**Hình 26.** Ghe tươi vừa đánh bắt, Cà Mau



**Hình 27.** Ghe cá vừa thu hoạch, Cà Mau

*Ảnh: Yến Tuyết, 2009*

Ở Nam Bộ, nghề được khai thác chủ yếu ở vùng biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Giờ,... trong khi sò huyết lại được khai thác và nuôi nhiều ở vùng biển Kiên Giang, vùng An Minh, An Biên và Hòn Đất, hay cua ghe được khai thác nhiều ở vùng biển Hà Tiên, Vàm Láng. Chính vì vậy mà phương tiện đánh bắt ở những vùng này phải được thiết kế phù hợp với chủng loại khai thác.

**Bảng 62.** Sản phẩm chính của địa phương

Sản phẩm chính của địa phương	Xã								Tổng số	
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An			
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Cá lớn các loại	60	30.0	102	51.0	10	10.0	19	19.0	191	31.8
Cá tạp/ Cá phân	111	55.5	127	63.5	42	42.0	35	35.0	315	52.5
Tôm lớn (thịt)	118	59.0	71	35.5	79	79.0	29	29.0	297	49.5
Tôm giống	9	4.5	7	3.5	3	3.0	1	1.0	20	3.3
Ruốc	3	1.5	12	6.0	1	1.0	1	1.0	17	2.8
Mực	101	50.5	98	49.0	20	20.0	14	14.0	233	38.8
Cua	100	50.0	18	9.0	27	27.0	25	25.0	170	28.3
Ghe	34	17.0	74	37.0	71	71.0	79	79.0	258	43.0
Ba khía	4	2.0	1	0.5	1	1.0	1	1.0	7	1.2
Cua, ghe giống	1	0.5	1	0.5					2	0.3
Nghêu/ sò	14	7.0	28	14.0	5	5.0	28	28.0	75	12.5
Nghêu/ sò giống	1	0.5	6	3.0	1	1.0			8	1.3
Hàu							2	2.0	2	0.3

Loại khác	5	2.5	8	4.0			12	12.0	25	4.2
Không biết	6	3.0	9	4.5	2	2.0	11	11.0	28	4.7
Tổng số	200	100. 0	200	100. 0	100	100. 0	100	100. 0	60 0	100. 0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Riêng đối với nghề cào, hầu hết tại những vùng có cảng cá ở Nam Bộ đều là nơi tập trung những đội nghe cào lớn, đặc biệt là cào đôi. Cào đôi là sử dụng hai tàu (một số nơi còn gọi là ghe) để kéo lưới. Trong đó một chiếc ghe lớn, được gọi là ghe cái được dùng để chở sản phẩm của những chuyến đi biển dài hàng tháng. Chiếc nghe đực nhỏ hơn chỉ dùng vào mục đích di chuyển khi cào. Ở những đội ghe cào này, số lượng ngư phủ khoảng từ 12 đến 16 người trên cả hai ghe. Những vùng tập trung đội ngũ ghe cào đôi lớn ở Nam Bộ có thể kể đến: Phước Tinh (Long Điền, Bà Rịa – Vũng Tàu), Vàm Láng (Gò Công Đông, Tiền Giang), Bình Thắng (Bình Đại, Bến Tre), Định An (Trà Cú, Trà Vinh), Trần Đề (Trần Đề, Sóc Trăng), Gành Hào (Đông Hải, Bạc Liêu), Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau), Rạch Giá (Kiên Giang) và một số điểm nhỏ khác ở các đảo ở Cà Mau và Kiên Giang.

Những phương tiện cào nhỏ hơn thường đầu tư với quy mô của hộ gia đình có mặt ở hầu hết tất cả các vùng biển Nam Bộ. Đây là cách kiếm sống qua ngày của những gia đình sống ở vùng ven biển và không có đủ vốn để có thể đầu tư cho những phương tiện hiện đại đánh bắt xa bờ. Cách khai thác biển bằng những phương tiện thô sơ, gần bờ ở hầu hết các địa phương ở vùng biển Nam Bộ chỉ là phương cách mưu sinh kiếm sống qua ngày chứ không thể nói là làm giàu. Nguyên nhân chủ yếu là nguồn tài nguyên bị cạn kiệt do cách đánh bắt tùy tiện và tận diệt khiến cho biển không thể tái sinh.

Điểm qua các sản phẩm chính của địa phương trong bảng 62 đã thể hiện sự đa dạng về chủng loại và tình hình khai thác. Tất nhiên đây chỉ là những chủng loại sản phẩm chính, còn rất nhiều sản phẩm khác chúng tôi không thể liệt kê hết mà đã nêu trong nội dung sách. Tỷ lệ số hộ đánh bắt được cũng như tỷ lệ khai thác cho kết quả khá tương đồng tại các địa phương khảo sát, như hiện nay cá lớn khai thác có tỷ lệ không cao bằng cá tạp (về cá lớn trừ An Thủy đạt trung bình, còn lại kể cả Sông Đốc chỉ đạt tỷ lệ cao nhất là 30% (Sông Đốc), còn lại là dưới 20% (Bình Trị, Bình An). Còn cá tạp, cá

phân thì tất cả các điểm khảo sát đều cho thấy sản phẩm này trên 30%, cao nhất vẫn là An Thủy (63, 5%), kế đó là Sông Đốc (55,5%). Tình trạng nêu trên thể hiện tỉ lệ khai thác cá tạp, cá phân càng cao càng có nghĩa là ngư dân sử dụng lưới mắt nhỏ, đây là một trong những lý do cạn kiệt nguồn tài nguyên biển. Về sản lượng tôm thì noicaon nhất là Bình Trị (79%), kế tiếp là Sông Đốc (59%). Sản phẩm ghẹ thì Bình Trị và Bình An nhiều nhất (tỉ lệ 71 và 79%). Nhưng nhìn chung, các sản phẩm thủy hải sản tại các điểm khảo sát không dồi dào lắm, chỉ đạt chung nhiều loài khoảng trên dưới 20%.

Bảng 63 cho thấy tình hình khó khăn trong việc khai thác nghề biển của cư dân được khảo sát thuộc 3 tỉnh Bến Tre, Cà Mau và Kiên Giang. Có đến 61,4% số hộ cho rằng thời tiết không thuận tiện cho việc khai thác thủy hải sản, đây là tỉ lệ cao nhất trong tất cả các khó khăn được nêu ra. 38,6% số hộ gia đình được khảo sát thừa nhận rằng khó khăn là do nguồn tài nguyên cạn kiệt, tiếp theo là tỉ lệ 34,6% do thiếu vốn liếng. Như vậy những khó khăn về thời tiết thì ngư dân không thể có biện pháp phòng ngừa, tuy nhiên, nguồn tài nguyên cạn kiệt thì hoàn toàn do con người gây ra. Bảng 61 và 62 cho thấy phần nào cách thức khai thác nguồn tài nguyên của người ngư dân Nam Bộ. Hiện tại, một số loài có nguy cơ không còn khả năng tái sinh. Thực trạng thiếu nguồn nguyên liệu cá cơm đã xảy ra đối với ngành sản xuất nước mắm Phú Quốc và nước mắm hòn ở xã đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Tình hình thiếu nguyên liệu cũng xảy ra đối với một trong những nơi sản xuất nước mắm hàng đầu của Việt Nam như Phan Thiết, Nha Trang. Điều đáng nói là bản thân người ngư dân cũng như nhà chức trách vẫn chưa tìm được giải pháp cho việc cạn kiệt tài nguyên này. Đối với những ngư dân với nguồn vốn không đủ lớn thì họ chỉ có thể đầu tư phương tiện khai thác gần bờ hoặc thời gian cho mỗi chuyến đi vài ba ngày. Thế nhưng ngư trường gần bờ hầu như đã cạn kiệt trong vài năm trở lại đây và tình hình như hiện nay rất nan giải để có thể đảo ngược. Nếu các cơ quan quản lý nhà nước về khai thác thủy, hải sản quản lý chặt chẽ để bảo vệ nguồn tài nguyên thì những ngư dân này không thể xuống biển. Ngay cả khi hiện nay nhà nước chưa quản lí nghiêm ngặt thì việc khai thác biển đối với nhóm ngư dân này cũng chỉ là để cầm cự sống qua ngày. Việc vươn lên làm giàu từ khai thác biển của nhóm cư dân này trong thời gian hiện nay rõ ràng là một thách thức rất lớn.

Đối với các nhóm khai thác xa bờ, ngư trường cũng không còn được dễ dàng nữa. Giải pháp hiện nay đang được bộ phận ngư dân này thực hiện là đi đánh bắt dài ngày để đỡ hao nhiên liệu di chuyển từ bến tới ngư trường. Do đó, các chuyến đi biển có thể kéo dài từ 20 ngày đến 2, 3 tháng. Đôi khi, nhóm ngư dân này còn khai thác ở cả những vùng biển chồng lấn với các nước khác. Đây chính là những rủi ro đối với ngư dân đánh bắt xa bờ. Trong những năm gần đây, đã có nhiều trường hợp ngư dân bị các lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ khi xâm lấn vào hải phận của quốc gia đó. Hậu quả là tài sản, tàu ghe, của ngư dân bị tịch thu hoặc bị phá hủy, thuyền trưởng đều bị bắt giam, phải nộp tiền phạt khá cao.

Bên cạnh những khó khăn về ngư trường, về vốn thì những khó khăn về lao động cũng là một vấn đề lớn mà những khu vực có tàu thuyền đánh bắt xa bờ phải đối mặt. Tại thị trấn Sông Đốc, nơi có hàng ngàn phương tiện đánh bắt thì việc thuê mướn ngư phủ làm thuê trên những chiếc tàu đánh cá cũng không hề đơn giản. Nghề cá luôn luôn phải đối mặt với những rủi ro nên những chủ phương tiện đánh bắt thường không ra khơi mà giao tất cả cho ngư phủ. Chính vì vậy, quan hệ giữa chủ và thủy thủ, nhất là với thuyền trưởng hoàn toàn dựa trên chữ tín.

**Bảng 63. Khó khăn trong đánh bắt**

Các khó khăn	Số ý kiến	Tỉ lệ %
Thiếu vốn	97	34.6
Gia đình thiếu người làm	47	16.8
Không đủ sức khỏe	64	22.9
Thiếu phương tiện, máy móc	41	14.6
Thiếu kỹ thuật/khả năng quản lý	20	7.1
Giá bán thấp, khó tiêu thụ	42	15.0
Gây ô nhiễm môi trường	16	5.7
Giá lao động cao/ thuê LĐ khó	33	11.8
Thời tiết không thuận lợi	172	61.4
Tài nguyên khai thác cạn kiệt	108	38.6
Khác	13	4.6

Không gặp khó khăn nào	39	13.9
Giá nguyên vật liệu tăng cao	10	3.6
<b>Tổng số hộ</b>	<b>280</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Để mối quan hệ được tốt thì người chủ phương tiện phải đối đãi tử tế với thuyền trưởng và thuyền viên và thậm chí với cả gia đình của họ. Nghề ngư dân đặng đặng trên biển khiến cho việc tìm kiếm những người này vô cùng nan giải. Những chủ phương tiện đôi khi cũng phải cạnh tranh với nhau trong việc thu hút ngư dân làm việc cho mình. Tại những vùng cảng cá lớn, việc đầu tư cho những chuyến ra khơi đánh bắt xa bờ không phải là số tiền nhỏ. Mức đầu tư cho mỗi chuyến đi lên đến vài trăm triệu đồng. Trong thời gian đi khảo sát tại địa phương, chúng tôi đã được nghe kể lại không ít trường hợp chủ phương tiện đã chuẩn bị đầy đủ cho việc ra khơi mà “bạn” lại “làm mình làm mẩy” không muốn đi hoặc chuyển sang làm cho chủ tàu khác. Một số ngư dân khi thấy chủ phương tiện gặp những điều xui xẻo như tàu bị hư hay bị bắt khi khai thác ở vùng biển nước ngoài... họ cũng không tin tưởng, bỏ chủ cũ để đi làm cho chủ mới. Hiện nay nghề đánh cá biển của Bến Tre, cụ thể là xã Bình Thắng, nơi được xem như có tiềm năng và phát triển nghề biển nhất nhì của tỉnh, có một số điểm thuận lợi như sau:

- Các cơ quan, ban ngành tỉnh, huyện, đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư nhằm chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ, nâng cao tay nghề cho nhân dân trong lao động, sản xuất, kinh doanh.

- Phần đông người dân luôn gắn bó với nghề đánh bắt và chế biến các sản phẩm thủy hải sản. Về trình độ sản xuất, kinh doanh không ngừng được nâng lên đạt hiệu quả cao đã góp phần ổn định kinh tế, đời sống của nhân dân.

Một số mặt tồn tại của nghề cá nơi đây:

- Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất kinh doanh có mặt hạn chế, sự liên kết giữa các hộ đánh bắt, thu mua chế biến thiếu chặt chẽ, nhất là việc xử lý ô nhiễm môi trường và giá cả sản phẩm.

- Chưa tạo được nguồn cung ứng nguyên liệu ổn định và đa số các hộ trong làng nghề thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất. Chưa xây dựng được thương hiệu của làng nghề, thị trường chưa mở rộng.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ cho việc phát triển, kinh doanh còn yếu, ô nhiễm môi trường được khắc phục nhưng kết quả đạt được chưa cao.

- Quy trình bảo quản các sản phẩm hải sản còn thực hiện chủ yếu bằng thủ công truyền thống nên chất lượng sản phẩm còn thấp, giá cả không cao.

Từ kết quả xây dựng làng nghề đánh bắt cá biển trong những năm qua so với tiêu chí quy định trong Thông tư 116/2006/ TT – BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì làng nghề đánh bắt cá biển đạt những tiêu chí sau:

1- Hiện tại làng nghề đánh bắt cá biển Bình Thắng có 2.826 người tham gia hoạt động khai thác trên biển, chiếm tỷ lệ 44,34% trên tổng số lao động của xã

2- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận. Theo số liệu thống kê thì làng nghề đánh bắt cá biển Bình Thắng luôn hoạt động ổn định và không ngừng phát triển về quy mô và cải tiến kỹ thuật đánh bắt, hàng năm cung cấp cho thị trường trên 35.000 tấn tôm cá các loại.

3. Làng nghề đã thực hiện và chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và quy định của chính quyền địa phương, đến thời điểm này, toàn xã đã được công nhận 6/6 ấp văn hóa.

Để nguồn tài nguyên biển không bị cạn kiệt, UBND xã đã phối hợp với trung tâm khuyến ngư tỉnh đề ra các giải pháp nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên biển như:

- Hạn chế dần số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ. Khuyến khích phát triển, cải hoán, nâng cao công suất tàu cá ra xa bờ; quy định kích cỡ mắt lưới của từng loại nghề, vùng và mùa khai thác...

- Kiểm tra, xử lý nghiêm các hoạt động khai thác trái phép như: xuyệt điện, cào điện, te điện, đáy lưới mùng, rập xếp... ở các tàu cá khai thác ở tuyến lộng, tuyến khơi, khai thác ở khu vực ven bờ.

Đề làng nghề hoạt động ổn định, phát triển bền vững, sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, đổi mới bộ mặt nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, xã Bình Thắng đã tập trung một số việc sau đây:

- Tranh thủ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, vốn khoa học, công nghệ để mở rộng quy mô sản xuất, thay đổi trang thiết bị công nghệ mới, xóa dần các mô hình sản xuất cũ, lạc hậu, không còn phù hợp, góp phần bảo vệ môi trường trên đất liền và dưới biển.

- Phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp chú trọng đến những giải pháp bảo đảm ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, tệ nạn xã hội, lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội...

- Tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng giúp làng nghề ứng dụng cải tiến kỹ thuật đánh bắt, thiết bị bảo quản và thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ và xúc tiến thương mại<sup>54</sup>.

Không chỉ khai thác, đánh bắt thủy hải sản, ngư dân một số tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang... đã tổ chức những đội tự vệ bến cảng, tự vệ biển để giữ gìn an ninh, bảo vệ thành quả lao động của ngư dân. Cảng thị trấn Phước Tỉnh có đội bảo vệ hoạt động rất hiệu quả ở cảng, nơi trước đây xảy ra tình hình phức tạp. Đội tự vệ này gồm các thành phần như sau: bộ đội biên phòng, công an, quân đội, cựu chiến binh, dân quân tự vệ... Riêng tỉnh Kiên Giang hiện có 3 đội tự vệ biển. Những người tham gia vào các đội tự vệ biển là ngừng thuyền viên và chủ phương tiện tàu thuyền đang trực tiếp khai thác đánh bắt hải sản trên biển. Bình quân mỗi đội có từ bốn đến sáu tàu thuyền; số đội viên trung bình từ 40 đến 60 người, được bố trí theo nhóm tàu thuyền có chung ngành nghề khai thác, ngư trường hợp lý, để vừa nâng cao hiệu quả đánh bắt, vừa giữ gìn an ninh vùng biển. Tuy mới được thành lập trong những tháng gần đây, nhưng lực lượng tự vệ biển đã có mối quan hệ tốt với các lực lượng

---

<sup>54</sup> UBND xã Bình Thắng, *Báo cáo kết quả xây dựng làng nghề đánh bắt truyền thống, xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.*

vũ trang đứng chân trên vùng biển Tây Nam như các đồn, trạm biên phòng, lực lượng cảnh sát biển, bộ đội hải quân, trở thành đầu mối, không những phát hiện, cung cấp kịp thời nguồn thông tin có liên quan đến chủ quyền an ninh biển đảo, mà còn là lực lượng tích cực tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, tham gia truy đuổi vây bắt tội phạm trên biển; phối hợp ngăn chặn xua đuổi tàu lạ xâm phạm, khai thác trộm nguồn lợi hải sản. Việc tổ chức thành lập các đội tự vệ biển và cảng biển ở Bà Rịa- Vũng Tàu, Kiên Giang... là hướng đi tích cực, cần được nhân rộng.<sup>55</sup>

### **3.2. NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN Ở VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Ngành nuôi trồng thủy, hải sản ở 9 tỉnh, thành biển, đảo ở Nam Bộ vô cùng đa dạng, phản ánh sự sáng tạo, cần cù lao động của cư dân địa phương và điều kiện môi trường tự nhiên ở vùng biển Nam Bộ. Một số dạng nuôi trồng tồn tại ở vùng biển Nam Bộ như:

- Nuôi tôm (tôm chuyên canh, tôm đa canh), nuôi sò (sò chuyên canh, sò dưới tán rừng tràm), nuôi nghêu, nuôi cua, nuôi rùa biển, trồng rong, tảo biển, nuôi trai nhân tạo, nuôi cá lồng, cá bè, nuôi bò biển, nuôi hàu, nuôi vẹm xanh...

Qua khảo sát, thị trấn Sông Đốc là nơi ngoài mặt mạnh về đánh bắt còn khá phát triển về nuôi trồng thủy hải sản nói chung với tỉ lệ 47.9%. Hình thức nuôi trồng thủy hải sản trong khoảng hơn 2 thập kỉ vừa qua nở rộ tại Nam Bộ. Ở một số địa phương, hình thức nuôi quảng canh, xen canh đã, đang dần được thay thế bằng hình thức chuyên canh, bán công nghiệp hay công nghiệp. Những hình thức nuôi chủ yếu ở các loài như tôm, cua, sò huyết, nghêu. Ngành nuôi tôm sú xuất khẩu nở rộ từ những năm 1990 đã giúp nhiều hộ gia đình nông dân đổi đời trong những năm cuối thập niên 90 và đầu thập niên 2000. Hầu hết các tỉnh ven biển đều thực hiện chương trình xóa bỏ ruộng lúa, nạo vét thành những vuông nuôi tôm. Đáng kể nhất và là những vùng nuôi tôm quan trọng như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang... Những cánh đồng lúa một vụ luôn “hồi hộp” bởi sự xâm thực của nước biển được biến thành những vuông tôm được đầu tư và chăm sóc kĩ càng. Điều đáng nói là những vùng đất này trước đây được bao phủ một màu xanh rì của

<sup>55</sup> Theo TTXVN, Báo Sài Gòn tiếp thị, Số 86, 3/8/2009, tr 2 – Thời sự



lúa và các loại cây cỏ khác thì nay được phủ kín bởi màu nước trắng xóa của vuông tôm. Đây là điều mà hiện nay chúng ta cần phải nghiên cứu để thấy được sự ích lợi hay tác hại của việc thay đổi môi trường này.

Bên cạnh việc nuôi tôm, việc nuôi nghêu, sò cũng nở rộ trong những năm vừa qua, nhất là từ năm 2000 trở lại đây. Hàng loạt những cơ sở, hoặc những hợp tác xã nuôi nghêu, sò được hình thành. Những cơ sở này hoạt động trên khu vực trước đây được dùng để khai thác tự nhiên nhưng nay đã trở thành đất có chủ. Cách làm này đã phong tỏa nơi kiếm sống trước đây của nhóm những người nghèo tại địa phương. Những hình thức nuôi nghêu, sò được thấy ở những vùng ven Vịnh Thái Lan như Kiên Giang, Cà Mau hay những vùng Biển Đông như Đông Hải (Bạc Liêu), Cần Giờ (TP.Hồ Chí Minh) và một số nơi khác (Bảng 64)

**Bảng 64.** Hình thức nuôi trồng thủy hải sản

Hình thức khai thác thủy, hải sản	Xã								Tổng số	
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An			
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Nuôi trồng thủy/ hải sản	70	47.9	2	1.5	30	34.9	16	23.5	118	27.4
Nuôi các con giống	5	3.4	1	0.8			2	2.9	8	1.9
Khai thác nghêu/ sò	4	2.7	6	4.6	6	7.0	11	16.2	27	6.3

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Về ảnh hưởng của môi trường đến việc đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong khoảng thời gian 5 năm (2005-2010) phản ánh không đồng nhất, thậm chí trái ngược nhau, như 25% ý kiến cho rằng việc đánh bắt hay nuôi trồng thủy hải sản bị chi phối bởi các yếu tố môi trường ở mức độ khá lớn, nhưng gần với tỉ lệ như thế là 22.9% lại cho biết hoàn toàn không ảnh hưởng gì. (Bảng 65). Còn ảnh hưởng của thời tiết khí hậu trong việc đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản ở mức độ *khá lớn* chiếm tỉ lệ cao nhất cao nhất (30%), ngoài ra ý kiến cho rằng thời tiết ảnh hưởng *rất lớn* chiếm tỉ lệ

27.7% hoặc cho rằng có ảnh hưởng cũng chiếm 22.8% cho thấy thời tiết là yếu tố tác động khá quan trọng (Bảng 66).

**Bảng 65.** Ảnh hưởng của môi trường đến việc đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

	Trong vòng 5 năm qua		Trong vòng 1 năm qua	
	Số hộ	Tỉ lệ %	Số hộ	Tỉ lệ %
Ảnh hưởng rất lớn	63	19.0	63	19.0
Ảnh hưởng khá lớn	83	25.0	83	25.0
Có ảnh hưởng	71	21.4	71	21.4
Ảnh hưởng ít	39	11.7	39	11.7
Hoàn toàn không ảnh hưởng	76	22.9	76	22.9
<b>Tổng số</b>	<b>332</b>	<b>100.0</b>	<b>332</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

**Bảng 66.** Ảnh hưởng của thời tiết/khí hậu đến việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

	Trong vòng 5 năm qua		Trong vòng 1 năm qua	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Ảnh hưởng rất lớn	96	27.7	125	35.8
Ảnh hưởng khá lớn	104	30.0	79	22.6
Có ảnh hưởng	79	22.8	76	21.8
Ảnh hưởng ít	43	12.4	47	13.5
Hoàn toàn không ảnh hưởng	25	7.2	22	6.3
<b>Tổng cộng</b>	<b>347</b>	<b>100.0</b>	<b>349</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Trong việc nuôi trồng thủy hải sản, con giống hết sức quan trọng và cũng hết sức mắc tiền. Việc thất bại trong nuôi trồng thường đồng nghĩa với sạt nghiệp, nghèo túng do tính chất bấp bênh của nghề và cũng do sự may rủi của mỗi hộ.

Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu có hơn 8.000ha mặt nước các loại ở đất liền có điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra ở Côn Đảo có thể nuôi ngọc trai, đồi mồi, rùa biển. Tuy nhiên, việc nuôi

trồng thủy sản phát triển chậm, do điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái ít phù hợp. Muốn phát triển mở rộng đòi hỏi phải có vốn đầu tư và cải tạo lớn, môi trường thiên nhiên vùng đất gần biển và bờ biển cần sạch, trong khi đó nơi đây lại bị ô nhiễm, chất lượng mặt nước ở khu vực nuôi trồng kém. Việc phát triển nuôi trồng chậm tùy thuộc vào nhiều nguyên nhân về đầu tư cơ sở vật chất, về công tác khuyến ngư, năng lực của đội ngũ cán bộ... Điều đáng chú ý là trong vài năm gần đây, ngành sản xuất tôm giống ở Bà Rịa-Vũng Tàu phát triển khá tốt, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, mà còn cung cấp một số lượng giống đáng kể cho tỉnh bạn. Ở vùng nước lợ, cư dân địa phương chủ yếu nuôi tôm sú ở hình thức *quảng canh*, hoặc *quảng canh cải tiến* (tức là ngoài thức ăn tự nhiên còn bổ sung thức ăn công nghiệp). Một số hộ nuôi theo hình thức *bán thâm canh*, dùng thức ăn công nghiệp và quy trình sản xuất tiên tiến nên đạt được hiệu quả sản xuất khá cao. Gần đây, tỉnh đã quy hoạch khoảng 6.000ha ở Xuyên Mộc và thị xã Bà Rịa để nuôi tôm theo phương thức thâm canh công nghiệp, cá biệt có cơ sở thí điểm nuôi tôm đạt năng suất từ 10-11 tấn/ha. Trước đây, từ năm 2002, UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 8241/QĐ-UB phê duyệt mục tiêu nuôi trồng thủy sản đến năm 2010, trong đó diện tích nuôi tôm đạt 4.960ha, diện tích nuôi cá nước lợ 600ha, nuôi cá lồng bè 4.500 lồng, sản lượng 4.130 tấn, sản lượng xuất giống tôm sú và cá, hiện đạt 4 tỉ con. Những thành tích nuôi trồng thủy hải sản đã đạt được của riêng ngành hải sản Bà Rịa – Vũng Tàu trong một thập niên qua là một bước tiến đáng kể. Tuy nhiên trong nuôi trồng, diện tích mặt nước đưa vào sử dụng còn ít, năng suất, sản lượng còn thấp, chưa có kế hoạch đầu tư thích đáng để phát huy và tận dụng hết tiềm năng nuôi trồng sẵn có<sup>56</sup>.

Tại huyện Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh theo báo cáo năm 2009 ước tổng sản lượng nuôi trồng thủy hải sản đạt 25.735 tấn, tăng 21% so với cùng kỳ và bằng 77% chỉ tiêu kế hoạch, (trong đó tôm các loại 8.257 tấn, nhuyễn thể 2.722 tấn, hải sản khác 14.756 tấn), tương ứng tổng giá trị sản xuất đạt 554.100 triệu đồng, tăng 30% so với cùng kỳ. Sản lượng các loại thủy hải sản nuôi trồng thu hoạch trong 9 tháng đầu năm 2010 của xã Long Hòa, một trong những xã mạnh về nuôi trồng thủy hải sản của huyện Cần Giờ, ước khoảng

---

<sup>56</sup> Thạch Phương- Nguyễn Trọng Minh (Chủ biên), 2005, *Địa chí Bà Rịa- Vũng Tàu*, NXB Khoa học xã hội, tr. 405- 406.

4.950 tấn/ 8.000 tấn (đạt 61,9% kế hoạch năm; trong đó nhuyễn thể đạt khoảng trên 550 tấn). Nghề nuôi nghêu trong những tháng đầu năm thất bại vì nghêu bị chết hàng loạt không rõ nguyên nhân (lượng nghêu chết khoảng 220 tấn, cỡ 60 – 65 con/kg và 45 – 47 con/kg – của 3/8 tổ hợp tác sản xuất)<sup>57</sup>.

Ở huyện Cần Giờ thời gian vừa qua Nhà nước cũng như tư nhân bất lực trước tình trạng dân cư cướp phá các bãi nghêu có chủ sở hữu. Điều này gây ảnh hưởng đến tâm lý không muốn đẩy mạnh nuôi trồng hải sản của người dân, như tại bờ biển Cần Thạnh, phần bãi cát từ kè đá dọc bờ biển ra 200m là bãi khai thác nghêu tự do. Từ 200m trở ra biển thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, UBND huyện cho người dân thuê đất nuôi nghêu thịt hơn 20 năm nay. Ban đầu, cư dân chỉ khai thác tại các khu vực bờ biển chính quyền cho phép, nhưng sau đó người cào nghêu tràn qua cả bãi nghêu của các hộ dân đang nuôi, giẫm chết hàng chục hecta nghêu thịt, gây thiệt hại nặng cho các chủ nuôi.

Ông Nguyễn Thế T., chủ một bãi nghêu, cho biết ông thuê đất của Nhà nước nuôi nghêu ở bãi này từ ba năm nay. Tháng 7-2009, ông mua nghêu giống về thả tốn 1,2 tỉ đồng, nghêu đã lớn bằng nắp chai nước ngọt. Ông T. thuê thanh niên trong huyện đến bảo vệ bãi nghêu, ngăn không cho người cào nghêu vào bãi nhưng do dân cào nghêu quá đông, việc bảo vệ bãi nghêu không quản lý được. Dù người cào nghêu chỉ bắt nghêu giống nhưng do họ chà đi xát lại trong khu vực nuôi nghêu thịt nên nghêu chết rất nhiều. Ông T. ước tính chỉ trong một tuần ông đã thiệt hại khoảng 300 triệu đồng.

Theo bà Võ Thị Thu, chủ tịch UBND thị trấn Cần Thạnh, huyện đang tiếp tục huy động lực lượng như thanh tra xây dựng, quản lý thị trường, công an... để bảo vệ không cho người dân cào nghêu tại các bãi nghêu giống ở bờ biển Cần Thạnh. Trước đó, UBND huyện Cần Giờ đã có công văn cấm khai thác nghêu giống trên địa bàn trong vòng 30 ngày để bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản, tuy nhiên, số lượng người đi cào nghêu giống quá đông, có lúc lên đến 4.000 người, nên lực lượng bảo vệ của huyện không ngăn được dòng người ào xuống biển<sup>58</sup>. Nghề nuôi trồng thủy hải sản tại xã

<sup>57</sup> *Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2010 của UBND xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.*

<sup>58</sup> D.N Hà, báo Tuổi trẻ, ngày 09/11/2009, tr.4.

Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang có tổng diện tích 117,5 ha (năm 2007). Trong những năm gần đây, người dân tại xã đã xúc tiến nuôi tôm, cá công nghiệp, bán công nghiệp và quảng canh. Việc nuôi trồng thủy sản đã đem lại hiệu quả kinh tế đáng kể cho người dân xã Vàm Láng<sup>59</sup>.



**Hình 28.** Chòi canh sò nuôi trên bãi bùn, Bạc Liêu

*Ảnh: Yên Tuyết, 2010*

Riêng tỉnh Bến Tre đã có những bước tiến đáng kể trong nuôi trồng thủy hải sản. Tỉnh đã được Hội đồng Bảo tồn biển Quốc tế cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn thương hiệu MSC (Marine Stewardship Council) cho nghề Bến Tre. Đây là loại thủy sản đầu tiên của khu vực Đông Nam Á được Hội đồng này cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn thương hiệu MSC. Đi cùng với danh hiệu MSC là một cơ chế bảo hộ, bảo tồn, bảo vệ và phát triển đặc thù dành cho con nghề tỉnh Bến Tre. Tỉnh Bến Tre có diện tích bãi biển nuôi nghề khoảng 15000 ha tập trung ở 10 hợp tác xã nghề tại ba huyện Thạnh Phú, Ba Tri và Bình Đại, với trữ lượng từ 30.000 – 40.000 tấn/năm và sản lượng thu hoạch hơn 20.000 tấn/năm<sup>60</sup>.

Tại Bình Đại, Bến Tre cứ đến mùa nghề sinh sản, người dân lại đổ ra biển. Xa tít tắp ngoài khơi là màu biển xanh biếc, nhưng phía gần bờ, biển đục phù sa. Trong lòng biển - phù sa là những con người lặn hụp cào trứng nghề. Đồ nghề của họ chỉ là chiếc lưới

<sup>59</sup> Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng tại xã Vàm Láng năm 2007.

<sup>60</sup> Vĩnh Trà, Báo Tuổi Trẻ, ngày 17/10/2008.

mùng tròn gắn thêm niềng sắt. Giữa cát nâu là những cái trứng nghêu trắng, chỉ bằng đầu hạt gạo. Sục niềng lưới xuống lòng biển, vừa hót mớ cát, người cào nghêu giải thích: “*Nghêu không đẻ gần bờ, trứng cũng không nằm sâu trong lòng cát nên khi phát hiện vùng có trứng nghêu, phải cào rộng ra khu vực xung quanh*”. Đồ cát ra chiếc thau nhỏ, dùng nước biển đãi bỏ lớp cát to hạt, người ta dùng chiếc rây, sàng lại lần nữa rồi trút trứng nghêu vào chiếc túi ni lông. Sàng, đãi suốt mấy giờ đồng hồ thành quả chỉ là một túm cát nhỏ. Một người đãi nghêu lâu năm, chia sẻ: “*Nghề cào trứng nghêu ở vùng này có từ lâu lắm rồi. Từ trẻ đến già, người trong vùng ai cũng biết đãi trứng nghêu*”. Mỗi ngày, nếu chịu khó và may mắn, có thể kiếm được 50.000 đồng. Tại khu vực thu mua trứng, ngư dân cào nghêu vây tròn xung quanh một thanh niên cầm chiếc đĩa sứ. Vói tay lấy nhúm cát trong thau bỏ ra đĩa, hót chút nước để dễ quan sát mật độ của trứng trong cát, người thanh niên định giá: “*Ít trứng quá, ba chục ngàn. Chịu giá thì trút vào giỏ cho lẹ*”. Không có chuẩn cân đo, việc định giá phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái. Chỉ vào số trứng nghêu lẫn cát biển xấp mặt chiếc giỏ đệm nhỏ, anh Út P., một thương lái trứng nghêu quen mặt của vùng, phán chắc nịch: “*Bao nhiêu đây nghêu nhưng tụi này mua gom từ sáng tới giờ, tón không dưới 5 triệu đâu*”. Anh cho biết, trứng nghêu mua về sẽ được thương lái nuôi trong đĩa nước mặn, không cần cho ăn vì nghêu chỉ tiêu hóa mùn bã hữu cơ và sinh vật phù du. Khoảng 20 ngày sau, trứng nghêu (tức nghêu cám) sẽ thành nghêu giống, có hình thể rõ ràng. “*Lúc này, bán lại cho bạn hàng đem về wòm, nuôi ở các bãi là giá đã chênh lệch ít nhất là gấp bốn lần*”<sup>61</sup>.

Thiếu vốn nên những người dân vùng biển chỉ còn biết dùng sức để khai thác nguồn sản vật của thiên nhiên. Mỗi năm, nghêu thường sinh sản tập trung trong một khoảng thời gian ngắn nên nghề cào nghêu cũng chỉ rộ được từ đầu tháng 5 đến gần cuối tháng 7 âm lịch. Thời gian còn lại, những người cào trứng nghêu lại rời biển đi làm mướn hoặc chăm chút vườn, ruộng của mình.

Về nuôi cá biển và quản lý nghề nuôi tôm, cá theo cách tiếp cận hệ sinh thái đầu những năm 2000 còn bị hạn chế, người dân quen khai thác quá mức ở khu vực ven bờ biển, dẫn đến tình trạng giảm

---

<sup>61</sup> Vĩnh Trà, Báo Tuổi Trẻ, ngày 17/10/2008.

dẫn nguồn cá trong khu vực. Từ những năm 2005 đến nay, ngành thủy sản Bến Tre đã thực hiện cải cách đồng bộ trên các lĩnh vực, từ quản lý hành chính cho đến các hoạt động mang tính chất chuyên môn khoa học kỹ thuật theo lộ trình chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững, có sự tham gia của cộng đồng, do đó tình hình quản lý nghề cá có diễn biến tốt hơn. Tuy vậy nghề nuôi tôm, cá biển vẫn còn không ít những khó khăn do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và thị trường tác động. Cụ thể nghề nuôi tôm sú thâm canh tập trung ở các huyện ven biển, nghề nuôi cá tra, tôm càng xanh thâm canh ở các huyện nước ngọt, nghề khai thác nghêu theo hình thức quản lý dựa vào cộng đồng, nghề đánh bắt xa bờ theo chương trình vốn vay ưu đãi của Chính phủ, nghề chế biến thủy sản khô tiêu thụ nội địa và xuất khẩu tập trung ở các làng nghề ven biển. Có thể nói Bến Tre là tỉnh dẫn đầu về sản lượng nghêu tham gia thị trường xuất khẩu Châu Âu và cũng là tỉnh có phong trào nuôi tôm sú bền vững nhất của khu vực ĐBSCL. Hiện nay sản phẩm thủy sản của Bến Tre đã được xuất khẩu đến 58 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chính sách phát triển thủy sản của Tỉnh đã được áp dụng một cách linh hoạt, như từ 32.000ha nuôi tôm quảng canh chuyển sang nuôi thâm canh tập trung với diện tích hơn 5.800ha (2005), hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi này là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiệu quả. Chính từ hình thức quản lý này Bến Tre đã gặt hái được thành công khi được *Hội đồng Quản lý biển* cấp chứng nhận MSC là chứng nhận đầu tiên của khu vực Đông Nam Á để chứng minh rằng *Bến Tre có nghề khai thác thủy sản bền vững dựa vào cộng đồng dân cư ở các xã ven biển*. Trong 5 năm qua, Bến Tre luôn là điểm đến cho rất nhiều vị nguyên thủ quốc gia kể cả đại diện Sứ quán, đại diện cấp cao của Chính phủ và Bộ trưởng của nhiều quốc gia như Thái Lan, Nhật, Mỹ, Đan Mạch, Hà Lan, Anh, Pháp, Nga. Đến nay (2010) toàn tỉnh có 9 HTX quản lý, khai thác và phát triển bền vững nghêu Bến Tre theo phương thức phát triển dựa vào cộng đồng, áp dụng cơ chế đồng quản lý, có hơn 10.000 hộ xã viên, với hơn 23.000 nhân khẩu là người dân của 7 xã, thuộc 3 huyện vùng ven biển của tỉnh Bến Tre. Hiệu quả kinh tế của mô hình như sau: Trải qua 13 năm hình thành và phát triển đi vào hoạt động ổn định, mô hình đã chứng minh tính hiệu quả ngày càng cao. Năm 2009, tổng doanh thu từ hoạt động quản lý khai thác nghêu của 9 HTX đạt trên

150 tỷ đồng, so với năm 1997 chỉ đạt 200 triệu đồng, tăng gấp 75 lần. Tổng số xã viên HTX hiện nay hơn 22.800 người, so với năm 1997 là 2.300 người, tăng gần 10 lần. Hàng năm giải quyết được hàng trăm lượt lao động nhân rỗi cho cư dân địa phương, trung bình tăng thu nhập mỗi hộ gia đình trong xã từ hoạt động quản lý, khai thác nghề 4 – 25 triệu đồng/ năm tùy theo khu vực quản lý. Về phân phối lợi nhuận: Doanh thu của các HTX sau khi trừ các khoản thuế (thuế tài nguyên 2%, thuế thu nhập doanh nghiệp 10% lợi nhuận trước thuế) và chi phí quản lý (hành chính quản trị và lao động công nhật bảo vệ và thu hoạch nghề), phần lãi được phân bổ như sau:

- Chia cho xã viên 80% (những HTX ít nghề giống tự nhiên sẽ giảm quỹ ăn chia xã viên xuống còn 60 – 70% để tăng quỹ đầu tư phát triển, tùy theo nguồn thu nhập và nghị quyết Đại hội xã viên quyết định).

- Nộp ngân sách xã 7%.
- Quỹ đầu tư phát triển 6%.
- Quỹ phúc lợi công cộng 2%.
- Quỹ dự phòng 2%.
- Quỹ khen thưởng 1%<sup>62</sup>.

Như vậy việc nuôi trồng thủy hải sản của Bến Tre đạt hiệu quả khoa học công nghệ và bảo tồn đa dạng sinh học: Hoạt động khai thác có kiểm soát cấp chứng nhận xuất xứ, kiểm tra chế độ bảo tồn, kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm và an toàn môi trường của ngành thủy sản. Điều này không chỉ giúp cho Bến Tre có thị trường tốt mà còn bảo tồn và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng tốt hơn, thậm chí một số giống loài thủy sản có rất ít hoặc không có trước đây nay xuất hiện và phát triển như sò huyết, vẹm, ngao, ốc hương... Ngoài ra đối với cộng đồng cư dân còn đạt hiệu quả về an sinh xã hội và xóa nghèo: Khi công tác quản lý nguồn lợi nghề đi vào phát triển ổn định, không những quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn

---

<sup>62</sup> Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2010, *Đông quản lý khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lợi thủy sản vùng ven biển tỉnh Bến Tre*, Báo cáo.



lợi thủy sản mà còn góp phần xóa nghèo, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội khác, phát triển nhân rộng mô hình đồng quản lý.

Về mô hình đồng quản lý vùng nuôi tôm, cá tra thâm canh, để phát triển bền vững lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, theo sự hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ đầu năm 2005 đến nay các địa phương đã tổ chức hình thành được 98 tổ hợp tác và 114 ban quản lý vùng nuôi. Thông qua các tổ hợp tác và ban quản lý vùng nuôi, cơ quan quản lý chuyên ngành chia sẻ một số trách nhiệm và quyền hạn, tập huấn quy trình kỹ thuật và các quy định pháp lý để cộng đồng tự quản lý vùng nuôi từ đầu vào đến đầu ra theo quy trình an toàn vệ sinh, an toàn môi trường, dịch bệnh và an toàn chất lượng sản phẩm. Hiệu quả là đã đẩy lùi dịch bệnh đến mức thấp nhất từ 10,5% (2005) xuống còn 3,6% (2010) diện tích thả nuôi và cho đến nay chưa có vùng nguyên liệu nào của Bến Tre bị đánh giá là vùng nuôi không an toàn chất lượng.

Về mô hình đồng quản lý tổng hợp vùng bờ, đồng quản lý đa dạng sinh học vùng cửa sông, ven biển: Hiện nay, thông qua nguồn vốn hỗ trợ của *Chương trình FSPS II*, tỉnh đang tiến hành xây dựng thêm mô hình đồng quản lý bảo tồn nguồn lợi thủy sản kết hợp với du lịch sinh thái vùng nước nội địa. Mô hình đồng quản lý tổng hợp vùng bờ và mô hình đồng quản lý đa dạng sinh học vùng cửa sông, ven biển, tiến tới giao quyền quản lý, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, nguồn tài nguyên thiên nhiên khác ở các vùng cửa sông, ven biển, bãi triều và vùng nước cách bờ từ 3 – 6 hải lý nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng và các hội, hiệp hội nghề nghiệp, giảm bớt áp lực quản lý nhà nước, đồng thời phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập và xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng. Kết quả triển khai bước đầu đạt được khá khả quan, đã hình thành được khung pháp lý về tổ chức đồng quản lý của Tỉnh, quy chế hoạt động, quy chế quản lý, quy chế phối hợp của các tổ chức đồng quản lý trên cơ sở hương ước của cộng đồng và đã được thông qua Ban chỉ đạo đồng quản lý của tỉnh góp ý đang hoàn thiện để trình chính quyền các cấp phê duyệt trong tháng 9/2009.

- Về cơ cấu tổ chức: Đối với các hợp tác xã quản lý và khai thác nghề thì hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các quy chế, quy định có sự thống nhất chung của cộng đồng do hợp tác xã ban hành. Xã

viên của HTX là toàn bộ các hộ gia đình trong xã và hình thức ăn chia thành quả là chia đều cho tất cả nhân khẩu toàn xã. Đối với các tổ chức đồng quản lý: nơi nào có HTX, tổ hợp tác thì HTX, THT làm hạt nhân cho tổ chức đồng quản lý; nơi nào không có HTX thì chính quyền, đoàn thể của địa phương sẽ đứng ra vận động hình thành nhóm hạt nhân nòng cốt. Trước mắt sẽ tổ chức cho nhóm ngư dân làm nghề khai thác thủy sản không thuộc diện đăng ký, đăng kiểm, các hộ nuôi nhỏ lẻ tham gia tổ chức đồng quản lý. Ngoài ra sẽ có các tổ chức khác có liên quan như Bộ đội Biên phòng, Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng và chính quyền, đoàn thể địa phương sẽ cùng tham gia theo quy chế phối hợp. Tổ chức này sẽ hình thành Ban điều hành chung và hoạt động theo quy chế, quy ước của cộng đồng, Nhà nước giao quyền quản lý, khai thác, bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lợi thủy sản theo yêu cầu và năng lực của cộng đồng<sup>63</sup>. Hiện nay có thể nói ở Nam Bộ chỉ có Bến Tre đạt được tốt mô hình tổ chức HTX nuôi trồng thủy hải sản nói chung và HTX nghề nói riêng.

Tại Trà Vinh có một số làng nuôi tôm sú, làng nuôi nghêu trên bãi biển của tỉnh. Ngay từ thập niên 1980, tại các xã ven biển Trà Vinh đã hình thành rất sớm nghề nuôi tôm sú, và từ năm 2000 cho tới nay theo trào lưu chung, cũng xuất hiện nghề nuôi nghêu trên các bãi biển. Các làng nghề này không chỉ ổn định, nâng cao đời sống người dân địa phương, góp phần ngày càng quan trọng hơn vào tỷ trọng GDP của tỉnh mà còn tạo ra nguồn thực phẩm tươi sống, chất lượng cao tại chỗ phục vụ du khách<sup>64</sup>.

Tại Sóc Trăng năm 2008 tổng sản lượng thủy, hải sản khai thác và nuôi trồng nội địa là 132.000 tấn, đạt 103,13% kế hoạch (tăng 15,84% so với năm 2006); chế biến 44.555 tấn tôm đông, đạt 99,01% kế hoạch (tăng 31,84%); kim ngạch xuất khẩu thủy sản 373,8 triệu USD, đạt 89% kế hoạch (tăng 14,63%). Giá trị xuất khẩu thủy sản tuy tăng so năm trước nhưng chưa đạt kế hoạch do gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ<sup>65</sup>. Riêng về nuôi trồng thủy sản

<sup>63</sup> Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010, *Đồng quản lý khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lợi thủy sản vùng ven biển tỉnh Bến Tre*.

<sup>64</sup> Trần Dũng, Sđd.

<sup>65</sup> Báo cáo của UBND tỉnh Sóc Trăng, năm 2008.

thì năm 2008 diện tích của Sóc Trăng là 65.000 ha, đạt 108,33% kế hoạch (giảm 3,5% so với năm trước); trong đó diện tích nuôi tôm sú là 49.945ha (có 26.711ha nuôi công nghiệp và bán công nghiệp), đạt 108,5% kế hoạch. Năng suất bình quân mô hình nuôi công nghiệp và bán công nghiệp là 3- 4,5 tấn/ha, quảng canh cải tiến là 0,6 tấn/ha; số hộ nuôi tôm có lãi chiếm trên 75%.

Về nuôi tôm sú, toàn huyện có 13 xã nuôi tôm sú với tổng diện tích là 3.488ha/ 1.952 hộ/ 417 triệu con tôm sú giống, trong đó:

- *Nuôi công nghiệp*: 1.506ha/ 946 hộ/ 285 triệu con, năng suất bình quân đạt 5 tấn/ ha; nuôi bán công nghiệp: 233ha/ 366 hộ/ 42 triệu con, chủ yếu ở các xã phía Bắc và một phần Phú Đông. Năng suất bình quân 2,5 tấn/ ha mặt nước.

- *Nuôi quảng canh cải tiến*: 1.749ha/ 640 hộ/ 90 triệu con, mô hình này tập trung ở xã Phú Tân, năng suất 250 – 300 kg tôm sú/ ha, ngoài ra còn thu được tôm thẻ, tôm bạc, tôm đất và cá.

- *Nuôi tôm càng xanh*: Theo thống kê, thả nuôi tôm càng với diện tích 31ha/ 41 hộ/ 2,44 triệu con tập trung 2 xã phía Bắc huyện là Bình Xuân và Tân Trung.

- Về việc nuôi nghêu, sò: Nuôi nghêu phát triển ổn định, do nguồn giống thả từ năm ngoái và thời tiết ổn định. Năm nay sản lượng nghêu đạt 20.000 tấn. Song song đó, các hộ tận dụng các mặt nước bãi bồi để nuôi hến và sò đạt hiệu quả cao.

- Về sản xuất giống và dịch vụ nuôi: Toàn huyện có 10 trại sản xuất giống tôm sú, 16 cơ sở thuần dưỡng, 38 cơ sở kinh doanh thức ăn nuôi thú y thủy sản và hàng chục đại lý thu mua thủy sản. Số lượng tôm sú giống sản xuất trong huyện được 150 triệu con đáp ứng 36% lượng tôm thả<sup>66</sup>.

Tại Bạc Liêu, nơi phát triển nuôi trồng thủy hải sản, đặc biệt mô hình nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp, nhất là tại các xã Long Điền Đông, Long Điền Tây, Long Điền Đông A, với diện tích 630ha (năm 2004), năng suất bình quân đạt 4tấn/ha, lợi nhuận bình quân khoảng 100 triệu đồng/ha.

---

<sup>66</sup> Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2007 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2008 của tỉnh Sóc Trăng.

Mô hình nuôi tôm nơi đây kết hợp:

- Tôm – vườn: diện tích 1.527ha
- Tôm – rừng: 2.465ha
- Tôm – muối: 1.007ha.

Các mô hình này được người dân trong huyện chú trọng đầu tư, tận dụng đất vườn tạp, đất muối vào mùa mưa và đất rừng trống (30%) để sản xuất. Nhờ đó, năng suất đạt bình quân 200-250kg/ha, thu lợi 10-20 triệu đồng/ha. Ngoài các mô hình *chuyên tôm* và *tôm kết hợp*, người dân còn tận dụng đất muối để nuôi cá kèo với diện tích 207ha, lợi nhuận bình quân đạt 10 triệu đồng/ha.

Do diện tích nuôi tôm lớn nên các *trại sản xuất tôm giống* cũng phát triển mạnh, đứng đầu trong tỉnh<sup>67</sup>. Ngoài ra một số loài thủy sản khác có giá trị kinh tế kinh tế cao như cua, ghe, cá tra, tôm tích cũng được thả nuôi (23 ha) và thu hoạch gần 14 tấn (13,5ha). Về nhuyễn thể, sản lượng thu hoạch 9 tháng tăng khá cao so với cùng kỳ (tăng 28%), chủ yếu tăng sản lượng nghêu, tuy nhiên tình trạng nghêu chết còn phát sinh<sup>68</sup>, làm cho người dân không mạnh dạn thả nuôi, đến nay diện tích thả nuôi bằng 88% so với cùng kỳ. Bên cạnh việc thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá các mô hình nuôi thử nghiệm và tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật nuôi, tổ chức tham quan học tập, hội thảo giới thiệu mô hình sản xuất cho nông dân để áp dụng, phát triển các mô hình nuôi, nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển sản xuất. Trong 9 tháng tỉnh đã tuyên truyền các quy định về hoạt động khai thác thủy sản, tập huấn kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh tôm cho 878 nông, ngư dân tham dự và tổ chức hội thảo, giới thiệu mô hình nuôi cho 93 hộ chủ yếu ở 4 xã phía Bắc. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản tiếp tục được tăng cường kiểm tra, kiểm soát, tuy nhiên số vụ vi phạm đặc biệt các loại hình đánh bắt lạm sát có xu hướng gia tăng, trong 9 tháng đã phát hiện lập biên bản xử lý 56 vụ vi phạm, so với cùng kỳ năm 2009 tăng 18 vụ, trong đó vi phạm sử dụng kích điện, lưới kích

<sup>67</sup> Công ty cổ phần kinh tế đối ngoại, *Bạc Liêu – thế và lực trong thế kỷ XXI*, 2006, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 252- 253.

<sup>68</sup> Nghêu chết hàng loạt ở Bạc Liêu, Bến Tre, Tiền Giang, Cần Giờ dodương tính với ký sinh trùng nội bào Perkinsus. HTX Thăng Lợi ở xã Hiệp Thành, Bạc Liêu thiệt hại trên 10 tỉ đồng vì nghêu chết, ảnh hưởng đến 1.800 xã viên (Trần Thanh Phong, Xác định nguyên nhân của chết ở Bạc Liêu, báo Thanh Niên Online, ngày 29-6-2011)

thước nhỏ để khai thác thủy sản tăng 29 vụ (Báo cáo năm 2010). Một vấn nạn của người nuôi nghêu ở ĐBSCL lâu nay mà các ngành chức năng nhiều năm nay bất lực không dẹp được đó là nạn cướp nghêu giông. Hàng trăm người ngang nhiên tràn vào bãi nuôi nghêu cướp phá tan hoang, gây thiệt hại hàng tỉ đồng. Điều đáng nói ở đây là chính quyền và lực lượng công an địa phương cũng không bảo vệ được mồ hôi, công sức, tài sản của xã viên các HTX nuôi nghêu, cho thấy pháp luật ở vùng biển của chúng ta còn quá lỏng lẻo.

Tại Cà Mau, nuôi trồng thủy sản lâu nay đã trở thành ngành kinh tế có thu nhập cao, chủ động cung cấp nguồn thực phẩm thường xuyên và đáng kể cho nhu cầu trong vùng và cung cấp một phần lớn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu. Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản tăng nhanh cả về diện tích lẫn sản lượng, phân bố ở tất cả các địa phương trong tỉnh và đặc biệt tập trung nhiều ở Đầm Dơi, Thới Bình, Phú Tân, Cái Nước. Nuôi trồng thủy hải sản ở Cà Mau đa dạng về địa bàn nuôi: nuôi trong ao, đầm, kênh, rạch, ruộng ngập nước, nuôi xen trong rừng ngập mặn, ngập úng, nuôi trong lồng... Loại hình nuôi cũng phong phú, gồm các loại tôm như: tôm sú, tôm thẻ, tôm càng xanh, các loại cá như: cá chép, mè, phi, lóc, trê, rô, sặt bỏi, cá chình, thác lác..., các loài thủy sản khác như: lươn, cua, ếch, nghêu, sò, ốc...

Trong cơ cấu loại hình nuôi trồng thủy sản ở Cà Mau, tôm là quan trọng nhất. Đầm Dơi là huyện có diện tích nuôi tôm lớn trong toàn tỉnh. Tôm được nuôi quảng canh và nuôi công nghiệp, trong đó nuôi quảng canh là chủ yếu. Nuôi tôm quảng canh cần số vốn đầu tư ít hơn, chỉ cần thả giống, đưa nước vào đầm tôm trong các kì nước lớn là có thể thả giống quanh năm, thu hoạch quanh năm. Nuôi tôm công nghiệp cần vốn lớn, phải đào, ủi ao đầm, phải xử lý diệt khuẩn, phải cho ăn thường xuyên. Tất nhiên sự cố rủi ro trong nghề nuôi tôm vẫn còn nhiều, rất cần có sự can thiệp, hỗ trợ của Nhà nước, của địa phương về vốn, về giống, về công nghệ, kĩ thuật và đặc biệt về khâu tiêu thụ sản phẩm.

Trong những năm gần đây, tỉnh Cà Mau đã có không ít cơ sở ương thuần hóa tôm giống hoặc cho tôm sinh sản để chủ động cung cấp nguồn tôm giống cho nhu cầu nuôi của tỉnh. Địa bàn nuôi ngày càng mở rộng, nhu cầu giống nuôi ngày càng nhiều, các cơ sở sản

xuất giống ngày càng tăng, tình cần có biện pháp quản lý để nguồn giống thực sự có chất lượng, là một trong những khâu quan trọng nhằm giảm thiểu rủi ro cho người nuôi là rất cần thiết<sup>69</sup>.

Cà Mau là nơi sản xuất nhiều nghêu và nghêu giống, nhưng cũng như nhiều nơi tại vùng biển Nam Bộ, người dân tự phát xâm chiếm cào và hút nghêu giống, gây tình trạng suy kiệt con giống thiên nhiên và phá hoại bờ bãi, khó hồi phục. Ngày 10-6-2010, ông Lê Văn Kháng, Phó chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển (Cà Mau) cho biết: Trong những ngày qua, bãi Khai Long (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển) bị người dân cày xới để khai thác nghêu giống, gây tác động bất lợi và làm suy kiệt nguồn lợi thủy sản tự nhiên này. Do năm nay nghêu giống ở bãi Khai Long xuất hiện khá sớm và có giá cao (từ 1,8 - 2,4 triệu đồng/kg) nên mỗi ngày có khoảng 2.000 - 4.000 người tập trung tại đây khai thác bất hợp pháp. Đặc biệt, năm nay những người khai thác nghêu giống đã sử dụng khoảng 1.000 máy hút thay cho việc cào tay, khiến bãi nghêu Khai Long bị băm nát, rất khó khôi phục. Bãi nghêu Khai Long đã được ngành chức năng tỉnh Cà Mau kết hợp với huyện Ngọc Hiển quy hoạch, giao khoán cho 16 HTX quản lý, phát triển nghề nuôi nghêu nhưng nhiều người vẫn cố tình xâm phạm trái phép. UBND tỉnh Cà Mau đã chỉ đạo các ngành chức năng kết hợp tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và kiểm soát bãi nghêu giống Khai Long; kiên quyết ngăn chặn và xử lý kịp thời các đối tượng mua bán, vận chuyển trái phép nghêu giống trên địa bàn, xóa bỏ đầu mối tiêu thụ... Tuy nhiên, theo ông Kháng thì việc này rất khó thực hiện, bởi các đầu nậu thu mua nghêu đi bằng đường thủy. Họ thu mua ở ngoài biển nên công tác ngăn chặn gặp nhiều khó khăn<sup>70</sup>. Cà Mau là địa bàn nuôi khá nhiều hào. Sau nhiều năm thí điểm thành công, ngành thủy sản tỉnh Cà Mau đã và đang đẩy mạnh phát triển mô hình nuôi hào lồng ở Đất Mũi (Ngọc Hiển, Cà Mau). Con hào sống ngoài môi trường biển tự nhiên đã được đưa vào những dãy lồng bằng lưới trên sông vùng cực Nam Tổ quốc. Ông Nguyễn Văn Hôn - chủ nhiệm Hợp tác xã hào lồng Đất Mũi - cho biết đã có 25 xã viên nuôi gần 700 lồng, kết thành 14 bè, thả xuống sông khoảng 250 tấn hào giống. Điều kiện thủy triều và môi trường nước khá tốt ở Đất Mũi giúp hào lớn

<sup>69</sup> Địa lý Cà Mau, Sdd.

<sup>70</sup> Gia Bách, *Hàng ngàn người khai thác nghêu giống trái phép*, Thanh niên online, 11/06/2010.

nhanh, sau 10 tháng nuôi năng suất đạt trên 350 tấn hào thương phẩm (25-30 tấn/bè). Hiện nay hào lông Đất Mũi tiêu thụ mạnh ở nhiều nhà hàng lớn trong cả nước nên hợp tác xã bán với giá 14.000 đồng/kg (khoảng 4-5 con), thu về lãi ròng khoảng 200 triệu đồng/bè<sup>71</sup>.

Trong năm 2008, tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, người dân nuôi trồng thủy sản các loại chiếm diện tích 727,7/ 590 ha (đạt 123,3% kế hoạch của huyện, tổng sản lượng thu được 1.099, 1 tấn, đạt 198,3% kế hoạch năm). Trong đó:

Diện tích nuôi nghêu, sò là 87/40ha, năng suất 8 tấn/ha, đạt 21,7% kế hoạch.

- Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến 573/520ha, năng suất 0,2 tấn/ha, đạt 101% kế hoạch.

- Diện tích nuôi cua được 25/ 10ha, năng suất bình quân 3 tấn/ ha, đạt 250% kế hoạch.

- Diện tích nuôi cá có 42,7/ 20ha, năng suất 5 tấn/ ha, đạt 213% kế hoạch.

Trong toàn xã có 12 trại tôm giống, 12 điểm thu mua các loại mặt hàng hải sản tươi sống, 04 cơ sở chế biến cá cơm, hải sản đã giải quyết cho trên 800 lao động có việc làm ổn định thường xuyên<sup>72</sup>.

Trong 6 tháng đầu năm 2010, diện tích nuôi trồng các loại đạt 776, 7ha (đạt 100% KH/ năm), trong đó: diện tích nuôi tôm 557/ 667ha (đạt 100% KH), diện tích nuôi cá 152/ 57,7ha (đạt 263% KH), diện tích nuôi cua 15/ 20ha (đạt 75% KH)<sup>73</sup>. Tại Kiên Giang, nuôi tôm sú là ngành mũi nhọn của tỉnh, nơi đây đã có các dự án nuôi tôm. Cũng như ở nhiều nơi khác, trong mở rộng diện tích nuôi tôm sú ở Kiên Giang, thủy lợi là yếu tố đầu tiên cần có và đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thổ Sơn là xã có diện tích nuôi tôm lớn nhất của huyện Hòn Đất. Trước đây, hàng ngàn hecta đất nông nghiệp

<sup>71</sup> Nguyễn Tử, 2000, *Sống khỏe với hào ở Đất Mũi*, “Đào và quần đảo”, NXB Trẻ.

<sup>72</sup> UBND xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, *Báo cáo tình hình công tác về lĩnh vực kinh tế xã hội - an ninh quốc phòng*, 2008.

<sup>73</sup> UBND xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, *Báo cáo tình hình công tác về lĩnh vực kinh tế xã hội- an ninh quốc phòng*, 6 tháng đầu năm 2010.

ven biển của xã chỉ biết để trồng lúa, năng suất rất thấp, năm năm gần đây có 4 cống ngăn mặn và hệ thống kênh dẫn nước, thoát lũ, kết hợp với mạng lưới kênh mương của ngành thủy sản đầu tư trên địa bàn xã đã giúp người dân địa phương đưa trên 2000 hecta đất vào nuôi tôm. Theo kế hoạch, năm 2010, xã có thêm 2000 hecta đất lúa kém hiệu quả được đưa vào nuôi tôm. Trước tình hình diện tích nuôi tôm tăng nhanh ở các vùng mới chuyển đổi cơ cấu kinh tế như An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, người nuôi tôm phần đông thiếu kiến thức, do đó công tác khuyến ngư được tỉnh đẩy mạnh. Nuôi tôm sú là nghề sản xuất chính trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, sản phẩm từ tôm nuôi là mặt hàng chủ lực trong “Chiến lược xuất khẩu hàng hoá của tỉnh đến năm 2010”<sup>74</sup>. Tỉnh đã có nhiều biện pháp hướng dẫn bảo vệ công trình nuôi trồng thủy hải sản<sup>75</sup>. Kiên Giang còn là nơi nuôi trồng nhiều loài thủy hải sản khác như bò biển, theo Sở Thủy sản Kiên Giang, vùng biển Kiên Giang (chủ yếu là Phú Quốc) có khoảng 100 con dugong (*cá cúi* hay *bò biển*) sống nhờ vào các thảm cỏ biển. Hiện nay ngư dân thường xuyên đánh bắt dugong để bán cặp răng nanh khoảng 10 triệu đồng và sau đó xẻ thịt bán với giá 25.000–40.000 đồng/kg. Theo thống kê sơ bộ, đã có ít nhất 9 con dugong bị bắt xẻ thịt. Trước tình hình đó, tỉnh đã nghiêm cấm việc khai thác này; đồng thời chi 260 triệu đồng để điều tra khảo sát rặng san hô, thảm cỏ biển và ghi nhận sự xuất hiện của một số loài động vật quý hiếm (cá cúi, cá heo, rùa biển...) để đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn. Được biết, vùng biển ven bờ xã Hàm Ninh, Bãi Thơm, Gành Dầu, An Thới (Phú Quốc), quần đảo Bà Lụa (Kiên Lương)... có nhiều thảm cỏ làm nguồn thức ăn để dugong sinh sống<sup>76</sup>. Nuôi vẹm xanh cũng là một nghề mới phát triển ở Kiên Giang. Vẹm xanh là loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ, sống ở các vùng ven biển, ven đảo. Tên khoa học của vẹm xanh là *perna viridis* (Linné, 1758), địa phương thường gọi là con “vòm xanh”. Chúng thuộc nhóm ăn lọc, thức ăn ưa thích là thực vật phù du và các chất hữu cơ lơ lửng. Trong tự nhiên, vẹm xanh sống ở vùng nước cạn, có độ mặn ổn định, lưu tốc nước vừa phải và hay bám

<sup>74</sup> [www.Kiengiang.gov.vn](http://www.Kiengiang.gov.vn), tác giả Minh Hạnh, theo Khuyến ngư Kiên Giang, ngày: 8-8-2005.

<sup>75</sup> Vân Thanh, Báo Kiên Giang, ngày 20-9-2010, tr 3.

<sup>76</sup> [www.Kiengiang.gov.vn](http://www.Kiengiang.gov.vn), Theo CT, 27-7-2005.



vào các vật cứng như cọc cây, trụ nhà sàn, chân cầu, bè nuôi và bãi đá ngầm... Chúng thường bám lẫn vào nhau tạo thành một đám lớn. Tuy nhiên khi gặp điều kiện bất lợi (môi trường xấu, thức ăn thiếu, chỗ ở chật hẹp, địch hại như cua, hào, cá...nhiều) chúng có thể di chuyển đến nơi khác nhờ vào chân ngoài và tơ bám. Các nhà khoa học cho rằng, vẹm xanh là một trong những loài động vật thủy sản có giá trị dinh dưỡng cao. Theo phân tích và tính toán, hàm lượng đạm và một số chất khác có trong thịt vẹm xanh còn cao hơn trong thịt gà, thịt heo và trứng... Hơn nữa, nó được chế biến tươi sống và mùi vị thơm ngon nên được rất nhiều người trên thế giới (đặc biệt là Châu Âu, Châu Á) ưa dùng, xem như một món ăn truyền thống. Vài năm trở về trước, chúng ta tự hào với sự đa dạng các loài thủy sản ven biển Kiên Giang. Nhưng với việc khai thác quá mức không gắn với tái tạo nguồn lợi đã làm cho chúng trở nên cạn kiệt, khan hiếm dần. Tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, do nhu cầu của người dân và do nguồn lợi có thể khai thác được, UBND huyện và UBND xã đã xét duyệt danh sách nuôi sò lông trên biển và khu vực ven bờ, khắc phục tình trạng khai thác hải sản (từ nơi khác đến) vi phạm pháp lệnh bảo vệ nguồn lợi thủy sản<sup>77</sup>.

Tóm lại, trong lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ bao gồm thủy hải sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt ở vùng biển là một thể liên hoàn gắn kết nhau khó tách rời. Đây là nguồn lợi nuôi sống, giải quyết công ăn việc làm cho cư dân vùng biển địa phương nên lãnh đạo các tỉnh thành có biển ở Nam Bộ và Chính phủ rất quan tâm. Từ năm 2005, Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 126/2005/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển và hải đảo nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng hải sản trên biển, hải đảo nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng của các địa phương ven biển, đưa nghề nuôi hải sản trên biển trở thành một ngành chủ lực tạo ra sản phẩm hàng hóa có khối lượng lớn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời góp phần tích cực trong việc bảo vệ nguồn lợi hải sản ven

---

<sup>77</sup> UBND xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, *Báo cáo tình hình công tác về lĩnh vực kinh tế xã hội- an ninh quốc phòng, 6 tháng đầu năm 2010.*

bờ. Theo đó, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu sử dụng mặt nước biển, đất trên hải đảo để nuôi trồng hải sản sẽ được Nhà nước cho thuê đất và mặt nước biển để nuôi trồng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Nhà nước sẽ đầu tư vốn cho việc quy hoạch tổng thể nuôi hải sản trên biển và hải đảo, đồng thời hỗ trợ các dự án nhập khẩu giống gốc một số loài hải sản đặc sản sạch bệnh, có giá trị kinh tế cao, quý hiếm và công nghệ sản xuất giống nhân tạo để sản xuất giống trong nước, đáp ứng nhu cầu sản xuất; hỗ trợ các dự án áp dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất giống, nuôi trồng hải sản, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu của các vùng nuôi (điện, hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè chính); đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác khuyến ngư nuôi hải sản trên biển<sup>78</sup>.

### **3.3. NGHỀ SẢN XUẤT MUỐI (DIÊM NGHIỆP)**

Về khía cạnh văn hóa và xã hội muối ăn là gia vị vô cùng cần thiết và lợi ích cho cuộc sống của con người, của các dân tộc trên thế giới không gì thay thế được từ thời xa xưa cho đến nay. Đối với cư dân vùng biển, muối là sản vật không thể thiếu dùng để ướp bảo quản và chế biến thủy hải sản thu hoạch được. Mặc dù muối rất cần thiết nhưng không phải quốc gia nào cũng có thể sản xuất muối được, ngay cả trong một đất nước có bờ biển dài 3.260km như nước ta nhưng không phải nước biển ở đâu cũng có thể thích hợp để làm muối được. Tại Việt Nam, hạt muối gắn bó và đi vào đời sống văn hóa của dân tộc ta từ lâu đời. Vào thời Nguyễn, cả nước ta có khoảng 1.900ha ruộng muối: 250ha ở miền Bắc, 500ha ở miền Trung, 1.150ha ở miền Nam. Lượng muối sản xuất hàng năm được 165.000 tấn muối, cung cấp dồi dào cho nhu cầu nội địa và xuất khẩu một phần sang thị trường nước ngoài. Nhà nước thu thuế muối dưới dạng trực thu, 1 mẫu ta ruộng muối người sản xuất phải nộp thuế bằng muối ăn là 7 vuông (khoảng 267 kg), hoặc quy ra nộp bằng tiền. Khi chở muối đi bán, người bán chỉ phải nộp thuế từ 1/10 đến 1/40 trọng lượng muối bán tùy theo địa điểm bán muối. Từ năm 1897, thực dân Pháp áp dụng chế độ độc quyền muối ở nước ta (cùng với rượu và thuốc phiện). Tất cả những cơ sở sản xuất muối của diêm dân đều phải bán cho thực dân Pháp. Thuế đánh vào các

<sup>78</sup> www.Kiengiang.gov.vn , Nguyễn Phong Thiên, 8-7-2005.

mặt hàng muối, rượu và thuốc phiện (còn gọi là thuế chuyên mại) chiếm tới hơn 60% tổng nguồn thu thuế của ngân sách chung. Nếu năm 1899, tổng ngân sách về thuế muối là 1,1 triệu đồng Đông Dương, thì đến năm 1942 đã lên đến 7,6 triệu đồng. Riêng trong năm 1907, thu ngân sách từ muối được 3,2 triệu đồng, chiếm 1/8 ngân sách! Dưới thời Pháp thuộc, có năm Việt Nam xuất khẩu đến 20% sản lượng muối thu hoạch được. Năm 1937, xuất được 93.000 tấn. Muối được xuất đi các nơi: Singapore, Trung Hoa, Nhật Bản, Hồng Kông và vùng Viễn Đông. Từ năm 1946, chính quyền Pháp đã bãi bỏ việc kiểm soát thu mua và phân phối muối, diêm dân không phải nộp muối như trước nữa. Công tử Bạc Liêu Trần Trinh Huy và tài sản kék sù của dòng họ Trần Trinh Trạch không phải hoàn toàn nhờ làm lúa mà làm giàu từ những cánh đồng muối<sup>79</sup>.

Nghề làm muối ở nước ta khá thịnh hành từ Bắc chí Nam. Riêng ở Nam Bộ trên phạm vi vùng biển của 9 tỉnh, thành chỉ có một số nơi có khả năng sản xuất muối và thậm chí sản lượng muối ở các nơi ấy cũng không đồng đều như Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Trà Vinh, Sóc Trăng... Bạc Liêu là tỉnh có diện tích làm muối nhiều nhất ở Nam Bộ với hơn 3.200ha, sản lượng hơn 100.000 tấn.

Tại Việt Nam có ít nhất hai cách làm muối, nấu nước biển thành muối và làm muối trên các cánh đồng nhờ ánh nắng Mặt trời làm nước biển bốc hơi để muối kết tinh. Phương pháp nấu muối không rõ xuất hiện từ thời nào ở nước ta nhưng nó tồn tại khá lâu trong lịch sử. Lê Tắc đã mô tả trong *An Nam chí lược* về cách nấu muối: “Nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biên thù qua phục dịch ở An Nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt”. Người vùng Diêm Điền (Thái Bình), Móng Cái, Quảng Yên (Quảng Ninh) nấu muối trong các nôi bện tre. Nhà truyền giáo người Pháp Abbé Saint-Phalle sống ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ 1732-1740 đã có những mô tả đầu tiên về nghề làm muối. Những ghi chép đó cho hay nhiều thôn ở miền Bắc đã dùng nước biển để rửa thứ cát ven bờ có lẫn những hạt muối kết tinh nhỏ và thu được một thứ nước mặn hơn, sau đó nấu thành muối. Tại Đàng Trong, cuối thế kỷ XVIII, phương pháp nấu muối như trên vẫn còn tồn tại mạnh mẽ. Trong *Phủ biên*

---

<sup>79</sup> Nguyễn Thanh Lợi, *Muối Việt xưa và nay*, Tạp chí Cẩm Thành, số 56, 2008, tr.41-42.

*tạp lục* (1776), Lê Quý Đôn cho biết, một số vùng ở Thuận Hóa vì lò nấu muối bỏ hư nên diêm dân phải cho vào cái chảo lớn nấu cho sôi, khô kết thành muối, sắc màu đen và có vị đắng. Ở Phan Thiết, người ta lợi dụng sức gió thổi vào các cánh quạt bơm nước vào ruộng. Muối đọng lại gom bằng cào, bằng chổi, vun thành đống. Lớp muối đọng lại ban đầu xốp, gọi là *muối bọt*, có khi được lấy riêng. Muối này chỉ muối nấu, muối tán ra, khác với *muối rang* là loại được khử bằng sức nóng để các phân tử nước thoát ra khỏi các tinh thể muối. Ở vùng biển Nam Bộ, cách khai thác muối thông thường nhất vẫn là dùng ánh nắng mặt trời và gió làm bốc hơi trên những cánh đồng muối. Người ta cho nước biển chảy vào các ruộng muối, trải ra trên các mặt phẳng để dễ bốc hơi. Nước cô đặc dần, chất dơ lắng xuống, chất thạch cao cũng bị loại trừ. Cuối cùng dẫn nước vào khu lấy muối thực sự. Việc sản xuất muối ở nước ta hiện nay chủ yếu vẫn còn theo lối thủ công<sup>80</sup>.

Những năm qua tình hình đời sống của lao động làm nghề muối (diêm dân) ở vùng biển Nam Bộ quá bất hợp lý khi muối đầy đồng, giá trượt dốc hơn 3 lần so với đầu vụ mà cũng chẳng chẳng thấy người mua, bán 15kg muối mới mua nổi 1kg gạo! Có lẽ “đắng” nhất là những diêm dân chạy đua theo “*phong trào bỏ muối ôm tôm*” thất bại nhiều năm nay, khi quay lại với nghề muối thì lại đối đầu với nạn rớt giá thảm hại. Nếu như năm 2009, giá muối trắng mua tại ruộng hơn 2.000 đồng/kg, thì hiện nay giá chưa đến 600 đồng/kg, còn muối đen chỉ có 300 - 400 đồng/kg mà vẫn không có người mua. Giá muối xuống thấp, không tiêu thụ được, diêm dân điêu đứng, không tiền đóng gạo, trả nhân công... Diêm dân làm muối đa số đều nghèo, một năm đã hết 6 tháng người dân phải phơi mình nhọc nhằn trên ruộng muối. Để làm cho hạt muối kết tinh, xong vụ muối dù có trúng mùa, cánh đồng muối với những đống muối cao có ngọn vẫn không tiêu thụ được.

Tình hình sản xuất muối ở vùng biển Nam Bộ thời gian qua bị khủng hoảng nặng do hậu quả của phong trào nuôi tôm sú. Nhiều diêm dân đang có cuộc sống ổn định nhờ nghề muối bỗng thấy những người nuôi tôm sú phát lên, họ liền bỏ nghề muối lâu năm của mình, cải tạo các cánh đồng làm muối thành ao nuôi tôm. Sau

<sup>80</sup> Nguyễn Thanh Lợi, *Muối Việt xưa và nay*, Bdd, tr.42-43.

đó phong trào nuôi tôm liên tục thất bại, những hộ làm muối quay trở lại nghề muối thì ruộng muối không còn tốt, tiếp tục sản xuất muối thì lại bị nạn muối tuột giá, thị trường không có nhu cầu...

ĐBSCL hiện có gần 8.000ha đồng muối, tăng hơn 700ha so với các năm trước, năng suất bình quân 50 - 55 tấn/ha, sản lượng hơn 400.000 tấn, trong đó hơn 70% là muối đen, chủ yếu dùng để ướp tôm, cá. Bạc Liêu là tỉnh có diện tích làm muối lớn nhất với hơn 3.200ha, sản lượng hơn 100.000 tấn nhưng thị trường tiêu thụ cho người làm muối ở đây hầu như chỉ có Nhà máy muối Bạc Liêu bao tiêu, nhưng hàng năm nhà máy chỉ thu mua khoảng trên 10.000 tấn, số muối còn lại người làm muối chỉ biết trông chờ vào thương lái. Chính vì người sản xuất ra hạt muối không thể làm chủ, định đoạt giá trị sản phẩm của họ nên họ luôn rơi vào cảnh “được mùa mất giá”, đây là một điều nghịch lý quá lớn và nan giải. Để cứu hạt muối, nghề muối và người làm muối, đầu năm 2010, Sở Khoa học Công nghệ Bạc Liêu đã phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ xây dựng xong chỉ giới địa lý nhằm tạo một bước cho việc xây dựng thương hiệu muối Bạc Liêu. Theo đó, Sở NN-PTNT Bạc Liêu thực hiện mô hình trải bạt trong sản xuất muối và được diêm dân học làm theo. Kỹ thuật sản xuất muối trắng trải bạt có năng suất cao hơn trên nền đất truyền thống 30%. Tuy vậy, cho đến giờ phút này vẫn không thể giải quyết chuyện muối giảm giá, tồn đọng<sup>81</sup>.

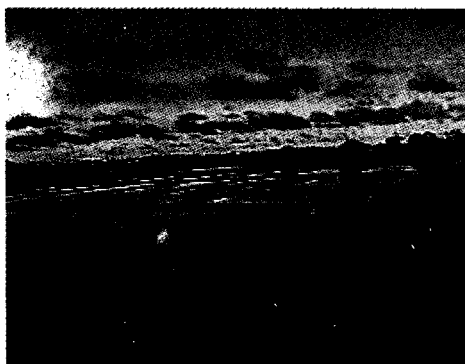
### 3.3.1. Nghề muối ở Bà Rịa- Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có hai điểm làm nghề muối truyền thống khoảng 160 năm đó là: Ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền và xã Long Sơn (phường 12, TP. Vũng Tàu). Ở huyện Xuyên Mộc cũng có một vài nơi làm muối. Ngày 25-10-2013 Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã công bố thương hiệu “Muối Bà Rịa”.

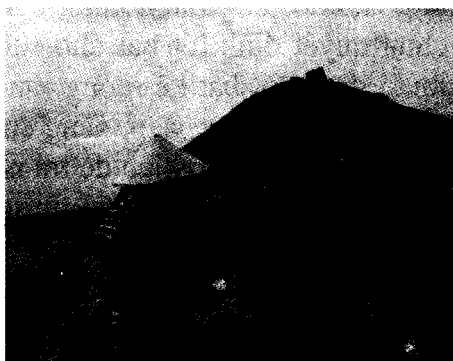
Tại ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nghề muối lâu đời. Ông Lê Văn H., 66 tuổi, người chuyên làm nghề muối trên 20 năm tại đây cho biết quy trình và thời vụ làm muối tại đây như sau:

<sup>81</sup> Thanh Phong (Nguồn: NongnghiepVietnam, ngày 20/4/2010).

Tháng 10 người dân bơm dẫn nước biển vào ruộng muối. Ruộng chia thành nhiều ô, mỗi ô có diện tích 17m x 8m, cao khoảng 1 tấc. Mỗi ô phải bơm khoảng 1m<sup>3</sup> nước biển. Nước biển phải có độ mặn thích hợp nên người làm muối thường phải canh độ mặn của nước biển. Cuối tháng 4 bắt đầu có muối, người ta cào muối lên bờ, để khoảng nửa tháng, đập muối bằng lá tranh (mua tại Xuyên Mộc). Lao động làm muối khá nặng nhọc, nhất là khâu cào muối, khâu này chỉ có nam giới mới đủ sức để làm, còn lao động nữ hầu hết chỉ gánh muối. Muối ở vùng An Thạnh, An Ngãi một số ít để làm nước mắm, còn lại phần lớn chỉ để ướp cá. Mỗi mẫu ruộng muối thu hoạch khoảng 100 tấn muối. Mỗi mùa muối thu hoạch khoảng 300-400 tấn, trong điều kiện thời tiết nắng nhiều. Còn mưa trái mùa thì muối thất, do đó nghề muối rất bấp bênh, làm cực nhọc nhưng sản phẩm bán giá rất thấp hoặc có khi không bán được.



**Hình 29.** Ruộng muối ở ấp An Thạnh



**Hình 30.** Cào muối bán, ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu

*Ảnh: Yến Tuyết, 2011*

### 3.3.2. Nghề muối ở Cần Giờ, TP. HCM

Lý Nhơn - làng muối lớn nhất Cần Giờ - có gần 1.000 héc ta ruộng muối trong tổng diện tích 1.618 héc ta (tăng 102 héc ta so với năm 2009) ruộng muối của huyện Cần Giờ. Vào những ngày gần cuối mùa vụ muối, những căn chòi lá trái dài từ khu vực Lý Thái Bửu, Tân Điền, Tiền Giang... đến Kinh Khê, Mương Thông, Đuôi Chòn... đầy ắp muối. Trên những con đường chạy ven ruộng muối, đây đó những đống muối cao như núi, trắng xóa. Theo ông Mai Thế C., một diêm dân ở tổ 22, ấp Lý Thái Bửu của xã Lý Nhơn:

“Thương lái nói muối nước ngoài người ta nhập về trắng, rẻ... nên họ trả giá muối của tui có 40.000 đồng một tạ”. Mười mấy năm làm muối trên ruộng của ông cha để lại, ông C. cho biết, chưa năm nào được mùa như năm nay - nhờ nắng nóng kéo dài. Thế nhưng, với giá muối như hiện nay, việc thu nhập rất “hèo”. Theo tính toán, với 3 héc ta ruộng muối, năm nay thu hoạch được khoảng 1.500 tạ; nếu bán vào thời điểm này sẽ thu được 54 triệu đồng. Thực tế, để thu được lượng muối trên, theo ông C., phải có 4 lao động làm việc suốt năm tháng (một vụ). Tiền trả cho một công thợ hiện nay là 2,5 triệu/tháng, tính ra, tiền công đã hết 50 triệu đồng. “Cộng với tiền xăng dầu - chạy máy bơm lấy nước vào ruộng - coi như tiền chi ra đã nhiều hơn 54 triệu đồng thu về”. Như vậy, vợ chồng ông C. cùng hai công thợ phơi nắng gần nửa năm trời trên đồng ruộng của mình nhưng kết quả thì chủ ruộng thu nhập thấp hơn công thợ. Dù vậy, ông C. cho rằng mình cũng còn may mắn vì năm rồi đã lưỡng lự chưa quyết định lót bạt cho ruộng muối. Anh chỉ tay sang ruộng muối được lót bạt kế ruộng muối của mình: “Ruộng của ông Tám M. đó. Muối trắng đẹp, năng suất cao... nhưng bán chưa được nên ông đang phải chạy tiền để trả nợ tiền công, tiền đầu tư lót bạt”. Áp dụng theo kỹ thuật trải bạt từ nghiên cứu của Trường Đại học Cần Thơ, ông Tám M. của xã Lý Nhơn đã lót bạt hàng chục vuông ruộng muối (tiền đầu tư mỗi vuông có diện tích 23x28 mét hơn 20 triệu đồng) tốn hàng trăm triệu đồng, giờ muối bán chưa được vì giá quá thấp nên nợ nần chồng chất. Nhiều diêm dân ở đây cho biết, trước đây có doanh nghiệp bán bạt lót ruộng hứa sẽ mua muối lót bạt cao hơn tư thương 10.000 đồng mỗi tạ, nhưng trước tình hình giá muối như hiện nay thì “không thấy người của doanh nghiệp đâu hết”. Ông Đặng Văn Đ., canh tác 1,2 héc ta ruộng muối ở ấp Tân Điền, nói: “Từ đầu vụ đến giờ, đã gần năm tháng, tui chưa bán được tạ muối nào vì thương lái không ngó ngang gì đến loại muối trắng trung - dù giá đã rất rẻ, chỉ bằng một phần ba giá của năm rồi”.

Ở làng muối xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ sản xuất ba loại muối:

- + Muối trắng (trái bỏ trên đất thuộc - đất làm muối lâu đời)
- + Muối trắng trung (đất mới làm muối được vài năm)
- + Muối vàng (ruộng muối mới, bị nhiễm phèn)

Nhưng hiện nay, muối Lý Nhơn loại nào cũng khó bán. Giá muối lao dốc làm không ít diêm dân ở Lý Nhơn điêu đứng. Như trường hợp ruộng muối của ông Ch. ở Tân Điền, ruộng muối đã quá ngày (hơn 10 ngày) trắng xóa nhưng vẫn chưa thể cào vì không có tiền thuê công thợ. Hơn nữa, muối trong chòi của ông đã đầy, bên bờ ruộng cũng đã có những đống muối cao như núi. Sở dĩ muối của ông tồn lại nhiều vì năm rồi thấy giá muối cứ tăng liên tục, ông tích trữ lại, đến nay giá muối quá thấp, không ai mua.

Còn tình hình sản xuất muối ở xã Long Hòa, huyện Cần Giò, theo báo cáo năm 2010 của UBND xã Long Hòa, nơi có nghề muối truyền thống, lâu đời thì vụ muối của xã năm 2008 – 2009 diện tích sản xuất vẫn duy trì 200ha (45 hộ tham gia sản xuất, tương ứng 375 lao động). Sản lượng bình quân đạt 42 tấn/ha, tổng sản lượng là 8.400/8.100 tấn, đạt 103% (giá bán bình quân 1.400 đ/kg). Tiếp tục giữ ổn định sản xuất trên diện tích 200ha, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân sản xuất muối. Năm 2009 giá muối tiêu thụ cao hơn so với các năm trước trung bình 1.500 - 1.600 đồng/kg, lợi nhuận bình quân đạt 29 triệu đồng/ha. Tiếp tục thí điểm mô hình sản xuất muối trên ruộng trải bạt (29ha), diện tích sản xuất muối của xã hiện còn khoảng 202,2ha; có 53 hộ sản xuất. Đến kết thúc vụ mùa, sản lượng muối thu hoạch được 14.154 tấn (khoảng 70 tấn/ha), vượt 66,5% kế hoạch (14.154/ 8.500 tấn). Mặc dù được mùa nhưng giá muối thấp (400 – 600 đ/kg), do đó lượng muối tồn kho đến cuối tháng 6 của toàn xã còn khoảng 8.000 tấn. Để giải quyết muối tồn, xã đã phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tổ chức họp các hộ sản xuất muối đến triển khai về chính sách của Chính phủ thu mua muối hỗ trợ cho đối tượng sản xuất muối và hướng dẫn đăng ký, cấp sổ theo dõi thu bán muối dự trữ quốc gia. Kết quả có 10 hộ đăng ký với 2.000 tấn muối. Kết thúc vụ muối năm 2010 toàn huyện đạt sản lượng thu hoạch 103.688 tấn, trên 1.608,9ha đất đưa vào sản xuất, so với vụ muối năm 2009, tăng 56,8% sản lượng và tăng 6% diện tích sản xuất, tương ứng với năng suất bình quân tăng 21,4 tấn/ha. Tuy vụ muối năm nay trúng mùa, nhưng giá tiêu thụ muối luôn biến động, giảm từ đầu đến cuối vụ và số lượng tồn kho khá lớn, nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, đến cuối tháng 9/2010 Hợp tác xã muối Tiến Thành đã thu mua tạm trữ 8.000 tấn, hiện còn tồn 47.394 tấn; huyện tiếp tục kiến nghị



thành phố có chính sách hỗ trợ để tiếp tục tiêu thụ hết lượng muối của diêm dân. Hiện huyện Cần Giờ đang tiếp tục hoàn chỉnh *Đề án điều chỉnh quy hoạch sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025*<sup>82</sup>.

### 3.3.3. Nghề muối ở tỉnh Bến Tre

Một số địa phương như Hòa Lộc, Hữu Phước ở huyện Bình Đại có nghề muối nhưng lượng muối cung cấp cho ghe tàu không đủ, nguyên nhân vì có một thời kỳ bà con bỏ nghề muối mà chuyển sang nghề nuôi tôm sú, nhưng mấy năm gần đây, nghề nuôi tôm sú thất bại, nhiều bất trắc, rủi ro, vì vậy, bà con trở lại nghề muối. Tuy nhiên do tình trạng thiếu muối nên địa phương phải nhập muối từ nơi khác về để bổ sung. “Nghề làm muối ở ấp An Bình, xã Bình Thẳng có diện tích 36ha, nhưng người dân Tân Thủy xâm canh, sang đất làm nhiều, còn dân địa phương của ấp chỉ làm chừng mười mấy ha. Nghề muối chỉ làm trong vòng khoảng 6 tháng, bắt đầu từ tháng 11 âm lịch thì người ta làm, nếu mùa mưa vào đầu tháng 4, tháng 5 thì họ nghỉ. Sản lượng muối ở đây nếu 3 công thì được khoảng 400 giạ”<sup>83</sup>.

H. Nhà bác cũng có làm muối thì con muốn hỏi nhà bác làm được bao nhiêu ạ?

TL. Chừng 4 công đất muối.

H. Muối ở đây làm như thế nào ạ?

TL. Đất muốn làm thành muối, 1 công vậy người ta làm ra 3 khuôn, khuôn lóng. Nước ở ngoài biển có đường kênh dẫn vô hồ chứa nước.

H. Mỗi vụ muối nhà bác thu được bao nhiêu ạ?

TL. Giờ tôi nói 3 công này hen, hồi xưa mần có thể trên 1000 giạ, mà năm nay bị áng kinh này kia, do nước Hàm Luông xuống chắn vô nên riêng ở đây nước mặn bị hạn chế, 1 vụ vậy cao lắm được 400 giạ.

H. 1 giạ là 40 kg?

TL. Hồi xưa 1 giạ là 40 kg, nhưng nay 1 giạ là 60 kí – 70 kí.

<sup>82</sup> Quang Chung, *Tiếng thờ dài trên ruộng muối Lý Nhơn*, (Nguồn: Baomoi.com, cập nhật 5/2010)

<sup>83</sup> Phòng vấn ông Trí, Phó chủ tịch UBND xã Bình Thẳng, huyện Bình Đại, Bến Tre, ngày 30- 7- 2009

H. 1 gia muối thì bán được bao nhiêu tiền ạ?

TL. 1 gia bán được 90 ngàn. Nếu như mua kí là không tới nhưng mua gia thì tới. Gia này có thể lên tới 70 – 80 kí lận. Tôi nói cô nghe họ mua đây thí dụ 90 ngàn 1 gia thì lên trên họ cũng bán 90 ngàn, nhưng gia có 40 kí. Họ có lời.

*(Trích biên bản PV số 12, ấp An Bình, xã Bình Thắng, huyện Bình Đại Bến Tre)*

Ông Nguyễn Tr., một cư dân làm nghề muối ở ấp Thạnh Nghĩa, xã Bảo Thạnh huyện Ba Tri kể: “Tôi nhớ 5 năm trước, cao trào nuôi tôm sú bùng phát, 10 diêm dân thì có đến 7 người bỏ muối nuôi tôm. Năm đầu thấy bà con nuôi tôm hốt bạc, mê quá trời nhưng do không tiền tôi đành làm muối. Trong cái rủi có cái may, nhiều người thắng tôm năm trước, năm sau thua lỗ lại và cứ thua lỗ hoài tới giờ thành ra... ôm nợ, còn tôi thì không. “Hạt muối thấy nó mặn vậy mà nó chắc lắm”. Rất nhiều người giàu lên từ nghề làm muối, cất nhà tường, mua ghe chạy đi bán muối khắp Nam kỳ lục tỉnh, nhưng bỏ nghề muối để nuôi tôm, hai năm nay hạt muối lên hương thì ngòi tiếc, muốn bán ao tôm làm sân muối nhưng đâu dễ. Nhớ hồi con tôm sú chưa bỏ mạnh vào đất liền, xã Thạnh Phước có một cánh đồng muối rất màu mỡ, nhưng chỉ trong thời gian ngắn đã biến thành ao tôm, rồi nay thành đất bạc màu. “Rất may nghị quyết xã giữ lại 50 ha đất đồng muối chứ không bây giờ xã không còn thứ gì là mũi nhọn kinh tế”. Ông Tr tính toán: “Với 6 công đất làm muối, thu hoạch được hơn 500 gia (hơn 20 tấn) giá hiện tại trừ chi phí lời cũng hơn 16 triệu đồng. Thu hoạch muối xong cho nước biển vào, bắt cá tự nhiên bán kiếm đồng ra đồng vào đủ sống trong tháng mùa mưa”. Hiện tại, diện tích muối xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri đã tăng trở lại trên 550 ha và khả năng sẽ tăng thêm nữa. Xã đang xây dựng làng nghề sản xuất muối truyền thống Bảo Thạnh với trên 702 hộ diêm dân tham gia.

### **3.3.4. Nghề muối ở tỉnh Trà Vinh**

Nắng nóng kéo dài, mực nước sông xuống thấp, sản xuất nông nghiệp lặn nuôi trồng thủy sản đều bị ảnh hưởng nặng do tình trạng xâm mặn. Những tương thời tiết này phần nào “thuận lợi” cho người làm muối, thế nhưng ngay cả diêm dân Trà Vinh cũng đang phải lao đao vì giá muối quá thấp. Tại thời điểm hiện nay, thương lái thu mua muối tại ruộng khoảng 23.000 đồng/gia đối với muối

sạch, còn muối thường khoảng 19.000 đồng/giạ, riêng muối đen chỉ có 16.000 đồng/giạ.

Ngay cả khi giá muối đã xuống rất thấp, thương lái cũng không mặn mà đến mua. Nhiều diêm dân đầu tư vào ruộng muối bằng tiền vay, chấp nhận bán lỗ để trả nợ vẫn chưa bán được muối. Tuy nhiên giá muối suốt vụ trước đó luôn đứng ở mức 40.000 đồng, 50.000 đồng, có lúc vượt qua 60.000 đồng/giạ. Chính mức giá hấp dẫn này đã làm cho nhiều diêm dân tự tin đầu tư vào làm muối. Nhiều hộ trước đây phá đất muối nuôi tôm cũng đổ xô phá ao tôm quay lại nghề làm muối.

Ghi nhận tại vùng làm muối ở xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, vụ muối năm 2009-2010, toàn xã có đến 216ha đất làm muối. Trong đó có hơn 50ha đất muối mới phá. Đầu vụ, diêm dân hăm hở đầu tư, bỏ tiền thuê mướn phương tiện cơ giới và nhân công đắp bờ, phân khuôn, dặm nền... Toàn xã còn được đầu tư 6 mô hình sản xuất muối sạch, mỗi hộ được 500m<sup>2</sup> bạt trải khuôn sản xuất muối ăn, trị giá 25 triệu đồng. Theo nhiều diêm dân có thâm niên, nếu sản xuất có hiệu quả, một giạ muối làm ra tốn khoảng 15.000-16.000 đồng đối với ruộng thuộc. Mặc dù biết rằng giá muối lên xuống thất thường, làm cả mùa không dư đồng nào, thậm chí như vụ này còn lỗ nặng, thế nhưng nhiều người làm muối vùng này vẫn ngậm ngùi: “Ồ đây bỏ nghề muối rồi làm nghề gì? Với lại, nhiều người làm muối đã qua hai đời, ba đời... bỏ không đành”. Được biết, ngành nông nghiệp đang xây dựng dự án 500ha muối ở xã Dân Thành, với vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng, thế nhưng bài toán đầu ra cho muối vẫn còn đang bỏ ngõ<sup>84</sup>.

### 3.3.5. Nghề muối ở tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Sóc Trăng có vùng muối ở huyện Vĩnh Châu rộng 217ha, tuy giảm 100ha nhưng do trúng mùa lớn, sản lượng đạt 12.421 tấn, cao gấp 2 lần năm 2009. Sở NN- PTNT Sóc Trăng cho biết riêng Vĩnh Châu còn tồn 9.000 tấn muối, diêm dân chủ yếu bán qua thương lái. Loại muối đen giá 250 – 350 đồng/kg, muối trắng 400 – 700 đồng/kg. Vùng muối theo qui hoạch ở Sóc Trăng chỉ hơn 1.400ha, nhưng thực tế mấy năm qua có chưa tới 400ha. Tuy nhiên

<sup>84</sup> Lê Hiền, Vietnam(Nguồn:Baomoi.com, cập nhật 5/2010).

do vùng này có hơn 40% bà con Khmer trong tổng số 5.000 nhân khẩu sinh sống bao đời nay nhờ nghề muối, do vậy cần duy trì vùng muối này thông qua các chính sách khuyến diêm, tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đồng muối đã được Bộ NN-PTNT phê duyệt trước đây. Theo ông Trần Thành Nghiệp, Phó chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đồng bào làm muối kết hợp xây dựng nông thôn mới. Thứ trưởng Bộ NN-PTNT Hồ Xuân Hùng nhận định: Sóc Trăng cần bàn ngay với ngân hàng tháo gỡ khó khăn về vốn vay cho diêm dân, chuyển sang sản xuất muối ứng dụng kỹ thuật mới, vì chỉ cần 400ha làm muối trái bạt năng suất sẽ đạt hơn 100 tấn/ha, nhờ đó sẽ giúp cuộc sống của diêm dân khá hơn”<sup>85</sup>.

### 3.3.6. Nghề muối ở tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu là nơi có nghề muối mạnh nhất và lâu đời nhất ở Nam Bộ, trong đó có làng muối ở ấp Diêm Điền, xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải, Bạc Liêu. Đông Hải là vùng muối có diện tích lớn nhất ở Bạc Liêu và cả khu vực Nam Bộ. Muối Đông Hải cũng được xếp vào loại khá về chất lượng. Bạc Liêu có 02 công ty chế biến muối, đó là: Công ty Cổ phần muối và thương mại Bạc Liêu và Công ty Cổ phần muối Đông Hải. Những năm trước, thị trường tiêu thụ muối chủ yếu cung cấp cho việc ướp thuy hải sản, làm nước đá, ướp củ cải muối... và bán cho công ty muối Bạc Liêu để họ sản xuất muối iốt. Theo diêm dân từ khi giá muối iốt từ 600đ-1.000đ/kg xuống còn 170đ/kg thì dân làm muối sản xuất không có lãi. Công ty muối Bạc Liêu cho biết các doanh nghiệp thích nhập muối từ Ấn Độ vì vừa trắng, vừa rẻ hơn là mua muối tại địa phương vì giá cao mà chất lượng không bằng. Điều này cũng làm cho thị trường tiêu thụ muối ở Đông Hải bị hẹp lại. Theo ngành nông nghiệp Bạc Liêu thì kỹ thuật sản xuất của diêm dân còn hạn chế và giá thành sản xuất còn cao. Mặt khác diêm dân chỉ quen sản xuất muối đen còn lẫn nhiều tạp chất, trong khi các công ty chỉ mua muối trắng để chế biến muối sạch. Đây chính là yếu điểm lớn của nghề muối hiện nay. Theo ông Lê Quý Thủy, trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư (Sở NN-PTNT Bạc Liêu), để nghề muối tồn tại thì nhất thiết phải chuyển sản xuất từ muối đen sang muối

<sup>85</sup> Lê Hiền, Vietnam(Nguồn: Baomoi.com, cập nhật 5/2010).

trắng. Trong kế hoạch đến năm 2010 tỉnh sẽ ổn định khoảng 3.500ha và tất cả đều sản xuất muối trắng. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn hiện nay vẫn là thị trường tiêu thụ. Ông Bùi Văn L., diêm dân ở Bình Điền cho biết, chuyển sang muối trắng không khó, nhưng sản xuất rồi biết bán cho ai? Hiện nay chỉ có duy nhất công ty muối Bạc Liêu mua muối trắng, nhưng mua rất ít, cả năm qua họ chỉ mua khoảng 12.000 tấn, trong khi lượng muối vùng này lên đến gần vài trăm tấn mỗi năm. Hiện tại, đầu ra của muối trắng vẫn còn mờ mịt nên diêm dân chẳng dám đầu tư<sup>86</sup>. Một tình trạng khác là muối của diêm dân Bạc Liêu gần đây không có kho chứa, phải làm trại lợp lá trữ tạm trên những bờ đất cao. Thời gian qua muối xuống giá nên cư dân làm nghề muối rất hoang mang.

Theo ông Nguyễn Văn B., diêm dân ấp Danh Điền, xã Điền Hải, huyện Đông Hải, Bạc Liêu là xã viên HXT muối Điền Hải: “Giá muối rẻ quá. Nhà nước có cách nào nâng hạt muối đen lên 700-800 đ/kg, muối trắng 1.000-1.200đ/kg thì diêm dân mới đỡ cực”. Trong khi đó, ông Lê Thanh N., cùng là diêm dân ấp Danh Điền làm 10ha muối bằng phương pháp mới trải bạt đã hiệu quả cao, hạt muối làm ra trắng đẹp, nhưng vẫn không có người đến mua. Hiện nay Bạc Liêu có diện tích đất làm muối lớn nhất so với các tỉnh ĐBSCL với 3.487ha, sản lượng đạt 266.092 tấn. Do năm nay nắng hạn kéo dài hơn 7 tháng không mưa nên năng suất, sản lượng muối đều tăng nhiều lần so với mấy năm trước, đây là năm muối Bạc Liêu trúng mùa lớn nhất từ trước tới nay. Trong đó muối trắng thu hoạch 36.719 tấn, riêng muối đen tiêu thụ rất chậm. Dù sản lượng hàng trăm ngàn tấn nhưng từ đầu năm đến nay, muối Bạc Liêu ứ đọng, chỉ bán được 9.492 tấn. Tình trạng này làm cho 1.750 hộ dân ở hai huyện làm muối Đông Hải và Hòa Bình của Bạc Liêu sống chủ yếu trông vào hạt muối càng thêm khốn khó. Vừa qua, tỉnh Bạc Liêu đã hỗ trợ khẩn hơn 1 tỉ đồng giúp 343 hộ diêm dân và một HTX để bảo quản 22.188 tấn muối tránh hư hao trong tháng mưa dầm.

Sau khi khảo sát vùng muối khu vực ĐBSCL, tháng 6- 2010, Tổng Công ty Lương thực miền Bắc nhận nhiệm vụ của Chính phủ phối hợp với Cty cổ phần Muối Bạc Liêu bắt đầu mở kho thu mua tạm trữ 20.000 - 25.000 tấn muối của diêm dân và các HTX muối ở

---

<sup>86</sup> Nam Kha, *Đảng cay hạt muối Bạc Liêu*.

Bạc Liêu. Tiếp theo nếu xét khả năng các doanh nghiệp hoặc HTX địa phương công ty sẽ liên kết tổ chức thu mua đạt mức dự trữ cho khu vực này 30.000- 40.000 tấn muối. Vấn đề lớn cho nghề muối là cần phải có giải pháp căn cơ lâu dài cho diêm nghiệp. Nếu đảm bảo an ninh lương thực căn cơ kho dự trữ lúa gạo thì hạt muối cũng cần được đối xử tương ứng. Nhiều người còn đặt vấn đề phải đảm bảo cho diêm dân có lãi 30% như người trồng lúa. Bên cạnh đó điều cần kíp nhất là hỗ trợ vốn vay cho diêm dân, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào làm muối để cho năng suất cao. Cuối năm 2010, Tổng Cty Lương thực miền Bắc sẽ xúc tiến triển khai dự án đầu tư 34 tỉ đồng xây kho trữ muối 16.000 tấn tại Bạc Liêu. Đây sẽ là *kho trữ muối lớn nhất* phục vụ các tỉnh làm muối trong vùng, tức *Kho dự trữ muối Quốc gia* nhằm giúp diêm dân tiêu thụ một phần sản lượng muối sản xuất ra theo giá sàn. Theo ông Võ Văn Dũng, Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu: “Bạc Liêu có thể mạnh tôm cá, lúa và muối. Nhưng riêng hạt muối thiệt thòi nhất. Muối Bạc Liêu đã xuất được sang Nhật, tuy số lượng còn ít nhưng chứng tỏ chất lượng hạt muối không đến nỗi nào. Diêm dân làm muối quá nghèo, trúng mùa mà vị muối vẫn đắng<sup>87</sup>”.

Quy hoạch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2010 nghề muối của tỉnh Bạc Liêu đã đưa vào quy hoạch, gọi là *quy hoạch đồng muối*<sup>88</sup>. Về xuất khẩu muối: những năm gần đây, Công ty CP muối và thương mại Bạc Liêu đã xuất khẩu muối tại chỗ (bán cho Công ty Bột ngọt Vedan) và xuất khẩu ủy thác muối tinh sang thị trường Nhật Bản, số lượng dao động từ 100 – 300 tấn/năm, với giá cả hợp lý; năm 2009, giá muối xuất khẩu nội địa: 3,6 triệu đồng/tấn, giá muối xuất khẩu ủy thác: 250 USD/tấn. Tiềm năng đất muối của tỉnh dồi dào; điều kiện sản xuất diêm nghiệp khá thuận lợi có thể khai thác trên 4.000ha và có thể cải tạo được cánh đồng muối với quy mô tập trung hàng trăm ha; đồng muối được diêm dân xây dựng sát biển Nhà Mát, Chùa Phật, Cái Cùng, Huyện Kế và Gành Hào với hệ thống kênh rạch chằng chịt, khá hợp lý; bên cạnh đó,

---

<sup>87</sup> Hữu Đức, ĐBSCL: *Mở kho mua muối*, BaonongnghiepVietnam, cập nhật ngày 24/6/2010.

<sup>88</sup> Ban Tuyên giáo trung ương, *Tài liệu Hội nghị tuyên truyền cổ vũ nhân rộng và phát triển làng nghề các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ*, Cà Mau, 10 – 2010, *Tổng quan về phát triển làng nghề - thực trạng và định hướng phát triển 2011 – 2030 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*.

hàng năm được đầu tư nạo vét đã tạo điều kiện rất thuận tiện cho việc cung cấp nước biển để sản xuất muối<sup>89</sup>.

Như trên đã nêu, đầu năm 2010, Sở Khoa học Công nghệ Bạc Liêu đã phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ xây dựng xong chỉ giới địa lý nhằm tạo một bước cho việc xây dựng thương hiệu muối Bạc Liêu. Theo đó, Sở NN-PTNT Bạc Liêu thực hiện *mô hình trải bạt trong sản xuất muối*, vì công nghệ trải bạt có thể ứng phó với diễn biến bất thường của thời tiết. Nội dung này nhằm phổ biến *kỹ thuật sản xuất muối chất lượng cao*, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản luân canh trên đất muối<sup>90</sup>.

Trước tình hình giá muối liên tục giảm trong suốt thời gian, ông Đoàn Xuân Hòa, Cục phó Cục Chế biến thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cho rằng thời gian tới Chính phủ cần sớm có chính sách hỗ trợ diêm dân. Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2015 Việt Nam mới sản xuất được lượng muối đủ cung cấp cho thị trường trong nước. Trong vòng 5 năm tới, mỗi năm phải nhập khẩu khoảng 250.000 tấn muối. Trước tình trạng giá muối trong nước đang xuống quá thấp, ông Hòa cho rằng: “Chỉ vài tháng nữa thôi diêm dân sẽ bỏ hoang các ruộng muối và sản lượng muối dự tính khoảng 1 triệu tấn trong năm nay khó có thể đạt được. Theo tôi, người dân chỉ bám trụ với đồng muối nếu đủ nuôi sống gia đình, nhưng với giá muối như hiện nay thì Việt Nam sẽ còn phải nhập khẩu muối đến sau năm 2015. Để tình hình không trở nên tồi tệ hơn, Chính phủ cần tính đến phương án hỗ trợ hay trợ giá muối cho người dân. Tuy nhiên, cần phải lập một hội đồng gồm những nhà chuyên môn để xác định mức hỗ trợ hay mức giá bán tối thiểu 1kg muối là bao nhiêu, như vậy mới khuyến khích diêm dân cả nước yên tâm với nghề muối”.

Hiện nay, các tỉnh Nam Bộ đang vào chính vụ sản xuất muối với diện tích ước đạt 15.134 héc ta, bằng 105% cùng kỳ năm 2009. Sản lượng muối tính đến hết tháng 3 ước đạt 300.000 tấn, bằng 230% cùng kỳ năm 2009.

---

<sup>89</sup> Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu, *Quy hoạch phát triển nghề muối tỉnh Bạc Liêu, 2010*

<sup>90</sup> Hữu Đức, ĐBSCL: *Mở kho mua muối*, Internetgoogle, Baonongnghiepvietnam, Cập nhật ngày 24/6/2010.

Theo Cục Chế biến thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, nhu cầu muối của nước ta trong năm 2010 vào khoảng 1,34 triệu tấn, trong nước chỉ đáp ứng khoảng hơn 1 triệu tấn, số còn lại là nhập khẩu từ các nước trong khu vực.

Lý giải việc giá muối trong nước giảm, ông Nguyễn Thành Biên, Thứ trưởng Bộ Công thương, cho rằng: “Giá muối thấp do ảnh hưởng của El Nino - hạn hán tạo điều kiện cho sản xuất muối. Sản lượng muối thu được lớn, dẫn đến cung vượt cầu...”. Tuy nhiên, tại cuộc họp báo về tình hình nhập khẩu muối hôm 12-3-2010 do Bộ Công thương tổ chức, người ta được biết trước đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Công thương đã thống nhất công bố hạn ngạch muối nhập khẩu năm 2010 lên đến 260.000 tấn và các doanh nghiệp đã nhập về 170.000 tấn. Nhưng đó là con số nhập khẩu trong hạn ngạch, còn con số nhập khẩu ngoài hạn ngạch thì có lẽ còn nhiều hơn rất nhiều. Vì theo Tổng cục Hải quan, chỉ trong hai tháng đầu năm 2010, lượng muối nhập khẩu là 75.000 tấn, trong đó chỉ có 20.000 tấn là nhập khẩu theo hạn ngạch. Theo Bộ Công thương, giá muối trên thị trường thế giới hiện nay chỉ khoảng 30 đô la Mỹ/tấn. Vì vậy không thể nói nhập khẩu muối không ảnh hưởng đến giá muối trong nước<sup>91</sup>.

Trước việc giá muối giảm mạnh, để đảm bảo đời sống của diêm dân, các cơ quan chức năng đã quyết định tạm thời chưa xem xét việc cấp hạn ngạch nhập khẩu cho lượng muối còn lại theo kế hoạch. Tuy nhiên, về lâu dài, các cơ quan chức năng cần có cơ chế chính sách hợp lý để phát triển nghề muối, nhất là cần hỗ trợ diêm dân trong khâu sản xuất để tăng tính cạnh tranh về năng suất cũng như chất lượng của muối Việt Nam. Rõ ràng những hiện tượng về muối của diêm dân vùng biển Nam Bộ cũng giống như lúa hay các loại cây trồng, vật nuôi khác diễn ra mấy mươi năm nay, thấy trồng cây gì lợi, nuôi con gì có tiền là sẵn sàng phá bỏ những thanh quả cũ của mình để chạy theo, chỉ thấy cái lợi trước mắt mà không đầu tư lâu dài.

Tóm lại, chỉ tính riêng trong thập niên qua nghề muối quá nhiều xáo trộn:

---

<sup>91</sup> Ngọc Hùng, Baomoi.com, cập nhật 4/2010.



+ Trước tiên nhiều diêm dân bỏ đồng muối để lấy đất nuôi tôm và cũng do thời tiết xấu, mưa nhiều nên sản lượng muối chỉ đủ cung cấp 50% cho nhu cầu thị trường. Nhà nước chủ trương nhập khẩu.

+ Mấy năm sau tôm thất, muối lại được mùa, giá cao, thương lái tìm đến mua thì diêm dân ham lời nhiều, không bán muối để chờ muối tăng giá. Những người nuôi tôm thấy không lợi bằng muối lại vay tiền cải tạo đất, không nuôi tôm nữa để trở lại nghề muối.

+ Do việc nhập khẩu muối 50% sản lượng thu hoạch (vừa rẻ vừa tốt) nên thị trường muối bớt căng thẳng, cùng lúc thời tiết thuận lợi nên muối trúng mùa, song thương lái không đến mua như trước, tình hình nuôi trở nên dư thừa, bán rẻ như cho cũng không có người mua. Chính phủ đã có một số biện pháp như cải tiến kỹ thuật làm muối, lập Kho muối dự trữ quốc gia, hỗ trợ giá muối... Nhưng chưa biết những biện pháp như đã nêu ở trên liệu có giúp người làm muối ý thức được ngoài việc luôn nâng cao kỹ thuật tay nghề họ còn phải có tổ chức bảo vệ nghề muối, kiểm soát giá cả và tìm kiếm thị trường cho nghề nghiệp và sản phẩm của mình như thế nào không?

### **3.4. NGHỀ TIÊU THỦ CÔNG VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Nghề thủ công của cư dân vùng biển 9 tỉnh, thành Nam Bộ không chỉ là một khía cạnh mang sắc thái độc đáo của kinh tế vùng biển mà còn là văn hóa biển. Theo tình hình khảo sát được, chúng tôi tạm chia các ngành nghề tiêu thủ công vùng biển Nam Bộ ra các lĩnh vực sau:

1. Nghề đóng, sửa chữa tàu, ghe đi biển.
2. Nghề làm thuyền thúng.
3. Nghề sản xuất lưới và dụng cụ đánh bắt.
4. Nghề chế tác hàng mỹ nghệ.
5. Nghề chế biến thực phẩm từ thủy hải sản.

#### **3.4.1. Nghề đóng, sửa chữa tàu, ghe đi biển**

Với bờ biển dài gần 1.000km cùng với thềm lục địa rộng lớn và hàng trăm hòn đảo trên Biển Đông và Vịnh Thái Lan có dân cư sinh sống, khai thác thủy hải sản thì nhu cầu ghe tàu để đánh bắt và

chuyên chở của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ phải nói là vô cùng to lớn. Đóng mới và sửa chữa ghe tàu là một trong những nghề thủ công truyền thống của cư dân Nam Bộ, xứng danh với nền văn hóa sông nước. So với các nghề thủ công khác, nghề đóng sửa tàu thuyền là một nghề mang đậm nét đặc trưng của biển. Ghe, tàu là những phương tiện không thể thiếu trong nhu cầu đánh bắt của ngư dân, vì vậy mà nghề này có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển loại hình kinh tế đánh bắt của ngư dân trên biển. Nghề đóng tàu ra đời gắn liền với lịch sử đi lại trên biển của người dân. Trước đây thời khản hoang, ngư dân và người đi biển thường đóng xuồng và ghe buồm. “Xuồng là loại ghe nhỏ, có mái chèo, còn ghe buồm lớn hơn xuồng và chạy bằng buồm. Cách làm hai loại này như nhau, chỉ khác là xuồng không có sàn còn ghe buồm có sàn và buồm, buồm sử dụng sức gió để đi biển”<sup>92</sup>. Người dân gọi các xưởng đóng và sửa chữa tàu ghe là “ụ”. Trước đây khi sửa chữa thì người ta phải đo ụ, hãm rồi đưa ghe vào, sau đó đắp ngang để nước rút rồi tiến hành sửa chữa. Theo thời gian, từ “ụ” được sử dụng rộng rãi trong công việc đóng và sửa chữa ghe tàu<sup>93</sup>.

Hiện nay, do tình hình khai thác thủy hải sản ở các tỉnh, thành của Nam Bộ không đồng nhất, thậm chí như vùng biển của Bà Rịa-Vũng Tàu trước đây dồi dào hải sản thì nay ngư trường như trống rỗng, sản lượng giảm sút kiệt quệ, chính vì vậy cũng ảnh hưởng đến hoạt động của nghề thủ công đóng mới và sửa chữa ghe tàu gỗ truyền thống. Một nhân viên làm việc lâu năm tại cơ sở đóng tàu Phước Tinh cho biết từ khoảng 2-3 năm gần đây, hầu như ụ tàu nơi ông làm việc cũng như những cơ sở khác tại vùng biển này gần như thất nghiệp. Hai ụ tàu ở ấp Phước Thái đang chuẩn bị giải thể vì không đóng mới thêm chiếc ghe nào, chỉ có sửa chữa. Công nhân ở đây tới 20 người nhưng không có việc làm, lý do chủ yếu là nguồn đánh bắt ngày càng cạn kiệt, ngư dân đánh bắt không có lời, chỉ bị lỗ. Lý do thứ hai là do xăng dầu giá quá cao, cũng dẫn đến việc đánh bắt không có lời. Ông cho biết khoảng 5 năm trước người ta

---

<sup>92</sup> Nguyễn Hữu Luật, sinh viên Khoa Nhân học, *Báo cáo thực tế* (Biên bản phỏng vấn CTV Trương Văn Tr. tại ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, ngày 21-4-2006).

<sup>93</sup> Nguyễn Hữu Luật, sinh viên Khoa Nhân học, *Báo cáo thực tế* (Biên bản phỏng vấn CTV Nguyễn Văn Th. tại ấp Thiên Tuế, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, ngày 23-4-2006).

thuê đóng mới ghe cào rất nhiều, nhưng hiện nay thì không có ai thuê đóng mới nữa, nhiều chủ ghe có ghe bán cũng không ai mua do làm ăn thua lỗ, nguồn tài nguyên để khai thác đã cạn kiệt. Thông thường ngư dân thường sửa chữa ghe vào mùa chướng là mùa không đánh bắt được (từ tháng 11 đến tháng 1). Một nhóm thợ từ 5-7 người gọi là một băng, thông thường 1 chiếc ghe cần 2 băng thợ để sửa chữa. Cơ sở chỗ ông hiện tại chỉ thu tiền ụ, còn các thợ làm thì nhận tiền trực tiếp từ chủ ghe. Tiền ụ để sửa chữa một chiếc ghe là 2,5 đến 3 triệu đồng. Tình trạng đánh bắt hiện tại của thị trấn Phước Tinh là tài công thuê rất khó, bạn ghe cũng khan hiếm, tìm không ra. Có những chủ ghe đi đến tình trạng bán ghe, nhưng không ít trường hợp ghe kêu bán đã lâu mà không có ai muốn mua<sup>94</sup>.

Về nghề đóng ghe, tàu ở tỉnh Bến Tre thì hiện ở xã An Thủy có 2 ấp tập trung nhiều cơ sở đóng tàu, đó là ấp An Thạnh và ấp An Thuận (ấp 8). Ấp An Thuận có khoảng 10 cơ sở đóng ghe, tàu, như cơ sở của các ông Trạng, Phong, Thọ, Chinh, Mãng, Tiến, Ngoan, Thành, cơ sở Hòa Lợi... Tất cả các cơ sở này đều đóng mới và có sửa chữa, Nhà nước hỗ trợ vốn nên nghề làm ghe phát triển nhiều từ đầu năm đến nay so với những nơi khác. Vùng Bến Tre nghề đánh bắt thủy hải sản chủ yếu là cào xiêm và lưới rê, như lưới ba, lưới xi, lưới ghe. Ghe lưới ở vùng Bến Tre gồm một số loại ghe lưới sau đây và mỗi loại ghe tương ứng với khối lượng gỗ khá lớn, như:

- Ghe lưới rê (xi): 50 - 60 khối gỗ
- Ghe lưới đèn: 90 - 120 khối gỗ
- Ghe lưới ghe: 10 - 50 khối gỗ

Còn ghe cào ở vùng này chủ yếu có cào đôi và cào xiêm (cào đơn) với khối gỗ tương ứng như:

Cào đôi: ghe đục: 60 - 70 khối gỗ, ghe cái: 90-120 khối gỗ<sup>95</sup>

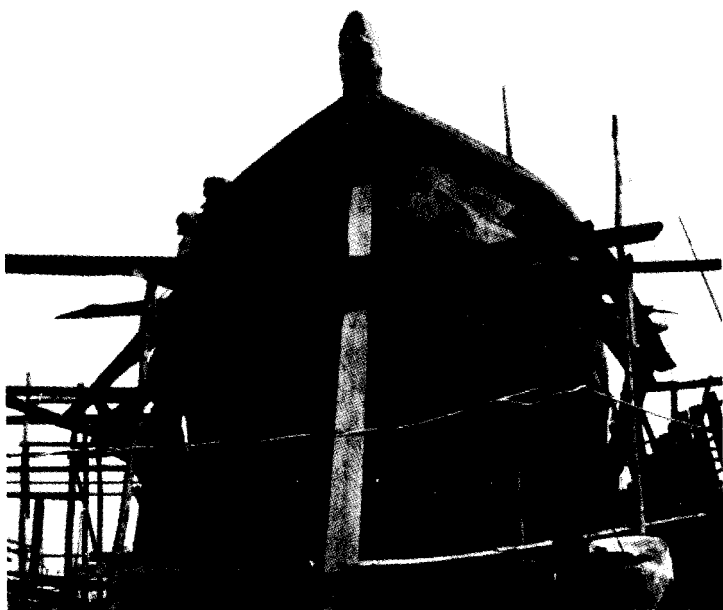
Cào xiêm: (cào chiếc): 70 - 80 khối gỗ.

Kỹ thuật đóng tàu của từng chiếc đều khác nhau, mà vùng biển Nam Bộ lại rất đa dạng kiểu loại ghe, chính vì thế nghề làm ghe đòi

<sup>94</sup> Biên bản PV ông NTT, chủ cơ sở sửa chữa tàu ghe, thị trấn Phước Tinh, Bà Rịa - Vũng Tàu, 27- 8- 2009.

<sup>95</sup> Làm một cặp ghe cào đôi tốn rất nhiều gỗ, đóng ghe to hay nhỏ tùy vào túi tiền của chủ ghe và tùy theo ý thích của họ nữa.

hỏi rất nhiều kiến thức và kinh nghiệm về kỹ năng chế tác cũng như kỹ năng đánh bắt các loại thủy hải sản tương ứng với chức năng của ghe. Hiện nay Bến Tre là vùng biển gần như đi đầu trong việc “cải hoán”<sup>96</sup>, như cải hoán chiếc ghe nhỏ thành chiếc ghe lớn, cải hoán ghe chạy chậm thành chạy nhanh hơn... Những chiếc cải hoán là do chủ ghe/tàu làm ăn phát triển nên chủ tự cải hoán để tăng năng suất đánh bắt, tăng hiệu quả sử dụng... Hiện nay Nhà nước không cho đóng ghe nhỏ nên bà con rất gặp khó khăn vì không ít ngư dân ít vốn, hay chỉ muốn đánh bắt gần bờ nên họ chỉ mong muốn làm ghe, tàu nhỏ<sup>97</sup>.



Hình 31. Ghe đang đóng mới ở ụ ghe ở xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

*Ảnh: Yên Tuyết, 2010*

Một cơ sở đóng tàu khác khá phát triển là cơ sở Phước Thành của ông Võ Văn Th. (ấp An Thạnh, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Ụ tàu này thành lập từ năm 1990, ông chủ cơ sở năm nay

<sup>96</sup> Từ “cải hoán” ghe tàu đánh cá do ngư dân trong vùng sáng tạo, quen dùng, để chỉ tình trạng chiếc ghe/ tàu được thay đổi, tân trang, điều chỉnh một số kỹ thuật, trang thiết bị trên tàu/ ghe để đạt được vận tốc, sức chứa hay một số yếu tố nào đó mà ghe/ tàu trước đó không có.

<sup>97</sup> Biên bản PV ông Bùi V. H., chủ cơ sở làm ghe, ấp An Thạnh, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

50 tuổi, làm nghề đóng tàu từ năm 1983. Trước kia ông chỉ là thợ hoạt động độc lập, lãnh làm gia công cho những người có nhu cầu sửa chữa, đóng mới tàu, ghe. Ông sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu khách hàng yêu cầu, về sau mới lập cơ sở riêng. Cơ sở của ông Th. thu hút trung bình khoảng 10 lao động (dao động trong khoảng 7-20 lao động), tùy vào mùa đóng nhiều hay đóng ít tàu, ghe. Lao động tại cơ sở chủ yếu làm việc không có hợp đồng lao động, họ từ nhiều địa phương khác nhau tới làm việc, nhất là ở các xã, huyện lân cận, nguồn gốc xuất thân của đa số thợ là lao động nông nghiệp, do đó chủ cơ sở làm ghe phải đào tạo họ ngay từ đầu. Cơ sở đóng tàu đầu tiên ở đây là cơ sở Hòa Lợi, thành lập khoảng năm 1987, cơ sở của ông T., trước 4 năm (1986), cơ sở ông Th. có từ 1990, các cơ sở còn lại là thành lập sau năm 1990. Mỗi lần đóng một chiếc ghe là phải có giấy phép (giấy phép kinh doanh mới bắt đầu thực hiện khoảng từ 7 - 8 năm nay, trước đó chỉ làm tự phát theo kinh nghiệm dân gian), có bản thiết kế ghe, đóng thuế môn bài và đóng thuế theo chiếc ghe thành phẩm. Khi đóng 1 chiếc tàu, thì ngành chức năng quản lý kiểm tra 4 lần. Trong năm 2010 cơ sở của ông Th. đóng mới 2 chiếc, chủ yếu là đóng ghe cào xiêm, rất hiếm khi đóng ghe cào đôi. Một ngày công thợ nhất/thợ nhì là 100.000 đồng, thợ ba/thợ tư 80.000 đồng. Nguyên liệu gỗ đóng tàu chủ yếu mua từ Đồng Nai, những năm gần đây mua ở Mỹ Thuận (Tiền Giang). Cơ sở của ông đóng tàu cho các chủ đánh bắt ở tại địa phương (xã) là chính, còn những chủ đánh bắt ở những nơi khác đặt làm tàu rất hiếm vì hầu như vùng biển nào ở Nam Bộ cũng có cơ sở đóng tàu chuyên nghiệp, người ta có xu hướng thích đóng mới tàu/ghe tại các cơ sở ở địa phương mình sinh sống hơn, có lẽ vì người cùng xã quen biết nhau, dễ tin tưởng về giá cả, nguyên liệu, kỹ thuật thi công, ngoài ra đóng ghe tàu tại địa bàn mình cư trú, người chủ ghe có thể thường xuyên đến quan sát, kiểm tra tiến độ và chất lượng làm ghe hơn, về sau ghe tàu có cần sửa chữa bảo trì cũng tiện lợi hơn là đóng ở xa. Qua điều này có thể thấy kỹ năng nghề và cơ sở đóng ghe /tàu đánh bắt của người Việt ở Nam Bộ rất nhiều và đều khắp trên các vùng biển ở địa phương, xứng danh là nền văn hóa sông nước, không chỉ trên sông mà còn trên biển ở Nam Bộ. Theo ông Th., nghề đóng ghe vừa đòi hỏi kỹ thuật vừa có mỹ thuật, sáng tạo, đây là dạng nghề “mục mọ là chủ yếu”, không đo mực chính, mà chủ yếu cần khéo léo, bởi vì chiếc ghe dộc, hình, đo không được, bóng ghe ngang quá người ta cũng chê, một chiếc ghe có đẹp hay không là lúc làm cái

rập (rập cái bóng), có thể nói không chiếc ghe nào giống chiếc ghe nào mà do kinh nghiệm, người đóng ghe có thể thêm hoặc bớt bất kỳ chỗ này chỗ kia trên chiếc ghe. Về kỹ thuật, thì trên chi cục tinh cũng lên bản vẽ (qui cách, công thức), nhưng hình thù của một chiếc ghe có đẹp hay không là do cách đóng của người đóng ghe quyết định, và mỗi người thợ đóng ghe có một cách đóng riêng của mình cũng như còn tùy ý thích của từng người chủ nữa. Về truyền nghề thì người thợ chính chỉ cho người thợ phụ làm, người thợ phụ làm theo, ở vùng biển Nam Bộ chưa có cơ sở hay trường lớp nào dạy kỹ thuật đóng ghe, còn điều kiện để được thừa nhận từ một người thợ lên người thợ chính chủ yếu là do khách hàng tín nhiệm, tự đánh giá về tay nghề của người thợ đó, cho nên ông Th. cho biết, nghề này rất khó, nếu như có tư cách pháp nhân, có giấy phép hành nghề mà không đóng ghe tốt, không làm được thì cũng không có khách hàng, không được trong giới ngư dân, chủ ghe tàu thừa nhận. Cơ sở đóng ghe của ông Th. còn nhận cải hoán những chiếc ghe nhỏ, để sửa chữa, cải hoán thành chiếc ghe lớn. Lao động cải hoán một chiếc ghe thì tốn nhiều công hơn đóng một chiếc ghe mới, nhưng ít tốn gỗ hơn. Theo tín ngưỡng của giới đóng tàu, ghe và của người thuê đóng thì trước khi chuẩn bị đóng ghe, tàu, họ phải đi coi thầy để xem tuổi của người chủ ghe với tuổi của người chủ cơ sở đóng ghe có hợp nhau hay không rồi họ mới quyết định đóng.

Khi đóng 1 chiếc tàu thường có hai nghi thức cúng vào hai thời điểm khác nhau, đó là *cúng lúc ghim lô*, dịp đó cũng vái tổ nghề đóng ghe<sup>98</sup> (cúng 2 con vịt, 2 con gà, trái cây, trà, rượu.) và *cúng khi hạ thủy* (cúng vịt, gà, heo quay...), ngư dân cúng vịt vì vịt biểu tượng cho việc bơi giỏi, an toàn và mau mắn trong nghề biển<sup>99</sup>. Khi cúng hạ thủy, chủ cơ sở đóng ghe mời khoảng 30 – 40 khách là những mối quen đóng ghe và mời những người thợ tham gia đóng chiếc ghe đó liên hoan tiệc sau khi cúng xong. Về tín ngưỡng liên quan đến ghe, ngư dân dùng ghe thấy chiếc ghe đó làm ăn được thì tiếp tục sử dụng, nhưng khi thấy chiếc ghe đó không làm ăn được thì họ có xu hướng bán đi. Cơ sở của ông Th. là nơi tập hợp các anh em của ông, họ học nghề từ ông và khi thuận thực đều tự mở cơ sở riêng (gia đình ông Th. có 5 anh em

<sup>98</sup> Riêng ngày cúng Tổ nghề của giới đóng ghe là ngày 20 tháng chạp.

<sup>99</sup> Ngư dân tin rằng khi hạ thủy ghe thì cúng vịt, còn khi ghe vào bờ sau khi đi đánh bắt về thì họ cúng gà.

trai: 3 người đã có cơ sở đóng tàu ở Ba Tri, 1 người có cơ sở đóng tàu lưu động, và 1 người có cơ sở tại xã nhà). Hiện ông Th. có 5 người con (2 con trai, 1 đã có gia đình; 3 con gái, một đã có gia đình). Một người con trai chưa có gia đình nổi nghiệp đóng ghe tàu của ông (24 tuổi), đứng thợ chính như ông<sup>100</sup>.

**Bảng 67.** Bảng kê quy cách chi tiết các bộ phận của ghe/ tàu

Tên chi tiết	Quy cách	Chung loại gỗ
Kỵ chính	14 x 30 x 7	trâm
Cong sườn	14 x 6	trâm
Đà ngang đáy	14 x 6	trâm
Đà ngang vùng buồng máy	25 x 6	trâm
Ê ke, cong đà		
Lò mũi	3m8 x 35 x 32 x 36	trâm
Lò Lái		
Trụ thò xa (nếu có)		
Đà máy	2m x 25 x 35 x 15	trâm
Đà ngang đáy khỏe		
Óp vò	20 x 6	trâm
Óp ra	25 x 6	trâm
Ván mè	3p	trâm
Ván mạn		
Ván boong	2,5	trâm
Lá phủ	30 x 6	trâm
Ván thành cabin	2,5	trâm
Ván nhất lâu (ván đáy sắt kỵ chính)	3p	trâm
Ván trần cabin	2,5	trâm
Xà ngang boong	25 x 6	trâm
Xà ngang boong cắt (thên đeo)	10 x 6	trâm
Xà ngang bong khỏe (thên chính)	40 x 6	trâm
Xà dọc miệng hầm (đòn hạo)	14 x 6	trâm
Cột chính cabin	12 x 6	trâm
Bè chân sóng		
Trụ hàng hải (Tàu lưới đèn)		
Thanh hàng hải (tàu lưới đèn)		
Phân khoan: hầm (mũi, lái, cá...)		
Ván hầm (ván phân khoan)		

*Nguồn: Biên bản PV ông Võ Văn Th. (ấp An Thạnh, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre)*

<sup>100</sup> Biên bản PV ông Võ Văn Th., chủ cơ sở sửa đóng tàu Phước Thành, ấp An Thạnh, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ghi chú: Quy cách khi đóng một chiếc tàu/ghe dùng cho lưới rê (khoảng 30 m<sup>3</sup> gỗ).

Khoảng sườn thực: 33mm (khoảng cách giữa hai cong/đà).

Kiên Giang có 200km bờ biển với ngư trường khai thác thủy sản rộng lớn, với 43 hòn đảo có dân cư sinh sống. Kiên Giang là ngư trường khai thác trọng điểm của cả nước, vì vậy nhu cầu ghe tàu ở vùng biển đảo này vô cùng lớn, nhưng bước đột phá chỉ bắt đầu từ khi triển khai Nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về phát triển kinh tế biển, đảo. Kiên Giang tập trung vào chương trình đánh bắt xa bờ, ngư dân Kiên Giang ra khơi bằng những tàu có công suất lớn. Nhiều ngư dân mạnh dạn bỏ tiền đầu tư hàng tỷ đồng đóng mới, nâng cấp ghe tàu, trang thiết bị khai thác hiện đại. Đến nay, toàn tỉnh có 11.793 tàu cá với tổng công suất trên 1,376 triệu CV thu hút và giải quyết việc làm trực tiếp cho trên 60.000 lao động. Hệ thống cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá được mở rộng, xây dựng mới như: Các cảng An Thới, Dương Đông, Thổ Châu (Phú Quốc), Nam Du (Kiên Hải), Tô Châu (Hà Tiên), Tắc Cậu (Châu Thành) đã đưa vào hoạt động có hiệu quả. Tính từ năm 2008 đến tháng 08/2010, toàn tỉnh đóng mới 269 phương tiện, trong đó có 201 phương tiện có công suất từ 90CV trở lên, sửa chữa 1.264 chiếc và số tàu từ 90CV trở lên là 989 chiếc.



**Hình 32.** Một ụ đóng và sửa chữa tàu ghe ở ấp Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2005*

Nghề đóng tàu, thuyền đòi hỏi kỹ năng của nghề mộc nên yêu cầu người thợ phải hết sức sáng tạo để có thể ứng biến linh hoạt, phát hiện ra những chỗ cần sửa, những chỗ sắp hư. Thông thường,



thời gian sử dụng của một chiếc tàu đánh bắt chỉ giới hạn khoảng 3 năm, sau đó người ta phải sửa chữa, chủ yếu là thay be (ván), do ván để trong nước biển lâu ngày nên dễ bị mục, sau đó sơn lại thuyền. Thời gian sửa một chiếc tàu có trọng tải 3 tấn thì với 2 người thợ làm việc cật lực cũng phải mất khoảng 30 ngày.

*Đóng tàu, ghe:* Đây là một công việc không khó nhưng không phải ai cũng làm được mà cần những người thợ giỏi, tay nghề lâu năm. Vùng biển Nam Bộ ở đâu cũng có nhiều người thợ đóng và sửa chữa tàu chuyên nghiệp. Ví dụ riêng ở xã Lại Sơn huyện Kiên Hải có 6 cơ sở đóng tàu ghe. Nguyên liệu làm ghe phải là danh mộc mua ở Kiên Giang, nhưng giá thành ngày càng cao. Cấu tạo của một chiếc tàu ghe hết sức phức tạp, vì mỗi bộ phận có những chức năng riêng và nhiều bộ phận ghép lại với nhau. Quy trình đóng một chiếc tàu/ghê ở huyện đảo Kiên Hải như sau: Trước hết người thợ tiến hành đo kích cỡ các nguyên vật liệu để khi ghép lại được khớp với nhau, đảm bảo đúng với kích thước của tàu thuyền đã được tính toán từ trước. Ông T. (65 tuổi, ấp Bãi Bắc, xã Lại Sơn) cho biết:

“Cái này thì tùy vào tàu, ghe lớn nhỏ mà làm. Ví dụ, tiếp thì ghe lớn làm dài tùy vào chiều dài của ghe, nhưng làm dày quá thì nặng. Lô mũi, lô sau thì kích thước dày, rộng cũng như tiếp nhưng dài, ngắn tùy vào độ lớn của ghe. Như vậy, phải có kinh nghiệm làm mới biết. Còn đà thì độ dày và rộng như cong, cong làm rộng 5cm-7cm, dày khoảng 3cm-4cm. Tùy tàu lớn hay nhỏ mà làm. Lươn để nẹp tàu cho chắc, lươn có độ lớn tùy vào ý muốn của chủ tàu, lươn dày độ 3cm-4cm, độ dài bằng độ dài mặt trên của ghe. Tiếp cũng rộng bằng độ dài của cong và phân lươn... Ngoài ra phải đo thâm hạ, tức mặt trên tới đáy, đo chiều dài của ghe, đo bụng từ đó nhân lên thành khối. Tải trọng của tàu bằng 7 phần 10 thể khối này”<sup>101</sup>.

Theo ông Tr. 75 tuổi ở xã Lại Sơn: “Có một cách đo bác vẫn nhớ là phải tính được thế nào để ra con số 9. Tức là nếu như tiếp dài khoảng 10 tắc thì phải thêm 9 phân nữa, còn 10 tắc thì bỏ coi như không tính, còn 15 thước thì thêm 4 tắc, cứ như vậy tính ra số 9”. Theo ông Tr. thì đây là cách đo của Trung Quốc. Với quan niệm con số 9 là số may mắn, nếu làm tàu, ghe đánh cá thì tiền chi “có vào chứ không có ra”.

---

<sup>101</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Nhân Minh T. (ấp Bãi Bắc, xã Lại Sơn), ngày 22-4-2006.

Như vậy cách đo đạc của mỗi người trong nghề là không như nhau và không có sự thống nhất chung, mặc dù vậy các tàu, ghe của họ đóng đều đảm bảo chất lượng và kích cỡ khách hàng yêu cầu, đó là điều quan trọng nhất. Điều này cũng đúng với quy luật, thợ làm trong nghề càng lâu năm thì càng có nhiều kinh nghiệm hơn.

Có thể xem dưới đây là một minh họa về quy trình các khâu đóng ghe đi biển của các nghề nhân nhiều kinh nghiệm ở vùng đảo Lại Sơn của huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang:

- Khâu thứ nhất: *Lắp tiếp*

*Tiếp* là khung sườn của tàu (thanh dưới cùng của đáy tàu ghe), là phần đỡ để gắn tất cả các phần phía bên trên của tàu ghe. Khi lắp *tiếp* phải chừa ra một khoảng dài để lắp đuôi lái. Đuôi lái là một tấm gỗ rộng khoảng 8 tấc, dài 10 tấc, tùy tàu to nhỏ mà lắp bánh lái. Bánh lái gắn giữa *tiếp* và be sau, có thể điều chỉnh theo các phía.

- Khâu thứ hai: *Đặt lô*

Đặt *lô* trước ở phía mũi, *lô* sau ở phía sau lái (phía sau ghe). *Lô* có kích thước như *tiếp* (rộng 1 tấc, dày tấc rưỡi), chiều dài của *lô* tùy thuộc vào kích thước của tàu to hay nhỏ. Các *lô* và *tiếp* gắn với nhau bằng ốc vít nhưng trước khi gắn phải khoan lỗ giữa *tiếp* và *lô*. “Ngày xưa *lô* và *tiếp* phải đục mộng mới ráp lại được, sau này mới có ốc vít, đũa cũng vậy, phải khoan lỗ, làm mộng ghép lại với *tiếp*”<sup>102</sup>. Sau đó gắn *đũa* với *tiếp*, phần này để ghép cong.

- Khâu thứ ba: *Đặt cong*

*Cong* là gỗ được cưa có hình hơi cong gọi là *cong*, có vai trò như xương sườn của tàu. *Cong* sẽ được nối với *đũa* bằng vít hay còn gọi là chốt (từ 2 vít trở lên, cỡ 12, giúp cho chỗ nối khỏi bị xô dịch và được chắc hơn) trước đây dùng chốt tre nhưng nay chuyển sang dùng đinh. Phần này có chiều rộng là 5-7 cm, dày 1 -1,5 tấc. Sau khi thực hiện các thao tác trên thì cố định các *cong* lại với nhau bằng các thanh gỗ gọi là *cong trên* và *cong dưới* (cong trên dài hơn cong dưới). Ngày nay khi đóng tàu, ghe người ta thường đóng nhiều *cong* hơn.

<sup>102</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Trương Văn Tr.,(Áp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn), ngày 21-4-2006.

- Khâu thứ tư: *Lắp lưon*

*Lắp lưon* hay còn gọi là *lắp be* (vỏ tàu), *lắp lưon* giúp cho tàu chắc hơn. *Lưon* có chiều dài bằng thân tàu, thường lắp ở trên mạn tu. Ở giữa hai *lưon* là một tấm *be*. Sau đó lắp tấm *tiếp* (phía trên *con lưon* và đầu của *cong*) có tác dụng chống thấm nước và thấm mỡ hơn. Khi ghép các *con lưon* có thể dùng bùi nhùi (làm bằng tre) trộn với dầu trong (trộn bả), dùng đục nhét bùi nhùi vào từng khe hở giữa hai *con lưon*, mục đích để giúp nước không thấm vào trong khoang tu, ghe.

- Khâu thứ năm: *Lắp máy*

Về cơ bản thì khung sườn của tàu thuyền đã xong, tiếp theo là lắp *sàn ghe*, *Lắp sàn ghe* được tiến hành sau khi lắp đặt các bộ phận máy móc bên trong của tàu, ghe. (Nếu đóng xuống thì đơn giản hơn, chỉ lắp thêm mái chèo hoặc tay chèo). Thông thường thì những chiếc ghe có chiều dài khoảng 12m-13m người ta lắp hai máy. Nơi đặt máy gọi là *đà diệc* (hầm máy), gắn thêm *chân vịt* (tạo tốc độ cho ghe), *chân vịt* được làm bằng đồng, cánh của *chân vịt* làm bằng inox hoặc sắt (inox tốt và bền hơn). Cánh của *chân vịt* gắn với máy bằng một bộ phận gọi là *kẹp đặng* hay còn gọi là *trục bốn chiều*<sup>103</sup> (Nếu đóng một chiếc ghe không gắn động cơ thì người thợ phải gắn buồm).

- Khâu thứ sáu: *Sơn*

Kỹ thuật sơn: Người thợ kiểm tra những phần bị hở sau đó lấy keo trét kín lại và cuối cùng là *sơn*<sup>104</sup>. Sơn nhiều lớp chồng lên nhau, sơn càng dày thì bề mặt ngoài của thuyền được bảo vệ tốt hơn vì thế thuyền sẽ bền chắc. Thường người thợ phải sơn theo yêu cầu của khách hàng. Loại sơn dùng để trét các khe hở là nhựa của một loại cây có tên là cây chai. Cây chai đem đập dập, ngâm nước cho mềm rồi vớt lên ngâm dầu, sau đó sơn lên thuyền một lớp. Chất kết dính này có độ bền khoảng 6 tháng. *Màu sơn*: Người dân ở Kiên Hải trước khi sơn tàu ghe, thường trát lên một loại sơn rất đặc biệt mà người dân tự làm ra từ cây chai gọi là *chai bột*. *Chai bột* trộn với nhựa dầu sau khi đã nấu. Ngày nay người ta sử dụng chủ yếu các

<sup>103</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Nguyễn Văn Th. (ấp Bãi Thiên Tuế, xã Lại Sơn), ngày 23-4-2006.

<sup>104</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Trục Văn Tr. (ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn), ngày 21-4-2006.

loại sơn công nghiệp bán sẵn trên thị trường. Theo truyền thống từ lâu đời, ghe, tàu của ngư dân tại vùng biển Kiên Hải thường có màu xanh nước biển nhạt pha đỏ và trắng, hầu như không có màu nào khác ngoài 3 màu kể trên. Nhiều vùng biển khác ngư dân cũng chọn màu sắc tương tự để sơn ghe, tàu, họ quan niệm rằng đó là màu của biển. Ngư dân ở vùng biển xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang cho rằng màu xanh và đỏ cùng với màu trắng khi đi trên biển dễ nhận thấy hơn. Sơn tàu, ghe gần như là khâu cuối cùng để hoàn tất việc đóng, sửa chữa tàu thuyền. Thời gian sử dụng của tàu thuyền bền hay không ngoài việc gỗ phải tốt còn sơn cũng phải đạt chất lượng cao. Nước sơn càng tốt thì tàu ghe càng được bảo quản lâu.

Trước đây *ghè buồm* rất thông dụng nhưng ngày nay người ta không còn sử dụng loại ghe buồm này nữa mà thay buồm bằng máy. Ghe buồm từng là phương tiện đường biển chủ yếu ở Nam Bộ từ giai đoạn cư dân miền Trung đi vào Nam khẩn hoang cho đến hơn nửa đầu thế kỷ XX. Hiện nay nghệ nhân làm ghe buồm không còn mấy người, chúng tôi đã cố gắng hỏi được cách làm ghe buồm nhưng vẫn tiếc Bảo tàng các tỉnh có biển ở Nam Bộ chưa quan tâm phục chế những phương tiện, công cụ lao động liên quan đến nghề biển để lưu giữ một quá khứ sinh hoạt văn hóa biển vô cùng đặc sắc của dân tộc ta. Cách làm một chiếc thuyền buồm cũng trải qua các công đoạn trên nhưng còn gắn thêm cột buồm. Cách làm cột buồm là làm *mộng* ghép vào *cong* dưới và *cong* trên, trước khi ghép thì phải làm *trục* trên và *trục* dưới, sau đó làm cánh buồm, có *dây lèo* trên và *dây lèo* dưới. Phía trên cao của cột buồm đục một lỗ để đặt chốt hầu có thể quay được. Dưới chân cột đục một thê gài (ở trục dưới). Trục trên và trục dưới đặt chéch sang một bên tạo thành một bên dài và một bên ngắn, cột dây vào đầu ngắn kéo xuống dưới chân cột và gài chốt. Đầu dài của trục trên cũng nối với dây kéo qua lỗ đục thứ hai ở trên cột buồm (phần phía trên cột buồm). Dây buộc ở phía đầu trục dài hơn phía trên sau đó kéo xuống cột ở chốt thê ngang. Muốn cho cột buồm chắc thì neo dây vào cột buồm kéo xuống các cong. Sau khi trục buồm và cột buồm đã làm xong thì gắn cột buồm vào trục buồm, lúc nào trời ít gió thì kéo dây lèo dưới, dây lèo trên buộc cố định. Cột buồm đặt ở vị trí giữa ghe, nếu ghe có hai buồm thì đặt thêm phía trước mũi ghe.

*Cách làm cánh buồm:* Trước đây cánh buồm làm bằng lá buông (giống lá dừa nhưng dài hơn) đan lại. Để làm một cánh buồm thì trước hết phải căng dây khung để đan cánh buồm, sau đó cột dây vào trục dưới xỏ qua chốt lặn để thay đổi chiều cao của lá buồm. Nó có tác dụng khi gió to sẽ kéo cho nó nhỏ lại, khi gió nhẹ thì mở rộng ra, cánh buồm sẽ đón gió và đẩy thuyền đi. Dựa vào cánh buồm người lái ghe có thể điều chỉnh ghe đi nhanh hay chậm. Để điều chỉnh ghe rẽ trái, rẽ phải thì người ta buộc một sợi dây vào đầu có buồm (trục dưới buồm), còn dây kia buộc vào bên hông của ghe. Nếu có bánh lái (ghe có bánh lái thuận tiện hơn) thì buộc vào, nếu muốn rẽ trái hay phải thì chỉ việc thả hoặc thu dây lại. Cách làm cột buồm thứ hai (nếu có) cũng tương tự như trên (Biên bản phỏng vấn CTV Trục Văn Tr., ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn, 21-4-2006).

Lao động trong nghề đóng và sửa chữa ghe hầu như chỉ có nam giới tham gia. Đây là nghề mang tính chất “cha truyền con nối”, nhưng cũng có những người tự mày mò, làm nhiều lần rồi có kinh nghiệm. Trong trại ghe mọi người ít phân biệt thợ chính hay thợ phụ vì họ có chuyên môn dường như là ngang nhau, ai biết làm nghề mộc đều có thể làm nghề này. Để đóng mới hay sửa chữa một chiếc ghe cần có khoảng 10 thợ: 2 thợ điện, 2 thợ sửa chữa máy và 6 thợ sửa chữa tàu. Để đóng được một chiếc ghe cỡ vừa, người thợ phải mất khoảng 60 ngày. Giá một chiếc ghe mới khá cao, từ 15 – 20 triệu (thời điểm 2006), nhưng với một chiếc xuống loại nhỏ, không gắn máy thì khoảng 5-6 triệu (tính cả tiền công). Một số nơi như xã Bình An, huyện Kiên Lương, người dân đóng tàu, ghe theo kiểu Thái Lan. Hiện nay khó khăn của việc sửa chữa đóng tàu là nguồn gỗ cung ứng, nhiều vật dụng dùng để sửa chữa đóng mới phải nhập từ nước ngoài nên chi phí khá lớn. Các tàu thuyền đánh bắt thường được đóng theo một kích cỡ chung với chiều dài 8m, rộng 2m4 (đây là kích cỡ chuẩn). Lao động trong nghề này so với các nghề khác tương đối mệt nhọc, khó khăn. Các chủ cơ sở trả lương cho nhân công theo ngày, bình quân 100.000 đồng/ngày. Như vậy thu nhập của mỗi người khoảng 3 triệu/tháng (2006). Với số lương như vậy cũng tạm đủ chi tiêu cho một gia đình nhỏ. Sửa chữa, đóng mới tàu thuyền là một nghề chuyên môn có kỹ năng và kinh nghiệm cao, không phải ai cũng làm được. Tuy nhiên thu nhập của họ không

ổn định vì không phải lúc nào cũng có tàu ghe hư nhiều để sửa chữa, do đó họ thường làm thêm nghề mộc.

### 3.4.2. Nghề làm thuyền thúng

Thuyền thúng của ngư dân vùng biển Nam Bộ hiện nay có hai loại: thuyền thúng làm bằng tre (thúng chai) và thuyền thúng làm bằng composite (thúng keo).

#### 3.4.2.1. Thuyền thúng tre (thúng chai)

Tại khu phố Hải Hoà, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có một số cơ sở làm nghề thủ công thuyền thúng, rô đưng cá, vi phoi cá tập trung gần nhau như một xóm nghề. Đa số thợ thủ công ở các hộ này gần như đều họ Đoàn, có họ hàng với nhau và chủ yếu xuất thân từ thôn Thọ Đơn, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Một số nơi khác cũng làm thuyền thúng khéo như thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, hoặc huyện Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu). Nghề thuyền thúng bằng tre ở Nam Bộ chủ yếu do ngư dân, thợ thủ công miền Trung truyền vào. Kỹ thuật làm thuyền tre đảm bảo tính mỹ thuật và chất lượng. Thuyền tre tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cung cấp số lượng lớn cho ngư dân địa phương và các nơi khác ở Nam Bộ như Phú Quốc, Côn Đảo... Thuyền thúng tre tại Nam Bộ làm hoàn toàn thủ công, từ khâu chẻ tre, vót tre, đan mê (đan thân thúng) đến lặn (tạo vành thúng), nức (cột vành thúng), quét dầu đều bằng tay mà không có máy móc hỗ trợ. Ông Đoàn Văn V. ở khu phố Hải Hoà, thị trấn Long Hải hơn 40 năm gắn bó với nghề cho biết để tăng tuổi thọ và bảo đảm kỹ thuật, độ an toàn phải dùng tre đặc, không non cũng không già và chỉ sử dụng từ nửa thân trở xuống. Quy trình làm thuyền thúng bằng tre như sau:

- *Chọn tre, chẻ tre.*

- *Làm mê:* Tùy theo yêu cầu của khách hàng về độ thưa dày của lớp mê, người thợ sẽ chẻ tre, lột lấy phần cật (lớp vỏ cứng ngoài cùng của thân tre), cạo bỏ lớp phần và vỏ xanh rồi đan thành mê. Mê sau khi đan xong đem phơi đến khi chuyển sang màu vàng sẽ đưa vào tạo hình thúng. Đan mê sẽ thực hiện nan lóng hai, lóng ba, lóng tư tùy theo yêu cầu của người đặt thuyền. Trước kia người ta

làm nan lóng tư nhiều, song hiện nay khách hàng hầu hết chủ yếu yêu cầu nan lóng hai<sup>105</sup>. Đặc điểm các loại nan như sau:

+ *Nan lóng hai* đan thuyền sẽ rất khít, dùng ở vùng biển không có đá, vì thúng chai đan lóng hai không chịu được sự va đập của ghe đá. Ưu điểm của thuyền đan lóng hai là không thấm nước so với nan lóng ba và nan lóng tư.

+ Nan lóng ba đờn kiểu “con rít” hơi thưa, không chắc bằng nan lóng 2 và 4.

+ Nan lóng tư chịu được sự va đập ở vùng sóng to, ghe đá, nhưng nước dễ thấm.

- *Tạo hình thúng*: Ở vùng biển Nam Bộ có hai cách làm thân thúng là *tạo hình thúng trên mặt đất* hoặc *lặn hầm dưới mặt đất*. Có nơi người thợ làm khung tạo thúng trên mặt đất và có nơi người ta vẫn lặn hầm như miền Trung, tùy theo người thợ quen thao tác như thế nào từ xóm nghề cũ của họ. Như vậy mỗi làng nghề có một cách tạo hình khác nhau.

+ *Tạo hình thúng trên mặt đất*: Người thợ đóng các cây cọc xuống đất và đặt mê lên. Bằng con mắt kinh nghiệm, đôi tay khéo léo kết hợp thước đo và một số dụng cụ hỗ trợ, người thợ bắt tay tạo hình. Tạo hình xong, người thợ đặt vành và cột dây cước cố định vành với mê.

+ *Lặn hầm tạo hình thuyền thúng dưới mặt đất* thì đào hầm tròn theo chu vi thúng muốn làm. Cách thực hiện này giống ở miền Trung, đây là công đoạn khó nhất và nặng nề nhất trong quy trình làm thuyền thúng mà thường chỉ có nam giới khỏe mạnh mới làm được. Người ta lấy mê tre đã đờn xong đem lặn xuống hầm đào sẵn và người thợ đứng dưới hầm dùng chày giã mê cho thật sát và tròn đều, nén chặt theo khuôn của hầm đất.

- *Làm vành*: Tre để làm vành thúng phải được lựa chọn lý lưỡng vì vành như “xương sống” nâng đỡ và giữ thúng thẳng bằng.

- *Trám thuyền*: Để giúp thuyền thêm cứng cáp và bảo vệ lớp nan trước nắng, gió biển, thân thuyền thúng được quét lên các chất

---

<sup>105</sup> Làm thúng chai không ai đờn lóng một vì rất thưa. Lóng một thường chỉ dùng đờn rỗ, rá.

bảo quản gồm phân bò tươi và dầu rái. Theo những người thợ lâu năm, nếu được bảo quản tốt thì tuổi thọ của thuyền thúng có thể lên đến hàng chục năm. Trình tự trám thuyền là trám bên trong lòng thuyền thúng trước, đợi khô xong trám bên ngoài sau. Người thợ dùng phân bò hoặc mùn cưa bôi đều cho các kẽ của nan thúng khít lại. Sau khi phân bò khô, người thợ phết thêm một lớp dầu rái (dầu thiên nhiên chiết xuất từ cây rái hoặc cây chai mọc trong rừng, hiện khá hiếm), vì vậy người ta còn gọi thuyền thúng là *thúng chai*. Người ta quét dầu rái bên trong lẫn bên ngoài thuyền. Cuối cùng người thợ làm sườn thuyền.

- *Làm xương (lót sườn)*: Cách làm sườn thuyền thúng ở Bà Rịa - Vũng Tàu là cài các thanh tre dọc và ngang theo hình ô vuông nhưng số lượng các thanh nhiều hơn, như đáy thuyền lót 10 thanh ngang và 10 thanh dọc, còn chằng thêm bên trên 3 thanh tre ngang và 3 thanh dọc nên đáy thuyền khá chắc chắn. Nghề làm thuyền thúng của người dân tại các xóm chài như Hải Trung trước đây cũng làm bằng tre già (để giữ mép thúng chắc). Thời gian làm một thuyền thúng mất khoảng 6 ngày (thúng loại lớn) và 2-3 ngày cho thuyền thúng nhỏ. Giá mỗi chiếc thúng chai khoảng 3 triệu đồng.

### 3.4.2.2. *Thuyền thúng composite (thúng keo)*

Hiện nay ra đến các xóm chài ven biển Phước Hải nói riêng và Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung hầu như chỉ thấy thuyền thúng bằng nhựa composite mà cư dân gọi là *thúng keo*. Đây là loại thuyền làm bằng chất liệu *composite*. Nhựa composite còn gọi là nhựa FRP (Fiberglass Reinforced Plastic), công nghệ là *nhựa cốt sợi thủy tinh*, nhựa sẽ đóng vai trò liên kết, sợi thủy tinh đóng vai trò vật liệu gia cường nên nhựa FRP có tính năng cơ lý (chịu nén, chịu uốn, chịu kéo...) cao hơn nên sản phẩm nhựa FRP đã được áp dụng rộng rãi trong mọi ngành công nghiệp và dân dụng<sup>106</sup>. Vấn đề ở đây là người dân Bà Rịa - Vũng Tàu lại tự chế ra thuyền thúng bằng nhựa composite chứ không phải do các nhà sản xuất chuyên nghiệp tạo nên, do đó ngư dân sử dụng hóa chất không có sự kiểm soát chuyên môn. Theo lời kể của ông Đoàn Văn K., làm thúng keo thì làm khuôn trên mặt đất chứ không đào hầm (lặn hầm) như làm thúng chai. Về quy trình làm thúng keo trước tiên làm khuôn tùy theo

<sup>106</sup> <http://boncomposite.com/index.php/thu-gian/464-nhua-composite-la-gi.html>



kích thước của thúng, khuôn bằng nhựa, đổ dày 5-6 lớp, gồm 2 mảnh là hai nửa (bán kính) của vòng tròn, sau đó người ta mới dùng đinh ốc kết gắn hai mảnh khuôn lại với nhau. Khoảng 3 giờ sau nhựa của thúng mới bắt đầu khô. Người ta bôi keo cho không dính vào khuôn, sau đó mới dán giấy thủy tinh. Lấy nước keo lăn lên 5, 6 lớp rồi lấy khuôn ra. Bên trong lăn thành khối, 5 lớp sợi, một lớp giấy, làm càng nhiều lớp thì càng chắc. Trong quá trình làm phải sử dụng loại giấy cấu tạo bằng sợi thủy tinh, nếu chạm tay vào sẽ bị ngứa, khó chữa. Kích thước thúng keo ở thị trấn Phước Hải là 2 thước 9x3 thước 2.

Cơ chế thị trường và những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã làm thuyền thúng tre biến đổi. Hiện nay hầu như thuyền thúng bằng tre đang trên đà biến thành thúng keo, tức thuyền thúng nhựa composite và thuyền nào cũng đều gắn động cơ để di chuyển nhanh, đỡ vất vả chèo tay, điều này cũng thể hiện cuộc sống thay đổi, ngay một chiếc thuyền nhỏ cũng đã cơ khí hóa. Sự thay thế vật liệu tre bằng nhựa composite ở các xóm nghề thuyền thúng tại Nam Bộ là một hiện tượng đột phá vài năm gần đây. Vấn đề đáng quan tâm là người làm thúng composite vẫn còn thủ công, tự làm keo nước, dán sợi thủy tinh, chưa biết cách bảo vệ, chưa sử dụng những phương tiện bảo hộ lao động... nên họ bị nhiễm độc hóa chất (ví dụ giấy sợi thủy tinh làm ngứa, ghẻ lở, ...). Việc sử dụng thuyền thúng bằng nhựa composite phổ biến do nhiều nguyên nhân như tre không còn dồi dào và rẻ tiền như xưa, dầu rái thiên nhiên trên rừng hiếm dần, bị pha chế không còn nguyên chất nên chất lượng không tốt, sản phẩm thuyền thúng bằng tre không dùng được lâu, không bền, nhất là trong quá trình ghe lớn chuyên chở và thả thuyền thúng xuống biển thuyền bị va đập mạnh nên chóng hư hỏng... Trong khi đó, nếu dùng thuyền thúng bằng keo nhựa thì sử dụng bền hơn, an toàn hơn thúng tre, ngoài ra dùng thuyền thúng keo người ta có thể gắn động cơ, nhờ đó giảm sức lao động, không phải chèo tay như thuyền thúng, có thể đương đầu với sóng gió tốt hơn thuyền tre.

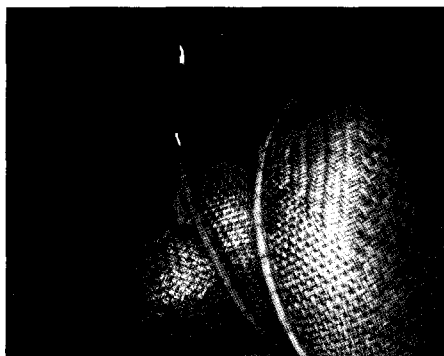
Chức năng của thuyền thúng nếu được sử dụng đúng sẽ rất có ích, ví dụ tại thị trấn Phước Hải, do bãi biển thuộc *bãi ngang*, không có cảng cá cho tàu đánh cá lớn ra vào nên Phước Hải chủ yếu sử dụng thuyền thúng. Nếu đánh bắt xa bờ bằng phương tiện thuyền thúng thì người dân chèo thuyền ra chỗ nước sâu, nơi ghe tàu lớn

đậu chờ sẵn. Người ta chuyển các thuyền thúng lên tàu, mỗi tàu chở được khoảng 10 chiếc thúng ra khơi. Lúc đến nơi, họ thả thuyền thúng và chủ thuyền xuống các điểm đánh cá, câu mực. Khi tới giờ hẹn thì tàu lại đón cả thúng lẫn người trở về hết vùng biển sâu, sau đó các thuyền thúng tự vào bờ. Chính vì thế các xóm chài tại Phước Hải có rất nhiều thuyền thúng. Cơ chế hoạt động của thuyền thúng nơi đây là 3-4g sáng đi đánh cá, trưa 12g vào bờ; buổi chiều 3-4g đi biển, khoảng 5g sáng vào bờ. Cơ chế hoạt động này ở *bãi ngang* bao đời nay phù hợp với môi trường sinh thái tại chỗ. Có điều do biển ngày càng nguy hiểm vì thời tiết bất thường, thuyền thúng bằng tre khá mong manh, chèo tay mệt nhọc, nên hiện nay người ta thay bằng thuyền thúng composite, thuyền đều gắn máy để giải phóng sức lao động của ngư dân thay vì phải chèo tay.

Ngoài ra để kéo thuyền từ mép nước lên bờ, ngư dân nơi đây sáng tạo ra một khung sườn trục kéo, gắn bốn bánh xe ô tô, đặt thuyền thúng lên trục sau đó khoảng 4 thanh niên giúp nhau kéo thuyền lên bờ. Sự sáng tạo, thích nghi với môi trường thiên nhiên rất đáng chú ý, có thể thấy cuộc sống của ngư dân thay đổi khá hơn xưa. Thuyền thúng keo cải tiến vẫn hàng ngày ra biển khơi, đánh bắt xa bờ rất hiệu quả nhờ thích nghi và năng động của ngư dân. Tuy nhiên đến với xóm nghề thuyền thúng bằng tre ở Việt Nam chúng tôi vẫn cảm thấy sản phẩm này thân thiện với môi trường sinh thái hơn, đẹp hơn nhiều so với thuyền thúng bằng keo nhựa. Màu sắc lòe loẹt (hồng tươi, xanh tươi) của thuyền thúng nhựa khá phản cảm, không mỹ thuật như thuyền thúng bằng tre. Trưng bày ở các khu resort thì thuyền thúng tre đẹp hơn. Nếu vì hoàn cảnh thực tế phải sử dụng thuyền nhựa composite vì tiện lợi và an toàn hơn thuyền thúng tre thì một biện pháp nên chăng cần thử thực hiện là nghiên cứu trang trí hoa văn bên ngoài thúng keo giống như thuyền thúng tre và cũng nên sơn màu nâu như màu thuyền thúng bằng tre<sup>107</sup> thì có lẽ thuyền thúng keo nhựa sẽ gần gũi với sản phẩm truyền thống trước đây hơn. Vài năm gần đây thuyền thúng bằng tre đã được nhiều khách du lịch và đối tác nước ngoài ưa chuộng. Nhiều quốc gia đã nhập khẩu thuyền thúng Việt Nam như Thái Lan, Pháp, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Anh...Hiện các cơ sở thủ công làm thuyền thúng vẫn thường xuyên nhận các hợp đồng xuất khẩu ra nước ngoài.

---

<sup>107</sup> Giống như các bộ bàn ghế nhựa hiện nay làm giống như bàn ghế đan mây tre.



**Hình 33.**Thuyền thúng làm bằng tre



**Hình 34.** Thuyền thúng bằng composite ở Bà Rịa - Vũng Tàu

*Ảnh: Yến Tuyết, 2013*

### 3.4.3. Nghề đan lưới và lắp ráp lưới ở vùng biển

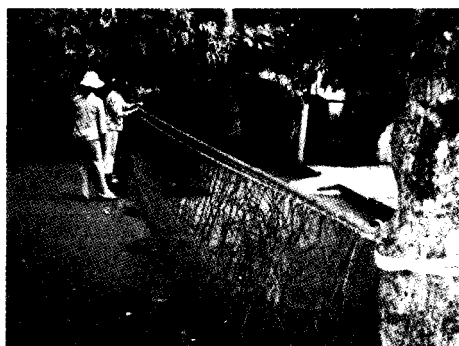
Ở vùng biển có những người biết đan lưới từ nhỏ và làm nghề đan lưới rất lâu năm. Với sự phát triển của nghề lưới, sau này ngư dân sử dụng cào và ra đời nghề ráp đầu cào...Nghề làm lưới rất đa dạng mà trong phạm vi một tiểu mục chúng tôi khó có thể trình bày tất cả mà chỉ nêu khái quát một số hoạt động của nghề. Tại vùng biển, đảo Nam Bộ tận từng xã, ấp đâu đâu cũng có những cơ sở chuyên gia công đan, vá, ráp lưới...theo nhu cầu sử dụng lưới của vùng biển tại chỗ và khách hàng là ngư dân địa phương. Các cơ sở làm lưới ngày thường chỉ khoảng 5 nhân công, nhưng khi cần làm hàng nhiều vào mùa đánh bắt thì có thể huy động được khoảng 20 người giỏi nghề lưới sống trong vùng. Công việc làm lưới tùy thuộc theo nhu cầu của từng tàu mà ráp lưới theo chức năng đánh bắt của tàu ấy, như tàu đi gần bờ (đi lộng) thì ráp lưới thưa, còn tàu đánh xa bờ (đi khơi) thì làm lưới dày... Thông thường ráp một lưới cần khoảng 10 công, thường người ta ráp lưới trước, sau đó mới ráp miệng và chì.

Để làm một tấm lưới đánh cá hoàn chỉnh cần trải qua công đoạn dây phao và đan lưới. Dây phao bao gồm dây thùng, phao và chì. Dùng dao lớn để cắt chì thành từng miếng nhỏ hình chữ nhật (2cm x 3 cm), sau đó người ta dùng một dụng cụ bằng gỗ uốn chì thành những miếng có hình móc câu (1/3 chữ U). Những miếng chì này được gắn chặt ở mép dưới (tính theo chiều dài) của lưới, chì có tác dụng giúp lưới chìm xuống. Dây phao được làm riêng sau đó gắn

vào những tấm lưới đã đan sẵn. Phao xốp gắn ở mép trên của lưới giúp lưới nổi lên mặt nước. Phao và chì giúp giữ cho lưới thẳng bằng dưới biển. Phao được sử dụng lại sau nhiều lần vì nó bền hơn lưới. Khi đan lưới phải tùy vào mỗi loại cá lớn nhỏ khác nhau mà đan khoảng cách giữa các mắt lưới cũng khác nhau. Ví dụ: lưới ghe từ 1,1dm- 1,2dm, lưới bắt cá nhỏ từ 0,5-0,6dm, còn lưới bắt cá chép là 3dm.



**Hình 35.** Nghề ráp đầu cào ở An Thủy



**Hình 36.** Phụ nữ cột đầu cào ở An Thủy

*Ảnh: Nguyễn Thị Nhung, 2010*

- *Lưới dùng để bắt cá com thường* là loại lưới của Nhật, có thể sử dụng trong 15 năm. Còn loại lưới đánh bắt thông thường có thời gian sử dụng khoảng 3- 4 tháng. Nếu lưới hỏng nặng hay đã mục không sử dụng được nữa thì người ta tận dụng để may thành võng, thành thảm chùi chân.

Tiền công đan lưới được tính bằng khối lượng lưới, ví dụ đan kết 1kg lưới sẽ được khoảng từ 35.000 đồng đến 45.000 đồng tùy theo loại lưới và mức độ công việc, phải làm nhiều khâu hay ít khâu, hoàn chỉnh hay chỉ một phần. Bình quân một người đan được 1kg/ngày thì thu nhập 1.100.000 đồng/tháng- 1.350.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, nghề đan lưới không làm quanh năm mà chỉ tập trung vào mùa mưa và mùa đánh bắt hải sản (tháng 4 đến tháng 11, dương lịch).

Tùy vào loại hải sản và hình thức đánh bắt mà người đan lưới có thể linh động “ché” (dùng bàn xa để gỡ lưới cho khỏi rối, sau đó gia công lại) cho phù hợp. Thường gia đình nào làm nghề đánh bắt thì họ sẽ làm lưới (tự mua nguyên liệu rồi làm). Từ một tấm lưới “thô” mua ở chợ có thể chế biến theo ý. Người đan lưới phải mua thêm chì và xốp làm phao. Chi phí mua nguyên liệu để làm các loại

lưới khác nhau cũng không giống nhau. Làm lưới đánh cá có chi phí cao nhất. Phụ nữ ở xóm chài thường ưu tiên làm lưới cho ghe nhà mình trước, sau đó mới nhận gia công làm lưới cho ghe khác trong vùng. Công việc phổ biến nhất là đan mặt lưới. Nếu phân công lao động thì nam giới cuộc, phụ nữ ráp lưới.

Trước đây người ta đan lưới ghe, nhưng nay không cần làm nữa, vì máy đã dệt sẵn, thường chủ ghe mua lưới về thuê vô đầu chì và vô phao để hoàn tất lưới ghe. Trung bình mỗi ngày một người làm được hai tay lưới (2 cái), gặp lúc ghe vô nhiều thì người ta đặt hàng làm nhiều, công việc này chủ yếu do phụ nữ phụ trách. Trong nghề làm lưới, vá lưới phụ nữ không được mặc quần đen vì khách hàng sợ người đó đang có kinh nguyệt. Thường ngày “thấy tháng” chị em không được đi làm những việc liên quan đến lưới, do quan niệm lưới đánh bắt sản vật ngoài biển có “tính thiêng”, nên phải “sạch” mới được thân linh “độ”.

Tại vùng biển đảo Nam Bộ rất đa dạng, phong phú các loại ngư cụ thủ công truyền thống để bắt thủy hải sản như cua, ghe, ba khía, mực... Ví dụ riêng để bắt mực, ngư dân vùng đảo huyện Kiên Hải, Kiên Giang có các ngư cụ như *ốc mực, kết bóng mực* (hay *lọp mực*)...

#### 3.4.4. Nghề thủ công đan lát: Nghề làm mê bò

Các làng nghề đan lát tre trúc ở Cà Mau nằm rải rác chủ yếu ở 7 ấp của 3 huyện: Thới Bình, U Minh và Trần Văn Thời. Với những sản phẩm ít đa dạng về mẫu mã, chủng loại, nhiều năm qua các sản phẩm đan lát tre trúc của Cà Mau như: rổ, giỏ cá, nia, thúng, mê bò... luôn bị cạnh tranh quyết liệt bởi các sản phẩm cùng loại sản xuất bằng nhựa, nhôm... Tuy nhiên có một sản phẩm đan lát từ xưa tới nay vẫn không có gì thay thế được và vẫn có thị trường tiêu thụ, có sức cạnh tranh, đó là sản phẩm *mê bò*. Mê bò là tấm lót sàn các loại phương tiện vận tải thủy có trọng tải dưới 1.000 tấn (xà lan, tàu hàng...) và mê bò còn sử dụng làm phen chứa, bảo quản lương thực thực phẩm cũng như làm vỉ trong công nghệ sấy... Riêng loại mê bò đan bằng phần ruột tre trúc thì thường dùng làm tấm chắn đắp đất bờ, ao vườn... Sản phẩm mê bò thân thiện với môi trường tự nhiên và không gây độc hại cho sản phẩm thủy hải sản. Số lượng sản phẩm mê bò sản xuất hàng năm của toàn tỉnh Cà Mau là

430.000 tấm, có giá trị khoảng 6.030 triệu đồng. Số hộ tham gia làm nghề đan lát mê bồ khoảng 940 hộ, với hơn 2.200 lao động. Mê bồ đan bằng vỏ tre trúc nên nhu cầu về nguyên liệu tre trúc khá cao. Diện tích vùng nguyên liệu trồng tre trúc toàn tỉnh Cà Mau hiện nay ước khoảng 150ha, hướng đến năm 2020 sản lượng mê bồ hàng năm của tỉnh Cà Mau khoảng 500.000 tấm, có trên 1.000 hộ tham gia làm nghề, giải quyết việc làm cho trên 2.300 lao động. Diện tích vùng nguyên liệu dự tính cũng tăng thêm khoảng 20ha. Tuy nhiên, điều mà người dân làm nghề thủ công này vẫn mong mỏi là xây dựng sản phẩm mê bồ Cà Mau cần có nhãn mác, thương hiệu<sup>108</sup>.

Nói đến nghề đan lát mê bồ không thể không nhắc đến HTX Trúc Xanh, vì nơi đây phát triển nghề đan lát mê bồ tiêu biểu nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Trong khi nhiều làng nghề gặp không ít khó khăn thì nghề đan lát mê bồ ở HTX này lại phát triển tốt. Nằm trên địa bàn giữa Kênh Tư và Kênh Năm thuộc ấp Lê Hoàng Thá, xã Biển Bạch, huyện Thới Bình, HTX Trúc Xanh thuận tiện về giao thông đường thủy hơn là đường bộ. HTX thành lập năm 2005, ban đầu chỉ 9 xã viên, nhưng hiện nay có 20 xã viên, giải quyết việc làm thường xuyên cho 50 lao động với mức thu nhập bình quân từ 800.000 đến 1.500.000 ngàn đồng/tháng. Từ trước ngày HTX ra đời, làng nghề ở đây chủ yếu sản xuất một sản phẩm duy nhất là mê bồ. Sản phẩm này ngay lập tức được nhiều người dân địa phương chấp nhận bởi mẫu mã đẹp lại phù hợp sử dụng cho lót sàn ghe tàu đi biển cũng như dùng bảo quản lúa trong vùng. Càng ngày, tiếng tăm của làng nghề càng vang xa, người ta về đặt mua sản phẩm ngày càng nhiều. Song cũng như nhiều làng nghề khác, nghề đan lát mê bồ ở ấp Lê Hoàng Thá đã gặp không ít khó khăn do tính đặc thù về quy trình sản xuất của nghề đan lát mê bồ từ trước đến nay, những công đoạn không thể đưa vào sản xuất quy mô để nâng số lượng sản phẩm lên được mà chỉ phân tán nhỏ lẻ ở từng hộ gia đình, tính chất thủ công là chính. Vì thế nên khi nhu cầu của thị trường cao thì không thể đáp ứng kịp thời, do đó khi khan hiếm thì thiếu hàng cung ứng và ngược lại. Nguyên nhân chính do những người thợ thủ công chưa nắm bắt được thời vụ kịp thời và chưa tìm hiểu được thị trường tiêu thụ của sản phẩm. Hiện nay

---

<sup>108</sup> Nguyễn Bá Thuấn, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau, *Nghề đan lát tre trúc Cà Mau*, Hội thảo Làng nghề tại Cà Mau, 2010.

HTX Trúc Xanh đã trang bị 20 máy lách nan và 1 máy chẻ nan, sản xuất và tiêu thụ hàng năm trên 60.000 tấm mê bồ vỏ và trên dưới 100.000 tấm mê bồ ruột. Lượng sản phẩm mê bồ được vận chuyển đi tiêu thụ bằng 3 tàu, trọng tải mỗi tàu 120 tấn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của HTX chủ yếu là nội tỉnh, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và một phần xuất khẩu qua Campuchia. Hiện nay, HTX Trúc Xanh đang xây dựng dự án đầu tư mở rộng sản xuất với tổng kinh phí khoảng 800 triệu. Trong đó bao gồm các hạng mục: đầu tư nhà xưởng 400 triệu, máy móc 200 triệu, quy hoạch và thu mua nguyên liệu 260 triệu, lương công nhân 140 triệu. Ngoài ra, HTX cũng khảo sát nhu cầu thị trường, sản xuất ra những sản phẩm thân thiện với môi trường, từng bước đưa vào sản xuất thêm một số mặt hàng như: thang tre, giỏ đựng hoa, cần xé, lợp bắt cua và những sản phẩm truyền thống như rổ, rế nhắc nôi... Với dự án này, HTX Trúc Xanh ước hoàn vốn và có lãi ngay năm đầu tiên thực hiện dự án, giải quyết được nhiều việc làm hơn nữa cho người lao động nông thôn trong vùng, góp phần quan trọng trong việc cải thiện đời sống cho người dân. Từng bước phát triển lại nghề truyền thống của địa phương, góp phần bảo vệ môi trường, giảm thiểu cho người dân dùng các sản phẩm bằng nhựa<sup>109</sup>.

### 3.4.5. Nghề chế tác hàng thủ công mỹ nghệ vùng biển<sup>110</sup>

Nuôi cấy ngọc trai được xem là nghề chế tác hàng thủ công mỹ nghệ nổi bật nhất ở vùng biển Nam Bộ. Biển trên thế giới có bốn loài trai ngọc giá trị nhất thì qua khảo sát cả 4 loại đều phân bố rộng rãi ở Việt Nam, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, nhất là tại đảo Phú Quốc. Ngọc của trai ngoài giá trị làm đồ trang sức quý phái, sang trọng, đắt tiền, nó còn là một loại dược liệu quý trong bào chế, thuốc hạ sốt, chống viêm nhiễm, kem bảo vệ da... Hầu hết số công ty quan tâm đến ngọc trai đều kết luận rằng các loài ngọc trai ở vùng biển Việt Nam đã đáp ứng đầy đủ về sản lượng cũng như chất lượng cho việc tổ chức thực hiện nuôi cấy ngọc. Chính vì vậy, ngày 11-5-1996, tại Kiên Giang đã tổ chức ký kết thành lập “*Công ty liên*

<sup>109</sup> Nguyễn Bá Thuán, Bdd, 2010

<sup>110</sup> Trong phần nghề chế tác hàng thủ công mỹ nghệ vùng biển này chúng tôi chủ trương không đề cập đến nghề làm hàng mỹ nghệ bằng đồi môi vì quan điểm của chúng tôi là bảo vệ đồi môi, chống việc xâm hại đã man đến loài động vật biển hiền lành sắp bị tuyệt chủng này.

doanh ngọc trai Việt – Nhật”. Công ty này thuê 2 ha đất và 2.000 ha mặt biển ở khu vực mũi Tàu Rũ (ấp 7 xã An Khánh, huyện đảo Phú Quốc) để nhân giống, nuôi cấy và chế tác ngọc. Tổng vốn đầu tư của liên doanh lên đến 3.330.000 USD. Phía Nhật chịu trách nhiệm hướng dẫn, đào tạo và huấn luyện kỹ thuật cho cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật Việt Nam. Thời gian hoạt động của liên doanh tối đa là 10 năm. Phía Nhật cũng bao tiêu toàn bộ sản phẩm ngọc trai thu hoạch được ở Phú Quốc.

Như vậy, cho đến nay, nước ta đã có 10 tập đoàn nuôi cấy ngọc trai biển, rải khắp từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và một công ty liên doanh ngọc trai với nước ngoài. Ngoài ra, các hộ tư nhân cũng có phương án phát triển nghề nuôi cấy ngọc trai tại Quảng Nam – Đà Nẵng, Kiên Giang<sup>111</sup>.



**Hình 37.** Nghề nuôi cấy ngọc trai tại huyện đảo Côn Đảo



**Hình 38.** Ngọc trai vàng ở Côn Đảo

Ảnh : Duy Khang- Trà Giang (<http://vnexpress.net/tin-tuc/xa-hoi/vua-ngoc-trai-viet-2857266.html>)

Các loài trai biển có đặc tính sống ở độ sâu 25-30m trở vào bờ, tùy theo từng loài, nơi có chất đáy là cát hay vỏ nhuyễn thể (sò, ốc...), ở những nơi sóng gió tương đối yên tĩnh. Người ta tìm bắt trai trong tự nhiên (bằng người lặn có bình hơi), đem về lập ra các

<sup>111</sup> Phương Hằng, *Triển vọng mới của nghề nuôi cấy ngọc trai*, Báo Sài Gòn Giải Phóng, ngày 6-6-1996.



bãi nuôi trai hay đặt các giàn bè và lồng để nuôi; tốt nhất là ở những vùng nước có sự tiếp giáp giữa 2-3 hòn đảo, tạo thành các luồng nước vừa sâu, có độ mặn cao. Cũng có thể thu gom trai con bằng cách dùng các vật cho chúng bám tại những nơi trai sinh sản tự nhiên rồi đem về ương nuôi. Hiện nay các cơ sở thí nghiệm của nước ta đã cho trai sinh sản nhân tạo thành công (với sự hợp tác của Nhật, Úc). Tại vùng biển Nam Bộ có Côn Đảo, Phú Quốc là những nơi có chất lượng trai bố mẹ tốt; các chuyên gia Nhật và Úc rất tin tưởng vào khả năng sản xuất trai giống nhân tạo ở nước ta<sup>112</sup>.

Ngoài tự nhiên, do không có sự can thiệp của con người nên quá trình tạo ngọc trong con trai chỉ đạt xác suất rất thấp (do tình cờ mà hạt cát chui được vào phần tổn thương của thân trai). Do đó, người xưa phải mò bắt hàng ngàn, hàng vạn con trai mới hy vọng gặp được 1 con có ngọc! Vì vậy công nghệ nuôi cấy ngọc trai nhân tạo có khó khăn, vất vả đến mấy cũng không nguy hiểm, cực nhọc bằng tìm kiếm trai ngọc theo cách thức ngày xưa.

Sản phẩm ngọc trai được phân ra 3 loại:

Loại 1: Tròn, bóng, màu sắc đẹp (màu ánh bạc là đẹp nhất).

Loại 2: Tròn vừa phải, có chút ít khuyết tật.

Loại 3: Có vấu và các vết bẩn, màu sắc không được đẹp.

Chất lượng viên ngọc còn phụ thuộc vào độ dày của lớp xà cừ, ví dụ với đường kính nhân khi cấy là 3-4mm thì sẽ cho độ dày xà cừ của viên ngọc là 0,31-0,332mm với thời gian nuôi 161-191 ngày. Độ dày lớp xà cừ còn phụ thuộc vào cỡ của con trai khi đem cấy nhân (nhân là những hòn sỏi được tuyển chọn rất công phu); với loại trai có chiều dài vỏ 50-60mm thì sẽ cho ngọc có lớp xà cừ dày nhất. Ngoài ra, chất lượng của viên ngọc trai còn phụ thuộc vào các điều kiện khi cấy nhân tạo ngọc và quá trình nuôi trai lấy ngọc có tốt hay không, đồng thời còn phụ thuộc cả vào chủng loại của con trai được cấy nhân. Thông thường, màu của viên ngọc tương tự với màu của chất xà cừ trên mặt trong của vỏ con trai, đặc tính này đã được kiểm tra về mặt di truyền học. Nuôi trai ngọc nhân tạo mất rất nhiều thời gian để xử lý, bất kì một sự thay đổi nào về nhiệt độ và nước đều có thể ảnh hưởng tới trai và ngọc của nó. Như vậy nghề

---

<sup>112</sup> Phương Hằng, Bdd, 6-6-1996.

nuôi cấy ngọc trai không những đem lại nguồn lợi lớn về kinh tế mà còn tạo ra cho con người một nghề nghiệp mang tính kỹ thuật và mỹ thuật cao<sup>113</sup>.

Hiện nay tại Côn Đảo (Bà Rịa- Vũng Tàu) một doanh nhân trẻ 37 tuổi, Hồ Thanh Tuấn đã có 12 năm gắn bó với nghề sản xuất ngọc trai nhân tạo, mỗi năm mang về đất liền hơn một triệu viên ngọc trai với 3 màu đen, trắng và vàng óng ánh. Từ vai trò một chuyên viên thiết kế trang web nghề nuôi ngọc trai, anh Tuấn trở thành trưởng dự án tại Việt Nam, hợp tác với chuyên gia của Pháp và trải qua quá trình nhiều năm lặn biển để tìm hiểu về nghề nuôi ngọc trai. Tuấn mở Công ty Ngọc trai Hoàng Gia ở quận 7 (TP HCM) rồi thành lập xưởng chế tác để sản phẩm trang sức từ ngọc trai thô trở thành hàng trang sức mỹ nghệ có giá trị cao. Biển Côn Đảo khác nhiều nơi trên thế giới là có thể nuôi được nhiều loại trai. Đây là lý do vì sao cùng một nguồn nước mà Công ty Ngọc trai Hoàng Gia thu hoạch được nhiều ngọc có màu sắc khác nhau, trong đó giá trị nhất là ngọc trai màu vàng. Số lượng ngọc trai công ty thu hoạch lên đến hàng triệu viên, khắc hoa văn trông đồng trên viên ngọc rồi tiếp tục cấy vào thân trai, thả xuống biển nuôi tiếp một năm. Với thời gian vừa đủ, viên ngọc “tái thu hoạch” cho họa tiết hoa văn mờ đặc trưng mang thương hiệu của công ty, đưa anh Tuấn thành nghệ nhân quốc gia trong lĩnh vực kim hoàn, đá quý. Trong một lần đưa con đi nhờ răng, bác sĩ gói chiếc răng sữa của đứa bé đưa cho Tuấn mang về làm kỷ niệm. Thế là người cha nghĩ đến cách bảo quản răng sữa của con bằng cách đưa nó vào cơ thể con trai rồi thả xuống biển nuôi một năm rưỡi. Kết quả là chiếc răng được phủ một lớp xà cừ bên ngoài với màu vàng ngọc lấp lánh. Từ thành công này, công ty gửi sản phẩm cùng đơn đăng ký sáng chế đến Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học - Công nghệ) để xin cấp bằng sở hữu trí tuệ về *Phương pháp tạo ngọc trai từ răng cùng Phương pháp tạo hoa văn chìm trên ngọc trai*. Mỗi năm công ty Ngọc trai Hoàng Gia thu lợi nhuận hàng tỷ đồng. Trao đổi với *VnExpress.net*, ông Nguyễn Văn Dũng, Phó chủ tịch UBND huyện Côn Đảo cho biết dự án nuôi trai lấy ngọc của công ty được đánh giá rất khả thi, triển vọng tốt, góp phần vào phát triển kinh tế và du lịch tại địa phương. Hiện kế hoạch của công ty là tìm thị trường xuất khẩu

---

<sup>113</sup> Phương Hằng, Bđd, 6-6-1996.

ngọc trai sang Mỹ, mở thêm thị trường các nước Châu Âu, Châu Á và chế tác ra những sản phẩm phù hợp với giới trẻ nhằm phá vỡ lối mòn về suy nghĩ “ngọc trai chỉ dành cho những người đứng tuổi”<sup>114</sup>.



**Hình 39.** Phao gắn liền với lồng nuôi ngọc trai



**Hình 40.** Trai cấy nhân thả xuống biển nuôi

*Ảnh: Trà Giang*



**Hình 41.** Giám đốc công ty Hoàng gia lặn kiểm tra lồng nuôi trai



**Hình 42.** Xưởng chế tác ngọc trai Côn Đảo

*Ảnh: Trà Giang*

### 3.4.6. Nghề thủ công chế biến thực phẩm từ thủy hải sản

Một số nghề thủ công truyền thống đặc biệt tại vùng biển Nam Bộ như nghề làm nước mắm, làm cá khô, tôm khô, mực lột, ruốc khô, mắm ruốc, mắm ba khía...

<sup>114</sup> Duy Khang, Trà Giang, *Nghề nuôi trai lấy ngọc ở Côn Đảo*, 31-7-2013 (Nguồn: <http://vnexpress.net/tin-tuc/xa-hoi/vua-ngoc-trai-viet-2857266.htm>).

### 3.4.6.1. Nghề thủ công truyền thống làm nước mắm

Nước mắm có thể làm bằng một số loại thủy hải sản như cá, rươi, mực..., ngay cả cá vẫn có những loại cá khác nhau có thể làm nước mắm ngon như cá nục, cá cơm, và riêng cá cơm cũng có 6, 7 loại cá cơm khác nhau. Việt Nam có biển trải dài cả nước nhưng hầu như chỉ có vùng biển Phan Thiết và Phú Quốc mới nổi tiếng ngon về nước mắm. Như một nguyên tắc đã qua trải nghiệm, *nước mắm chỉ ngon khi làm bằng cá biển*. Thương hiệu của nước mắm Phú Quốc không chỉ dừng lại trong phạm vi đất nước Việt Nam mà từ lâu đã lan rộng ra Đông Nam Á, Châu Á và thế giới. Ít nhất người tiêu dùng trên thế giới có một thời kỳ dài giữa thập niên 70 cho đến thập niên 90 của thế kỷ XX ưa chuộng nước mắm dán nhãn mác của Thái Lan sản xuất chắc không biết thực chất đó là nước mắm Phú Quốc mà Thái Lan mua về nước đóng chai. Thời kỳ ấy vùng biển vịnh Thái Lan là khu vực gần như là “Chợ trời giữa biển khơi”, hàng ngày dân cư vùng biển của Việt Nam, Thái Lan, Campuchia...tập hợp buôn bán.

Nước mắm ngon nhất vùng biển, đảo Nam Bộ là nước mắm ở Phú Quốc và nước mắm Hòn của tỉnh Kiên Giang. Nước mắm Hòn tức hòn Sơn Rái ngày xưa, nay là xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Người dân Kiên Giang gọi chung nước mắm Phú Quốc và nước mắm Hòn Sơn Rái là “*nước mắm hòn*” hoặc là “*nước mắm Phú Quốc*” như là một thương hiệu đảm bảo sản phẩm cao cấp trong lĩnh vực sản xuất nước mắm, là đặc sản của vùng biển Kiên Giang nói riêng và vùng biển Nam Bộ nói chung.

Người dân vùng đảo Kiên Giang từ xa xưa đã biết làm nước mắm từ cá cơm và họ cũng phát hiện ra rằng nước mắm làm bằng cá cơm có mùi thơm đặc trưng mà những loại cá khác không có. Nghề chế biến nước mắm ở đây chắc chắn được bắt nguồn từ miền Trung, bởi phần lớn cư dân Phú Quốc là lưu dân từ miền Trung trôi dạt về lập nghiệp, và họ mang theo nghề làm nước mắm đến vùng đất xa xôi này, chỉ có khác là nơi vùng đảo này họ chỉ chuyên dùng cá cơm làm nước mắm chứ không dùng cá nục như đa số nước mắm ở miền Trung. Nước mắm Phú Quốc có độ đậm cao, màu hổ phách trong vắt và rất thơm, một mùi thơm riêng có của nước mắm Phú Quốc. Kỹ thuật hay là bí quyết này không truyền đi nơi khác nên nước mắm trong đất liền không bao giờ có được. Ngày nay, cái

mùi thơm ấy phần nào bị thất truyền, vì dường như các nhà thùng nước mắm ngày xưa có dùng thêm một tỉ lệ nhỏ mè đen, không biết có phải mè đen rang tác dụng với nước mắm làm cho nó có mùi thơm đó hay không? Ngoài ra, ngày xưa Phú Quốc có loại “nước mắm óc trâu” mà hiện nay không còn thấy. Trong đất liền của tỉnh Kiên Giang trước năm 1975 chỉ có hai nhà thùng nước mắm là nhà thùng Bình Ky ở Hà Tiên và nhà thùng Bình Ký ở Rạch Giá. Hai nhà thùng này thường làm nước mắm bằng những loại cá tạp nên chất lượng không cao. Nước mắm hòn Kiên Giang luôn có uy tín trên thương trường, mỗi năm sản xuất trên dưới 20 triệu lít, cung cấp cho cả nước và còn xuất khẩu<sup>115</sup>.

Đi trên xã đảo Lại Sơn (tên cũ là hòn Sơn Rái) khắp nơi đều thoang thoảng mùi nước mắm trong gió biển, một mùi nước mắm thật thơm, dễ chịu, tươi rói vị cá ngọt ngào. Trong bốn xã của huyện Kiên Hải chỉ xã Lại Sơn có nghề nước mắm, vì vùng biển ở xã Lại Sơn có rất nhiều cá cơm và vì đảo này cư dân sinh sống lâu đời. Một số gia đình giàu có, trung lưu lập nghiệp bằng nghề làm nước mắm và đây là nghề thủ công truyền thống cha truyền con nối. Có cơ sở nước mắm tồn tại trên 60 năm như xưởng nước mắm của cô Kim Hạnh. Hiện nay ở xã Lại Sơn có khoảng 12 cơ sở sản xuất nước mắm như Hồng Phước, Đức Ngươn, Thùy Dương, Phương Khanh, Nam Phong, Lộc Hưng... Đa số những cơ sở này đều có mối quan hệ bà con họ hàng với nhau và trong các xưởng hầu hết đều “cha truyền con nối” nên nó trở thành một nghề truyền thống của người dân trên đảo. Nước mắm Lại Sơn làm từ những đàn cá cơm tươi rói mới lưới từ biển khơi đem chế biến ngay, theo cách thức đặc biệt nên có hương vị “độc nhất vô nhị” của nước mắm hòn Sơn Rái:

*Con cá cơm thơm hơn con cá bẹ*

*Bởi mê nước mắm hòn em trốn mẹ theo anh*

Song nghề nước mắm không phải ai cũng dễ dàng theo được vì nó đòi hỏi phải có vốn lớn, có nguồn mối thân thuộc cung cấp nguyên liệu ổn định (cá cơm thật tươi số lượng lớn, muối chất

---

<sup>115</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, 2003, *Văn hóa ẩm thực Kiên Giang*, NXB Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, tr.119- 121.

lượng cao...), cơ sở vật chất vững chắc, cùng những bí quyết kinh nghiệm gia truyền, mạng lưới tiêu thụ hiệu quả.

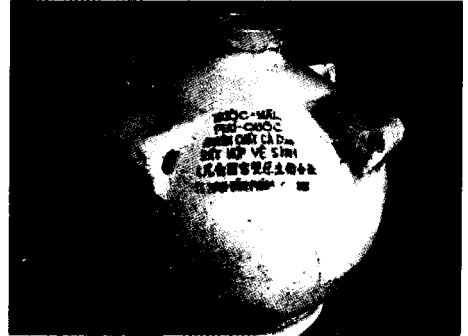
Dụng cụ chính dùng để chứa nguyên liệu để ủ nước mắm là thùng gỗ. Làm được loại thùng này là tổng hợp của kỹ thuật chế tác gỗ tay nghề cao, sự khéo tay và tri thức về sinh học bảo quản nước mắm. Thùng làm nước mắm chủ yếu được làm bằng cây bời lời, gỗ mít... nên rất bền, “thách thức với thời gian”. Gỗ từ thân to được xẻ thành những thanh dài để ghép lại với nhau thành cái thùng to hình tròn, các thanh gỗ này có kích thước trên dưới chênh lệch nhau 2cm. (Do cấu tạo của đáy thùng nhỏ hơn miệng thùng nên thanh gỗ ở phía trên miệng thùng là 20cm, phía dưới đáy thùng là 18cm). Các thanh gỗ có khoét lỗ để gài chốt trong quá trình đóng để ghép các mảnh gỗ lại, khâu này được tiến hành từ miệng thùng xuống dần đến đáy thùng, sau đó dùng dây mây hoặc tre tết chặt lại như sợi dây thùng thật to và chắc quấn vòng tròn quanh bên ngoài thùng thật chắc chắn. Dung lượng chứa nước mắm của mỗi thùng trung bình 8 tấn (khoảng 1000lít). Thùng nước mắm có hai loại, thùng để chứa (ủ) là loại lớn và thùng dùng để trộn hoặc “trở” nước mắm (chắc nước mắm) thường thấp hơn để thuận tiện cho công việc (thùng thường có chiều cao 2,2m, đường kính 1,2m). Có một dụng cụ làm nước mắm giống như mái chèo của ghe thuyền, người ta dùng nó để khuấy đều nước mắm và gia vị, còn cái vọt làm bằng vải dùng để vớt bọt trên bề mặt trong bồn nước mắm. Nước mắm đựng trong thùng gỗ đảm bảo vệ sinh và chất lượng hơn là bồn làm bằng xi măng như xu hướng hiện nay của một số cơ sở nước mắm. Ưu thế của việc dùng bồn là sản xuất được nhiều, thời gian ủ nước mắm nhanh (vì bồn xây bằng xi măng nên nhiệt độ trong bồn cao hơn nhiệt độ làm bằng thùng gỗ) vì vậy mà cá cơm dễ phân huỷ. Mặt khác sản xuất bằng bồn sẽ đỡ tốn công, tốn thời gian và vốn, nhưng ngược lại chất lượng nước mắm sẽ giảm.

Khoảng năm 1960 trở về trước, nước mắm hòn đều đựng trong các chiếc “tũn” bằng đất nung hay sành, mỗi tũn chứa khoảng 2 lít nước mắm. Khi bắt đầu dùng, người ta gõ nhẹ chung quanh chiếc nắp gắn khăn và nhẹ nhàng gỡ bỏ nắp, mùi nước mắm bay ra thơm nồng. Nước mắm sẽ được chiết ra chai thủy tinh để dùng dần. Nói chung, thời chưa thịnh hành đồ nhựa, dụng cụ liên quan đến sản

xuất và chứa nước mắm chủ yếu bằng sành hoặc gỗ. Người ta ủ nước mắm trong các chượp, ghè sành, hình thành những xưởng làm nước mắm với những thùng gỗ có dung tích hàng chục mét khối, chính nhờ vậy mà việc bảo quản nước mắm thân thiện với môi trường hơn hiện nay.



**Hình 43.** Thùng gỗ làm nước mắm ở Phú Quốc.



**Hình 44.** Tín dụng nước mắm ở Phú Quốc trước đây.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2010.*

Nguyên liệu chính dùng để sản xuất nước mắm là cá, ngày xưa một số loại cá được thử làm nước mắm như cá chột, cá linh, cá sặt... nhưng cuối cùng người ta nhận thấy cá cơm làm nước mắm ngon nhất. Cá cơm có nhiều loại: sọc tiêu, sọc phấn, phấn chì, cá cơm đỏ, cơm lép, cơm than, cá bờ tây, cá bờ dầu, cá măng cụ... nhưng theo kinh nghiệm của người địa phương thì “loại cá cơm cho nước mắm ngon nhất là *cá cơm đẹp* và *cá cơm than*”<sup>116</sup>, cá cơm than không có vảy, mô nhọn, trên thân có sọc, hơi to hơn cá cơm bình thường một chút. Ngoài ra cần có bột ngọt, đường để thăng màu, phẩm màu... những phụ gia này dùng để pha chế nước mắm thêm ngon. Cá đánh bắt được đưa ngay đến cơ sở sản xuất, như vậy cá sẽ tươi và nước mắm làm ra mới thơm ngon, đảm bảo được độ đậm. Nếu đánh bắt xa bờ lâu ngày, cá ướp muối sẽ ngấm mặn lâu và nước mắm sẽ mất mùi thơm. Ở xã Lại Sơn có cơ sở Đức Ngưon có thuyền đánh bắt riêng, người chủ cơ sở đứng ra thuê người đánh bắt để cơ sở chủ động nguồn nguyên liệu cá, nhờ vậy cơ sở này lúc nào cũng có cá tươi để chở ngay đến xưởng làm nước mắm ngay.

<sup>116</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Hồ Minh H.(28 tuổi, xã Lại Sơn), ngày 24-4-2006.

## Quy trình sản xuất nước mắm

- *Khâu thứ nhất*: Trộn cá với muối.

Cá cơm được trộn với muối theo tỉ lệ 2/3 phần cá với một phần muối. Khi xưa nhiều cá, ít muối thì theo tỉ lệ 3 phần cá, 1 phần muối. Tỉ lệ cá và muối ở mỗi cơ sở cũng khác nhau. Theo Nguyễn Thanh T., người làm việc tại cơ sở Đức Nguơn cho biết: “Cứ 50kg cá, khoảng một rổ thì muối 5kg và cứ như thế muối cho hết số lượng cá mà chủ nhà có”<sup>117</sup>. Do nguyên liệu mua lại từ các thuyền đánh bắt xa bờ nên cá đã được các chủ thuyền ướp qua muối, nên khi đưa về cơ sở người sản xuất phải tiến hành kiểm tra lại độ muối đã đúng với lượng cá hay chưa, nếu chưa thì phải trộn thêm, vì nếu lượng muối không đủ thì nước mắm không có vị đậm đà và không bảo quản lâu được.

- *Khâu thứ hai*: Ủ cá.

Cá trộn với muối xong ém chặt vào thùng rồi rắc tiếp một lớp muối lên trên bề mặt. Cá nén càng chặt càng cho nhiều đạm. Mỗi thùng gỗ có sức chứa từ 8- 10 tấn, tùy theo xưởng lớn hay nhỏ mà chứa khoảng 5- 10 thùng. Trước đây, một thùng lớn tiền mua cá là 210.000 đồng và 4.050kg muối. Mỗi thùng lớn thu được 80 thùng nước cốt, tổng cộng 350 thùng nước mắm, mỗi thùng 19 lít. Chúng tôi nghe những người làm nước mắm ở Lại Sơn cho rằng sở dĩ nước mắm Phú Quốc ngày xưa ngon vì chủ hãng chịu khó mua muối từ Hà Tiên chở ghe ra Phú Quốc để làm nước mắm. Muối ở Hà Tiên có chất lượng cao, vị đặc biệt. Sau này người ta sử dụng muối ở nhiều nơi khác nhau hoặc tại chỗ nên nước mắm không ổn định. Người ta cho rằng muối đóng vai trò rất quan trọng cho chất lượng của nước mắm. Người dân thường gọi các căn nhà chứa những thùng nước mắm là “trại”, tên gọi này có từ bao giờ thì không rõ. Mỗi trại thường có hai người trông coi, tùy vào quy mô của mỗi hãng mà số lượng trại nhiều hay ít.

- *Thời gian ủ*: Tùy vào từng loại cá, thường ủ từ 6 tháng trở lên mới có nước mắm ngon, để càng lâu chất đạm sẽ càng nhiều nhưng ít thơm, nếu cá không được tươi thời gian ủ sẽ nhanh hơn. Trước đây nước mắm thường được ủ từ 9- 12 tháng, nhưng ngày nay thời

---

<sup>117</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Nguyễn Thanh T. (xã Lại Sơn), ngày 19-4-2006.



gian ủ nước mắm bị rút ngắn lại vì các khâu sản xuất hiện đại hơn và các cơ sở muốn nhanh có nước mắm để bán hơn.

Trong việc xây dựng trại (nhà ủ nước mắm) người ta bố trí lợp các tấm tôn sáng (hấp thụ ánh nắng) ở gần các thùng ủ để ánh sáng mặt trời có thể chiếu xuống, làm cá chín mau hơn, cá thơm hơn<sup>118</sup>. Các thùng nước mắm khi ủ được đặt một lớp đệm lên bề mặt. Lớp đệm làm bằng cối dùng để che chắn côn trùng không rơi vào bồn. Trong thời gian ủ luôn có người thường xuyên đi kiểm tra để xảy ra vấn đề gì sẽ kịp thời xử lý.

- *Khâu thứ ba*: Thu nước mắm.

- *Khâu thứ tư*: Pha chế nước mắm.

- Cách pha chế: Nước mắm sau khi được chắt cho thêm bột ngọt và đường, bột ngọt bỏ vào nước sôi khuấy đều, còn đường phải thắng, sau đó mới pha chế, tỉ lệ pha cứ một lu (12 can) pha 1kg bột ngọt và ½ gam đường. Nước mắm lấy lần đầu gọi là nước mắm nhì (nước mắm nguyên chất), sau khi lấy nước mắm lần thứ nhất xong thì “đánh xác cá lại với muối”, ngâm trong hai ngày thì mang đi ủ. Từ lần ủ thứ hai trở đi người ta cho thêm đường tùy theo tỉ lệ và vẫn theo tuần tự: trộn mắm- ủ mắm - thu mắm- pha mắm.

Sản xuất nước mắm là một quy trình khép kín và quay vòng. Mỗi đợt có thể thu hoạch từ 3-5 lần, số lượng thu được của mỗi bồn trung bình khoảng 1.000 lít, như vậy sau 5 lần thu hoạch thì số lít của mỗi bồn lên đến 5.000lít, cứ thế mà nhân với số lượng của mỗi bồn. Riêng ở đảo Lại Sơn, sản lượng nước mắm lên đến 5 triệu lít một năm. Sau khi lấy toàn bộ nước mắm trong thùng hoặc bồn thì xác mắm còn lại sẽ được bán với giá 1.500đồng/kg để làm thức ăn cho gia súc hoặc phân bón.

- *Khâu thứ năm*: Đóng chai.

Đóng chai và vận chuyển đưa đi tiêu thụ là khâu cuối cùng, khâu này rất quan trọng, nếu làm không tốt sẽ ảnh hưởng đến chất lượng, uy tín và giá thành nước mắm<sup>119</sup>. Hiện nay, trên thị

<sup>118</sup> Biên bản phỏng vấn CTV Nguyễn Thanh T. (xã Lại Sơn), ngày 19-4-2006.

<sup>119</sup> Lê Thị Thùy Anh, *Các hoạt động kinh tế biển tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Khoa Nhân học, Trường ĐH KHXH& NV ĐHQG TP. HCM, 2007

trường nêu chỉ riêng các loại *nước mắm hòn*, *nước mắm Phú Quốc*, *nước mắm* tại các cơ sở khác nhau ở tỉnh Kiên Giang cũng đã hết sức phong phú và đa dạng cả về chất lượng lẫn mẫu mã, bao bì và giá thành.

Tại các tỉnh khác của vùng biển Nam Bộ cũng đều có sản xuất nước mắm và hầu như cũng sử dụng nguồn cá cơm, nhưng quy mô làm nhỏ hơn “nước mắm hòn” của tỉnh Kiên Giang. Những cơ sở làm nước mắm tại các tỉnh ngoài Kiên Giang chỉ cung cấp cho nhu cầu tại chỗ, nhất là trong thời kỳ chiến tranh hay trong những giai đoạn đi lại, chuyên chở khó khăn, hơn nữa giá thành của nước mắm tại các địa phương như Bà Rịa- Vũng Tàu, Tiền Giang, Bến Tre... rẻ hơn nước mắm hòn, nước mắm Phú Quốc nên người tiêu dùng cũng sử dụng nước mắm giá rẻ cho những mục đích khác nhau để giảm chi phí.

Tại rạch Cần Lộ, ấp Lăng, xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang các hộ làm nước mắm cho biết quy trình làm nước mắm khá đơn giản: “Ú cá trong các lu cỡ vừa với công thức đơn giản: 4 thau cá + 1 thau muối, lấy thanh tre gài lại khoảng 6 tháng thì rút nước tháo cài để thu thành phẩm. Nếu làm trong hồ lớn thì khoảng 3 tháng là đã tháo cài. Thường thì để lu nước mắm ngoài nắng sẽ tác dụng nhiều hơn”<sup>120</sup>.

Tại vùng Tiệm Tôm, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre có nghề chế tạo nước mắm lâu đời từ xưa đến nay. Nguyên liệu làm nước mắm cũng là cá cơm. Hàng ngày mỗi cơ sở làm nước mắm trung bình sử dụng khoảng từ 1 tấn đến 3 tấn cá cơm, vào những ngày tàu nhiều cá, người ta mua 7, 8 tấn. Cá mua về người ta đổ vào những cái rỏ to, ngày hôm sau muối rồi vô thùng, cho nước chảy xuống, rút xuống xác rồi gài lại cho trong. Thời gian từ lúc người ta bỏ cá vào thùng cho đến khi có nước mắm nhí là 4 tháng trong trường hợp cá nhỏ, còn cá lớn hơn phải mất 6 tháng. Bình quân mỗi cơ sở làm nước mắm có khoảng 10 thùng nước mắm to làm bằng gỗ, sức chứa của mỗi thùng loại to là 4 tấn cá, còn thùng nhỏ khoảng 3 tấn. Người ta phải mua cá liên tục đôi ba ngày mới đầy thùng. Hàng năm các cơ sở làm nước mắm đều lấy mẫu nước mắm mà mình sản xuất đem lên Thành phố Hồ Chí Minh đo độ nước mắm, kiểm định

<sup>120</sup> CTV ở ấp Lăng, xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

chất lượng để được cấp giấy phép sản xuất. Không ít cơ sở nước mắm ở Bến Tre tới nay vẫn chưa thấy cần thiết đăng kí nhãn hiệu cho sản phẩm vì người ta chỉ bán cho mối quen. Sau khi hết nước mắm cốt, còn nước trong là nước muối, người ta bơm từ thùng này qua thùng kia, chuyển 2, 3 thùng rồi rút ra bán tiếp, bơm cho dư muối, khoảng 27, 28 độ mặn để đậm trở. Mỗi thùng cá cần khoảng 50-60 gia muối (mỗi gia khoảng 40kg). Muối để làm nước mắm là muối cục được sản xuất ở Bảo Thạnh, trong địa bàn của huyện. Theo chủ một cơ sở làm nước mắm ở An Thủy cho biết bí quyết để nước mắm ngon là phụ thuộc vào nguồn cá, cá còm loại to làm nước mắm ngon hơn là cá còm nhỏ, vì thịt cá nhiều thì đậm nhiều. Cá làm nước mắm phải để cho ươn mới ướp muối, để cá trong thùng xong rồi bắt đầu rút nước ra cho cá sát xuống rồi mới lấy đồ gài lại, để đậm lên rồi lấy cây đá dằn lại. Khi nước mắm gần bán được, người ta gia bột ngọt vào (khoảng 1kg hay nửa kg bột ngọt). Hiện nay một thùng nước mắm nhỏ rút ra 700-800 lít nước mắm cốt, thùng lớn thì khoảng 1.000 lít. Còn nước long thì có chừng 200-300 lít, vì nước cốt là muối với cá, người ta đổ vào thùng bắt đầu cá xẹp xuống, rút nước cốt dư rồi người ta tiếp tục chuyển nước cốt, sau đó vô nước long, như vậy nước cốt mới nhiều, riêng nước long thì đổ tới đâu bán tới đó, mỗi lần 200-300 lít thì thêm 1kg bột ngọt. Chủ xưởng cho biết không thể thay thế bột ngọt bằng đường cát vì để đường cát vào nước mắm không đủ để dìm ra vì nước mắm quá mặn, mà phải để bột ngọt. Nước mắm cốt có màu hơi vàng, để lâu thì sậm màu lại, còn nước long thì màu đỏ vì để nước màu (đường cát trắng cho màu sậm lại). Có những người ở Trà Vinh, Thạnh Phú tới đây mua nước mắm của xưởng về pha chế lại rồi bán. Cơ sở không có vô nước mắm chai hay bình mà bán theo thùng, người mua đem thùng lại mua. Nước mắm cốt ở xưởng bán 1 lít 20 ngàn đồng, còn nước mắm thường thì 5 ngàn, 7 ngàn, 10 ngàn. Đa số ở đây người dân tiêu thụ nước mắm loại thường nhiều vì nước mắm cốt không có nhiều để bán. Nhân viên ngành vệ sinh môi trường 1 năm đến 2 lần. Phòng công nghệ cũng đến kiểm tra độ đậm, ngoài ra còn có vệ sinh, phòng dịch, y tế có kiểm tra đột xuất, không báo trước. Theo chủ xưởng nghề làm nước mắm không có chất thải, nước thải, vì cá biển sạch, không cần rửa, bỏ vào thùng làm luôn, ít ô nhiễm môi trường. Ở Tiệm Tôm có khoảng 5 cơ sở làm nước mắm, nhà làm nước mắm trước tiên và cơ sở cũng lớn nhất là nhà

ông D. ở ấp 6 (ấp An Lợi), hầu hết những nhà làm nước mắm ở Tiệm Tôm đều có bà con với nhau và họ học hỏi nghề làm nước mắm lẫn nhau. Bà chủ xưởng nước mắm cho biết có ngày bà bán ra vài ba trăm ngàn, có ngày chỉ mấy chục ngàn, nhưng có ngày bán lời hàng triệu đồng. Theo bà giá cá năm nay cao hơn nhiều so với mấy năm trước, nhưng bà không tăng giá nước mắm vì còn nước mắm cũ, bà phải bán giá cũ, khi nào bán hết nước mắm cũ thì bà mới tăng giá nước mắm mới làm. Do để giữ uy tín làm nước mắm ngon, bà chỉ lựa mua cá ngon để làm nước mắm chứ không mua cá tạp, vì theo bà, cá có ngon thì làm nước mắm mới ngon.

PV: Vậy sao mình không xen cá ngon với cá dờ?

TL: Nó không ngon. Cá dờ thì mùi nó không thơm, không bằng cá ngon, cá ngon mùi nó thơm nó ngon hơn.

PV: Hay ha, nghe mùi thì mình biết....

TL: Thì mình thấy cá là mình biết cá ngon vậy đó, còn cá tạp là cá tòng, cá tạp, nhìn luốc luốc làm giống vậy, cá đó mình không mua, cái đó ghe xuống nó đổ cá đó cho, còn ở đây mình lựa cá ngon là như cá người ta đổ cho cá ba sa ăn vậy đó...

*Trích biên bản PV số 4*

Về kiêng kỵ trong nghề làm nước mắm, theo bà chủ xưởng không có kiêng, kể cả khi người phụ nữ làm nước mắm mà có kinh nguyệt cũng không kiêng, vì theo bà, “*mình làm cũng đứng ở dưới đất mình làm, đâu có trèo lên trên đâu*”. Bà và các gia đình làm nước mắm trong vùng cũng không cúng tổ nghề hay cúng kiếng gì khác. Theo bà, thường trên nhãn chai nước mắm ghi 40-50 độ đậm là không thật, ở Phú Quốc làm nước mắm bằng cá đẹp mà chỉ khoảng 30-35 độ đậm là cao nhất, còn ở vùng Bến Tre như xưởng của bà chỉ chừng mười mấy độ đậm mà thôi.

Một xưởng làm nước mắm khác có thương hiệu nước mắm nhĩ Sông Hương, với hơn 60 năm hình thành và hoạt động. Chủ xưởng nước mắm là ông Trần Văn D. (ấp An Lợi, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) tuy còn trẻ (40 tuổi) nhưng đã tiếp xúc với nghề làm mắm từ khi còn nhỏ. Cha của ông là ông Trần Văn K. làm nước mắm nổi tiếng của xã An Thủy, truyền lại nghề cho con cháu, cung cấp cho thị trường hàng ngàn lít nước mắm mỗi năm. (Ông K. ngày xưa chở cá mắm cho hãng nước mắm Thanh Hương ở Tiền Giang,

học nghề làm nước mắm ở hãng này rồi về Tiệm Tôm mở xưởng làm nước mắm cha truyền con nối cho tới nay). Về nguyên liệu sản xuất nước mắm xưởng này làm 2 loại là cá cơm và cá trích. Theo ông D., cá cơm làm nước mắm thì nước mắm thơm, đậm và lấy được nước nhiều, nhưng xác lại màu thì phải bỏ (khoảng 7 – 8 tháng); còn cá trích làm nước mắm không thơm bằng cá cơm, lấy được ít nước nhưng độ đậm nhiều và xác lâu phải bỏ hơn cá cơm (khoảng 1 - 1,5 năm mới bỏ). Như thế, loại cá nào cũng có những mặt lợi và hạn chế nhất định. Ông D. thường trực tiếp lên cảng mua và lựa cá. Chất lượng nước mắm ngon hay dở là phụ thuộc vào chất lượng cá nguyên liệu ban đầu. Vì thế khâu lựa cá cũng hết sức quan trọng. Cá làm mắm ươn một tý cũng không sao nhưng phải “rất một loại”, không được lẫn lộn các loại cá khác vào. Nếu là cá cơm thì chọn con cá to sẽ ngon hơn cá nhỏ, vì chất đậm nhiều hơn, còn cá trích thì chọn con vừa vừa, không cần to lắm. Vì cá làm nước mắm không phải loại cá nào cũng làm được nên số lượng cá ông D. mua về làm nước mắm cũng phải tùy thuộc vào lượng cá có nhiều hay ít ở ngoài cảng. Thông thường mỗi lần ông D. mua là khoảng 3 tấn cá tươi để làm nước mắm. Giá cá cơm ngon khoảng 3.000 đồng/kg, còn cá trích là 5.000 đồng/kg, nhưng do phải mua trung gian qua vựa nên mắc hơn mua trực tiếp từ dưới ghe. Muối để làm nước mắm mua của các đại lý tại địa phương. Muối tuy tạp chất nhiều, màu ngà ngà không trắng và độ mặn cũng không bằng muối ở những nơi khác (muối non) tuy nhiên lại dễ mua, thuận tiện và rẻ hơn muối ở một số địa phương khác. Công thức làm nước mắm bình quân cứ 3 tấn cá thì sử dụng hết một tấn muối. Xưởng nước mắm của gia đình ông D. hiện có tất cả 20 thùng làm nước mắm, trong đó có 15 thùng lớn và 5 thùng nhỏ. Thùng lớn chứa được khoảng 5 tấn cá tươi, còn thùng nhỏ thì chứa được khoảng 3 tấn cá tươi. Quy trình làm nước mắm như sau: Cá tươi mua về để nguyên trong bao 1 ngày cho ươn lên rồi mới đem ra rửa sạch, loại bỏ tạp chất, không đánh vảy và để nguyên con, sau đó đem ướp muối và cho cá vào thùng. Nếu cá tươi mua về mà ướp muối ngay thì con cá sẽ cứng lại và không ra nước, thịt không mau rã, do đó phải để con cá ươn “sinh” lên thì khi ướp muối thịt cá mới mau rã và được nước. Theo lời ông D. để làm được nước mắm thì cá phải ướp muối theo tỷ lệ 3:1, tức là cứ 3 tấn cá là 1 tấn muối, trộn đều với nhau. Cá ướp xong, cho vào thùng. Thùng làm nước mắm là loại thùng gỗ, có một

ống vòi phía dưới để cho nước cá chảy xuống. Sau khi cá và muối đã được chất đầy thùng thì đặt lên trên cùng một tấm vỉ, mặt trên vỉ bằng tre hoặc gỗ, mặt dưới vỉ là một tấm đệm mút mỏng và có đá nặng đè ở trên xuống. Đây là giai đoạn ủ cá. Theo thời gian (khoảng từ 1 tuần hay nửa tháng trở đi) thịt cá sẽ rữa ra và nước cá sẽ chảy liên tục qua ống vòi ở thùng chứa, miếng vỉ chặn trên cùng cũng vì thế mà sụt xuống, người ta cho hứng nước cốt đó rồi đổ trở lại vào thùng. Đồng thời sau khi cá xẹp xuống thì lại cho tiếp hỗn hợp muối cá khác lên trên cho đến khi bã cá đầy không đủ chỗ chứa nữa. Cứ làm như vậy trong khoảng 7 – 8 tháng cho đến khi nước mắm chảy ra thơm, trong và có màu vàng cánh gián là có thể đóng thùng và xuất ra thị trường. Nước mắm đạt tiêu chuẩn lấy lần đầu tiên là nước mắm loại 1, sau đó cho thêm nước muối vào thùng cho chảy tiếp ra là nước mắm loại 2. Thông thường, cứ 1 – 2 tháng là phải giặt vỉ một lần vì bột thịt của con cá “ngẫu” ra bám vào vỉ rất nặng.

Quá trình tiêu thụ nước mắm: Nước mắm xưởng nhà ông D. có độ mặn là 25° đậm (cá cơm: 22°, cá trích: 30°), bỏ mỗi cho các đại lý trong huyện Ba Tri và một số huyện khác trong tỉnh, cứ 5-10 ngày là khách hàng đến lấy nước mắm một lần, mỗi lần xuất khoảng 450 lít nước mắm. Nước mắm loại 1 bán được 15.000 đồng/lít, nước mắm loại 2 bán được 10.000 đồng/lít. Nước mắm tiêu thụ mạnh nhất là vào dịp Tết, vì thế, cứ tháng 3 - 5 khi vào mùa cá là xưởng bắt đầu nhập cá để làm nước mắm, đến Tết là đã có nước mắm xuất ra thị trường. Tuy nhiên, nghề làm nước mắm rất “kén” cá nên “ngày nào có cá ngon thì mới cần, còn ngày nào không có cá ngon thì nghỉ”. Bình thường cứ một con nước (khoảng từ 29 đến mùng 5 – 6 của tháng sau) thì xưởng muối được vài thùng nước mắm. Về nhân công: Vào mùa cá (khoảng tháng 3 – 5) thì xưởng thuê thêm 4 – 5 người rửa, muối cá và cho cá vào thùng. Lương của họ được khoán theo khối lượng muối cá đổ vào thùng, cứ 50.000 đồng/1tấn.

Hiện nay nghề làm nước mắm ngày càng khó khăn. Cách đây khoảng 4 – 5 năm trở về trước, việc sản xuất nước mắm rất thuận lợi, muối và cá đều dễ mua và giá rẻ, số lượng người tiêu thụ nước mắm cũng nhiều. Tuy nhiên, hiện nay nghề làm nước mắm ngày càng khó khăn, chỉ đủ sống chứ cũng không có lời, do là nghề gia truyền nên xưởng cố gắng duy trì. Vài năm gần đây giá muối và cá tăng cao, trong khi giá nước mắm trên thị trường chỉ tăng rất ít,

không theo kịp giá cá và muối. Sở dĩ giá muối tăng là do thất mùa, thời tiết thất thường, mưa nhiều nên không có muối. Còn giá cá nguyên liệu tăng lên do những người nuôi cá bè ở An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp... tới cạnh tranh mua cá cơm về cho cá ba sa ăn. Họ chấp nhận mua giá cao hơn nhiều so với những chủ hộ làm nước mắm, vì thế họ luôn lựa được mặt cá tốt với số lượng nhiều. Vừa qua thông tin nước mắm Phú Quốc được bảo hộ xuất xứ tại EU đã làm cho người sản xuất nước mắm tại hòn đảo lớn nhất Việt Nam này vô cùng phấn chấn. Bởi khi được công nhận bảo hộ, thì những sản phẩm nước mắm mang nhãn hiệu Phú Quốc nhập khẩu và bán trên lãnh thổ EU sẽ được cơ quan chức năng các nước sở tại kiểm tra chặt chẽ. Nếu thấy nguồn gốc sản phẩm không xuất xứ tại Phú Quốc mà dán nhãn Phú Quốc thì sẽ bị tịch thu, xử phạt. Như vậy, những sản phẩm nước mắm “đội lốt” sẽ bị loại trừ và nước mắm Phú Quốc sẽ có thêm khách hàng tại thị trường EU. Với hệ thống quản lý đang dần được hình thành này, chắc chắn thương hiệu nước mắm Phú Quốc sẽ phát triển, giữ vững uy tín trên thị trường và ngày càng được người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn. Ngoài ra, để bảo hộ thương hiệu đặc sản, nước mắm Phú Quốc cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch 2 cụm làng nghề tập trung để di dời các nhà thùng nước mắm vào đây; đồng thời cũng cần thực thi tốt bảo hộ trong nước đối với sản phẩm đặc biệt này<sup>121</sup>.

#### **3.4.6.2. Nghề mực lột**

Người dân ở hải đảo xa xôi như đảo Lại Sơn (huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang) có sẵn nguồn nguyên liệu mực tươi nên họ sấy khô để bán sỉ cho các công ty xuất khẩu ở TP. Hồ Chí Minh. Ở đảo xa, thiếu phương tiện hiện đại nên quy mô các cơ sở sấy mực còn nhỏ lẻ, thủ công, mang tính chất hộ gia đình. Nghề làm mực khô cư dân trên đảo quen gọi là nghề mực lột. Mực dùng để sấy thường là mực ống loại to vì khi sấy khô con mực sẽ co lại. Mực tươi được các chủ ghe đánh bắt về bỏ mối cho chủ cơ sở sấy mực với giá khoảng 45.000 đồng/kg. Quy trình làm mực lột gồm 3 khâu chính.

- *Sơ chế mực*: Sơ chế mực bằng cách rửa mực bằng nước đun sôi để làm cho con mực trắng đẹp, kể đó xẻ mực hai bên đều nhau, từ đầu đến đuôi mực, không để đầu mực rời khỏi thân, bỏ ruột.

---

<sup>121</sup> Giang Sơn, *Cơ hội mới cho nước mắm Phú Quốc*, Thanh niên Online.

- *Phơi mực*: Làm mực khô bằng hai cách: Phơi nắng tự nhiên hoặc sấy (thường người ta chỉ sấy vào mùa mưa). Nếu nắng to thì phơi mực khoảng 6 tiếng. Nếu trời không nắng thì dùng quạt rồi sấy than (trung bình 1kg than sấy được 2kg mực).

- *Sấy mực*: Sấy mực làm hai lần, thứ nhất là trong thời gian phơi, phải để mực trên trên tấm sạp (dưới sạp là than). Mực sau khi đã sấy khô thì có thể bảo quản và dùng trong gia đình. Nếu mực sấy đem bán thì phải dùng bàn cán để cán mực thật đều tay cho mực mỏng, đẹp, phẳng. Cán mực xong sẽ sấy lần thứ hai. Lần này mực được nướng trực tiếp trên than bằng cách sử dụng vỉ. Đầu tiên người ta xếp mực lên vỉ, sau đó nhóm lò bằng than, để cho than thật đỏ thì cho vỉ mực vào. Lò sấy phải giữ nhiệt độ 50 độ C, mực sẽ khô từ từ chứ không bị “khô ép”, không quá ướt cũng không quá khô, vì khô quá mực sẽ bị chai. Sau đó mực lại được mang phơi một lần nữa nhưng chỉ phơi trong 1 tiếng. Mực thành phẩm được bảo quản trong tủ lạnh, tùy từng loại mà có giá từ 50.000– 200.000đồng/kg, bán cho các công ty xuất khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh. Nghề mực lột cũng như các nghề khác gặp không ít khó khăn do nguồn nguyên liệu không ổn định, phụ thuộc phần lớn vào những người đi câu mực. Trong khi đó điện chỉ được cung cấp trong một thời gian nhất định trong ngày (từ 11giờ – 14giờ và từ 17giờ – 2giờ), những lúc không có điện, các cơ sở sấy mực phải bảo quản mực trong thùng nước đá. Vì là sản phẩm xuất khẩu nên đòi hỏi người làm phải tỉ mỉ trong mọi khâu chế biến. Sấy mực là khâu vất vả nhất trong các khâu, người làm mực phải đứng hàng giờ liền dưới nắng nóng để canh và trở mực đều tay theo yêu cầu của công ty.

### **3.4.6.3. Nghề thủ công chế biến tôm khô**

Tôm khô vùng biển Nam Bộ nhiều và ngon nổi tiếng, có những thương hiệu tôm khô biển nổi tiếng như tôm khô Cà Mau, tôm khô Rạch Gốc, tôm khô Rạch Giá, tôm khô Phú Quốc, tôm khô Gò Công... Trên thị trường thường có loại tôm khô biển to, mắc tiền như tôm khô ở Cà Mau, Kiên Giang, đồng thời cũng có loại tôm khô nhỏ nhỏ, giá tương đối rẻ. Tôm khô to hay nhỏ cũng tùy theo vùng biển.

Tôm khô Cà Mau ngon nổi tiếng, một trong những nơi có nghề thủ công làm tôm khô Cà Mau là ở Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển,



tỉnh Cà Mau. Rừng ngập mặn của huyện Ngọc Hiển là môi trường thích hợp của những loài thủy hải sản với sản lượng hàng năm gần 20.000 tấn, chủ yếu là tôm các loại.

Vùng biển của Ngọc Hiển cũng nhiều tôm, do đó có những loại tôm chất lượng cao, có giá trị kinh tế so với các vùng khác trong cả nước và lớn nhất trong toàn tỉnh Cà Mau. Từ những năm 60 – 70 của TK XX, sản lượng tôm nuôi và tôm khai thác từ biển của người dân trong huyện nói chung và của thị trấn Rạch Gốc nói riêng rất lớn, nhưng gặp nhiều khó khăn trong khâu vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Để có thị trường tiêu thụ, người dân phải vận chuyển lên tận thị xã Cà Mau để bán, song phần lớn không có điều kiện vận chuyển nên chỉ có một cách duy nhất là làm tôm khô; từ đó phát triển dần nghề thủ công làm tôm khô và ngày càng nổi tiếng về chất lượng cho tới nay với thương hiệu tôm khô Cà Mau. Việc duy trì và phát triển làng nghề thủ công làm tôm khô và ngày càng nổi tiếng về chất lượng cho tới nay với thương hiệu tôm khô Cà Mau. Việc duy trì và phát triển làng nghề tôm khô Rạch Gốc đã đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế - xã hội của huyện, giải quyết việc làm cho một phần lao động nhàn rỗi tại địa phương; góp phần đáng kể vào việc nâng cao đời sống của nhiều gia đình vào sự thành đạt của nhiều thế hệ. Hàng năm, các cơ sở chế biến tôm khô ở Rạch Gốc đã cung cấp cho thị trường trên 55 tấn tôm khô các loại với hương vị thơm ngon, độ dẻo, thời gian bảo quản lâu (từ 1 – 2 năm), giúp tôm khô Rạch Gốc từ lâu đã trở thành mặt hàng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu có giá trị kinh tế cao. Các cơ sở tôm khô ở Rạch Gốc chủ yếu làm từ các loại tôm biển thiên nhiên tại chỗ như tôm đất, chì, bạc, sắt, gang, thè... do người dân địa phương trực tiếp khai thác, đánh bắt. Tuy nhiên trình độ tay nghề của người dân còn hạn chế, chưa ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất, nên hầu hết các cơ sở đều sản xuất theo dạng thủ công... Trước đây, người dân sản xuất tôm khô chủ yếu làm bằng thủ công, nhưng do lợi nhuận khá cao trong việc chế biến, kinh doanh tôm khô cho nên đến nay, nhiều cơ sở đã mạnh dạn đầu tư máy móc, trang thiết bị sản xuất như lò sấy để rút ngắn chu kỳ sản xuất và tạo cho sản phẩm đạt chất lượng tốt hơn. Điển hình trong việc đầu tư, chuyển đổi hình thức sản xuất tôm khô Rạch Gốc có cơ sở chế biến tôm khô Hoàng Lâm ở ấp Kiên Vàng – thị trấn Rạch Gốc. Đây là cơ sở chế biến tôm khô lớn nhất và có uy tín tại thị trấn Rạch Gốc nói riêng và Ngọc Hiển nói chung từ nhiều năm qua.

Công suất hiện tại của cơ sở là 30 tấn/ năm, chiếm hơn 50% sản phẩm tôm khô của toàn thị trấn Rạch Gốc. Đứng ở địa thế thuận lợi, nằm trong vùng nguyên liệu dồi dào cùng đội ngũ công nhân lành nghề, cơ sở chế biến tôm khô Hoàng Lâm đang xúc tiến việc liên doanh với các đối tác đầu tư trong và ngoài nước<sup>122</sup>.

Nơi vùng đảo của huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang người dân địa phương có nghề thủ công sấy tôm khô loại nhỏ, hàng ngày đi trên đảo thấy người ta “trái tôm phơi đỏ đất”. Toàn huyện Kiên Hải có trên 10 cơ sở sản xuất tôm khô, trong đó hầu hết thuộc về hai xã đảo Lại Sơn và xã đảo Nam Du (Lại Sơn có 5 cơ sở và Nam Du có 4 cơ sở). Các cơ sở sấy tôm khô này có quy mô khác nhau, lớn nhất ở xã Lại Sơn là cơ sở của ông Phan Văn Phấn, còn ở xã Nam Du là cơ sở của ông Nhiệm. Số công nhân làm trong mỗi cơ sở từ 5 đến 15 người. Cơ sở của ông Phấn có 14 nhân công. Nguồn nguyên liệu tôm tươi do các ghe cào tôm cung cấp, giá cả khác nhau tùy vào kích cỡ, chất lượng, chủng loại tôm. Có 4 loại tôm tươi tương ứng với 4 loại tôm khô:

**Bảng 68.** Giá nguyên liệu sản xuất tôm khô (2006)

Nguyên liệu	Giá mua (đ/kg)	Giá bán (đ/kg)
Tôm loại lớn	10.000	100.000
Tôm loại vừa	8.000	60.000
Tôm loại trung bình	6.200	40.000
Tôm loại nhỏ	5.800	30.000

Nguồn: Yến Tuyết, 2005

### Quy trình sản xuất tôm chủ yếu có 4 giai đoạn

*Giai đoạn 1:* Luộc tôm. Tôm rửa sạch ngay tại biển hoặc tại cơ sở, sau đó cho vào lò luộc đốt bằng than/ củi, mỗi lò luộc được 8-10 kg tôm. Thời gian luộc trung bình 5 tiếng. Trong quá trình luộc tôm người ta cho thêm muối, đường và phẩm màu đỏ.

*Giai đoạn 2:* Phơi tôm. Dụng cụ phơi tôm là lưới hoặc phơi trên nền xi măng, nếu trời nắng phơi từ 2 – 3 tiếng, nếu trời mưa thì tôm được sấy. Trong quá trình sấy công nhân phải dùng chiếc

<sup>122</sup> UBND huyện Ngọc Hiển, Cà Mau, *Làng nghề tôm khô Rạch Gốc, Ngọc Hiển, Cà Mau.*

cào tôm khá dài để đảo và trở liên tục cho đến lúc tôm khô giòn. Vì lò sấy có nhiệt độ khá cao nên người công nhân phải có sức chịu đựng độ nóng tốt thì mới đảm nhiệm được. Dụng cụ dùng để đảo tôm là cào tôm, cán cầm của cào tôm rất dài, dài hơn những dụng cụ thông thường.

*Giai đoạn 3: Suốt tôm.* Cho tôm vào máy suốt để làm bong lớp vỏ, vỏ tôm không bỏ đi mà được bán lại với giá 4000 - 5000đ/ kg, đưa về TP. HCM để chế biến thức ăn cho gia súc.

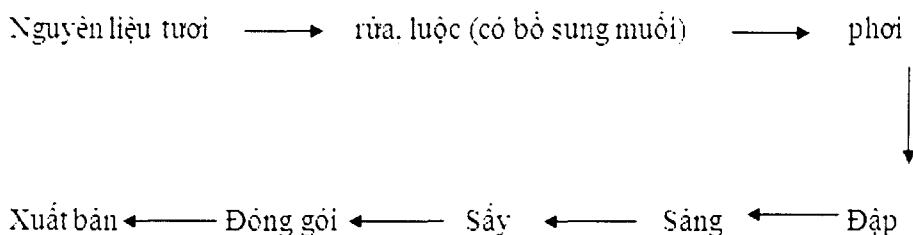
*Giai đoạn 4: Phân loại tôm* gồm hai khâu: sàng, sấy và lựa. Người ta dùng hai dụng cụ chính là sàng và sấy để loại bỏ những vỏ tôm còn sót lại, sau đó dùng sàng để phân loại bước đầu. Bước cuối cùng là lựa tôm, lựa bằng tay, nếu giai đoạn này làm không kỹ thì tôm thành phẩm sẽ không đẹp mắt. Do tôm ở đảo Lại Sơn hơi nhỏ nên trung bình khoảng 12kg tôm tươi mới ra được 1kg tôm khô. Tôm khô ở đây có vị ngọt và thơm. Tôm khô được tiêu thụ rất mạnh nên rất ít khi có tôm tồn kho, thường thì các chủ cơ sở bán lại cho chủ vừa với giá sỉ, trung bình 80.000đ/kg. Thị trường tiêu thụ tôm khô của đảo Lại Sơn mạnh nhất là Bến Tre, Tiền Giang, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Phương tiện vận chuyển tôm khô đến các cơ sở tiêu thụ là ghe và xe tải. Trung bình mỗi ngày vận chuyển một chuyến. Thu nhập của các chủ cơ sở sấy tôm khô khoảng từ 8-10 triệu/ tháng, còn với nhân công giao động từ 1,2 triệu đến 1,8 triệu người/tháng.

Tại xã Bình Đại, huyện Bến Tre cũng có nghề làm tôm khô hoạt động khá mạnh, vì chỉ tính riêng ấp 1 đã có ít nhất 6 cơ sở sản xuất tôm khô, trong đó có một cơ sở mà chủ là Nguyễn Thanh H., kỹ sư tốt nghiệp Khoa Điện- Điện tử, Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh<sup>123</sup>. Theo anh H., nguồn gốc làm tôm khô bắt đầu từ kỹ thuật của một người Hoa sinh sống ở Cà Mau, người ấy có nhiều ghe đóng đáy, thu hoạch nhiều tôm, không tiêu thụ kịp sợ hư nên ông đem tôm tươi luộc lên rồi phơi khô, sau đó bóc bỏ vỏ để dành và đem bán, được thị trường nhanh chóng ưa chuộng và tôm khô là một trong những thực phẩm đặc trưng của Nam Bộ. Cơ sở làm tôm khô của anh H. có vốn đầu tư gồm: lò và dụng cụ luộc

<sup>123</sup> Anh Nguyễn Thanh H., 27 tuổi. Anh H. kế thừa cơ sở làm tôm khô của mẹ ruột, đây là nghề truyền thống của gia đình bên ngoại anh.(Biên bản PV số 85), 2009.

tôm, lò sấy (khi không có nắng), sân phơi tráng xi măng.... Tất cả khoảng 30 triệu đồng. Mỗi đợt mua tôm tươi theo con nước là 7 ngày, giá mỗi ký khoảng 35.000đ, mua 1 tấn tôm tươi hết 35 triệu đồng, trong 7 ngày mua tất cả 245 triệu đồng. Tôm khô thành phẩm loại 1 bán ra với giá 400.000đ-500.000đ/kg, tôm loại rẻ khoảng 170.000đ/kg -250.000đ/kg. Nguồn tôm tươi được cung cấp từ các xã Thới Thuận, Thửa Đức, Thạnh Phước...Tôm bạc được đánh bắt từ đập Thạnh Phước, nguồn tôm này phụ thuộc vào con nước(mỗi tháng có 2 đợt tôm bạc từ đập Thạnh Phước: một đợt từ ngày 30 âm lịch đến 9 âm lịch, nước lớn nên có tôm và đợt 2 từ ngày 15 -22 âm lịch), mùa nhiều tôm nhất từ tháng 8 âm lịch cho đến Tết âm lịch.Ngoài ra nguồn tôm thiên nhiên đánh bắt từ biển do các ghe cào xiêm cung cấp, chiếm khoảng 1/3 tổng số tôm tươi mua vào. Mỗi ngày cơ sở của anh H. phơi hoặc sấy khoảng 1 tấn tôm tươi, làm xong thu được thành phẩm khoảng 100 kg tôm khô.

- Quy trình làm tôm khô:



Sản phẩm được bán đi các nơi như Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang và thành phố Hồ Chí Minh. Về nguồn lao động thường tuyển theo con nước, trung bình từ 12-15 người, trong đó 5 người thợ chánh phụ tránh các công đoạn luộc và phơi/ sấy, đập tômthù lao khoảng 60.000đ/ngày. Những người đứng luộc, trước đây thường là nam, nay chủ yếu là nữ, là những người có tay nghề (do chủ truyền lại). Kỹ thuật luộc tôm rất quan trọng và có bí quyết để vỏ tôm khi khô không dính vào thịt tôm, như vậy khi đập vỏ mới tróc ra. Số nhân công còn lại ăn theo sản phẩm, chủ yếu nhặt những chân tôm hay vỏ còn sót lại sau khi đập và sàng sấy tôm (thù lao của họ là 1.200đ/kg tôm). Dưới trình độ quản lý của chủ cơ sở, từ một cơ sở nhỏ, chủ yếu chỉ bán ở chợ huyện thì năm 2000 đến nay đã phát triển mạnh dần với sản lượng cao.

#### 3.4.6.4. Nghề thủ công làm cá khô

Làm cá khô là một trong những nghề thủ công truyền thống mạnh của cư dân Nam Bộ, đây là cách bảo quản cá hiệu quả nhất, thông dụng và phổ biến nhất ở vùng biển, do đó lượng cá khô cung ứng cho nhu cầu người tiêu dùng rất cao, không chỉ trong nước mà còn xuất khẩu. Nhiều tài liệu cho thấy cá khô nằm trong danh mục hàng xuất khẩu ra thị trường Đông Nam Á và thế giới từ thế kỷ XVII. Khắp các làng chài hay các khu phố vùng biển của Nam Bộ luôn đầy những vỉ cá phơi dưới nắng. Nghề làm cá khô hầu hết rất phát triển, có những cơ sở làm cá khô khá lớn, cung cấp thị trường trong ngoài nước với sản lượng rất cao như ở Bạc Liêu, Bến Tre, Kiên Giang... nhưng cũng có các xóm nghề làm cá nhỏ bé tận ngoài đảo xa như đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang

Nghề làm cá khô phổ biến ở các xã của huyện đảo Kiên Hải. Nếu làm khô mực có thể bằng cách sử dụng lò sấy thì làm cá khô chỉ bằng ánh nắng trực tiếp, vì vậy đây là một nghề phụ thuộc phần lớn vào điều kiện tự nhiên, trời càng nắng to thì cá càng khô, màu cá càng đẹp... Sở dĩ làm cá khô là nghề phổ biến vì ai cũng có thể làm được, lấy công làm lời, vốn bỏ ra ít nhưng lãi nhiều và nhanh, người dân không phải lo quay vòng vốn như làm nước mắm.

Trước tiên, cá được lựa ra loại cá lớn phơi khô để làm thực phẩm tồn trữ như cá lạt, cá đèn cày, cá thu, cá đuối..., còn cá nhỏ, cá tạp đủ loại mà người dân hay gọi là “cá phân” thì sau khi phơi khô sẽ xay mịn để làm thức ăn gia súc. Gia súc được nuôi bằng loại thức ăn này rất tốt, lành mạnh. Có thể nói đây là nghề hỗ trợ rất lớn cho ngành chăn nuôi. Thức ăn gia súc làm từ nguyên liệu này được tiêu thụ mạnh ở địa phương và các tỉnh lân cận.

Cá dành để khô được chia làm hai loại: cá cần phải sơ chế trước khi phơi (cá lạt, cá thu, cá đuối, cá sặt...) và cá không cần sơ chế.

- *Cá cần sơ chế*: Trước tiên cắt bỏ đầu cá, xẻ cá theo sống lưng để lấy bỏ ruột, sau đó đem cá xuống biển rửa sạch. Đó là cách xẻ cá lạt (cá chưa qua ướp muối), cá mặn là cá đã qua ướp muối (như cá thu). Riêng đối với cá đuối có cách xẻ riêng là xẻ thối, nghĩa là cắt bỏ phần xương sống của cá, 2 phần thịt hai bên xẻ tủa xẻ thành từng miếng nhỏ nhưng vẫn dính chung thành mảng to... Nếu cá đuối nhỏ thì để cả con đem phơi.

Sau khi đã qua sơ chế, cá được đem xuống biển rửa rồi đem lên phơi. Riêng với cá lưỡi trâu do mình cá mỏng nên không cần xẻ, song do cá có vảy nên để khỏi mất thời gian ngồi đánh vảy, người dân cho cá vào giỏ mang xuống biển đảo qua đảo lại thật mạnh tay, làm như vậy vảy cá sẽ tự bong ra.

- *Cá không qua sơ chế*: Đối với loại cá không cần qua sơ chế thì trước khi phơi có thể rửa sạch hoặc đem trực tiếp từ ghe, tàu đánh bắt lên giàn phơi. Trong lúc trải cá ra phơi, người ta chọn những con cá lớn để đem đi xẻ. Cá xẻ khi phơi có thể không cần trở nhưng cá phân, không qua sơ chế phải trở. Nếu muốn cá khô đều phải trở 6 lần/ngày, nắng yếu thì 4 lần/ngày, cá được trở bằng cây cào.

*Cách phơi cá* : Đối với loại cá xẻ thì để phần thịt cá ngửa lên trên, phần da cá úp xuống dưới, không cần phải sắp xếp theo thứ tự, chỉ cần thuận tay sắp đều cá lên giàn phơi. Giàn phơi được đan bằng tre hoặc lưới. Có những giàn phơi khá lớn dài hàng chục mét, ngoài ra người ta còn phơi trên lưới (lưới chủ, lưới giăng bắt cá, thường tận dụng từ lưới đánh bắt đã hư của các ghe cào), hoặc có khi người ta phơi trên nền xi măng ở sân. Một giàn phơi gồm có: chân giàn, sàn phơi và hai dây ni lông, kết thành mép của giàn. Chân giàn lúc trước làm bằng gỗ nhưng nay được làm bằng đá, vừa chắc chắn, vừa tiết kiệm chi phí để khỏi thay chân giàn thường xuyên. Độ cao trung bình của giàn phơi là 0,5m chiều dài tùy theo diện tích của sân phơi, chiều rộng là 2m. Giàn phơi cần có thêm 2 dây ni lông ở hai bên theo chiều dài của giàn để che mưa cho cá.

Chi phí để làm một giàn phơi cá phân là 1,2 triệu, mỗi giàn sử dụng hai cuộn bò, mỗi cuộn có giá 300.000đồng. Thời gian sử dụng của mỗi giàn vào mùa mưa là 6 tháng, mùa nắng là 1 năm. Có những ngày cá nhiều, không đủ giàn để phơi, có khi người ta trải nhựa phơi cá trên mặt đất.

*Thời gian phơi cá*: Nếu nắng tốt thì cá phơi trong vòng một ngày là đủ, còn nếu nắng không tốt thì phải phơi hai hay nhiều ngày hơn, đặc biệt đối với cá đuối phải phơi hai ngày vì phần thịt của cá dày. Công việc phơi cá thường được tiến hành vào những tháng nắng to, tốt trời (từ tháng 10 đến tháng 4). Cá khô đạt yêu cầu là cá ráo nước, khô và cứng. Nghề làm cá khô phụ thuộc vào nguyên liệu

từ lúc đánh bắt, nếu có cá thì họ làm ngay. Giá cá phân giao động từ 13 -15.000đ/kg. Mùa nào ít cá thì 1kg có giá là 15.000đ, còn mùa nhiều cá thì 13.000đ/kg. Sản lượng cá khô trung bình của xã An Sơn là 15 tấn/năm với thu nhập của lao động trung bình 15 triệu đồng/năm (đã trừ các khoản chi phí khác). Thu nhập bình quân của các chủ bãi cá khoảng 100.000đ/ngày. Lương công nhân được trả cũng rất khác nhau, với người làm công đoạn phơi thì cao nhất 1 triệu đồng/tháng (có lẽ vì phải thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời gay gắt), công việc xẻ cá được tính theo kg, một kg là 3000đ, còn gánh cá từ ghe lên bờ: 40.000đ/tấn.

Với quy mô to lớn hơn, sản phẩm của nghề làm cá khô hiện nay chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước, được làm ra từ những làng nghề cá khô có thương hiệu đầy đủ, ví dụ những làng nghề cá khô ở An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, hay ở TT Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu...

Tại Bến Tre, một số cơ sở đã đầu tư hàng tỉ đồng để mở rộng nhà xưởng nghề thủ công truyền thống chế biến cá khô, nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến mẫu mã bao bì, tham gia quảng bá thương hiệu trong và ngoài nước. Đầu năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã ra quyết định công nhận 31 làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh, đặc biệt trong đó có 2 làng nghề truyền thống chế biến thủy sản vùng ven biển (trong đó có cá khô), đó là làng nghề Bình Thắng, huyện Bình Đại và làng nghề An Thủy, huyện Ba Tri.

Hiện tại theo số liệu năm 2009 của UBND xã An Thủy, tổng số phương tiện đánh bắt thủy sản của địa phương quản lý là 910 chiếc tàu, tổng sản lượng khai thác là 27.000 tấn/năm, trong đó, cá có sản lượng: 22.086 tấn, thủy sản khác có sản lượng: 4.914 tấn. Cảng cá Ba Tri tọa lạc trên địa bàn An Thủy, chỉ cách khu vực làng nghề chưa đầy 2 km là đầu mối cung cấp nguyên liệu cho làng nghề chế biến thủy hải sản khô. Xã An Thủy có tổng số 86 hộ sản xuất kinh doanh thủy sản khô (cá khô, tôm khô, ruốc khô) và ghẹ, ước tính công suất sản xuất trung bình trong năm như sau: tôm khô 2.340 tấn; cá khô 6.575 tấn; ruốc khô 575 tấn; ghẹ (đã lấy thịt) 432 tấn.

Còn tại xã Bình Thắng, theo số liệu năm 2009 của UBND xã, tổng số phương tiện tàu đánh bắt thủy sản của địa phương là 528 tàu, trong đó có 458 tàu xa bờ, 70 tàu gần bờ. Sản lượng khai thác

khoảng 38.500 tấn. Đặc biệt, xã có lợi thế là cảng cá Bình Thắng hoạt động tốt đảm bảo lượng thủy sản đánh bắt tươi tốt của các tàu ra vào cảng quanh năm. Đây là lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ để các làng nghề sản xuất chế biến khô. Hiện tại, xã Bình Thắng đã thành lập làng nghề truyền thống chế biến cá khô với 28 tổ (gồm 65 hộ tham gia). Ước tính công suất sản lượng trung bình hàng năm là 2.640 tấn thủy sản khô, trong đó chủ yếu là cá khô<sup>124</sup>.

Hàng năm, tại hai làng nghề An Thủy, Ba Tri và Bình Thắng, Bình Đại sản xuất ra khoảng 50.000 tấn sản phẩm với nhiều chủng loại. Sản phẩm thủy sản khô tại hai làng nghề đã có từ rất lâu đời, là sản phẩm truyền thống được truyền qua nhiều thế hệ nối tiếp nhau; có hương vị, màu sắc rất đặc trưng và rất riêng: vị mặn mà, thơm, ngon, đa dạng... Tuy nhiên, dù đạt chất lượng cao nhưng chưa có thể cạnh tranh với các sản phẩm thủy hải sản khô có thương hiệu khác, hiện nay thị trường tiêu thụ chủ yếu chỉ tại tỉnh Bến Tre.

Qua khảo sát một số cơ sở làm nghề cá khô tại Bến Tre, chúng tôi nhận thấy một số đặc điểm của nghề cá tỉnh Bến Tre như sau<sup>125</sup>:

- Nguồn cá tươi để làm khô khá đa dạng, chủ yếu gồm các loại cá: cá đù, cá ngát, cá lười trâu, cá lạt chóc, lạt mỡ, cá đồng, cá mắt kiếng, cá đồng, cá bông, cá mối... trong đó, cá đù và cá ngát được coi là hai loại cá “đặc sản” của biển Bến Tre, hầu có như quanh năm.

- Quy trình làm cá khô ở Bến Tre:

*Khâu xẻ cá:* Cá tươi mua về loại bỏ đầu, ruột, đánh vảy. Xẻ cá “phải xẻ làm ba mới đẹp”, tức là 1 đường xẻ ngang bụng để bỏ hết ruột cá ra, xẻ thêm một đường ngắn từ đầu tới xương sống cá, cho cá nằm ngả hẳn ra thớt rồi xẻ tiếp một đường dọc theo xương sống cá, lật xương sang một bên.

*Khâu rửa cá* bằng nước muối, áp dụng “bí quyết” ngâm cá vào hỗn hợp nước đá với muối “để làm tê cá, cá sẽ không bị hư” khoảng

<sup>124</sup> Ban Tuyên giáo Trung ương, *Tài liệu Hội nghị tuyên truyền cổ vũ nhân rộng và phát triển làng nghề các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ, Cà Mau, 10 – 2010, Tổng quan về phát triển làng nghề - thực trạng và định hướng phát triển 2011 – 2030* (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

<sup>125</sup> Khảo sát và phỏng vấn các cơ sở chế biến cá khô của bà Võ Thị Việt Đ. (52 tuổi) và ông Nguyễn Văn Tr. (43 tuổi) ở xã Bình Thắng, huyện Bình Đại. Ông Dương Văn N. (48 tuổi) ở xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.



1 tiếng đồng hồ cho cứng cá. Sau đó lại vớt cá ra, cho vào túi ni lông đục nhiều lỗ thủng để qua đêm, đến sáng hôm sau là cá đã khô.

*Khâu tằm, ướp gia vị:*

*Nếu là cá khô tằm:* Cá được tằm ướp bằng hỗn hợp bột nêm, đường, bột ngọt, ớt để khoảng 2 – 3 giờ thì đem cá ra phơi khô. Tùy thuộc vào công thức và bí quyết riêng về cách ướp gia vị của mỗi cơ sở nên cá khô sẽ có những hương vị đặc trưng riêng.

*Nếu là cá muối không tằm:* Có hai loại

Muối mặn (nhiều muối, thường ướp muối hạt) như cá đù.

Muối nhạt (ướp thật ít muối), hiện nay vì lý do bảo vệ sức khỏe kiêng ăn mặn nên khách hàng ít ăn cá mặn, do đó cá khô hiện nay khá nhạt, vì vậy cá khô phải được rút chân không và bảo quản trong tủ đông đá để tránh ẩm mốc.

*Muối cá* là công việc hết sức quan trọng của nghề làm cá khô, không phải ai cũng có thể muối được. Muối nhiều muối quá thì cá khô sẽ mặn, còn ít muối quá thì khô lạt, mặt hàng ra không đẹp và không ngon, vì thế phải là người có kinh nghiệm lâu năm mới có thể muối đều tay, mới biết được với bao nhiêu kí cá thì bao nhiêu muối là vừa. Thông thường cứ 100kg cá tươi, người ta dùng hết 2 – 3 cây đá, 10kg muối. Để làm cá khô ngon các cơ sở thích ướp muối Phan Thiết vì muối trắng, chất lượng cao, sẽ làm ra con cá phơi xong cứng và đẹp.

Đối với cá môi, cá ngát thì rửa xong phơi ngay, còn với cá đù, cá đồng, cá mắt kiếng... thì phải muối cách đêm, sáng hôm sau mới phơi cá. Nếu trời có nắng thì khoảng 1 ngày rưỡi là cá khô, còn nếu cá chưa khô mà trời mưa thì phải sấy khô cá

*Khâu phơi cá:* Về thời gian phơi cá, nếu là cá đù thì phơi nắng to khoảng 1 ngày rưỡi là cá khô vừa, không phơi quá khô vì cá sẽ không còn ngon, tuyệt đối không phơi cá dưới sương trong đêm mà chiều tắt nắng phải đem cất.

*Khâu bảo quản:* Cá khô phơi xong thì cho vào tủ đông lạnh để bảo quản được lâu.

Những hôm trời râm, trời mưa thì cá ướp rồi vẫn phải cho lên giàn phơi để hong gió, hoặc để lại vào tủ đông lạnh, đến

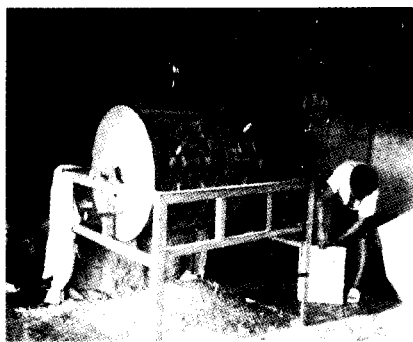
hôm sau mới đem ra phơi lại, nếu không, nhất là cá tầm, sẽ bị hư, chua và nhớt.

[Tại một số cơ sở làm cá khô ở ấp Phước Tân, xã Phước Tỉnh, huyện Bà Rịa- Vũng Tàu người ta làm khô bằng cách . Họ sáng tạo trong khâu đánh vảy bằng cách ếc lồng tự chế để , đem đi phơi<sup>126</sup>.]



**Hình 45.** Phơi cá dưới nắng, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Ảnh: Yên Tuyết*



**Hình 46.** đánh vảy (ấp Phước Tân, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, Bà Rịa - Vũng Tàu).

*Ảnh: Nguyễn Thị Nhung, 2010*

Một số cơ sở làm cá khô lớn, sản xuất theo hợp đồng cung ứng hàng ngày cho mạng lưới các điểm tiêu thụ ở Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Vĩnh Long... Do gần Bến Tre nên phơi xong các cơ sở có xe chở đi giao ngay, không cần kho lạnh để bảo quản cá khô. Trung bình, mỗi ngày, mỗi cơ sở chuyển đi khoảng 1 tấn cá khô, chưa kể một số những người buôn bán nhỏ ở nơi khác tới lấy cá khô hàng ngày họ đem cá về sẽ tự bảo quản ở tủ đá riêng. Giá cá khô: cũng lên xuống theo giá thị trường, thông thường khô cá đù: 28.000 – 29.000 đồng/kg, khô cá đồng 30.000 đồng/kg... Nếu thị trường “hút” cá, các môi tiêu thụ được nhiều cá thì giá cá có thể còn cao hơn, ngược lại nếu cá tiêu thụ chững lại thì giá cá khô cũng vì thế mà giảm đi và cá tươi thu mua về giá cũng phải giảm theo. Cá khô bỏ môi cho các cửa hàng khoảng nửa tháng/ 1 tháng mới lấy được tiền, trong khi đó cá tươi lấy của chủ vừa phải trả tiền ngay trong 2,

<sup>126</sup> Cơ sở làm cá khô của hộ Nguyễn Thị Ph., ấp Phước Tân, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

3 ngày nên số vốn đầu tư để xoay vòng sản xuất cũng khá lớn. Nhiều cơ sở làm cá khô ở Bình Đại chưa có thương hiệu, muốn đóng gói được bao bì cần phải có vốn đầu tư lớn, xây dựng lò sấy thì cá mới đảm bảo chất lượng, vì kể cả có nắng vẫn sấy cá mới đảm bảo vệ sinh và chất lượng. Cá sấy xong sẽ tiếp tục đem ra phơi, khi đó cá mới đủ khô và bảo quản được lâu. Hiện nay hầu hết lò sấy của các cơ sở làm cá khô ở Bến Tre là những chiếc bếp than đá (than tổ ong), cá được xếp trên vỉ sấy bằng sắt. Thời gian sấy cá có thể từ 5 giờ chiều ngày hôm trước cho đến sáng ngày hôm sau mới đảm bảo độ khô. Chủ một cơ sở làm cá khô ở xã Bình Thắng là ông Nguyễn Văn T. cho biết gia đình ông theo nghề làm cá khô đã hơn 30 năm, cơ sở có diện tích khoảng 150m<sup>2</sup> đất để làm và phơi cá và có khoảng 25 nhân công là người địa phương làm việc hàng ngày. Lương bình quân của công nhân là 40.000đồng/ngày (khâu rửa và phơi cá), người giỏi là 50.000đồng/ngày (khâu muối cá). Cơ sở sản xuất cá khô hiện nay kinh doanh vẫn mang tính chất hộ gia đình, chưa phải đóng thuế cho Nhà nước. Xóm làm nghề cá khô này trước đây có tên là xóm Lạt<sup>127</sup>. Lúc đó đã có một số hộ làm khô, nhưng quy mô nhỏ, xóm có nhiều tệ nạn xã hội, trộm cắp xảy ra thường xuyên, các gia đình đa phần là hộ nghèo. Từ khi được sự hỗ trợ của Nhà nước, xóm nghề làm cá khô ở ấp 2 tập trung lo làm ăn kinh tế, tệ nạn xã hội vì thế được giảm đi nhiều. Sau này, được Nhà nước quan tâm, đầu tư, thành lập làng nghề truyền thống làm cá khô (làng nghề được Sở Công thương và Ủy ban tỉnh ra quyết định công nhận từ năm 2007) thì đời sống của người dân trong xóm cũng khá lên, cái tên xóm Lạt ngày xưa mất dần và được gọi thay thế bằng cái tên xóm Mới ở ấp 2, xã Bình Thắng. Hiện nay, làng nghề cá khô của ấp 2 nói riêng và của xã Bình Thắng nói chung có tất cả 28 hộ chuyên sản xuất khô cá cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

*Cuộc sống gia đình với nghề làm cá khô hiện nay cũng được, cũng không thoải mái lắm. Do mình đồng vốn không có nhiều, muốn mở rộng sản xuất hơn nữa cũng khó. Nhưng được cái là làm thế này thì mình tạo công ăn việc làm cho bà con nơi đây. Ở chỗ khác người ta làm không được ăn cơm, nhưng ở đây mình bao cơm trưa luôn, rồi cà phê. Người ta làm cho mình tối ngày mà không cho người ta ăn,*

---

<sup>127</sup> Ngày xưa ở xóm này người dân rất nghèo, một số hộ dân phải qua Gò Công chặt lén “lạt dứa” (phần nhọn đâm lên của cây dứa nước), đem về chẻ ra bán cho người ta làm lạt hoặc chằm lá. Cái tên xóm Lạt được hình thành là vì thế. (Biên bản PV bà Cao Thị X., ấp 2).

để người ta về nhà ăn cũng tội người ta, ngày xưa mình làm cũng khổ mình biết, mà nhà mình có sẵn khô, bắc thêm nồi cơm nữa, chị em làm khi nào đói thì nghỉ ăn lúc nấy. Vào những dịp lễ Tết, mình cũng có chút quà cho công nhân. Như dịp tháng 6 cúng Lăng vợ chồng mình cho mỗi người 2 bộ đồ, rồi dịp Tết lại cho tiền hoặc gạo hoặc thịt để công nhân ăn Tết.

(Biên bản PV ông Nguyễn Văn T.)



**Hình 47.** Làng nghề chế biến thủy sản xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

*Ảnh: Yến Tuyết, 2009*

Các cơ sở làm khô nói chung ở xã Bình Thắng, xã An Thủy hiện tại vẫn chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải, nước làm cá theo đường nước đổ ra kênh, ra biển. Ví dụ một cơ sở làm cá khô ở An Thủy, sau khi sơ chế cá thì nước thải chảy thẳng xuống ao sau nhà, ao lại có đường thông với rạch Trâu Ngao đổ thẳng ra biển. Còn điều kiện làm cá vẫn còn thủ công, chưa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm hoàn toàn. Nhìn chung người dân vẫn còn thói quen xả nước bẩn ra biển, đó là phần bất công nhất mà con người “trả ơn” cho biển, chưa ý thức điều không tốt, chưa tương xứng trong ứng xử với biển cả.

Qua tài liệu khảo sát của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bến Tre)<sup>128</sup>, một số sản phẩm thủy hải sản khô của Bến Tre đã có tên của các cơ sở sản xuất, được bán qua các hình thức:

<sup>128</sup> Phan Thị Thu Sương, (Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre), *Làng nghề thủy sản ven biển Bình Thắng – Bình Đại và An Thủy – Ba Tri, Hội thảo làng nghề thủ công tại tỉnh Cà Mau, 2010*

- Cung cấp trực tiếp tới người tiêu dùng cuối cùng là các hộ gia đình, các cơ sở kinh doanh thực phẩm.

- Cung cấp tới các cơ sở bán buôn, đại lý thu mua với số lượng lớn, sau đó sản phẩm có thể được đóng gói nhỏ hơn để phân phối đi các nơi bán lẻ tại các cửa hàng.

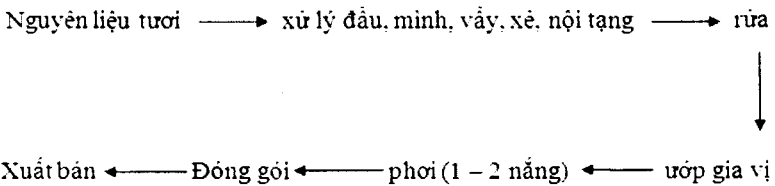
- Khoảng 5 – 6 cơ sở còn bán ra nước ngoài (tôm khô, mực khô, hắc cáy khô, hải mã...).

### *Điều kiện chế biến và quy trình chế biến thủy sản khô của 2 làng nghề Bình Thăng và An Thủy*

- Dụng cụ sản xuất: dụng cụ đánh vảy, đầu, thùng gỗ, thùng nhựa, lu, sân phơi nền đất, vỉ phơi bằng lưới – khung gỗ...

- Quy trình sản xuất thủy sản khô 2 xã An Thủy và Bình Thăng:

#### *Quy trình sản xuất cá khô*



- Muối cá/ tẩm gia vị: công đoạn này chủ yếu là trộn cá với muối theo tỷ lệ nhất định. Thông thường, những tỷ lệ trên có thể thay đổi đối với từng loại cá. Thường thời gian muối cá là một ngày một đêm.

- Rửa cá lần 2: làm sạch lại cá lần nữa sau muối để chuẩn bị mang phơi khô, nếu cá còn tạp chất, sản phẩm sẽ không đảm bảo chất lượng, vệ sinh, hương vị.

- Phơi: phơi trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời nhằm bốc hơi nước, làm giảm độ ẩm của cá. Thời gian phơi là từ 1,5 – 2 nắng.

Đánh giá hiện trạng phát triển của hai làng nghề:

#### *Những mặt mạnh:*

- Sản phẩm của hai làng nghề được sản xuất theo phương pháp truyền thống, áp dụng kỹ thuật chế biến đơn giản, hương và vị sản phẩm nguyên chất đậm đà, tuyệt đối không có thành phần phụ gia thực phẩm trong sản phẩm.

- Có nguồn nhân lực dồi dào, giàu kinh nghiệm, ham học hỏi, biết đổi mới cung cách quản lý chất lượng sản phẩm và tận tụy với công việc.

- Tận thu thủy sản khối lượng nhỏ, giá trị thấp để chế biến thành sản phẩm hàng hóa, góp phần tăng thu nhập cho tàu cá và giá cả cạnh tranh được với các nhãn hiệu khác trên thị trường.

- Do lợi thế chế biến tại chỗ, cùng với bí quyết công nghệ đã tạo ra một số sản phẩm có uy tín, bước đầu đã có thương hiệu.

- Tạo việc làm ổn định cho làng nghề, giải quyết việc làm lúc nhàn rỗi, tăng thu nhập cho các hộ gia đình, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Được UBND công nhận làng nghề chế biến thủy sản – đây là tiền đề để lập các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

#### *Những mặt còn hạn chế:*

- Sản phẩm thủy sản khô chưa có bao bì, nhãn mác, nhãn hiệu trên thị trường và công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm chưa được thực hiện.

- Thời gian bảo quản không lâu do không kiểm soát được độ ẩm trong quá trình sản xuất và bảo quản khi mua bán nên có thể bị ẩm mốc.

- Lực lượng bán hàng của cơ sở sản xuất chưa được đào tạo và tổ chức thực hiện việc khai thác thị trường.

- Việc bố trí mặt bằng của các cơ sở sản xuất chưa đảm bảo theo nguyên tắc chống nhiễm chéo. Hiện tại, bố trí mặt bằng sản xuất nằm trong khuôn viên sinh hoạt của hộ gia đình.

- Diện tích sản xuất từng cơ sở nhỏ lẻ, không đảm bảo điều kiện lắp đặt các hạng mục công trình nhằm đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh, an toàn môi trường như: khu tiếp nhận và xử lý nguyên liệu, khu chế biến, nhà kho bảo quản sản phẩm, khu bao bì đóng gói sản phẩm, khu xử lý chất thải.

- Chưa được tổ chức quản lý sản xuất theo mô hình cộng đồng để hướng đến việc xây dựng thương hiệu cho làng nghề.

Với vị thế là xã ven biển, nghề khai thác, đánh bắt và chế biến thủy sản đã phát triển mạnh, trở thành nghề truyền thống, đem lại sinh kế cho người dân xã Bình Thắng, An Thủy.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về tập trung phát triển làng nghề, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qua Chương trình FSPS II của tỉnh (do DANIDA tài trợ) đã tiến hành một số hoạt động:

+ Đào tạo về kỹ thuật bảo quản sản phẩm sau thu hoạch và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản cho các thành viên trong dây chuyền sản xuất: tàu cá, đại lý thu, cơ sở vận chuyển, cơ sở chế biến (2008).

+ Điều tra đánh giá hiện trạng về chất lượng VSATTP tại hai làng nghề An Thủy, Bình Thắng và đề xuất giải pháp hỗ trợ (2009).

+ Xây dựng tại làng nghề An Thủy 4 mô hình chế biến đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cho các sản phẩm: cá khô, tôm khô, surimi (2010).

+ Xây dựng tại làng nghề Bình Thắng – Bình Đại 3 mô hình chế biến đạt quy chuẩn an toàn thực phẩm cho các sản phẩm cá khô (2010).

+ Khảo sát đánh giá khả năng xây dựng thương hiệu một số cơ sở chế biến thủy sản quy mô vừa và nhỏ tại làng nghề An Thủy và Bình Thắng (2010). Qua các hoạt động trên, Chương trình đã tổ chức nhiều buổi tham vấn ý kiến của UBND và cộng đồng người dân sản xuất thủy sản khô ở hai xã An Thủy và Bình Thắng; khảo sát trực tiếp một số hộ sản xuất, và kênh tiêu thụ sản phẩm.

+ Sau khi được phân tích, đánh giá và nâng cao nhận thức từ Chương trình FSPS II của tỉnh, tất cả các cơ sở sản xuất tại hai làng nghề An Thủy – Ba Tri và Bình Thắng – Bình Đại và tỉnh Bến Tre đều mong muốn xây dựng một phương thức hợp tác tốt hơn cho hoạt động sản xuất an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm, an toàn môi trường và tiếp thị sản phẩm do thấy được những lợi ích mà nó mang lại. Họ mong muốn có sự khuyến khích của Nhà nước và các tổ chức Hội để các hộ sản xuất trong các làng nghề có sự hợp tác hiệu quả hơn, nâng cấp quy trình, công nghệ chế biến bảo quản sản phẩm và nâng cao năng xuất có thể đạt được

hiệu quả kinh tế từ hoạt động sản xuất cùng chi phí đầu vào và cho sản lượng cao hơn. Sản phẩm có thể được tiếp thị với tên thương hiệu chung của làng nghề, mở rộng thị trường, cải thiện giá bán và qua đó là tăng thu nhập cho các hộ sản xuất, góp phần đẩy mạnh phát triển các làng nghề thủy sản trên địa bàn tỉnh.

+ Nhà nước cần sớm ban hành thể chế khuyến khích cho các làng nghề và phân cấp quản lý cho Hội nghề cá đứng ra tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu tập thể cho các cộng đồng làng nghề thủy sản ven biển<sup>129</sup>.

#### 3.4.6.5. Nghề thủ công làm ruốc

Thị trấn Gành Hào của huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu là một trong những địa phương mạnh về khai thác, nuôi trồng thủy sản và làm muối. Tổng sản lượng khai thác thủy, hải sản hàng năm đạt khoảng 40.000 tấn; trong đó: cá và thủy hải sản các loại khác chiếm trên 805tấn; chủ yếu là cá lù đù, cá khoai, cá rún, cá dứa, cá đuối, cá hổ, con ruốc... Nguồn cá nguyên liệu dồi dào với số lượng khá lớn giúp người dân Gành Hào phát triển nghề chế biến thủy sản thủ công, chủ yếu là cá làm khô. *Nghề làm cá khô* xuất hiện ở thị trấn Gành Hào khá lâu và ngày càng có quy mô lớn, nhất từ khi Nhà nước có chủ trương phát triển đoàn tàu có công suất lớn, mở rộng đánh bắt hải sản xa bờ. Nghề làm cá khô ở thị trấn Gành Hào tập trung nhiều nhất ở ấp 1 và ấp 2, với 120 hộ sản xuất nhỏ lẻ, 308 lao động thường xuyên và 10 cơ sở chế biến tập trung, với 40 lao động thường xuyên vào mùa vụ (vụ cá nam). Kết quả điều tra của Phòng kinh tế huyện cho thấy, thu nhập của lao động biển động và phụ thuộc rất nhiều vào mùa vụ cá biển. Thu nhập bình quân của một người chế biến cá khô bình quân khoảng 37 triệu đồng/ năm (khoảng 3,0 triệu đồng /tháng)<sup>130</sup>.

Ngoài nghề thủ công làm cá khô, cư dân thị trấn gành Hào còn chuyên về sản xuất các mặt hàng chủ yếu từ nguồn *ruốc* tại vùng biển ở địa phương, ví dụ hai cơ sở sản xuất ruốc của chị Châu Kim

<sup>129</sup> Phan Thị Thu Sương, (Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre), *Làng nghề thủy sản ven biển Bình Thắng – Bình Đại và An Thủy – Ba Tri*, Hội thảo làng nghề thủ công tại tỉnh Cà Mau, 2010.

<sup>130</sup> Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, *Phát triển làng nghề chế biến thủy sản thủ công thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu*, Hội thảo làng nghề tại Cà Mau, 2010.



Phượng và cơ sở “Tứ Hải” của chị Trịnh Khởi Nghĩa. Từ những sản vật của biển ban tặng lúc đầu bị xem thường, hai nữ doanh nhân này tại Gành Hào đã biến “ruốc vẹt” thành đặc sản không chỉ trong nước mà còn xuất khẩu. Cách đây trên 10 năm, người dân ven biển Bạc Liêu và những chủ đáy hàng khơi “ghét cay ghét đắng” con ruốc tí xíu không ai mời cứ từng đàn chạy ùa vào trong lưới. Tháng 3 âm lịch vào mùa biển lặng con ruốc nhiều vô kể, ngư dân dùng lưới mảnh, lưới đăng ngoài khơi muốn bắt cá, tôm, nhưng con ruốc cứ vào đầy rọ. Thời đó ruốc nhiều đến nỗi đem về để chắt đầy ở một góc ở khu vực 1 của thị trấn Gành Hào, một số hộ ngư dân vùng biển Gành Hào thử làm nước mắm từ con ruốc nhưng chắc thấy không ngon nên rồi không thấy xuất hiện nước mắm ruốc trên thị trường. Lúc ấy chỉ có những người nuôi vẹt mới mua ruốc về cho vẹt ăn với giá rẻ như bèo, chính vì thế con ruốc của vùng biển này có tên gọi là “ruốc vẹt”. Là người ở địa phương, chị Châu Kim Phượng xót xa khi nhìn thấy con ruốc bị lãng phí. Chị mua ruốc về phơi khô đóng hộp tặng bạn bè ăn và bán cho một số người quen dùng thử. Có người cho rằng chị không được bình thường vì con ruốc có mặt từ khi có biển, có bao giờ nó đem đến lợi lộc gì cho những ngư dân nghèo khó nơi này đâu? Nhưng chính điều không bình thường ấy đã tạo nên những việc làm bất ngờ: chị Châu Kim Phượng đã bắt đầu xuất khẩu con ruốc Gành Hào sang thị trường Hàn Quốc. Chị trở thành chủ doanh nghiệp chuyên xuất khẩu các mặt hàng ruốc và cá khô.

“Lúc đầu mình làm trật vuột hoài, không đúng quy trình của họ. Nhưng nhờ phía đối tác tận tình chỉ dẫn mình cũng quyết tâm làm cho bằng được”. Những năm 1994-1995 doanh nghiệp của chị mỗi năm xuất khẩu vài trăm container. Còn hiện nay, tháng nào chị cũng xuất đi 30-40 tấn mắm ruốc sang thị trường Hàn Quốc và khu vực. Từ chỗ phân phối độc quyền tại Hàn Quốc, nay chị đã có trên 10 đối tác. “Bây giờ thì lo không có ruốc để mua mà chế biến. Con ruốc nó ngộ lắm, rất kỵ nước mưa. Trời mưa là coi như tất cả phải bỏ hết vì nước mưa rơi vào để bị hôi”.

Mới 34 tuổi, nhưng chị Châu Kim Phượng đã có 10 năm lăn lộn trên thương trường tìm đầu ra cho con ruốc. Khó có ai tin rằng một cô gái mới tuổi trên đôi mươi đã bắt đầu biết đến “quota” chuyện xuất khẩu, rành từng mặt hàng khô biển, tôm chao, con ruốc để buôn bán, làm việc với nước ngoài<sup>131</sup>.

<sup>131</sup> Nhật Hồ, *Chuyện hai phụ nữ tâm huyết ở xứ biển Bạc Liêu*: <http://thegioicacanh.com>

Nghe làm mắm ruốc trước tiên thịnh hành ở một số vùng như Kiên Giang, Bà Rịa- Vũng Tàu, An Giang...sau này mới lan ra các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau. Cư dân ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang làm mắm ruốc theo công thức như sau: 1 tấn ruốc trộn với 7 tạ muối (ưa chuộng muối Bạc Liêu), làm một lần khoảng 5 tấn ruốc, trộn đều với 35 tạ muối, sau đó lấy nhựa đậy trùm lại. Ủ khoảng 2 ngày rồi ban ra phơi 1 buổi cho ruốc thấm đò. Kế đó người ta xay nhuyễn mắm, xay bằng máy tự tạo có thùng xay. Một buổi xay được từ 5 đến 7 tấn ruốc, kế đó ủ lần nữa cho dẻ lại để ngăn ruồi. Sau đó người ta dùng xeng xúc đông mắm đò vào các cái cần xé để xe/ghe chở đi. Mắm ruốc làm tới công đoạn này bán 2.500đ/kg (thời giá năm 2007). Ruốc còn chế biến mắm chao (ruốc chua) theo công thức 7kg ruốc rửa sạch, trộn với 1kg muối, muối trong 3 ngày sau đó chao đường và thính trộn chung, khoảng 10 đến 15 ngày sau mắm ruốc chao sẽ đủ độ chua ngọt và có thể vào lọ đưa ra thị trường tiêu thụ<sup>132</sup>.

Tóm lại, trong thời gian qua, nhiều địa phương vùng biển Nam Bộ đã quan tâm chỉ đạo phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn nhằm bảo tồn, phát huy các ngành nghề truyền thống, cũng như phát triển các nghề mới, tạo công ăn, việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Việc phát triển ngành nghề, nghề tiểu thủ công nghiệp ở 9 tỉnh thành có biển tại Nam Bộ không chỉ nhằm khơi dậy những tiềm năng sẵn có, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới của đất nước mà còn tạo ra những tiền đề quan trọng trong phát triển bền vững trong tương lai, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo kết quả điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tổ chức JICA (Nhật Bản), cả nước đã có 2.017 làng nghề (theo tiêu chí mỗi làng có từ 20% số hộ làm nghề trở lên). Số hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn từ năm 1989 trở lại đây có sự biến đổi rất mạnh mẽ. Trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến nay, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 8,9 – 9,8%/năm, trong đó thời kỳ 1993 – 1996 tốc độ tăng là 10 – 11%/năm và trong những năm gần đây trung bình 14 – 15%/năm<sup>133</sup>. Nhiều nghề truyền thống được khôi

<sup>132</sup> Trích biên bản PV bà Lý Thị T., ấp 9A, xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, 2007.

<sup>133</sup> Ban Tuyên giáo Trung ương, *Tài liệu hội nghị tuyên truyền cổ vũ nhân rộng và phát triển làng nghề các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ*, Cà Mau, 10 – 2010, *Tổng quan về*

phục và phát triển như nghề thêu dệt thổ cẩm, nghề mây tre đan... một số nghề mới như nghề chế biến nông lâm sản và dịch vụ đã được mở mang.

### 3.5. DU LỊCH BIỂN Ở NAM BỘ

Đề cập tới Văn hóa biển không thể nào thiếu *Du lịch biển* vì biển, đảo ở Nam Bộ được thiên nhiên hào phóng ban cho không chỉ gần cả ngàn km bờ biển với hàng trăm hòn đảo đẹp lớn nhỏ mà còn biết bao điều kiện thuận lợi do con người đầu tư như các bãi tắm và các khu resort tuyệt hảo, nước biển ấm áp, thời tiết khá ôn hòa.

Do công trình này thuộc về lĩnh vực nhân học biển (maritime anthropology) nên trong phần du lịch chúng tôi muốn tiếp cận lý thuyết của nhân học du lịch, vốn thuộc về nhân học ứng dụng. Ngành *Nhân học ứng dụng* (applied anthropology) trong nhân học đã có những mặt mạnh về nghiên cứu và áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, như nghiên cứu về nhân học đô thị, nhân học sức khỏe, nhân học du lịch, nhân học môi trường... Chúng tôi muốn đề cập ở đây về vấn đề *Nhân học du lịch* như là một khía cạnh mà *Nhân học ứng dụng* đã nghiên cứu và áp dụng kết quả nghiên cứu của mình vào đời sống hoạt động thực tiễn.

*Nhân học ứng dụng* vào du lịch rất được các nhà nhân học văn hóa quan tâm nghiên cứu. Đầu thế kỷ XX là thời kỳ thịnh hành của điền dã, nhờ đó các nhà nhân học đã khám phá những nền văn hóa khác lạ. Ngoài những nhà truyền giáo, nhà buôn, nhà thám hiểm... thì các nhà nhân học đã góp phần rất lớn trong việc khám phá những nền văn hóa xa xưa, và chính những nhà nhân học này đã đưa ra các lý luận về sự tương đồng và dị biệt giữa các nền văn hóa, các vùng văn hóa... Các nhà nhân học văn hóa đã đến các vùng đất xa lạ trong một thời gian dài, bằng phương pháp quan sát tham dự, họ học ngôn ngữ thổ dân, khảo sát một cách hệ thống cuộc sống thường ngày của cư dân địa phương, ghi chép về văn hóa xã hội của vùng đất nơi họ nghiên cứu, tìm hiểu giao lưu văn hóa thông qua việc so sánh với các vùng lân cận khác... từ đó hình thành những lý thuyết và tu sửa các lý thuyết đó<sup>134</sup>. Ngay từ rất sớm, nhiều nhà

---

*phát triển làng nghề - thực trạng và định hướng phát triển 2011 – 2030*(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

<sup>134</sup> Goda Hiroko (GS. Đại học Hineji, Nhật Bản), 2003, *Du lịch như là giao lưu văn hóa quần chúng- hướng tới nền du lịch bền vững và bảo vệ môi trường*. Kỷ yếu Hội thảo

dân tộc học, nhân học đã đi nhiều nơi để nghiên cứu về văn hóa của các dân tộc khắp mọi vùng trên thế giới. Từ những tài liệu điền dã thu thập được, họ đã công bố nhiều sách và các bài tạp chí. Độc giả đọc các sách ấy đã say mê, tò mò về các vùng đất đó và tìm đến như là một bộ phận của những người du lịch văn hóa. Một số khía cạnh về nhân học du lịch như:

- *Du lịch văn hóa*: Xu hướng hiện nay là càng ngày người ta càng quan tâm du lịch đến các vùng cư trú của những dân tộc có sắc thái văn hóa mới lạ, đặc biệt là nơi còn tồn tại môi trường sinh thái thiên nhiên. Người đi du lịch không chỉ muốn nghỉ ngơi, thưởng ngoạn cảnh đẹp mà còn muốn khám phá, muốn “*nghiên cứu nghiên cứu*” những môi trường văn hóa còn xa lạ so với văn hóa của họ. Ở góc độ nhân học văn hóa, người ta quan tâm nắm bắt sự “*giao lưu văn hóa với quần chúng*”, quan tâm các vấn đề xung quanh việc phát triển và bảo vệ môi trường và việc cần thiết phải ghép chung hai lĩnh vực: *du lịch và văn hóa xã hội*, xem công nghệ du lịch như là một hình thái phát triển. Khách du lịch văn hóa ngày nay hầu hết đều chọn đến với những vùng cảnh quan còn “*hoang sơ*”, các tộc người “*chưa bị văn minh hiện đại chạm đến*” để họ được tìm hiểu, tham dự những phong tục tập quán, những nghi lễ tôn giáo sơ khai, những sắc thái văn hóa mới mẻ, những kiến thức về lịch sử của vùng đất, về đời sống con người địa phương.

- *Du lịch dưới góc độ phát triển kinh tế – văn hóa*: Du lịch nhân học ứng dụng cần can thiệp vào hoạt động du lịch tự phát, vì nếu không sẽ bị ngành du lịch làm lệch lạc về văn hóa của các dân tộc. Ví dụ những lễ hội sinh hoạt cộng đồng các cư dân trước kia diễn ra theo chu kỳ tự nhiên, nay do quyền lợi kinh tế về du lịch mà đã được dàn dựng giả tạo nhằm phục vụ cho sự thưởng ngoạn của khách du lịch. Như vậy, bằng cách này, du lịch đã tước bỏ ý nghĩa của những hoạt động văn hóa truyền thống, biến chúng thành một thứ hàng hóa có thể mua bán (Patricia Ackert, 1900).

Có thể nói sự đóng góp của *nhân học ứng dụng* vào hoạt động du lịch văn hóa cho thấy sự can thiệp và đóng góp khá sâu, khá tích

cực và hiệu quả vào nhiều lĩnh vực của đời sống con người<sup>135</sup>.

Hiện nay người ta khuyến cáo các cơ quan chức năng và những tổ chức du lịch tư nhân quan tâm phát triển du lịch cần đồng bộ giữa lợi ích về kinh tế và văn hóa. Ví dụ hiện nay ngành thủ công nghiệp của cư dân địa phương tại các điểm du lịch khá thịnh đạt nhờ thu hút được khách du lịch. Sản phẩm thủ công nghiệp của thổ dân là một trong những hoạt động sinh lợi nhất. Về mặt văn hóa, hàng thủ công của các dân tộc được thể hiện như những đặc trưng văn hóa dân tộc, nó không chỉ giúp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc mà còn làm phục hồi những kỹ năng chế tác sản phẩm thủ công xa xưa của họ.

- *Du lịch bền vững, vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường văn hóa và di sản văn hóa dân tộc*: Tính hiệu quả của nhân học ứng dụng là tham gia nghiên cứu để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời vẫn bảo đảm được sự hấp dẫn của sắc thái văn hóa dân tộc để phát triển du lịch... Người ta quan tâm sâu sắc đến sự “thương tổn văn hóa”. Nếu du lịch văn hóa bị kinh doanh theo kiểu “ăn xối ở thì”, không có chiến lược du lịch bền vững, thiếu sự kiểm soát của ngành chức năng thì môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên sẽ bị hủy hoại trước tiên rồi sau đó là sự tiêu hao, mất mát văn hóa truyền thống và di sản văn hóa tộc người.

### 3.5.1. Du lịch biển

Du lịch biển ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng cần đáp ứng những điều kiện tối thiểu về tài nguyên biển và tiềm năng phát triển du lịch biển như sau:

*Vị trí địa lý, cảnh quan vùng bờ biển* phải là nơi gắn liền giữa cảnh quan biển, đảo và rừng núi ven biển, đó là nơi có vị trí địa lý thuận lợi đối với du khách, có thể còn hoang sơ nhưng không xa các trung tâm kinh tế, văn hóa-xã hội, các khu đô thị, các tụ điểm dân cư, các đầu mối giao thông thủy bộ.

*Khí hậu biển*: Người ta thích du lịch biển vì khí hậu vùng biển thường ôn hòa, không khí biển trong lành do chứa một lượng khá

---

<sup>135</sup> Phan Thị Yến Tuyết, *Nhân học ứng dụng với việc ứng dụng kiến thức của nó và ngành du lịch văn hóa*, Hội thảo khoa học của Trường Đại học KHXH& NV ĐHQG TP HCM và Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2008.

lớn anion – một loại “vitamin không khí”. Khi hít thở, các anion này vào cơ thể, cải thiện hoạt động của phổi, tăng thêm khả năng hấp thụ oxy và thải khí cacbôníc.

*Địa hình vùng biển* là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên phong cảnh và tính đa dạng của phong cảnh vùng bờ biển. Đối với du lịch, địa hình vùng biển càng đa dạng, độ đa dạng càng tăng sức hấp dẫn du khách, như bờ biển khúc khuỷu, xen kẽ giữa các mỏm đá với các bờ cát trắng, các đảo và quần đảo nhỏ ven bờ hoang sơ. Vùng bờ biển có thể có những vùng tĩnh lặng, gắn với các bãi cát nhỏ thích hợp với du lịch picnic, một số khu đảo đá vôi có nhiều hang động và các dạng địa hình ngập nước kỳ dị hấp dẫn, có nhiều bãi biển đẹp (rộng, phẳng, cát trắng mịn...), dưới biển có các cảnh quan ngầm của các rạn san hô, các thảm cỏ biển.

*Hải văn:* Nước biển xanh trong và là một dung dịch muối tổng hợp rất tốt cho loại hình du lịch nghỉ dưỡng. Nhiều eo vụng sóng biển lặng thuận lợi cho du ngoạn. Nhiệt độ thích hợp, mặt biển rộng, nhiều ánh nắng mặt trời, sóng nhỏ, không có dòng quần là những nơi lý tưởng để phát triển du lịch biển.

*Thế giới sinh vật:* Tính đa dạng của hệ động thực vật biển và ven biển đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển du lịch. Con người, với tư cách là một thực thể của tự nhiên, luôn muốn trở về gần với thiên nhiên. Đây là xu thế và nhu cầu của con người, đặc biệt khi cuộc sống của họ ngày càng đầy đủ. Do đó thế giới động thực vật hoang dã trong các khu bảo tồn trên các đảo, trong các cánh rừng ven biển, dưới đáy biển đang ngày càng hấp dẫn du khách. Tuy nhiên, trong những vùng quy hoạch phát triển du lịch biển, đặc biệt là những nơi tắm biển, lặn biển phải tránh các sinh vật dữ, sinh vật gây hại như cá mập, hà, sứa, nhum...

*Văn hóa – nhân văn:* Các giá trị truyền thống như lễ hội nghề cá, các di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng ven biển như các kiêu văn hóa làng chài, các thành tựu kinh tế qua các hội chợ triển lãm ở các thành phố ven biển... cũng là những điều kiện hấp dẫn khách du lịch ra biển với nhiều mục tiêu trong một kỳ nghỉ<sup>136</sup>.

---

<sup>136</sup> Nguyễn Chu Hồi, 2005, *Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 203- 206

Trong du lịch biển có *du lịch trên biển* và *du lịch ngầm dưới biển*. Biển và đại dương chứa một tiềm năng vô cùng to lớn đối với phát triển du lịch. Khái niệm du lịch 3S (Sea, Sun, Sand) phổ biến trên thế giới, vì biển (sea) chan chứa ánh nắng mặt trời (sun) và dồi dào cát trắng (sand). Ra biển, du khách sẽ được thưởng thức các món ăn đặc sản biển, được ở khách sạn với cảnh quan thiên nhiên ven biển tuyệt hảo, được thả mình trong sóng biển xanh, trên nền cát trắng, được thở không khí biển trong lành và mua sắm hàng lưu niệm là những hàng mỹ nghệ liên quan đến biển. Ra biển chính là trở về với tự nhiên, tắm biển, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và thể thao trên biển. Theo nhu cầu, du khách có thể sử dụng dịch vụ du lịch lặn (diving tourism), lặn xuống nơi sâu thẳm của biển để thưởng ngoạn những điều kì diệu của hệ sinh thái rạn san hô và cỏ biển – một dạng công viên biển. Tương tự các vườn quốc gia trên đất liền, công viên biển (marine park) là hình ảnh thu nhỏ của thế giới tự nhiên tươi đẹp, là một trong các khu bảo tồn thiên nhiên biển được con người bảo vệ, để tạo “vốn” cho du lịch sinh thái. Vùng lõi của các công viên như vậy thường là các hệ sinh thái biển quan trọng như rạn san hô, rừng ngập mặn, đảo nhỏ...<sup>137</sup>. Tham gia du lịch ngầm dưới biển, ngoài việc chiêm ngưỡng những nét kiệt tác của tự nhiên dưới đáy biển thì du khách còn được tặng thêm kiến thức, mở rộng tầm nhìn về tài nguyên biển, rèn luyện sức khỏe và tinh thần, tăng cường ý thức bảo tồn biển. Hiện nay, trên thế giới đang lưu hành một số loại hình du lịch ngầm dưới nước, trong đó phổ biến là hoạt động tham quan du lịch các khu bảo tồn thiên nhiên biển bằng cách ngồi trong một phòng kính trong suốt của tàu ngầm hoặc được đặt cố định dưới đáy biển. Mọi người ở trong phòng có thể ngắm nhìn cảnh sắc biển ở xung quanh. Du lịch ngầm đeo bình dưỡng khí lặn sâu xuống đáy biển là một loại du lịch có tính kỹ thuật khá cao. Hiện nay, toàn thế giới có hơn 30 nước khai trương trên 280 cơ sở du lịch ngầm dưới nước. Trên thế giới, có vài triệu người đi du lịch theo phương thức này, trong đó nhiều nhất là nước Mỹ. Hiện người ta đã thành lập “Hiệp hội quốc tế hoạt động ngầm dưới nước” đặt trụ sở tại Hoa Kỳ. Biển quả là một môi trường sống lý tưởng không chỉ cho các loài thủy sinh vật, mà còn cho chính con người!<sup>138</sup>

<sup>137</sup> Nguyễn Chu Hồi, Sđd, tr. 210.

<sup>138</sup> Nguyễn Chu Hồi, Sđd, tr. 206- 208

Trong trường hợp 9 tỉnh thành có biển ở Nam Bộ không phải tỉnh nào cũng có khả năng và điều kiện khai thác về du lịch biển mà hầu như chỉ vài tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, TP. Hồ Chí Minh là có đầu tư cơ sở nghỉ dưỡng tương đối khá (mặc dù không đồng đều) với những khu resort từ 3 đến 5 sao. Trong đó chỉ Bà Rịa - Vũng Tàu có quy mô đa dạng nhất, kể đó là Kiên Giang.

Qua quá trình khảo sát về vấn đề du lịch biển ở vùng biển Nam Bộ, chúng tôi nghĩ có hai khu vực và hai hình thức du lịch theo địa bàn tự nhiên:

*-Khách du lịch vùng biển có nhu cầu đơn giản, bình dân:* Đây là trường hợp của những người dân ở địa phương có biển hay gần biển mà vùng biển này thiếu một số điều kiện cần thiết như bãi cát trắng, đẹp, nước biển trong xanh, sạch, có những khu resort, khách sạn tiện nghi..., như tại vùng biển các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Vùng biển các tỉnh này phần lớn là những bãi bùn, bãi bồi, nước biển đen, đục vì lẫn bùn, đất, sóng biển mạnh, nguy hiểm...do đó khu vực biển này chỉ đáp ứng nhu cầu đơn giản của cư dân địa phương là “ra biển” chỉ để chọ trẻ con nghịch đất cát, để gia đình, bạn bè hóng gió, ăn hải sản tươi sống, thư giãn. Dạng khách này không phải họ không có tiền hay không có khả năng, nhu cầu nghỉ dưỡng du lịch biển cao cấp, nhưng họ cho rằng đã du lịch thì đi đến nơi nào chuyên nghiệp, biển đẹp có thể tắm được (như Bà Rịa Vũng Tàu, Mũi Né, Nha Trang...), còn nếu bỏ tiền ở resort, ở khách sạn trên vùng biển bùn, không bãi tắm, thiếu màu biển xanh sạch đẹp thì họ không muốn, do đó một số nơi như Cà Mau đầu tư tiền tỉ xây khu du lịch Đất Mũi, nhà hàng, nhà nghỉ... nhưng lượng du khách vẫn thưa thớt. Do đó cần xem lại không phải vùng biển nào ở Nam Bộ cũng có thể đầu tư du lịch lớn nếu nơi đó không thích hợp với nhu cầu của người dân.

Như vậy vùng biển Nam Bộ chưa hẳn là có lợi thế cho du lịch tắm biển, song nơi này vẫn đáp ứng được cho người dân địa phương hay vùng lân cận “*ra biển chơi, hưởng gió biển, ăn đồ biển*” được, đây cũng là dạng du lịch đơn giản nhưng dễ thu được lợi nhuận nếu cư dân địa phương biết đầu tư, đáp ứng tốt cho nhu cầu đơn giản ấy. Ví dụ du lịch biển ở Trà Vinh như sau: Từ trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, khách du lịch có thể đến tận các khu du lịch ven biển chỉ với hơn 1 giờ ngồi ô tô, thuận tiện và dễ dàng. Nhờ đó, loại hình kinh tế



du lịch ven biển tỉnh Trà Vinh phát triển với một tốc độ tương đối nhanh mà đối tượng của nó chỉ là khách trong tỉnh hoặc các tỉnh lân cận không thích đi xa, chỉ có nhu cầu đơn giản trong dịp nghỉ cuối tuần. Trong những năm qua, vào dịp lễ, Tết, Quốc khánh... khu du lịch Biển Ba Động (Trường Long Hòa) đón trung bình 20 – 40 ngàn lượt khách du lịch mỗi ngày<sup>139</sup>. Hoạc như biển Tân Thành ở thị xã Gò Công hay biển Bến Tre... số lượng cư dân đến đây giải trí, thư giãn hàng ngày hay vào dịp cuối tuần khá đông, đem lại thu nhập không nhỏ cho những người kinh doanh. Điều này cho thấy cần xem lại quan điểm máy móc là phải đầu tư kinh phí cao, hiện đại, tiện nghi cao cấp ở vùng biển mới là hướng đi đúng mà ngược lại, có khi chỉ cần dựa vào nhu cầu đơn giản thực sự của người dân mà phục vụ. Một ví dụ khác như khu du lịch Phù Sa ở vùng biển Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Theo người dân địa phương, đây là một bãi tắm duy nhất trong vùng và đã được quy hoạch phát triển khu du lịch sinh thái. Diện tích khu du lịch này là 10 héc ta thuộc loại đất 327 rừng phòng hộ nên thuộc quyền quản lí của tỉnh. Để phát triển, thành một khu du lịch sinh thái như hiện nay, vùng đất này đã được người dân địa phương sử dụng và khai thác du lịch, bãi tắm tự phát từ nhiều năm trước. Việc khai thác và sử dụng khu du lịch này còn rất hạn chế vì nhiều lí do khác nhau. Trước hết, đây là một bãi biển nhưng lại nằm ngay cửa sông nên nước biển bị pha trộn với nước ngọt từ cửa Đại của dòng Mê Kông tạo thành vùng nước lợ. Bãi biển bị nhiễm bùn cũng từ dòng sông này chảy ra. Năm 2009, khu du lịch này hợp đồng kinh doanh với tỉnh, có khoảng 8 phòng nghỉ, khoảng 10 nhân viên phục vụ chung, nhưng nhìn chung nhu cầu khách tới đây chỉ thích ngồi nghỉ ngơi thoải mái nơi vũng, lều che nắng đơn sơ miễn phí của khu du lịch và gọi thức ăn. Dù nước biển đen, lẫn bùn đất nhưng vẫn có người thích xuống mé biển nghịch chơi hoặc tắm biển đôi chút, khu du lịch phục vụ nước ngọt tắm lại với giá rất rẻ là 5.000đ. Khu du lịch Phù sa này chỉ dự định xây bãi đánh bóng chuyền và phòng hát karaoke theo nhu cầu của người dân nơi đây. Thức ăn đặc sản mà khu du lịch này phục vụ cho người dân cũng chủ yếu theo sở thích ăn uống của họ chứ cũng không phải tự nhà hàng đặt ra, ví dụ người dân đến bãi biển này chủ yếu gọi ghê, sò, tôm, cua, cá biển và đặc biệt là món bánh xèo, một món ăn truyền thống của cư dân biển Bình Đại, đó là bánh xèo đồ

---

<sup>139</sup> Trần Dũng, *Du lịch Trà Vinh*.

với thịt bằm, tép, đậu xanh và gừng. Nghêu, sò tự nhiên tại biển Bình Đại ngon nổi tiếng. Một số khách ở nơi khác không thể đi về trong ngày nên có khi ở lại phòng nghỉ của khu du lịch. Nhân viên nơi đây cho biết họ có quảng cáo ở Đài truyền hình Bến Tre nên cũng có một số khách du lịch ba lô người nước ngoài tới. Du lịch biển ở Bến Tre chủ yếu chỉ có khu này của Thừa Đức, Bình Đại.

H. Một năm vừa rồi em có thống kê được số lượng khách đến đây không?

TL. Dạ tụi em không có nắm được, trong xã người ta thống kê giùm cho tụi em. Em chỉ biết ở đây số lượng là quá tải thôi.

H. Tại sao lại quá tải?

TL. Tại vì ngày lễ ở đây tụi em là quá tải. Như 2/9 vừa rồi là tụi em quá tải hết luôn.

H. Thế những ngày Tết, ngày nghỉ khách tới đây có đông không?

TL. Dạ đông chị ạ, như hồi Tết vừa rồi là em phục vụ từ 29 đến mừng 10 (...)

H. Vậy thì cát bay vèo như vậy thì khách người ta có khó chịu hay không?

TL. Khách xuống đây rồi nhiều người thích ngồi cát, còn nhiều người thì người ta ngồi đây chơi không rồi lên cái nhà ngói trên kia ăn uống.

H. Em có thăm dò khách xem khách có thích hay không?

TL. À, nhiều người nói người ta cũng thích chị. Nhiều người nói người ta cũng đi Mũi Né, Phan Thiết luôn đó, xuống đây người ta thấy lạ lạ nên thích. Nhiều người ta thích, còn nhiều người ta nói bãi bùn này nó dơ. Mà em thấy đa số khách nước ngoài thích cái bãi này, họ xuống tắm, phơi nắng rồi chơi ở dưới đó.

*(Trích biên bản PV số 1)*

Ở vùng biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre có cồn Hồ và cồn Tròn là nơi có thể xếp vào điểm du lịch biển. Hai cồn này cách nhau một con rạch, tên của cồn Hồ gọi theo tên rạch. Cồn Hồ bãi cát rất sạch, cồn Tròn đất bùn lầy, chỉ dùng để nuôi nghêu. Phía ngoài giáp biển người dân trồng bần, trồng mắm để giữ đất. Từ trong đất liền muốn ra cồn cũng có lộ nhỏ, có một số đường đất, cồn theo đường rạch (bề ngang khoảng 5- 7 chục mét), phải đi xuống nhỏ qua, sau đó cồn đi bộ khá xa. Hiện nay mới bắt đầu

có một số người ra đó cát chòi ở để sáng qua làm, chiều trở về. Ngày nghỉ, ngày lễ, Tết chủ yếu thanh niên, học sinh ra còn chơi, họ đi qua đò, ra còn Hồ tắm, mua dưa ăn và hưởng thú vui bất công gió. Ở đây không có chỗ nào vui chơi nên thanh niên thích ra còn chơi. Dự án du lịch muốn thực hiện con đường đi ra còn đổ đất đổ tới ngoài mép rạch ra còn Tròn. Biển này người ta có thể tắm, đất dẽ, mép cát sạch sẽ. Ở trên còn cao, người ta có thể mở quán. Đặc sản của vùng có nghêu, sò, tôm, cua, ghe, cá, còng, khô mực, khô cá, cá đuối. Xã có còn Hồ với còn Tròn, có người ra còn làm sáng đi chiều về, trên còn có nước ngọt, ở đó chủ yếu trồng hoa màu như dưa hấu với thuốc lá. Ở phía ngoài còn giáp phía biển, còn phía trong giáp với sông chảy vào Tiệm Tôm. Còn Hồ thuộc về ấp An Thới, còn còn Tròn là của ấp An Thạnh, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.



**Hình 48.** Bãi biển ở Cần Giờ, TP. HCM.



**Hình 49.** Biển Tân Thành (Gò Công Đông, Tiền Giang)

*Ảnh: Yến Tuyết, 2010*

Cũng thuộc bờ biển bùn như biển Bến Tre, biển Tân Thành tại huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang dài khoảng 7km có khu du lịch đã được làm bờ kè dài gần 300m. Bờ kè giúp ngăn chặn những cơn sóng dữ mùa gió chướng làm sạt lở bờ, khiến nó trở thành bờ biển “chết”, nhưng nếu không làm kè thì bờ biển ở đây cũng không tắm được vì bùn. Khách du lịch biển ở đây khá đông, chủ yếu để hưởng gió biển và ngồi trên các chòi cao ăn hải sản, đặc biệt là nghêu. Du khách có thể ngắm nhìn những chiếc chòi giữ nghêu xa xa cao lênh khênh trên sóng biển<sup>140</sup>.

<sup>140</sup> Phương Kiều, *Khám phá biển Tân Thành*, Báo Hậu Giang Online, ngày 18- 11- 2009.

- *Khách du lịch vùng biển có nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, giải trí cao cấp:* Trong trường hợp này để đáp ứng nhu cầu của du khách thì cần có các khu resort 3- 4- 5 sao tại các vùng biển đã quy hoạch hoạt động du lịch chuyên nghiệp. Hiện nay hầu như chỉ có 2 tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Kiên Giang, (tiếp đó kém hơn là Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh) mới có khả năng đáp ứng. Bà Rịa - Vũng Tàu với những khu nghỉ dưỡng ưu thế, có bề dày lâu năm thuộc về thành phố Vũng Tàu, hiện nay hướng mở rộng phát triển tăng cường đầu tư về phía Long Hải và Xuyên Mộc. Một khu resort casino đẳng cấp quốc tế của Canada đã xây dựng tại bờ biển Xuyên Mộc sẽ là một điểm có khả năng thu hút đông du khách. Như vậy vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang nếu đầu tư tăng cường theo chất lượng tốt và tốc độ nhanh thì chắc chắn sẽ có khả năng thu hút nhiều khách du lịch vì lộ trình từ TP. HCM tới các khu resort ở TP. Vũng Tàu, Long Hải, Xuyên Mộc, Kiên Giang gần hơn Mũi Né hay Nha Trang rất nhiều. Người dân hiện nay có xu hướng thích du lịch vùng biển vào các dịp lễ, tết hoặc dịp cuối tuần nhưng không muốn đi quá xa, vì vậy nếu tiếp tục đầu tư tốt, các khu resort trung bình hay cao cấp của vùng biển TP. Vũng Tàu, Long Hải, Xuyên Mộc, Cần Giờ sẽ thu hút nhiều khách, và nếu ngày càng phát triển tốt các khu du lịch biển, đảo ở Kiên Giang thì người dân ở Kiên Giang hay các tỉnh An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu sẽ vẫn chọn du lịch tại đây cho gần hơn là mất thời gian đi xa đến Bà Rịa - Vũng Tàu hay Nha Trang, Mũi Né...

### **3.5.2. Cụm du lịch biển tại Nam Bộ**

Thuộc diện du lịch cao cấp tại Nam Bộ chủ yếu có vùng biển của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, tỉnh Kiên Giang và cũng có thể kể TP Hồ Chí Minh. Đã từng có xu hướng chia 3 tỉnh, thành đạt khả năng du lịch biển vừa nêu thành 2 cụm du lịch:

- Cụm du lịch Kiên Lương- Hà Tiên- Phú Quốc (phạm vi tỉnh Kiên Giang)

- Cụm du lịch Vũng Tàu- Côn Đảo- Cần Giờ (phạm vi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh)

### 3.5.2.1. *Cụm du lịch Kiên Lương- Hà Tiên- Phú Quốc*

Từ lâu, Kiên Giang có những điểm du lịch biển lâu đời như Hà Tiên, Phú Quốc, Kiên Lương<sup>141</sup> ...

- Xã Bình An của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang là điểm du lịch phổ biến của Kiên Giang. Lợi thế của vùng biển nơi đây khá đẹp với nhiều hang, động, núi đá vôi, các đảo và quần đảo, nhưng mặt bất lợi ở đây là bãi tắm không đẹp, không sạch lắm, cát không trắng. Do đó du lịch biển của vùng này nên phát huy tiến ra đảo, bởi tại Nam Bộ không tỉnh nào có biển mà nhiều đảo, quần đảo, trong số này kể cả Phú Quốc như tỉnh Kiên Giang.

Du lịch ở xã Bình An gồm có các điểm như sau:

- Khu du lịch Hòn Phụ Tử ở ấp Ba Trại (thuộc Công ty du lịch cổ phần Kiên Giang), Khu Di tích lịch sử Mo So ở ấp Ba Núi (UBND xã quản lý về di tích, nhưng về du lịch thì lại thuộc công ty du lịch tư nhân), Khu Di tích Hang cá sấu, Hang Tiên ở ấp Ba Núi (UBND xã quản lý). Những di tích này liên quan đến du lịch biển vì các hang, động núi đá vôi thiên nhiên này còn chứng tích “ngấn sóng võ” của “quá trình biển tiến- biển lùi” tại vùng biển Nam Bộ xưa kia.

- Khu resort Hòn Trẹm (thuộc Công ty du lịch cổ phần Kiên Giang)

- An Hải Sơn (thuộc Công ty du lịch An Giang)

- Khách sạn Mỹ Lan (tư nhân)

- Khách sạn Đồi Xanh (tư nhân)

- Khách sạn Bình An (thuộc Công đoàn Tỉnh )

Nếu phát huy mặt mạnh về *du lịch đảo* thì huyện Kiên Lương, Kiên Hải và Phú Quốc mới khai thác được tiềm năng của mình. Như quần đảo Bà Lụa của Kiên Lương chẳng hạn, thiên nhiên đã hào phóng ban cho vùng biển này những điều mà vùng biển, đảo trên thế giới hiếm gặp, như “hồ tắm thiên nhiên” giữa Ba Hòn Đầm nước biển chỉ ngang đùi, trong vắt , trong khi chung quanh là mực biển sâu 40- 50m.

---

<sup>141</sup> Trước kia Hà Tiên bao gồm cả huyện Kiên Lương hiện nay. Khái niệm “Hà Tiên về lịch sử- văn hóa không nên “đóng khung” một không gian hạn hẹp như hiện nay.



**Hình 50.** Nhà nghỉ Đồi xanh, xã Bình An.



**Hình 51.** Khu du lịch Hòn Phụ Tử, xã Bình An

*Ảnh: Yến Tuyết, 2011*



**Hình 52.** Khách sạn Mỹ Lan, xã Bình An.



**Hình 53.** Khách sạn Bình An, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2011*



**Hình 54.** Khu resort cao cấp Hòn Trẹm



**Hình 55.** Bãi biển sạch, đẹp của Hòn Trẹm, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

*Ảnh : Yến Tuyết, 2011*

Hiện nay hầu như các tour du lịch của những khu resort hay khách sạn, nhà nghỉ của xã Bình An, Kiên Lương đều sẵn sàng đưa khách ra Ba hòn Đầm nếu đủ người và đủ kinh phí, mặc dù phương

tiện ra đó không phải đơn giản và khá nguy hiểm vào những khi thời tiết xấu. Vấn đề là trên các đảo có đủ điều kiện để phục vụ hay chưa. Một số đảo mà chúng tôi từng đến như hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du, hòn Heo, Ba hòn Đầm... cho thấy vấn đề vệ sinh môi trường chưa tốt. Nếu đảo không sạch, đẹp, thú vị và an toàn thì du lịch đảo sẽ nhanh chóng bị xóa sổ, chừng ấy việc khôi phục sẽ vô cùng khó khăn.

Khu du lịch Hòn Phụ Tử (Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang, 11 Lý Tự Trọng, TP. Rạch Giá), thành lập khoảng 1998. Đây là khu danh lam thắng cảnh bãi Dương- hòn Chông- hòn Phụ Tử, bao gồm các di tích sau: chùa Hang, hòn Phụ Tử, hang Giếng Tiên, hang động Kim cương.

Khu resort 4 sao Hòn Trẹm: Bắt đầu xây dựng và hoạt động từ năm 1992, trực thuộc Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Kiên Giang. Số phòng tiện nghi cao cấp của Hòn Trẹm là 87 phòng, phòng họp lớn 150 chỗ và phòng họp nhỏ 30 chỗ, một hồ bơi (dẫn nước biển vào, sức chứa 300m<sup>3</sup> nước). Về doanh thu, khu du lịch này còn hạn chế về lượng khách, nguyên do là môi trường nước biển có nhiều lúc ô nhiễm vì rác, địa bàn còn khá xa đối với khách ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh khác, loại hình du lịch chưa hấp dẫn.

Khu resort An Hải Sơn, ấp Ba Trại, huyện Kiên Lương, Kiên Giang thành lập năm 2002, thuộc Công ty Cổ phần Du lịch An Giang. Nơi đây có 33 phòng 2 sao, nhà hàng có thể phục vụ khoảng 200 khách. Loại hình dịch vụ nơi đây khá đầy đủ như spa, karaoke, tennis... Du khách có thể hợp đồng đi du lịch Ba hòn Đầm, hòn Rê Nhỏ, hòn Rê Lớn, hòn Đá Lửa, hòn Nghệ...

Ngoài ra vùng biển Bình An có một số khách sạn hoạt động khá lâu, có vị trí thuận lợi nhìn ra biển, như khách sạn Bình An. (Liên đoàn lao động tỉnh Kiên Giang) tại ấp Ba Trại, xã Bình An, huyện Kiên Lương, Kiên Giang. Hiện nay khách sạn có 52 phòng, không có dịch vụ nào khác, hoặc như khách sạn Mỹ Lan ở ấp Ba Trại, xã Bình An, huyện Kiên Lương, Kiên Giang. Khách sạn này có 24 phòng, đầy đủ dịch vụ nhà hàng (300 khách), karaoke... Một nhà nghỉ nhỏ khác là Đồi xanh ở ấp Ba Trại, xã Bình An, huyện Kiên Lương, Kiên Giang. Nhà nghỉ này có khoảng 19 phòng, tọa lạc trên sườn núi, như ngọn đồi nhỏ, phía trước nhìn ra biển, phía sau là khung cảnh núi rừng.

Nhìn chung theo các chủ nhà nghỉ, khách sạn trong vùng thì doanh thu của họ hiện nay thấp hơn so với 2, 3 năm trước dù cảnh biển ở đây đẹp. Nguyên do theo họ vì chính quyền chưa góp phần tạo điều kiện bảo tồn cảnh quan, bãi biển. Nhà nước không quản lý nên ô nhiễm, nhiều rác, ban đêm không có đèn đường, vắng vẻ nên tạo cảm giác bất an... Vùng này muốn thu hút khách du lịch cần chỉnh trang bãi tắm ở bãi Dương, chùa Hang... Khách du lịch đến đây chủ yếu từ Long Xuyên (tỉnh An Giang) nhiều nhất, còn khách ở TP. HCM không nhiều vì xa, họ đi Vũng Tàu, Mũi Né chủ yếu, chỉ có du khách đi tour Hà Tiên thì mới ghé đây để tham quan khu du lịch chùa Hang. Một số điều bất cập cho du lịch biển, đảo ở Kiên Lương là sự quan tâm chưa tốt sẽ dẫn tới tình trạng quản lý manh mún, trì trệ.

Riêng đảo Phú Quốc có lẽ vì là đảo lớn, nổi tiếng đẹp và vì vai trò, vị trí của đảo này trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng ở vùng Vịnh Thái Lan nói riêng và vùng biển Nam Bộ nói chung nên đảo được Nhà nước đầu tư cao. Đảo Phú Quốc có tiềm năng du lịch biển lâu dài, ở đây có vườn quốc gia Phú Quốc, khu bảo tồn biển Phú Quốc- Nam Du. Nơi đây có điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng như sân bay, đường xuyên đảo, cảnh quan núi đá vôi Hà Tiên. Chính phủ đẩy mạnh du lịch quốc tế làm động lực phát triển du lịch nội địa, từng bước đưa ngành du lịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái. Trong quá khứ, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (1995 – 2010) có khu vực Rạch Giá – Hà Tiên – Phú Quốc, đây là một trong 5 khu vực ưu tiên đầu tư du lịch trọng điểm như mũi Nai, đầm Đông Hồ, núi Đền, khu văn hóa lịch sử núi Bình San. Hãng tin ABC News đã bình chọn biển Phú Quốc đứng đầu trong số 5 bãi biển đẹp và sạch còn ít người biết tới trên thế giới. Đứng đầu trong danh sách các “hidden beaches” (tạm dịch là bãi biển tiềm ẩn) chính là Bãi Dài của đảo Phú Quốc. Bãi biển này được xem là lý tưởng nhất trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 3 hằng năm<sup>142</sup>. Du lịch biển ở đây có thể thuê thuyền đi biển theo nhiều cách: mướn thuyền đi câu cá biển hay “câu cá chạy”, tức là tàu chạy trước, kéo theo mỗi câu. Ban đêm du khách có thể đi thè mực. Ngoài ra

---

<sup>142</sup> Nguồn: Vn Express, 2009.



du khách có thể lặn dưới biển để ngắm san hô bằng kính lặn và ống thở. San hô rất nhiều tại quần đảo An Thới, hòn Đồi Mồi, hòn Móng Tay của Phú Quốc. Quần đảo An Thới gồm 15 hòn đảo nhỏ, đảo lớn nhất là hòn Thơm. Sản phẩm mỹ nghệ liên quan đến biển nơi đảo Phú Quốc là ngọc trai thiên nhiên, ngọc ở đây được giới chuyên môn đánh giá có chất lượng vào hàng nhất, nhì của thế giới<sup>143</sup>.

### 3.5.2.2. *Cụm du lịch Vũng Tàu- Côn Đảo- Cần Giờ*

Khu vực biển, đảo này bao gồm cả TP.HCM với vườn quốc gia Côn Đảo, khu bảo tồn biển Côn Đảo cấp khu vực, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Trừ bãi biển Cần Giờ đầy bùn đất, không thể tắm, còn lại hầu như tất cả các địa điểm của cụm này nổi tiếng về bãi biển đẹp, thuận lợi về du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa...

-Vũng Tàu là một mũi đất nhỏ, trên bản đồ cổ ghi là Lãi Ky (tức Ghềnh rái, lãi là rái cá, ky là núi đá), tên chữ của Vũng Tàu là Thuyền Úc<sup>144</sup>. Thế kỷ XVI thủy thủ Tây Ban Nha đi ngoài biển nhìn vào thấy 5 ngọn núi ở Vũng Tàu đã ghi vào bản đồ là Cinco Chagas Verdareiras (Năm vết thương của Chúa). Còn thực dân Pháp thì gọi là Cap Saint Jacques<sup>145</sup>. TP. Vũng Tàu là nơi mang dấu ấn tín ngưỡng Cá Ông rất nhiều ở các lăng/ dinh/ đình thờ Ông Nam Hải. Du lịch biển ở đây còn thể hiện dưới dạng bảo tàng chung bày các cổ vật chìm theo con tàu dưới biển khơi. Tại Bạch Dinh hiện trưng bày những cổ vật bằng sứ, bằng đồng vớt được từ con tàu chìm gần Côn Đảo. Vũng Tàu có những bãi biển lâu đời như *bãi Trước*, còn gọi là bãi *Tâm Dương*, ở giữa núi Lớn và núi Nhỏ; *bãi*

<sup>143</sup> Bửu Ngôn, *Du lịch 3 miền, tập 1, Miền Nam*, 2009, NXB Thanh niên, tr.297- 302.

<sup>144</sup> Theo NNC Trương Ngọc Tườngtrao đổi ý kiến với chúng tôi, quân đội của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn phiên chế thành nhiều cấp, trong đó có cấp thuyền. Tại Nam Bộ, khi các binh lính hải quân giải ngũ thì họ cùng gia đình của họ được tập trung thành đơn vị cư trú và cũng là đơn vị hành chánh đặc biệt cũng gọi là thuyền. Nhưng đơn vị hành chánh này chỉ tồn tại một một thời gian, sau đó sáp nhập vào các đơn vị dân cư như lân, ấp, xã...đương thời. Ví dụ An Nhất Thuyền, An Nhị Thuyền, An Tam Thuyền tại tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu phải chăng chính là những đơn vị cư trú và hành chánh đặc biệt của quân đội thời ấy chứ không phải là làng nghề thủ công làm thuyền như một số tài liệu đã giải thích. (Xem thêm phân phụ lục ở cuối sách).

<sup>145</sup> Mũi đất nhỏ ra từ núi đá mang tên vị Thánh Jacques (Thánh bảo hộ nước Bồ Đào Nha). Nguồn: Bửu Ngôn, *Sdd*, tr. 124

*Dừa* giữa bãi Trước và bãi Sau; *bãi Dầu* ở phía Tây núi Lớn, một bãi biển đẹp và yên bình; *bãi Nghinh Phong* có bãi tắm sâu và trong; *bãi Sau* còn có tên là *bãi Thùy Vân*, một bãi tắm có đông người tắm hơn cả vì bãi cát khá phẳng, tương đối ít đá.

Quần đảo Côn Đảo cách Vũng Tàu khoảng 200km, là vùng du lịch biển, đảo đẹp nổi tiếng với những bãi tắm tuyệt vời, hoang sơ, tĩnh lặng. Nơi đây có 16 đảo lớn nhỏ, trong đó Côn Lôn là đảo chính. Cách thị trấn Côn Đảo 13km, qua khỏi mũi Cá Mập có một bãi tắm tuyệt đẹp là bãi Nhát. Đặc trưng của du lịch biển phải là đảo, nơi các đảo lớn nhỏ của Côn Đảo vô số bãi biển sạch đẹp, chưa có dịch vụ kinh doanh nào của bàn tay con người nên thiên nhiên vùng biển đảo nơi đây thật thuần khiết.

Đến với Long Hải- Bà Rịa hiện nay để du lịch biển có lẽ người ta sẽ cảm nhận một không gian biển yên bình và mới mẻ hơn một vùng biển Vũng Tàu lâu đời. Tại huyện Long Đất, Đất Đỏ rộ lên với tốc độ xây dựng khá nhanh, xuất hiện nhiều khu resort nằm sát biển với kiến trúc sang trọng, hiện đại, mỹ thuật, như khu resort Anosis, resort Tropicana... Khu du lịch Đèo Nước Ngọt (thuộc công ty Phát Thành ở Vũng Tàu), rộng 5ha, hoạt động theo các hình thức như tổ chức cho khách cắm trại (dã ngoại), chủ yếu là học sinh, sinh viên vào mùa hè. Ngoài phòng trọ, khu du lịch này cho thuê phổ biến loại hình lều di động và lều cố định. Bên cạnh đó là khách sạn và khu resort Thùy Dương. Khu resort này hoạt động khá lâu nên cơ ngơi ngày càng phát triển, nhân viên ở khu du lịch này trên 100 người. Thường thứ bảy, chủ nhật không còn phòng. Khu du lịch 3 sao này phía trước có nhà hàng Hoa Anh Đào và cơ sở Thùy Dương 2. Thế mạnh của Thùy Dương là khu nghỉ dưỡng yên tĩnh, bãi biển riêng sạch đẹp. Bên cạnh khách sạn Thùy Dương có nhà nghỉ Hải Dương của Tổng công ty Bến Thành, hoạt động từ 2008, hình thành một cụm khu du lịch, hợp tác bãi tắm với Thùy Dương. Đẹp và hiện đại nhất ở đây là khu resort Tropicana của Công ty du lịch Bến Thành, đưa vào hoạt động vào năm 2008. Khu du lịch này đầu tư theo hướng thân thiện với môi trường, có thiết bị xử lý nước thải và rác. Khó khăn chung của khu vực resort nơi đây là không thuận tiện tuyến giao thông công cộng. Nếu du khách đi tàu cánh ngầm phải đi Vũng Tàu, từ đó lại phải đi xe lên Bà Rịa. Ngoài ra nơi đây thiếu khu vui chơi nên khách đến đây chủ yếu chỉ tắm biển.

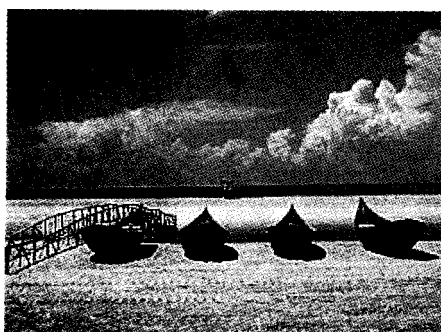


**Hình 56, hình 57.**Khu resort Tropicana

*Ảnh: Yến Tuyết, 2012*

Huyện Xuyên Mộc những năm sau này phát triển rất nhanh du lịch biển, nếu trước kia cả vùng vịnh biển này hoang sơ, vắng lặng bao nhiêu thì ngày nay rất nhiều khu resort mọc lên, tận dụng hết những bãi cát và bãi biển tuyệt đẹp của vịnh biển như các khu du lịch Bến Cát Lộc An, khu du lịch Hồng Phúc, khu du lịch Osaka, khu du lịch Hồ Tràm, khu du lịch Hồ Cốc- Bình Châu...

Khu du lịch Bình Châu- Hồ Cốc ở Xuyên Mộc thành lập khá lâu đời với phong cách phục vụ khá chuyên nghiệp. Khu resort này có lợi thế thiên nhiên về nguồn trữ lượng nước khoáng nóng, phát huy được tác dụng nghỉ dưỡng.



**Hình 58.** Khu du lịch Bình Châu- Hồ Cốc, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



**Hình 59.** Khu resort 3 sao Hòn Ngọc Phương Nam tại Cần Giờ, TP. HCM

*Ảnh: Yến Tuyết, 2012*

Như trên đã nêu, cụm du lịch biển, đảo Vũng Tàu- Côn Đảo- Cần Giờ thì nổi bật là Vũng Tàu và Côn Đảo, còn Cần Giờ của TP.

Hồ Chí Minh tuy có biển, rừng ngập mặn nhưng khó thu hút khách. Các khu resort 3 sao ở Cần Giờ như Hòn ngọc Phương Nam, khu resort 30- 4...là những khu resort biển khá đẹp và hiện đại, nhưng bãi biển của Cần Giờ bị đất bùn nên không tắm được. Mặc dù Sài Gòn Tourist đầu tư khá tốt, chuyên nghiệp cho *du lịch biển* nhưng bãi biển không đẹp đã làm hạn chế không ít lượng khách du lịch, nghỉ dưỡng. Tuy nhiên biển Cần Giờ vẫn có thế mạnh của nó nếu du khách muốn đến với một vùng biển gần sát với thành phố công nghiệp đông đúc dân cư, ồn ào bụi khói nhưng có khu sinh quyển quốc gia, có bầu không khí biển trong lành và không gian khá tĩnh lặng của các khu resort.

Khu du lịch Tâm Ngọc hoạt động từ năm 2007. Hiện Tâm Ngọc chỉ cho thuê phòng nghỉ (28 phòng) và nhà hàng, nhà hàng có thể phục vụ khoảng 500- 600 người. Nhân viên hầu như là người địa phương. Khách tới nghỉ ở đây thường là đoàn của các công ty, đa số là khách ở thành phố Hồ Chí Minh, chủ yếu chơi trong ngày về nhiều hơn nghỉ lại dài ngày. Còn khu resort 3 sao Hòn ngọc Phương Nam thuộc Công ty TNHH 27/ 7 của Sở Lao động-Thương binh- Xã hội. Bắt đầu xây dựng vào năm 2003, năm 2005 đưa vào sử dụng. Khu resort này có tất cả 71 phòng nghỉ, 1 phòng hội nghị khoảng 300 người, 3 nhà hàng: Thông reo, Hoa biển và Hương biển. Khu du lịch này có 1 sân đa năng (bóng rổ, bóng đá, tennis), 1 hồ nước biển (dẫn nước biển theo đường ống từ ngoài khơi vào để nguồn nước được sạch) và một hồ nước ngọt và những dịch vụ khác như ca nô du ngoạn trên biển, spa, karaoke... Ngoài ra Cần Giờ còn có khu resort 3 sao 30-4 của Sài Gòn Tourist rộng tới 600ha, hoạt động du lịch chuyên nghiệp nhất. Nhưng nhìn chung qua khảo sát của chúng tôi, dù vùng biển Cần Giờ khá gần TP. Hồ Chí Minh, hiện nay phương tiện đi lại khá thuận lợi nhưng lượng khách đến vẫn không đông.

Một số nguyên nhân như biển nơi đây không có bãi tắm, không gian có vẻ buồn tẻ, đơn điệu nên khách du lịch đa số chọn đi Bà Rịa - Vũng Tàu hơn là đến với Cần Giờ. Vùng biển Nam Bộ về *du lịch biển* nhìn chung chưa có thế mạnh đồng đều, vẫn còn không ít thách thức để có thể cạnh tranh với vùng biển miền Trung như Mũi Né, Nha Trang, Đà Nẵng... hay vùng biển các quốc gia lân cận trong khu vực Đông Nam Á.

Như vậy về vấn đề du lịch biển, có thể chia ra hai dạng, dạng khách du lịch biển có nhu cầu đơn giản và dạng khách du lịch biển có nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, giải trí cao cấp. Đối với dạng khách muốn đến với biển đơn giản, trong thời gian ngắn ở các vùng biển bùn đất gần nơi cư trú thì trước đây nhiều người thường cho rằng cần đầu tư cơ sở thật tiện nghi, chất lượng cao, ở những nơi biển đẹp thì thật ra điều đó không cần thiết với người dân. Bằng chứng là những vùng biển bùn đất không tắm được, cơ sở vật chất thô sơ thì lượng khách ngày càng tăng hơn, trong đó đa số là dân địa phương, có lẽ họ muốn đi biển gần của quê nhà, dù biển không đẹp nhưng có thể đi về trong ngày hay trong một buổi, chi phí vừa túi tiền hơn là đi xa. Người ta chỉ cần hưởng gió biển mát mẻ trong làn. Đây cũng là yếu tố cần xem xét, không nhất thiết tất cả bờ biển đều phải đầu tư những khu resort cao cấp, nhiều sao mà cần đa dạng những loại hình du ngoạn biển, những khu du lịch bình dân vừa túi tiền của người địa phương. Nếu tất cả những dãy nhà tre rơm thoáng mát ven biển hiện nay thay thế bằng các khu resort sang trọng thì lúc đó chưa chắc thu hút được đông đảo người đến như hiện nay. Còn du lịch ở dạng nghỉ dưỡng cao cấp mà vùng biển đảo Nam Bộ có 2 cụm tuyến “Hà Tiên - Phú Quốc” và “Vũng Tàu - Côn Đảo - Cần Giờ” thì cần phát huy tối đa thế mạnh đặc trưng biển, đảo của mỗi nơi, tăng cường sự quản lý du lịch bền vững thân thiện cùng với ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên sinh thái. Hiện nay *du lịch biển* đã được Chính phủ, lãnh đạo các địa phương có biển đề ra trong qui hoạch phát triển tổng thể du lịch biển Việt Nam đến hàng trăm năm sau, đã xác định được các vùng có tiềm năng phát triển *du lịch biển*, trong đó có các cụm biển ở Nam Bộ.

Các nhà *Nhân học du lịch* nghiên cứu về du lịch biển, du lịch văn hóa cho rằng các dân tộc cần biết cách kiểm soát du lịch, biết bảo vệ và phát huy di sản văn hóa tộc người của mình. Dưới góc độ du lịch bền vững, cần phát triển đồng bộ văn hóa và kinh tế; bảo vệ văn hóa truyền thống của người dân địa phương, để họ tự kiểm soát hoạt động du lịch. Việc bảo vệ di sản văn hóa dân tộc, trong đó có thiên nhiên nơi người dân sinh sống cần được xem là quốc sách của mỗi quốc gia trong chiến lược kinh doanh hoạt động du lịch. Hơn nữa, một môi trường sinh thái trong sạch và tình trạng chính trị ổn định là những điều kiện hết sức quan trọng, mang tính quyết định

cho hoạt động du lịch dài lâu. Trong lịch sử nhân loại, du lịch đã được ghi nhận như một sở thích, một hoạt động nghỉ ngơi tích cực của con người. Ngày nay, du lịch đã trở thành một trong những hoạt động kinh tế lớn nhất toàn cầu – một cách để trả nợ cho bảo tồn thiên nhiên và tăng giá trị của những vùng tự nhiên còn lại (David Western, 1993). Xu hướng phát triển của du lịch là trở thành một ngành công nghiệp, với trọng tâm là du lịch sinh thái và du lịch biển. Theo nghĩa khác, con người ngày càng gắn kết với thiên nhiên và có trách nhiệm xã hội. Do đó, du lịch còn được xem là chỉ số đánh giá trình độ dân trí và văn minh của mỗi quốc gia.

Những hoạt động đánh bắt trong vài thập niên cuối của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI cho thấy ngư dân Nam Bộ “âm thầm” trong nỗ lực vượt bậc để từ những những ghe biển, những con tàu nhỏ chủ yếu đánh bắt gần bờ đã đóng ghe, tàu lớn đủ sức vượt ra khơi xa đánh bắt được những sản lượng thủy hải sản lớn để xuất khẩu làm giàu cho đất nước. Nỗ lực đó không ngơi nghỉ khi gần đây những ngư dân của tỉnh Bến Tre đã mạnh dạn đi đầu trong việc “cải hoán” kỹ thuật của tàu, ghe, vượt được những khó khăn trở ngại mới nảy sinh khi việc đánh bắt có những điều bất cập. Ngư dân Nam Bộ đã liên tục sử dụng và cải tiến hệ thống ngư cụ đánh bắt phù hợp với chế độ thủy triều, thủy văn, sinh thái, địa hình của vùng biển và ngư trường đánh bắt. Hệ thống ngư cụ ấy từ lưới, cào, câu cho đến các loại đáy khác nhau, đặc biệt là đáy hàng khơi, nơi mà mực nước biển sâu cả 40- 50m cùng với những tai ương như bão tố, sóng gió...nhưng những ngư dân vùng biển Nam Bộ thực sự không chỉ gan dạ dũng cảm đối đầu với hiểm nguy mà còn thông minh sáng tạo áp dụng các ngư cụ đem lại những hiệu quả đáng kinh ngạc về sản lượng đánh bắt. Nhưng tất cả những nỗ lực đánh bắt của phần lớn ngư dân (không chỉ ở Nam Bộ mà còn từ miền Trung, thậm chí từ miền Bắc đến vùng biển Nam Bộ đánh bắt) chưa có ý thức bảo vệ tài nguyên, khai thác không đặt dưới một sự kiểm soát có chế tài nghiêm túc và hiệu quả của các ngành chức năng nên họ vắt kiệt tài nguyên của biển. Hậu quả là ngày nay ngư trường có xu hướng cạn kiệt, thủy hải sản không còn dồi dào như trước nên một số ngư dân phạm luật vì vi phạm vào ngư trường nước bạn, chịu cảnh tù tội đồng thời ít nhiều đã làm ảnh hưởng đến thể diện của đất nước.

Song song với việc khai thác, đánh bắt trên vùng biển, các cộng đồng cư dân vùng biển Nam Bộ đã thử nghiệm, lao động cật lực trong việc nuôi trồng thủy hải sản nước mặn và nước lợ để chủ động khai thác nguồn thủy hải sản cung cấp cho nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Hơn ai hết họ từng nếm trải những vinh quang của nghề nuôi tôm, nuôi nghêu, sò, nhưng cũng không ít người trong chính họ trắng tay vì tôm, sò, nghêu.

Về diêm nghiệp, những thách thức khắc nghiệt từ thời tiết, thời vụ, cơ chế thu mua, phân phối, sản xuất của nghề chưa hợp lý, chưa đáp ứng về nhu cầu và chất lượng đã làm cho những diêm dân của vùng biển thấy muối do mồ hôi lao động nặng nhọc của mình tạo ra có lúc đầy những vị đắng của thất bại, bất lực.

Khả năng của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ trong những nghề thủ công truyền thống đã khẳng định sự lao động đầy nỗ lực và nhọc nhằn cũng như không ít thách thức dành cho họ, nhưng trên hết đó là kỹ năng chuyên môn cũng như sự sáng tạo của những người dân lao động vùng biển. Họ hoạt động trong nghề đóng những con tàu gỗ, ghe đi biển tầm cỡ, làm các loại lưới câu trúc phức tạp để cung cấp cho những loại hình đánh bắt về lưới, cào, câu, đáy.... Họ cũng thao tác trong nghề mỹ nghệ làm ra loại hàng cao cấp như ngọc trai. Họ làm nghề sản xuất nước mắm, nhu cầu số một trong bữa cơm của người dân Việt, chính họ mới đủ năng lực làm ra loại nước mắm thương hiệu Phú Quốc nổi tiếng. Liên quan đến việc bảo quản, chế biến thực phẩm từ nguồn thủy hải sản còn có nghề làm khô mực, tôm khô, cá khô, ruốc khô, mắm ruốc... cung ứng cho thị trường trong và ngoài nước. Tất nhiên những hệ lụy gây ra để biển bị ô nhiễm môi trường thì cũng chính vùng biển và con người vùng biển phải nhận chịu, đó chính là mối quan hệ nguyên nhân-hậu quả rất khó giải quyết, chừng nào mà những ban, ngành chức năng chưa thực sự can thiệp vào một cách có kế hoạch và hiệu quả.

Kinh tế cho vùng biển, đảo Nam Bộ còn là hoạt động du lịch, trong đó quan trọng nhất là du lịch biển, du lịch sinh thái, nhưng thời gian qua nhiều vùng biển, đảo đẹp do du lịch thiếu quy hoạch và quản lý thiếu chuyên nghiệp đã góp phần tàn phá, ô nhiễm môi trường cảnh quan thiên nhiên mà không có cơ quan hay cá nhân nào chịu trách nhiệm. Đã đến lúc giữa con người và biển cả cần thể hiện

sự tương tác bền vững với nhau chứ con người không thể mãi ứng xử với biển một cách thiếu công bằng như bấy lâu nay.

Đối với ngư dân, biển là nguồn sống chung. Do vậy các cư dân biển hầu như chỉ chú trọng đến kinh tế khai thác và không có trách nhiệm với môi trường, không chú trọng tái tạo và bảo tồn nguồn tài nguyên như cư dân nông nghiệp. Ngư dân bản xứ đã tích lũy tri thức phong phú về nhiều hiện tượng biển khác nhau để thực hiện hiệu quả hơn những hoạt động sản xuất, như: Những ngư dân ở làng chài Phước Hải (huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) từ nhiều đời cha truyền con nối biết lặn dưới biển để nghe tiếng cá mà biết biển đang có cá gì nhiều cần đánh bắt; những làng chài có 3 tiếng tù và thổi báo “cá về, cá về, cá về” để gia đình họ chạy ra đón lấy cá; những ngư dân chuyên về câu kiêu ở Kiên Giang biết rất rõ sử dụng ngư cụ này tuy bắt được cá to tầng đáy có giá trị kinh tế cao nhưng nguy hiểm đến tính mệnh như thế nào nếu sảy chân rơi xuống chính giàn câu của mình nên đi biển lúc nào cũng đeo con dao trên cổ; những “bạn chồi” vùng biển Cà Mau sống chên vênh theo cả hai nghĩa, nghĩa bóng và nghĩa đen trên giàn đáy hàng khơi ngoài biển sâu; những người sống ở bãi bùn ngập mặn ven biển chuyên bắt sò trên tấm ngư cụ gọi là “mong” hay “chẹt” hoặc “sạt sò” bằng gỗ, trượt nhanh trên bùn... Đây là những tri thức thuộc “bề chìm” không thuộc “bề nổi” của vấn đề kinh tế mưu sinh trên biển. Dạng tri thức như thế chỉ có cư dân và ngư dân vùng biển tại chỗ mới có được. Nếu nghiên cứu khối lượng lớn kiến thức về loại *emic* (tiếng nói, ý kiến của người trong cuộc, của đối tượng nghiên cứu) buộc người nghiên cứu phải có một kiến thức phong phú về nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau để thấy được những mối tương quan trong hoạt động của ngư dân. Chỉ bằng cách này người ta mới là *emic* (tiếng nói, ý kiến của người nghiên cứu) để giải thích nền văn hóa của ngư dân nói chung trên cơ sở sinh thái học thuộc tri thức *emic*. Đây cũng là lý do chính tại sao không ít nhà khoa học xã hội quan tâm tới đời sống ngư dân nhưng lại có khuynh hướng không điều tra nghiên cứu những hoạt động sản xuất về bề chìm của ngư dân trên biển cả.



## Chương 4.

# ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN NAM BỘ

### 4.1. HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ LỄ HỘI VÙNG BIỂN NAM BỘ

Tín ngưỡng tôn giáo trong đời sống một dân tộc dù mang yếu tố bản địa của dân tộc ấy hay ảnh hưởng từ một dân tộc khác thì tín ngưỡng tôn giáo đó cũng đều đã trải qua quá trình tiếp xúc, hòa nhập, thích nghi với văn hóa, tâm lý của dân tộc ấy và chính sự thích nghi này đã làm cho tín ngưỡng tôn giáo mang tính đặc trưng dưới góc nhìn lịch sử và văn hóa.

Có lẽ do sinh sống trong điều kiện bấp bênh, nguy hiểm của vùng biển rộng mênh mông cũng như do phải đối đầu với sự nhọc nhằn, những thách thức khó khăn về sinh kế nên ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ đã có tâm lý bất an, điều này phản ánh trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo phức tạp của họ. Để phân tích sắc thái phức tạp ấy có thể tiếp cận một số lý thuyết của ngành nhân học Mỹ như *trường phái chức năng luận* qua Malinowski, Radcliffe-Brown, *sinh thái văn hóa* của Julian Steward, lý thuyết về *giới và tôn giáo* của Richley H. Crapo...

- Trường phái chức năng luận (functionalism) có hai nhánh: chức năng tâm lý (quan điểm của B. Malinowski) và chức năng xã hội (quan điểm của Emile Durkheim và về sau được triển khai thêm trong những công trình của Radcliff-Brown). Lý thuyết của Malinowski nhấn mạnh đến chức năng tâm sinh lý của lễ nghi và những phong tục khác. Trong một ví dụ nổi tiếng về đời sống của người Trobriand ở một hòn đảo vùng Thái Bình Dương, Malinowski phân tích là khi họ đánh cá ở trong đầm, không có gì nguy hiểm, thì họ cũng không làm lễ nghi phù phép, họ chỉ dựa vào

kiến thức tay nghề của chính họ. Tuy nhiên, khi ra biển đánh cá, mức hiểm nguy tăng nhiều và kết quả cũng bấp bênh hơn thì người ngư phủ Trobriand làm lễ và phù phép để trấn an chính họ về mặt tâm lý, mong được an toàn và được mẻ cá to (B. Malinowski, 1954). Do đó, Malinowski đưa ra một giả thuyết là môi trường càng bất trắc và kết quả càng bấp bênh thì con người lại càng cần đến lễ nghi phù phép. Trường phái chức năng của Malinowski cũng nhấn mạnh tâm lý cá nhân. Từ “chức năng” được dùng ở đây theo ý nghĩa “thỏa mãn nhu cầu sinh học chủ yếu” (của cá nhân) thông qua phương tiện của văn hóa (Robert Layton, 2007). Malinowski khi nghiên cứu người dân đảo Trobriand đã đưa ra kết luận rằng khoa học kỹ thuật phát triển cũng không thay thế được ma thuật. Khi đối mặt với khó khăn nơi biển cả mênh mông, con người hướng đến sự trợ giúp của các thế lực siêu nhiên, vì thế ở đâu có bất trắc, ở đó có bùa chú cúng kiếng. Nhánh thứ hai của lý thuyết chức năng là chức năng cấu trúc, theo Radcliff-Brown, đây là chức năng của tập tục, là sự đóng góp của nó vào đời sống liên tục của “cơ thể” xã hội, là “*mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường*”. Đó là quan điểm con người là chủ thể tồn tại thích ứng với môi trường tự nhiên thông qua văn hóa, còn văn hóa thì chịu ảnh hưởng lớn của các loại tài nguyên mà con người sử dụng<sup>1</sup>. Chức năng của các tập tục là để thỏa mãn những nhu cầu sinh học chủ yếu của cá nhân thông qua phương tiện văn hóa (R.Layton, 1997, tr.28)<sup>2</sup>. B. Malinowski rút ra kết luận rằng biểu tượng ma thuật xuất hiện khi con người không tin vào sức mạnh của mình, khi nó vấp phải những vấn đề mà việc giải quyết không hẳn phụ thuộc vào bản thân của con người mà chủ yếu phụ thuộc vào vô số nhân tố tham dự. Chính điều đó bắt con người phải đặt hy vọng vào sự giúp đỡ của những lực lượng bí ẩn và phải thực hiện những hành vi ma thuật<sup>3</sup>.

- *Sinh thái văn hóa (cultural ecology)* là khái niệm đề cập đến cách con người sử dụng văn hóa để thích nghi với môi trường thiên

---

<sup>1</sup> Lương Văn Hy, Báo cáo khoa học *Những tiếp diễn và chuyển đổi về nghi lễ cộng đồng ở một làng đồng bằng sông Hồng: trường hợp thôn Hoài Thị, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh*, tháng 6- 2002.

<sup>2</sup> Tài liệu gốc: B. Malinowski, 1922, *Argonauts of the Western Pacific: An account of native enterprise and adventure in the archipelagoes of Melanesian New Guinea*, London, Routledge.

<sup>3</sup> Đỗ Hữu Hợp, 2006, *Tôn giáo học nhập môn*, NXB Tôn giáo, tr. 142.

nhiên cụ thể trong bối cảnh nền văn hóa của họ. Con người “thích ứng” với sinh thái tự nhiên tại chỗ để sinh tồn là những quan điểm được sử dụng nhiều trong nghiên cứu nhân học sinh thái hiện nay. Trong lý thuyết *sinh thái văn hóa*, Julian Steward phân tích sự tương tác giữa môi trường tự nhiên và văn hóa, môi trường mà con người phải thích nghi để sinh tồn, để rồi trên bối cảnh sinh thái tự nhiên đó, con người trải nghiệm, sáng tạo văn hóa và kỹ năng sinh sống của cộng đồng mình dựa trên tâm lý và bản sắc văn hóa của dân tộc. Trên những thành tựu văn hóa có được qua sự thích nghi môi trường sinh thái tại chỗ, có thể hình thành nên những loại hình văn hóa như là một tập hợp những sắc thái văn hóa đặc trưng để tạo nên yếu tố cốt lõi của nền văn hóa. Như vậy sinh thái văn hóa là cách con người sử dụng văn hóa để thích nghi với môi trường thiên nhiên cụ thể trong bối cảnh nền văn hóa của họ (James Spradley & David W. Mc. Curdy, 2003)<sup>4</sup>. Tại vùng biển, đảo Nam Bộ các cộng đồng dân tộc Việt, Khmer, Hoa đều có những sắc thái tín ngưỡng tôn giáo lễ hội đặc trưng của tộc người.

Những hoạt động tín ngưỡng tôn giáo lễ hội thường diễn ra liên quan đến chu kỳ thời tiết, quan trọng và ý nghĩa cốt lõi nhất là nhằm mục đích để tăng cường sức mạnh của cộng đồng, để mọi thành viên trong cộng đồng gắn bó với nhau hơn. Tín ngưỡng tôn giáo và sắc thái văn hóa của từng tộc người luôn có một chỗ đứng thiết yếu trong suốt cuộc vận hành của lễ hội, diễn ra tại một địa điểm, một thời gian nhất định mang tính chu kỳ trong năm, mang ý thức cộng đồng trong mối quan hệ giữa quá khứ với hiện tại và tương lai. Trong các lễ hội của ngư dân vùng biển Nam Bộ thực tế bao gồm các  *nghi lễ tăng cường sức mạnh của cộng đồng* (rites of intensification), mục đích giúp cho các thành viên trong cộng đồng gắn bó với nhau hơn. Sự kiện mọi người tham gia vào dịp đặc biệt này sẽ làm gia tăng sức mạnh của cộng đồng, tăng cường nhận thức cho cộng đồng tin tưởng vào thế lực siêu nhiên của thông qua các hoạt động nghi thức để con người có thể đối phó dễ dàng trong những tình huống căng thẳng gay gắt và họ sẽ không còn cảm giác

---

<sup>4</sup> Ngô Thị Phương Lan, *Tri thức dân gian các dân tộc ở Sóc Trăng*, trong Bản thảo “*Văn hóa dân gian các dân tộc ở Sóc Trăng*” (Đề tài nghiên cứu khoa học của Đại học Quốc gia TP. HCM), 2004.

sợ hãi hay thất vọng<sup>5</sup>. Như vậy nghi lễ tăng cường sức mạnh của cộng đồng thể hiện trong những lễ hội có sự tham gia của toàn thể cộng đồng cư dân chia sẻ cùng một tâm thức tôn giáo, trong đó các lễ hội thể hiện sự cộng cảm, là “chất keo” gắn kết cộng đồng với nhau, biểu trưng đời sống tâm linh, xã hội và văn hoá mang tính thống nhất, cộng cảm của cả một cộng đồng. Đời sống văn hóa của một cộng đồng cư dân luôn bao hàm nội dung liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo và được thể hiện một phần dưới hình thức lễ hội trong phạm vi địa phương hoặc trong cả nước, mang dấu ấn hoạt động sản xuất của các cộng đồng cư dân. Như cư dân nông nghiệp thể hiện qua lễ nghi nông nghiệp, ngư dân vùng biển có lễ hội cầu ngư, lễ hội về biển... Vì vậy tín ngưỡng tôn giáo dưới góc độ lễ hội thường xuất phát từ môi trường sinh thái và qua đó phản ánh yếu tố *sinh thái văn hóa* khá rõ nét.

Đời sống tín ngưỡng tôn giáo của cư dân ven biển, đảo và ngư dân vùng biển Nam Bộ qua nghiên cứu định lượng cho thấy hình thức tín ngưỡng phổ biến trong gia đình là thờ cúng ông bà, cụ thể là có bàn thờ ông bà trong nhà và cúng giỗ hàng năm, chiếm tỉ lệ 69,5%. Dù có thể quanh năm suốt tháng sống trên ghe tàu, nhưng người ta hiếm khi thờ ông bà tổ tiên trên ghe, cũng hiếm khi cầu nguyện ông bà cha mẹ quá vãng trên tàu ghe đánh cá, vì tín ngưỡng thờ cúng ông bà là của cư dân “trên bờ”, theo quan niệm từ lâu đời, ông bà phải được thờ cúng trong nhà, ở nơi trang trọng nhất. Qua kết quả khảo sát (bảng 69) cho thấy có 2 tín ngưỡng chiếm tỉ lệ cao nhất được ngư dân thờ cúng trên ghe tàu, đó là Phật Bà Nam Hải và Bà-Cậu. Riêng tín ngưỡng thờ Ông Nam Hải (Cá Ông) thì không thờ cúng trên ghe tàu hay ở nhà mà ở lăng. Tuy nhiên qua thăm dò thì vẫn có 10,4% hộ ngư dân thờ Cá Ông trên ghe tàu và 1,3% hộ thờ ở nhà. Về tín ngưỡng thờ Bà Mã Châu (Thiên Hậu Thánh Mẫu) dù là vị thần biển nhưng người dân chủ yếu thờ cúng ở miếu, còn trên ghe tàu chỉ có 1,9% hộ và thờ ở nhà cũng chỉ 1% hộ. Trường hợp Thủy Long Thánh Mẫu cũng thế, dù là thần biển nhưng thờ cúng trên ghe tàu chỉ 3,8% số hộ và ở nhà chỉ 0,2% số hộ mà thôi, vì Thủy Long Thánh Mẫu được thờ cúng ở miếu.

---

<sup>5</sup> W.A. Haviland, 1993, *Cultural Anthropology*, Chapter 13: Religion and the Supernature, p.344-372

Về các tín ngưỡng tôn giáo của ngư dân và cư dân vùng biển, đảo cho thấy sự thờ cúng khác nhau ở nhà và ở ghe, tàu, như thờ Phật Bà Nam Hải chiếm 34,9% hộ trên ghe tàu trong khi chỉ có 2% hộ thờ ở nhà. Còn tín ngưỡng thờ Bà-Cậu chiếm 32,1% hộ thờ cúng trên ghe tàu và chỉ có 3,5% hộ thờ trong nhà. Tín ngưỡng thờ Táo Quân là 18,2% ở nhà, còn ở ghe tàu không ai thờ hoặc tín ngưỡng Thần Tài chủ yếu chỉ ở nhà với tỉ lệ 33,2% hộ, trong khi chỉ có 5,7% hộ thờ trên ghe tàu. Quan Thánh Đế Quân được ngư dân thờ cúng ở nhà với tỉ lệ 7,3% trong khi chỉ có 0,9% thờ trên ghe, tàu. (Với người Việt Nam Bộ, Quan Thánh Đế Quân được thờ trong nhà có chức năng là thần bảo hộ sinh mệnh của nam giới, nhưng chưa rõ vì sao với những ngư dân cận kề với hiểm nguy nơi biển cả thì họ lại theo tín ngưỡng này rất ít so với nam giới làm nông nghiệp? Ngoài ra với tính chất nghề biển, đối đầu với sóng gió vì sao ngư dân lại không thờ thần bảo hộ sinh mệnh của họ trên ghe mà lại chỉ thờ ở nhà?).

Như vậy qua khảo sát cho thấy nhiều tín ngưỡng được thờ cúng trong nhà chiếm tỉ lệ khá cao và có những tín ngưỡng chiếm tỉ lệ rất thấp hoặc hoàn toàn không được thờ cúng trên ghe, tàu. Nhìn chung các hình thức tín ngưỡng tôn giáo hầu hết được ngư dân thờ cúng ở nhà vẫn cao hơn ở ghe tàu, có lẽ do người ta quan niệm thờ cúng ở nhà trang trọng, thích hợp hơn là trên ghe, tàu (tổng số hình thức thờ cúng ở nhà là 93,8% hộ trong tổng số 563 hộ có thờ, trong khi thờ trên ghe tàu là 73,6% hộ trong tổng số 78 hộ có thờ).

**Bảng 69.** Những tín ngưỡng và hình thức thờ cúng trong nhà và trên ghe/ tàu

Hình thức thờ/ cúng	Ở nhà		Ở trên tàu/ ghe	
	Số hộ có thờ	Tỷ lệ % so với 600 hộ	Số hộ có thờ	Tỷ lệ % so với 106 hộ có tàu/ghe
Thờ ông bà (có bàn thờ và hàng năm có cúng giỗ)	417	69.5	3	2.8
Thờ Bà Cậu	21	3.5	34	32.1
Bà Chúa Xứ	2	0.3	0	0.0
Bà Thiên Hậu (Mã Châu)	6	1.0	2	1.9

Bà Thủy Long	1	0.2	4	3.8
Phật Bà Nam Hải	12	2.0	37	34.9
Bà Chúa Hòn	1	0.2	0	0.0
Quan Công	44	7.3	1	0.9
Thờ Ông Nam Hải	8	1.3	11	10.4
Thờ ông Táo (cuối năm và đầu năm mới có cúng Táo quân)	109	18.2	0	0.0
Có lập bàn thiên	76	12.7	1	0.9
Thờ Thần Tài	199	33.2	6	5.7
Thờ Ông Địa (Thổ thần)	201	33.5	6	5.7
Linh mục Trương Bửu Diệp	44	7.3	2	1.9
Có bàn thờ theo tôn giáo (Phật, Chúa, Cao Đài, Tin Lành...)	234	39.0	3	2.8
Thờ Tổ nghề nghiệp	7	1.2	2	1.9
Tổng số hộ có hình thức thờ cúng	563	93.8	78	73.6

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Có một dạng thể hiện sắc thái tôn giáo đặc biệt hầu như chỉ thấy ở Nam Bộ, đó là “kính” linh mục Trương Bửu Diệp trong nhà hoặc trên ghe tàu của ngư dân hay ở cửa hàng của cư dân là tín đồ Công giáo cũng như không Công giáo.

Linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp (1897 – 1946) thuộc giáo xứ Tác Sậy, tỉnh Bạc Liêu từ năm 1930. Tương truyền ông rất thương người nghèo đói, bất kể là lương hay giáo ông đều giúp lúa gạo. Trong giai đoạn chiến tranh giữa Pháp và Nhật, linh mục Diệp đã bị sát hại. Cho tới nay người dân trong vùng vẫn quý thương ông và kể về những điều hiển linh sau khi ông qua đời. Hàng năm vào ngày 11 và 12 tháng 3 là ngày giỗ của ông, rất đông người dân trong và ngoài đạo Công giáo đến giáo xứ Tác Sậy ở Bạc Liêu viếng ông. Cũng tại giáo xứ này, ngày 21-01-1997 Đức Giám mục Cần Thơ đã chính thức thành lập Trung tâm Truyền giáo Francisco. Không riêng gì ngư dân mà một số không ít các người chủ xe, tài xế xe khách, xe tải, chủ cửa tiệm bán hàng hóa, quán ăn dọc đường... dù có đạo hay không có đạo thường treo chân dung linh mục Trương Bửu Diệp. Cư dân địa phương rất thành kính khi

nói về ông. Những lời-kê mà chúng tôi nghe được có nội dung tương tự nhau, liên quan đến một người đàn ông hiền lành mặc trang phục cha xứ đến cửa hàng bán vật liệu xây dựng đặt mua nhiều gạch ngói, trả tiền trước đầy đủ rồi dẫn cửa hàng giao vật liệu xây dựng đến những địa chỉ theo sự yêu cầu của linh mục, những địa chỉ đó đều là nhà của các người nghèo trong vùng. Khi cửa hàng giao vật liệu và tả lại hình dáng người đặt hàng thì mọi người đều nhận ra đó là linh mục Diệp, dù ông đã qua đời từ năm 1946.

Một vài đồng nghiệp của chúng tôi đặt câu hỏi có thể nào tín ngưỡng về “Cha Diệp” mang chút nào đó sắc thái “kinh tế”, khi mà truyền thuyết về sự hiển linh của ông liên quan đến yếu tố “*đặt mua hàng/giao hàng/thanh toán tiền bạc trước đầy đủ*”? Vì sao chủ yếu giới lái tàu, ghe đánh cá, lái xe khách, xe tải vận chuyển, cửa hàng buôn bán... lại “thờ” hình ảnh của linh mục nhiều hơn các tầng lớp khác?

Giới ngư dân cũng có tín ngưỡng thờ Tổ nghề, dù không phổ biến. Dù tại Nam Bộ ngư dân thường nói về nghề nghiệp của họ: “*Chúng tôi làm nghề Bà-Cậu*”<sup>6</sup>. Tại hòn Sơn Rái (xã Lại Sơn), gia đình ngư dân thờ tổ nghề đánh cá rất lâu đời với tấm bài vị có hai chữ “Tiên sư”, người chủ nhà cho biết bàn thờ ấy có từ nhiều đời truyền lại trong nghề cá của gia đình. Ngư dân ở đây cho biết “Tiên sư” là những người đi biển lâu năm, nay đã quá cố hay là những người chẳng may bỏ mình giữa biển cả. Họ van vái để các “cô bác” này độ trì khi họ đánh bắt trên biển. Vậy thì Tổ sư nghề đi biển, đánh cá là vị thần hay nhân vật cụ thể nào? Có phải tổ sư nghề biển là “Chúa Xứ Nương Nương” không?

Sắc thái *văn hoá biển* của ngư dân đảo Lại Sơn thể hiện trong những phong tục tập quán, như lễ giỗ của những ngư dân mất tích ngoài biển khơi. Người nhà cắm nén nhang và ôm chiếc bình không ra biển, đốt nhang gọi tên người mất tích với những lời thống thiết, sau đó người ta múc nước biển đầy bình đem về đặt lên bàn thờ để cúng, với ý nghĩa trong nước biển ấy có thân xác, linh hồn của người ngư dân chết ngoài biển. Cúng giỗ xong, họ bung bình nước

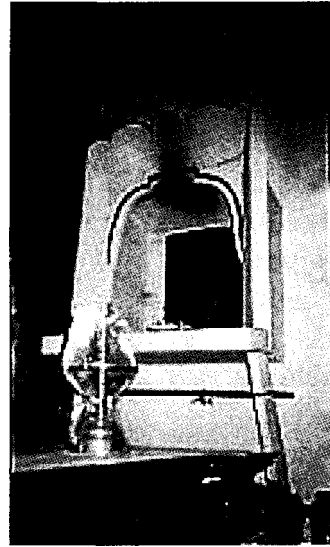
---

<sup>6</sup> Có ý kiến cho rằng “dù là nghề hạ bạc, nhưng vẫn có ông tổ như mọi nghề khác, đó chính là “Bà Cậu” và dân chài lưới mỗi khi ra nghề thường van vái “Bà Cậu” phò hộ cho sóng êm gió lặng và bắt được nhiều cá tôm.” (Lương Thư Trung, Nguồn: Đăng Tiên.<http://www.luanhoan.net/gocchung/html/gc314.htm>).

biên ấy ngậm ngùi đổ trở lại biển.



**Hình 60.** Bài vị thờ “Chúa Xứ Nương Nương” ở nhà ngư dân xã Lại Sơn.



**Hình 61.** Bàn thờ Tô sư nghệ biên (Tiên sư) trong nhà ngư dân xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, Kiên Giang

*Ảnh: Yên Tuyết, 2008*

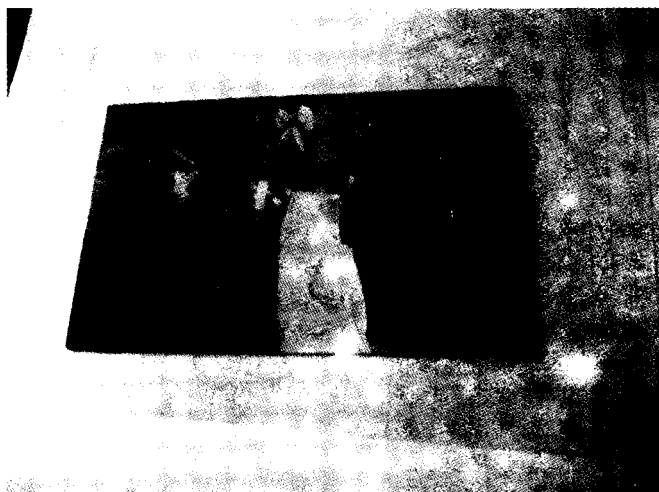
Trong một số trường hợp ngư dân chết mất xác giữa biển khơi, gia đình thường nhờ các nhà sư Phật giáo cúng tế. Nghi thức của buổi gọi hồn diễn ra ở bờ biển gần hướng mà ngư dân mất tích. Nhà sư dùng một dải lụa trắng nối dài từ di ảnh của người mất tích (đặt trên chiếc chiếu trải trên cát) đến nhà của người ấy, sau đó nhà sư đọc kinh gọi hồn, mục đích để người mất tích ngoài biển nương hồn trở về nhà để gặp thân nhân lần cuối và được nhà sư đọc kinh siêu thoát.

Hàng năm hoặc trong những dịp đặc biệt có yêu cầu của thân nhân ngư dân mất tích ngoài biển thì chùa tổ chức bộ phận kinh sư đi ghe ra biển thực hiện nghi thức chiêu u, rước vong, cầu siêu cho những ngư dân tử nạn.

“Nhà Phật có Kinh sư đi ghe ra biển cứu vớt những vong hồn, oan hồn, làm nghi chiêu u cho oan hồn. Ghe ra biển, đi chừng 1, 2 tiếng đồng hồ, gồm 1 ghe kinh sư, ghe Phật tử có con chết ngoài



biển đi theo, đọc tên con cái họ, họ khóc tức tưởi...”<sup>7</sup>.



**Hình 62.** Nghi thức gọi hồn người chết mất xác ngoài biển (xã Long Hoà, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.)

*Ảnh: Yến Tuyết, 2012*

Về cách thức an táng trên đảo, người dân luôn xếp ngôi mộ nằm theo hướng “*Đầu quay về núi, chân quay ra biển*”. Đặc biệt nơi khu mộ người ta đều trồng hoa huệ nước màu cam, cứ nhìn ở đâu có loại hoa này là biết ngay ở đấy đã từng hay đang có mồ mả.

#### **4.1.1. Tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc và lễ hội ở vùng biển Nam Bộ**

Vùng biển, đảo Nam Bộ mang dấu ấn một bề dày lịch sử không chỉ là mồ hôi nước mắt của những cộng đồng lưu dân, ngư dân người Việt, người Khmer, người Hoa đến khẩn hoang, mở mang ở vùng biển Nam Bộ, mà còn của các anh hùng trong lịch sử đã đổ xương máu bảo vệ độc lập cho Tổ quốc Việt Nam tại đây, như các anh hùng Nguyễn Trung Trực ở vùng biển, đảo Kiên Giang, Trương Định ở vùng biển Gò Công Đông, Tiền Giang...

Trên vàm Nhật Tảo thuộc vùng biển Kiên Giang vào thế kỷ XIX lần đầu tiên có một tàu chiến của thực dân Pháp là tàu Espérance bị người anh hùng Việt Nam Nguyễn Trung Trực đốt cháy và sau đó

<sup>7</sup> Trích biên bản phỏng vấn đại đức Thích Minh Chí, sư trụ trì chùa Thanh Quan, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, ngày 10-8-2009.

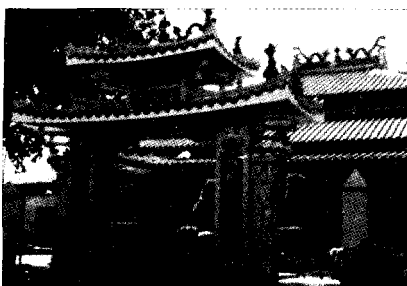
chính ông và nghĩa quân của mình đã tiêu diệt đồn lũy của Pháp tại Rạch Giá. Những chiến công oanh liệt, hào hùng làm thực dân Pháp kinh hoàng ấy là của Nguyễn Trung Trực, vốn là một thanh niên xuất thân từ dân chài vùng biển Nam Bộ. Khi sa vào tay giặc, Nguyễn Trung Trực vẫn giữ tinh thần kiên trung bất khuất khiến kẻ thù khiếp sợ. Một số tác giả căn cứ vào tài liệu của người Pháp thì cho rằng: Để bảo toàn lực lượng nghĩa quân và giữ trọn đạo hiếu với mẹ già (vì thực dân Pháp đã bắt mẹ ông để uy hiếp ông), Nguyễn Trung Trực đã từ Hà Tiên về Phú Quốc tự nộp mình cho thực dân Pháp và bị đưa về giam giữ tại Sài Gòn. Nhưng theo lời kể của nhân dân đảo Phú Quốc thì Nguyễn Trung Trực đã chiến đấu đến giây phút cuối cùng, sau trận quyết tử kéo dài từ bãi biển Cửa Cạn và bãi Ông Lang, ông bị bắt tại bãi Ông Lang<sup>8</sup>. Sau khi Nguyễn Trung Trực bị thực dân Pháp hành hình ngày 27 - 9- 1868, nhân dân ở Vĩnh Thanh Vân bí mật xây dựng lại lăng Nam Hải Tướng Quân thành đình để thờ Nguyễn Trung Trực. Việc thờ Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá chung với tín ngưỡng Cá Ông có lẽ do người dân muốn “núp bóng” tín ngưỡng Cá Ông để tránh sự căm đoán, khủng bố của thực dân Pháp. Đến năm 1964, nhân dân Rạch Giá đã xây dựng lại ngôi đình ngay cửa biển, chính thức mang tên “Đình thờ Nguyễn Trung Trực”. Hiện nay, chỉ tính riêng tại tỉnh Kiên Giang, có khoảng hơn 10 ngôi đình thờ Nguyễn Trung Trực, chưa kể khắp các địa phương ở Nam Bộ đều có đình thờ ông. Hàng năm cứ vào ngày 26, 27 và 28 tháng 8 âm lịch, lễ hội truyền thống kỷ niệm ngày sinh của Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực được tổ chức trang trọng. Lễ hội đã thu hút sự tham gia của đông đảo cộng đồng nhân dân<sup>10</sup>. Nói chung, việc thờ tự Nguyễn Trung Trực không chỉ hàm chứa ý nghĩa tôn vinh người anh hùng lịch sử mà còn hàm chứa

<sup>8</sup> Nguyễn Thị Thùy Nhung, *Lễ hội anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, nét đẹp văn hóa truyền thống Việt Nam*, Tham luận Hội thảo Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa lễ hội anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực tại Kiên Giang, 22-9-2009, tr.77 và Trương Ngọc Tường, *Nguyễn Trung Trực quy thần*, Tham luận Hội thảo Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa lễ hội anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực tại Kiên Giang, 22-9-2009.

<sup>9</sup> Đình thờ Nguyễn Trung Trực tại TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia theo quyết định số 191, ngày 22- 03- 1988.

<sup>10</sup> Theo số liệu thống kê, lượng khách đến tham dự Lễ hội truyền thống kỷ niệm ngày hy sinh của anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực năm 2005 có 400 ngàn lượt người, năm 2007 là 560 ngàn lượt người, năm 2008 là hơn 600 ngàn lượt người. Ngoài ra, lượng khách hành hương đến di tích bình quân khoảng 500 ngàn người/ năm.

thành tổ tín ngưỡng tâm linh. Đó là đặc điểm chính yếu cần phải lưu ý trong việc tiến hành lễ hội ở các nơi thờ tự *người anh hùng dân chài* này<sup>11</sup>. Trong lễ hội Nguyễn Trung Trực, theo Huỳnh Ngọc Trảng “thích hợp nhất là lồng ghép với hoạt động đua ghe/ xuồng. Bởi cuộc đua ghe/ xuồng có ý nghĩa nhắc nhở lại xuất thân của *Người Anh hùng dân chài*, cuộc thủy chiến – hỏa công đốt tàu Espérance, cuộc hành binh bằng đường thủy đánh đồn Rạch Giá, chuyển chuyển quân từ đất liền ra Phú Quốc...<sup>12</sup>. Trong nhiều truyền thuyết ở địa phương về Nguyễn Trung Trực có dấu ấn *văn hoá biển*, đó là hình ảnh oai dũng của Nguyễn Trung Trực đi hành quân phóng ngựa như bay từ Rạch Giá ra tới đảo Hòn Tre (nay thuộc huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang).



**Hình 63.** Đền thờ Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá.



**Hình 64.** Đền thờ Nguyễn Trung Trực tại Phú Quốc.

*Ảnh: Yên Tuyết, 2011*

#### 4.1.2. Tín ngưỡng và lễ hội Nghinh Ông ở vùng biển Nam Bộ

Về nguồn gốc cũng như tín ngưỡng liên quan đến Cá Ông có nhiều tài liệu do các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu. Mang dấu ấn tín ngưỡng của cư dân và ngư dân Việt vùng duyên hải miền Trung di dân vào Nam Bộ, trong đó có cả ảnh hưởng sắc thái văn hoá biển của người Chăm cổ, tín ngưỡng thờ Cá Ông của người Việt Nam Bộ là một phức thể văn hoá đặc biệt, đậm sắc thái văn hoá biển. Điểm quan trọng nhất của tín ngưỡng Cá Ông đối với người Việt, nhất là người Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ là việc xem đây là tín ngưỡng chính và quan trọng nhất của ngư dân từ thời phong kiến nhà Nguyễn cho tới nay. Trong sắc phong dưới thời nhà

<sup>11</sup> Huỳnh Ngọc Trảng, *Nhận diện về việc thờ tự và lễ hội anh hùng kháng Pháp Nguyễn Trung Trực*, Tham luận Hội thảo Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa lễ hội anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá, 22-9-2009, tr. 63-65.

<sup>12</sup> Huỳnh Ngọc Trảng, Tham luận đã dẫn, tr. 63-65.

Nguyễn, Cá Ông nhận được nhiều thần hiệu như: “Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần”, “Đông Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần” với mỹ tự và phẩm trật được phong là “Tù Tế Chương Linh Trợ Tín Trưng Trạm Dục Bảo Trung Hưng tôn thần”. Thời Khải Định gia tặng là “Uông Nhuận Trung đẳng thần”<sup>13</sup>. Ngư dân có khi chỉ gọi đơn giản nhưng tôn kính là “Đức Ngư” hoặc “Ông Nam Hải”. Đặc biệt Cá Ông là tín ngưỡng thể hiện yếu tố giao lưu tiếp biến văn hoá giữa các dân tộc (người Việt, người Chăm, người Khmer, người Hoa), nhưng nổi trội nhất, đó là một loại “tín ngưỡng mang dấu ấn nghề nghiệp” khá rõ nét của ngư dân vùng biển Nam Bộ.

Đọc theo bờ biển, hải đảo, các cửa sông, trong những làng chài ở Nam Bộ đều có lăng, miếu thờ Cá Ông, một sinh vật thiêng ở biển, là cứu tinh đối với những người đánh cá và đi biển khi ghe thuyền của họ bị đắm giữa biển khơi, bão tố. Tại Nam Bộ, hầu như các làng ven biển làm nghề cá đều có lăng miếu thờ cúng. Kiên Giang là địa bàn có nhiều lăng miếu Cá Ông nhất ven biển Tây Nam Bộ. Ví dụ riêng huyện đảo Kiên Hải đã có tới 5 lăng Cá Ông được xây dựng khá trang trọng, bề thế, thậm chí trong một xã như xã Lại Sơn (hòn Sơn Rái) có tới 2 lăng Cá Ông. Theo Nguyễn Thanh Lợi: Tài liệu xưa nhất ghi chép về tục thờ Cá Ông có lẽ là *Thoái thực ký văn*: “Hải thu tục gọi là cá ông voi, mình dày không vây, đuôi giống tôm, kỳ nó rất sắc, mũi ở trên trán, tính có nhân hay cứu người. Người đi thuyền gặp phong ba mà đắm, nó thường đội trên lưng đưa vào gần bờ, vây đuôi bỏ lên. Người miệt biển rất kính”<sup>14</sup>. Ngoài ra căn cứ vào truyền thuyết hoặc thần thoại của người Chăm thì Cá Ông là nam thần, là Po Riyah (Thần sóng biển). Tín ngưỡng Cá Ông ở Nam Bộ ảnh hưởng văn hóa Chăm ở Trung Bộ và ảnh hưởng ngư dân các tỉnh ven biển Trung Bộ là điều mà các nhà khoa học cho rằng có sự thay đổi trong cái nhìn về biển cả trong tâm thức ngư dân Việt trong hành trình xuôi về phía Nam (Tạ Chí Đại Trường, 2000). Ngoài ra người Việt còn chấp nhận truyền thuyết Cá Ông liên quan đến Phật giáo, đó là Cá Ông hoá thân từ chiếc pháp y của Quán Thế

<sup>13</sup> Lê Xuân Thông- Đinh Thị Toan, 2013, *Sắc phong ở Đà Nẵng*, NXB Thuận Hóa, tr. 41.

<sup>14</sup> Nguyễn Thanh Lợi, *Tục thờ cá ông ở ven biển Tây Nam Bộ*, Tọa đàm đề tài “Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, ngày 16-10-2010 tại Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG TPHCM (CNDT: Phan Thị Yên Tuyết). Nguồn: Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn*, Nguyễn Lợi, Nguyễn Đông Chi dịch và chú thích, 1944, Tân Việt xb, Hà Nội, tr. 224-225.

Âm Bồ Tát khi Ngài chia thành nhiều mảnh thả xuống biển biến thành hàng trăm Cá Ông và lấy xương voi rừng ban cho Cá Ông tăng thêm sức mạnh để cứu đưa vào bờ các sinh linh thoi thóp trong sóng gió cuồng nộ giữa biển khơi. Hay một truyền tích khác là: “Tục truyền rằng cá voi là biến thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã có lần hoá thân để cứu khổ chúng sinh. Ngài đã hoá thân thành Ông Nam Hải đi tuần du biển Nam Hải” và “những người dân sống về biển cả đều cầu nguyện đến cá voi mỗi lần gặp nạn. Theo ngư dân ven bờ biển Bình Thuận, họ có 12 câu nguyện gọi là Thập Nhị Đại nguyện. Tương truyền là của Đức Quán Thế Âm truyền cho họ để cầu lên kêu cứu với Nam Hải Đại Vương trước mọi tai nạn”<sup>15</sup>. Như vậy tính phức hợp của tín ngưỡng Cá Ông bao gồm nhiều yếu tố khi lưu dân người Việt xuôi về phương Nam, ngoài dấu ấn của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian có từ miền Bắc, người Việt đã dần dà “Việt hoá” thân biển của người Chăm.

Ở Bạc Liêu còn lưu hành truyền thuyết Cá Ông do dốc sức cứu người và tàu bè trong một trận bão lớn, nên kiệt sức, sảy thai, trôi dạt vào vùng biển Cây Bàng. Sau được nhân dân ở ấp Chòm Xoài (nay thuộc xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu) lập miếu thờ<sup>16</sup>.

Tín ngưỡng về Cá Ông của ngư dân Nam Bộ còn thể hiện độc đáo ở hình thức Cá Ông được an táng nơi nghĩa trang riêng dành cho Cá Ông tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Có thể nói đây là nghĩa trang Cá Ông duy nhất và lớn nhất ở vùng biển Nam Bộ.

Nghĩa trang rộng khoảng 6.000m<sup>2</sup> phân bố gần sát biển thuộc khu phố Lộc An, do ngư dân làng chài Phước Hải xây dựng vào năm 1999. Ngoài khu vực an táng là bãi cát rộng trồng nhiều dương râm mát, khuôn viên của nghĩa trang còn có lăng thờ Lệnh Ông Nam Hải Đại Tướng Quân, miếu thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, miếu Thổ Công, và miếu thờ Thiên Quan Tứ phúc. Hàng trăm ngôi mộ đều được đắp cát, có lư hương và tấm bia “Nam Hải chi mộ”, ghi rõ ngày tháng năm lụy của Ông. Phía sau bia ghi tên

<sup>15</sup> Nguyễn Thanh Lợi, Bdd (Nguồn: Toan Ánh, *Nếp cũ Hội hè đình đám*, quyền hạ, 1993, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr.131-133).

<sup>16</sup> Truyền thuyết về Cá Ông và Truyền thuyết về Cá Ông Nam Hải trong *Văn học dân gian Bạc Liêu*, Chu Xuân Diên chủ biên, 2005, NXB Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, tr.28-29.

chủ ghe, tàu, người phát hiện Ông lụy hay vương lưới ở khu vực ghe cào của mình. Nếu Cá Ông lụy, trôi dạt vào bờ, thì dinh xuất quỹ lo việc an táng, sau lưng bia mộ để chữ “Dinh”. Phía trước bia mộ ngoài hương, hoa còn bày trầu cau. Phải chăng trầu cau là thức cúng dành cho Cá Ông khi quan niệm Cá Ông mang giới tính nữ?<sup>17</sup> Sau 3 ngày chôn cất, người ta thực hiện lễ mở cửa mả, 21 ngày làm lễ cầu siêu, 3 tháng 10 ngày cúng tuần, giỗ đầu. Sau 3 năm, người chịu tang sẽ làm lễ cải táng đưa hài cốt Cá Ông từ lăng về dinh Ông Nam Hải, cách lăng khoảng 2km để thờ, nhường đất an táng cho những Cá Ông khác. Lễ cải táng được gọi là “Thượng ngọc cốt” và khi đem vào dinh thờ gọi là “Thịnh ngọc cốt”. Hiện nay, trước khi đi biển, nhiều chủ ghe vẫn thường tới thắp hương trước mộ Cá Ông và ở bàn thờ trong lăng Ông<sup>18</sup>.

Ban quản trị Lăng Ông cho biết hàng năm trung bình tại thị trấn Phước Hải có khoảng hơn chục Cá Ông lụy, trôi dạt vào bờ được an táng tại nghĩa trang. Vài năm gần đây (2012-2014) khá nhiều Cá Ông lụy so với trước, trong đó có những Cá Ông còn nhỏ. Đặc biệt nhất là ngay trong ngày lễ Nghinh Ông năm vừa qua khi người dân đang thực hiện nghi thức cúng Ông thì có một Cá Ông lụy trôi dạt vào hướng lăng khiến ngư dân lo buồn, thương xót cho “Ông” và xem đây là hiện tượng lạ. Không rõ có phải do môi trường sinh thái thay đổi hay tàu nước ngoài săn bắt cá voi gia tăng? Hay cá ông vẫn còn vương lưới của ghe cào?

Trong ứng xử với Cá Ông, ngư dân và cư dân vùng biển Trung Bộ cũng như Nam Bộ có hành vi mang tính nhân văn, không chỉ lý do tín ngưỡng Cá Ông là thần biển, mang ơn Cá Ông độ trì mà còn là tình cảm yêu thương Cá Ông. Khi Cá Ông lụy, chính quyền<sup>19</sup> cũng như người dân địa phương thương xót, tổ chức lễ an táng trọng thể, còn khi Cá Ông mắc cạn, người dân tìm đủ cách bảo vệ, săn sóc yêu thương Cá Ông và không quản vận dụng mọi phương tiện dù tốn hao sức người sức của để giải cứu,

---

<sup>17</sup> Tất nhiên không phải tục ăn trầu ở Việt Nam chỉ dành cho nữ giới, nhưng so với nam giới ở miền Bắc và miền Trung thì tại Nam Bộ, nam giới hầu như rất hiếm khi ăn trầu mà chủ yếu chỉ có phụ nữ, do đó hiện tượng cúng trầu cau trước mộ Cá Ông là một hiện tượng đáng chú ý vì mang yếu tố giới.

<sup>18</sup> <http://www.tinmoi.vn/nghia-dia-chon-hai-cot-ca-ong-lon-nhat-viet-nam-011283062.html>

<sup>19</sup> Cụ thể là Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh có biển.

đưa Cá Ông an toàn trở về với biển cả. Như ngày 18-12-2013 tại cửa biển Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, người dân phát hiện Cá Ông con có chiều dài khoảng 3 mét, nặng khoảng 600kg mắc cạn trên bãi biển. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, Ban quản lý HTX nuôi nghêu, sò Thắt Lợi và người dân phường Nhà Mát cùng giải cứu Cá Ông bằng cách đào một rãnh đất dài và sâu cho Cá Ông nằm dưỡng ẩm và che bạt tránh nắng cho Ông. Khi nước thủy triều lên, người dân dùng tàu lai dắt Cá Ông con ra khơi an toàn trong vòng tay nâng niu, yêu thương của người dân<sup>20</sup>.



**Hình 65.** Một ngôi mộ Cá Ông.



**Hình 66.** Khu nghĩa trang Cá Ông (thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu).

*Ảnh: Yến Tuyết, 2013*

Thời gian qua ngày càng nhiều Cá Ông bị lụy, khi trôi dạt vào bờ biển Nam Bộ thường có nhiều vết thương trên thân do súng đạn săn bắt, cho thấy ngoài khơi của Thái Bình Dương, của Biển Đông không bình yên cho loài cá thiêng đối với người Việt này, cho thấy còn không ít dân tộc của các quốc gia vùng biển khác luôn săn bắt, tàn sát cá voi. Tổ chức quốc tế Hoà bình xanh (Greenpeace) nhiều năm nay tích cực hoạt động chống hành vi săn bắt cá voi, nhưng tình trạng hầu như chưa cải thiện mà thời gian gần đây ngày càng nhiều cá voi bị săn bắt, tàn sát. Có một đảo quốc trong vùng biển Đông Nam Á còn quảng cáo tour du lịch săn bắn cá voi trên biển.

<sup>20</sup> Tin và ảnh: Trần Thanh Phong (Thanh Niên Online) và Minh Quốc (Tuổi Trẻ Online), *Chung tay giải cứu cá voi con mắc cạn*, 12-2013.



**Hình 67.** Người dân đào rãnh sâu để cứu cá voi con.

*Ảnh: Minh Quốc, 2013*

Về niềm tin Cá Ông cứu người gặp nạn trên biển khá nhiều, nhưng những người thoát chết cũng không thấy rõ Cá Ông cứu mình ra sao, họ chỉ trôi dạt mê man không còn nhận thức trên biển rồi tấp vào bãi cát có người cứu, sau đó tử nạn nhân cho đến những người biết chuyện đều cho là nhờ “Ông độ”. Tri thức khoa học về Cá Ông cho biết đó là loài sinh vật biển lưỡng thể, do có phổi nên Cá Ông thỉnh thoảng trồi lên mặt nước để thở, loài cá này cũng rất nhạy cảm với biến động, gió bão, cũng muốn xuôi vào gần bờ tránh sóng to gió lớn, vì vậy Cá Ông thường trồi lên mặt biển bơi cặp sát theo tàu ghe để cùng nương vào bờ, nhờ vậy có thể ngư dân hay tàu thuyền được may mắn nương theo Cá Ông mà thoát nạn chăng? Trên sống lưng của Cá Ông có rãnh lõm nên có thể người ta nằm được lên trên thay vì các loài cá khác có sống lưng gồ cao, trơn trượt? Sự cứu độ của Cá Ông mang yếu tố huyền bí, mơ hồ, chưa ai tận mắt thấy Cá Ông cứu người, ngay cả nạn nhân của bão tố trôi dạt vào bờ với suy niệm là: “*Ông độ thì mình mê không biết gì hết trơn*”.

H. Ở vùng mình từ xưa tới giờ ông có nghe chuyện người nào đi biển mà gặp nguy hiểm là được Cá Ông cứu không?

TL. Ở đây thấy cũng có người chìm ghe ở dưới nước cả mấy ngày mà không chết. Vậy mình mới nói là Ông cứu, không biết có phải là thật hay là không. Ở Tiệm Tôm có 2 người bị sập hàng đáy, trôi từ đây mà trôi qua tới bên Ba Động, cũng cách mấy chục cây số, trôi 1 ngày 1 đêm, nằm ở trên bãi cát, tưởng chết, sáng ra có người thấy còn ngáp ngáp, họ đưa về, sống tới tận bây giờ. Có người có ghe cũng chừng 4 - 5 tỉ, đi theo song cầu đóng đáy ở dưới Ba Lai, xuống rồi rớt sông, trôi tới không ai dám trở lại vớt, đi về để sáng xuống, tới nơi



thấy nó trôi đến 1 cái chòi cách đó khoảng chục cây số mà không chết, thấy ghe ra, nó kêu vớt lên. Thằng đó bây giờ vẫn ở Tiệm Tôm.

H. Tên của những người đó là gì hả ông?

TL. Tên của thằng đó thì tôi quên rồi, còn người trôi một người tên Ú. Ông ấy lớn tuổi, năm nay mà ông còn cũng ngoài trăm tuổi, còn thằng Châu mà không biết năm nay nó còn hay mất.

H. Châu là người mà bị trôi tới cái chòi hả ông?

TL. Đưa qua cái chòi thì thằng đó năm nay chừng bốn mấy tuổi. Còn trẻ, tôi hông nhớ năm đó là năm nào, thời thằng Mỹ nó vô nó chiếm mình đó, hồi đó nó mới có 14 - 15 tuổi, còn nhỏ. Cái đó người ta thường nói là Ông độ chứ nó có thấy Ông độ ra sao.

H. Người đó không kể lại hả ông?

TL. Nó nằm trôi vậy chứ đâu có biết cái gì.

*(Trích biên bản PV số 9)*

Ở miền Trung nhiều thông tin về sự cứu độ của Cá Ông cụ thể hơn ở Nam Bộ, ví dụ ngư dân vùng đảo Lý Sơn nhiều lần được Cá Ông độ trì. Với người dân địa phương, chuyện Cá Ông cứu sống thuyền trưởng Nguyễn Công cùng 11 ngư dân ở xã An Vĩnh lạc giữa tâm bão số 9 năm 2009 được ví như cổ tích. Theo Trí Tín: “Hôm ấy, kết thúc phiên biển đánh bắt ở vùng biển Hoàng Sa, trên đường trở về chỉ còn cách đảo Lý Sơn khoảng 7 hải lý thì tàu cá của anh Công gặp nạn. Anh Công kể: Tàu chết máy, chao đảo trong tâm bão khiến anh em hoảng sợ. Trong phút lâm nguy, Ông bất ngờ xuất hiện với dòng nước phụt lên trời cao vút. Đường như ông ghé lưng làm điểm tựa cho tàu giữ được thăng bằng, chúng tôi vừa mừng vừa sợ nhưng cuối cùng đã vượt qua cơn bão, trở về an toàn”. Sau khi đưa tàu về gần đảo Lý Sơn, dù lưng trầy xước chảy máu, Cá Ông bơi lượn một vòng rồi quẫy đuôi quay ra biển. Tri ân công ơn cứu mạng của “ngài”, anh Công cùng 11 ngư dân đã ăn chay ba tháng liền. Từ đó người thuyền trưởng cũng tình nguyện thờ phụng, lo nhang khói cho lăng Côn, nơi thờ tự Cá Ông (Nam Hải Đại Tướng Quân) quê mình”. Một trường hợp khác là ông Nguyễn Quốc Chinh, chủ tịch Nghiệp đoàn nghề cá xã An Hải, người đã cùng với 20 ngư dân khác đã được Cá Ông cứu mạng, trở về từ cõi chết giữa bão tố ngoài biển khơi.



**Hình 68.** Ông Nguyễn Quốc Chinh đang kể chuyện mình và 20 ngư dân được Cá Ông cứu trong cơn bão năm 1991.

*Ảnh: Trí Tín*

Theo lời ông Chinh kể: “Ngày 17/5/1991, với vai trò thuyền trưởng, tôi cùng 20 ngư dân đang đánh bắt ở gần đảo Bombay thuộc vùng biển Hoàng Sa thì gặp bão. Sóng lớn đánh nước tràn vào khiến tàu chìm. Các ngư dân chấp chới giữa biển. Trong lúc tính mạng “nghìn cân treo sợi tóc” bỗng phía trước Cá Ông nổi lên như gò đá đen rộng lớn. Chúng tôi nằm trên lưng cá trôi dạt nhiều ngày liền, vớt rong biển ăn cầm hơi, uống nước tiểu lẫn nhau sống sót qua ngày. Sau đó chúng tôi được tàu của ngư dân Sa Huỳnh (cùng quê Quảng Ngãi) kẹp sát, thả ghe thúng bơi lại gần đưa mọi người qua tàu. Được cứu nhưng cũng chưa an toàn do tàu cá Sa Huỳnh gần cạn nhiên liệu, các ngư dân phải dồn sức phá giàn tre phơi mực nòng vôi, lấy dây cước may chần màn, bao tải căng buồm lợi dụng sức gió chạy tàu về đất liền. Cá Ông vẫn bơi phía trước dẫn đường suốt hai ngày đêm thì gặp tàu ông Lê Kỳ (quê ở đảo Lý Sơn) ứng cứu. Lúc ấy các ngư dân đều kiệt sức, được ông Kỳ đưa lên tàu cho ăn cháo loãng, uống sữa hồi phục sức khỏe rồi chờ về đất liền. Thoát chết trong trận bão ấy, anh em chúng tôi ăn chay, nguyện không sát sinh cả tháng trời để tạ ơn Cá Ông cứu mạng”.<sup>21</sup>

Tại miền Bắc Việt Nam có một bộ phận ngư dân ở vùng biển Hải Phòng từ lâu chuyên nghề săn cá mập, đa số họ cũng kiêng

<sup>21</sup> Trí Tín, *Cá voi cứu ngư dân trong bão dữ*, 8-5-2013 (<http://vnexpress.net/tag/143842/ca-voi-cuu-nguoi/>)

không đánh bắt cá voi và họ cũng có niềm tin tưởng vào cá voi. Ngư dân trong vùng đặt tên cho cá voi là “cá nhu mì”.

Theo lời một “thợ săn” cá mập tên Nguyễn Đ. L., cư ngụ ở xóm Đường Trường, xã Lập Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng tả về Cá Ông như sau: “Đó không phải là cá mập mà loài cá có cái tên rất đổi lành hiền: nhu mì. Nhu mì thuộc giống cá voi, không có răng nhọn để cắn xé mồi như cá mập mà chỉ có cái hàm sụn dạng răng lược chuyên hút tảo, giáp xác vào miệng rồi phun nước qua bộ răng để lọc thức ăn ở lại”. Có lần ông L. đánh được loài cá voi hiền lành này nhưng cá đã luy, ông L. cùng các ngư dân đem cá vào bờ rất vất vả vì cá quá to. Bạn ông L. là ông Đinh N. G. kể rằng: “Dân xóm đông đến xem nhưng chẳng ai mua vì biết đây là cá voi. Con cá cân nặng trên 7 tấn nhưng các nhà khoa học thủy sản chỉ trả có 500.000 đồng để về ướp xác. Tiền ấy không đủ mua chỗ dây chảo đã bị đứt hết nên chúng tôi tức quá thả trôi. Nó trôi đến đâu, đặng đó của dân ngã rạp, nát hồng đến đấy”. Kể từ dạo vô tình đánh bắt con cá nhu mì, vận làm ăn của ông L. ngày càng lụi bại: Đang neo thuyền ở đảo, tự nhiên thuyền đâm vào núi vỡ tan dù không có sóng to, gió lớn. Đòi qua đòi lại làm chụp mực, nuôi lồng bè, thả nhuyễn thể nhưng như một cái “dóp”, vận đen liên tục xảy ra với ông. Người thân của ông L. cũng liên tục bị ốm, có người nằm liệt giường liệt chiếu cả chục năm. Dân Lập Lễ bảo ông Nguyễn Đ. L. đã phạm vào điều tối kỵ là đánh phải Cá Ông. Khi “ngài” lụy chẳng những không lập đền thờ mà còn đem rao bán”<sup>22</sup>.

Với những thông tin liên quan về Cá Ông và tín ngưỡng Cá Ông cho thấy cơ chế sinh học của Cá Ông là loại cá “hiền”, không có bộ răng cắn xé, tấn công và ăn thịt người như cá mập. Thịt cá voi ở Việt Nam không ai ăn (chưa nói đến việc không dám ăn vì tôn kính), không dùng vào việc gì khác (trong khi vây, sụn, mật của cá mập rất mắc tiền). Nếu bỏ qua những tin tưởng về “Cá Ông cứu người”, bỏ qua niềm tin về “Cá Thiêng” thì việc sát hại cá voi ở Việt Nam hoàn toàn không có, trừ các trường hợp Cá Ông vô tình vướng vào lưới của các ngư dân. Chính quyền cũng như người dân vùng biển Trung Bộ và Nam Bộ còn cứu “Ông” với tình cảm yêu thương khi “Ông” mắc cạn, còn an táng long trọng cho “Ông”, khi

---

<sup>22</sup> VnExpress.net, *Nghề săn lụy tàn và cái “dóp” của Cá Ông*, (Nguồn: Báo Nông nghiệp Việt Nam).

“Ông” lụy, tổ chức lễ hội cúng kiếng thành kính cho “Ông” hàng năm như là một lễ hội nghề nghiệp của ngư dân. Như vậy tín ngưỡng Cá Ông có thể xem là tín ngưỡng quan trọng nhất trong số các tín ngưỡng liên quan đến biển và ngư nghiệp ở Nam Bộ. Một biểu hiện sự giao lưu văn hóa trong tín ngưỡng Cá Ông ở Nam Bộ là người Hoa Triều Châu cũng thờ Cá Ông, lập lăng Ông, như tại vùng biển Hiệp Thành (TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu), người Hoa lập miếu Hải An và tổ chức cúng tế Cá Ông vào ngày 15/5 âm lịch<sup>23</sup>.

Song điểm duy nhất chỉ có ở Nam Bộ là người Khmer cũng có tín ngưỡng thờ cúng Cá Ông<sup>24</sup>. Người Khmer Nam Bộ hầu hết là cư dân nông nghiệp nên hoạt động kinh tế vùng biển không phải sở trường và không phù hợp với tâm lý cũng như tập quán sinh sống của đồng bào. Tuy nhiên, riêng tại vùng biển của huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng có một bộ phận cư dân Khmer cư trú khá lâu theo vành đai khá dài ven biển Vĩnh Châu. Song không giống như người Việt hàng ngày đi tàu, ghe ra biển khơi đánh bắt, người Khmer chỉ đẩy xẹp, xúc tôm cá ven bờ biển, do đó họ không gặp nguy hiểm, không sợ bị bão tố hay những cơn sóng dữ của biển cả, đại dương đe dọa, và như vậy người Khmer cũng không cần được Cá Ông cứu mạng, nhưng chính họ lại ảnh hưởng người Việt thờ cúng Cá Ông. Năm 1990, một Cá Ông lụy, trôi dạt từ biển vào trước cửa chùa Khmer là chùa Đại Bái (Tiếng Khmer là chùa Day Tapay, tên Paly là *Srei Prochum Bonso Vansa Koor*). Người Khmer bắt chước ngư dân người Việt an táng Cá Ông tại chính nơi Ông dạt vào và xây một ngôi mộ tươm tất với mô hình Cá Ông được đắp nổi (mộ cao 0,8m, dài 3,6m) vào ngày 20-2-1992. Yếu tố này phải chăng phần nào thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa hai dân tộc Việt-Khmer và cũng thể hiện dấu ấn văn hóa biển độc đáo khi lễ cúng Cá Ông ở chùa Day Tapay cũng diễn ra cùng thời gian trong lễ hội Cúng phước biển (Chrôi rumchek). Có lẽ ngôi mộ Cá Ông ở chùa Đại Bái của người Khmer là độc nhất vô nhị tại vùng biển Nam Bộ, ngay cả người Việt cũng chưa thấy có hình thức làm mộ Cá Ông độc đáo như thế. Chính hiện tượng tín ngưỡng này đã thể hiện sắc thái *văn hóa biển* khá đa dạng và độc đáo trong đời

<sup>23</sup> Nguyễn Thanh Lợi, Bdd, ngày 16-10-2010.

<sup>24</sup> Xem chi tiết trong: Phan Thị Yến Tuyết, *Tín ngưỡng tôn giáo của người Khmer tỉnh Sóc Trăng*, trong sách *Địa chí tỉnh Sóc Trăng*, NXB Chính trị Quốc gia, 2013.

sống tín ngưỡng tôn giáo của cộng đồng cư dân Khmer tại Nam Bộ (Phan Thị Yên Tuyết, 2013 ).



**Hình 69.** Mộ Cá Ông  
tại chùa Đại Bái (Day Tapay),  
xã Lạc Hòa, huyện Vĩnh Châu,  
Sóc Trăng.

*Ảnh: Yên Tuyết, 2012*

**Bảng 70.** Địa phương có lễ Nghinh Ông

		Sông Đốc	An Thủy	Bình Trị	Bình An	Tổng số
Số hộ trả lời có	Số hộ	200	146	0	0	346
	Tỷ lệ %	100.0	73.0	0.0	0.0	57.7
Số hộ trả lời không	Số hộ	0	54	100	100	254
	Tỷ lệ %	0.0	27.0	100.0	100.0	42.3
Tổng số	Số hộ	200	200	100	100	600
	Tỷ lệ %	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Kết quả khảo sát định lượng 600 phiếu tại các điểm chọn mẫu ở 3 tỉnh Bến Tre, Cà Mau và Kiên Giang cho thấy lễ Nghinh Ông tại Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau) có 100% hộ trả lời là có tổ chức, xã An Thủy (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) có 73% hộ trả lời có (Bảng 70). Riêng hai xã Bình An và Bình Trị ngư dân dự lễ Nghinh Ông ở địa bàn khác.

Về tỉ lệ số hộ có người tham dự lễ Nghinh Ông, tại địa phương ở các điểm chọn mẫu là 88,2% gia đình có người tham dự lễ Nghinh Ông, như vậy là một tỉ lệ rất cao, còn tỉ lệ hộ không tham dự là 11,8% (Bảng 71) do hộ tham dự lễ Nghinh Ông ở địa phương khác chứ không phải họ không quan tâm đến lễ hội này. Sở dĩ ngư

dân và cư dân tổ chức và tham dự lễ hội Nghinh Ông chiếm tỉ lệ cao vì lễ hội này được xem như *lễ hội nghề nghiệp* của ngư dân.

**Bảng 71.** Gia đình có người tham dự lễ hội Nghinh Ông tại địa phương

	Số hộ có người tham dự	Tỷ lệ %
Có	305	88.2
Không	41	11.8
Tổng số	346	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010).*



**Hình 70.** Dinh Ông Nam Hải tại Phước Hải



**Hình 71.** Nghi thức Nghinh Ông trên biển tại Bà Rịa- Vũng Tàu.

*Ảnh: Yên Tuyết, 2010*

Chúng tôi nhận thấy dấu nối giữa 3 miền Bắc-Trung-Nam của tín ngưỡng thờ cá nói chung và thờ Cá Ông nói riêng hết sức lý thú. Riêng dấu nối của Trung Bộ và Nam Bộ thể hiện rõ *sắc thái văn hóa biển* từ bước chân di dân và khẩn hoang của cư dân miền Trung vào Nam Bộ, tuy vậy sự thể hiện ở hai nơi này cũng không đồng nhất. Chúng tôi muốn đề nguyên những chất liệu “mộc” về tín ngưỡng và lễ hội Nghinh Ông mà chúng tôi tập hợp được để phân tích, giải mã, tổng hợp về mô thức văn hóa hết sức độc đáo này tại vùng biển, đảo Nam Bộ. Liệu tín ngưỡng thờ Cá Ông rất lâu đời từ cội nguồn xa xưa của người Việt từ Bắc Bộ khác như thế nào với tín ngưỡng thờ Cá Ông ở Trung Bộ và tín ngưỡng thờ Cá Ông Nam Bộ? Tín ngưỡng Cá Ông và các tín ngưỡng về Thần biển ở Nam Bộ khác nhau như thế nào? Tín ngưỡng Cá Ông là phức hợp tín ngưỡng từ truyền thuyết lịch sử? từ tín ngưỡng xa xưa về thần biển của người Chăm mà người Việt ảnh hưởng? Từ tâm thức Phật giáo

về sự cứu độ của Quán Thế Âm Bồ Tát? Từ gắn kết với tàn tích tín ngưỡng thờ Mẫu? Từ tín ngưỡng trừ tà ma dịch bệnh qua sự “tảo thanh” của thầy trò Quan Thánh Đế Quân trong lễ Nghinh Ông ở miền Trung? Một điểm khác cũng hết sức đáng chú ý là nhiều thông tin từ những cụ già sinh sống lâu đời bằng nghề biển về xác tín của họ rằng Cá Ông có giới tính là nữ, mặc dù trong số họ cũng cho rằng Cá Ông có nam mà cũng có nữ. Cuối cùng tín ngưỡng thờ Cá Ông thực chất là *lễ hội nghề nghiệp* của những người làm nghề cá.

Tại Nam Bộ, nếu như những tín ngưỡng, tôn giáo khác cư dân hầu như đều phải tự xây dựng các cơ sở thờ cúng, tự tổ chức cúng kiếng, lễ hội thì chỉ riêng tín ngưỡng thờ cúng Cá Ông là có sự quan tâm, tham gia trực tiếp của chính quyền địa phương. Từ việc chính quyền các cấp ở địa phương góp công sức xây dựng, trùng tu, sửa chữa lăng Ông cho đến việc tổ chức lễ hội Nghinh Ông trọng thể hàng năm tại các địa phương vùng biển đều có sự tham gia của chính quyền, thậm chí việc chuẩn bị tổ chức hoạt động tín ngưỡng này được ghi rõ trong các tài liệu, văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp.

Tóm lại, việc nghiên cứu về tín ngưỡng và lễ hội Nghinh Ông mặc dù được không ít nhà khoa học đề cập nhưng vẫn rất cần tiếp tục hợp tác tìm hiểu để hình thành nên một hệ thống thông tin khoa học. Để có được câu trả lời cho tín ngưỡng Cá Ông là cả một thách thức không nhỏ và sự cẩn trọng cần có khi vận dụng tri thức bản địa lẫn tri thức xuyên văn hóa về tín ngưỡng Cá Ông.

#### **4.1.3. Hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển, đảo Nam Bộ**

Tín ngưỡng thờ Mẫu – nữ thần của người Việt có nguồn gốc pha trộn từ các tín ngưỡng, tôn giáo sơ khai (vạn vật hữu linh, tôn giáo, shaman giáo), ảnh hưởng Hindu giáo, Phật giáo, Đạo giáo... Tại vùng đất Nam Bộ, tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần càng phát triển phong phú hơn do tích hợp “chồng xếp lên nhau” và quan trọng hơn là tiếp thu các Mẫu – nữ thần của các dân tộc cùng cư trú với người Việt trên nhiều địa bàn khác nhau trong quá trình di dân khẩn hoang, như Thiên Y A Na, Bà Chúa Xứ, Bà Đen (Neang Khmau), Linh Sơn Thánh Mẫu, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thủy Long Thánh Mẫu...

Cư dân khẩn hoang đến khai phá, cư trú lâu đời tại vùng biển, đảo Nam Bộ, lúc môi trường thiên nhiên nơi đây còn hoang dã nên sẽ không khó hiểu nếu thấy tín ngưỡng của người Việt cũng như người Hoa, người Khmer tập trung vào các thần linh mà trong tâm thức của cư dân, đó là những vị thần liên quan đến việc độ trì đất đai, nơi mà cư dân sinh sống, canh tác, độ trì người đánh bắt, mưu sinh trên biển cả đầy hiểm nguy. Người dân khẩn hoang luôn ước mong các vị thần biển, thần đất tại chỗ cứu mang họ, cho họ được an cư lạc nghiệp nơi vùng đất còn hoang sơ, đầy bất trắc, loạn lạc. Chính vì khát vọng cuộc sống bình yên mà người Việt di dân từ miền Trung vào Nam Bộ đã đem mô thức thờ cúng nữ thần biển, nữ thần cai quản đất đai mà họ ảnh hưởng của cư dân Chăm ở Trung Bộ vào thờ cúng tại vùng đất mới, cụ thể là Chúa Xứ Thánh Mẫu, Bà-Cậu.

Tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần của cư dân và cư dân người Việt vùng biển ở Nam Bộ thể hiện sắc thái tín ngưỡng dân gian kết hợp với tôn giáo, phát triển phong phú do tích hợp “chồng xếp lên nhau”, trong đó có ảnh hưởng các Mẫu và nữ thần của những dân tộc khác cùng cư trú trong quá trình di dân khẩn hoang. Việc phân định *thánh mẫu* và *nữ thần* khá rõ ràng, không phải nữ thần nào cũng có thể là thánh mẫu, tuy nhiên khi đề cập đến khái niệm “Thờ Mẫu” không nên quá rạch ròi, vì đôi khi cá biệt trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ có khi còn bao hàm cả nam giới, không thể tách rời, ví dụ tín ngưỡng Bà-Cậu...

Môi trường thiên nhiên vùng biển, đảo Nam Bộ thời mới di dân khẩn hoang còn hoang sơ nên sẽ không khó hiểu nếu thấy một *hệ thống nữ thần biển* của các dân tộc ở Việt Nam như người Việt, người Chăm, người Hoa, người Khmer tập trung vào các thần linh, mà trong tâm thức của cư dân, đó là những vị thần liên quan đến việc độ trì đất đai, sông nước, nơi cư dân sinh sống, canh tác, đánh bắt, mưu sinh trên biển cả đầy hiểm nguy...

Có lẽ chưa có nơi nào lại có một *hệ thống nữ thần biển* phong phú và đầy phức tạp như vùng biển Nam Bộ. Theo Tạ Chí Đại Trùng: Từ thế kỷ XI trở đi, sự phát triển của Đại Việt đã khiến người ta lưu ý đến biển như một vùng hoạt động phải có, *nổi dài với đất*... Từ đó ta bắt đầu gặp một hệ thống thần biển thực sự mà những tô vẽ của tầng lớp nho sĩ cầm quyền không che lấp được những đặc tính riêng trong sự thờ cúng của dân chúng đối với người bảo trợ



mình giữa sóng nước mênh mông. *Việt điện u linh tập* (VDULT)<sup>25</sup> ghi lại một tập hợp *thần linh biển* ở mãi tận biên giới phía Nam nước Đại Việt với danh xưng và truyện tích cho ta thấy đây là *thần gốc* của cả *một dòng thờ cúng dọc biển* tràn xuống phương Nam theo người Việt (Tạ Chí Đại Trường, 2000).

#### 4.1.3.1. Mẫu Thiên Y A Na và Bà Chúa Xứ

Tại miền Bắc, thờ Mẫu thuộc hệ thống tín ngưỡng Tam Phủ - Tứ Phủ (Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoai và Mẫu Thượng Ngàn) mang sắc thái văn hóa cổ xưa của người Việt. Trong quá trình người Việt di dân vào miền Trung tín ngưỡng Tam Phủ- Tứ Phủ thay đổi thành Thiên Tiên Thánh giáo, thờ Vân Hương Thánh Mẫu. Nhưng quan trọng nhất là tín ngưỡng Thờ Mẫu nơi đây đã tiếp xúc và ảnh hưởng khá sâu sắc tín ngưỡng thờ Mẫu của người Chăm là Pô Inur Nugar (Mẹ Xứ sở của người Chăm). Người Việt đã chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng này và biến thành mô thức tín ngưỡng của người Việt dưới thần hiệu là Thiên Y A Na Diên Ngọc Phi, vị nữ thần được triều đình phong kiến nhà Nguyễn phong Thượng đẳng thần. Sự chùng chéo về các mô thức tín ngưỡng thể hiện không chỉ ở Thiên Y A Na mà còn “hòa trộn” với Vân Hương Thánh Mẫu ở điện Hòn Chén khiến sắc thái thờ Mẫu và nữ thần ở đây hết sức đặc biệt. Thánh Mẫu Pô Inur Nugar, *Mẹ xứ sở* của người Chăm, là nữ thần dạy dân Chăm làm ruộng, dệt vải, làm gốm, bà cai quản biển cả, các cù lao và là nữ thần gây gió bão nhưng đồng thời cũng là nữ thần độ trì cứu người trên biển<sup>26</sup>. Vị Thánh Mẫu này Việt hóa thành Thiên Y A Na (tức Chúa Ngọc)<sup>27</sup> một tín ngưỡng linh thiêng cũng với chức năng liên

<sup>25</sup> *Việt điện u linh tập* (Tập truyện về cõi u linh của nước Việt) của Lý Tế Xuyên (xuất bản 1329), Lê Hữu Mục dịch, là một tập hợp các truyền thuyết về 27 vị nhân quân, nhân thần và hào khí anh linh của Việt Nam thời Lý- Trần (sau này có sung thời Hậu Lê...)

<sup>26</sup> Một số tài liệu cho rằng nguồn gốc của Pô Inur Nugar là nữ thần Devi / Shakti của Hindu giáo, hoặc còn là Uma (tiếng Phạn), dịch ra tiếng Chăm là Uroja. Một số ý kiến khác cho biết nữ thần Uma chính là nữ thần Kali, vợ của thần Siva. Nữ thần Kali có màu da đen nên bà cũng chính là Neang Khmau (Bà Đen) của người Khmer Nam Bộ và nữ thần Mariama (gốc Hindu giáo) của người Ấn được thờ trong ngôi đền Ấn giáo (chùa Bà Đen) tại quận 1, TP. HCM. Chúng tôi xin trở lại vấn đề này ở một bài khác, vì phần này chỉ tập trung vào các vị thần liên quan đến biển Nam Bộ.

<sup>27</sup> Truyền tích cho rằng từ “Y A Na” có nghĩa là Ngọc. Người dân ở Nha Trang thường gọi là Chúa Ngọc, ở Huế thường gọi là Chúa Tiên.

mình giữa sóng nước mênh mông. *Việt điện u linh tập* (VDULT)<sup>25</sup> ghi lại một tập hợp *thần linh biển* ở mãi tận biên giới phía Nam nước Đại Việt với danh xưng và truyện tích cho ta thấy đây là *thần gốc* của cả *một dòng thờ cúng dọc biển* tràn xuống phương Nam theo người Việt (Tạ Chí Đại Trường, 2000).

#### 4.1.3.1. *Mẫu Thiên Y A Na và Bà Chúa Xứ*

Tại miền Bắc, thờ Mẫu thuộc hệ thống tín ngưỡng Tam Phủ - Tứ Phủ (Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoai và Mẫu Thượng Ngàn) mang sắc thái văn hóa cổ xưa của người Việt. Trong quá trình người Việt di dân vào miền Trung tín ngưỡng Tam Phủ- Tứ Phủ thay đổi thành Thiên Tiên Thánh giáo, thờ Vân Hương Thánh Mẫu. Nhưng quan trọng nhất là tín ngưỡng Thờ Mẫu nơi đây đã tiếp xúc và ảnh hưởng khá sâu sắc tín ngưỡng thờ Mẫu của người Chăm là Pô Inu Nugar (Mẹ Xứ sở của người Chăm). Người Việt đã chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng này và biến thành mô thức tín ngưỡng của người Việt dưới thân hiệu là Thiên Y A Na Diễm Ngọc Phi, vị nữ thần được triều đình phong kiến nhà Nguyễn phong Thượng đẳng thần. Sự chồng chéo về các mô thức tín ngưỡng thể hiện không chỉ ở Thiên Y A Na mà còn “hòa trộn” với Vân Hương Thánh Mẫu ở điện Hòn Chén khiến sắc thái thờ Mẫu và nữ thần ở đây hết sức đặc biệt. Thánh Mẫu Pô Inu Nugar, *Mẹ xứ sở* của người Chăm, là nữ thần dạy dân Chăm làm ruộng, dệt vải, làm gốm, bà cai quản biển cả, các cù lao và là nữ thần gây gió bão nhưng đồng thời cũng là nữ thần độ trì cứu người trên biển<sup>26</sup>. Vị Thánh Mẫu này Việt hóa thành Thiên Y A Na (tức Chúa Ngọc)<sup>27</sup> một tín ngưỡng linh thiêng cũng với chức năng liên

<sup>25</sup> *Việt điện u linh tập* (Tập truyện về cõi u linh của nước Việt) của Lý Tế Xuyên (xuất bản 1329), Lê Hữu Mục dịch, là một tập hợp các truyền thuyết về 27 vị nhân quân, nhân thần và hào khí anh linh của Việt Nam thời Lý- Trần (sau này có sung thời Hậu Lê...)

<sup>26</sup> Một số tài liệu cho rằng nguồn gốc của Po Inu Nugar là nữ thần Devi / Shakti của Hindu giáo, hoặc còn là Uma (tiếng Phạn), dịch ra tiếng Chăm là Uroja. Một số ý kiến khác cho biết nữ thần Uma chính là nữ thần Kali, vợ của thần Siva. Nữ thần Kali có màu da đen nên bà cũng chính là Neang Khmau (Bà Đen) của người Khmer Nam Bộ và nữ thần Mariama (gốc Hindu giáo) của người Ấn được thờ trong ngôi đền Ấn giáo (chùa Bà Đen) tại quận 1, TP. HCM. Chúng tôi xin trở lại vấn đề này ở một bài khác, vì phần này chỉ tập trung vào các vị thần liên quan đến biển Nam Bộ.

<sup>27</sup> Truyện tích cho rằng từ “Y A Na” có nghĩa là Ngọc. Người dân ở Nha Trang thường gọi là Chúa Ngọc, ở Huế thường gọi là Chúa Tiên.

biển... Còn tại nông thôn, những vùng sâu vùng xa, tín ngưỡng Bà Chúa Xứ còn khá đậm đặc. Ví dụ tại tỉnh Sóc Trăng, theo thống kê của Ban Tôn giáo tỉnh, huyện Cù lao Dung có tới 37 miếu Bà Chúa Xứ (mật độ của miếu Bà Chúa Xứ rất dày đặc, như tại xã Đại Ân I, xã An Thạnh Nhì của huyện Cù lao Dung mỗi xã có từ 8 đến 10 miếu). Đặc biệt trong nghi thức thờ cúng Bà Chúa Xứ, người Việt cho tới nay vẫn còn giữ các hình thức diễn xướng múa bóng rối, múa mâm vàng truyền thống, đến đôi nghi thức múa hát bóng rối được xem như tiêu chí gắn liền với cúng miếu Bà Chúa Xứ, không thể có gì thay thế. Vì ở một khía cạnh khác về múa bóng rối, người ta có quyền nhận định khác nhau về nguồn gốc ý nghĩa “múa bóng”, “hát bóng rối”, nhưng “cần truy nguyên những yếu tố đối nghịch dưới góc độ triết học là sự nghịch lý, nhưng đối với tín đồ là sự hòa hợp tuyệt đối những hình thức mâu thuẫn được thể hiện bởi Shiva, một đấng thần linh thể hiện sự hiện hữu phong phú, trọn vẹn, bảo vệ sự bất tử và bản thân thần đầy sự mâu thuẫn cực độ cho đến khi cơ thể của thần trở thành nửa nam nửa nữ”<sup>30</sup>. Yếu tố “*nửa nam nửa nữ*” của thần Shiva trong những khoảnh khắc phân thân bình thường liệu có thể xem đó là nguồn gốc của hiện tượng “bóng” trong nghi thức diễn xướng của văn hoá Chăm? Shiva còn là “thần múa” với *điệu múa vũ trụ* nổi tiếng của ngài, vì vậy với điệu múa, với một hóa thân cơ thể nửa nam nửa nữ của thần có thể là nguồn của bóng rối, vừa mang tính “thiên” của tôn giáo, sự “mê hoặc” của ma thuật vừa mang sắc thái nghệ thuật của diễn xướng dân gian?

Tín ngưỡng Bà Chúa Xứ tại vùng biển với các lễ hội biển vẫn diễn ra từ xưa tới nay. Ví dụ lễ hội biển ở xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, ở xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, ở xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre....

Tỉnh Trà Vinh ở giữa sông Tiền và sông Hậu, tiếp giáp với Biển Đông, là nơi có ba dân tộc: Việt, Khmer, Hoa với những cơ sở tín ngưỡng tôn giáo kiến trúc độc đáo và nhiều lễ hội truyền thống. Hàng năm tại thị trấn Mỹ Long (huyện Cầu Ngang) đều tổ chức lễ hội biển truyền thống tại miếu Bà Chúa Xứ vào các ngày 10-11-12 tháng 5 âm lịch. Miếu được xây dựng từ năm 1922 ở xóm chài ấp Bến Đáy (nay thuộc thị trấn Mỹ Long), gọi là Liên Sanh miếu. Sáng

---

<sup>30</sup> Theodore M. Ludwig, *Những con đường tâm linh phương Đông*, (Phan Quang Định dịch), 2003, NXB Văn hoá Thông tin.

ngày 11-5 âm người dân thực hiện nghi thức Nghinh thần Nam Hải bằng ghe biển, đến 10 giờ là cúng tiền vãng, cúng tế Thần Nông và các chiến sĩ. 20 giờ chánh tế Bà Chúa Xứ. Vào 21 giờ diễn ra nghi thức múa bóng và dâng lộc cho Bà. Ngày 12 tháng 5 là nghi thức nghinh ngũ phương trên bờ, phía trước kiệu có các ông Quan Thánh, Quan Bình, Châu Xương múa đao với ý nghĩa tiêu diệt tà ma và bảo vệ sự bình an cho người dân. Ngoài ra còn có nghi thức đốt lò, bỏ muối hột vào lửa nhằm mục đích xua đi những điều rủi để đón nhận điều tốt lành. Đến 12 giờ trưa người ta thực hiện nghi thức đưa tàu tống ôn. Trong khi kéo tàu ra gần cửa biển sẽ có nghi thức múa Lân-Đao trừ tà ma. Vật tế lễ trên tàu gồm một con heo trắng, một con heo quay để cúng đãi binh gia, tin tưởng các âm hồn sẽ không theo quấy phá ngư dân. Sau đó, pháp sư sẽ rước vong đến tàu để nhận vật tế và tiễn các âm hồn về thế giới bên kia được siêu thoát. Ý nghĩa của việc tống tàu là người dân muốn “tống ôn, tống phong”, tống tà ma, dịch bệnh ra biển để cuộc sống của người dân được yên ổn<sup>31</sup>. Qua lễ hội Bà Chúa Xứ tại Mỹ Long có thể thấy nghi thức diễn ra khá giống lễ Nghinh Ông Nam Hải trong vùng, vẫn có nghi thức trừ tà ma, cầu bình an cho người đi biển và cầu siêu cho vong linh. Mô thức Quan Thánh Đệ Quân tiêu trừ tà ma có lẽ cũng kế thừa từ Lễ Cầu ngư ở miền Trung, điều này cho thấy gốc tích Trung Bộ và ảnh hưởng văn hoá từ Đàng Trong, từ miền Trung của cư dân Trà Vinh rất rõ nét.

Hoặc như lễ hội Bà Chúa Xứ ở xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, Trà Vinh vào ngày 19 và 20 tháng 2 âm. Nghi thức cúng nơi các miếu này vẫn phải đầy đủ nghi thức múa, hát bóng rối và múa mâm vàng do khoảng 10 “phần căn” (bóng) từ vùng Cầu Ngang, Long Hữu tự nguyện tới. Trong nghi thức cúng ở đây có 3 người mượn oai linh Quan Thánh, Quan Bình, Châu Xương để trừ tà ma và cuối cùng cũng là nghi thức đưa tàu tống ôn tống phong ra vàm Tàu. Qua các ví dụ trên cho thấy một bộ phận ngư dân vùng biển, đảo Nam Bộ quan niệm Bà Chúa Xứ là tín ngưỡng thuộc về “nghề cá”, nghề đi biển, là lễ hội nghề nghiệp của họ.

---

<sup>31</sup> Tài liệu của ThS. Lâm Quang Vinh (Trường Đại học Trà Vinh), *Miếu Bà Chúa Xứ và lễ hội Biển ở Mỹ Long, Trà Vinh*. Cảm ơn ThS. Lâm Quang Vinh đã cho phép chúng tôi tham khảo tài liệu này.

Tương truyền vào khoảng năm 1920 trong một chuyến ra khơi cắm hàng đáy, ông Ba Tr., một ngư dân địa phương bị cá mập tấn công khi ông lội xuống biển mở dây sau (sợi dây dùng căng ra để cắm bờ đáy sau cho ngay thẳng và sợi dây này cũng được mở ra kéo lên ghe sau cùng để người ta chạy về nên gọi là dây sau). Sau biến cố đau thương này, ông Q., một ngư dân trong vùng cùng với những người làm nghề biển bàn với nhau cho rằng nghề *hạ bạc* của họ luôn phải đương đầu với sóng to, cá dữ, hết sức hiểm nguy, vì vậy cần phải tin tưởng thờ cúng Bà-Cậu cùng các vị thần biển để được che chở bình an. Từ đó tất cả mọi ngư dân trong vùng đều nhất trí phải cúng kiếng hàng năm. Ban đầu những người làm nghề biển tại Mỹ Long cúng luân phiên từng hộ hàng năm. Sau đó nhận thấy bất tiện, nên các ngư dân xây dựng một ngôi miếu để cùng nhau thờ phụng và cúng kiếng.



**Hình 72.** Ban thờ nữ thần Thiên Y A Na (Bà Chúa Xứ) cùng nhị vị công tử: Cậu Trài, Cậu Quý



**Hình 73.** Nghi lễ cúng thỉnh Bà Chúa Xứ cùng nhị vị công tử tại miếu Bà Chúa Xứ ở xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

*Ảnh: Yên Tuyết, 2013.*

Như vậy đối với ngư dân địa phương, Bà-Cậu được thờ dưới dạng Bà Chúa Xứ, tại miếu mang tên Bà Chúa Xứ, có nghi thức rước linh tượng Bà Thiên Y A Na (cư dân Nam Bộ gọi là Bà Chúa Xứ) và hai con trai là Cậu Trài và Cậu Quý. Lễ hội Bà Chúa Xứ tại Mỹ Long, tại Đông Hải của tỉnh Trà Vinh cho thấy một số nghi thức trong lễ hội biển cung nghinh Chúa Xứ nương nương- Bà Cậu khá giống lễ hội Nghinh Ông Nam Hải (Cá Ông), cũng có nghi thức

trừ tà ma, cầu an cho người đi biển, cho cư dân bình an và cầu siêu cho vong linh. Mô thức Quan Thánh Đế quân trừ tà ma giống lễ Cầu ngư ở miền Trung, cho thấy dấu tích cội nguồn của văn hoá miền Trung trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo cư dân vùng biển Trà Vinh nói riêng và Nam Bộ nói chung.

Rõ ràng ở vùng biển, đảo Nam Bộ không có nhiều miếu Bà Chúa Xứ như vùng nông nghiệp ở Nam Bộ. Chỉ có 161 hộ trả lời ở địa phương của mình có lễ Bà Chúa Xứ, tỉ lệ 26.8%, trong khi đó tới 430 hộ khảo sát trả lời ở địa phương mình không có lễ Bà Chúa Xứ, chiếm tỉ lệ 71.7%. (Bảng 72). Tuy nhiên dù ít lễ Bà Chúa Xứ nhưng số hộ trả lời có người tham dự lễ này khá cao, gồm 115 hộ với tỉ lệ 71.4%, chủ yếu là thân nhân của ngư dân chứ số ghe về dự lễ này không cao, chỉ có 37 người đi ghe về dự, tỉ lệ chỉ 28.2%. Một chi tiết là ở vùng biển, đảo, tín ngưỡng Bà Chúa Hòn của người dân có chức năng như Bà Chúa Xứ.

**Bảng 72.** Địa phương vùng biển có lễ hội Bà Chúa Xứ

		Sông Đốc	An Thủy	Bình Trị	Bình An	Tổng số
Số hộ trả lời có	Số hộ	73	53	7	28	161
	Tỷ lệ %	36.5	26.5	7.0	28.0	26.8
Số hộ trả lời không	Số hộ	127	138	93	72	430
	Tỷ lệ %	63.5	69.0	93.0	72.0	71.7
Số hộ trả lời không biết	Số hộ	0	9	0	0	9
	Tỷ lệ %	0.0	4.5	0.0	0.0	1.5
Tổng số	Số hộ	200	200	100	100	600
	Tỷ lệ %	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Sau khi tìm hiểu chúng tôi nhận thấy có nhận thức nhập nhằng giữa hai trường hợp của ngư dân và cư dân vùng biển:

- Trường hợp thứ nhất nếu ở đâu ngư dân và cư dân quan niệm *Bà Chúa Xứ là vị nữ Thổ thần*, chỉ có chức năng bảo hộ những người làm nghề nông và cư dân sinh sống chủ yếu trong đất liền thì ngư dân tổ chức và tham gia lễ hội này ở mức độ khá thấp, khoảng 20%- 30%. Như vậy chỉ có “người trên bờ” dự lễ hội chứ không phải ngư dân nên ghe, tàu không trở về bến đông đảo. Sở dĩ như vậy là vì ngư dân cho rằng lễ hội Bà Chúa Xứ không phải là *lễ hội nghề nghiệp* của họ. Do đó nhiều vùng biển không có tổ chức lễ hội Bà Chúa Xứ và các hộ ngư dân trả lời “không có lễ hội” với tỉ lệ rất cao, ví dụ ở thị trấn Sông Đốc là 63% của 127 hộ, ở xã An Thủy là 69% của 138 hộ, ở xã Bình Trị là 93% của 93 hộ, ở xã Bình An là 72% của 72 hộ... Tổng số trả lời “không có lễ hội” là 71.7% của 430 hộ (bảng 72).

- Trường hợp thứ hai nếu ở đâu ngư dân và cư dân vùng biển quan niệm *Bà Chúa Xứ chính là Bà-Cậu*, là vị nữ thần biển cùng với hai con trai là Cậu Trài, Cậu Quý luôn độ trì cho ngư dân thì nơi đó mới tổ chức lễ hội Bà Chúa Xứ long trọng, ghe, tàu của ngư dân trở về tề tựu đông đảo vì ngư dân xem đây là *lễ hội nghề nghiệp* của họ. Ví dụ lễ hội Bà Chúa Xứ tại *Liên Sanh miếu* ở xóm chài ấp Bến Đáy, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh vào các ngày 10-11-12 tháng 5 âm lịch hoặc lễ hội Bà Chúa Xứ tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, Trà Vinh vào ngày 19 và 20 tháng 2 âm lịch.

Như vậy tuy Mẫu Thiên Y A Na, Bà Chúa Xứ và Bà-Cậu đều có nguồn gốc là một, nhưng ngư dân Nam Bộ nhận thức nhập nhằng, không rõ ràng như đã nêu trên. Trên con đường người Việt vào Nam Bộ, *mô thức Thiên Y A Na và nhị vị công tử* “bung” ra thành nhiều “mảng” tín ngưỡng, bao gồm các vị thần gần như cùng một mô típ như Chúa Ngọc (Chúa Tiên), chúa Ngung Mang Nương, Bà-Cậu, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Hòn... và “cao” hơn hết cũng như phổ biến hơn hết là *Bà Chúa Xứ (Chúa Xứ nương nương, Chúa Xứ Thánh Mẫu)*, một dạng phúc thần cai quản đất đai, sông biển, cù lao và bảo hộ cư dân an lạc. Chính vì bao gồm nhiều “mảng” tín ngưỡng đa dạng, phức tạp như thế nên có khi người dân thờ cúng nhưng vẫn không biết chính xác mình thờ ai và ý nghĩa đích thực của tín ngưỡng ấy ra sao? Tóm lại, tín ngưỡng Bà Chúa Xứ tại Nam Bộ là lớp tín ngưỡng tương đối sớm nhất của cư dân Việt khẩn

hoang, nó rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng đối với cư dân Nam Bộ<sup>32</sup>.

#### 4.1.3.2. Mẫu Thiên Y A Na và Bà-Cậu

Theo thần tích, Thánh Mẫu Thiên Y A Na nguyên là tiên nữ giáng trần tại xứ cù lao (Nha Trang), nàng hóa thành khúc gỗ kỳ nam trôi theo nước biển tới xứ Bắc Hải và kết duyên với Thái tử, sinh hai con trai là Cậu Trài và Cậu Quý. Cùng một nguồn gốc với Thánh mẫu Thiên Y A Na được ngư dân Nam Bộ thờ dưới dạng tín ngưỡng Bà-Cậu, với ý nghĩa Bà là mẹ, còn Cậu là cậu Trài và cậu Quý, hai con trai của Bà. Theo phong tục, trước khi ra khơi, ngư dân đốt nhang khấn vái Bà- Cậu trên ghe, tàu của mình để cầu được bình an. Qua khảo sát, tín ngưỡng Bà- Cậu thuộc về cộng đồng ngư dân Nam Bộ nhưng hầu như khá hiếm hoi đền miếu thờ riêng Bà-Cậu dù mọi người đều tin vào Bà-Cậu và đều cho rằng nghề của mình là “nghề Bà-Cậu”. Chính vì không có miếu thờ Bà-Cậu nên không có lễ hội Bà-Cậu. Số hộ trả lời ở địa phương mình không có lễ hội Bà-Cậu chiếm tỉ lệ rất cao, như tại Sông Đốc là 92.4% của 158 hộ, tại An Thủy là 100% của 100 hộ, tại Bình Trị là 100% của 98 hộ, và tại Bình An là 92.2% của 520 hộ. Tổng số địa phương khảo sát trả lời nơi địa phương vùng biển của mình có tổ chức lễ hội Bà-Cậu thì chỉ có 6% của 34 hộ trong khi đó tới 92.2% của 520 hộ trả lời địa phương mình không có lễ hội Bà-Cậu (Bảng 73). Điều này cho thấy tuy tín ngưỡng Bà-Cậu rất quan trọng, là chỗ dựa của ngư dân, nhưng tín ngưỡng này vẫn không có lễ hội dù đáng ra nó phải là lễ hội nghề nghiệp của nghề cá, trong khi ở miếu Bà Chúa Xứ hay lăng Cá Ông lại tổ chức lễ hội đông đảo ngư dân về dự.

Tín ngưỡng Bà-Cậu mang yếu tố đặc trưng của ngư dân Nam Bộ, nhưng tín ngưỡng này khá “mơ hồ” về thần tích đối với họ. Kết quả định lượng ở địa phương chỉ có 34 hộ với tỉ lệ 6% trả lời có lễ hội Bà-Cậu, còn số hộ trả lời không có lễ hội là 520 hộ, tỉ lệ 92.2% (Bảng 73).

Theo truyền tích Thiên Y A Na trôi dạt trên biển, thân xác Bà biến thành cây trầm hương. Do tính linh thiêng cứu độ người trên

<sup>32</sup> Phan Thị Yến Tuyết, *Tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần từ chiều kích văn hóa biển của vùng biển, đảo Kiên Hải, Kiên Giang*, Tạp chí Khoa học xã hội – Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, số 5(141) 2010, tr. 61- 69.



biển nên ngư dân và những người đi biển tôn thờ bà là Nữ thần biển cùng với hai con trai của bà là Cậu Trài – Cậu Quý. Ngư dân người Việt ở Nam Bộ rất tin tưởng tín ngưỡng Bà - Cậu và họ đều tự gọi nghề “*hạ bạc*” đi biển đánh cá của mình là *nghề Bà-Cậu*. Có thể nói *Bà-Cậu* là dạng tín ngưỡng phổ biến nhất của dân chài và cư dân ở vùng biển Nam Bộ.

**Bảng 73.** Địa phương có lễ hội Bà-Cậu

		Sông Đốc	An Thủy	Bình Trị	Bình An	Tổng số
Số hộ trả lời có	31	3	0	0	34	34
	15.9	1.8	0.0	0.0	6.0	6.0
Số hộ trả lời không	164	158	100	98	520	520
	84.1	92.4	100.0	100.0	92.2	92.2
Số hộ trả lời không biết	0	10	0	0	10	10
	0.0	5.8	0.0	0.0	1.8	1.8
Tổng số	195	171	100	98	564	564
	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)*

Về tín ngưỡng Bà-Cậu, chúng tôi đưa vào bản hỏi định lượng để thăm dò thì thấy rõ ràng tín ngưỡng này tuy chủ yếu ai cũng tin, là niềm tin thuộc về cộng đồng ngư dân Nam Bộ nhưng hầu như không có hoặc rất hiếm hoi về đền miếu thờ Bà-Cậu và cũng không có lễ hội cộng đồng, thậm chí người dân còn không rõ tín ngưỡng Bà-Cậu cụ thể là ai, nhưng họ đều tin vào Bà-Cậu và đều cho rằng nghề của mình là “*nghề Bà-Cậu*”. Đây là một dạng tín ngưỡng đặc trưng của ngư dân Nam Bộ, nhưng tín ngưỡng này khá khá “*mơ hồ*” về Thần tích đối với họ.

Không chỉ có ngư dân tôn thờ Bà-Cậu như Tổ sư của nghề đánh cá trên biển, mà ngay cả những người làm nghề xẻ mực, xẻ cá trên bờ, những người chủ vừa thu mua tôm cá, những người cung cấp xăng dầu, vật tư đánh bắt cho ngư dân... tuy không trực tiếp mưu sinh, đối đầu với hiểm nguy nơi biển cả, nhưng họ vẫn tự nhận mình làm *nghề Bà-Cậu*. Phải chăng ngoài lý do kinh tế, người dân

sinh sống ở vùng biển đảo còn dựa vào niềm tin tôn giáo để cầu mong sự bình yên, sung túc trong cuộc mưu sinh cho mình. Có thể nói Bà-Cậu là dạng tín ngưỡng phổ biến nhất của dân chài và cư dân ở vùng biển Nam Bộ, hầu hết ghe tàu nào cũng thờ cúng van vái Bà-Cậu. Khi ghe xuất bến, thuyền trưởng hoặc chủ ghe đều cúng vái Bà-Cậu, cầu mong cho mình đi biển “mái dầm tốt bến”, “đánh không thua ai”. Họ cũng thắp nhang hằng ngày trên ghe để cầu Bà-Cậu phù hộ. Khi đi biển nếu thấy xui xẻo, đánh không có cá thì người ta cũng cúng vái Bà-Cậu. Trong những giây phút hiểm nguy, khó khăn thì ngư dân đặt niềm tin vào Bà-Cậu, nhất là cúng vái Bà mỗi ngày để ghe đánh bắt được nhiều tôm cá.

H. Lúc mà gặp giông gió ngoài biển hay hư hao máy móc thì những lúc đó chú có cầu nguyện hay van vái gì không chú?

TL. Có. Thí dụ như tôi đã bị hư hỏng máy đi, nhưng mà không thấy ai ở trên hết thì mình nghề biển có tổ nghiệp là Bà Cậu thì mình vái có một câu thôi: “Bà Cậu, hôm nay con đã hư máy, hư móc, cầu xin Bà Cậu độ cho con được gặp người để kéo con về. Về tới nhà, con ăn mừng cúng Bà con vịt hay con gà gì đó”. Vậy thôi chứ cũng không làm gì khác. Cái đó là vì trong lương tâm mình quá sợ rồi. Giờ hư hỏng mà không thấy ai thì mình cầu thần linh ở biển là Bà độ cho mình.

*(Trích biên bản PV số 8).*

Trên ghe nhỏ ngư dân ít thờ Bà-Cậu, nhưng ghe lớn hầu như đều thờ. Ngoài ra trên ghe người ta còn thờ Phật Bà Nam Hải vì đi biển, mong được Phật Bà Nam Hải cứu giúp. Ở trên ghe, khi tới đến, bạn nấu nướng xong, ghe chạy thì rót 3 chung nước, nếu có bánh hay hoa quả thì bày ra cúng. Hằng ngày đều cúng vái trong suốt chuyến hải trình đánh bắt. Điều đặc biệt là tuy mọi người đều tin tưởng Bà-Cậu nhưng không phải ngư dân nào cũng biết rõ truyền tích, thần tích của Bà-Cậu và nguồn gốc của tín ngưỡng này, thậm chí còn hiểu sai.

H. Còn Cậu là ai hả chú?

TL. Cậu giống như mấy người phò Bà. Có Bà có Cậu.

H. Nhưng mà xưa giờ chú thấy Bà Cậu có linh hiển bằng Cá Ông không chú?

TL. Cũng y chang vậy. Cũng như khi mình nguyện tịnh thì coi như cái đó là trần linh cho mình, khi mình nguyện tịnh rồi trong người mình có hy vọng. Vái Bà cho oánh được bữa cá hôm nay trúng thì mình hy vọng bữa nay mình được trúng. Còn những cái chuyện mà đỡ thất thoát thì mình cũng mừng, kha khá thì vái Bà hôm nay Bà cho. Còn không khá thì thôi mình cũng mừng. Còn lương tâm thì hồi nào mình cũng *nhớ tới tổ nghiệp của mình. Tổ nghiệp của mình là Bà Cậu đó, còn Bà Nam Hải thờ để Bà độ cho mình ra bình an vô sự.*

H. Có nghĩa là Bà Cậu là để phù hộ mình đánh bắt được nhiều, còn Bà Nam Hải là để phù hộ cho mình bình an, khỏe mạnh?

TL. Ờ, Bà Cậu là phù hộ cho mình trong công việc đánh bắt được nhiều, còn Bà Nam Hải là để phù hộ cho mình được bình an, ra gặp giông to gió lớn thì sóng lặng gió ngừng, Bà độ cho mình.

(Trích biên bản PV số 8).

#### 4.1.3.3. Thiên YA Na và Hậu Thổ Phu nhân

*Hậu Thổ Phu nhân* về gốc tích xuất thân từ Trung Quốc. Theo Đạo giáo của Trung Quốc, Thổ Hoàng là vị Địa Thần của Đạo giáo thần tiên. Thời cổ đại có địa thần gọi là *Hậu Thổ*, chức năng về quyền tạo ra muôn vật, làm nên vẻ đẹp của núi sông. Trong Đạo giáo Thần Tiên, danh hiệu đầy đủ của Hậu Thổ Phu nhân là: *Thừa Thiên Hiệu Pháp Hậu Đức Quang Đại Hậu Thổ Hoàng Địa Kì*. Trong dân gian mỗi khi làm lễ động thổ, thượng lương, an trạch, trần trạch, làm cầu, làm đường... đều phải có lễ cúng tạ Thổ Hoàng nhằm để cầu cho nhà cửa yên ổn, cầu đường thông suốt. Thổ Hoàng giáng phúc tiêu trừ tai nạn cho người trong gia đình và ngoài đường sá<sup>33</sup>. Nếu truyền tích chỉ dừng lại như thế thì Hậu Thổ Phu nhân chỉ là vị thần đất đai, an cư nói chung, không liên quan gì đến yếu tố biển. Nhưng tại Việt Nam lại có truyền tích *Hậu Thổ Phu nhân* hoàn toàn mang sắc thái biển:

Khi (...) vua Lý Thánh Tông vào đánh Chiêm Thành (1069), đến cửa Hoàn bồng bị mưa to gió lớn, sóng nổi dữ dội, thuyền vua bị chòng chành rất nguy. Vua ngồi bàng hoàng, chợt thấy một người con gái ước chừng 20 tuổi, mặt tươi như hoa đào, mày thanh như lá liễu, mình mặc áo trắng quần xanh, đến nói với vua rằng: “Tôi là tinh cỗi đất nước Nam, thác sinh vào cây ở chốn mây nước đã lâu,

<sup>33</sup> Website của Đạo giáo thần tiên  
<http://thantienvietnam.com/khan-le/358-hoang-thien-hau-tho-mau-dia.html>

chờ thời đợi dịp, nay được gặp bệ hạ, thật thỏa nguyện bình sinh. Bệ hạ đi chuyến này, xin cố cho chóng được toàn thắng, tôi tuy là thân bồ liễu, cũng xin theo giúp sức”. Tình vậy, Lý Thánh Tông cho “tìm khắp trên bờ, dưới bãi, được một khúc gỗ rất giống hình người, màu sắc khuôn khổ trông như người trong mộng đã thấy”. Vua cho đưa lên thuyền ngự, đặt hiệu là *Hậu Thổ Phu nhân*. Sau đó sóng êm gió lặng, cuộc hành trình tiếp tục. Như được thần linh giúp sức, quân ta thắng to. Khi trở về đến bến cũ nơi thần đã hiện lên, vua sai lập miếu thờ tại đấy, liền thấy mưa gió lại nổi to. Đến khi vua quyết định cho rước về thờ ở kinh đô thì mưa gió mới tan. Sau đó đền được dựng ở làng An Lăng, Hà Nội<sup>34</sup>.

Đến thời Lý Anh Tông trị vì (1138 - 1175), trong nước xảy ra hạn hán lớn. Quân thần xin với nhà vua lập đàn để tế trời, đồng thời tế thần “*Hậu thổ Phu nhân*” ở đền An Lăng, gọi là “phối thờ”, “hợp tế”. Quả nhiên, sau đó được trận mưa to, lúa má hoa màu tươi tốt, dân chúng hồ hởi, vui mừng... Vua Lý Anh Tông bèn gia phong cho thần thêm chữ “đại”, gọi là “*Hậu thổ Đại phu nhân*”. Đến triều Trần, thần lại còn được trọng vọng hơn nữa. Năm Trưng Hưng thứ nhất (1285) đời Trần Nhân Tông, phong thần là “*Hậu thổ thần địa kỳ nguyên quân*”. Năm thứ tư, gia phong hai chữ *Nguyên Trung*. Năm Hưng Long 21 đời Trần Anh Tông, gia phong thêm bốn chữ “*Ứng thiên hóa dục*”.<sup>35</sup>

Qua thần tích về *Hậu Thổ Phu nhân* ở Việt Nam có thể thấy rõ đây là tín ngưỡng về *nữ thần biển*, khởi đầu dưới thời nhà Lý, nhà Trần và tiếp tục được thờ cúng cho tới nay.

Theo Nguyễn Thế Anh: “Po Inur Nagar (Yang Pu Nagara trong bi ký Chăm) là vị nữ thần vĩ đại được hình dung dưới hình hài của Bhagavati, *cakti* (hóa thân nữ) của thần Siva (...). Tuy nhiên, trong khi đặt cho vị thần bảo hộ vương triều hình dạng thiêng liêng của Uma, hình như người Chăm chỉ tiếp tục một tín ngưỡng rất cổ trước

<sup>34</sup> Nguyễn Thế Anh, (Trích từ bài “*Thiên Y A Na hay sự tiếp nhận nữ thần Po Nagar của các triều đại Nho giáo Việt Nam*”, nguyên văn tiếng Pháp của Nguyễn Thế Anh, bản dịch của Nghi Hoàng, đăng trong tạp chí Xưa và Nay, số 233, 4-2005(<http://www.gocnhin.net/cgi-bin/viewitem.pl?3123>). Truyền tích này được chép trong khá nhiều truyện và có nhiều dị bản, như Báo Cự truyện, Việt điện U linh truyện.

<sup>35</sup> <http://www.thegioivohinh.com/diendan/showthread.php?t=13653>  
<http://www.thugian360.com/index.php?threads/6932/>

khi họ Ấn hóa (...). Nữ thần vĩ đại (...) trên thực tế (...) là sự nhân cách hoá Đất mẹ (...). Po Nagar được tiếp nhận vào trong thần điện Việt Nam có thể là dần dần từng bước trong tiến trình chinh phục đất nước Champa của các vương triều Việt Nam (...). (Cổ thư) Việt Nam xưa nhất (có chứa manh mối về Po Nagar) (là) sách *Việt điện U Linh* (...). Người Việt đặt tên Tàu cho một thần Chăm mang dáng Ấn nhưng thực ra là một thần Chăm! Lịch sử khéo quanh co. Vị nữ thần phương Nam thác sinh trong một thân cây có tài hô gió gọi mưa, rõ ràng không ai khác ngoài Po Nagar. Tuy nhiên người ta đã gán cho thần cái tên *Hậu Thổ Phu nhân* là vị thần đã được thờ ở nhiều vùng tại Trung Quốc đời Đường, có thể đã du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ IX dưới thời Cao Biền (...)<sup>36</sup>.

Mô tip khúc gỗ hình người có mùi thơm trầm hương linh thiêng mang dáng vẻ thần tích của nữ thần Po Inur Nugar của người Chăm mà người Việt đã Việt hoá thành nữ thần Thiên Y A Na. Nữ thần biển *Hậu Thổ Phu nhân* cũng có năng lực là nữ thần gieo gió bão trên biển và cù lao, đồng thời nữ thần cũng phù hộ những người đi biển như Thiên Y A Na.



**Hình 74.** Miếu Bà Hậu Thổ. Ấp Hải Lạc, TT Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng - Tàu.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2011*

Như vậy *Hậu Thổ Phu nhân*, vị thần biển của Việt Nam tuy mang cái tên Trung Quốc nhưng thần tích lại gắn gũi với Champa, được Việt hoá hoàn toàn trên nền tảng một nữ thần biển và được các

<sup>36</sup> Nguyễn Thế Anh, Bđd.

triều đại phong kiến Lý, Trần của Việt Nam phong thần và nhân dân thờ tự. Tín ngưỡng Hậu Thổ Phu nhân từ miền Bắc, rồi miền Trung “xuôi” theo dòng di dân vào Nam Bộ. Ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ cũng thờ phụng Hậu Thổ Phu nhân. Miếu Hậu Thổ phu nhân cũ tại khu phố Hải Lạc, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước kia có lẽ do hiện tượng biến đổi khí hậu nên từ nhiều năm nay đã bị chìm dưới mực nước biển, người dân đã xây ngôi miếu mới, hiện nay miếu được dời lên cao trong khu phố Hải Lạc.

#### 4.1.3.4. *Thiên Y A Na và Bà Chúa Hòn*

Giống như Bà Chúa Xứ, tín ngưỡng *Bà Chúa Hòn* do người Việt ở miền Trung ảnh hưởng văn hóa Chăm đưa vào miền Nam. Chính vì thuộc mô thức nữ thần cai quản hải đảo, cù lao nên ngư dân và cư dân người Việt Nam Bộ đã biến Bà Chúa Xứ vốn ở đất liền thành Bà Chúa Hòn ở vùng biển, đảo. Cư dân Nam Bộ thường gọi đảo là “hòn”, vì thế không có danh tính “Bà Chúa Đảo” mà chỉ có “Bà Chúa Hòn”.

Tại xã Lại Sơn, huyện đảo Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang có truyền tích về Bà Chúa Hòn như sau: Một người phụ nữ lên núi ở Hòn Ngang đốn củi, để hai con trai của mình dưới chân núi. Thần núi nơi này không đồng ý cho bà đốn củi, nổi giông bão can ngăn. Bà nguyện sẽ hiến sinh thân mình sau khi đốn củi xong. Đến chiều hai người con trai chờ mãi không thấy mẹ bèn lên núi tìm thì thấy mẹ bị cây ngã đè chết, hai người con trai gào khóc rồi cũng chết theo mẹ<sup>37</sup>. Liệu có thể xem đây chính là một dị bản của Thiên Y A Na và hai con là Cậu Trài – Cậu Quý, nhưng thay vì khúc gỗ trôi dạt trên biển thì truyền tích lại đề cập đến ba mẹ con chết vì gỗ đè ở vùng núi của hải đảo? Tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, miếu *Bà Chúa Hòn* tọa lạc tại Hòn Ngang, cư dân thờ bà và hai con trai của bà dưới hình thức phối tự thờ Cậu Quý bên phải, Cậu Trài bên trái ban thờ chính của Bà. Ngư dân trên đảo cũng như những người từ các vùng biển khác đi ngang đảo đều ghé vào cúng *Bà Chúa Hòn* để cầu cho mưa thuận gió hòa, đi biển được bình an.

<sup>37</sup> Theo lời kể của nhiều cư dân sống ở đảo Lại Sơn, khu vực chân núi và trên núi. Ghi chép của Phan Thị Yến Tuyết năm 2009.

Như vậy trong hệ thống thờ mẫu và nữ thần của cư dân và ngư dân vùng biển Nam Bộ hình ảnh Thánh Mẫu Thiên Y A Na (bản gốc là Po Inur Nugar) chiếm một vị trí hết sức quan trọng và đặc biệt. Thiên Y A Na chính là hiện thân của Bà Chúa Xứ, Bà-Cậu, Bà Hậu Thổ, Bà Chúa Hòn.

#### 4.1.3.5. *Tứ Vị Thánh Nương Đại Càn Quốc Gia Nam Hải*

Tục thờ Tứ Vị Thánh Nương chủ yếu ở các vùng biển Việt Nam hoặc ở cả những vùng nông nghiệp, đặc biệt rõ nét nhất ở đền Cờn ở vùng biển Nghệ An. Tại Nam Bộ, tín ngưỡng này thuộc danh xưng *Đại Càn Nương Vương*<sup>38</sup>. Tục thờ này có gốc tích Trung Quốc, là hồn phách của Phu nhân họ Triệu nhà Tống với cái chết “lao xuống biển tự trầm” để rồi trôi dạt trên biển cùng với hai con (phổ biến là hai hoặc ba con gái). Truyền tích về họ được viết trong sách của Việt Nam, như “*Truyện Phu nhân Càn Hải*” trong sách “*Bản truyện*”, viết về sự linh ứng của phu nhân họ Triệu, là công chúa của Nam Tống<sup>39</sup>, hoặc theo “*Việt Điện U linh*”:

Thần là phu nhân họ Triệu, công chúa nhà Nam Tống, tất cả có 3 mẹ con, phu nhân là con gái út. Năm 1279, do bị vây khốn ở Nhai Sơn, vua và tướng sĩ nhà Tống phải nhảy xuống biển tự vẫn, thảy hơn 10 vạn. Ba mẹ con phu nhân vớ được cột buồm một chiếc thuyền, trôi dạt vào một ngôi chùa bên bờ biển, được vị sư chùa dung dưỡng. Sau sư động lòng muốn tư thông, bị phu nhân cự tuyệt nên xấu hổ nhảy xuống biển tự vẫn. Ba mẹ con phu nhân khóc rằng: Chúng ta vì sư mà được sống, nay sư vì chúng ta phải chết, sao nữ yên tâm. Rồi cùng gieo mình xuống biển chết theo, xác dạt đến biển Càn Hải, thuộc huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu nước ta. Nhân dân vớt lên táng, thấy hiện linh nên lập đền thờ. Từ đó, những thuyền biển gặp nạn cầu khẩn đều được cứu thoát. Các cửa biển khác đều lập đền thờ, rất linh nghiệm<sup>40</sup>.

Lai lịch của Tứ Vị Thánh Nương Đại Càn Quốc Gia Nam Hải ngoài sách *Bản truyện* và *Việt Điện U linh* với nội dung giống nhau,

<sup>38</sup> Lê Xuân Thông- Đinh Thị Toan, Sđd, tr. 69-70).

<sup>39</sup> Nguyễn Hằng- Tác phẩm. Nguyễn Văn Toại (Nguồn: <http://vnthuquan.org/>; <http://4phuong.net/ebook/12921122/19308872/truyen-phu-nhan-can-hai.html>)

<sup>40</sup> Lê Xuân Thông- Đinh Thị Toan, Sđd, tr.36 (Nguồn: Lý Tế Xuyên, 2012, *Việt điện u linh*, NXB Hồng Bàng, Gia Lai, tr. 134-135).

còn có thêm những điều dị biệt. Sách *Ô châu cận lục* có hai thuyết nói về sự tích của thần Tứ Vị Thánh Nương. Một thuyết, nội dung cơ bản tương tự câu chuyện kể trên của *Việt điện u linh*, thuyết khác kể về mẹ con hoàng hậu người Việt thời Hùng Vương thứ 13: “Nguyên trước, hoàng hậu sinh hai gái, chưa có hoàng tử. Bè tôi thấy vua già lão, xin lập con bà thứ làm thái tử. Vua phán: Nghe hoàng hậu đã có thai, hãy đợi đã. Bà thứ sợ con mình không được lập, liền tìm bà đỡ để bàn mưu giết đứa bé (con hoàng hậu) khi sinh ra. Bà đỡ nói: Đã làm nghề giúp người sinh, lẽ nào lại giết người. Nhưng nếu làm cho đứa bé âm dương không đủ, không thể nổi ngôi được chăng? Bà thứ hồi lộ rất hậu cho bà đỡ. Đến khi hoàng hậu sinh con xong, bà đỡ liền ngâm cắt dương vật của hài nhi. Khi vua đi tuần thú trở về, hỏi: Hậu sinh nam hay nữ. Tả hữu thưa là nam nhưng âm dương bất cụ. Hoàng hậu nghe, bảo rằng: Thiếp vốn sinh con trai đã đủ hình thể. Nay lại bị bất cụ, ắt là do thứ phi làm ra. Do đó hoàng hậu oán giận. Vua không thông cảm, cho thả mẹ con hoàng hậu ra ngoài hải đảo. Đến cửa Càn thì chết. Dân chài đánh cá ở nơi này nằm mộng thấy thần báo rằng: Ta đáng lẽ làm chúa nước Nam, nhưng bị người hại, thương để thương mẹ con ta, cho làm thần nước Nam. Dân chài khẩn rằng: Nếu thần linh thiêng, đêm nay cho đánh cá được nhiều, thì xin thờ tự. Quả như lời ước. Bèn lập miếu thờ tự, ngày càng linh hiển. Bốn mùa đều cúng lễ, thường có điệu múa hoa hồng. Vua Trần khi đi đánh Chiêm Thành, đã phong tặng thần cùng với Chế Thắng phu nhân”<sup>41</sup>.

Đến đời nhà Nguyễn, thần được nhà Nguyễn phong *thượng đẳng thần* với các mỹ tự: Hàm Hoàng Quang Đại Chí Đức (thời Minh Mạng); Phổ Bác Hiển Hoá (thời Thiệu Trị); Trang Huy (thời Tự Đức); Dục Bảo Trung Hưng (thời Đồng Khánh) thành: Hàm Hoàng Quang (Quang) Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hoá Trang Huy Dục Bảo Trung Hưng Thượng đẳng thần<sup>42</sup>.

Do có sự thừa nhận, phong sắc thần của triều đình, mà gần nhất và nhiều nhất là nhà Nguyễn nên tín ngưỡng Tứ Vị Thánh Nương phổ biến khắp cả nước. Riêng tại Nam Bộ cư dân thờ tín ngưỡng Tứ Vị Thánh Nương không chỉ ở vùng biển và hải đảo mà còn phổ biến

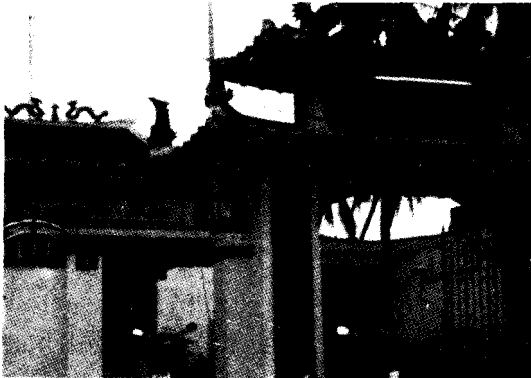
<sup>41</sup> Lê Xuân Thông, Đinh Thị Toan, Sđd, tr. 36-37 (Nguồn: Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, NXB Thuận Hoá, Huế, tr. 95-97).

<sup>42</sup> Lê Xuân Thông- Đinh Thị Toan, Sđd, tr. 35-36.



khắp nơi cả ở vùng nông nghiệp và nghề cá nước ngọt, nhất là được thờ trong nhiều đình, được nhắc đến trong các văn tế của nhiều đình ở Nam Bộ<sup>43</sup>. Tín ngưỡng này ở vùng biển Nam Bộ đơn cử như tại đình Thắng Tam (TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), trong số 12 sắc phong chủ yếu cho các vị thần biển thờ tại đây đã có 3 sắc phong cho Đại Càn Quốc Gia Nam Hải: 2 sắc đời Thiệu Trị thứ 5 (ngày 26/12/1845 và ngày 27/12/1845), 1 sắc đời Tự Đức thứ 3 (ngày 8/11/1850)<sup>44</sup>. Như vậy tín ngưỡng Tứ Vị Thánh Nương bắt nguồn từ cửa Càn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) là thần biển với những truyền tích về *các cái chết đầy oan khuất của Mẹ và con trên biển và hải đảo*, trôi dạt trên biển, hiển linh thành phúc thần, được dân chài cũng như cư dân ven biển lập đền thờ đã dần lan toả khắp cả nước. Tín ngưỡng này cũng thể hiện những sắc thái tương tự như tín ngưỡng Hậu Thổ Phu nhân, tức là đan xen chồng chéo các lớp tín ngưỡng Hoa, Chăm, Việt để cuối cùng Việt hoá, được các triều đình phong kiến Việt Nam khẳng định, xác tín.

#### 4.1.3.6. Thủy Long Thánh Mẫu



Hình 75. Miếu Thủy Long Thánh Mẫu ở đảo Phú Quốc

Ảnh: Yến Tuyết, 2011

Không dễ dàng để hiểu tín ngưỡng Thủy Long cũng như nhiều

<sup>43</sup> Xem thêm bài *Tín ngưỡng thờ Đại Càn ở Nam Bộ* của Nguyễn Thanh Lợi, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11, 2010.

<sup>44</sup> Nguyễn Thanh Lợi, *Tín ngưỡng thờ Đại Càn ở Nam Bộ*, Bđd, (Nguồn: Phạm Chí Thân, Nguyễn Cẩm Thuý chủ nhiệm, Di sản Hán Nôm trong các di tích lịch sử - văn hoá Bà Rịa - Vũng Tàu, đề tài khoa học của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2000, tr. 122-135).

tín ngưỡng khác ở Nam Bộ vì nhiều truyền tích, thần tích của không ít thần linh bị “đạn rôi”. Thủy Long là vị nữ thần có nhiều gốc tích, nhiều lai lịch, ví dụ:

- *Thủy Long Thánh Mẫu*, hoặc *Long Mẫu Nương Nương* thuộc tín ngưỡng thờ Mẫu có nguồn gốc của người Hoa, được người Quảng Đông ở Trung Quốc thờ nơi cửa biển Quảng Đông với danh hiệu là “*Việt Thành Thủy Khẩu Long Mẫu Nương Nương*”. Vị nữ thần biển này *phù hộ người đi biển nói chung* chứ không phải chỉ chuyên độ trì cho ngư dân đi chài lưới và đánh bắt nơi biển khơi. Miếu người Hoa tại Nam Bộ thường tùng tự Thủy Long Thánh Mẫu cùng với Thiên Hậu Thánh Mẫu và Tứ Hải Long Vương.

- Nhà Nguyễn ở Việt Nam xác định Thủy Long là vị thần biển có danh hiệu được triều đình phong sắc là “*Uông Nhuận Dực Bảo Trung Hưng trung đẳng thần*”, ví dụ trong sắc phong tại xã Nam Thọ, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam:

“Sắc cho xã Nam Thọ, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam, phụng thờ Thủy Long Thần Nữ chi thần, có công giúp nước giúp dân, linh ứng sáng rõ. Nay ta vâng mệnh nổi nghiệp lớn, nghĩ đến công đức của thần nên gia tặng danh hiệu *Uông Nhuận Dực Bảo Trung Hưng trung đẳng thần*, chuẩn cho xã ấy được phụng thờ như cũ. Ngõ hầu ngài sẽ vừa giúp, phù trì cho đám dân đen của ta. Hãy kính cẩn vâng mệnh! Ngày 18 tháng 3 năm Khải Định thứ 2”<sup>45</sup>.

- Một số ý kiến cho rằng Bà Thủy Long ở xã An Thủy là Thủy Đức Thánh phi, một trong năm yếu tố của tín ngưỡng Ngũ hành. Điều này cần xem lại vì đối với triều đình nhà Nguyễn, Ngũ Hành và Thủy Long là hai nữ thần hoàn toàn khác nhau và nhà Nguyễn chỉ xếp Thủy Long là *Thần Nữ* chứ chưa phải *Thánh Mẫu*. Nếu đời Khải Định thứ 2 sắc phong cho Thủy Long Thần Nữ là *trung đẳng thần* thì đến đời Khải Định thứ 9 đã được nâng thành *thượng đẳng thần*, ví dụ trong sắc phong của triều Nguyễn tại xã Nam Thọ, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam:

“Sắc cho xã Nam Thọ, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam, trước đã thờ phụng các các vị nguyên tặng Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hoá Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Đại

<sup>45</sup> Lê Xuân Thông- Đinh Thị Toan, Sđd, tr. 116

Càn Quốc Gia Nam Hải tứ vị Thánh Nương thượng đẳng thần, Hoàng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tướng Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Thiên Y A Na Diên Ngọc Phi thượng đẳng thần, *Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Ngũ Hành Tiên nương* thượng đẳng thần, *Uông Nhuận Dực Bảo Trung Hưng Thủy Long Thần Nữ* trung đẳng thần, Trai Tinh Dực Bảo trung hưng Phi phu nhân trung đẳng thần (các vị là những bậc thần) đã có công phò nước giúp dân, linh ứng sáng rõ, đã được chịu ơn ban cấp sắc phong, chuẩn cho các nơi phụng thờ. Nay là năm mừng tứ tuần đại khánh của ta, ta đã ban bảo chiếu ghi ơn, đặt lễ trọng nâng bậc cho các vị thần, Đại Càn thượng đẳng thần, Thiên Y thượng đẳng thần, Ngũ Hành Tiên Nương thượng đẳng thần, đều được đặc chuẩn cho phụng thờ như cũ; *Thủy Long Thần Nữ* trung đẳng thần được gia tặng danh hiệu *Hoành Hiệp* thượng đẳng thần, Dương Phi Phu Nhân trung đẳng thần được gia tặng danh hiệu Trang Huy thượng đẳng thần, đặc chuẩn cho phụng thờ như cũ. Sắc phong này là nhân ngày quốc khánh để bày tỏ điển chương tế tự các bậc thần linh. Hãy kính cẩn vâng mệnh! Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9<sup>46</sup>.

- Tại Nam Bộ tín ngưỡng thờ Thủy Long khá phổ biến, yếu tố “*thủy*” ở đây chỉ chung sông, biển, giếng, ao, hồ... chứ không chỉ là biển. Tại Nam Bộ, những tỉnh có biển thường bị nước mặn xâm thực, cư dân vùng biển khan hiếm nước ngọt nên ở các ao làng chứa nước ngọt cho cả cộng đồng dân cư dùng chung đều có ngôi miếu nhỏ thờ Bà Thủy (Thủy Long Thần Nữ).

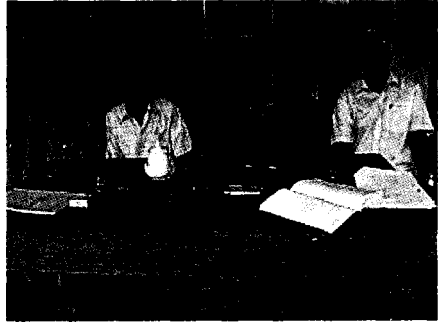
Chính vì chưa nhất quán được khái niệm Thủy Long nên những miếu Thủy Long khắp vùng biển đảo Nam Bộ được giải thích đối tượng thờ cúng khác nhau. Như tại Phú Quốc, *dinh Thủy Long Thánh Mẫu* và *dinh Cậu* vẫn tách rời trong khi đối tượng thờ cúng của cả hai dinh ấy gộp chung chỉ thuộc một tín ngưỡng, đó là tín ngưỡng Bà-Cậu. Dinh Bà Thủy Long ở Phú Quốc chính là thờ Thiên Y A Na, còn dinh Cậu ở Phú Quốc chính là thờ hai Cậu: Cậu Trài và Cậu Quý, con trai của Thiên Y A Na. Nhưng qua việc tách rời 2 dinh riêng và tên gọi ở hai dinh này cho thấy người ta vẫn chưa phân biệt Bà Thủy Long và Bà Thiên Y A Na. Trong khi đó, ở Côn Đảo, truyền tích theo dật khá vô lý về bà Phi Yến cùng con trai là hoàng tử Cải chết trôi dạt phải chăng chính là dị bản của

<sup>46</sup> Lê Xuân Thông- Đinh Thị Toan, Sđd, tr. 120-121

Thiên Y A Na và con trai, là tín ngưỡng Bà-Cậu? Thế nhưng truyền tích về bà Phi Yến và hoàng tử Cải cứ tiếp tục ngày càng được các cơ quan chức năng của ngành thông tin-văn hoá-du lịch của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tô đậm như một nguồn “sử liệu thời Nguyễn” trong khi nó hoàn toàn thiếu cứ liệu lịch sử. Với “motip người mẹ cùng con trai chết trôi dạt” của bà Phi Yến và hoàng tử Cải nên được nghiên cứu xem đó có phải thuộc thần tích Thiên Y A Na cùng con trai không, cụ thể hơn xem đó có phải chính là tín ngưỡng “Bà-Cậu” không?



**Hình 76.** Miếu Thủy Long  
(miếu Bà An Thạnh)  
tại Bình Thắng, Ba Tri, Bến Tre.



**Hình 77.** Ban Quản trị  
miếu Bà An Thạnh.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2009*

Tại xã An Thủy (huyện Ba Tri - tỉnh Bến Tre), một vùng biển có nhiều cơ sở thờ Mẫu như miếu Bà ở ấp An Thạnh thờ Thủy Long Thánh Mẫu, miếu Bà ở ấp An Lợi thờ Bà Chúa Xứ và miếu Bà ở ấp An Thuận thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu. Miếu thờ Bà Thủy ở ấp An Thạnh là một ngôi cổ miếu khá lớn, khang trang vì được ngư dân địa phương thường xuyên tôn tạo, điều đó cho thấy tín ngưỡng Bà Thủy được ngư dân tôn kính, bởi vị nữ thần này gắn bó với quá trình mưu sinh nơi biển cả của họ. Trong ban thờ chính của miếu Bà An Thạnh có bài vị chữ Hán khá cổ, *Thủy Long Thánh Mẫu Thiên Nương chi thần vị*. Căn cứ vào sự tôn vinh của nhân dân địa phương, “Bà Thủy” mà ngư dân ở đây thờ có vai trò quan trọng đối với vùng ven biển và nghề đánh bắt thủy hải sản so với các nơi khác. Tại đình Tân Thạnh (xã Tân Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre), qua bài vị thờ khá đơn giản đặt tại võ quy, Bà được gọi là *Thủy Long Nương Nương*, hay trong làng Ông Bình Thắng (xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre), Bà Thủy được phối thờ trong chính

điện, với tên gọi *Thủy Long Thần Nữ*. Các hoạt động thờ cúng Bà Thủy của ngư dân An Thủy nhằm thể hiện sự tôn vinh và ngưỡng vọng thần linh, vị nữ thần có chức năng độ trì ngư dân và cư dân ven biển<sup>47</sup>. Nơi chánh điện, ban thờ Bà được đặt ở giữa, hai bên là Tả ban, Hữu ban. Lễ hội miếu Bà An Thạnh được tổ chức vào ngày 16/4 âm lịch hàng năm, được ngư dân gọi là lễ kỳ yên với mục đích tôn vinh bà như thờ trong đình. Lễ hội bao gồm các nghi lễ theo trình tự chung: *múa bóng rỗi, nghi lễ Nghinh Bà, tế Tiên vãng, xây châu đại bội, nghi lễ chính tế, đưa khách*. Quan trọng nhất là *nghi lễ chính tế* được tổ chức vào 12 giờ đêm ngày chính lễ. Đây là nghi thức quan trọng nhất của lễ kỳ yên, được tổ chức tại chánh điện. Ông hương văn đọc văn tế Thủy Long Thánh Mẫu, nội dung ca ngợi công đức, cầu nguyện Bà độ trì cho ngư dân. Nghi lễ chính tế kết thúc vào giữa khuya. Trong những ngày lễ kỳ yên ở miếu Bà An Thạnh, ghe đánh bắt cá tề tựu về dự lễ cúng<sup>48</sup>.

Tóm lại tín ngưỡng Thủy Long Thánh Mẫu tại Nam Bộ hết sức phức tạp và đã bị ngộ nhận tại nhiều nơi. Về mặt chính danh là của người Việt, tín ngưỡng này đã được triều đình phong sắc “*Uông Nhuận Dục Bảo Trung Hưng trung đẳng thần*”, về sau đời Khải Định phong là *Hoành Hiệp thượng đẳng thần*. Tín ngưỡng “*Bà Thủy*” không phải là “*Thủy Đức Thánh phi*” trong Ngũ Hành Nương Nương. Nhiều nơi như tại Phú Quốc, miếu thờ Thủy Long Thánh Mẫu (phía sau Dinh Cậu) chính là Thiên Y A Na (hoặc Chúa Ngọc Nương Nương), là mẹ của hai Cậu thờ trong Dinh Cậu. Nghi thức diễn xướng trong lễ hội của miếu nào có *hát và múa bóng rỗi* là một trong những dấu hiệu để nhận diện đó chính là miếu của tín ngưỡng Bà Chúa Xứ hay xa hơn là Thiên Y A Na.

#### **4.1.3.7. Tín ngưỡng nữ “Tiền chủ” hay “Tiền hiền” trên hải đảo**

Cư dân địa phương tôn vinh những người phụ nữ hiền linh đã có công khai hoang vùng hải đảo tại Nam Bộ là “Tiền hiền” hay “Tiền chủ” của làng xã ban sơ, nhưng thay vì nếu là nam giới, các

<sup>47</sup> Dương Hoàng Lộc, *Một số nét chính về quá trình hình thành và phát triển cộng đồng ngư dân ven biển Bến Tre*, Tham luận Tọa đàm “*Những vấn đề văn hóa, xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ*”, 16-10-10, Trường ĐH KHXH& NV ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>48</sup> Dương Hoàng Lộc, Bđd.

vị tiên bồi ấy sẽ được thờ tự trong đình với vị thế bậc tiên vãng, nhưng do là phụ nữ nên họ chỉ được người dân thờ ở miếu riêng hoặc phối tự, nghi thức cúng tế cũng giống như ở đình. Trong số những người phụ nữ là “Tiền chủ”, “Tiền hiền”, một vài vị đã hiển linh, trở thành một dạng gần như “nhân thần” ở vùng biển đảo do sự ghi nhận của cộng đồng, như trường hợp Bà Cố Chủ ở Kiên Hải, Bà Kim Giao ở Cửa Cạn, đảo Phú Quốc (Kiên Giang); Bà Thị Vãi ở huyện Long Thành; Bà Trao<sup>49</sup> ở núi Nứa, Long Sơn (Bà Rịa Vũng Tàu)...tuy không giàu thần tích nhưng họ gắn bó mật thiết với mảnh đất mà mình sinh tự<sup>50</sup>.

Tại đảo Phú Quốc, dấu tích thời khẩn hoang như canh tác lúa nước, trồng trọt, chăn nuôi gia súc của Bà Kim Giao vẫn còn tại nhiều nơi ở xã cửa Cạn. Qua một số địa danh như Đồng Bà (cánh đồng trồng lúa), Búng Dinh Bà (nơi là lập trại bên bờ của búng), Dinh Bà (miếu thờ Kim Giao Thần nữ). Bà Kim Giao được cư dân địa phương xem như Tiền hiền, lớp tiên bồi tiên phong trong việc khẩn hoang trên đảo. Người ta còn tìm thấy di tích cột chuồng trâu cùng một số hiện vật khác tại vùng Cửa Cạn<sup>51</sup>.

Về tín ngưỡng “Bà Cố Chủ” tại xã đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang có truyền tích như sau:<sup>52</sup>.

Bà Cố Chủ là người có công khai phá hòn Sơn Rái, (nay là xã đảo Lại Sơn). Bà tên Nguyễn Thị Phó, quê ở Cà Mau. Bà tới hòn cùng với con gái và con rể từ rất sớm để khai phá, trồng trọt, lúc hòn Sơn Rái còn hoang sơ. Thấy Bà thường một mình lặn vào hang

<sup>49</sup> Để tưởng nhớ công lao khai hoang của Bà Trao vào khoảng giữa thế kỷ XIX, người dân ở đây đã lập miếu thờ, xem bà như vị tiên hiền khai khẩn vùng đất này. Đỉnh núi cao nhất đảo Long Sơn (183m) cũng được đặt tên là đỉnh Bà Trao (Nguồn: Nguyễn Thanh Lợi, *Tín ngưỡng thờ nữ thần ở Bà Rịa Vũng Tàu*, trong sách: *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hoá văn nghệ dân gian Nam Bộ*, 2004, NXB Khoa học xã hội).

<sup>50</sup> Nguyễn Thanh Lợi, *Tín ngưỡng thờ nữ thần ở Bà Rịa Vũng Tàu*, Bđđ, tr. 146

<sup>51</sup> Một số tài liệu của ngành du lịch Phú Quốc giải thích Bà Kim Giao là người Khmer ở Chân Lạp (Lục Chân Lạp/ Campuchia) và cho rằng Bà họ Kim là họ của người Khmer. Giải thích như thế chưa đúng vì việc vua Minh Mạng áp đặt 6 họ cho người Khmer chỉ mới diễn ra vào thế kỷ XIX, hơn nữa nếu sinh sống tại Kiên Giang, người Khmer từ xưa tới nay nam giới đều họ Danh, phụ nữ đều dùng chữ Thị làm họ chứ không có họ Kim. Do đó việc phỏng đoán Bà Kim Giao là người Khmer hoàn toàn không có cơ sở.

<sup>52</sup> Trong thời gian khảo sát tại đảo Lại Sơn nói riêng và các xã đảo còn lại của huyện Kiên Hải, đến đâu chúng tôi cũng nghe người dân kể về truyền tích của Bà Cố Chủ khá nhất quán, ít có dị bản sai lệch. Mọi người rất tôn kính khi nhắc về Bà.

núi sâu đào cuốc, người con rể nghĩ có lẽ bà cất giấu của cải riêng nên trong một lần bọn cướp biển kéo lên đảo, hấn đã thông đồng với bọn chúng bắt Bà bỏ trong rọ heo rồi neo nước Bà ở mũi Kèo Ngựa trên đảo để tra chỗ giấu của. Chúng nhả chìm Bà nhiều lần dưới nước biển nhưng lần nào kéo rọ lên vẫn thấy Bà cười nhạo chúng. Thấy khảo của mãi không được, chúng thủ tiêu Bà bằng cách bỏ nhiều đá vào rọ để chìm Bà thật sâu xuống biển. Trên đường chạy trốn giữa biển khơi, bọn cướp đã bị Bà hóa thành sóng to gió lớn đánh tan thuyền khiến bọn chúng đều vùi thân dưới biển. Người dân địa phương tin rằng Bà Cố Chủ hiển linh thành thần biển để trừng trị những kẻ ác độc, phi đạo lý. Họ kể nhiều truyền tích về những người trên đảo làm những hành vi xấu với cộng đồng hay tỏ thái độ bất kính với Bà<sup>53</sup> đều bị bà trừng phạt, nặng là “chết học máu”, nhẹ là Bà nhập cho nằm ôm đầu lẫn lộn đau đớn, vật vờ, phải cầu cúng van xin hứa hoàn lương mới được Bà tha tội. Tại vùng đảo khơi xa, tín ngưỡng Bà Cố Chủ còn biểu hiện như một dạng shaman giáo, ai đau ốm mà có lòng tin, bà nhập đồng chỉ cách lấy thuốc chữa khỏi bệnh. Cho đến nay, hoạt động cúng kiếng Bà Cố Chủ tại xã Lại Sơn diễn ra theo mô thức dành cho bậc tiền hiền khai khẩn đất đai, làng xã, điều này thể hiện tâm thức “uống nước nhớ nguồn” của cư dân trên đảo. Ngôi miếu thờ Bà Cố Chủ được xây dựng, qua nhiều lần trùng tu đến nay khá bề thế, khang trang, tọa lạc tại Kèo Ngựa, Bãi Nam, ấp II, xã Lại Sơn. Hai câu liễn sơn son thếp vàng tại cổng ghi đậm công đức của Bà:

*Cố đức thiên phong phù quốc thái*

*Cố Chủ hòn Sơn hộ dân an”*

Lễ hội diễn ra trang trọng, được chính quyền địa phương quan tâm tham gia.

Qua truyền thuyết nửa hư nửa thật về nhân vật Bà Cố Chủ, có thể thấy sắc thái *sinh thái văn hóa* thể hiện khá rõ, đó là hành vi con người thích nghi và tương tác với thiên nhiên biển đảo hoang sơ, thể hiện khát vọng về cuộc sống bình an, công bằng, đạo lý để trấn an cho mình, đồng thời cũng để đối đầu với cuộc mưu sinh nhiều bất

---

<sup>53</sup> Do thời xưa xã hội cư dân trên đảo xa giữa biển khơi sống theo tính chất tự quản, không có pháp luật thực thi cụ thể nên vai trò của một “Bà Chúa Hòn” phải đầy “quyền lực”, dù chỉ thể hiện qua hoạt động tín ngưỡng, để người dân biết tự giác sống lương thiện.

trắc, hiểm nguy nơi vùng biển, đảo.



**Hình 78.** Miếu Bà Cổ Chủ tại đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2009*

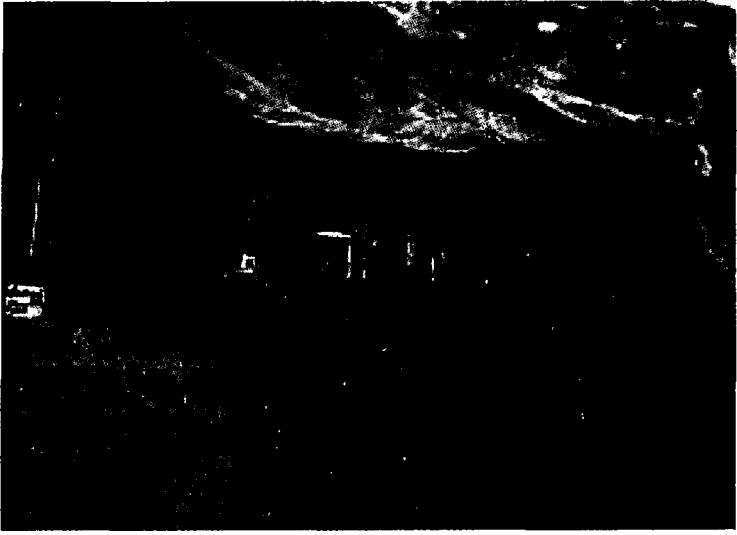
#### **4.1.3.8. Bà Chúa Thượng /Bà Chúa Thượng Động**

Bà Chúa Thượng Động là một dạng tín ngưỡng thờ nữ thần cai quản hang động nơi núi rừng miền hải đảo. Người Việt tại Nam Bộ xem Bà Chúa Thượng Động là một dạng ác thần chuyên trừ tà ma, đặc biệt tại các vùng núi có nhiều hang động âm u, sâu thẳm trên những hải đảo xa xôi giữa biển. Dân gian Nam Bộ còn gọi Bà Chúa Thượng Động là Bà Cổ Hi hay trang trọng hơn là Cổ Hi Tiên Phi (Trương Ngọc Tường, 2003). Chức năng của nữ thần này phức tạp hơn vì Bà vừa là phúc thần, vừa là ác thần. Tính “ác” ở đây là trừng phạt kẻ ác chứ không phải hại người tốt. Dân gian thường gọi nữ thần này là “Bà La Sát”, xuất phát từ tính danh của Bà là *Thánh Anh La Sát*<sup>54</sup>. Cư dân các đảo, hòn ở biển Nam Bộ cúng kiếng Bà Chúa

<sup>54</sup> Thánh Anh La Sát còn gọi là La Sát Nương Nương, một loại chằn nữ (Rkchasis-Rashashi) thuộc tín ngưỡng Bà La Môn hội nhập vào Phật giáo rồi truyền sang Á Đông và bị dân gian hóa. Khi sang Á Đông, chằn nữ La Sát Ha Ly Đề (Hariti) bị đồng nhất với La Sát Thánh Nương, tức Thiết Phiến Công Chúa, mẹ của Thánh Anh Đại Vương (truyện Tây du), của Hồng Hải Nhi và trở thành nữ thần Thánh Anh La Sát. Thường cha mẹ cầu cúng Thánh Anh La Sát ở nhà để độ cho trẻ con (Nguồn: Nguyễn Văn Sanh (Chủ nhiệm đề tài), 2006, *Văn hóa và nghệ thuật người Hoa TP. Hồ Chí Minh*, Trung tâm Văn hoá TP. Hồ Chí Minh, tr. 95).



Thượng như vị thần bảo hộ, che chở người dân trong cuộc đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên khắc nghiệt, hoang dã nơi vùng biển đảo.



**Hình 79.** Thờ cúng nơi hang động trên hải đảo (đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang).

*Ảnh: Yên Tuyết, 2009*

#### **4.1.3.9. Vía Cô trong lễ hội Dinh Cô**

*Lễ hội Dinh Cô* hàng năm diễn ra từ 10 đến 12/2 âm lịch tại thị trấn Long Hải, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Ngày xưa trong văn tế (chữ Hán) ghi rõ đây là lễ Cầu Ngư: “*Xuân thiên kì ngư chi lệ/ tịch hiến hoa nhứt diên*” (theo lệ cầu ngư mùa xuân, mở một cuộc lễ dâng hoa)<sup>55</sup>. Người dân tôn vinh Cô là “*Long Hải Thần Nữ Bảo an Chính trực nương nương*”. Dinh thờ Cô có thể đã xuất hiện trong khoảng thời gian từ cuối những năm 20 đến những năm 60, 70 của thế kỷ XIX<sup>56</sup>. Qua tấm bia đá phát hiện năm 1999 khi tái thiết khu mộ Cô

<sup>55</sup> Huỳnh Ngọc Trảng, 2002, *Sổ tay hành hương đất phương Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh, tr. 168- 169.

<sup>56</sup> Viện Văn hoá, thể thao và du lịch, Chương trình bảo tồn di sản văn hoá các dân tộc VN, Dự án 2008, Hoàng Hương (Chủ nhiệm), Viết báo cáo: Dinh Văn Hạnh, *Báo cáo khoa học Lễ hội Dinh Cô* (Thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu). Theo Dinh Văn Hạnh, vì trước thời gian đó chưa thấy Trịnh Hoài Đức đề cập trong Gia Định thành thông chí, bởi thông thường những sự kiện trên đất Nam Bộ khi Gia Định thành thông chí ghi chép thì sau đó thường được Đại Nam nhất thống chí chép lại. Nhân đây xin cảm ơn tác giả Dinh Văn Hạnh đã cung cấp và cho phép chúng tôi tham khảo tài liệu.

ở dòng giữa ghi: “*Minh Mạng đương niên thần nữ chi mộ*”; “*Hoàng - Bính Dần niên tứ nguyệt nhị thập nhật, Nguyễn Văn Cầu tạc thạch*” (dòng bên trái); “*Đế - Nương Nương quy vị nhị nguyệt thập nhật*” (dòng bên phải)<sup>57</sup>. Mặc dù *Đại Nam nhất thống chí* đã cho biết khá rõ Cô là một người con gái khoảng 17, 18 tuổi, bị bão dạt đến, được người địa phương chôn cất, sau đó hiển linh như thần nên dân lập đền thờ. Nhưng trong dân gian cũng còn có những truyền thuyết khác kể về Cô<sup>58</sup>. Một số chi tiết như xác Cô trôi dạt vào hòn Hang, ngư dân Phước Hải chôn cất Cô trên đồi cát gần nơi tìm thấy Cô (cũng là vị trí mộ Cô hiện nay). Nơi đây có cây không tròng được nhưng duy nhất một cây đa lại mọc xanh tươi che mát mộ Cô (vẫn có chi tiết về cái chết trôi dạt trên biển và một loại cây gỗ) bên cạnh. Sau một thời gian, trong vùng có dịch bệnh, nhiều người chết. Một người dân được Cô nhập, báo rằng Cô sẽ giúp dân làng qua khỏi dịch bệnh. Dân làng thấp hương cầu khẩn, quả nhiên Cô cứu được nhiều người và dịch bệnh qua khỏi. Từ đó theo dân làng, Cô càng hiển linh, độ trì dân làng làm ăn phát đạt, cuộc sống an lành, nhất là ngư dân ra biển được bình an, thu hoạch nhiều thủy sản. Ngư dân và cư dân địa phương xem ngày Vía Cô như lễ hội nghề nghiệp. Hàng trăm tàu ghe của các làng cá trong và ngoài tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu kết cờ hoa về neo đậu và hướng mũi vào trước Dinh Cô thực hiện nghi thức “chầu Cô”, cầu Cô phù hộ cho ngư dân đánh bắt được nhiều tôm cá.

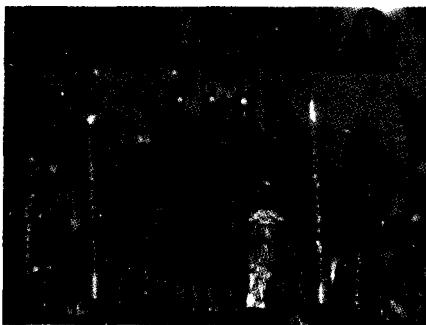
Qua tham khảo từ nhiều nguồn tài liệu và đối chiếu với truyền thuyết dân gian, hiện nay Ban Quản lý di tích danh thắng Dinh Cô đã khắc bia Cô tên là Lê Thị Hồng, tục là Thị Cách, quê ở Tam Quan, Bình Định. Trong một lần ra biển Cô bị lâm nạn (tại hòn Hang). Ngư dân đã chôn cất Cô trên đồi Cô Sơn và lập miếu thờ ngoài bãi biển. Năm 1930, miếu thờ Cô được chuyển về vị trí hiện nay<sup>59</sup>. Theo Đinh Văn Hạnh: “Cũng có công trình nghiên cứu gọi

<sup>57</sup> Theo nhóm tác giả Dự án 2008: Nếu bia được lập dưới triều Minh Mạng thì không chính xác, vì dưới đời Minh Mạng (1820-1840) không có năm Bính Dần (thế kỷ XIX có 2 năm Bính Dần là 1806, 1866), như vậy qua tám bia trên có thể hiểu Nương Nương mất ngày 12 tháng hai dưới triều Minh Mạng, đến ngày 20 tháng tư năm Bính Dần, có thể 1866 hoặc muộn hơn là 1929) thì ông Nguyễn Văn Cầu lập bia.

<sup>58</sup> Đinh Văn Hạnh, Phan An, 2004, *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa- Vũng Tàu*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 153- 166.

<sup>59</sup> *Dự án 2008- Lễ hội Dinh Cô*, Tài liệu đã dẫn, tr. 5-6

đây là *lễ rước Bà Thủy*, một tên gọi mang đặc điểm chung của lễ hội nước và không phản ánh đầy đủ tính địa phương của lễ hội này. Thực ra, tên gọi của lễ hội này phải là *lễ hội Dinh Cô*, đúng như cách gọi của ngư dân địa phương. Nhiều nhà nghiên cứu vì chưa thật sự theo sát quá trình diễn ra lễ hội Dinh Cô trên biển nên đã nhầm tưởng rằng đây là *lễ hội Nghinh Bà Cô*, người đang được thờ phượng trong Dinh Cô. Lễ hội Dinh Cô là *lễ Vía Bà Cô*, còn việc cung nghinh trên biển vào sáng 12 tháng 2 âm lịch là nghi thức Nghinh Ông (Cá Ông) và Nghinh Bà (Thủy thần) cùng nhập điện trong ngày Vía Cô. Đây là một nghi thức rất quan trọng của lễ hội nhưng ngư dân không gọi là *Nghinh Cô* và cũng không phải là nghi thức Nghinh Cô<sup>60</sup>. Nhận định nêu trên của cuộc khảo sát rất đáng chú ý. Trong tín ngưỡng và lễ hội Dinh Cô, tàu ghe của ngư dân nhiều nơi về neo đậu kín kín một mặt biển, người dân về dự lễ hội ở trong các lều trại kín hết mặt biển, đủ thấy sức cuốn hút của tín ngưỡng về vị nữ thần biển này. Lễ hội diễn ra ở Dinh Cô dưới mõm núi Thủy Vân, thuộc ấp Hải Sơn, thị trấn Long Hải, huyện Long Đất. Cách Dinh Cô (điện thờ Cô) khoảng 1km là mộ Cô, nơi hàng năm, dân làng tổ chức cúng rất lớn vào ngày Vía cô. Lễ hội Dinh Cô diễn ra trong ba ngày, 10, 11, và 12 tháng 2 âm lịch. Ngày chính lễ là ngày 12-2, ngư dân địa phương gọi là ngày “Lệ” (hay “Lệ Cô”). Từ 3 giờ chiều đến quá nửa đêm nơi đây diễn ra nghi thức diễn xướng hát bóng rối, múa mâm vàng, chập địa nạng, giống như nghi thức cúng miếu Bà Chúa Xứ.



**Hình 80.** Tượng Bà Cô ở Dinh Cô



**Hình 81.** Lễ hội Dinh Cô

Ảnh: Yến Tuyết, 2010

<sup>60</sup> Dự án 2008- Lễ hội Dinh Cô, Tài liệu đã dẫn, tr. 12

Sự hiển linh của Cô tăng lên khi những ngư dân tới đây cúng bái và cầu nguyện, truyền tụng với nhau về những điều được Cô giúp đỡ, phù hộ, che chở trong những lần đi biển hay khi làm ăn, sinh sống. Những lần được Cô giúp đỡ họ lại đến cúng bái, dâng phẩm tạ ơn.

Hiện nay Dinh Cô là một tòa nhà đồ sộ dựa vào lưng núi, mặt quay ra biển uy nghi, với tổng diện tích xây dựng gần 1.000m<sup>2</sup>. Tàng tự phía sau thờ Bà Cô là các ban thờ Diêu Trì Phật Mẫu, Chúa Cậu (Nhị vị Công tử, tức là Cậu Trái, Cậu Quý), Ngũ Hành Nương Nương, Tứ Pháp Nương Nương; Thổ Công, Thần Tài.

Ngoài chính điện, nhân dân còn lập đền thờ Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Ngọc Nương Nương, Chúa Tiên Nương Nương, Chư Vị, Bà Mẹ Sanh, Hòa Tinh Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân, Quán Thế Âm Bồ Tát... Rõ ràng, vì sự phối tự với Bà Cô – một nhân thần địa phương, ngư dân Long Hải đã đưa vào Dinh Cô một hệ thống thần thánh đông đảo đại diện cho rất nhiều dòng văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc khác nhau, sống trên những địa bàn khác nhau. Chính điều đó đã cho thấy “sự liên kết giữa tín ngưỡng thờ Mẫu ở khắp nước ta với cái trục trung tâm xoay quanh một Mẫu nhân thần (địa phương) là Bà Cô<sup>61</sup>”.



**Hình 82.** Quang cảnh vùng biển trong lễ hội Dinh Cô



**Hình 83.** Lễ hội Dinh Cô

*Ảnh: Yên Tuyết, 2010*

<sup>61</sup> Đinh Văn Hạnh, Phan An, 2004 (TLG: Huỳnh Quốc Thắng, Sdd, tr 92)

#### 4.1.3.10. Thờ Mẫu và sắc thái Phật giáo: Quán Thế Âm Bồ Tát/ Phật Bà Nam Hải

Chúng tôi biết rằng xem Quán Thế Âm Bồ Tát là một Mẫu thần, xếp Quán Thế Âm Bồ Tát chung trong “Hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển, đảo Nam Bộ” là không phù hợp với quan niệm của Phật giáo, vì *Bồ Tát không phải là một vị thần* mà là một *chúng sanh* – một chúng sanh đã thăng hoa về tâm linh<sup>62</sup>. Đối với Phật giáo, bất cứ ai cũng có thể thành Bồ Tát nếu biết hành xử theo xu hướng của lòng từ bi, hy sinh. Quán Thế Âm Bồ Tát (Avalokitesvara) là một trong hai Bồ Tát phụ tá Phật Adi đà, luôn sẵn sàng cứu khổ cứu nạn chúng sanh. (*Quán* có nghĩa là quan sát, để tâm đến. *Thế* có nghĩa là thế gian; *Âm* có nghĩa là âm thanh, đặc biệt là âm thanh của những kẻ đau khổ. Do đó, Quán Thế Âm là một chúng sanh luôn quan sát và đáp ứng nỗi đau khổ của những kẻ đang kêu khóc cầu cứu trên thế gian). Quán Thế Âm là vị Bồ Tát từ bi, được các Phật tử tôn kính như là Nữ thần Ân Phước. Có rất nhiều huyền thoại về Bồ Tát Quán Âm và theo phẩm Phổ môn, Quán Thế Âm Bồ Tát có thể biến hóa ra 32 sắc tướng để cứu độ chúng sinh, nhưng phổ biến nhất là *Quan Âm Thiên thủ Thiên nhãn*, vì biểu tượng ngàn con mắt trên ngàn bàn tay của Quán Âm thể hiện cho khả năng quan sát thế gian để kịp thời cứu giúp được cùng lúc nhiều người đau khổ. Quán Âm cũng có nhiều khuôn mặt để có thể dùng khuôn mặt thích hợp cần cho việc giúp người, kể cả hình tượng dữ tợn kinh khiếp như Tiêu Diện đại sĩ để trấn áp ma quỷ, cô hồn chứ không nhất thiết chỉ dùng gương mặt của chính ngài, bởi vì sự giúp đỡ được ngài ban ra với tinh thần *vô ngã* (không có cái tôi). Vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát của Phật giáo lại được giới ngư dân và cư dân vùng biển sùng bái ngài và xem ngài là vị Thánh mẫu độ trì họ nơi biển cả phong ba? Từ xa xưa, tranh, tượng về Quán Âm, nhất là ở Trung Quốc thường thể hiện ngài đứng trong mây hoặc cười rỗng trên thác nước. Hình ảnh Quán Âm đứng trên một hải đảo cứu người bị nạn cũng phổ biến, vì *biển cả tượng trưng cho Luân hồi* của nhà Phật. Tại Trung Quốc, các ngư dân thường cầu nguyện

<sup>62</sup> Bồ Tát gồm hai từ Bồ Đề và Tát đóa ghép lại. Bồ đề (Bodhi) có nghĩa là trí huệ hay giác ngộ và Tát đóa (Sattva) có nghĩa là chúng sanh hay hữu tình. Bồ Tát là một chúng sanh đã giác ngộ, thoát khỏi vòng sanh tử, nhưng đã chọn trở lại thế gian để giúp những người khác cùng đạt đến sự giác ngộ như mình. Đây chính là sự biểu lộ của lòng từ bi, thanh tịnh và vô ngã. Nguồn: Wikipedia.

Quan Âm để được bình an trong các chuyến đi đánh cá. Vì thế Quan Âm cũng có biệt hiệu là “Quan Âm Nam Hải”<sup>63</sup>. Một truyền tích khác về Quan Âm Bồ Tát là vào đời Nguyên, một nhà sư hiệu là Đạo Tuyên có viết một quyển truyện kể về đôi vợ chồng tên Hoa Nghiêm và Bảo Ứng. Họ có ba người con gái là Diệu Nhan, Diệu Âm và Diệu Thiện. Diệu Thiện xuất gia tu hành thành Phật Quan Âm. Sự tích này đã biến Quan Âm trở thành vị Bồ Tát mang màu sắc tín ngưỡng dân gian<sup>64</sup>. Như vậy Quan Âm là một Bồ Tát của Phật giáo nhưng đã dân gian hóa thành một nữ thần phù hộ nữ giới hoặc người đi biển<sup>65</sup>. Tại Trung Quốc, trước TK X, Quan Âm thuộc nhân dạng nam giới, trong hang động ở Đôn Hoàng, tượng Quan Âm còn để râu. Từ khoảng TK X Quan Âm được vẽ mặc áo trắng, biến thành dạng nữ nhân. Nguyên nhân này có lẽ xuất phát từ sự pha trộn giữa Phật giáo và Đạo giáo trong thời này. Một cách giải thích khác là do ảnh hưởng của Mật tông đương thời: đó là hai yếu tố Từ bi (sa. *maitrī-karuṇā*) và Trí huệ (sa. *prajñā*) được thể hiện thành hai dạng nam nữ, mỗi vị Phật hay Bồ tát trong Mật tông đều có một "quyển thuộc" là nữ nhân. Phật giáo không phân biệt nam hay nữ. Do đó việc quan niệm Quán Âm là nam hay nữ không phải là vấn đề quan trọng trong Phật giáo<sup>66</sup>.

Theo Tạ Chí Đại Trường: “*Quan Thế Âm chuyển dạng nữ trên đất Trung Hoa, và từ lúc biến thành nữ thần hoàn toàn vào đời Tống thì Bồ tát đặc biệt là đàn bà và ban con cầu tự, tuy dạng nam thần vẫn còn bên cạnh A Di Đà trong các chùa.* (H, Maspero, *Les religions chinoises*, tr. 125, 126, 236-237). *Quán Thế Âm ở Đòng Dương (đầu TK..X) đã có dạng đàn bà và đặc biệt thiên ái với phụ nữ* (P. Dupont, *Les apports chinois dans le style de Dong Duong*, BEFEO XLIV (1947- 1950), tr. 273). *Dân đi biển ở Trung Quốc biết đến câu: “Nam mô cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát”, trên đường đi xuống phía Nam gặp một vùng bão tố đầy hiểm nguy nên Quán Âm biển Đông trở thành Quán Âm Nam Hải*<sup>67</sup>.”

<sup>63</sup> [http://vi.wikipedia.org/wiki/Quan\\_%C3%82m](http://vi.wikipedia.org/wiki/Quan_%C3%82m)

<sup>64</sup> Trung tâm Văn hóa TP.Hồ Chí Minh, 2006, Nguyễn Văn Sanh (Chủ nhiệm đề tài), *Văn hóa và nghệ thuật người Hoa TP. Hồ Chí Minh*, tr. 94.

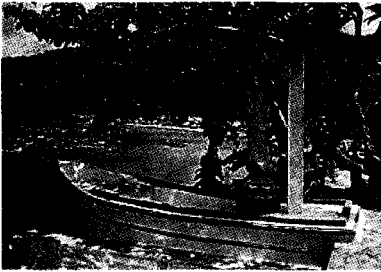
<sup>65</sup> Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, *Sơ khảo về tín ngưỡng, lễ hội dân gian và truyền thống tỉnh Bình Dương*, tr. 87, 97

<sup>66</sup> [http://vi.wikipedia.org/wiki/Quan\\_%C3%82m](http://vi.wikipedia.org/wiki/Quan_%C3%82m)

<sup>67</sup> Tạ Chí Đại Trường, 2000, Sdd, tr. 182.

Ngoài ra một truyền tích quan trọng khác được đề cập đến trong nhiều tài liệu là trong một lần bay ngang biển, Quán Thế Âm Bồ Tát thấy nhiều người lâm nạn đắm tàu đang ngoi ngóp giữa bão tố, ngài thương cảm xé tấm pháp y của mình ra trăm mảnh rải xuống biển, biến thành hàng trăm Cá Ông đưa người lâm nạn vào bờ. Truyền tích này cũng trở thành một trong những nguồn thông tin giải thích về Cá Ông.

Trong tâm thức của ngư dân và cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ, Phật Bà Nam Hải có vị trí là một Thánh Mẫu linh thiêng riêng ở vùng biển và hải đảo. Như cư dân đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang thờ tượng Phật Bà Nam Hải đứng uy nghi trong lòng một con tàu đặt trên núi cao, nhìn ra biển, như luôn quan sát để kịp thời cứu nạn cho người đi biển. Rõ ràng trong tâm thức của cư dân sống tại môi trường sinh thái biển, đảo, biểu tượng Phật Bà Nam Hải đứng trong lòng con tàu sẽ mãi là niềm ngưỡng vọng linh thiêng mà cư dân Nam Bộ tin tưởng về sự yên bình cho những con người đêm ngày dong tàu mưu sinh nơi vùng biển đảo khơi xa.



**Hình 84.** Tượng Phật Bà Nam Hải ở đảo Lại Sơn, Kiên Giang.



**Hình 85.** Tượng Quán Thế Âm Bồ Tát tại xóm chài Phước Hải, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

*Anh. Từ Tuyết, 20.*

#### **4.1.3.11. Thiên Hậu Thánh Mẫu**

Một bộ phận cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ là người Hoa, tín ngưỡng về Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thủy Long Thánh Mẫu giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của họ. Theo truyền tích của Thiên Hậu Thánh Mẫu thì “Trên đời, Thánh mẫu là con gái ông Lâm Tích Khánh, quê quán tại huyện Phổ Điền, Hưng Hóa, Phước

Kiến; sinh vào giờ thìn ngày 23 – 3 năm Giáp Thân, đời Tống”<sup>68</sup>. Bà được bốn triều đại phong kiến lớn của Trung Quốc là Tống, Nguyên, Minh, Thanh phong “Thiên Hậu Thánh Mẫu”.

Thiên Hậu Thánh Mẫu được cư dân Nam Bộ gọi dưới những tên khác nhau như Á Bà, Bà Mã Châu... Theo tài liệu “*Thiên Hậu cung. Lịch sử cứu khổ cứu nạn của Thánh Mẫu Thiên Hậu*”, (Phước Kiến Hội quán tại Hà Nội, nhà in Minh Tân, Hà Nội, 1935)<sup>69</sup>, Bà Thiên Hậu là vị nữ thần biển đặc trưng nhất của Trung Quốc, là vị thần có rất nhiều truyền tích cứu nạn những người đi biển bằng năng lực phi thường của mình ngay từ lúc còn trẻ. Trong miếu thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu của người Hoa và Việt tại Nam Bộ đều có những chiếc tàu nhỏ tượng trưng cho ký ức vượt biển của người Hoa dưới sự che chở, độ trì của bà. Có thể ban đầu Thiên Hậu chỉ là nữ thần biển độ trì cứu nạn cho ngư dân, di dân, thương nhân đường biển, nhưng dần dần, bà được cư dân tôn vinh như một nữ “Phúc thần” đa chức năng về độ trì cho người dân, phù hộ xóm làng ven biển và hải đảo”. Do giao lưu văn hoá với người Hoa và do sinh sống ở vùng biển đầy hiểm nguy nên người Việt đã ảnh hưởng tín ngưỡng này. Các đảo ở Nam Bộ hầu như đều có tín ngưỡng thờ Bà Mã Châu, nhất là những đảo lớn, từng có không ít người Hoa cư trú, buôn bán, vãng lai...

**Bảng 74.** Gia đình có người tham dự lễ Bà Thiên Hậu tại địa phương

	Số hộ có người tham dự	Tỷ lệ %
Có	114	75.5
Không	37	24.5
Tổng số	151	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

<sup>68</sup> Theo tài liệu của nhà nghiên cứu Lương Văn Lưu được dẫn theo bộ “*Từ nguyên điển tích*” thì Thiên Hậu thánh mẫu là con gái thứ sáu của Lâm Tích Khánh tự là Nguyễn, bà có tộc danh là My Châu, sanh tại Bồ Dương, huyện Bồ Điền, tỉnh Phước Kiến ngày 23 tháng 3 năm Giáp Thân (1044) đời vua Nhon Tông nhà Tống. Còn trong tập tài liệu “*Miếu Thiên Hậu – Tuệ Thành hội quán*”. 2000, NXB Trẻ, tr.7-9 ghi: Thánh mẫu tên thật là Lâm Mặc cô nương, mất năm 987 (CN 960 – 989) quê ở Eo My Châu, huyện Bồ Điền.

<sup>69</sup> Phan Thị Yên Tuyết, *Về lai lịch một ngôi miếu xưa tại Hà Nội*, trong sách *Nghi về Thăng Long Hà Nội*, 2001, NXB Trẻ.



Một bộ phận cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ là người Hoa, tín ngưỡng về Thiên Hậu Thánh Mẫu giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của họ. Ngư dân và cư dân người Việt ở vùng biển, đảo Nam Bộ cũng khá phổ biến tín ngưỡng này. Nhìn chung, số hộ có người tham dự vía Thiên Hậu Thánh Mẫu là 114 hộ, chiếm tỉ lệ 75% số hộ khảo sát. Số hộ trả lời có người tham dự lễ hội ở miếu Bà Thiên Hậu chiếm tỉ lệ khá cao nhưng không nhất thiết đó là ngư dân mà có thể là thân nhân của ngư dân.

Có lẽ do tín ngưỡng Thiên Hậu chủ yếu độ trì cho người đi biển nói chung chứ không mang tính chất chuyên về lễ hội nghề nghiệp như lễ hội Nghinh Ông và cũng có thể do người dân quan niệm tín ngưỡng Thiên Hậu là của người Hoa nên đa số ngư dân người Việt không có thông lệ ngưng công việc đánh bắt để đưa ghe về dự đông đủ trong lễ vía vào ngày 23-3 âm, chỉ trừ một số nơi từng có đông người Hoa sống về nghề thu mua thủy hải sản như tại Bến Tre, Bạc Liêu,...



**Hình 86.** Miếu Thiên Hậu (Miếu Bà Tiệm Tôm).



**Hình 87.** Cảnh ghe tàu trở về đầy bến để dự lễ hội ở miếu Bà Tiệm Tôm, xã An Thủy, huyện Ba Tri, Bến Tre.

*Ảnh: Yến Tuyết, 2010*

Ví dụ tại xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre có miếu Bà Tiệm Tôm<sup>70</sup> là ngôi miếu khá lớn và lâu đời thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu. Đây là tín ngưỡng thờ Mẫu chính của ngư dân trong vùng, vào ngày vía Bà họ đưa ghe về tham dự lễ hội rất đông. Như vậy tín

<sup>70</sup> Tiệm Tôm là một khu phố cổ ở xã An Thủy, nơi từng có đông người Hoa Triều Châu sinh sống. Từ “Tiệm Tôm” có rất lâu, (“tiệm” là quán buôn bán, cơ sở thương mại), là những trạm thu mua tôm biển của ngư dân. Tại Bạc Liêu cũng có địa danh “Tiệm Tôm”.

ngưỡng thờ Thiên Hậu thì khá phổ biến khắp vùng biển Nam Bộ, nhưng lễ hội vía Thiên Hậu Thánh Mẫu không phải diễn ra đều khắp tại vùng biển Nam Bộ mà chủ yếu chỉ tập trung tại một số địa phương, nơi trước đây từng có đông người Hoa sinh sống bằng nghề thu mua thủy sản và vì “kinh tế mạnh” nên cộng đồng người Hoa tại các địa phương ấy đã xây dựng miếu Thiên Hậu to lớn, tổ chức lễ hội long trọng nên ngư dân và cư dân nghề biển nơi ấy ảnh hưởng theo.

#### 4.1.3.12. Cá Ông là “nữ thần biển” ở Nam Bộ?

Khi đề cập đến *hệ thống các Thánh mẫu và nữ thần biển* đảo ở Nam Bộ có lẽ không ít người sẽ loại trừ tín ngưỡng Cá Ông cũng như lễ hội Nghinh Ông vì cho rằng Cá Ông mang giới tính “nam”. Trong phần “Hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển, đảo Nam Bộ” này chúng tôi chỉ tiếp cận tín ngưỡng ở góc độ *giới và tôn giáo* khi xếp Cá Ông vào hệ thống “nữ thần biển” ở vùng biển đảo Nam Bộ.

Theo Tạ Chí Đại Trường: “E. Poreé-Maspéro đã nhận xét rằng vì ưu thế nữ nên các thần thường được gọi là “Bà” trong khi vật tượng trưng cho thần là cái *linga* mang nam tính<sup>71</sup>. Sự lẫn lộn- hay chuyển hoá nam nữ - nằm ngay trong bản chất của thần: Thần Po Sah Ino lấy 37 chồng, sinh 37 con trai, làm vua, chuyển thành vua Lừa, cai trị 12 năm chuyển thành đàn bà, lấy vua Trung Quốc...”<sup>72</sup>. Không ít ngư dân Việt từ vùng biển Kiên Giang xuống tới Bạc Liêu, Cà Mau cho rằng Cá Ông là một sinh vật ở biển thuộc loài hữu nữ, đẻ con và ở đó xác định *giới tính của Cá Ông là nữ*. Theo họ: “Cá Ông là nữ, ngài giao phối với con Rồng trên Trời nên rất linh thiêng”; “Do Ông mãi mê nhọc nhằn ra vào giữa biển khơi và bờ để cứu người bị nạn trên biển nên Ông bị sảy thai rồi “lụy”, còn các Cá Ông con do chưa đủ ngày tháng ra đời nên khi mẹ “lụy”, các Ông cũng “lụy” theo mẹ, vì vậy ngư dân cũng lập lăng, miếu thờ các Ông Lộng, Ông Khơi”<sup>73</sup>.

<sup>71</sup> Tạ Chí Đại Trường, Sđd, (Nguồn: E. Poreé- Maspéro, Etudes sur les rites...I, tr.,142)

<sup>72</sup> Tạ Chí Đại Trường, Sđd, (Nguồn: Cabaton, Nouvelles recherches sur les Chams , Pub.EFEO, Paris 1901, tr. 114- 115)

<sup>73</sup> Trích biên bản phỏng vấn. Ông Lộng để chỉ Cá Ông ở gần bờ, ông Khơi để chỉ Cá Ông ở ngoài khơi xa. Từ Lộng, hay Khơi để chỉ mức độ khoảng cách từ bờ ra đến biển khơi.

- Một cụ già ở Bạc Liêu kể: “...Để kịp cứu người, Cá Ông bơi tắt qua cửa sông Ông Đốc. Trước tình thế chiếc thuyền đang gặp nguy hiểm, thêm vào đó là sự hồi thúc của hai phụ tá cá đao, Cá Ông nhanh chóng vượt cửa sông nên bị sảy thai. Sau khi Cá Ông lụy, hàng năm, ngư dân tổ chức lễ “Nghinh Ông” để tưởng nhớ công lao của Cá Ông<sup>74</sup>.

- Một ngư dân tại Bạc Liêu kể cụ thể hơn địa điểm Cá Ông sảy thai vì lo cứu người: “Vì dốc hết sức cứu vớt người và tàu bè nên Cá Ông gần như kiệt sức, cộng với việc bị sảy thai do bơi quá nhiều nên Cá Ông chết ngay tại biển Cây Bàng. Nhớ ơn Ông, người dân đã lập miếu thờ tại ấp Chàm Xoài, xã Hiệp Thành, tỉnh Bạc Liêu. Tại đây, nhân dân vẫn giữ được bộ xương Cá Ông và coi đó như một vật để thờ. Các con của ông bị chết do sảy thai cũng được lập miếu thờ ở biển Gò Cát”<sup>75</sup>.

Riêng từ “Ông” trong trường hợp Cá Ông chưa hẳn để xác định “giới tính” của Cá Ông là nam giới, mà từ “Ông” hay “Ngài” ở đây là để tôn xưng. Như vậy, nếu có những nơi ngư dân xem Cá Ông mang yếu tố nữ thì rõ ràng đây là một vấn đề hết sức lý thú, cần tìm hiểu.

Liệu có thể khái quát yếu tố giới (gender) trong vấn đề nữ thần biển ở vùng biển đảo Nam Bộ không? Vì sao yếu tố nữ lại nổi trội, chiếm ưu thế trong môi trường thiên nhiên biển cả đầy bất trắc, hiểm nguy? Ví dụ qua khảo sát huyện đảo Kiên Hải (Kiên Giang), nơi có 4 xã là 4 hòn đảo và quần đảo, bao gồm tất cả 19 cơ sở tín ngưỡng thì ngoại trừ 3 ngôi miếu thờ Phước Đức chính thần của người Hoa và Neak Tà của người Khmer là mang “dáng vẻ” của nam thần, còn lại 16 cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện đảo Kiên Hải chỉ toàn thờ nữ thần, trong đó có cả tín ngưỡng Cá Ông, nếu “xếp” Cá Ông vào nhóm này, theo như niềm tin của cư dân địa phương (bảng 75). Điều này cho thấy đời sống tín ngưỡng của cư dân tại vùng biển, đảo Nam Bộ cần được khảo sát dưới nhiều góc độ khác nhau.

<sup>74</sup> CTV Nguyễn Văn Hoàn, 1927, ấp 4, xã Giá Rai, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. (Nguồn: Trường ĐH KHXH & NV ĐHQG TP HCM, Khoa Ngữ văn và Báo chí, *Văn học dân gian Bạc Liêu*, 2005, NXB TP. Hồ Chí Minh, tr. 29.

<sup>75</sup> CTV Huỳnh Sơn Đông, 1956, ấp Đầu Lộ, xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. (Nguồn: Trường ĐH KHXH & NV ĐHQG TP HCM, Khoa Ngữ văn và Báo chí, *Văn học dân gian Bạc Liêu*, 2005, NXB TP Hồ Chí Minh, tr. 28.

**Bảng 75. Hệ thống tín ngưỡng dân gian ở 4 xã của huyện Kiên Hải**

STT	Cơ sở	Địa điểm	Đối tượng thờ cúng
1	Miếu Bà Chúa Xứ	Tổ 4 - ấp 2 – xã Hòn Tre	Thờ Mẫu
2	Miếu Bà Chúa Xứ	Áp Bãi Bắc – xã Lại Sơn	Thờ Mẫu
3	Miếu Bà Chúa Xứ	Tổ 5- ấp An Cư- xã An Sơn	Thờ Mẫu
4	Miếu Bà – Cậu	Tổ 4 - ấp 2 – xã Hòn Tre	Thờ Mẫu và thờ Cậu, thần biển
5	Miếu Bà Chúa Thượng (Thượng động Thánh mẫu/ Cổ Hỷ Tiên Phi)	Tổ 4 - ấp 2 – xã Hòn Tre	Thờ Nữ thần hang động
6	Bà Chúa Hòn	Tổ 1- ấp An Bình, xã Nam Du	Thờ Mẫu
7	Miếu Cô Bày	Tổ 7 - ấp 1 – xã Hòn Tre	Một dạng Tổ cô
8	Miếu Bà Có Chủ	Áp Bãi Nhà A – xã Lại Sơn	Một dạng thờ Tiên hiền, nâng thành Nữ thần biển
9	Bà Mã Châu	Áp Bãi Bắc – xã Lại Sơn	Thờ Mẫu, thần biển
10	Đình Ông Nam Hải	Tổ 4 - ấp 2 – xã Hòn Tre	Thờ Cá Ông
11	Lăng Ông Nam Hải	Áp Thiên Tuế – xã Lại Sơn	Thờ Cá Ông
12	Lăng Ông Nam Hải	Áp Bãi Bắc – xã Lại Sơn	Thờ cá Ông
13	Lăng Ông Nam Hải	Áp Bãi Ngự – xã An Sơn	Thờ cá Ông
14	Lăng Ông Nam Hải	Áp Hòn Máu – xã Nam Du	Thờ cá Ông
15	Miếu Neak Tà	Tổ 3 - ấp 2 – xã Hòn Tre	Thờ đá
16	Miếu Neak Tà	Áp Bãi Nhà B – xã Lại Sơn	Thờ đá
17	Đình Thần Thành Hoàng	Áp Bãi Nhà B – xã Lại Sơn	Thờ Thần Thành Hoàng
18	Miếu Ông Bồn	Áp Bãi Ngự – xã An Sơn	Phước Đức chính thần
19	Miếu Âm Hòn Lưu Vong	Áp Bãi Ngự – xã An Sơn	Cô hồn

**Chú thích:** Địa bàn khảo sát huyện đảo Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, thuộc vùng

biển phía Tây của Việt Nam, một huyện bao gồm 4 hòn đảo và quần đảo, tương ứng với 4 xã là đảo Hòn Tre, đảo Lại Sơn, đảo An Sơn và quần đảo Nam Du. (Bảng: Phan Thị Yên Tuyết)

Qua bảng trên có thể thấy chỉ trên 4 hòn đảo ngoài khơi Biển Tây đã có một phức hợp tín ngưỡng tôn giáo như thế, và trong đó đa số là nữ thần.

Điểm giống nhau của các vị nữ thần biển tại Nam Bộ (cho dù gốc tích từ đâu tới, Trung Quốc hay Champa) họ đều có sắc thái chung là chết trôi dạt trên biển hoặc chết ở biển hay trên hải đảo. Khi hiển linh thành thần họ đều có năng lực gieo gió bão kinh hoàng nơi vùng biển, đảo và họ cũng có chức năng bảo vệ độ trì cho con người sinh sống nơi môi trường biển cả.

Như vậy tín ngưỡng về Phật Bà Nam Hải, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Hòn, Bà-Cậu, Bà Chúa Thượng ngàn, Bà Hậu Thổ, Bà Mã Châu, Bà Cố Chủ, Cá Ông... đều xuất phát từ đặc trưng của môi trường thiên nhiên biển cả. Rõ ràng khi cư trú, mưu sinh ở môi trường thiên nhiên càng nhiều bất trắc, tai ương thì hệ thống thần linh của các tín ngưỡng tôn giáo nơi ấy càng dày đặc, càng chứng tỏ môi trường sinh thái nơi đó nhiều hiểm họa. Nhưng vì sao mưu sinh ở môi trường biển cả đầy sóng to gió lớn với biết bao nguy hiểm, thách thức và ngư dân nam giới là những người gan dạ dũng cảm mà sao họ hầu như chỉ thờ nữ thần chứ không phải nam thần? Yếu tố nổi trội về *giới (gender)* trong tín ngưỡng tôn giáo của người dân biển-đảo nói lên điều gì trong đời sống tâm linh của họ?

Tiếp cận lý thuyết về *giới và tôn giáo* và ngay cả trong thiết chế tôn giáo, có nơi, có lúc các nữ thần đã được xem là một thế lực lớn mạnh khuôn đúc thái độ và giá trị của con người. Hệ tư tưởng của tôn giáo bao gồm truyền thuyết về sự sáng tạo, sử dụng những biểu trưng về giới và những nguyên tắc tôn giáo có khuynh hướng tách biệt vai trò của phụ nữ và nam giới trong xã hội. Sự phân chia lao động theo giới trong cấu trúc xã hội của những nhóm tôn giáo cũng có khuynh hướng phản ánh sự phân tầng về giới trong xã hội và được lý giải bằng sự ủng hộ từ thế lực siêu nhiên cho sự phân tầng về giới rộng khắp. Vì thế tôn giáo thường là yếu tố chủ yếu trong việc duy trì sự phân tầng về giới (Richley H. Crapo, 1993). Ở những nơi vai trò của nam và nữ bình đẳng trong đời sống hàng ngày thì nữ thần nổi trội trong các câu chuyện về tạo hóa với biểu tượng phụ

nữ thống lĩnh về sinh sản, sáng tạo và tiến hóa, bắt nguồn từ trong những yếu tố như nước và đất ( Richley H. Crapo, 1993:122).

Nhận định của Richley H. Crapo khác với Sanday, vì theo Sanday, trong những xã hội do nam giới thống trị, những điều có liên hệ với phụ nữ được coi là nguy hiểm, mang tính siêu nhiên, đặc biệt là có nguy cơ đối với nam giới. Thần linh và nữ thần là những thực thể tối thượng, ngự trị tại một nơi xa xăm. Họ luôn được xem là những thực thể điều khiển thế giới, nhưng vì sao nữ thần lại có khuynh hướng nổi bật trong các xã hội mà phụ nữ không phải là lực lượng lao động chính của nền kinh tế, không bình đẳng với nam giới? Phải chăng điều này liên quan đến biểu tượng về *giới trong tôn giáo* mà nhân học Mỹ từng đề cập, đó là vô số những nghiên cứu đã chứng minh các cách thức biểu tượng giới của một nền văn hóa mà trong đó thể hiện vai trò của nam và nữ. Sanday (1981) đã nhận định rằng sự khác biệt về giới thường biểu thị sự phản thân trong việc miêu tả thế giới. Ví dụ trong những xã hội mà vị trí phụ nữ đặc biệt thấp kém hơn nam giới, xã hội đó quan niệm tính chất hoang dã thường được coi như biểu tượng cho nữ tính, tương phản với nam giới trong nền văn hóa đó. Như vậy nếu xét đoán theo Sanday thì ngư dân và cư dân vùng biển đảo Nam Bộ thực sự thể hiện khuynh hướng nào trong vấn đề thờ Mẫu và nữ thần biển? Xem phụ nữ là của thế giới hoang dã nên thờ để phù hợp với sự hoang dã của thiên nhiên? Hay như Richley H. Crapo, xã hội Nam Bộ đã vươn lên thừa nhận vai trò bình đẳng giới giữa nam và nữ, nhờ vậy biểu tượng phụ nữ mới thể hiện vị trí thống lĩnh về sinh sản, sáng tạo và tiến hóa, bắt nguồn từ trong những yếu tố như nước và đất? Liệu đây có phải là nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Hòn, Bà Chúa Thượng, Bà-Cậu, Bà Cô ở Dinh Cô, Bà Cố Chủ, Bà Kim Giao? Trong ngành nhân học, người ta còn đề cập đến dạng *Ma thuật kiểm soát gió* (magic to control wind). Đó là quan niệm của những người Dobua, theo họ, phụ nữ già có thể làm ma thuật để kiểm soát gió, điều này giúp những người đi biển được thuận lợi (MT & KL, tr. 195). Những cái chết trôi dạt trên biển của những người phụ nữ và hiển linh thành thần biển để cứu người cũng là một đặc điểm trong thần tích của một số nữ thần biển tại Nam Bộ.

Tóm lại qua hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển đảo của người Việt và các dân tộc tại Nam Bộ cho thấy chính sự hoà trộn nhiều sắc thái tín ngưỡng cổ xưa về các mẫu và các nữ thần

đã thể hiện sự đa dạng phong phú trong đời sống tâm linh của người Việt và các dân tộc khác đã tạo thành một khối liên kết đa chiều, một lớp “vỏ bọc” mà cộng đồng các dân tộc ở Nam Bộ tạo nên để tự trấn an, để cảm nhận mình có được một chỗ dựa về tinh thần nhằm đối phó với môi trường thiên nhiên biển cả đầy hiểm nguy, bất trắc và môi trường xã hội ban đầu còn xa lạ, lạc lõng, đồng thời qua các lễ hội Vía Bà, Vía Cô, Vía Bà-Cậu ... rõ ràng thể hiện sắc thái lễ hội nghề nghiệp, lễ hội *nước*, lễ hội *cầu ngư* mang yếu tố giới rất rõ nét của ngư dân Nam Bộ với chức năng độ trì sinh mạng và độ trì việc đánh bắt trên biển cho ngư dân. Lễ hội Dinh Cô khá giống mô hình của lễ hội Nghinh Ông và tương tự lễ hội Bà Chúa Xứ, có nhiều tiêu thương buôn bán đến dự cùng với ngư dân. Tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần tại Nam Bộ đã phản ánh sâu sắc tâm thức khao khát sự bình yên nơi những vùng sinh thái còn đầy hiểm họa của tự nhiên. Trong môi trường hoạt động mưu sinh ở vùng tứ bề biển khơi, ngư dân phải đương đầu với những nguy hiểm thách thức của biển cả, do đó họ có những hình thức cúng kiếng, bùa chú với niềm tin được thần thánh bảo vệ cho họ được bình an và thu hoạch được nhiều tôm cá... Do đặc điểm cư trú, sinh sống ở môi trường sinh thái thiên nhiên biển-đảo nên đời sống tín ngưỡng tôn giáo của cư dân địa phương thể hiện sắc nét yếu tố thờ Thần Biển theo mô thức văn hóa của người Việt Nam Bộ, rõ rệt nhất là tín ngưỡng thờ Chúa Xứ Thánh Mẫu, Cá Ông, Bà-Cậu, Bà Chúa Hòn, Bà Chúa Thượng Động, Bà Hậu Thổ, Bà Cố Chủ, âm hồn vùng biển, tổ nghề biển... Ngoài ra ngư dân nơi đây còn du nhập tín ngưỡng liên quan đến biển của người Hoa và người Khmer. Điều này khá quan trọng, thể hiện rõ nét văn hóa biển của vùng biển, đảo Nam Bộ.

#### 4.1.4. Lễ hội Cầu an và Cúng phước biển (Chrôi rùmchek) của người Khmer<sup>76</sup>

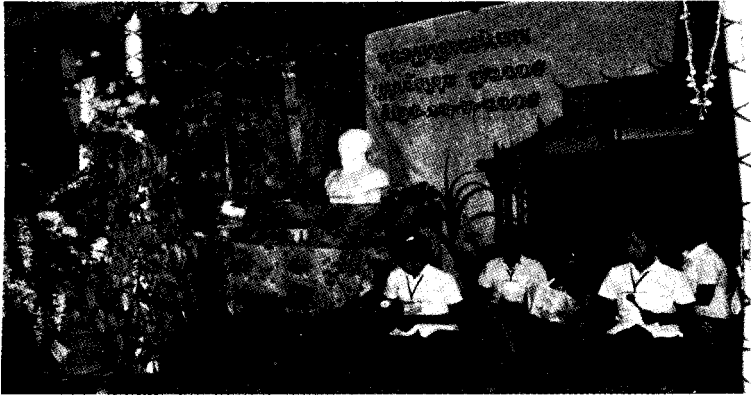
Ý nghĩa cốt lõi nhất của lễ hội *Cúng phước biển* (*Chrôi rùmchek*) không hẳn là lễ hội cầu ngư của ngư dân mà chính là *lễ hội cầu an* của cộng đồng người Khmer sống dọc dài theo một vành đai ven biển Vĩnh Châu, là vùng biển có người Khmer sinh sống đông nhất và tập trung nhất của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và

<sup>76</sup> Phan Thị Yến Tuyết, *Tâm thức ứng xử với biển của người Khmer qua lễ hội cúng phước biển*, Tạp chí Khoa học xã hội (Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ), 2012

Nam Bộ nói chung. Tên của lễ hội cúng phước biển (chrôi rumchek) bắt nguồn từ một từ của tiếng Khmer là *rumchek*, đó là *dừa gai*, một loại thực vật mọc thành bụi to với những chiếc lá khá dài và to, hai bên rìa lá tua gai nhọn, ngoài ra, cách nay 200 năm Chrôi rumchek là tên một phum lớn có nhiều người Khmer sống bằng nghề rẫy và nghề đẩy xiệp ven biển Vĩnh Châu, Sóc Trăng. Vùng biển này trước đây hoang dã, đất bồi, mọc tràn ngập những bụi dừa gai, chính những gai nhọn trên lá này được người Khmer lấy làm biểu tượng cho việc trừ độc, trừ tà ma tại môi trường thiên nhiên mà họ đang sống. Dưới góc độ *sinh thái văn hóa (cultural ecology)*, người Khmer là cư dân thích sống ở vùng rừng núi, nơi có hệ sinh thái thực vật phong phú, đồng bào biết cách vận dụng những loài cây, lá nào có gai, có móc nhọn để dùng trong chức năng trừ tà ma, trong đó có lá dừa gai (*rumchek*) là một ví dụ. Lá dừa gai tua tua gai nhọn trong trường hợp ở vùng biển này để làm gì? Qua khảo sát, chúng tôi biết được trước đây (hiện nay vẫn còn nhưng ít hơn), tại vùng ven biển Vĩnh Châu, khi người dân xuống biển đẩy xiệp thường bị *con nhện biển*, tiếng Khmer là *con tik al* (còn gọi là *con pil piêng*), một loại nhện độc sống ở môi trường nước biển tại Vĩnh Châu. *Con tik al* là loại động vật biển có râu, thân mềm gân giống như con bạch tuộc, khi chạm vào nó hoặc tiếp xúc với nước biển có hòa lẫn chất độc của nó, người ta sẽ bị phỏng cháy da, đau nhức và da sẽ thành gẻ, nhiễm trùng, lở loét. Hàng năm khi biển êm, vào khoảng tháng 3, tháng 4 âm, *con tik al* rất nhiều. *Lễ hội Cúng phước biển của người Khmer Vĩnh Châu là một dạng lễ hội liên quan đến môi trường sinh thái có vật độc hại, gây tai họa cho người đi biển và cư dân sống vùng biển*, đó là nguyên nhân chính của lễ hội cầu an của cư dân vùng biển Vĩnh Châu. Người Khmer không phải là ngư dân đánh bắt cá chuyên nghiệp trên tàu thuyền như người Việt mà họ chủ yếu chỉ đẩy xiệp và ngâm mình trực tiếp xuống nước biển ven bờ nên mới dễ bị nhiễm độc bởi nhện biển. Sống ở môi trường nào (đồng ruộng, rừng núi, biển cả,...) người Khmer cũng đều cầu an cho cuộc sống của họ ở môi trường ấy, do đó, việc người Khmer cúng kiếng, tổ chức lễ hội *Cúng phước biển* thực chất cũng là một hình thức cầu an nơi môi trường sinh sống ở vùng biển. Do vậy, trong lễ hội Cúng phước biển, người Khmer dùng cây dừa gai (rùm chek) là biểu tượng trấn áp chất độc tà ma *tik al* và cúng *thần Têvôđa biển* để trấn áp triều cường, cầu no ấm, thu hoạch thủy hải sản thuận



lợi... Rõ ràng như một nguyên lý, ở đâu có bất an là ở đó có cầu an, ở đâu có bất trắc, tai ương thì ở đó có cúng kiếng, bùa chú.



**Hình 88.** Cảnh đưa gai (rumchek), biểu tượng trong lễ hội Chrôi rumchek, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

*Ảnh: Yên Tuyét, 2009*

Như vậy lễ hội *Cúng phước biển (chrôi rumchek)* của người Khmer ở vùng biển Vĩnh Châu thực chất là *lễ cầu mùa* (mùa cá cũng như mùa sản xuất nông nghiệp) đồng thời cũng là *lễ cầu an* cho phum srock, xóm làng, cầu cuộc sống được sung túc. Tuy đây là nghi lễ thế tục của cư dân vùng biển nhưng vẫn đậm sắc thái nghi thức Phật giáo, vì nơi diễn ra lễ cầu an luôn thờ hình Đức Phật và nghi thức cúng phước do các vị sư ở chùa thực hiện. Lễ Cúng phước biển được tổ chức vào ngày 14 và 15 tháng 2 (âm lịch) hàng năm tại khuôn viên một ngôi chùa cổ được xây dựng từ năm 1576 là chùa Srei Krosăng (người Việt gọi là chùa Cà Săng) ở xã Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Trước đây, một nhà sư Khmer trong chùa là Tà Hu đã từng xây dựng ngôi tháp (chet đây) trên giồng đất cao hướng ra biển, gần chùa Cà Săng, thuộc ấp Đôn Chêk, xã Vĩnh Thuận để mọi người trong srock ghi nhớ, đến tháp hương tưởng niệm người bị tử nạn khi đi ngoài biển. Ông chọn ngày rằm tháng 2 âm lịch (tức rằm tháng 11 của người Khmer) để lập đàn, làm phước. Do sức tàn phá của thời gian, ngôi tháp xưa không còn nguyên vẹn nữa nhưng lễ hội Cúng phước biển vẫn theo nếp xưa, tiếp tục lưu giữ gần địa điểm đó.

Nghi thức lễ Cúng phước biển diễn ra trong hai đêm, do sư cả chùa Cà Săng chủ trì:

- Đêm vào đám (Chôlbênh): Sư cả thực hiện nghi thức cầu siêu cho các vong hồn tử nạn vì nhện biển hoặc tai nạn liên quan đến biển tại một cái tháp dựng tượng trưng gần biển. Sau đó Phật tử cùng đọc kinh nguyện cầu cho các vong hồn và cầu xin bình an cho người làm nghề biển và sinh sống gần biển.

- Đêm cúng Phật (Tha Wattkum): Mọi người tề tựu trước tháp nghe sư cả thuyết pháp, tụng kinh nguyện xin cho thôn xóm bình yên và mùa rẫy, mùa cá đều dư dả. Tiếp theo Phật tử thực hiện nghi thức đắp núi cát (phnom ksach) tích phước.. Sau đó các trò chơi dân gian diễn ra nhằm tái hiện cuộc sống đặc trưng của người dân Khmer ven biển, như các cô gái gánh nước tưới rẫy, các chàng trai vùng biển đen sạm nắng gió mô phỏng động tác đẩy xiệp và hoạt cảnh người đi cà kheo, đánh xe bò, đua ghe ngo trên cạn, múa đá gà...Người dân cũng triển lãm các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng thu hoạch được tại địa phương như hành tím, củ cải sa bầu... Người Khmer hầu hết là cư dân nông nghiệp, với đồng bào, hoạt động kinh tế vùng biển không phải sở trường và cũng không phù hợp với tâm lý và tập quán sinh sống. Tuy nhiên, tại Sóc Trăng, người Khmer đã cư trú lâu đời ở vùng biển Vĩnh Châu cùng với người Việt nên đã thích nghi với nếp sống và môi trường sinh thái vùng biển, ảnh hưởng phong tục thờ cúng cá voi của ngư dân người Việt, ví dụ người Khmer ở vùng biển Vĩnh Châu cũng tổ chức làm phước cầu nguyện, thậm chí trước một sân chùa Khmer ở huyện Vĩnh Châu (chùa Đại Bái, xã Lạc Hòa) còn làm mô hình cho mộ cá voi khi cá voi lụy, trôi dạt vào nơi đó. Phải chăng phần nào sự giao lưu văn hóa giữa hai dân tộc Việt-Khmer cũng đã thể hiện dấu ấn văn hóa biển độc đáo trong lễ hội Cúng phước biển (Chrôi rumchek) của người Khmer Sóc Trăng nói riêng và Nam Bộ nói chung.

#### **4.1.5. Lễ hội Thánh Simon Phêrô của cộng đồng ngư dân Công giáo**

Thị trấn Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu hiện có 3 giáo xứ: Phước Bình, Tân Phước, Phước Hiệp. Giáo xứ Tân Phước có nguồn gốc ở Bùi Chu và Thái Bình, nơi giáo dân sinh sống bằng nghề đánh cá và nghề làm muối. Một bộ phận giáo dân của giáo xứ di dân vào Nam từ năm 1954, nhưng trước khi đến đây, họ đã từng trải qua một thời gian sống ở Trại Bời Lời, Trảng Bàng,

Tây Ninh, mang tên là Lạc Long, gồm khoảng 4.000 giáo dân. Có lẽ sống ở Trảng Bàng không phù hợp vì giáo dân đã quen nghề đánh cá và làm muối, do đó LM Đa Minh Vũ Xuân Huyền đã đưa giáo dân về vùng biển Phước Tinh của Bà Rịa - Vũng Tàu và đổi tên giáo xứ là Tân Phước như ngày nay. Năm 1955, lúc đầu đất hẹp, chỉ có 2ha, chỉ đủ đất cho khoảng 300 hộ (1517 người) nên số giáo dân còn lại khoảng 1.000 người theo LM Vinh Sơn Đoàn Kim Thanh về Cù Mi, Phước Tinh lập nghiệp. Giáo dân Phước Tinh một số làm nông nghiệp, số lớn vẫn tiếp tục làm nghề cá cho đến nay, dần dần phát triển thêm giáo xứ Phước Bình, giáo xứ Phước Lâm<sup>77</sup>.

Sắc thái *văn hoá biển* thể hiện rõ khi phần lớn nhà thờ giáo xứ tại vùng biển Bà Rịa Vũng Tàu mang tên bôn mạng là Thánh Phê rô, hoặc một số nhà thờ của các giáo xứ ở Bến Tre mang tên Á Thánh Lê Văn Gẫm<sup>78</sup>, do cuộc đời của các vị này đều có những chi tiết liên quan đến biển:

- Thánh Phê rô là một trong 12 Tông đồ của Chúa Giêsu và là vị lãnh đạo tiên khởi của Kitô giáo. Phê rô làm nghề đánh cá ở Capharnaum bên cạnh hồ Galilê (Mátthêu: 4,23). Ông đã gặp Chúa Giêsu và được Người đặt tên là Phê rô (Gioan: 1, 42). *Phúc âm Luca* cho biết thêm: ông trở thành môn đệ của Chúa Giêsu sau khi Chúa cho ông đánh được một mẻ lưới đầy cá (Luca: 5, 4:11)<sup>79</sup>.

Thánh Simon Phê rô khi còn là ngư dân, ông và các ngư dân trong con ngư khốn đã gặp Chúa và được Chúa ban cho cá:

“Chúa Jesus hỏi họ:

- Nay các chú, không có gì ăn cả phải không?

- Thưa không.

---

<sup>77</sup> Trích biên bản phỏng vấn linh mục giáo xứ vùng biển Phước Tinh.

<sup>78</sup> Mátthêu Lê Văn Gẫm được phong bậc chân phước vào năm 1900 và tôn phong bậc hiển thánh vào năm 1988 do khi sinh tiền, ông là tín đồ tận tình giúp đỡ các giáo sĩ, chủng sinh Công giáo trong việc học tập, truyền giáo. Năm 1846, do ông có thuyền riêng nên một linh mục tên Lợi nhờ qua Singapore đón Giám mục Đa Minh Lefèbvre Nghĩ, linh mục Duclos Lộ và ba chủng sinh về Sài Gòn. Ngày 6 tháng 6, ông Gẫm mới vào đến cửa biển Cần Giờ và bị thuyền tuần tiễu của quan phát hiện và truy bắt. Ông Gẫm vì tự nhận là người tổ chức chuyến đi nên bị biệt giam ở Sài Gòn và năm 1847, ông bị đưa ra pháp trường.

Nguồn:[http://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A1tt%C3%AAuL%C3%AAV%C4%83n\\_G%E1%BA%ABm](http://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A1tt%C3%AAuL%C3%AAV%C4%83n_G%E1%BA%ABm)

<sup>79</sup> Từ điển Wikipedia.

Chúa Jesus bảo: Cứ thả lưới xuống bên phải mạn thuyền thì sẽ bắt được cá. Chúa đã muốn con người cai trị cá biển, Chúa đã đi trên mặt biển giữa những tiếng gầm gừ của bão tố và đã ra lệnh cho sóng gió yên lặng. Chúa đã phán một lời làm cho lưới của các tông đồ đầy cá cách lạ lùng...*Lưới đầy những cá*. Người môn đệ nói với Phê rô: Chúa đó! Phê rô vội khoác áo vào vì lúc đó đang cởi trần rồi nhảy xuống biển. Bước lên bờ, các ông nhìn thấy có sẵn than hồng với cá đặt ở trên và có cả bánh nữa. Chúa Jesus nói: Dem ít cá mới bắt được tới đây! Ông Simon Phê rô lên thuyền rồi kéo lưới vào bờ. Cá nhiều mà lưới không rách. Chúa Jesus nói: Anh em đến mà ăn! *Chúa cứu vớt Thánh Phê rô trên biển cả, cứu thoát những thuyền trên biển qua cơn hiểm nguy...*<sup>80</sup>.

Ngày 29- 6 dương lịch là ngày mừng kính bốn mạng Thánh Phê rô, hầu hết ghe tàu chài lưới của tín đồ Công giáo đều trở về cảng, đậu kín đông đúc như lễ hội Nghinh Ông. Giáo dân đến nhà thờ dự thánh lễ, LM xuống các tàu, ghe rảy nước thánh, ban phép lành. Tín đồ giáo dân ngày lễ ấy đua ghe, chạy vòng quanh ngoài biển xong trở về ăn mừng trong gia đình, ngày hôm sau họ mới trở ra biển đánh cá. Một số ngư dân Công giáo để hình Chúa trên ghe, hoặc hình Thánh Phê rô, hình LM Trương Bửu Diệp... Lễ bốn mạng của Thánh Phê rô vào tháng 6 thời tiết vùng biển thường “động nước”, luôn xảy ra giông bão, áp thấp nhiệt đới, biển càng động thì cá tập trung càng nhiều. Tín đồ ngư dân cho rằng: “Đánh cá lúc thời tiết xấu như thế tuy nguy hiểm nhưng cá lại nhiều. đi 1 ngày thu hoạch bằng 5 ngày thường”. Còn ngư dân ngoài đạo nhận xét: “*Sau khi bạn chài đạo Chúa mừng ông Thánh Phê rô của họ thì hình như được ông Thánh này ban lộc, đi đánh cá theo bạn chài đạo Chúa lúc này nhiều cá hơn mọi ngày, mình cũng hưởng nhờ theo*”<sup>81</sup>.

Sắc thái tín ngưỡng mang dấu ấn văn hoá biển ở vùng Nam Bộ thể hiện sự thích nghi với niềm tin của ngư dân địa phương. Thực sự Công giáo không chủ trương “làm phép”, nhưng trong những trường hợp cá biệt, do tín đồ của mình là ngư dân hàng ngày đối đầu với nhiều mối nguy hiểm nơi biển cả nên linh mục các giáo xứ vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu đã thể hiện sự thích nghi bằng cách thực hiện một số nghi thức “làm phép” cho ngư dân khi họ đóng

<sup>80</sup> Nguồn:*Nghi lễ rửa tội trẻ nhỏ- Rửa tội người lớn - Xức dầu bệnh nhân- Các phép lành*. Cảm ơn linh mục giáo xứ đã cho phép chúng tôi sử dụng tài liệu này.

<sup>81</sup> Trích biên bản phỏng vấn số 50.

ghe, tàu mới bắt đầu ra biển lần đầu tiên. Trong quyển “*Nghi lễ rửa tội trẻ nhỏ- Rửa tội người lớn - Xúc dầu bệnh nhân - Các phép lành*”, ấn bản khá cũ, có hẳn mục “*Làm phép thuyền đánh cá*”. Các linh mục sẵn sàng “làm phép” (ban đức tin) cho ghe, tàu, có nơi là bãi ngang, không có cảng, tàu phải đậu xa ngoài biển, linh mục phải một mình chèo thuyền thúng ra làm phép ghe. Khi thực hiện nghi thức “*làm phép thuyền đánh cá*” cho tín đồ ngư dân ở vùng biển Nam Bộ, các linh mục đều đọc nội dung trên, điều này đem lại niềm tin bình an cho các ngư dân ngày đêm lênh đênh trên biển cả, đối đầu với sóng biển cuồng nộ cũng như với thách thức không đánh được cá tôm, vì điều đó đồng nghĩa với cuộc sống khốn cùng.

Điều quan trọng, sâu xa nhất ở vấn đề tín ngưỡng tôn giáo - lễ hội tại vùng biển đảo Nam Bộ là yếu tố cộng đồng. Ngành nhân học đề cập đến những nghi lễ được tiến hành trong các cộng đồng có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến tôn giáo. Các tín ngưỡng tôn giáo - lễ hội của các cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ thể hiện niềm tin tưởng vào lực lượng siêu nhiên độ trì cứu giúp họ tránh tai họa trên biển và cầu mong thu hoạch nhiều sản phẩm của biển, như vậy điều họ sợ nhất là mức hiểm nguy bấp bênh khi con người tương tác với biển cả, và họ muốn trấn an về mặt tâm lý. Đề cập đến lĩnh vực này, ngành nhân học Mỹ tiếp cận trường phái lý thuyết chức năng, bao gồm chức năng tâm lý (quan điểm của B. Malinowski) và chức năng xã hội (quan điểm của Emile Durkheim và được triển khai thêm trong những công trình của Radcliff-Brown). Rõ ràng trong việc mưu sinh càng nhiều bất trắc, tai ương thì hệ thống thần linh của các tín ngưỡng tôn giáo nơi ấy càng dày đặc, càng chứng tỏ môi trường sinh thái nơi đó nhiều hiểm họa. Trong tác phẩm “*Ma thuật, khoa học và tôn giáo*”<sup>82</sup>, B. Malinowski rút ra kết luận rằng biểu tượng ma thuật xuất hiện khi con người không tin vào sức mạnh của mình, khi họ vấp phải những vấn đề mà việc giải quyết không hẳn phụ thuộc vào bản thân của con người

<sup>82</sup> B. Malinowski nghiên cứu cuộc sống của thổ dân ở Thái Bình Dương đã đưa ra một số qui luật. Thổ dân đã sử dụng một số ma thuật trong khi trồng cây có củ (vì sản lượng loại này bấp bênh), còn khi trồng cây ăn trái họ không sử dụng ma thuật (bởi sản lượng loại này ổn định). Trong nghề đánh cá, ma thuật được sử dụng khi săn cá mập và các loại cá lớn và nguy hiểm khác, còn khi bắt cá nhỏ thì ma thuật bị coi là thừa. Việc đóng tàu đi biển bao giờ cũng đi kèm với nghi lễ ma thuật, còn khi xây nhà thì ma thuật không được sử dụng (W.A. Haviland, 1993).

thì chính điều đó bắt con người phải đặt hy vọng vào sự giúp đỡ của những lực lượng bí ẩn và phải thực hiện những hành vi ma thuật<sup>83</sup>. Ngoài ra trong vấn đề tiếp cận dựa vào cộng đồng (community-based approach) ngành nhân học đề cập đến *nghi lễ tăng cường sức mạnh* (rites of solidarity). Theo nhà nhân học William A. Haviland, nghi lễ tăng cường đoàn kết đánh dấu những thời gian khủng hoảng trong đời sống của cộng đồng nên hàng loạt các nghi lễ được tiến hành để làm giảm bớt nguy hiểm cho cộng đồng. *Tất cả những gì được thực hiện từ các nghi lễ này nhằm mục đích cố kết, thống nhất mọi người trong nỗ lực chung theo một cách thức mà nỗi sợ hãi và bối rối phải lùi bước trước hoạt động tập thể cũng như trước tinh thần lạc quan*. Các nghi lễ này sẽ được tiến hành theo kiểu lễ hội hàng năm và sự kiện mọi người tham gia vào dịp đặc biệt này sẽ làm gia tăng sự đoàn kết cộng đồng. Các nghi lễ tăng cường đoàn kết cũng được tổ chức như một cuộc diễn tập chuẩn bị đối phó trong những trường hợp khủng hoảng nghiêm trọng, nó tăng cường cho con người thói quen và ý thức tin tưởng vào thể lực siêu nhiên thông qua các hoạt động nghi thức, giúp con người có thể đối phó dễ dàng trong những trường hợp căng thẳng, gay gắt và họ sẽ không còn cảm giác sợ hãi hay thất vọng<sup>84</sup>. Như vậy *nghi lễ tăng cường đoàn kết* của cộng đồng cư dân và ngư dân vùng biển, đảo như lễ hội cúng đình, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Dinh Cô, lễ hội Chúa Xứ Thánh Mẫu, Thiên Hậu Thánh Mẫu, mừng lễ bôn mạng Thánh Phê rô... là những lễ hội có sự tham gia của hầu hết cộng đồng ngư dân và cư dân để cùng chia sẻ một tâm thức tôn giáo, trong đó các nghi lễ, lễ hội thể hiện sự cộng cảm, là “chất keo” kết gắn, đoàn kết của cả một cộng đồng.

Tóm lại, trong nhiều chồng, lớp tín ngưỡng tôn giáo đan xen phức tạp do tính chất đa văn hóa, đa tín ngưỡng của một vùng đất đa dân tộc tại Nam Bộ thì việc giải mã, xác định nguồn gốc, danh tính và chức năng của các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội vùng biển không phải là việc đơn giản nhưng cũng không phải là không thể và không lý thú. Đời sống tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội của các cộng đồng cư dân tại vùng biển, đảo Nam Bộ thể hiện

<sup>83</sup> Đỗ Hữu Hợp, 2006, *Tôn giáo học nhập môn*, NXB Tôn giáo, tr. 142.

<sup>84</sup> W.A. Haviland, 1993, *Cultural Anthropology*, Chapter 13: Religion and the Supernature, p. 344-372.

được sắc thái văn hóa đặc trưng của một vùng đất đa dân tộc, đa văn hóa, thể hiện quá trình giao lưu văn hóa giữa các dân tộc rất rõ nét. Tâm thức khát vọng một cuộc sống bình an, no ấm của ngư dân Nam Bộ luôn bộc lộ trong các nghi lễ, sinh hoạt của tín ngưỡng tôn giáo và trong không gian văn hóa của lễ hội, điều này mãi là chất keo gắn bó các cộng đồng dân tộc với nhau. Với một hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển hết sức độc đáo thể hiện dấu ấn di dân của ngư dân Việt từ Đàng Trong, giao lưu với văn hoá Chăm cho đến sự giao lưu về văn hoá biển đặc sắc giữa các ngư dân người Việt, Khmer, Hoa qua các tín ngưỡng về Cá Ông, về Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thủy Long Thánh Mẫu... Hay trường hợp người Khmer cũng có tín ngưỡng thờ Cá Ông trong khuôn viên chùa Khmer và tổ chức cúng lễ cầu an cho cuộc sống ở vùng biển được an lành. Ngoài ra các giáo xứ ven biển có giáo dân sống bằng nghề cá cũng cho thấy một sắc thái văn hóa biển mới mẻ, khi mà tín đồ ngư dân cũng có lễ hội biển với sinh hoạt “phảng phất” lễ hội Nghinh Ông. Chính hiện tượng tín ngưỡng này đã thể hiện sắc thái *văn hóa biển* khá đậm nét, đa dạng và độc đáo của đời sống tín ngưỡng tôn giáo của các cộng đồng cư dân tại Nam Bộ. Thuyết *sinh thái văn hóa* thể hiện sự tương tác của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội cụ thể ở đây là những ngư dân đã phải thích nghi để sinh tồn, và vấn đề tín ngưỡng tôn giáo của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ cũng phản ánh trường phái chức năng khi mà cuộc mưu sinh ngoài khơi của ngư dân đầy nguy hiểm, thách thức bởi hiện tượng thiên nhiên, cũng như do tài nguyên biển không phải luôn đánh bắt được thuận tiện, do đó con người ở môi trường này luôn cần có niềm tin tôn giáo để trấn an và nâng đỡ tinh thần mình.

## 4.2. VĂN HỌC VÙNG BIỂN NAM BỘ

Tạm dùng khái niệm *văn học vùng biển, đảo* như thế này có lẽ chưa thể và chưa đủ, nhưng chúng tôi muốn bước đầu nêu một số hướng nghiên cứu trong đề tài này để góp phần hiểu về vùng biển, đảo này đa diện hơn. *Việc nghiên cứu văn học vùng biển là nhiệm vụ quan trọng của ngành nhân học biển, vì văn học chính là nguồn tài liệu góp phần nghiên cứu biển hết sức quan trọng và thú vị*<sup>85</sup>. Do

<sup>85</sup> Ý kiến của GS. TS Akifumi Iwabuchi (Trưởng Bộ môn Quản lý về biển, Đại học Tokyo, Nhật Bản), phát biểu trong khoá học về Nhân học biển (Maritime

số trang không thể vượt quá cấu trúc chung nên trong phần này chúng tôi chỉ trình bày một số nét “phác thảo” về văn học ở vùng biển, đảo Nam Bộ.

#### 4.2.1. Văn học dân gian

Văn học dân gian là một bộ phận của văn hoá dân gian (folklore). Có hai hướng nghiên cứu folklore, đó là hướng tiếp cận nhân học văn hoá và hướng tiếp cận ngữ văn học. Các nhà folklore học tiếp cận theo hướng ngữ văn học thường lấy việc khảo sát văn bản làm cơ sở và phương pháp ấy đã thể hiện khá rõ tính chất nghiên cứu văn học cả về phương diện tập hợp tài liệu (các tài liệu văn học cổ đại, trung đại, các văn bản truyện dân gian đã sưu tầm và công bố) lẫn phương pháp phân tích tư liệu (đối tượng phân tích là cốt truyện với các thao tác phân tích những thành phần hợp thành của cốt truyện, các mô típ và các biến dạng của các thành phần đó...). Ở cách tiếp cận ngữ văn học, đối tượng xưa của folklore học chỉ gồm có *nghệ thuật ngôn từ tức văn học dân gian*. Hướng tiếp cận này làm sáng tỏ nghệ thuật ngôn từ dân gian của các cộng đồng cư dân là đối tượng mà ta nghiên cứu<sup>86</sup>.

Văn học dân gian là một trong những khía cạnh để tìm hiểu vùng đất và con người cùng những sắc thái văn hóa và đời sống của họ. Vùng biển, đảo của của Đồng bằng sông Cửu Long, của Nam Bộ vốn chưa được nghiên cứu nhiều, chưa có những công trình phân tích mà người ta chỉ quen nghĩ tới kho lúa cùng nền nông nghiệp nơi đây. Thực ra, tìm hiểu về văn học dân gian, về văn hóa dân gian vùng biển đảo người ta mới thấy con người Nam Bộ lao động dũng cảm, cần cù, sáng tạo, thích nghi với cuộc mưu sinh nhọc nhằn, đối đầu với hiểm nguy của biển cả như thế nào. Vùng biển, đảo Nam Bộ cũng chính là vùng đất mà lịch sử hình thành và phát triển gắn với quá trình tụ cư và cộng cư của người Việt và các dân tộc diễn ra trên 300 năm qua. Tìm hiểu văn học dân gian vùng biển, đảo Nam Bộ nhằm góp phần khắc họa diện mạo văn hóa của địa phương, góp phần gìn giữ và phát huy di sản văn hóa truyền

---

anthropology) tại Khoa Nhân học, Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG TP Hồ Chí Minh, từ ngày 01 đến ngày 8-8-2005

<sup>86</sup> Chu Xuân Diên, 2008, *Nghiên cứu Văn hóa dân gian*, NXB Giáo dục, tr. 33.



thống của các tộc người nơi đây nói riêng và cả nước nói chung. Trước đây, khi bắt tay tìm hiểu về các thể loại văn học dân gian ở vùng biển, đảo chúng tôi rất lo lắng vì “cảm nhận” tài liệu văn học dân gian ở đây “mỏng” so với “kho tàng văn học dân gian” ở vùng đồng bằng nông nghiệp Nam Bộ, nhưng giờ đây, dù thời gian chỉ 2 năm khảo sát, chúng tôi mới thấy mình không đủ thời gian để “xới” lớp phù sa biển màu mỡ của văn học dân gian, đành bước đầu chỉ giới thiệu, chưa đủ thời gian để phân tích vào chiều sâu tâm hồn của cư dân vùng biển. Nội dung các thể loại văn học dân gian vùng biển Nam Bộ hoàn toàn có thể khẳng định có một “dòng” văn học dân gian biển. Nội dung các thể loại văn học dân gian vùng biển Nam Bộ trong sách này hầu hết được sưu tầm từ nhiều nguồn, người dân (cộng tác viên) khi diễn đạt các thể loại văn học dân gian hầu hết không nhớ chính xác, đầy đủ nên có thể về từ ngữ, vần điệu...không hoàn chỉnh, nhưng đó mới chính là sự lưu truyền văn học dân gian của đời thường. Trong phần này chúng tôi chủ yếu đề cập đến một số thể loại văn học dân gian chiếm ưu thế ở vùng biển đảo Nam Bộ như ca dao, vè, truyền thuyết.

#### 4.2.1.1. Ca dao

Ca dao còn gọi là phong dao, ca là biểu hiện có khúc điệu, dao là biểu hiện không có khúc điệu. Ca dao là danh từ chung để chỉ toàn bộ những hiểu biết lưu hành phổ biến trong dân gian có hoặc không có khúc điệu. Trong trường hợp này ca dao đồng nghĩa với dân ca. Hiện nay còn có khái niệm *ca dao mới* để phân biệt với ca dao cổ, căn cứ vào thời gian, hoàn cảnh, người sáng tác, hệ thống đề tài...<sup>87</sup>.

Nguồn tài liệu ca dao ở vùng biển Nam Bộ thể hiện rõ mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên và đời sống xã hội của họ. Những cảm nhận, những trải nghiệm, những đúc kết của họ về công việc, tình cảm, thời tiết, cuộc sống, cách ứng xử, cách đối nhân xử thế... rất đa dạng. Nhưng rõ ràng nếu không có tri thức về con người, cuộc sống, thiên nhiên ở đây thì sẽ gặp không ít khó khăn để tiếp cận lĩnh vực này, ví dụ câu:

---

<sup>87</sup> Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 1999, *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.26

## Cây lứt nó mọc bờ ao

### Để ai thương nhớ đi vào đi ra

Nếu không hiểu cây lứt là cây như thế nào thì làm sao giải mã câu ca dao này? Cây lứt là cây dại mọc nhiều ở vùng biển Bến Tre, đặc điểm loại cây này khi đến mùa sẽ toả chất gây ngứa, dù người ta đứng cách xa vẫn bị ảnh hưởng nếu có cơn gió lướt qua, khiến cả người ngứa ngáy, khó chịu, đứng ngồi không yên, vì vậy người dân hải hước liên tưởng tình trạng đó giống như “thương nhớ đi vào đi ra”. Ca dao Nam Bộ có khi “nói vậy mà không phải vậy”, nó giống như “cái bẫy”, nếu hiểu theo nghĩa chân phương có khi sai lệch, cho nên phân tích văn bản hay tài liệu sưu tầm văn học dân gian Nam Bộ trong một số trường hợp cần cần chú ý xem có phải loại ca dao pha trò, dí dỏm, “tự trào” của người dân không.

Về ca dao, căn cứ trên văn bản thể loại ca dao sưu tầm được, có thể tạm chia ca dao vùng biển Nam Bộ ra 5 loại theo nội dung mà chúng tôi có được.

- Ca dao có nội dung về thiên nhiên vùng biển.
- Ca dao có nội dung về nghề cá.
- Ca dao có nội dung ẩm thực vùng biển.
- Ca dao có nội dung tình yêu.
- Ca dao có nội dung về thể thái nhân tình.

Ca dao là một thể loại vô cùng phong phú trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, phản ánh cuộc sống của người dân lao động, nói lên tâm tư, tình cảm, những suy nghĩ trung thực, những khát vọng chân chính. Ca dao vùng biển Nam Bộ phản ánh những đặc điểm sinh hoạt địa phương và tình cảm sâu sắc của con người ở đây. Hầu hết những câu ca dao mà đoàn chúng tôi sưu tầm được ở vùng biển Nam Bộ đều thể hiện môi trường sinh thái biển cả bao la, xa xôi, nơi mà cuộc mưu sinh của người dân luôn gắn chặt với sóng, với gió, với biển.

### Ca dao có nội dung về thiên nhiên vùng biển

Sắc thái thiên nhiên *biển* trong ca dao qua những câu, những từ như “nước mặn chà là gai”, “ruộng muối”, “muối khô”, “mắm,

bần”, “cửa biển sâu”, “nghêu, sò”, “còn” gọi lên một không gian lạ lẫm của vùng biển so với những câu ca dao quen thuộc ở vùng đồng bằng nông nghiệp bấy lâu nay, như:

*Hòn Tre có núi Bà Già*

*Có miếu Linh Động, có chùa Cô Lan*

*Núi Ô Cấp ai xô cho ngã.*

*Biển Cần Giờ ai lấp cho đầy.*

*Cầu Lý Nhơn bắc bằng ván gỗ*

*Đất Lý Nhơn đất chạt người đông...<sup>88</sup>*

*Quê anh có cửa biển sâu*

*Có ruộng lấy muối, có dâu nuôi tằm<sup>89</sup>*

*Muối khô ở rãnh mặn nồng*

*Giồng trong An Hóa dưa trồng giăng giăng*

*Thới Lai nước mặn chà là gai*

*Ai đi đến đó, đập gai hết về*

*Ba Tri nước ngọt lãm dĩa*

*Ruộng vườn màu mỡ, biển thừa cá tôm*

*Sầu riêng măng cụt Cái Môn*

*Nghêu, sò Còn Lợi, trái cây Mỏ Cày*

*Mắm, bần ven đất phù sa*

*Bà Hiến, Tân Thủy hằng hà cá tôm<sup>90</sup>*

*Ai về vườn nhãn Bạc Liêu<sup>91</sup>*

---

<sup>88</sup> Trần Bạch Đằng- Dương Minh Hồ (Chủ biên), 1993.

<sup>89</sup> Hai câu ca dao này giới thiệu huyện Ba Tri thuộc vùng biển của tỉnh Bến Tre, nơi có nhiều nghề truyền thống lâu đời như dệt vải, nghề cá, nghề làm muối... (Nguồn: Thạch Phương Tử Đoàn Tư, 1991)

<sup>90</sup> Mắm/mấm là loại thực vật thuộc hệ thống rừng sác ngập mặn ven biển, còn bần là loại thực vật nước lợ ở vùng biển.

*Cho tôi nhắn gởi đôi điều vấn vương  
Rằng vùng ven biển thân thương  
Nhớ người mở đất góp công xây đời*

Nội dung các câu ca dao nêu trên chủ yếu đề cập đến một số địa danh vùng biển Nam Bộ, như *Hòn Tre* thuộc huyện đảo Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang; *Ô Cáp* tức thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay và *Cần Giờ* là huyện vùng biển của thành phố Hồ Chí Minh, ý ví von nơi có núi to và biển rộng. Lý Nhơn là một xã lớn, cư dân sinh sống lâu đời của huyện Cần Giờ với nghề cá, làm muối... Nhiều câu ca dao nhắc tới tỉnh Bến Tre với những đặc điểm miền biển như Thới Lai có rừng chà la gai thuộc rừng ngập mặn, An Hoá là nơi có những giồng cát ven biển chuyên trồng dưa hấu, Ba Tri có nghề đánh bắt cá tôm, Cồn Lợi (còn là cù lao còn hoang sơ) ở biển Bến Tre có nghêu, sò huyết; hoặc như vùng biển Bạc Liêu nổi tiếng về những vườn nhãn bạt ngàn, lâu năm.

### **Ca dao có nội dung liên quan đến nghề đánh bắt ở biển**

Hình ảnh ngư dân cùng với công việc nhọc nhằn, những loại hình đánh bắt phong phú ở vùng biển sôi động như Nam Bộ chưa thể hiện sắc nét qua ca dao. Tuy nhiên, văn hoá biển về nghề cá cũng làm cho những câu ca dao vùng biển tươi mới, đầy sinh khí so với những câu ca dao chỉ có cánh đồng lúa nặng trĩu, lũy tre, trâu về chuồng... Đó là “lưới nặng cá thu, cá mèi”, “sông biển mịt mù”, “xuồng ghe thì đi thê mực”. Ca dao của biển nhắc tới nghề tài công, ngư phủ, vá lưới, sửa chữa ghe tàu, cùng với đủ loại hình chài, lưới, đáy, câu...

*Chàng đi sông biển mịt mù*

*Câu cho lưới nặng cá thu, cá mèi.*

*Kiên Giang có bãi cát vàng*

*Có nàng vá lưới, có chàng tài công<sup>92</sup>*

*Hòn Heo<sup>93</sup> có bãi cát vàng*

<sup>91</sup> Vườn nhãn ở phía Đông Nam thị xã Bạc Liêu.

<sup>92</sup> Đoàn Nô, (Nguồn: Trương Thanh Hùng sưu tầm)

<sup>93</sup> Hòn Heo là một đảo nhỏ trong số rất nhiều đảo trên vùng biển của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Trên Hòn Heo có nhiều hộ ngư dân sinh sống lâu đời.

*Có nàng keo lười, có chàng vô ghim<sup>94</sup>*

*Xuông ghe thì đi thê mực<sup>95</sup>*

*Thê mực tuy cực mà vui*

*Bước lên tấm ván cong vòng<sup>96</sup>*

*Láy chồng ngư phủ như rồng lên mây.*

### **Ca dao có nội dung về ẩm thực vùng biển**

Có lẽ một trong những điểm độc đáo của ca dao vùng biển Nam Bộ là văn hoá ẩm thực truyền thống. Nhiều câu ca dao về *nước mắm hòn* ngon nổi tiếng làm bằng cá cơm. Nước mắm được đưa một cách tự hào vào ca dao:

*Con cá cơm ngon hơn con cá bẹ*

*Bởi mê nước mắm hòn em trốn mẹ theo anh.*

*Nước mắm hòn dằm con cá bẹ*

*Cảm thương nàng có mẹ không cha.*

*Nước mắm hòn dằm con cá đối*

*Đĩa nói chị hai mày để tối tao qua.*

*Nước mắm ngon đem dằm con cá trích.*

*Anh có vợ rồi đừng xích ra xa*

*Con cá cơm làm ra nước mắm*

*Vợ chồng già thương lắm mình ơi.*

Hòn Sơn Rái tức xã đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang là nơi cho ra đời “nước mắm hòn”. Trên đảo này trước đây hàng 30 “nhà thùng” nước mắm, sản xuất kiểu truyền thống theo

<sup>94</sup> Vô ghim là từ để chỉ một công đoạn của nghề đóng tàu, ghe.

<sup>95</sup> Thê mực là một hình thức câu mực.

<sup>96</sup> Ghe tàu đánh cá thường khá cao to nên khi về bến hay cảng, người ta phải bắc ván để lên xuống ghe vận chuyển hàng hoá, thủy sản, tàu. Câu này ý cường điệu, tự trào về cuộc sống nghèo khổ của ngư dân, khi khuôn vác hàng trên tấm ván bắc cao ngất giống như “rồng lên mây”.

quy trình đảm bảo chất lượng. Khắp nơi trên đảo đều thoang thoảng mùi nước mắm thơm ngon của cá cơm tươi rói vừa vớt lên từ biển. Ca dao vùng biển Nam Bộ còn chan chứa tình yêu quê hương miền biển qua các đặc sản độc đáo như *cá mèi kho me, cá mèi hấp rau răm, mắm cá mèi...* Cá mèi cũng đi vào chuyện hôn nhân, là vật thách cưới, là sính lễ cưới hỏi, vì vùng biển Kiên Giang rất nhiều cá mèi:

*Ở lại thì sợ huyện đòi*

*Ra đi thì nhớ cá mèi kho me*

*Thương em thềm món quê nhà*

*Rau răm ở dưới cá mèi ở trên*

*Để cho đôi trẻ nên duyên*

*Lão ông thách cưới một thiên cá mèi*

*Má ơi con má chính chuyên*

*Ghe bầu lại nói<sup>97</sup> một thiên mắm mèi.<sup>98</sup>*

### **Ca dao có nội dung về tình yêu đôi lứa**

Đề tài tình yêu trong ca dao vùng biển thể hiện phong phú, hẳn rằng tình cảm của người dân vùng biển cũng được thể hiện ở những ngôn từ, những góc cạnh của không gian biển khác với chất ca dao vùng đồng bằng chằng? Tình yêu nơi đây cũng có nước mắt, da diết tủi buồn, nhưng ca dao tình yêu của những con người ở biển lại bao trùm cả sóng, gió, đất trời chuyển động gió mưa, và đất bên bồi bên lở cùng rừng ngập mặn mênh mông cây mắm, cây đước:

*Trời đương mưa đương chuyển*

*Đất ngoài biển bên lở bên bồi*

*Hai đứa ta vì lỡ ra rồi*

*Lòng thương em bạn đứng ngồi không yên.<sup>99</sup>*

---

<sup>97</sup> Nói: Hỏi cưới.

<sup>98</sup> Đoàn Nô (Nguồn: Trương Thanh Hùng sưu tầm).

Thiên là đơn vị chỉ một ngàn, nhưng ở vùng Nam Bộ thiên là một trăm. Song một thiên mắm mèi không hẳn là một trăm hũ mắm cá mèi mà thiên còn là con số tượng trưng chỉ một số lượng rất nhiều.

*Bắt con cua bỏ vô miệng thống*<sup>100</sup>

*Nó kêu chàng hồi nó kêu chàng ơi*

*Chàng đà yên phận đủ đôi*

*Cảm thương thân thiếp bơ vợ một mình*

*Ở Sóc Trăng làm ăn không khá*

*Đi qua Rạch Giá cái nón buông xuôi*

*Nghĩ về miền trong thấy cây mắm, đước*

*Nghĩ về sông trước sóng gợn ba đào*

*Biển Đông sóng gợn tí mùa,*

*Ai cho bậu uống thuốc bùa bậu mê*

Tàu ghe lớn phải bắc cầu ván, khi khuân vác hàng thủy sản bước trên cầu làm chiếc cầu oằn vì nặng, khi bước xuống ghe cũng vì nặng nên thuyền ghe chòng chành, nghiêng ngả, hai câu ca dao này diễn tả cuộc sống cực khổ chệnh vênh bấp bênh của ngư dân nghèo, tình duyên vì vậy mà dở dang:

*Bước xuống cầu, cầu oằn cầu oại*

*Bước xuống thuyền, thuyền ngã thuyền nghiêng*

*Vòng trên tay rút xuống em không phiền*

*Phiền vì một nỗi nợ duyên không thành...*

Tình yêu của người miền biển nhắc đến *tôm, cá biển* khá nhiều trong ca dao:

*Con cá trê nó khóc, con cá lóc nó rầu*

*Phải chi trên biển có cầu*

*Để em ra đó giải sầu cho anh*<sup>101</sup>

<sup>99</sup> Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH KHXH & NV, Khoa Ngữ văn và Báo chí, 2005, *Văn học dân gian Bạc Liêu*, NXB TP. HCM, tr.697.

<sup>100</sup> Thống là hũ, bình, châu bằng sành, sứ, phình ở giữa để đựng nước hay trồng cây cảnh. Chưa rõ trong câu ca dao này có phải muốn chỉ cái thống với chức năng như thế không?

<sup>101</sup> Nguyễn Thị Tinh, *Văn học dân gian Bến Tre- Ca dao dân ca và vè* (Chỉnh lý, phân loại và giới thiệu tài liệu sưu tầm điền dã tại các huyện Ba Tri, Bình Đại, Chợ Lách,

*Chim trên cành nó cắn cây xả lá  
Con cá dưới biển ngậm thị phùng mang  
Thương em áo gấm cúc vàng  
Thân anh áo vải cơ hàn nắng mưa  
Ghe anh màu đỏ, cái mỏ như con cá kìm  
Buồm đôi cánh én<sup>102</sup> mong ai đó giữ điều thủy chung*

Nhưng cũng trong ca dao miền biển, tính hài hước, dí dỏm trong tình yêu cũng là một sắc thái đặc biệt, dù buồn với nghịch cảnh, nhưng tâm tình trong ca dao vẫn hóm hỉnh thật thà:

*Anh câu tôm anh ngủ gục anh vớt hột con tôm càng  
Phải chi mà anh cưới được nàng  
Thì anh sẽ sắm kiếng vàng em đeo*

Tình yêu của người miền biển gắn liền với các phương tiện sinh sống của họ như ghe tôm ghe cá, thuyền chài, thuyền lưới, thuyền câu...

*Thuyền chài, thuyền lưới, thuyền câu  
Biết thuyền nhân ngãi nơi đâu mà tìm  
Mỏ cha đũa đốn cây bần  
Không cho ghe cá đậu gần ghe tôm*

### **Ca dao có nội dung về cuộc sống ngư dân, về thế thái nhân tình**

Có lẽ trong quá trình trải nghiệm cuộc sống, con người ở đâu cũng có số phận thách thức với cuộc mưu sinh, với cách đối nhân xử thế nơi vùng đất mình sinh sống, ca dao chuyển tải được tâm tư con người vùng biển. Như hình ảnh ẩn dụ về *ghe* và *tàu* của bài ca dao dưới đây, ghe tượng trưng cho nhà nghèo, tàu biểu tượng của nhà giàu. Tâm trạng con người tiếc nuối ân hận vì tham giàu, chê

---

Thạnh Phú), Khóa luận tốt nghiệp ngành Văn học, Lớp 2006 B, Khóa 2006-2010, Trường ĐH KHXH & NV ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

<sup>102</sup> Ngày trước ghe tàu chưa có động cơ phải chạy bằng buồm để lấy sức gió đẩy thuyền đi, uôm cánh én thường dùng đi biển.



nghèo, để rồi sung sướng đâu không thấy, chỉ thấy khổ thân.

*Chê ghe ở lại đi tàu*

*Nằm đêm nghĩ lại tham giàu khổ thân*

*Muốn ăn cá rựa hàng thiên*

*Cười con Cả Huyền đóng đáy hàng khơi*

Cá rựa là loại cá ngon, thiên là ngàn, ở Nam Bộ thiên là trăm, nhưng thiên cũng là con số tượng trưng chỉ số lượng nhiều. Tỉnh Trà Vinh có làng đáy biển Mỹ Long ở ấp Bến Đáy xưa, ngư dân làm đáy song cầu, TK XIX phát triển mạnh, chuyển thành đáy hàng khơi. Ông Cả Huyền (Cao Văn Huyền) là thế hệ tiên bói đưa nghề đóng đáy song cầu đến vùng biển Mỹ Long, ông cũng được người địa phương xem như tiên hiền của làng. Ông Cả Huyền rất giàu vì là chủ của các đáy song cầu, đáy hàng khơi (ngư dân giàu mới có khả năng đóng đáy hàng khơi và nghề đáy hàng khơi thu hoạch sản lượng đánh bắt thủy sản rất cao). Nghĩa đen câu ca dao là chàng trai nào muốn được ăn nhiều cá rựa thì làm rể ông cả Huyền, còn nghĩa bóng nói về đẳng cấp giàu có của những người chủ phương tiện đóng đáy, đồng thời ngầm ý chế giễu, mỉa mai những chàng trai cơ hội, tham giàu.

*Đừng ham đồng bạc ghe chài*

*Cột buồm cao, bao lúa nặng, chiếc đòn dài khó đi*

Câu ca dao này giàu tính biểu tượng. Hình ảnh “cột buồm cao” đủ hình dung chiếc ghe chài phình bụng to lớn vận chuyển trên sông, trên biển, người ta phải khuân vác những bao lúa nặng trĩu rất khó đi trên tấm ván bắc làm cầu (chiếc đòn) từ trên ghe xuống đất. Câu ca dao này có ý nghĩa là kiếm đồng tiền rất khó khăn, “việc gì cũng có cái giá tương xứng của nó” về cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng chứ không phải dễ dàng.

*Biển cạn lảng khô chiếc tàu ô anh vô không lọt*

*Gởi thơ về thăm mẹ với cha*

*Mẹ với cha thiệt là khó kiếm*

*Đạo vợ chồng có hiếm chi đâu.*

*Ra đi mẹ có dặn rằng*

*Dùng đi nước mặn mà hà<sup>103</sup> ăn chân*

Một số câu ca dao cho thấy con người vùng biển thất vọng về nhau hay than thân trách phận đã dùng những biểu tượng ở biển như “hạt muối mặn”, như “trái bần trôi”, như “se nhợ uốn cần”...

*Tiếc công se nhợ uốn cần*

*Se rồi sợi nhợ con cá lặn xuống sâu*

*Hột muối mặn anh cắn làm hai cho bớt mặn*

*Sao anh nữ để cho em gánh nặng oằn vai*

*Thân em như trái bần trôi*

*Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu*

Cây bần mọc hoang ven sông, rạch thuộc môi sinh nước lợ hay mặn ở vùng biển, trái bần vị rất chua khi chín và chát khi còn sống. Đây là loại trái rẻ tiền, ít có giá trị về kinh tế. Dùng trái bần để ví thân phận người phụ nữ miền nước mặn thật đáng chua xót.

*Chúa ăn cá bóng cá thiều<sup>104</sup>*

*Phận tôi hạt muối để chiều khô khan*

*Chúa mặc áo lót áo đần*

*Thân tôi miếng giẻ vá ngang vá chằng<sup>105</sup>.*

*Thuyền đưa bè sậy cũng đưa*

*Thấy rau muống vượt rau dứa vượt theo*

Có những câu ca dao nhắc đến một số loại cá như cá sặt và cá rô (cá rô biển to hơn cá rô nước ngọt). Về nghĩa đen hai loại cá trên có vệt đen vân vện, trên da, nếu chúng rượt nhau sẽ tạo thành cảnh sắc rối rắm, lộn xộn. Về nghĩa bóng câu này muốn phê phán, chê

<sup>103</sup> Hà là loại sinh vật ở biển vỏ rất cứng và sắc, lâu ngày thường bám nhiều vào thân ghe, tàu dễ gây hư hại cho gỗ.

<sup>104</sup> Cá bóng, cá thiều là những loại cá ngon ở biển.

<sup>105</sup> Nguồn: Khoa Ngữ văn và báo chí, 2005, *Văn học dân gian Bạc Liêu*, NXB Tp Hồ Chí Minh, tr.716

trách những người nói năng tùy tiện, không có phép tắc.

*Con cá sặt nó rượt con cá rô*

*Ăn nói xô bồ chẳng biết trước sau*<sup>106</sup>

Hoặc *nhubāi Bôn* là một bãi biển trên đảo Phú Quốc, còn *con đọt* là con đôn đọt, một loại địa biển (hải sâm). Câu này có ý chế nhạo người dân ở vùng biển nghèo mà lại tưởng mình giàu có về thủy sản.

*Bãi Bôn là bãi Bôn còi*

*Có ba con đọt mà coi như vàng*

Ca dao vùng biển, đảo Nam Bộ đã đem lại cho văn học dân gian luồng sinh khí mới, thấm đẫm vị mặn của muối nhưng vẫn ngọt ngào trữ tình của tâm hồn con người lao động Việt Nam.

#### 4.2.1.2. Về

Về là thể loại văn học dân gian kể chuyện bằng văn vần, được diễn xướng dưới hình thức nói hoặc kể, mang tính chất thời sự, nhằm phản ánh những hiện tượng, những việc thực, những con người ở một vùng đất, qua đó bộc lộ thái độ, quan điểm về những việc, những sự kiện, những con người ở nơi ấy. Về bao gồm hai loại chính: về thể sự và về lịch sử<sup>107</sup>.

Tài liệu về về thu thập được ở vùng biển, đảo Nam Bộ cũng đầy đủ hai loại về thể sự và về lịch sử.

- **Về thể sự** vùng biển Nam Bộ chủ yếu là các bài về về người dân và đời sống của họ ở địa phương. Tính chất của về nói chung là trào phúng, châm biếm hành động nào đó chưa được xã hội đương thời chấp nhận. Trong phần về thể sự tại vùng biển Nam Bộ, chúng tôi tạm chia ra: về thiên nhiên; về các loại cá vùng biển; về các nghề ở biển...

- *Về thiên nhiên:*

Điểm độc đáo của về ở vùng biển, đảo là về hải trình, loại về mà ngư dân trên đường biển qua lại thường gặp những chướng

<sup>106</sup> Nguồn: Khoa Ngữ văn và báo chí, Sđd, tr.671.

<sup>107</sup> Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Sđd, tr.364.

ngại vật hay những gì đặc biệt cần lưu ý cho người khác. Ngoài ra còn những bài về về các hòn đảo mà ngư dân sinh sống hoặc qua lại thường xuyên, loại về này truyền tụng có lợi cho người đi biển, là nguồn tài liệu văn học dân gian đặc sắc, như bài *Về quần đảo Nam Du* dưới đây mà chúng tôi đã sưu tập được từ những ngư dân trong vùng:

*Hòn Mấu nhìn thấu Đô Nai*  
*Đô Nai quay sang hai Bờ Đập*  
*Bờ Đập băng qua hai Hòn Lò*  
*Hòn Lò mò sang Hòn Ngang*  
*Hòn Ngang nhìn sang hai Hòn Đụng*  
*Hòn Đụng cũng về Bỏ Áo*  
*Bỏ Áo tháo qua Hòn Dầu*  
*Hòn Dầu châu qua Hòn Ông*  
*Hòn Ông đông qua Hòn Dăm*  
*Hòn Dăm dăm qua Hòn Tre*  
*Hòn Tre de lại Hòn Móc*  
*Hòn Móc xóc qua Hòn Nhàn*  
*Hòn Nhàn quàng qua Hòn Hàng*  
*Hòn Hàng quàng qua ba Hòn Nôm*  
*Hòn Nôm chồm lên Hòn Khô*  
*Hòn Khô nhảy vô Hòn Lớn<sup>108</sup>...*

- Về các nghề ở vùng biển

Thật khá bất ngờ khi tìm thấy những bài về đề cập tới một số nghề nghiệp của cư dân vùng biển, đảo như nghề muối, nghề nuôi tôm... Các bài về thể sự này đã thể hiện được chức năng của nó là kể về người dân và đời sống của họ ở địa phương. Diêm dân lao động trong nghề muối rất nhọc nhằn, thu hoạch không tương xứng với sức lực mà họ bỏ ra. Bài về kể về sự thất bại của

<sup>108</sup> Phan Thị Yên Tuyết sưu tầm tại đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, 2006.

nghề làm muối ở vùng biển, cảm xúc về cuộc sống, thân phận của người nghèo làm nghề muối, họ bực bực về sự nghịch lý của những người lao động nhọc nhằn, chân chính nhưng luôn phải chịu bán giá muối rẻ như cho không, thậm chí không ai mua.

### *Về nghề muối*

*Tháng tám thì sửa bờ bao,  
Tháng chín bừa chãi, tháng mười khởi công.  
Đến nay buồn bực trong lòng,  
Nghĩ mình thất bại làm công dã tràng.  
Tuởng đâu có muối huy hoàng,  
Ngờ đâu hết muối còn bàn tay không.  
Việc làm nào có nại công,  
Lăn khuôn quạt nước ngoài đồng suốt năm.  
Gạo thì mua phải bạc trăm,  
Muối bán bạc chục miệng ăn thứ gì...?<sup>109</sup>*

Về về nghề nuôi tôm sú mang tính thời sự rõ nét nhất, phong trào nuôi tôm lan rộng với tính bấp bênh, may rủi khá cao. Khi nuôi tôm không thành công cùng nghĩa là sạch vốn, thậm chí mang nợ vì chi phí trang trải nuôi tôm rất cao. Bài về nghề nuôi tôm sú thể hiện tính thế sự của cuộc sống qua những từ ngữ, cách nói năng rất đặc trưng của cư dân Nam Bộ. Trong bài về mộc mạc này có cả một sinh hoạt gia đình nuôi tôm, khi tôm thất mùa trắng tay (điều này thường xảy ra) thì người trong nhà thất chí buồn rầu, chán nản, muốn bỏ nghề. Nhưng bạn bè động viên, như trò may rủi, biết đâu mùa sau trúng tôm, nuôi tôm là như vậy, và về đã lên tiếng!

### *Về nghề nuôi tôm sú*

*Nghe về nghe ve, Nghe về tôm sú  
Ông Mười năm ngủ, Nhớ sú giật mình  
Đi mua đèn pin, Để khuya đi rọi*

<sup>109</sup> Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (Chủ biên), Sđd.

Săng tia nịt bụng, Đền rọi đội đầu  
 Bà Mười bả rầy, Ông làm thấy ón  
 Cứ như bộ đội, Sắp sửa ra quân  
 Thăng Tập nháy tung, Đội đèn gì vậy?  
 Ông đi xuống rầy, Ông mệt quá trời  
 Nằm nghỉ một hồi, Mới mở săng tia  
 Sáng mai về nhà, Mở ra không được  
 Con Lan chạy lại, Nó mới mở dùm  
 Nó la um sùm, Ông đừng đeo nữa  
 Đèn pin ông rọi, Cũng thấy dễ dàng  
 Ông Mười ngòi than, Tôm cha chết hết  
 Tao rầu muốn chết, Tụi bây nói hoài  
 Thăng Phương ra tay, Mò vương ông ngoại  
 Nó mò cả buổi, Hổng đụng con nào  
 Mò ra mò vào, Đụng cua với cá  
 Ông Mười buồn quá, Mới nói Phương vậy  
 Ngoại thua kỳ này, Hết hai triệu rưỡi  
 Tao giận muốn bỏ, Tao chán nghề này  
 Ông Sáu qua rầy, Hai ơi đừng chán  
 Coi chừng trúng phần, Mình ăn heo quay  
 Không biết cúng ai, Cúng bò tôm sù<sup>110</sup>.

### - Về lịch sử

Về lịch sử thường hướng về những sự kiện và nhân vật có ảnh hưởng quan trọng và rộng lớn trong cả vùng hoặc cả nước, mang tính chất thời sự.<sup>111</sup> Thiên nhiên hoang dã Nam Bộ thời khẩn hoang nhọc nhằn trước đây hầu như chưa dễ dàng xoá nhoà trong ký ức

<sup>110</sup> CTV Trần Thị Nhị, 1963, Quới Điền, Thạnh Phú, Bến Tre (Nguồn: Khoa Ngữ văn và báo chí, 2002, Văn học dân gian Sóc Trăng, NXB TP Hồ Chí Minh).

<sup>111</sup> Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Sđd, tr.365.

của thể hệ cư dân lớn tuổi tại địa phương, đặc biệt dấu ấn về cọp, loài dã thú vốn từng được cư dân thời khẩn hoang kiêng sợ, phải gọi cung kính là “ông thầy”, “ông chúa”, thậm chí nhiều nơi chức Hương cả trong làng phải ngậm “nuờng” cho cọp, tôn vinh là “Ông cả cọp”, không ai dám “chọc giận” ông. Những người dân ở xóm Chòm Xoài, Xăm Pha (huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng) kể cho chúng tôi nghe trước kia nơi đây còn rừng, rất nhiều cọp, người và gia súc trong làng thường xuyên bị cọp vồ, thậm chí mộ người chết nếu không rào tre kỹ cũng bị cọp đào bới lên, nhiều thân cây trâm rừng rất to còn bị móng vuốt của cọp cào rách cả vỏ mỗi khi cọp “ngứa móng”... Chính những “thông tin” trong các bài về lịch sử ở Sóc Trăng về cọp đã giúp cho người đời sau chia sẻ, đồng cảm với cuộc sống nhọc nhằn, hẩm hiu của cư dân thời khẩn hoang ở vùng biển Nam Bộ xưa, như vùng cửa sông, ven biển Vĩnh Châu trong bài về dưới đây:

*Lập kiếng Xăm Pha<sup>112</sup>*

*Thấy đồng gần xa*

*Đâu đâu cũng tới*

*Tính mừng thuận lợi*

*Đi đốn củi chà*

*Mua một con gà*

*Để dâng Ông Chúa<sup>113</sup>...*

Về lịch sử ở vùng biển Nam Bộ đặc sắc vì nó cho người ta biết về vùng biển thời giặc giã, về miêu tả chi tiết những sự kiện lịch sử mang dấu ấn những năm tháng loạn lạc, đời sống của người dân vùng biển Sóc Trăng đầy khốn khổ do âm mưu chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp, như bài về “*Tìm chỗ sống*” (do chúng tôi sưu tầm được từ một số ngư dân già nơi một làng chài nhỏ ở Mỹ Thanh)

*Về “Tìm chỗ sống”*

*Nghe về nghe về*

*Nghe về chạy giặc*

---

<sup>112</sup> “Xăm Pha” là tên một xóm nhỏ thuộc ấp Huỳnh Kỳ, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu.

<sup>113</sup> “Ông Chúa”: chỉ cọp rừng.

*Chạy đến Cù lao Dung  
Xã An Thạnh Ba  
Thân tôi ẩn trú  
Tại đất Mỹ Thanh  
Nhớ đêm trăng thanh  
Có nhiều ghe chài  
Chủ ghe sắm sửa  
Tản cư qua cù lao  
Tôi mới chạy mau  
Dang qua rạch Ráng  
Ngồi chờ tới sáng  
Nước ngập mênh mông  
Coi mà không xong  
Ngồi lên cuốn nóp  
Chòi thì dột nát  
Đất lại nổi sình  
Ngồi đó làm thinh  
Trông cho mau sáng<sup>114</sup>.*

Gần đây nhất, cơn bão số 5 gây thiệt hại khá nặng nề cho người dân vùng biển Nam Bộ. Bài về dưới đây kể về cơn bão số 5 ở biển Cà Mau được diễn đạt mộc mạc chân chất

### *Về bão số 5*

*Nghe về nghe về  
Nghe về bão tố  
Cà Mau đau khổ  
Cơn bão số 5*

---

<sup>114</sup> Phan Thị Yến Tuyết sưu tầm tại xã Mỹ Thanh, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, 2002. Bài về này khá dài, trên đây chỉ là trích đoạn.



*Kể lại khóc thầm  
Mười năm đau khổ  
Con bão đi qua  
Âm thầm gió thốc  
Ghe chìm lóc nhóc  
Người chết nổi trôi  
Con bão đi qua  
Thật là đau khổ<sup>115</sup>.*

#### **4.2.1.3. Truyền thuyết**

Trong phần này chúng tôi chủ yếu khảo sát về *truyền thuyết* và nội dung các truyền thuyết theo những tiêu chí liên quan đến vùng biển, đảo ở Nam Bộ. Truyền thuyết có chức năng chủ yếu là phản ánh và lý giải các nhân vật và sự kiện lịch sử có ảnh hưởng quan trọng đối với một thời kỳ, một dân tộc, một địa phương hay một quốc gia<sup>116</sup>.

Tại vùng biển Nam Bộ từng phổ biến truyền thuyết về Nguyễn Ánh trong thời kỳ bị nghĩa quân Tây Sơn truy đuổi trên vùng biển, đảo Nam Bộ. Còn trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược, truyền thuyết vùng biển Nam Bộ phổ biến nhất là truyền thuyết về anh hùng Nguyễn Trung Trực. Trên vùng Côn Đảo nhiều truyền thuyết về nữ anh hùng Võ Thị Sáu... Văn học dân gian vùng biển Nam Bộ khá phong phú truyền thuyết, điều đó cho thấy vùng biển này là một trong những nơi được con người khai phá khá lâu đời, vì truyền thuyết là một trong những thể loại văn học dân gian ra đời sớm nhất trong lịch sử truyện kể dân gian. Nội dung truyện dân gian gồm những chuyện hoang đường, thể giới của thần linh, con người, muông thú và những điều mang tính thần kỳ để lý giải những hiện tượng tự nhiên theo quan niệm vạn vật hữu linh. Có thể nói truyền thuyết ở vùng biển Nam Bộ thể hiện tín ngưỡng và phong tục tập quán của các cộng đồng tộc người cùng cộng cư tại vùng đất này, thể hiện chức năng phân tích và lý giải các nhân vật và sự kiện có

<sup>115</sup> CTV: Đỗ Hải Yến, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. (Nguồn: Khoa Ngữ văn và báo chí, 2002, *Văn học dân gian Sóc Trăng*, NXB Tp Hồ Chí Minh).

<sup>116</sup> Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Sđd, tr.310.

ảnh hưởng quan trọng đối với cư dân trong từng thời kì lịch sử và khác họa đặc trưng văn hóa của các tộc người tại đây. Trong phần văn bản về truyền thuyết, căn cứ vào nội dung đã sưu tầm, chúng tôi tạm chia ba nhóm:

- Nhóm 1: Truyền thuyết về thiên nhiên, địa danh, di tích
- Nhóm 2: Truyền thuyết về thần linh
- Nhóm 3: Truyền thuyết về con người.

### **Nhóm 1: Truyền thuyết về thiên nhiên, địa danh, di tích**

Nội dung truyền thuyết nơi vùng biển, đảo Nam Bộ thể hiện những đặc trưng sinh thái địa phương và đời sống xã hội. Rất nhiều chuyện kể về cọp và cá sấu ăn thịt người và cuộc đấu tranh của con người chống loài thú dữ hoang dã để bảo vệ làng xóm, cư dân. Vì vậy người dân ca ngợi và lưu truyền những nhân vật tài trí, dũng cảm đã hy sinh bảo vệ cuộc sống của dân lành, chiến thắng loài thú dữ. Cũng có những truyền thuyết về sự hình thành của thiên nhiên, cửa lao, cửa sông, cửa biển... Ở Lý Nhơn (Cần Giờ) có truyền thuyết về con người thuần dưỡng cây lúa hoang thành lúa nước và nghề nông nơi vùng đất ven biển gắn liền với tên “Đồng Tròn”. Trữ lượng truyện dân gian của cư dân vùng biển Nam Bộ tập trung khá đậm đặc vào thể loại truyền thuyết để giải thích địa danh vùng biển ở địa phương. Nét đặc sắc của văn học dân gian nơi đây là thần thoại và truyền thuyết đã thể hiện dấu ấn sâu sắc về địa danh và những sự kiện có liên quan đến ‘*quá trình biển tiến biển lùi*’ tại địa phương, cho thấy dấu tích biển trước kia từng tràn ngập đồng bằng sông Cửu Long, điều mà nhiều trăm năm nữa sẽ lặp lại trong chu kỳ biển đổi khí hậu tại vùng đất này, như truyền thuyết về địa danh Vũng Thơm, Thạt Công...vẫn còn dấu tích về những vùng biển xưa nằm sâu dưới lớp đất.

#### ***Truyền thuyết về Vũng Thơm***

Xưa kia có một vũng nước rộng. Người ta đồn rằng mỗi khi có gió là nước trong vũng nổi lên tạo thành những đợt sóng lớn dữ, thuyền bè đi ngang qua đều bị sóng đánh chìm. Thời gian trôi qua nước trong vũng cạn dần rồi nổi lên một gò đất trống. Người dân từ nơi đến gò nổi này dựng nhà cửa và tạo thành làng xã, làm ăn sinh sống, gọi là Vũng Thơm (nay là xã Phú Tâm, huyện Mỹ Tú, tỉnh

Tại vùng biển, đảo Nam Bộ truyền thuyết về địa danh liên quan đến Nguyễn Ánh thời kỳ bị nghĩa quân Tây Sơn truy đuổi khá nhiều, những cuộc đuổi bắt của quân Tây Sơn liên tục và khắp nơi trên biển và các hòn đảo xa khiến truyền thuyết về motip này càng dày đặc, ví dụ truyền thuyết về rạch Rọ Ghe:

Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh phải chạy xuống vùng U Minh, rồi bị truy đuổi phải xuống thuyền buồm đi ra biển bằng sông Trèm Trẹm. Khi đoàn thuyền đến Ngã Bát, định theo sông Cán Gáo ra biển nhưng sông cạn không đi được. Cuối cùng Nguyễn Ánh ra tới biển nhưng gặp phải lúc gió to sóng lớn không vượt biển được, phải trở vào ẩn nấp trong con rạch mấy ngày, ghe đậu chặt ních con rạch giống như rọ chạy đầy cá, nên sau này nơi đây gọi là *rạch Rọ Ghe* (nay thuộc huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang) (Trúc Lâm, *Chiêu Anh Các*, Hội VHNT Kiên Giang, số 74, 2007, tr.60).

Thiên nhiên vùng biển Nam Bộ nhiều đảo, gần như mỗi hòn đảo đều có cái tên được người dân đặt và đều có một vài truyền thuyết liên quan, những truyền thuyết gợi mở ít nhiều về cuộc sống và thiên nhiên thuở xa xưa, như truyền thuyết về đảo Hòn Khoai (huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau). Gọi là đảo Hòn Khoai vì trên ấy có giống khoai núi (hoài sơn) rất ngon. Kiên Giang rất nhiều đảo và quần đảo lớn nhỏ, hầu hết các đảo đều có truyền thuyết, như đảo Hòn Heo (huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang) vì ngày xưa có chiếc tàu buôn bị đắm, người chủ tàu trôi trên biển sống được nhờ bám theo con heo biết bơi. Con heo Ấn Độ ấy lai giống đẻ loại heo rất tốt, dân tứ xứ kéo đến mua, vì vậy hòn có tên là “Hòn Heo”<sup>118</sup>...

Truyền thuyết về di tích cũng rất nhiều, như truyền thuyết về hòn Phụ Tử, kể hai cha con đánh với thường luông hung dữ để cứu dân lành:

Trận ác chiến kéo dài mấy ngày đêm, hai con thủy quái bị thương, máu loang hồng cả biển, đuổi thế bỏ chạy. Người con trai nhào xuống nước cản, không cho thủy quái ra biển, không may bị thủy quái tấp cụt đầu, người cha lao đến quyết chém roi đầu thủy

<sup>117</sup> Nguồn: Khoa Ngữ văn và Báo chí, 2002, *Văn học dân gian Sóc Trăng*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

<sup>118</sup> Bùi Văn Thạnh sưu tầm, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, 2007.

quái, nhưng ông cũng bị thương nặng gục xuống, máu hai cha con tiếp tục đổ ra biển. Từ vùng biển đó nhô lên hai khối đá cạnh nhau, có dáng như chiếc thuyền, hai cha con tựa vào nhau thành một thể vững chắc, một cao, một khối cụt đầu, còn đầu thủy quái biến thành tảng đá xù xì ngay mép nước. Cư dân địa phương gọi là Hòn Phụ Tử, một thắng cảnh nổi tiếng của ấp Hòn Chông (nay là xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang). (Nguyễn Thị Ngọc Ân, 2005, tr.203).

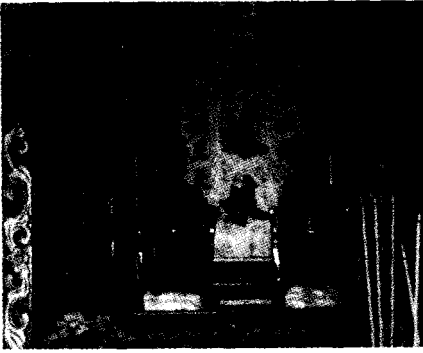
Rất tiếc mấy năm trước hòn núi cha ngã chìm xuống biển biến mất, chỉ còn lại tượng người con. Dân địa phương hụt hẫng vì biểu tượng đẹp đẽ ấy bị thay đổi, không lẽ từ Hòn Phụ Tử nay trở thành Hòn Mồ côi? Không biết có người dân nào đã kịp tạo ra truyền thuyết tiếp theo để giải thích về sự biến mất, chìm sâu dưới biển khơi của tượng người cha?



**Hình 89.** Mỏm núi hình sáu tinh theo truyền thuyết và Dinh Cậu trên mỏm núi (Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang)

*Ảnh: Yến Tuyết, 2012)*

Thiên nhiên hào phóng ban cho vùng biển, đảo Việt Nam cảnh trí đẹp tuyệt vời và cũng lắm hình ảnh kỳ lạ từ những hòn đá ngày đêm bị sóng biển mài mòn. Tại Dinh Cậu ở Phú Quốc, núi tạo dáng tượng một cụ rùa khổng lồ sống động, tựa như đang bò chậm chậm ra biển. Cũng nơi đây, trên bờ vực cao, một chiếc đầu cá sáu không lồ đang há chiếc miệng rộng lồm chồm răng đe dọa. Truyền thuyết về đầu cá sáu ấy liên quan đến Dinh Cậu gần đây, tạo thành một *truyền thuyết về Dinh Cậu* khá ly kỳ. Ngoài ra, truyền thuyết về Dinh Cậu còn các dị bản khác chúng tôi xin giới



**Hình 90.** Ban thờ hai Cậu ở Dinh Cậu.



**Hình 91.** Dinh Bà (Thủy Long Thánh Mẫu) tại Phú Quốc.

Ảnh: Yến Tuyết, 2012

[Thực sự, như chúng tôi đã trình bày ở phần tín ngưỡng tôn giáo và lễ hội, có không ít người nhầm lẫn giữa tín ngưỡng Thủy Long Thánh Mẫu (Thủy Long Nương Nương, Thủy Long Thần Nữ) với Thiên Y A Na Thánh Mẫu, cũng như không chính xác khi cho rằng “Cậu” thờ ở Dinh Cậu (Thạch Sơn Điện) tại thị trấn Dương Đông, Phú Quốc là Tứ Hải Long Vương (con trai của Thủy Long Thánh Mẫu và Đông Hải Long Vương(?) trong khi đó là Cậu Trài-Cậu Quý, hai con trai của Thánh Mẫu Thiên Y A Na, vì trên ban thờ chính trong miếu rõ ràng thờ tượng hai Cậu (hình 90), thậm chí trong gian chính điện của Dinh Cậu còn có ban thờ *Chúa Ngọc Nương Nương*, chính là gốc tích của Thiên Y A Na, mẹ của hai Cậu. Còn miếu Thủy Long Thánh Mẫu ngay phía sau Dinh Cậu chính là thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na, là thượng đẳng thần đã Việt hoá do Nhà Nguyễn phong sắc chứ không phải là miếu Thủy Long như tấm bảng ghi trước cổng miếu (hình 91). (Hơn nữa, tại Việt Nam, nếu có miếu thờ Thủy Long Thánh Mẫu (như tại Phú Quốc) thì Thủy Long chính là *nữ thần thuần Việt* được nhà Nguyễn sắc phong là “*Ông Nhuận Dực Bảo Trung Hưng Thủy Long Thần Nữ trung đẳng thần*”, về sau đời Khải Định thứ 9 đã gia tặng danh hiệu “*Hoành Hiệp thượng đẳng thần*”<sup>120</sup> chứ hoàn toàn không phải Thủy Long Thần Nữ là phu nhân của Đông Hải

<sup>119</sup> Đoàn Nô, 2003, *Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 162- 166.

<sup>120</sup> Lê Xuân Phong- Đinh Thị Toan, Sdd, tr. 121.

Tướng Quân vốn gốc tích của Trung Quốc). Việc nhằm lần này nên sớm được điều chỉnh.

## **Nhóm 2: Truyền thuyết về thần linh**

Rất nhiều truyền thuyết về thần linh được sưu tầm tại Nam Bộ, nhưng liên quan đến vùng biển đảo thì các truyền thuyết thường tập trung vào Cá Ông, Thánh Mẫu Thiên Y A Na hay Bà Chúa Xứ, Bà-Cậu, Bà Chúa Hòn, Bà Cô ở Dinh Cô... hoặc một số nhân thần hiển linh như Nguyễn Trung Trực.

- Truyền thuyết về Thánh Mẫu Thiên Y A Na và Thủy thần sông Cái Lớn :

“...Một hôm nhân lúc chồng đi vắng, nàng dắt các con xuống thuyền theo gió xuôi về quê cũ. Bốn mẹ con lang thang trên biển suốt nửa tháng mới về đến cửa biển quê hương. Chẳng may chưa kịp vào bờ, một cơn bão dữ dội nổi lên kéo thuyền ngược ra khơi, đập thuyền bẽ nát. Bốn mẹ con mỗi người nắm lấy một tấm ván trôi giạt khắp nơi. Cả bốn người đều chết. Xác Y A Na dạt vào bờ biển Nha Trang, hiển linh được phong thần, dân chúng Nha Trang lập miếu thờ. Đến năm Tự Đức thứ chín, Phạt Thanh Giản cho tạc tượng Tháp Bà Y A Na, lễ thượng quan là ngày 20/5/1857 và lễ giỗ Bà vào ngày 23/3 âm lịch hàng năm. Cậu Cả trôi tấp vào Mũi Né, Cậu hiển thân, dân chúng cất miếu thờ ở đây cầu mong Cậu phù hộ cho người đi biển. Cậu Hai và Cậu Út trôi dạt về tận eo biển phía Nam. Người anh tấp vào Phú Quốc, người em trôi vào vàm sông Cái Lớn, linh hồn họ hiển thần, dân Phú Quốc lập dinh thờ Cậu. Cậu Hai réo gọi em mình, cậu Út theo tiếng gọi tìm anh nhưng ván mắc kẹt ở cửa sông không đi được. Cậu Út đập đồng lên gọi dân chúng đào tắt một con kinh từ sông Cái Lớn qua sông Cái Bé. Dân chúng đã đào kinh và lập miếu thờ Cậu tại đây, tôn Cậu làm Thủy thần sông Cái Lớn phù trợ cho dân trong vùng. Còn kinh đó chính là con kinh Tắc Cậu ngày nay, đầu Bắc trở ra sông Cái Bé, đầu Nam trở ra sông Cái Lớn dài khoảng 2 km.

Người ta còn truyền rằng vào giữa tháng 3 âm lịch hàng năm, biển từ Nha Trang kéo dài đến mũi Chánh Nam có sóng to gió lớn. Đó là ngày ba cậu kéo về giỗ mẹ. Và vào khoảng giữa cuối tháng 7 âm lịch, ở biển phía Tây lại dậy sóng gió, đó là lúc Cậu Út đi thăm anh. Vị thủy thần này rất linh thiêng, nhưng do tuổi còn nhỏ, thích

ngịch ngợm nên hay bất ngờ làm vùng biển phía Tây nổi nhưng cơn gió xoáy, sóng ngầm để nghịch<sup>121</sup>.

Truyền thuyết về thần linh ở vùng biển Nam Bộ rất phổ biến và đa dạng về “Thần Đức Ngư Ông”, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, Đông Hải Cự Tộc Ngọc Lân (Cá Ông). Không ít truyền thuyết về Cá Ông liên quan đến việc cứu giúp Nguyễn Ánh, hoặc đến những ngày đầu lập quốc của vua Gia Long... Đặc biệt nhất, một số truyền thuyết thu thập được tại thị xã Bạc Liêu và huyện Giá Rai của tỉnh Bạc Liêu đề cập tới giới tính của Cá Ông. Các cụ già ngư dân cho biết: “ Ông thuộc giới tính nữ, Ông là nữ, Ông giao phối với con rồng ở trên Trời”. Họ gọi là “Ông”, là “Ngài” nhằm biểu thị sự kính trọng chứ không có nghĩa đó là từ chỉ dành cho nam giới<sup>122</sup>:

- Ông Nam (Ông Nam Hải, Cá Ông) là người trông coi biển. Một ngày kia, có trận bão lớn nổi lên ở Gò Cát. Ghe bị chìm rất nhiều và người chết rất đông. Trong lúc Cá Ông đang lo vớt người thì ở biển Cây Bàng bão cũng nổi lên, nó còn mạnh hơn ở Gò Cát. Dân chúng rất lo sợ, ai cũng luôn miệng cầu khẩn ông Nam. Nghe lời cầu nguyện thống thiết của ngư dân, Cá Ông ra sức cứu vớt cho xong người ở Côn Cát và chạy sang biển Cây Bàng. Một lúc sau, những chiếc thuyền bị đắm ở biển Cây Bàng được đưa vào gần bờ. Nhìn ra xa, người ta thấy Cá Ông phun ba vòi nước, lúc bấy giờ mọi người mới biết rằng mình được Cá Ông cứu sống. Vì dốc hết sức cứu vớt người và tàu bè nên Cá Ông gần như kiệt sức, *cộng với việc bị sảy thai do bơi quá nhiều nên Cá Ông chết ngay tại biển Cây Bàng*. Nhớ ơn Ông, người dân đã lập miếu thờ tại ấp Chàm Xoài, xã Hiệp Thành, tỉnh Bạc Liêu. Tại đây, nhân dân vẫn giữ được bộ xương Cá Ông và coi đó như một vật để thờ. *Các con của Ông bị chết do sảy thai cũng được lập miếu thờ ở biển Gò Cát*<sup>123</sup>.

- Trước đây, ngư dân đi biển hay gặp sóng to, bão lớn làm lật thuyền. Để giúp đỡ người gặp nạn, Phật Bà Quan Âm lấy một trong năm ngàn miếng vải của tấm áo cà sa của mình ném xuống biển. Miếng vải biến thành Cá Ông cứu vớt ngư dân trong cơn hoạn nạn.

<sup>121</sup> Đoàn Nô, Sđd, tr. 167- 169.

<sup>122</sup> Trích biên bản phỏng vấn của Phan Thị Yến Tuyết, 2009.

<sup>123</sup> CTV Huỳnh Sơn Đông, 1956, ấp Đầu Lộ, xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (Nguồn: Trường ĐH KHXH & NV, Khoa Ngữ văn và Báo chí, 2005, Văn học dân gian Bạc Liêu, NXB TP Hồ Chí Minh, tr. 28).

Một hôm, trời quang mây tạnh, Cá Ông cùng hai phụ tá đi thăm hải phận của mình. Bỗng nhiên, trời nổi bão lớn, thấy còn một chiếc thuyền đang lênh đênh trên biển, Cá Ông lập tức quay về cứu giúp. Để kịp cứu người, Cá Ông bơi tắt qua cửa sông Ông Đốc. Trước tình thế chiếc thuyền đang gặp nguy hiểm, thêm vào đó là sự hối thúc của hai phụ tá cá đao, *Cá Ông nhanh chóng vượt cửa sông nên bị sảy thai. Sau khi Cá Ông lụy, hàng năm, ngư dân tổ chức lễ “Nghinh Ông” để tưởng nhớ công lao của Cá Ông*<sup>124</sup>.

Trong nhóm 2, truyền thuyết đề cập nhiều về thần linh nhưng thần linh không phải tách biệt, cao xa với cuộc sống của người dân mà rất gần gũi, bình dị, gắn liền với thế giới người dân sinh sống. Truyền thuyết về thần linh vùng biển Nam Bộ cũng lắm “bi kịch” như chính con người do người dân liên tưởng, sáng tác để giải thích sự vật hay hiện tượng về thế giới siêu nhiên theo chiều kích văn hóa của mình.

### **Nhóm 3: Truyền thuyết về con người**

Trong cộng đồng các dân tộc sinh sống ở vùng biển, đảo Nam Bộ có rất nhiều truyền thuyết, đặc biệt là loại truyền thuyết về con người gắn liền với môi trường sinh thái chung quanh họ. Một loạt những loài động thực vật của thế giới thiên nhiên trong vùng biển Nam Bộ như cây dừa nước, trái bần, con móng tay, bông rau muống biển... được giải thích bằng các truyền thuyết như “Chuyện chạy trốn của Neang Chanh”, “Sự tích bông rau muống” và “Vồ Đá Chồng”...

- Neang Chanh là một cô gái Khmer, cung phi triều vua Chân Lạp bên Campuchia. Do được nhà vua sủng ái nên các cung phi khác ghen ghét, họ đặt điều tâu với vua rằng mỗi khi nấu ăn cho vua, Neang Chanh đều lấy chất bần trong móng tay bỏ vào thức ăn. Nhà vua tin lời bịa đặt nên rất tức giận, muốn bắt Neang Chanh xử tử. Biết được tin dữ, Neang Chanh lên một chiếc ghe chèo chạy trốn ra biển, đi thật xa, men theo bờ biển nàng vào vùng biển Sóc Trăng ngày nay. Tàu của vua vẫn truy đuổi gần kề, Neang Chanh kêu khóc với thần Tê vô đạ: Con bị oan uổng nên nếu chết xin thần cho con

<sup>124</sup> CTV Nguyễn Văn Hoành, 1927, ấp 4, xã Giá Rai, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu (Nguồn: Trường Đại học KHXH & NV ĐHQG TPHCM, Khoa Ngữ văn và Báo chí, 2005, *Văn học dân gian Bạc Liêu*, NXB TP. Hồ Chí Minh, tr. 29).



Một hôm, trời quang mây tạnh, Cá Ông cùng hai phụ tá đi thăm hải phận của mình. Bỗng nhiên, trời nổi bão lớn, thấy còn một chiếc thuyền đang lênh đênh trên biển, Cá Ông lập tức quay về cứu giúp. Đề kịp cứu người, Cá Ông bơi tắt qua cửa sông Ông Đốc. Trước tình thế chiếc thuyền đang gặp nguy hiểm, thêm vào đó là sự hối thúc của hai phụ tá cá đao, *Cá Ông nhanh chóng vượt cửa sông nên bị sảy thai. Sau khi Cá Ông lụy, hàng năm, ngư dân tổ chức lễ “Nghinh Ông” để tưởng nhớ công lao của Cá Ông*<sup>124</sup>.

Trong nhóm 2, truyền thuyết đề cập nhiều về thần linh nhưng thần linh không phải tách biệt, cao xa với cuộc sống của người dân mà rất gần gũi, bình dị, gắn liền với thế giới người dân sinh sống. Truyền thuyết về thần linh vùng biển Nam Bộ cũng lắm “bi kịch” như chính con người do người dân liên tưởng, sáng tác để giải thích sự vật hay hiện tượng về thế giới siêu nhiên theo chiều kích văn hóa của mình.

### **Nhóm 3: Truyền thuyết về con người**

Trong cộng đồng các dân tộc sinh sống ở vùng biển, đảo Nam Bộ có rất nhiều truyền thuyết, đặc biệt là loại truyền thuyết về con người gắn liền với môi trường sinh thái chung quanh họ. Một loạt những loài động thực vật của thế giới thiên nhiên trong vùng biển Nam Bộ như cây dừa nước, trái bần, con móng tay, bông rau muống biển... được giải thích bằng các truyền thuyết như “Chuyện chạy trốn của Neang Chanh”, “Sự tích bông rau muống” và “Vỏ Đá Chồng”...

- Neang Chanh là một cô gái Khmer, cung phi triều vua Chân Lạp bên Campuchia. Do được nhà vua sủng ái nên các cung phi khác ghen ghét, họ đặt điều tâu với vua rằng mỗi khi nấu ăn cho vua, Neang Chanh đều lấy chất bần trong móng tay bỏ vào thức ăn. Nhà vua tin lời bịa đặt nên rất tức giận, muốn bắt Neang Chanh xử tử. Biết được tin dữ, Neang Chanh lên một chiếc ghe chèo chạy trốn ra biển, đi thật xa, men theo bờ biển nằng vào vùng biển Sóc Trăng ngày nay. Tàu của vua vẫn truy đuổi gần kề, Neang Chanh kêu khóc với thần Tê vô đa: Con bị oan uổng nên nếu chết xin thần cho con

<sup>124</sup> CTV Nguyễn Văn Hoàn, 1927, áp 4, xã Giá Rai, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu (Nguồn: Trường Đại học KHXH & NV ĐHQG TPHCM, Khoa Ngữ văn và Báo chí, 2005, *Văn học dân gian Bạc Liêu*, NXB TP. Hồ Chí Minh. tr. 29).

chết tại vùng biển hoang vu này, con không muốn trở về xứ sở của con nữa. Nói xong Neang Chanh nhảy xuống biển tự sát. Nàng trôi giạt vào tới cửa sông, thân thể nàng hoá thành những loài cây trái, sinh vật biển tại chỗ (nay là vùng cửa sông MỹThanh, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng), như vú của nàng hoá thành trái bần (thuộc loại cây đại mộc ven sông nước lợ và mặn, trái tròn hơi dẹt); móng tay của nàng hoá thành con móng tay (một loại như nghêu, sò nước mặn, vỏ cứng hình thuôn dài như ngón tay); bắp chân thon dài của nàng hoá thành bắp cây dừa nước, mọc thành rừng...

- *Bông rau muống biển và vỏ đá chông*: Cô gái tên Tím quê ở bờ biển Rạch Giá và chàng trai tên Biển là dân chài sống ở hòn Sơn Rái thương nhau do một lần ghe của Biển gặp nạn bão, sóng biển cuốn Biển trôi vào bờ nằm ngất lịm, được Tím cứu. Gia đình Tím khá giả không đồng ý cho Tím lấy người chông là dân chài nghèo khổ. Tím đau buồn thành bệnh nặng. Ngày Tím chết, nơi bờ biển bỗng mọc tràn lan loại dây leo, người ta gọi là rau muống biển. Rau nở bông màu trắng nhụy tím hoặc màu tím nhạt, cánh mỏng, sớm nở tối tàn. Biển đau buồn trở về hòn, lên núi hoang lâm lũi làm rầy. Rồi không thấy Biển trở về nữa. Cha mẹ, lối xóm tìm kiếm nhưng vẫn không thấy. Nhiều tháng sau có người đi núi về nói lại, gặp Biển ngồi hoá đá trên vỏ đá trên đỉnh Ma Thiên Lãnh, mặt quay nhìn về hướng đất liền. Gia đình, bà con chòm xóm không sao đem Biển về được vì Biển đã gắn liền với một vỏ đá lớn. Từ đó người dân trên hòn gọi là *Vỏ Đá Chông*. Nhưng cách nay khoảng non hai mươi năm, có ông Mười Giàu ở đâu không biết đến hòn rồi ông lần dò lên Vỏ đá chông, tu trong một hang đá khá lâu, sau đó ông tịch, dân hòn chôn ông tại chỗ. Sau đó người dân trên hòn không gọi Vỏ Đá Chông nữa mà đổi thành *Vỏ Mười Giàu* (trích đoạn sưu tầm của Bùi Văn Thạnh, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, 2007).

Núi Ma Thiên lãnh trên đảo Lại Sơn rất hùng vĩ, thiên nhiên đã tạo nên những vỏ đá nhiều hình dạng khác nhau, là nguồn cảm hứng cho người dân ở đảo sáng tạo truyền thuyết và những câu chuyện ấy cứ hết đời này đến đời khác lưu truyền, biến đổi, làm cho đời sông tinh thần của người dân vùng biển đảo thêm phong phú. Rất nhiều truyền thuyết và nhiều dị bản về các nhân vật địa phương ở vùng biển Nam Bộ. Đạn cử như Bà Cố Chủ. Dân ở hòn Lại Sơn xem Bà Cố Chủ như Bà Chúa Hòn, là tổ sư của nghề lấy dầu rái trong rừng...



**Hình 92.** Ngọn núi Ma Thiên  
Lãnh, nơi có *Vỏ Đá Chông*



**Hình 93.** Bãi đá ở Hòn Sơn Rái  
(huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang)

*Ảnh: Yến Tuyết, 2010*

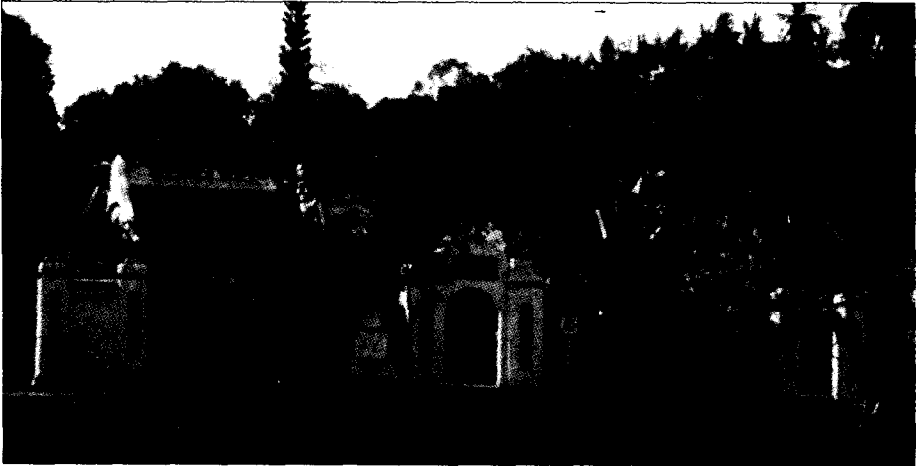
Các thể loại văn học dân gian nêu trên tại vùng biển, đảo Nam Bộ có thể góp phần giúp hiểu biết thêm một số vấn đề của văn hoá vùng biển, đảo, cho thấy nơi đây này hàm chứa một nguồn trữ lượng văn học dân gian đáng chú ý cần được quan tâm khai thác để không bị đứt gãy, gián đoạn, mất mát. Trong thời đại công nghệ thông tin, thời đại mà con người quan tâm đến nhiều phương tiện và loại hình giao tiếp với xã hội hiện đại hơn thì những câu ca dao, những bài về thể tục, về lịch sử, những truyền thuyết... vẫn còn đất sống và sức sống ở vùng biển Nam Bộ quả là một tín hiệu đáng mừng. Việc lưu truyền văn học dân gian không chỉ với mục đích trân trọng, bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc mà còn nhằm giáo dục thế hệ trẻ hiểu biết về cội nguồn văn hoá, về truyền thống trong lao động, hiểu về những con người luôn đối đầu với thiên nhiên vùng biển hiểm nguy và cuộc sống còn nhiều khốn khó nhằm góp phần khắc hoạ được đặc trưng văn hoá của vùng biển, đảo Nam Bộ.

#### 4.2.2. Văn học Hán Nôm

Văn học vùng biển, đảo Nam Bộ có một bộ phận từ di tích Hán Nôm tại một số nơi như Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng... trong các tác phẩm sách vở (dù hiếm) hoặc trong những bức liễn, hoành phi, câu đối trong một số đền, chùa, miếu hay nhà xưa. Hiểu theo một nghĩa nào đó, nó là những di sản trước tiên mang tính văn học, nếu xét theo khái niệm về *literary anthropology* (nhân học văn chương) thì nó xuất phát từ các nghiên cứu, phê bình

văn bản nguyên văn, ký hiệu học, chú giải văn bản cổ<sup>125</sup>.

Chỉ riêng ở vùng biển Nam Bộ, nơi các ngôi đền, miếu, chùa, nhà cổ..., một số văn bản liên quan đến văn học Hán Nôm vẫn còn, như tại lăng Ông Nam Hải ở thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu vẫn còn giữ quyển văn bản cổ của lăng, hay tại Hà Tiên..., những di sản văn học Hán Nôm có liên quan đến biển mà *Dự án nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm trong cụm di tích lịch sử - văn hóa - du lịch xếp hạng ở tỉnh Kiên Giang* do Nguyễn Diệp Mai làm chủ nhiệm đã thực sự chất lọc được<sup>126</sup>.



**Hình 94.** Lăng Mạc Cửu.

*Ảnh: Yên Tuyết, 2008*

Tại lăng Mạc Cửu còn một số bài thơ thuộc văn học cổ về biển Hà Tiên mà dưới đây là những trích đoạn:

*Lịnh công nguyên tác Kim Dụ lan đào quốc âm luật*(ở Phương đình 2)

Dịch nghĩa:

*Kim Dụ này là núi chót then*

<sup>125</sup> Thomas Barfield (ed), 1997, *Dictionary of Anthropology*, Blackwell, p. 294- 295.

<sup>126</sup> Nguyễn Diệp Mai (Chủ nhiệm), 2008, *Dự án nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm trong cụm di tích lịch sử- văn hóa du lịch xếp hạng ở tỉnh Kiên Giang*, Ban Quản lý di tích, Sở Văn hoá Thông tin và Du lịch Kiên Giang). Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn TS Nguyễn Diệp Mai và NNC Trương Thanh Hùng (thành viên đề tài) đã cho phép chúng tôi được tham khảo trong giới hạn đề tài đã nghiệm thu này.

*Xanh xanh danh trấn cửa Hà Tiên  
Ngăn ngừa nước dữ không vùng vẫy  
Che chở dân lành khỏi ngừa nghiêng<sup>127</sup>*

- Phiên âm ban thờ nhà phái 2.b. Một bài thơ về biển Hà Tiên:

*Môn bạc Đông Hồ vạn lý thuyền  
Ô đề nguyệt lạc thủy như yên  
Hàn Sơn tự lý chung thanh tảo  
Ngư hỏa giang phong nã khách miên (ngư thư)*

Dịch nghĩa:

*Cửa làng chài Đông Hồ thuyền đi ngàn dặm  
Quạ kêu trăng rụng nước như khói  
Trong chùa Hàn Sơn tiếng chuông sớm  
Đèn của thuyền câu, cây phong bên sông làm buồn lòng  
khách ngư<sup>128</sup>*



Hình 95. Bài thơ làng chài Đông Hồ.

Nguồn: Diệp Mai

<sup>127</sup> Nguyễn Diệp Mai (Chủ nhiệm), 2008, *Dự án nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm trong cụm di tích lịch sử- văn hóa du lịch xếp hạng ở tỉnh Kiên Giang*.

<sup>128</sup> Nguyễn Diệp Mai (Chủ nhiệm), 2008, *Dự án nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm trong cụm di tích lịch sử- văn hóa du lịch xếp hạng ở tỉnh Kiên Giang*.

Di sản văn học Hán Nôm ở làng còn có những bài thơ cổ được viết trực tiếp trên tường vịnh cảnh Hà Tiên của Nguyễn Thân Hiến, Hoàng Đăng Khoa, Lê Trinh là những nhà thơ nổi tiếng thế kỷ XIX, họ sáng tác và ghi niên hiệu Canh Tý 1900. Đây là những bài thơ chưa được ghi nhận trong tài liệu nào hiện có. Ví dụ

- Dịch nghĩa tranh tường 1.d:

*Phận làm tôi năm này chỉ vào đường cùng*

*Trời Nam để dấu tích ít người như ông*

*Dựa thành mở ra cho đời sau về triều vua*

*Nền văn hiến mở ra đến nay sáng công thánh*

*Đi về Bắc một chiếc thuyền ngay thẳng như gương sáng*

*Chống Tây mấy trận vượt qua gió mạnh*

*Cá bơi ngâm vịnh tả sâu nhớ xứ sở*

*Trên biển sóng tràn rửa sạch mặt trời đông*

*(Người đời sau ở Hà Tiên là Thụy Tuyên Hoàng Đăng Khoa lay đề)*

Một trong những hoạt động văn học có sớm ở vùng biển Nam Bộ, lưu dấu những cộng đồng cư dân đến Nam Bộ lâu đời bằng đường biển, sinh sống buôn bán theo đường biển, có đời sống văn học biển là Tao đàn Chiêu Anh Các. Mạc Thiên Tích (1706- 1780) sáng lập ra Tao đàn Chiêu Anh Các vào khoảng năm 1736 ở Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Sự ra đời của Chiêu Anh Các vào nửa đầu thế kỷ XVIII không đơn thuần là một thi xã, một hiện tượng văn học mà cần ghi nhận nó như một nét son rực rỡ trong lịch sử phát triển của văn hóa dân tộc ở phần đất phía Nam của Tổ quốc. Các tác giả Chiêu Anh Các đã làm cho 10 thắng cảnh Hà Tiên vốn còn xa lạ với tình cảm dân tộc vào thời ấy đi vào thơ văn, trở nên nổi tiếng cùng với nhiều cảnh đẹp khác của đất nước. Trong thơ văn Chiêu Anh Các, không chỉ có cảnh sắc thiên nhiên làm rung động lòng người mà còn có những cảnh sinh hoạt cày cấy, đánh cá của dân cư vùng ven biển cực Nam của đất nước<sup>129</sup>. Chính yếu tố biển làm cho nội dung thơ văn Tao đàn Chiêu Anh Các thêm đặc sắc.

<sup>129</sup> Lê Văn Hào, *Chiêu Anh Các, một hiện tượng đáng chú ý trong lịch sử văn hóa Việt Nam ở thế kỷ XVIII, trong 250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736- 1989)*, 1987, Sở Văn hóa Thông tin Kiên Giang, tr.148- 149.

Một số mảng thơ có liên quan đến vùng biển ở Hà Tiên như:

*Bến Vược nhà ngư chật mảy tằm*

*Trong nhàn riêng có việc lãng xãng*

*Lưới chài phơi trải đầy trời hạ*

*Gỏi rượu say xưa toại nghiệp hằng*

(*Lư Khê ngư bạc- Mạc Thiên Tứ*)<sup>130</sup>

Mặc dù có những từ cổ, những phương ngữ miền Nam ít thông dụng, nhưng những vần thơ của Mạc Thiên Tích vẫn đậm sắc thái Nam Bộ, như bài *Trăng in Đông Hồ* hay *Cảnh bến chài ở Lư Khê*

### **Trăng in Đông Hồ**

*Bầu trời tạnh mưa, mặt hồ tan khói, trong cùng mênh mang*

*Phong cảnh một vũng nước tiếp liền với khoảng mịt mù*

*Trời quang sông lặng dường treo lừng hai bóng thỏ*

*Vòm xanh không gợn mây, tựa rửa sạch cả muôn phương*

*Dằm dưới làn nước trong rộng, nền trời thường khi sóng sánh*

*Không lênh đênh mang hận như ngoài biển cả xanh lạnh*

*Bầy rồng cá khi có tinh giắc cũng khó xông vào*

*Như cũ, lòng thành tỏa sáng khắp nơi nơi.*

(*Hà Tiên thập vịnh, bài Đông Hồ ấn nguyệt, bản dịch*)<sup>131</sup>

### **Cảnh bến chài ở Lư Khê**

*Bát ngát trong xanh ngậm bóng chiều*

*Lư Khê khói điểm ngọn đèn chài*

*Sóng tràn nhấp nháy thuyền ghe đậu*

*Trăng xế lô xô lưới đó bày*

(*Hà Tiên thập vịnh, bài Lư Khê ngư bạc, bản dịch*)<sup>132</sup>

<sup>130</sup> Hứa Hoàng Thảo, *Một vài nhận xét về Chiêu Anh Các*, trong Hội thảo khoa học Di sản văn hóa Hà Tiên, bảo tồn và phát triển, 24- 9- 2009, tr. XV- XIX.

<sup>131</sup> Lê Văn Hào, Sđd, tr.151- 152.

Bài thơ này đẹp như bức tranh thủy mặc, khi “sóng tràn nhấp nháy” “khói diêm ngọn đèn chài”, hình ảnh “lưới chài phơi trải đầy trời hạ” tạo chất thơ cho làng chài yên bình. Trong 10 thắng cảnh của Hà Tiên, chúng tôi nhận thấy có một cảnh được ngâm vịnh nhiều nhất, đó là *cảnh xóm chài Rạch Vược* với cái tên chữ là *Lư Khê*. Cảnh trí thơ mộng của Rạch Vược đã được Trịnh Hoài Đức miêu tả trong bộ sách nổi tiếng *Gia Định thành thông chí*:

“Lư Khê (tục gọi Rạch Vược) phía Nam thông với biển cả, phía Tây có điều đình là di tích của Mạc công khi rảnh đến ngồi câu. Khe rộng 2 trượng rưỡi, sâu 5 thước, dài 5 dặm rưỡi, dòng khe quanh co chảy ra Đông Hồ. Bờ phía Đông có dân cư thôn Tiên Thuận ở đây. Trên khe thường có người dặt bện thả thuyền theo nước trong mát...”<sup>133</sup>. Cảnh sinh hoạt vui tươi phồn thịnh của dân chài người Việt, người Miên<sup>134</sup>, người BồĐà<sup>135</sup>...với các thuyền Quỳnh Châu<sup>136</sup>, Quảng Đông đến đậu xen lộn nhau trên mặt biển để đánh cá và bắt hải sâm...cũng là cảnh sinh hoạt rất hấp dẫn...

Riêng Mạc Thiên Tích đã có khúc vịnh *Lư Khê ngư bạc*, *Lư Khê nhàn điệu tam thập nhị thủ* và *Lư Khê nhàn điệu* phù bằng chữ Hán, lại có thêm *Lư Khê ngư bạc* bằng chữ Nôm (văn bản Nôm này đã thất lạc, chỉ còn được ghi chép lại bằng truyền khẩu)<sup>137</sup>. Gần đây các nhà nghiên cứu có tìm được một áng thơ Nôm viết về Rạch Vược là *Lư Khê vãn*. Cuốn *Văn học Việt Nam* của Đinh Gia Khánh (NXB Đại học và THCN, 1978) có thể coi là giáo trình đầu tiên nhắc đến *Lư Khê vãn*. Bản *Lư Khê vãn* nằm trong tập bản thảo viết tay bằng chữ Quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký, lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội. Bài *Lư Khê vãn* không thấy ghi tên tác giả, niên đại, chú thích xuất xứ, nhưng *có điều chắc chắn là Lư Khê vãn là sản phẩm của Hà Tiên*<sup>138</sup>.

<sup>132</sup> Lê Văn Hào, Sđd, tr.153.

<sup>133</sup> Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Lư Khê vãn, một áng thơ Nôm có giá trị của đất Hà Tiên*, trong 250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736- 1989), 1987, Sở Văn hóa Thông tin Kiên Giang, tr.249 (Nguồn: GĐTTC, Q.1, tr. 74b).

<sup>134</sup> Người Khmer (YT)

<sup>135</sup> Người Java (YT)

<sup>136</sup> Người Hoa Hải Nam (YT)

<sup>137</sup> Nguyễn Thị Thanh Xuân, Sđd (Nguồn: Đông Hồ, 1970, Văn học miền Nam, Văn học Hà Tiên, NXB Quỳnh Lâm, Sài Gòn)

<sup>138</sup> Nguyễn Thị Thanh Xuân, Sđd, tr.150- 151 và 258.



*Lư Khê* vẫn là khúc ca dài ca ngợi cảnh đẹp nên thơ của *Lư Khê* vào giữa mùa thu:

### *Thuyền sen một chiếc xa vời*

*Gió trắng bảng lảng nước trời mênh mang*

*Chéo lan khoan nhặt tiếng xang*

*Kìa nơi Kim Dư, nọ đàng Lư Khê*

*Đẹp lòng mặc thích ngỏ nguê*

*Sóng sao sương bạc bốn bề giữa thu*

*Nhìn khi lửa nháng sơn trang*

*Kìa lâm cạnh chường, nọ làng tang ma*

*Nhìn khi khúc lối xóm nhà*

*Một hai cái cộ, năm ba con thuyền...*<sup>139</sup>

Đôi lúc *Lư Khê* vẫn vượt khỏi luật thơ gò bó thông thường:

*Mây trôi nổi*

*Nước rửa trắng*

*Cá vẩy sóng*

*Chim ven rừng...*<sup>140</sup>

Những chất thơ vẫn cổ về làng chài, sóng biển, thuyền câu... của thi gia đã làm đẹp cho văn học vùng biển, đảo Nam Bộ.

### **4.2.3. Văn học hiện đại**

Khá hiếm nhà văn viết về đề tài biển ở Nam Bộ trong mảng văn học hiện đại dù rất nhiều nhà văn sống ở những địa phương có biển. Nguyễn Ngọc Tư thuộc Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Cà Mau là một trong số ít nhà văn viết về đề tài biển. Nhà văn nữ này có những trang viết trong *tạp văn*, *tản văn*, *truyện ngắn*, *tiểu thuyết* đề cập về biển chủ yếu ở Cà Mau, quê hương của nhà văn<sup>141</sup>. Chưa nghiên cứu

<sup>139</sup> Nguyễn Thị Thanh Xuân, Sđd, tr.252- 253.

<sup>140</sup> Nguyễn Thị Thanh Xuân, Sđd, tr.254- 255.

<sup>141</sup> Một số trang viết liên quan về vùng biển và con người Cà Mau của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư có trong các tác phẩm sau: *Giao thừa*, 2006: Cái nhìn khắc khoải); *Tạp văn Nguyễn Ngọc Tư*(2011: Trở gió; Đất Mũi mù xa; Xa đằm Thị Tường; Tháng chạp ở

đầy đủ hết tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư để phân tích nên chúng tôi chỉ nêu một số trích đoạn tác phẩm của nhà văn có những “thao thức, cảm xúc” về vùng biển Cà Mau, nơi chính là máu thịt, là phần sâu lắng của tâm hồn mình nên nhà văn viết về biển với nhiều cảm xúc, trần trở đầy tinh tế.

Trong truyện ngắn *Nước như nước mắt*<sup>142</sup> nhà văn sử dụng hình ảnh hai loài cá với biểu tượng khác nhau: *Cá bạc đầu* luôn đi thành đôi, quấn quýt bên nhau và *cá sấu ngư* chuyên ăn xác chết, kể cả xác người.

Cá bạc đầu là loại cá rất hiếm hoi. Sách *Bi ký* chép lại, năm 813 đã có một làng chài lưới bị tàn sát vì giữ lại cá bạc đầu mà không cống nộp cho vua. Cái chết cận kề không làm cho chúng thôi quấn quýt. Chúng chạm râu vào nhau khẽ khàng, như âu yếm như đờ đẫn, như dụ dằng lại như kiệt sức. Phải, nước đuối đã quá hai tháng rồi, đến con người cũng phờ phạc đi. Nhưng có bữa chỉ bắt được *cá sấu ngư*, đành ăn cơm với muối hột. Sấu ngư bình thường vẩy màu xám bạc, chỉ nhả nha ăn bèo rong trôi dạt, đến nước đuối thân cá trở nên đỏ thẫm. Chúng có thể sống tinh queo nhờ ria xác súc vật chết trôi, trong đó có cả xác người. Chông Sáo vừa ghét vừa ghê sợ chúng, anh xía xói, “Cái thứ ham sống tới nổi bắt chấp tội lỗi...”. Sáo mắc cười quá, mắng cá mà như mắng người. Sáo đâu có ngờ có ngày mình phải bảo vệ chông khỏi miệng cá sấu ngư. Xóm giềng lạng lẽ tiễn chông Sáo. Cũng mệt mỏi và đuối sức như những con cá nước đục khác ngoài sông với cái vị mặn mòi xa xót của biển. Quanh hai con người đau đốn, cá sấu ngư đang nhor nhờn hớp bầy<sup>143</sup>.

Tính nghệ thuật trong văn học thể hiện rõ tâm hồn nhà văn vốn quen thuộc, yêu thương, khắc khoải thế giới biển và những con người mặn chất vị biển ở chung quanh chị bao năm tháng của cuộc đời. Chẳng hạn trong tạp văn *Đất mũi mù xa*<sup>144</sup>.

---

rạch Bò Tời; Ngậm ngùi Hưng Mỹ; Đi qua những cơn bão khô; Chờ đợi những mùa tôm; Đôi bờ thương nhớ; Ngủ ở Mũi...); Tân văn *Gáy người thì lạnh* (2012, Rừng bản; Khoảnh khắc của hoa Quỳnh); Bánh trái mùa xưa, 2012 (Rạch Rập; Cửa nước và gió; Lục bình); Tiểu thuyết: *Sông*, 2012 (Tổng hợp của Trần Thị Mỹ Hương. Học viên cao học khoá 13, Khoa Văn hoá học, Trường ĐH KHXH&NV ĐHQG TP HCM, môn học Văn hoá biển, 2013).

<sup>142</sup> Nguyễn Ngọc Tư, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, NXB Thời đại, tr.10.

<sup>143</sup> Nguyễn Ngọc Tư, Sđd, tr.14- 30.

<sup>144</sup> Nguyễn Ngọc Tư, 2012, *Tạp văn Nguyễn Ngọc Tư*, NXB Trẻ (tái bản lần 11), tr.12-13, 15-16.

- Bây giờ, Đất Mũi đang mùa gió chướng (...). Cũng mùa này, bắt đầu con nước ròng, cây đước nhón cái rễ như cái nơm cao lên đến nửa thân cây, những cái rễ mới thò xuống trong tán lá rừng xanh biếc. Nước tràn bờ bãi, người xóm Mũi bắt đầu cuộc sống rất trên sà. Những cây đước lốt sít sao nhau để làm lối vào nhà, lối đi qua hàng xóm, lối ra nhà tắm, chuồng gà... Và còn những trái đước quê tôi, anh đã biết? Từ khi còn là trái xanh lủng lẳng trên thân cây mẹ, trái đước đã thẳng người trong tư thế một ngày cắm thẳng xuống bãi bùn mà không mấy may nghi ngờ, chọn lựa.

- Đường như mọi thứ ở đây đều thắm và đậm. Nắng thì lấm li thoi là lấm li, gió cời mở thoi là cời mở. Rừng đã xanh là xanh lặc lia, một màu rời rợi. Biển đã đục là ngàu ngàu phù sa. Nước đã mặn là mặn quéo đầu lưỡi. Người Đất Mũi rất đã thương là thương trọn, đã nhớ thì nhớ sâu, đã sâu thì sâu dai dẳng, hết thầy đều không thể nửa vời.

Trong các trang viết về biển của Nguyễn Ngọc Tư thường da diết về gió chướng, con người cảm nhận gió chướng quen thuộc như chính cuộc sống của mình:

- Chướng về lặng lẽ, nửa đêm nghe hây hây trên da, trên tóc. Nằm trong căn chòi giữ lúa giữa đầm nghe gió lác xạc trên lá. Mấy cái đuôi lá xao xác. Nước biển như chỉ chờ có vậy, chảy từ cửa sông Đốc qua kênh xáng Bà Kẹo liềm vào giồng ngọt. Thức dậy, ngậm một ngụm đã nghe mặn cứng môi, vậy mà hôm qua mình còn lấy gáo múc lên rửa mặt. Nước đang lộn cợn đục bồng trong vắt ngả màu đỏ đỏ, người ta chép miệng, “mới đây mà nước “chè chè” rồi” (*Xa đầm Thị Tường*)<sup>145</sup>.

- Nhà bao nhiêu gian thì bấy nhiêu gian đầy gió. Trong cái mùi biển tanh nồng mặn mòi của những giàn lưới phơi trên giá, trong cái mùi khói ngọt bùng bùng tỏa ra từ bếp un, dường như có nhà ăn cơm chiều trễ, nghe mùi béo ngậy của cá thòi lòi kho với nước cốt dừa. Và đâu đó có vài người chuẩn bị lai rai, rõ ràng là mùi thơm khô mực nướng trên lò than đang tàn (*Tạp văn Ngủ ở Mũi*, 2012)<sup>146</sup>.

- Gió vẫn như múa, như ca, như chạy, như nấp bên ngoài cái mùng vải thơm mùi nắng. Những chiếc tàu đánh cá âm ì chạy qua, và tiếng biển, đúng là tiếng biển lướt trên những búp lá dầm sương trong rừng đước, rì rào rất gần. Chỉ có tiếng biển mới mệnh mông một nỗi nhớ bờ như thế.

<sup>145</sup> Nguyễn Ngọc Tư, Sdd, tr. 19- 20.

<sup>146</sup> Nguyễn Ngọc Tư, đd, tr.161- 162.

- Cũng vì vậy mà có cái gì đó giống như ta đang ngủ ở trong một căn chòi ngoài đáy hàng khơi, lại vừa không giống. Vẫn gió mang cái hơi nước mặn mòi, vẫn tiếng biển ì ầm nhưng thiếu cái yên ả, êm đềm thâm nâu của đất.

Văn học viết về biển của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư còn đặc sắc ở chỗ thể hiện vốn hiểu biết về tri thức địa phương của chị. Ví dụ những ai “trong nghề” bắt sò huyết, thủy hải sản ở những bãi bùn mênh mông ở Cà Mau bạt ngàn mới hiểu được những tấm *sạt sò* tức cái *mong*, là tấm ván người ta dùng trượt trên bùn để bắt sò huyết. Nguyễn Ngọc Tư đã nhắc đến nghề “sạt sò huyết” này.

- Người bản xứ vẫn gắn bó mình với chiếc ghe cào, ghe câu đánh bắt gần bờ; với những chân đáy hàng khơi thì những người mới đến sống bằng cách phá rừng, càn quét bãi bồi. Nên em bảo cố rủ anh về khi trở qua mùa gió chướng bởi gió Nam là mùa buồn nhất, mùa này, tôm cá về bãi, người mới đến thôi phá rừng mà đi đẩy te, xiệp, giăng lưới ba màng, sạt sò huyết, mò vọp, bắt cua. Những cách đánh bắt hết thấy đều mang tính tận diệt. Bãi bồi nhão như dầu chân người, vạt mấm nhỏ xíu xanh lú rú mới vừa bắt rể để lán biển giữ phù sa đã bị càn phá giạt trôi, dẫu lòng đất âm ỉ muốn sinh sôi mà chân thì không sao bước tới. (Tập văn *Đất mũi mù xa*)<sup>147</sup>.

Nhà văn cũng nhạy cảm với hiện tượng “biến đổi khí hậu” ở vùng quê hương Cà Mau trong các trang viết của mình, không cần dẫn dắt theo cách nhìn của ngành địa lý hay địa chất, sinh học... mà người đọc cứ cảm nhận mình như “hụt hơi” vì nước đuối, nước tràn bờ bãi dần dà, ví chận cuộc sống của con người không còn lối thoát:

“Mùa đó là mùa mưa cuối cùng trên đất nhà Sáo. Năm sau nước đuối tới nơi, cứ nghĩ nước tràn quanh quần những vùng gần biển thôi, nhưng nước theo sông ngày càng vào sâu hơn, tràn bờ bãi, ngấm vào chân ruộng. Người ta kéo nhau đi đào đất đắp bờ, nhưng đắp tới đâu nước theo tới đó, không lẽ ở trên mái nhà, thôi kéo nhau lên ghe ở cho rồi. Cây trái tàn rụi, chỉ còn cỏ Đuôi Mèo là sống được, đem bán rẻ mạt cho những người chăn nuôi bò ở bên kia biên giới, chẳng được bao nhiêu tiền. (Tập truyện ngắn, *Khói trời lộng lẫy*, 2010, tr. 12)

Đối với những người sống với biển từ thời thơ ấu, lớn lên vẫn có biển, họ vẫn luôn cô đơn trong biển. Người đàn ông tìm về với

<sup>147</sup> Nguyễn Ngọc Tư, 2012, *Tập văn Nguyễn Ngọc Tư*, NXB Trẻ, tr. 15-16

biển khi muốn tránh cảm giác trống rỗng, mỗi một ngày Tết, nhưng tìm về biển “của mình” mà vẫn cô đơn, mới nhận ra rằng “lúc cần tìm người lại hoàn toàn mất dấu tích của nhau”.

- Ông già nói Tết này chắc ông đi Phú Quốc, còn nếu mua vé máy bay không được, ông sẽ xuống Hà Tiên nằm chơi ít bữa. Tết nào thì ông bạn già nó cũng đi về phía biển... Sáng mùng một, ông đóng cửa, khép rào và làm một chuyến đi tới mênh mông. Đưa trẻ hỏi, “rồi chú làm sao?”. Ông già cười, “châm một bình trà ngồi uống ngắm biển chơi”... Họ sống với biển của mình lâu tới mức, lúc cần tìm người, hoàn toàn mất dấu tích của nhau. (Tản văn: *Biển của mỗi người*, 2008)<sup>148</sup>.

Văn chương về biển của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư trước đây chưa “ra tận đảo xa”, “ra tận biển tím mù khơi”, trần trở và quyết liệt một cách dữ dội của biển, chưa phải biển dữ dội lắt léo của bạn chồi làm nghề đáy tận ngoài khơi, cô đơn, may rủi đối đầu với biển cả hung hãn, chưa phải biển của nhà sư lên đêngh trên ghe đi rước vong những ngư dân chết mất xác, thậm chí ngoài bờ biển hoang vu của hòn đảo xa có xác chết trôi dạt của những ngư dân bị chớ hoang xé... Những năm sau này, nhà văn đã “ra xa tận ngoài khơi” hơn:

“Tiếng biển, đúng là tiếng biển lướt trên những búp lá dầm sương trong rừng đước, rì rào rất gần... cho người vợ trẻ nghĩ tới chồng đang bủa lưới ngoài khơi, cho những ông già người niềm thương nhớ biển kể từ khi xa những cái đáy hàng khơi, cho những cậu bé đang tuổi nhỏ giở mơ một giấc mơ mênh mông, trông thành trên chiếc ghe câu giữa bốn bề biển cả”(Tập văn Nguyễn Ngọc Tư, 2011, tr. 161).

Gần đây nhất, Nguyễn Ngọc Tư đã “vươn ngòi bút” của mình ra tới đảo xa ngoài biển, có lẽ vẫn là vùng biển Cà Mau, như truyện ngắn *Đảo*:

“...Mỗi tháng có vài chục ghe biển ghé qua, để hỏi coi giông gió sao. Đài báo biển yên nhưng biển chỉ yên khi Sáng nói trời này yên đó. Người ta tin ông cũng như tin đằng sau cái vẻ dịu dàng của trời biển là sự hung hiểm khó lường. Như có một thoả hiệp với bóng tối, Sáng nhận từ nó những thứ cảm giác mà ông chỉ đơn giản gọi là “đánh hơi”. Cũng không phải chỉ một lần ông quyết liệt cản mấy chiếc ghe

---

<sup>148</sup> Nguyễn Ngọc Tư, 2008, *Biển của mỗi người*, NXB Văn hóa Sài Gòn & Thời báo kinh tế Sài Gòn, tr.33- 36

*biển bạo gan ra khơi, “gió giành ngọn, đùng giỡn”. Một trong những kẻ thoát chết sau câu nói của ông, giờ gởi tặng món quà nóng hổi. Ngồi đờng đưa cho khô cái quần bết nước vì va quệt cỏ ướt, món quà kêu trời đất ơi xử sớ gì buồn ác liệt, không thềm người sao? Nhà của gì kỳ khôi, trốn góc nào cũng gặp gió...”<sup>149</sup>.*

Văn chương “biển, đảo” của nhà văn đẹp và buồn, thiên nhiên như có da có thịt, có hồn, như làm nền cho những lần “ra khơi xa” dữ dội hơn nơi vùng biển Cà Mau quê nhà. Chấn chấn văn học biển sẽ có một chỗ đứng xứng đáng nếu các nhà văn chịu “ra biển” như Nguyễn Ngọc Tư. Nhưng văn học đề tài về biển của Nguyễn Ngọc Tư cũng chưa “đầy” so với các đề tài khác của nhà văn. Văn học về vùng biển Nam Bộ còn chờ thêm nhiều nhà văn khác, còn chờ những tác phẩm trải nghiệm về thiên nhiên, về cuộc sống, về số phận của những ngư dân các làng chài, những ngư dân với những mảnh đời, những nỗi niềm trần trở khác nhau về biển.

### **4.3. NGHỆ THUẬT VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Ngoài tìm hiểu về văn học vùng biển, nghệ thuật biển cũng là vấn đề gắn liền với văn học. Trong nghệ thuật vùng biển chủ yếu gồm các khía cạnh như âm nhạc, hội họa, điêu khắc, phim ảnh... Có thể nói, văn học- nghệ thuật vùng biển là lĩnh vực mới, chưa được các nhà dân tộc học/ nhân học Việt Nam nghiên cứu. Hiện chúng tôi chỉ giới thiệu sơ nét một mảng nhỏ của hội họa về đề tài vùng biển ở Nam Bộ. Tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Nam Bộ nói chung hầu như khá ít họa sĩ có tranh về đề tài biển. Một số họa sĩ được các nhà sưu tầm tranh ở Mỹ, châu Âu, châu Á lưu giữ tranh như họa sĩ Trần Thành Công, Võ Văn Diệu... Tranh của hai họa sĩ trên đậm chất Nam Bộ, thể hiện nhiều đề tài, trong đó có một vài tranh vẽ ghe thuyền trên vùng sông nước Nam Bộ. Ghe thuyền của tranh Trần Thành Công chủ yếu là “ghe chài phình bụng” với những con mắt ghe đặc trưng Nam Bộ và những mảng màu lung linh. Còn ghe thuyền của họa sĩ Võ Văn Diệu là “xuồng ba lá”, đơn độc, chông chênh, gầy gò... Các tranh ghe xuồng nêu trên là những bức danh họa, xứng đáng nằm trong những bộ sưu tập quý, nhưng để xem đó là dòng tranh đề tài biển, lấy biển làm nguồn cảm hứng sáng tác hội họa

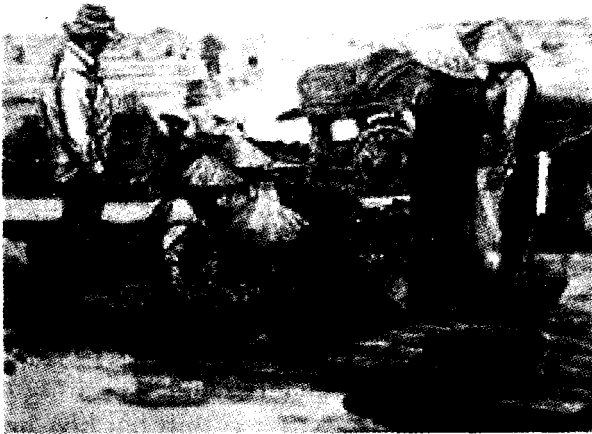
---

<sup>149</sup> Nguyễn Ngọc Tư, 2014, *Đào, Tập truyện ngắn*, NXB Trẻ, tr. 32

thì chưa. Như vậy biển Nam Bộ vẫn chưa phải là đề tài thu hút giới họa sĩ, mà hầu như chỉ có một số rất ít họa sĩ quan tâm, trong đó có thể kể đến họa sĩ Trương Lộ, họa sĩ Trần Văn Hải...



Tranh *Phiên chợ cá Long Hải* của họa sĩ Trần Văn Hải



**Hình 96.** Một bức tranh đề tài về biển ở Nam Bộ của họa sĩ Trương Lộ<sup>150</sup>

Họa sĩ Trương Lộ là hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam và TP.HCM, Phó chủ nhiệm Chi hội Mỹ thuật người Hoa TP HCM, ông cũng là một nhà thư pháp nổi tiếng. Tranh thủy mặc của ông về biển đầy tính nghệ thuật về những buổi chợ cá nơi cảng biển, những chiếc ghe đi biển đánh cá trở về, những con người lao động nhọc

<sup>150</sup> Nguồn: [ttvqh5.com.vn](http://ttvqh5.com.vn) (Trung tâm văn hóa Quận 5, TP. HCM). H Sơn, Việt Báo (Theo Tuổi Trẻ) <http://www.sonmai.vn/tm-vn-hi.html>, <http://vietbao.vn/Van-hoa/TP-HCM-3-trien-lam-my-thuat-cung-luc/40214346/181/>

nhân, những người phụ nữ vùng biển tần tảo...làm cho biển đẹp thêm và người dân biển sống động thêm. Ông đã làm mới tranh thủy mặc bằng cách đưa vào đó cảnh vật, con người với những sinh hoạt đời thường trong cuộc sống như cảnh cang cá.

Còn họa sĩ Trần Văn Hải thuộc thế hệ 1970, là hội viên Hội Mỹ thuật TP.HCM, Phó chủ nhiệm CLB Mỹ thuật Quận 5 (thuộc TTVH Q5). Họa sĩ từng nhận được nhiều giải thưởng của Hội Mỹ thuật Việt Nam và Hội Mỹ thuật TP. HCM. Lĩnh vực hội họa chuyên môn của họa sĩ Trần Văn Hải là tranh thủy mặc. Để trở thành người tài năng của ngôn ngữ hội họa này phải kinh qua thời gian khô luyện với lòng say mê sáng tạo mỹ thuật để tạo nên dòng tranh thủy mặc theo phong cách riêng của mình. Họa sĩ Uyên Huy, chủ tịch Hội Mỹ thuật TP. HCM nhận xét về họa sĩ Trần Văn Hải như sau: “Gần đây anh đã có cách diễn tả mực trên nền giấy, tạo cảm giác về sự nứt rạn bằng kỹ thuật loang mực trên bề mặt giấy đã bị vò nhăn và vuốt phẳng lại. Kỹ thuật này đã tạo nên hiệu ứng bắt mắt người xem...Anh còn vận dụng kỹ thuật, in, ép mực trên các chất liệu có độ sần, nhám giống như cách in lồi của nghệ thuật đồ họa, để tạo những mảng màu giàu xúc cảm, bất ngờ trong tranh thủy mặc của riêng mình<sup>151</sup>. Họa sĩ Nguyễn Huy Khôi thì nêu ý kiến về dòng tranh liên quan đến biển Nam Bộ của HS Trần Văn Hải như sau: “*Trần Văn Hải là một người thường hay đi thực tế, ghi chép ký họa lấy tư liệu về miền biển. Anh thích hình ảnh của những con cá, nhưng lần triển lãm này anh cho thấy một nét thể hiện mới hơn hẳn. Ở loạt tranh vẽ cá, anh thiên về khuynh hướng dùng ngôn ngữ đồ họa có tính nhân mạnh về hiệu quả độc lập của đường nét, chất liệu, sắc độ...trong dáng vẽ tách biệt để tạo tính hài hòa hơn là kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố ấy như kỹ thuật truyền thống vốn đã quen mắt người xem. Nó có vẻ đem đến cho tranh thủy mặc nét trẻ trung, gần gũi hơn. Mảng tranh tả thực của Trần Văn Hải cũng cho ta thấy đầy đủ hơn về lối vẽ những tác phẩm đã từng đoạt giải thưởng mấy năm gần đây, đó là: “Phiên cá Long Hải”, “Thanh niên vùng biển”, “Một ngày mới”, “Cuộc sống mới”, “Quà của biển”...Anh khai thác nét đẹp của những người lao động vất vả như nông dân, như dân, công nhân...Anh muốn người xem cùng thông cảm nỗi khó*

---

<sup>151</sup> Uyên Huy, *HS Trần Văn Hải và những sáng tạo mới trong tranh thủy mặc*, trong “Tranh thủy mặc, HS Trần Văn Hải”, Nhà triển lãm Thành phố, 24- 10-2010.



khăn, nhọc nhằn của người lao động. Tác phẩm của anh như những bài thơ ca ngợi cuộc sống bình dị, hiền hoà. Không ít hoạ sĩ người Hoa vẽ thủy mặc cũng đã khai thác thành công hình ảnh từ cuộc sống đương đại Việt Nam làm chất liệu trong sáng tác. Thường thì hiệu quả mạnh về đường nét, sắc độ và mật độ mang âm hưởng thư pháp vẫn là khuynh hướng phổ biến, nổi trội. Nhưng ở trong loạt tranh này, Trần Văn Hải lại khai thác nhiều hơn thế mạnh về mảng màu có diện rộng. Vì thế tranh của anh có được dáng vẻ vừa như tranh thủy mặc thông thường, lại vừa có vẻ giống như tranh lụa...<sup>152</sup> Như “*Quà của biển*” là những ngư dân kéo xe gỗ nặng trĩu cá, thành quả lao động của mình; “*Cuộc sống mới*” là hình ảnh những chiếc thuyền thúng bên các bé gái miền biển và chiếc ghe biển đang được sửa chữa; “*Bến cá Long Hải buổi xế chợ*” chỉ một người phụ nữ đơn độc, làm lữ bên chiếc xe kéo, gom các thúng mùng cùng các con cá còn sót lại, xa xa là biển chiều với những chiếc thuyền nhỏ mong manh. Gam màu nâu cũ kỹ tràn trong tranh nhưng vẫn không làm góc biển tối tăm mà không gian ấy lại thể hiện một kiểu “nghệ thuật sắp đặt” tinh tế, tự nhiên. Bức “*Ngày mới*” gần như chỉ có hai gam màu xám bạc đậm vị muối trên những người dân miền biển và trên những thúng cá đầy ắp cùng với màu nâu của rổ thúng; “*Phiên cá Long Hải*” với nhóm phụ nữ lam lũ bên những sọt cá vương vãi, sau lưng họ là biển tĩnh lặng. Nét cọ của “*Chiều vàng*” không trực tiếp “ra biển” mà lui về vùng ngập mặn của biển, về một góc rừng đước, sắc độ màu lung linh, nhẹ nhàng; “*Giọt mồ hôi trên Bãi Tràm*” với một nhóm phụ nữ trẻ lặng lẽ với công việc chặt và dọn cây trong rừng tràm vùng biển...

Tranh của hoạ sĩ Trần Văn Hải đã được Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đưa vào bộ sưu tập. Hoạ sĩ Trần Văn Hải đã có những mạnh dạn phá cách, vừa giữ được tinh thần của thủy mặc truyền thống, vừa mang phong cách Tây họa, nên đã dần tạo lập cho mình một phong cách riêng, đặc biệt mảng tranh thủy mặc về miền biển thể hiện tính tả thực về vẻ đẹp của người lao động trong những công việc vất vả, nhưng ngẫm ca ngợi cuộc sống bình dị, hiền hoà<sup>153</sup>. Vùng biển đem lại cho hoạ sĩ Trần Văn Hải niềm

<sup>152</sup> Hoạ sĩ Nguyễn Huy Khôi, *Triển lãm tranh thủy mặc của hoạ sĩ Trần Văn Hải*, trong “Tranh thủy mặc, HS Trần Văn Hải”, Nhà triển lãm Thành phố, 24- 10-2010

<sup>153</sup> <http://yume.vn/hoasilanphuong/article/net-binh-di-chan-thuc-trong-tranh-hoa-si-tran-van-hai.35D7F85D.html>

cảm hứng thể hiện tài năng hội họa của mình chủ yếu ở Long Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Tranh về đề tài biển ở Nam Bộ của họa sĩ Trương Lộ và Trần Văn Hải khắc họa hình ảnh độc đáo về cảnh bờ biển làng chài với các sinh hoạt đặc trưng của ngư dân và cư dân địa phương. Tranh thủy mặc về biển của các họa sĩ có một hướng đi riêng, một phong cách riêng, số tranh tập trung khá nhiều, thể hiện rõ không gian biển và con người nơi đây có sức thu hút và là niềm cảm hứng của các họa sĩ.



*Giọt mồ hôi trên Bãi Tràm*



*Phiên cá Long Hải*



*Quà của biển*



*Một ngày mới*



*Niềm hạnh phúc*



*Cuộc sống mới*



*Dòng chảy 1*



*Dòng chảy 2*

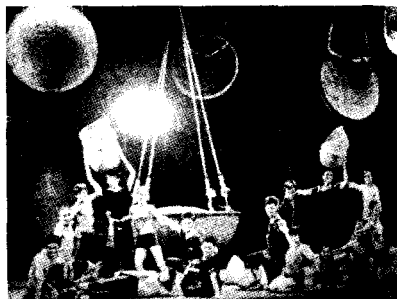
**Hình 97.** Một số tranh đề tài biển ở Nam Bộ của họa sĩ Trần Văn Hải

Đề tài về biển được đưa vào lĩnh vực nghệ thuật sân khấu chắc hẳn sẽ có những sắc thái độc đáo và thu hút người xem. Chẳng hạn vào tháng 5 năm 2013, Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra chương trình nghệ thuật kịch- xiếc *Á ồ show*.



**Hình 98.** Show diễn của Á Ồ Show ở Nhà hát Thành Phố.

*Ảnh: Yến Tuyết*



**Hình 99.** Tiết mục về lao động trên biển với thuyền thúng

*Ảnh: Á Ồ Show*

Á ồ show là chuỗi những câu chuyện bình dị mô tả cuộc sống của người dân miền duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ trong giai đoạn đô thị hóa. Đặc biệt, vật dụng chính sử dụng trong *Á ồ show* là những vật dụng thường ngày làm bằng tre của cư dân Việt Nam. Hình thái nghệ thuật rất mới này của nhóm đạo diễn và biên đạo múa Tuấn Lê (đạo diễn), Nhật Lý (đạo diễn âm nhạc), Nguyễn Lân (chỉ đạo nghệ thuật) và Tấn Lộc (biên đạo múa)<sup>154</sup>. Những chiếc thuyền thúng bằng tre và những thanh niên ngư dân với bối cảnh

<sup>154</sup> <http://www.thanhvien.com.vn/pages/20130406/a-o-show-tro-lai.aspx>

biển cả đã đem lại xúc cảm về nghệ thuật cũng như biểu trưng hoá về vẻ đẹp trong lao động và tình yêu qua *nghệ thuật sắp đặt* hiện đại.



**Hình 100.** Một tiết mục về múa thuyền thúng.

*Ảnh: Áo show*

#### 4.4. TRI THỨC BẢN ĐỊA VÙNG BIỂN NAM BỘ

Trong những năm gần đây khái niệm *tri thức bản địa* được chú ý đến nhiều trong các lĩnh vực như nhân học, nghiên cứu môi trường và nghiên cứu phát triển. Thuật ngữ tri thức bản địa thường được sử dụng thay đổi với các thuật ngữ khác như “*tri thức địa phương*”, “*tri thức sinh thái truyền thống*” hoặc “*tri thức hỗn hợp*” (Scott 1998). Người ta thường cho rằng các hình thái đa dạng của tri thức do địa phương nắm giữ được thu nhận thông qua các quá trình trải nghiệm và tương tác với thế giới tự nhiên xung quanh. Những tri thức như vậy thường được so sánh tương phản với tri thức “khoa học” của phương Tây hay tri thức duy lý được hình thành qua các quá trình suy diễn thực chứng... (Brokensha và các cộng sự 1980)<sup>155</sup>.

*Tri thức bản địa* là *tri thức địa phương*, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại, bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương (World Bank, 1998). Định nghĩa này chính thức được

<sup>155</sup> Pam McElwee, Việt Nam có Tri thức bản địa không?, trong sách *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Quyển 1, 2010, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.1. (Người dịch: Vũ Thị Diệu Hương).

đưa ra trong một chương trình “*Tri thức bản địa cho sự phát triển*” tại Châu Phi của World Bank vào năm 1998, coi tri thức bản địa như là một nguồn quan trọng trong việc làm tăng tính hiệu quả, năng lực và tính bền vững cho các chương trình phát triển (Gorjestani, 2000)<sup>156</sup>.

Ủy ban Quốc tế của các Hiệp hội Khoa học (ICSU) quan niệm về tri thức bản địa như sau: “Kiến thức truyền thống là một khối tích lũy các kiến thức, hiểu biết, các tập quán và các cách diễn đạt được duy trì và phát triển bởi những con người có lịch sử lâu dài trong tương tác (interaction) với môi trường tự nhiên. Những cách hiểu, lý giải và các ý nghĩa tinh vi này là một phần của một phức hệ văn hoá bao gồm ngôn ngữ, tên gọi và các hệ thống phân loại, các thói quen sử dụng tài nguyên, lễ nghi, tín ngưỡng và thế giới quan. Tri thức truyền thống tạo cơ sở cho việc ra quyết định của người địa phương về nhiều khía cạnh cơ bản của cuộc sống hàng ngày: săn bắn, đánh cá, hái lượm, nông nghiệp và chăn nuôi; chuẩn bị thức ăn, bảo tồn và phân phối thức ăn, xác định vị trí, lấy nước và dự trữ nước; đấu tranh chống lại bệnh tật và thương vong; giải nghĩa các hiện tượng thời tiết và khí tượng; sản xuất các công cụ và quần áo; xây dựng và bảo dưỡng nhà ở; định hướng và đi lại trên đất liền và biển; quản lý các mối quan hệ sinh thái của xã hội và tự nhiên; thích nghi với các thay đổi về môi trường / xã hội... (ICSU 2002:3)<sup>157</sup>. Theo định nghĩa này, tri thức bản địa bao gồm một số lớn các chủ đề và nội dung của môi quan tâm cụ thể trong lĩnh vực nhân học.

Khi đề cập đến tri thức bản địa có nghĩa là gắn với sự hiểu biết về tộc người bản địa, đến quá trình lịch sử cộng cư, sự giao lưu văn hoá mang tính đặc thù địa phương. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là bản thân văn hoá là một tiến trình tiếp nhận và biến đổi. Nó tích hợp trong nó cả văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại. Người bản địa ngày nay cũng vậy, họ không còn là người bản địa của 50 năm về trước. Bản thân họ không sống cuộc sống hoàn toàn giống như cuộc sống của cha ông họ. Văn hoá của họ cũng không còn là văn hoá thuần chất truyền thống và tất nhiên, không phải bất kỳ tri thức

<sup>156</sup> Tư liệu Ngân hàng Thế giới, Nguyễn Thị Thu Hà, *Tri thức bản địa*. <http://www.crdhue.com.vn/modules.php?name=Pages&go=page&pid=54>

<sup>157</sup> Pam McElwee, *Việt Nam có “Tri thức bản địa” không?*, Sđd, tr. 2.

nào của họ ngày hôm nay cũng đúng, cũng được xem như tri thức bản địa<sup>158</sup>.

Qua sự thích nghi với môi trường thiên nhiên, con người đã tồn tại bằng *tri thức dân gian* hoặc *tri thức bản địa* mà họ cảm nhận, thể nghiệm và tích lũy được trong quá trình sinh tồn để lưu truyền từ đời này sang đời khác, điều đó trở thành một phần của nền văn hóa của họ. Ngành nhân học quan tâm đến các khía cạnh này để hiểu được bối cảnh văn hóa tộc người và sự tương tác giữa văn hóa với môi trường sinh thái mà con người tồn tại. Tri thức dân gian hay còn gọi là kinh nghiệm dân gian là những kiến thức liên quan đến các khía cạnh của đời sống con người, được tích lũy và phổ biến trong cộng đồng. Con người sử dụng kiến thức này để thích nghi với môi trường sống của mình. Các kiến thức này được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tri thức dân gian của các cộng đồng dân tộc rất phong phú, phản ánh rõ nét đặc trưng của đời sống cư dân vốn còn phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Ví dụ các tri thức về việc sử dụng cây cỏ để phòng bệnh, chữa bệnh, tri thức về thời tiết để đi biển, đi rừng, làm mùa vụ nông nghiệp, chăn nuôi; tri thức âm thực để sinh tồn...<sup>159</sup>.

Tuy có tầm quan trọng về mặt thực tế như vậy, nhưng trước đây, tri thức bản địa chỉ được coi là những tri thức nông cạn, hời hợt, không khách quan và không mang tính khoa học, không thể kiểm nghiệm được tính đúng đắn trên thực tế, vì vậy, khả năng áp dụng của tri thức bản địa trong các lĩnh vực khoa học hạn chế. Không những thế, kể từ khi chủ nghĩa thực chứng của A.Comte ra đời, cho rằng chỉ những gì có thể kiểm nghiệm được mới trở thành khoa học, như vậy tri thức bản địa dễ trở thành những kiến thức “phi khoa học” và ít được các nhà khoa học để ý đến. Chủ nghĩa công nghiệp với tư duy sản xuất hàng loạt cùng ngành khoa học tồn tại phục vụ nó không ủng hộ những giải pháp nhỏ lẻ, mang tính địa phương. Hơn thế, sự phát triển áp đảo của nền kinh tế, chính trị phương Tây đã khiến mô hình phương Tây trở thành chuẩn mực cho toàn thế giới. Mọi lĩnh vực của đời sống con người bị quy chiếu

---

<sup>158</sup> Bùi Hoài Sơn, Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam, *Một đôi nét về khái niệm tri thức bản địa*.

<sup>159</sup> Ngô Thị Phương Lan, *Tri thức dân gian các dân tộc ở Sóc Trăng*, trong Bản thảo “Văn hóa dân gian các dân tộc ở Sóc Trăng” (Đề tài nghiên cứu khoa học của Đại học Quốc gia TP. HCM do GS Chu Xuân Diên làm chủ nhiệm), 2006.

theo những tiêu chuẩn phương Tây. Dù vậy, như trên đã nói, tri thức bản địa ngày càng được nhìn nhận đúng vai trò quan trọng của nó và không còn hoàn toàn bị coi là những kiến thức không có cơ sở khoa học. Tuy nhiên, không phải vì những hạn chế mà khoa học phương Tây đang gặp phải và vì vị thế đang lên của tri thức bản địa mà chúng ta phủ nhận hoàn toàn những nỗ lực và thành tựu của khoa học phương Tây từ trước tới nay mà hai dạng tri thức này có thể bổ sung cho nhau, vì lợi ích con người. Ngoài ra, ở rất nhiều nơi trên thế giới kể cả các nước phát triển và đang phát triển, tri thức bản địa đang được nghiên cứu hỗ trợ cho các nghiên cứu khoa học, làm tăng nguồn tư liệu cơ sở về môi trường, được sử dụng để đánh giá tác động của quy trình phát triển, được sử dụng như một công cụ để lựa chọn, quyết định. Vì vậy, nên phát triển nghiên cứu tri thức bản địa nhằm thu thập, lưu trữ, nâng cao sự hiểu biết các tiến trình phát triển, ứng dụng và điều chỉnh kỹ thuật của các cộng đồng cư dân địa phương (Wongsamun, 1992)<sup>160</sup>.

Nhà nhân học Roy Ellen cho rằng có nhiều dạng tri thức bản địa mang tính địa phương, “mỗi dạng tri thức bản địa này tiếp cận thế giới thực ở các mức độ không hoàn chỉnh và mang tính chủ quan khác nhau”. Ông đưa ra một số đặc tính chung về các dạng này: Tri thức bản địa có nguồn gốc từ các địa phương và các tập hợp trải nghiệm nhất định; chúng được sinh ra bởi con người sống tại các địa phương đó. Tri thức bản địa hầu hết là truyền miệng hoặc được chuyển giao thông qua bắt chước và hướng dẫn; là kết quả của mối quan hệ thực tiễn trong cuộc sống hàng ngày và được củng cố bởi trải nghiệm và sai lầm; là sản phẩm của việc suy luận một cách thông minh qua nhiều thế hệ. Tri thức bản địa mang tính kinh nghiệm. (...) Những tri thức này thường nằm trong các truyền thống văn hoá rộng lớn hơn, vì vậy việc tách rời giữa các yếu tố kỹ thuật và phi kỹ thuật, các yếu tố lý trí và phi lý trí là một vấn đề khó khăn (Ellen 2004: 412-413)<sup>161</sup>.

Như vậy, tri thức bản địa gắn với cuộc sống của cộng đồng cư dân cụ thể trong môi trường thiên nhiên mà cộng đồng đó sinh sống lâu đời, am hiểu và thích nghi với điều kiện thiên nhiên đó. Không

---

<sup>160</sup> Bùi Hoài Sơn, Bđd.

<sup>161</sup> Pam McElwee, *Việt Nam có Tri thức bản địa không?*, trong sách *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Quyển 1, 2010, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 3

phải tri thức bản địa dễ dàng mà có mà nhiều khi con người đã trải nghiệm và trả giá rất đắt bằng chính mạng sống của mình, ví dụ ở miền biển sau khi rất nhiều người chết vì một số loài cá độc hay loài giáp xác độc thì người ta mới rút ra được kinh nghiệm sống. Tri thức bản địa còn phụ thuộc vào *yếu tố giới* (gender), nam và nữ sẽ tích lũy những tri thức bản địa khác nhau và vận dụng khác nhau để nó trở thành những kỹ năng sống của con người. Nghiên cứu tri thức bản địa vùng ven biển và hải đảo là một trong những quan tâm hàng đầu và thế mạnh của RECERD (Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và phát triển nông thôn) ở Việt Nam. Ví dụ GS Kenneth Ruddle (cố vấn quốc tế của RECERD) nghiên cứu về tri thức bản địa so sánh với các tri thức khoa học về mùa vụ và thời điểm lên men cá làm nước mắm ở Việt Nam<sup>162</sup>.

Trong phần này chúng tôi chỉ trình bày hai khía cạnh: tri thức bản địa về nghề đánh bắt ở vùng biển Nam Bộ và tri thức bản địa về cách chữa bệnh ở vùng biển Nam Bộ. Tìm hiểu về những trải nghiệm được ngư dân địa phương đúc kết có thể thấy một số kiến thức còn mang tính ngẫu nhiên, thậm chí chưa đủ cơ sở khoa học, nhưng đó là một phần văn hoá của cư dân sống lâu đời ở biển

#### **4.4.1. Tri thức bản địa về thiên nhiên để đoán thời tiết đi biển**

Thời xưa chưa có phương tiện hiện đại để thông tin liên lạc, dự báo thời tiết... thì ngư dân ra biển chỉ dựa vào kinh nghiệm của chính mình trải nghiệm hay học được từ các thế hệ đi trước truyền lại. Quan trọng nhất là việc nhận biết dấu hiệu của thời tiết.

H. Còn việc mình nhìn mình biết thời tiết thì sao chú?

TL. Hồi trước, thời tiết là do sự cảnh báo của mình thôi. Ví dụ như cái khúc nào mà ông giông bão nhiều, mình chạm bữa đầu, mình biết được độ khan của gió, mai một gặp vậy mình không được ra ngoài.

H: Khan là gì vậy chú?

TL: Khan là thổi, gió thổi. Rồi ông hết, ông hạ, mình biết bắt đầu ra được thì ra.

H. Ví dụ như mình ở giữa biển thì làm sao biết gió, bão sắp tới hả chú?

---

<sup>162</sup> <http://www.recerd.org.vn/vi/tri-thuc-ban-dia>



TL. Trời khi mà tốt rất trong, cũng không biết ông muốn động giờ nào, nhưng hễ khi ông động là cái chân trời đục, mây nó tối, gió thổi. Mình thấy vậy, đương làm mà thấy vậy thì ở lại không được, chuẩn bị vô.

H. Xưa tới giờ đi biển chú có gặp bão bao giờ không ạ?

TL. Có, bị hoài luôn, bởi mình thấy cá đương trúng, đương có nên ham ở lại mãi. Nhưng giống gió thổi tới thì đành chịu, phải quay về thôi.

(Trích biên bản PV số 8)

Ngư dân Nam Bộ có những cách dự đoán thời tiết như:

### Nhìn trời

- “Ráng trời đang đỏ tươi bỗng nhiên trở màu tím bầm, đó là hiện tượng báo trước cơn giông lớn, tức biển động, dân đi biển gọi cách đoán thiên văn đó là “xem da ráng”.

- “Vào mùa chướng, nhìn về hướng gió thấy sao đêm chớp nháy liên hồi, hoặc khi trăng lên, nhìn thấy giữa tâm mặt trăng có một quầng đục, hay lúc mặt trời mới lên độ vài ngọn sào, ở phía dưới mây bị phân tán thành hình cây chồi... thì cầm chắc biển sẽ động”.

- “Cầu vòng (móng chuồn) có đủ màu, đang mưa có 2 cái cầu vòng một lượt, vòng đều, thì một bên mưa, một bên không mưa, còn 2 cầu vòng hơi xa thì đoạn giữa mưa, hai bên không mưa. Nếu cầu vòng ngắn như bàn tay, bản lợt lợt thì sắp có bão, bản càng đậm thì bão càng to. “Nắng bên Đông vòng bên Tây”, tức thấy cầu vòng ở hướng Tây thì hướng bên Đông trời nắng tốt. Trời đang nắng nhưng lại có mưa lâm râm, cầu vòng lại ngắn thì chiều sẽ mưa, hoặc hôm sau mưa to. Cầu vòng đỏ thì bình thường, không sao, nhưng cầu vòng vừa lên mà tan ngay là nguy hiểm, coi chừng trời giông”.

- “Lúc mặt trời lặn thì nhìn xem mặt trời đỏ lâu hay nhanh, nếu đỏ lâu thì 2, 3 ngày nữa mới có bão, còn mặt trời lặn đỏ rực lên một chút rồi tắt ngay là giông bão tới”<sup>163</sup>.

### Nhìn sao

- “Đêm trời không có sao thì ngày hôm sau không có nắng”.

---

<sup>163</sup> Tổng hợp các biên bản phỏng vấn

- Trước kia, khi la bàn chưa được sử dụng phổ biến thì người đi biển có thể nhìn sao để đoán hướng gió: “Nếu ban đêm sao chớp nhiều thì trong đêm đó hoặc sáng sớm mai hôm sau sẽ có gió lớn thổi”.

- “Từ tháng 2 đến tháng 6 trời đêm không có sao thì buổi sáng hôm sau không có nắng. Tháng nắng (tháng 1- 3) nhưng ban đêm trời không có sao thì ngày hôm sau ghe ra biển sẽ không nổi vì gió lớn”.

- Dựa vào vị trí của các vì sao để đánh bắt hải sản: “Sao Bắc đẩu (Mộc tinh) mọc ở hướng Đông thì có thể xác định được hướng đi thuận lợi; sao Đại Hùng, sao Hôm hợp lại thành một tam giác thì ngư dân có thể lên đường đánh bắt được an toàn. Dựa vào vị trí mặt trời, mặt trời vừa lặn mà thấy sao chớp nhiều thì có gió bão”.

- *Nhìn sao để đoán hướng:*

Sao sáng: Đang đi buổi tối, nhìn sao mà biết đường chạy về: sao Hôm, sao Mai, sao Bán lái, sao Thánh giá, sao Cá liệt (còn gọi là sao Nam Tào, hình dạng giống như con cá liệt). Ban đêm mưa, không nhìn thấy bờ, thì nhìn sao mà đi, thường là đi đúng hướng, chỉ xê dịch chút ít. Sao Cá liệt là sao định vị, nhìn sao này để biết đường ra biển hay đi vào bờ. Khi đi ra biển ban đêm, nhìn sao Cá liệt, nên đánh cá ở biển ngay phía trên hoặc dưới vị trí sao Cá liệt là an toàn nhất, không sợ lạc. (Ví dụ hôm nay đánh phía trên sao Cá liệt, hôm sau ngư dân có thể vẫn đánh phía trên sao Cá liệt hoặc đánh phía dưới sao Cá liệt, cũng có thể đánh xê dịch chỗ khác một chút nhưng không nên xa quá sẽ mất phương hướng). Thông thường ngư dân đi ra biển thì ít sợ lạc, nhưng khi đi vào bờ rất dễ bị lạc đường quay về, lúc ấy rất nguy hiểm”.

- “Theo kinh nghiệm của người ngư dân đi biển lâu năm thì ban ngày nhìn trời, nhìn màu trời, còn ban đêm thì nhìn sao. Thời tiết tốt thì sao khởi hết lên, sáng tỏ, nhìn sao rõ ràng, còn trời muốn động thì trên trời 10 sao chỉ còn thấy 3 sao, trong trường hợp không nhìn thấy cái sao nào, mờ mịt, thì chuẩn bị cho ghe vào bờ vì giông bão tới”<sup>164</sup>.

<sup>164</sup> Tổng hợp biên bản phỏng vấn ngư dân ở xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

## Nhìn chớp

“Chớp trên cao thì không có bão, chớp màu đỏ thì không sao, nhưng chớp phía dưới thấp hay chớp lướt qua nhanh thì thời tiết nguy hiểm”.

## Nhìn mây

- “Mây kéo xuống biển thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.

Mây đóng vẩy như vẩy cá thì nguy hiểm nhất, chắc chắn trời có gió, mưa to, sắp bão”.

- “Trong mùa Nam, nếu trời mây đen kịt thì mưa to, “*không chạy vô thì lát ông giận thổi tới là nguy hiểm đấy. Ông thường biến chuyển trước cái chuyện ông thổi*”.

- “Mây xanh trời nắng, mây trắng trời mưa.

Vàng mây thì gió, đỏ mây thì mưa” .

- “Ban đêm mình coi mây, coi sao thì biết. Sao mà chớp, nháy là biết thay đổi gió”.

- “Nhìn mây thấy có hình vẩy cá là biển động. Đêm có trăng thấy trăng quầng xanh thì thổi, quầng đỏ là nắng. Ngày xưa thời tôi đi biển rất ít khi có bão, lâu lắm mới có cơn bão. Bây giờ có máy móc phương tiện dự báo thời tiết, trời mới giông người ta cũng báo là bão. Hồi trước, thời tôi còn trẻ không phải cái gì cũng gọi là bão, bão khác, mà trời giông dù gãy cả cây cối cũng chỉ là giông thôi. Nếu là bão phải đủ 4 hướng: bão Bắc, bão Nam, bão Chướng, bão Nồm”<sup>165</sup>.

- Ngư dân có kinh nghiệm nhận biết thời tiết có khả năng chuyển thành bão như: hướng gió thay đổi bất thường, bầu trời quang đặng, không khí oi bức, ngột ngạt, lặng gió kéo dài vài ba ngày, sau đó xuất hiện *mây si tích* (một loại mây tầng cao ở độ cao khoảng 7km trở lên, gồm các đám, màn. Sau mây tầng cao xuất hiện *mây vũ tích* (một loại mây lớn và đặc, phát triển dữ dội theo chiều thẳng đứng trông như những dãy núi đồ sộ, giới hạn thường nhẵn lì hay dạng tơ sợi, hình dẹt như cái đe, chân mây

---

<sup>165</sup> Tổng hợp biên bản phỏng vấn.

đen và có kèm theo mây thấp rách xác xơ), gió tăng dần. Đây là dấu hiệu cho thấy bão có thể đang di chuyển từ hướng đó tới, chớp xa xuất hiện liên tục, đều đặn, gây nhiễu âm, cản trở hoạt động của máy thu thanh. Hướng có chớp sáng nhiều nhất là hướng đang có bão hoạt động.

### Nhìn trăng

- “Những buổi chiều trăng mới lên, mây dùm, người ta gọi là *mặt trời đâm râu*, còn khi đêm xuống hẳn, mặt trăng có mây dùm như vậy thì người ta gọi là *mặt trăng đâm râu*, đó là thời điểm thường có bão biển”.

- “Kinh nghiệm dựa vào mùa trăng mà đánh bắt các loại mực. Đặc điểm của loài mực là phản ứng mạnh với cường độ ánh sáng khác nhau, dựa vào đặc điểm này ngư dân lợi dụng ánh sáng của mặt trăng để câu mực, đặt bóng mực... Khi trăng lên mực nhiều, sản lượng đánh bắt cao”.

- “Nhìn mặt trăng thấy trăng úa về bên nào thì biết gió đông hay gió tây”<sup>166</sup>.

### Nhìn gió

- “Khi đang có gió thổi mà tự nhiên ngưng hẳn gió, biển thật êm, trời nóng, tức là bão sắp đến”.

- Nếu có gió chướng thổi thì cầu vòng sẽ xuất hiện như bao quanh lại không cho gió thổi qua, lúc đó nó để cho gió Nam thổi”.

- “Bão tới thường có gió từ bờ thổi ra biển, như muốn hút gió”.

- “Ngành đáy song cầu tháng 9, tháng 10 đáy rất ít tôm cá, trời hay bão, nhưng vì nghèo mà không ít người lao động thuê mướn ráng đi làm, còn ai khá thì người ta nghỉ không đi làm. Hôm thì gió êm, hôm thì gió thổi mạnh. Buổi tối gió thổi mạnh quá thì ngư dân phải cuốn lưới lên, vì sóng to và liên tục, tàu dễ bị dây lưới quấn vào chân vịt của tàu, đó là tình huống nguy hiểm nhất. Theo kinh nghiệm, nếu không gỡ kịp dây lưới, sóng ập tới cuốn đi sẽ chết”.

- “Khuya ông (gió) thổi thì lo hốt đáy vô, vì sóng rất nhiều, tài

---

<sup>166</sup> Tổng hợp biên bản phỏng vấn.

công lái tàu có thể tấp vào bị dính dây vô chân vịt, nếu không gỡ giầy được, hoặc gỡ chưa xong mà sóng ập tới, có khi trôi mất luôn”.

- “Đoán hướng gió là *gió thổi ngọn nào thì theo ngọn ấy*. Khi có gió Nam thổi nghĩa là biển êm, còn gió thổi chướng thổi thì biển động”<sup>167</sup>.

## Nhìn nước biển

- Theo ông Hai, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, rất dễ nhận biết vùng nào có nhiều cá:

“Người nào làm nghề biển đều biết màu nước từ con sông nó chảy ra ngoài khơi, con sông đó ở trong bờ có nước màu này rồi ra một đỗi nữa nó đục màu kia, ra tới nữa nó ngả màu đỏ, ra tới ngoài kia nó xanh lè hết. Bây giờ ghe không đi xa được, mình đánh cạn ở đây, màu nước đục thì có các loài như tôm, cá đù, cua... Ra sâu chút nữa vùng đó hơi lợ, nước nó hơi trong lại thì có cá khoai, cá chét, cá đù... Còn ra tận ngoài khơi kia những loại cá nước đục này nó không còn nữa mà nước xanh thì có cá ba thú, cá rựa hay là cá hổ, cá đồng... muốn đánh cá ba thú, cá đồng, cá đù thì ghe ra khoảng 15 sải nước, còn nếu ghe đánh 6-7 sải là cá khoai”<sup>168</sup>.

- “Tháng 11-2 là tháng có sóng dữ, sóng cuộn mạnh, nước đổi màu từ xanh sang tím là biển đang nguy hiểm”.

- “Ngày thường lặn xuống biển thấy nước biển rất trong, không thấy có lục cục trong nước biển, ví dụ những cục từ dừa khô, dừa nước..., nhưng khi nào lặn xuống đáy biển quơ đụng nhiều các cục đó thì có nghĩa là trời chuẩn bị động, sẽ có sóng rất to, phải lo chuẩn bị tránh bão. Theo kinh nghiệm ngư dân, khi đi biển mà nhảy xuống tắm, quơ đụng phải cái gì đụng vào chân liên tục thì phải lo lật đặt lên tàu vì ở dưới đó biển đang động, bão sắp tới. Hoặc có khi lặn xuống biển thấy biển tĩnh lặng, nhưng những con đền, rắn biển nằm khoanh cuốn tròn lại là biết trời sắp bão, gió thổi mạnh, phải lo vô bờ”.

- “Nhìn nước biển chảy thấy nó đang trong mà đổi thành đục, chỗ trong chỗ đục là biển động”<sup>169</sup>.

<sup>167</sup> Tổng hợp các biên bản phỏng vấn.

<sup>168</sup> Trích biên bản phỏng vấn số 76.

<sup>169</sup> Tổng hợp các biên bản phỏng vấn.

## Nhìn sóng biển

Trước khi bão tới, dưới biển thường xuất hiện sóng lừng. Những con sóng lừng rất dài, đó là những con sóng thường truyền đến từ những vùng có gió lớn. Khi trên biển xuất hiện sóng lừng thì có khả năng bão xuất hiện. Căn cứ vào những biến đổi của sóng lừng và hướng tiến của chúng có thể xác định một cách gần đúng hướng của bão đến. Theo kinh nghiệm của ngư dân, nếu hướng lan truyền của sóng lừng không trùng với hướng gió là dấu hiệu cho thấy bão còn hoạt động ở cách xa hàng trăm km. Còn nếu hướng lan truyền của sóng lừng truyền lan tới nhanh và mạnh nhất thì phần nhiều đó cũng là hướng của bão, và sóng lừng gần trùng với hướng di chuyển của bão. Tuy nhiên, sóng lừng có thể không xuất hiện ở những vùng biển quá gần bờ hoặc có nhiều đảo. Mặt biển từ trạng thái lặng chuyển dần sang trạng thái động, mức độ tăng dần.

## Nhìn cá biển

- “Khi có gió cấp 5, cấp 6 cá thường tập trung ở những “rãnh biển” có độ sâu lớn hơn vùng xung quanh. Chính vì dấu hiệu này mà khi có sóng to gió lớn, trong khi những thuyền đánh bắt cá ở các nơi đã gác tay chèo, lo trở vào bờ thì còn có một số tàu thuyền vẫn kiên trì bám biển để đánh bắt, như vậy trời bão, biển động, cá tụ lại ở “rãnh biển” rất nhiều, người ta chủ quan ham đánh cá mà không lo tránh bão, đến lúc bão tới trở tay không còn kịp”.

- “Những nơi đáy biển bằng phẳng thường có cá ba thú, cá đục, còn những chỗ đáy biển nhiều sỏi và đá thì có cá thu”.

- “Nếu thấy con cóc chó màu trắng xuất hiện nhiều thì trời sắp có bão, chẳng mưa giông thì cũng gió giật”<sup>170</sup>.

## Nhìn chim

- “Chim cót nếu từ đất liền bay ra biển báo hiệu tiết trời lộng gió và nếu chim cót này từ biển bay vào đất liền là dấu hiệu tiết trời biển động”.

- “Thường có loại chim biển hay bay ra biển ăn cá, nếu đang bay ăn cá mà đám chim biển này vội rủ nhau bay hết vào đất liền thì dấu hiệu sắp có gió mạnh. Còn gió đang thổi mạnh mà loài chim ấy

---

<sup>170</sup> Tổng hợp các biên bản phỏng vấn.

lại bay ra biển thì báo hiệu trời chuẩn bị êm gió. Loài chim này biết trước được thời tiết hơn con người. Nhưng có một điều là ở tận ngoài khơi xa thường không có chim, chim hải âu cũng không có, thường chim chỉ bay ở vùng cận gần bờ, còn ra khơi rất hiếm, do đó ngư dân có thể nhìn mây, nhìn hướng gió để biết được bão tới chứ không thể đoán theo chim”<sup>171</sup>.

#### 4.4.2. Kinh nghiệm tránh bão khi ghe tàu còn ở ngoài khơi

Một ngư dân (ông C. ở Bà Rịa – Vũng Tàu) cho biết ghe của ông đã 2 lần gặp bão ở ngoài biển nhưng đều tránh khỏi, đó là cơn bão số 5 vào năm 1997 và cơn bão số 10. Theo ông kinh nghiệm tránh bão ở ngoài khơi như sau:

- “Khi bão đến là có gió và mưa nhiều, đừng nên cho tàu chạy, càng chạy thì càng gặp nguy hiểm, nhưng cũng không được tắt máy tàu. Trên ghe có bất cứ vật gì nặng thì thả xuống nước để giữ mũi ghe, cho mũi ghe hướng về hướng bão. Đi ghe cào thì trên ghe có cái cào là nặng nhất, nên thả cái cào xuống. Thả miệng cào, giữ 2 đầu buộc vào 2 cột ở mũi tàu. Nếu mình neo thì bứt dây, nguy hiểm, không nên neo thuyền. Khi có bão thì có sóng, ngư dân gọi là *sóng đá gà*, thì không sao, cứ để cho máy vẫn nổ, nhưng không cho ghe chạy, máy nổ để tát nước trên ghe ra. Làm như thế trong vòng 4 tiếng đồng hồ bão đi qua là hết. Khi bão đến, sóng của bão không bao giờ cao, chủ yếu gió và mưa là nhiều, vì thế không nên sợ sóng mà hãy cố tìm cách để tránh gió. Trong cơn bão số 5, lúc đó ghe của ông ở cách đảo Côn Sơn 40 hải lý, lúc biết tin có bão là không ghé vào đảo kịp được, nên ông ở lại ngoài khơi và làm theo cách như trên để tránh bão. Nhiều ghe khác vô đảo, ghe quá nhiều, nên ghe nọ va đập vào ghe kia đều chìm. Ghe của ông vẫn ở ngoài biển, cứ để ghe quay theo vòng tròn của bão, đến lúc hết bão mà định vị của ghe vẫn còn quay. Cách này gọi là *dầm giã*, tức là dùng phương pháp miệng cào, thùng phi (vật nặng), thả về phía trước miệng tàu”<sup>172</sup>.

- Khi có bão nên điều khiển tàu thuyền tránh xa vùng bão hoặc áp thấp nhiệt đới vì có khả năng xác định được hướng di chuyển của bão, áp thấp nhiệt đới: Nếu tàu thuyền đang nằm ở phía bên phải

<sup>171</sup> Tổng hợp các biên bản phỏng vấn.

<sup>172</sup> Trích biên bản phỏng vấn.

hướng di chuyển của bão hay áp thấp nhiệt đới thì phải cho tàu thuyền chạy ngược gió, gió thổi lệch mũi trước mạn phải, góc lệch lớn hay nhỏ tùy thuộc vào sức đẩy của tàu thuyền, tức là cho tàu chạy về hướng Bắc - Đông Bắc. Còn nếu tàu thuyền đang nằm phía bên trái hoặc ở ngay trên đường bão hay áp thấp nhiệt đới đang di chuyển tới thì phải cho tàu thuyền chạy xuôi gió, gió thổi vào đuôi tàu thuyền từ mạn phải, tức là cho tàu chạy về chạy về hướng Nam - Tây Nam.

- Một ngư dân lớn tuổi giàu kinh nghiệm đi biển thì: “Dù trời nổi gió lớn, thậm chí có bão rất nguy hiểm, nhưng chưa đến độ đắm ghe, là vì sóng gió nhiều thì ghe nhảy nhiều”. Theo ông, “sóng gió thì mình cũng có sức lực chịu đựng, kinh nghiệm để đối phó, nếu vào bờ không kịp mình neo nọc ghe thuyền lại, mình ngưng đánh cá...”.

H. Nhưng ở giữa biển mà sóng gió mạnh quá thì làm sao ạ?

TL. Thì mình cũng cứ neo lại. Gió phía nào thì ghe nó chong chỗ ấy, mình phải điều khiển được ghe. Đầu gió nào mà nó qua rồi thì cũng thôi. Hay là ở tòi công, điều khiển ghe qua được đầu gió, phải giữ ghe chứ lúc đó mà không biết, cứ thả trôi, thả nổi, không lo neo nọc, không lo này kia nọ là không kịp, bị nguy hiểm.

H. Gặp trường hợp mình đang đánh ở ngoài biển mà ghe mình bị hư máy thì sao chú?

TL. Thường thì dù có ít đi nữa mình cũng rủ chiếc thứ 2 đi cùng, thứ hai là ở ngoài kia mình biết họ nhóc ở ngoài đó thì mình ra mần chung với người ta. Rồi khi không mình không biết ở ngoài đó có ghe hay không mình cũng rủ ít chiếc đi. Có gì thì người ta đỡ đần cho mình. Ví dụ như máy móc của tôi hư thì người ta làm giùm cho. Có gì bênh vực lẫn nhau. Tôi có nạn, anh làm xong chuyện thì anh lại cứu tôi, anh phụ lấy lưới, lấy đồ chở về giùm.

H. Thời của chú, mọi người liên lạc với nhau bằng cách nào ạ?

TL. Liên lạc thì hồi trước không có máy móc, điện đài gì hết, nhưng khi máy móc bị hư hay ghe có công chuyện gì hư hỏng thì cột một cái mền hay một cái áo gì đó lên cây sào cao rồi dựng đứng lên. Dựng lên thì những người khác đi qua nhìn thấy, là biết cái ghe đó bị làm sao rồi đó. Người nào không muốn giúp thì kiếm chuyện còn đi đánh tiếp. Ai có lòng đi qua đáng lẽ còn đánh được giắc nữa nhưng thấy ông này hư máy, ông nằm đó tội nghiệp quá thôi kéo ông về, bỏ ông tội nghiệp. Người tốt kẻ xấu lúc đó mới rõ ràng.



H. Trong mấy chục năm đi biển có lần nào chú bị vậy không?

TL. Có chứ, cái đó lâu ngày, lâu năm thì không ai có thể tránh khỏi, máy móc mà, không thể tránh khỏi.

H. Những lúc bị như thế thì chú cũng nhờ người ta cứu như vậy ạ?

TL. Ừ, có gì mình treo bèo lên. Gọi là treo bèo, đâu có kêu réo ai như điện đài bây giờ đâu.

H. Vậy xưa giờ chú có cứu người ta bao giờ không?

TL. Trời đất ơi, thì cũng có qua có lại, mình phải siêng năng cái chuyện đó. Nếu người nào mà siêng năng được thì cũng như mình làm tốt cho bao nhiêu chiếc nữa. Mình giúp được người ta trong lòng cũng thoải mái mà người ta trong nghề của mình cũng rất quý mình, rồi người ta còn khen nữa: “ông ấy đi ra biển ông ấy còn kéo giúp cho những người khác nữa”.

H. Vậy chú có được người ta khen vậy không?

TL. Trời đất ơi, tôi nói thiệt cái ngành đó là tôi số một luôn. Đang mần tôi thấy ông đó bị hư máy năm đó, không biết lát nữa có ai kéo ông không, thôi giờ mình kéo ông ấy cho rồi đi, để lát giông gió không ai kéo, một mình mình kéo không nổi. Thôi phải lo trước, kéo ông cho rồi, vừa giúp người ta vừa tránh nạn luôn.

(Trích biên bản PV số 8).

Những kinh nghiệm trên được đúc kết thành một kho tàng tri thức dân gian vô cùng phong phú và đa dạng trong nghề đi biển, những kinh nghiệm này được ngư dân truyền cho nhau nhưng không phải ai cũng biết và vận dụng tốt vào công việc của mình. Hiện nay chỉ có những cụ già là người dân địa phương trải qua nhiều đời làm nghề đánh bắt mới biết những điều này. Giữa sự biết và vận dụng tốt những kinh nghiệm nói trên cần phải có một tố chất đặc biệt nào đó. Rõ ràng tri thức dân gian đúc kết lâu đời là vốn quý cho kỹ năng sinh sống của cộng đồng.

Trong quyển “*Hướng dẫn nghiệp vụ hàng hải*”, tác giả Tiếu Văn Kinh đã thừa nhận giá trị của tri thức dân gian của ngư dân khi cho rằng: “Kinh nghiệm dân gian đã tích lũy những cách dự báo bão có giá trị tham khảo”, ông đã tổng hợp một số điểm như sau:

- *Các hiện tượng về mây và thời tiết*: Trước khi bão đến thường xuất hiện mây ti, sau đó xuất hiện mây cao tích và mây tầng tích, dần biến thành mây tích vũ và chuyển thành mây vũ tầng phủ đầy

trời. Ngoài ra trước khi bão đến vài ngày, nói chung trời nóng bức, bầu trời trong, ít mây, tầm nhìn xa tốt. Gió mùa khi chịu ảnh hưởng của bão thì sức gió và hướng gió đều thay đổi, khí áp tiếp tục giảm hoặc không tăng.

- *Sóng biển*: Trên biển có những con sóng lừng rất dài, đó là những con sóng thường truyền đến từ những vùng có gió lớn. Sóng này thường có chu kỳ dài, đỉnh sóng tròn tru. Khi trên biển xuất hiện sóng lừng thì có khả năng bão xuất hiện. Căn cứ vào những biến đổi của sóng lừng và hướng tiến của chúng có thể xác định một cách gần đúng hướng của bão đến. Nói chung hướng mà sóng lừng truyền lan tới nhanh và mạnh nhất phần nhiều đó cũng là hướng của bão.

3. *Các dự báo khác*: Trước khi bão đến, biển thường phát âm thanh, thậm chí nước biển có mùi hoặc phát sáng. Ngoài ra có thể nhìn thấy từng đàn chim biển bay về phía đất liền. Chính ông đã ghi nhận những tri thức bản địa về biển này và đưa vào nội dung loại sách “dạy người ta nghề đi biển”, tất nhiên ông cũng khuyến cáo rằng những dự báo của thiên nhiên vừa kể trên khi vận dụng cần kết hợp với những yếu tố khí tượng và phân tích nghiên cứu kỹ để có những kết luận xác đáng<sup>173</sup>.

#### **4.4.3. Tri thức bản địa về nghề đánh bắt ở vùng biển Nam Bộ**

Đối với ngư dân và các cộng đồng cư dân vùng biển Nam Bộ, môi trường tự nhiên gồm biển, đại dương, những hòn đảo xa tít mù khơi so với đất liền cùng những mùa giông bão... là những thách thức lớn của họ. Họ quan tâm đến từng dấu hiệu của mưa, gió, bão, những tia chớp, các vì sao, ánh sáng của mặt trời, mặt trăng... Trong quá trình đi khảo sát, chúng tôi đã được ngư dân và những người dân sinh sống ở vùng biển, đảo kể khá nhiều về tri thức bản địa (tri thức dân gian) được họ tích lũy từ nhiều đời truyền lại hoặc do chính bản thân họ trải nghiệm tại vùng biển địa phương. Những tri thức đó là kinh nghiệm dựa theo con nước, mùa trăng, đêm sao, đoán hướng gió, quy luật sanh nở theo chu kỳ của các loài thủy hải sản. Ngoài ra muốn đánh bắt được nhiều cá cần phải trang bị các điều kiện vật chất kỹ thuật như: tàu, thuyền, lưới, máy tầm ngư...

<sup>173</sup> Tiểu Văn Kinh, 1989, *Hướng dẫn nghiệp vụ hàng hải 1*. NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội, tr. 373- 374.

nhưng điều cần thiết nhất là phải hiểu được sâu sắc và toàn diện về đời sống của các loài cá. Điều này có nghĩa là các phương tiện tàu thuyền đánh cá sẽ hoạt động ở đâu, vào thời kỳ nào, phương pháp đánh bắt ra sao để có sản lượng cao nhất.

#### ***4.4.3.1. Tri thức bản địa về đánh cá, nhận biết những loại cá biển***

Những kinh nghiệm về kỹ thuật khai thác lưới kéo thủ công như muốn đánh bắt được nhiều cá cần phải trang bị các điều kiện vật chất kỹ thuật như: tàu, thuyền, lưới... Nhưng điều cần thiết nhất là phải hiểu được sâu sắc và toàn diện về đời sống của các loài cá. Điều này có nghĩa là các phương tiện tàu thuyền đánh cá sẽ hoạt động ở đâu, vào thời kỳ nào, phương pháp đánh bắt ra sao để có sản lượng cao nhất. Trong việc đánh bắt và nhận biết những loại cá biển thì ngư dân cần nắm vững bãi cá, để đánh bắt cá có năng suất cao, nắm chắc tình hình thủy triều, hướng gió, tốc độ gió, chất đáy, độ sâu để quyết định thả lưới và hướng giông lưới. Tùy theo mức nước nông, sâu của ngư trường, gió mạnh, yếu mà thả dây kéo dài, ngắn bảo đảm độ mở rộng, mở cao của miệng lưới, làm lưới di động ổn định dưới đáy biển... Thuyền đi trước đi theo hướng đã định, thuyền đi sau phải điều chỉnh theo thuyền đi trước, đảm bảo tốc độ và cự ly kéo giữa hai thuyền. Ngoài ra, cần tăng cường mẽ lưới trong ngày tốt gió và tích cực đánh đêm khi thuận nước, thuận gió... Như vậy ngư dân phải trải nghiệm qua nhiều năm tháng trong nghề.

*Thông thường lịch đánh các loại cá trong năm như sau:*

Tháng nắng (tháng 1-3) ban đêm trời không có sao, ghe không ra biển vì gió lớn.

Tháng 1 chân của gió Đông còn mạnh, nước đục còn nhiều thì trúng về cá khoai, cá hồ, cá chét, cá đù, cá cơm tẻ...

Tháng 2, tháng 3, tháng 4 thì có cá sòng, cá thu.

Tháng 5, 6, 7 thường có một loại cá. Đầu mùa nước trong thì đánh dàn vô, khoảng 5 sải đi vô, còn từ tháng 6, 7 thì đánh trở ra khoảng 7- 8 sải.

Tháng 9,10 đánh cá từ 10 sải tới 15-17 sải nước, đánh dàn ra,

lúc đó không có cá nước đục, chỉ có cá nước trong như cá rựa, cá đồng, cá mè, cá ba thú, cá ba lòi.

Tháng 11- 12 cho tới gần Tết thì đánh cá khoai.

H: Chứ còn đánh bắt mình đi ra mình biết chỗ nào có cá gì cá gì thì có những kinh nghiệm nào?

TL: ...Dò coi, cái câu dò ví dụ ở dưới cái đầu chòi, ở trên nổi với nhau bởi một sợi dây cước, khi mình thả xuống thì mình lấy... Nhưng cái này, mà hễ đất cứng thì nó kêu kịt kịt, hễ đất lún thì mình thả xuống thì nó lún, kéo lên thì nó sinh, nó lún xuống, còn cái vùng đất mà nó giữa bùn với cát thì nó hơi lún thôi.

H: Ở chỗ đất cứng thì có cá gì anh?

TL: Đất cứng thì chủ yếu là cá đồng, cá chi, cá đục, cá bò.

H: Chứ còn đất mềm thì sao?

T: Đất mà vừa bùn vừa cát đó hả, đất gọi là trung bình á thì ở đó nó có mực nang, mực ống, những loại cá cá cầm, cá bói, cá măng (cá nhòng), cá đỏ mắt (miền Tây gọi là cá mắt kiếng, Trung thì gọi là cá bã trầu).

H: Có cá xương xanh ở đây có không anh?

T: Cũng có, nhưng mà cá xương xanh chủ yếu nó bơi trên mặt nước, chủ yếu là phải lượm lưới nổi mới có, nó còn kêu là cá kìm

H: Chủ yếu là đánh cái gì thì được con cá kìm?

T: Đánh lưới nổi, nhưng thật ra con cá kìm nó ít, sản lượng nó không nhiều, người ta cũng ít ăn lắm.

H: Tại sao người ta ít ăn vậy anh?

T: Cũng không hiểu nữa, mà nghe nói nó có chất thủy ngân nhiều như là con cá ngừ á, nó có thủy ngân trong máu trong thịt đồ.

H: Còn nếu đất bùn không thì sao anh?

T: Đất bùn không thì chủ yếu là cá đù, các loại cá sống ở đất bùn, tất nhiên là cũng có các loại cá kia nhưng mà chủ yếu là cá đù, có cá cá măng, cá chim giang, tôm,... Nhưng mà hồi nãy mình quên nói chỗ đất cứng với đất cứng pha mềm, nó còn có nhiều loại lắm như là ghe, ốc, nghêu, sò, ốc, hến... đủ loại hết á.

(Biên bản PV sâu số 90)

- Cách phân biệt cá Ông:

“Cá Ông được ngư dân người Việt tin là loài cá thiêng, không chỉ độ cho ngư dân gặp nhiều may mắn mà còn cứu giúp khi họ gặp nạn trên biển. Đặc điểm chung của tất cả các loài cá là lưng đều cong vồng lên, riêng cá Ông thì lưng lại võng xuống (nên nhờ vậy mà khi con người gặp nạn, họ mới có thể tựa trên lưng cá Ông để được đưa vào bờ). Phân biệt cá Ông với các loài cá hung dữ khác bằng cách dựa vào cách phun nước từ vòi phun (lỗ đạo gần cổ). Các loài cá dữ có vòi phun nước theo hướng thẳng đứng còn cá Ông thì phun nước theo một đường chéo giống hình bông cải”<sup>174</sup>.

#### 4.4.3.2. Tri thức bản địa về nghề “lưới lặn” và “nghe tiếng cá” dưới biển

Việc một ngư dân lặn xuống biển để nghe tiếng cá và phân biệt loại cá nào nhiều để giăng lưới đánh bắt gọi là nghề “lưới lặn”. Đây không chỉ là tri thức địa phương mà còn là năng lực không phải ai cũng có thể thực hiện được. Có thể nói gần như cả Việt Nam duy nhất chỉ có ngư dân ở khu phố Hải Trung, thị trấn Phước Hải, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu là biết nghề *lưới lặn*. Nơi đây được gọi là “*xóm lặn*”. Nghề lưới lặn tức “ghe đi bùa”, ngư dân dùng loại lưới ngao, (mắt lưới khoảng 7, 2cm, cước số 40). Máy tầm ngư chỉ có khả năng biết dưới biển có cá nhưng không thể biết là loại cá gì, song nếu trực tiếp lặn xuống biển nghe cá thì độ chính xác cao, sai số rất thấp, có khả năng biết đó là loại cá nào để bùa lưới. Trên ghe, người “lái lặn” lặn xuống biển khoảng 1 phút ở độ sâu chừng 0,5m xong trồi lên ngay, vì vậy họ không cần trang bị ống thở hay bình hơi hoặc những thiết bị lặn như thợ lặn. Họ lặn như vậy có thể nghe tiếng cá trong cự ly khoảng cách từ 500-1000m, nếu không có tiếng ồn khác. Theo kinh nghiệm họ cho rằng lặn lúc sáng sớm dễ nghe tiếng cá hơn vào buổi trưa vì sáng sớm, hơi thở của cá mạnh nên dễ nghe hơn hau, sau đó trồi lên mặt nước báo là có cá hay không và là loại cá nào nhiều để cho người trên ghe bùa lưới. Một số tiếng cá kêu có thể phân biệt được như:

<sup>174</sup> Tổng hợp các biên bản phỏng vấn.

- Cá sóc nanh<sup>175</sup> kêu “cụp, cụp” (nhưng khi vào lưới thì lại kêu “ột, ột”).

- Cá đở dạ kêu “bụp bụp bụp” như tiếng cơm sôi.

- Cá ngao vàng đuôi kêu “lục đục, lục đục”.

- Cá ngao trắng<sup>176</sup> cũng kêu “lục đục, lục đục” (nhưng tiếng lớn hơn cá ngao vàng đuôi).

- Cá lù đù kêu “lục đục, lục đục” (nhưng nhỏ hơn tiếng cá ngao vàng đuôi)

- Cá sóc trắng kêu “tọt, tọt”.

- Cá rựa, cá gúng thì không kêu mà chỉ có tiếng chúng khua gai nghe “kít kít kít”...

Một số lái lặn giỏi nổi tiếng lâu đời ở xóm lái Hải Trung trước đây như ông Nguyễn Văn Hai, ông Năm Kiến, ông Sáu Thấy, ông Bảy Liễu..., thời gian gần hơn có ông Mười Mùa ở ghe Lộc Phước, ông Huệ ở ghe Lộc Hưng, con của ông Tám Nuôi ở ghe Thanh Dũng...<sup>177</sup>.

Trước đây, ở ấp 4, xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre có ông Hai Cúng tuy không biết lặn xuống biển nghe cá nhưng ông có khả năng ghé tai xuống mạn ghe, tàu lắng nghe khi nào có đàn cá đường xuất hiện là ông biết ngay để giăng lưới vì cá đường kêu “e e” thanh như tiếng đàn<sup>178</sup>.

Những kinh nghiệm trên được đúc kết thành một kho tàng tri thức dân gian vô cùng phong phú và đa dạng trong nghề đi biển, những kinh nghiệm này được ngư dân và người đi biển truyền cho nhau nhưng không phải ai cũng biết và vận dụng tốt vào công việc của mình. Hiện nay chỉ có những cụ già là người dân địa phương trải qua nhiều đời làm nghề đánh bắt mới biết những điều này.

<sup>175</sup> Cá sóc nanh thịt ngon, thường để dành xuất khẩu, giá khoảng 70.000đ/kg, mỗi lần bủa lưới được 1- 2 tấn.

<sup>176</sup> Cá ngao trắng đã tuyệt chủng khoảng 10 năm nay..

<sup>177</sup> Trích biên bản phỏng vấn ông B.V. Liễu, 66 tuổi, trước đây làm nghề lái lặn, lặn nghe cá, ở khu phố Hải Trung, thị trấn Phước Hải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (27-5- 2013).

<sup>178</sup> Ngư dân thích đánh bắt được cá đường chỉ để lấy bong bóng cá vì bán mắc tiền, do chỉ y tế tự tiêu được làm từ bong bóng cá đường.

#### 4.4.4. Tri thức bản địa về chữa bệnh ở vùng biển

Con người sinh sống ở biển thường bị những động, thực vật độc tác hại như bất kỳ ở môi trường sinh thái nào khác. “*Bệnh đau thuốc đở*” là một trong những nguyên tắc con người ứng xử với thiên nhiên trong việc chữa bệnh, nhất là trong tình trạng không có điều kiện y tế phục vụ. Trong hoạt động mưu sinh ở vùng biển Nam Bộ, con người thường là nạn nhân của một số loài sinh vật độc ở biển và bằng sự tích lũy kinh nghiệm lâu năm họ đã tạm thời rút ra những cách chữa như:

- *Cách chữa bệnh phong ngứa, dị ứng*: Người ta dùng vỏ của con sam<sup>179</sup> phơi khô đốt trên mẻ ung, sau đó người bị phong ngứa, dị ứng ngồi trùm kín chắn, xông hơi cho khói của búp lò toả vào người.

- *Cách chữa khi bị sứa cắn*: Tại biển Vũng Tàu vào tháng 4 đến tháng 8 hàng năm nếu bị các vết châm, cắn của một số loài động vật biển như sứa ngứa (chrysaora) hay cá (như cá đuối gai độc) hay một số loài khác sẽ rất đau, ngứa, rất bỏng, lúc đó cần nhanh chóng rời khỏi mặt nước. Theo kinh nghiệm dân gian nên sớm rửa vết thương bằng nước biển để làm sạch các tế bào phóng độc chưa bị kích hoạt (không rửa bằng nước ngọt hoặc nước nóng vì sẽ làm tổn thương nặng hơn). Loại bỏ các xúc tu hay phần cơ thể của vật cắn, dùng vật có cạnh như thìa, vỏ sò... chà xát để lấy hết gai sứa ra khỏi vết thương, tiếp đó bôi dấm hoặc chanh vào vết thương, có thể chườm đá lên vùng bị thương nhằm giảm đau, bớt sưng tấy và ngăn không cho nọc độc sứa lan rộng. Ngoài ra còn có thể sử dụng kinh nghiệm dân gian với rau muống biển bằng cách hái vài lá muống biển, nhai nát rồi đắp vào phần da tiếp xúc với sứa, vùng da tổn thương sẽ lành rất nhanh<sup>180</sup>.

- *Cách chữa khi bị gai con nhum đâm*: Người đâm phải gai con nhum (một động vật biển hình dạng giống quả chôm chôm, màu đen, chung quanh thân tua tua nhiều gai dài và nhọn) hay bị gai con nhum đâm vào tay có thể lấy nước tiểu của chính mình tưới và ngâm vào một lúc sẽ hết đau nhức và tiêu gai.

<sup>179</sup> Sam là một loại giáp xác chân đốt, vừa giống cua, vừa giống rùa, nhưng thuộc họ nhện, đuôi dài, cứng và nhọn.

<sup>180</sup> Hân Hân, *Đối phó với vết sứa đốt khi đi biển*, 7-4-2014, VNEXpress.

- *Cách chữa khi bị cá ngát đâm*: Khi cá ngát đâm vào tay sẽ bị đau nhức đến phát sốt, lúc đó lấy lá rau muống biển<sup>181</sup> giã nát trộn với muối đắp lên chỗ sưng, tay sẽ giảm đau ngay.

- *Cách chữa khi bị sứt móng*: Khi bị tai nạn móng tay móng chân sứt khỏi da, chảy máu và rất đau, người ta dùng mật của con rái cá hoặc răng của nó mài nhuyễn đắp lên. Mật rái cá rất tanh, người dân địa phương còn dùng uống để chữa bệnh suyễn...

Ngày nay khi khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, phổ biến hơn nên những kinh nghiệm dân gian của cư dân ở vùng biển Nam Bộ có thể không còn được quan tâm nhiều. Tuy nhiên người ta vẫn cần có thời gian quan tâm, tìm hiểu thêm các kinh nghiệm dân gian vùng biển và kết hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật để đúc kết thành những tri thức có ích cho cộng đồng và góp phần làm phong phú kho tàng tri thức dân gian.

#### **4.5. VĂN HOÁ ẨM THỰC VÙNG BIỂN NAM BỘ**

Vùng biển, đảo 9 tỉnh thành tại Nam Bộ là nơi mà những cộng đồng dân cư đã trải nghiệm bề dày văn hóa ẩm thực biển độc đáo, một “bề dày” đúc kết từ nền văn hóa ẩm thực truyền thống từ lâu đời, thích nghi với môi trường sinh thái tại chỗ cùng với tâm lý luôn sáng tạo của cư dân. *Ẩm thực biển Nam Bộ* có một vị trí độc đáo góp phần làm rạng rỡ cho văn hóa ẩm thực Nam Bộ nói riêng và văn hóa ẩm thực Việt Nam nói chung

*Ẩm thực biển Nam Bộ* vừa thể hiện sắc thái chung của toàn vùng nhưng đôi khi cũng có sắc thái riêng của từng tỉnh thành có biển tại Nam Bộ, vì vậy mà món ăn miền biển nơi vùng đất này cũng cho thấy những “đặc sản” đúng nghĩa của từng tỉnh. Một trong những nguyên nhân tạo nên điểm đặc sắc này vì sản vật biển ở 9 tỉnh thành Nam Bộ có một số dạng, loài không giống nhau, không đồng nhất, tỉnh này phổ biến, phong phú loại hải sản này nhưng tỉnh khác không có. Ví dụ những con móng tay, con cà xiêu, con biên mai, con lưỡi búa, con nhum, cá mao ếch... không phải 9 tỉnh thành đều có như nhau.

---

<sup>181</sup> Ở bãi biển Nam Bộ có rau muống biển mọc bò lan trên cát rất nhiều. Từ lâu người dân địa phương đã quen dùng lá này đắp lên vết thương do bị sứa hay cá độc rất hiệu nghiệm. Cách chữa này theo kiểu “bệnh đâu thuốc đó” do người dân địa phương thử nghiệm.



Nhìn chung vùng biển Nam Bộ vô cùng đa dạng, dồi dào phong phú các loài hải sản, môi trường sinh thái của Nam Bộ như một thể liên hoàn chặt chẽ của núi rừng, đồng bằng, đầm lầy, bãi bùn, cửa sông, biển... Ngoài ra, quá trình giao lưu tiếp biến giữa các dân tộc cùng cộng cư trên địa bàn có biển ở Nam Bộ cũng là những yếu tố cấu thành sắc thái đặc trưng của *văn hóa ẩm thực biển*.

Cư dân vùng biển Nam Bộ chủ yếu sử dụng cá biển làm nguồn thức ăn chính. Riêng về cá thì vùng biển Nam Bộ có hàng ngàn loại cá, nhiều đến mức thậm chí người ta không biết hết tên. Vì nhiều lý do khác nhau, hiện nay nhiều loài đã tuyệt chủng. Ngày xưa, ngư dân Nam Bộ chỉ có những phương tiện đánh bắt cá nhỏ như ghe câu, ghe lưới chạy bằng buồm hoặc chèo tay, tối ra biển, sáng về chợ, hoặc loại lưới kéo càng, còn gọi là lưới rừng, xiệp... kéo cá ven bờ. Những loại cá phục vụ phổ biến cho bữa ăn hàng ngày của nhân dân vùng biển Nam Bộ như cá đối, cá lù đù, cá trích, cá nhái, cá nâu, cá chim, cá ba thú (còn gọi là cá bạc má), cá sòng, cá rúng, cá hường, cá liệt, cá nhòng, cá bớp, cá nhám, cá đuối, cá mòi, cá giông, cá đục, cá thu, cá chẻm, cá dứa, cá lưỡi trâu, cá rựa, cá lẹp, cá phèn... Riêng một số phương tiện đánh bắt lớn hơn như lưới bao, lưới rút, câu kiều... đi xa bờ đánh bắt theo luồng cá mới bắt được những loại cá to, cá bầy, sản lượng lớn phục vụ cho việc chế biến thành các sản phẩm khác. Từ khoảng 1970 đến nay các loại ngư cụ ngày càng hiện đại, đánh bắt được những loại cá lớn như cá mập, cá ngừ đại dương, cá đuối lớn, cá mè đường... Các loại cua, ghẹ, mực, tôm là những loài thủy sản dồi dào và có giá trị kinh tế cao của biển Nam Bộ. Ngoài ra, các loại sò, ốc có ốc vá, ốc nhảy, hào, hến, biên mai, cừu khiêu, bào ngư, điệp, sò lông, sò huyết, nghêu, dôm, vẹm... Loại sống dưới cát ven biển có cà xiêu, móng tay, cua đá. Thêm vào đó thực vật ở biển có nhiều loại rau câu như rau câu đá, rau câu sỏi, rau câu nhâm...<sup>182</sup>.

#### 4.5.1. Văn hoá ẩm thực từ cá biển

Người dân Nam Bộ thích ăn cá kho tiêu, nhưng cá biển tanh hơn cá đồng nên người ta biết chế biến bằng một số loại gia vị để không những giảm bớt tanh mà còn ngon miệng. Những loại cá ít

<sup>182</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, 2003, *Văn hóa ẩm thực Kiên Giang*, NXB Văn hóa - Thông tin, HN, tr. 16- 19

tanh như cá đuối, cá thu, cá bạc má, cá chẻm, cá chét... thì có thể kho như cá đồng, thêm nhiều tiêu, nhưng loại cá biển nhiều chất tanh như cá cơm, cá út, cá rúng, cá thiều... thì người ta kho với các loại gia vị như sả, nghệ, tiêu, ớt tươi cùng với nước mắm sẽ làm cho món cá kho tiêu thơm ngon. Cá cơm rất nhiều ở vùng biển Nam Bộ, ngoài là nguyên liệu chủ yếu để làm nước mắm, cá cơm còn kho đường khô giòn để ăn với với cơm hay cháo nóng, đây là món ăn được chế biến sẵn, phổ biến khắp Nam Bộ. Người dân vùng biển Kiên Giang còn có món cá mai, cá liệt, cá trích kho mỡ và đặc sắc nhất chưa ở đâu có ngoài vùng biển Kiên Giang, đó là món cá mèi kho me. Cá mèi nhiều xương nên để tránh bị hóc xương, người ta cứa ngang mình cá từ cổ đến đuôi từng lần sâu gần đến xương sống làm cho các xương nhỏ bị cắt vụn, sau đó xếp cá mèi vào nồi kho chung với những trái me sống. Trong khi sôi, trái me nứt vỏ, chất me chua hòa với nước mắm thấm vào cá mèi tạo thành một món ăn hết sức độc đáo. Có lẽ vì món ăn này mới có câu ca dao:

*Ở lại thì sợ huyệt đời*

*Ra đi lại nhớ cá mèi kho me*

Ngoài cá mèi, một số cá khác như cá đuối, cá trích, cá bạc má, cá thu... đều rất ngon khi kho me<sup>183</sup>. Cá mèi còn có thể kho với rau răm bằng cách xếp rau răm một lớp dày ở đáy nồi, xếp cá mèi lên trên rau răm kho thật rục cũng tạo cho món ăn một hương vị đặc biệt của miền biển, thể hiện cả trong ca dao vùng Sóc Trăng :

*Thương em thêm món quê nhà*

*Rau răm ở dưới cá mèi ở trên*<sup>184</sup>

Về cá biển kho, người dân vùng biển Nam Bộ còn kho cá ba thú với mía hoặc măng rừng. Cùng với cá kho tộ, canh chua là món ăn truyền thống, đặc trưng của người dân Nam Bộ. Ở miền biển, canh chua nấu với cá biển có hương vị đậm đà hơn cá đồng, nhất là những loại cá biển ngon nổi tiếng rất thích hợp cho món canh chua, như cá bớp, cá ngác, cá nâu, cá nhám, cá rúng, cá dứa, cá đuối... Về vùng biển Hà Tiên chúng tôi rất thắc mắc về một số món ăn có từ “xuôi xi”, như *cá chiên xuôi xi*...Nhà nghiên cứu Trương Thanh

<sup>183</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, 2003, Sách đã dẫn, tr. 30- 35.

<sup>184</sup> Ca dao sưu tầm tại vùng biển Sóc Trăng,

Hùng cho biết món cá chiên xuôi xị thường chọn những loại cá lớn, mình dài như cá kềm, cá lạt, cá chẻm, cá rựa... Cá được cắt thành từng miếng, lọc bỏ xương, ướp một ít muối, sả, nghệ xong chiên chín vàng, sau đó đổ nước cốt dừa vào cá đun sôi cho chất béo của dừa ngấm vào cá khiến món ăn có hương vị đặc biệt. Người dân vùng biển Nam Bộ thường ăn cá hấp cuốn bánh tráng. Cá biển được hấp nhiều nhất là cá bạc má (cá ba thú). Cá cắt đầu, bỏ ruột rồi lấy cái đầu dòn trở lại vào bụng cá, xếp lên vì hấp chín. Còn hấp cá nhám, cá đuối thường rưới thêm mỡ hành. Cá biển vốn tanh nhưng cá tươi hấp không còn mùi tanh. Cá ba thú còn chế biến món nướng, cuốn cá với sợi dừa nạo cùng rau rừng, nước chấm là nước mắm chanh ớt, tỏi hoà với đậu phộng xay nhuyễn. Một loại cá biển khác ở Hà Tiên có thể hấp, nướng hay nấu ngót đều ngon ngọt đó là cá sòng. Người ta nói ở Hà Tiên, thực khách có khi sẽ lạc vào “mê hồn trận” của nhiều món ăn ngon chỉ từ...vài con cá. Khi ăn cá sòng phải vất vả mới gỡ được lớp vảy dày cứng nên người dân địa phương gọi đùa là “cá bọc thép”. Cá ngon nhờ nướng bằng than đước Cà Mau tạo vị ngọt tự nhiên. “Cá sòng chiên có mùi thơm dịu nhẹ, cho vị ngọt đặc trưng của loại cá biển khi chấm nước mắm trong dầm trái ớt hiểm. Cuối cùng là cá sòng nấu ngót, húp từng miếng nước canh cá nấu cà chua và rau cần mồ hôi toát ra, thiệt là đã đời!”<sup>185</sup>. Chính tác giả Phương Kiều cũng không biết vì sao lại có câu ca dao:

Con gái đừng đụng cá sòng

Chồng không chịu lấy, lấy rồi phòng không.

Bởi theo tác giả nếu con gái “đụng đụng” món cá sòng này thì quả là thiệt thòi, vì nó ngon ngọt quá chừng<sup>186</sup>. Một loại cá biển khác là *cá nhám giàu* là cá mập nhỏ ở vùng Hà Tiên (Kiên Giang). Cá màu trắng, tương đối hiếm nên chỉ được ngư dân cung cấp riêng cho các nhà hàng lớn. Người Hà Tiên thường chế biến cá nhám giàu thành nhiều món ăn ngon, bổ dưỡng, nhưng phổ biến nhất là canh chua sả nghệ. Có thể nói, chỉ riêng vùng biển Kiên Giang mới có món này. Canh chua *cá nhám giàu* không thể thiếu gia vị là sả băm nhuyễn và nghệ để khử mùi tanh. Cá thường nấu với me tươi hoặc me muối. Cá sôi rắc rau ngò om

<sup>185</sup> Phương Kiều, *Cá bọc thép*, Thanh niên Online, 26-7-2011.

<sup>186</sup> Phương Kiều, *Cá bọc thép*, Bđd.

xắt nhỏ với mấy lát ớt sừng. Ăn kèm với lấu cá nhám giàu canh chua sả nghệ là bún và nước mắm trong. Từ rất lâu, người Hà Tiên tin rằng cá nhám giàu là một loại cá “tâm linh”. Chữ “giàu” trong “cá nhám giàu” sẽ giúp họ làm ăn phát đạt khi thưởng thức món này trong những ngày đầu năm mới<sup>187</sup>.

Cá biển còn đặc sắc hơn khi làm chả. Người ta thường nạo cá thác lác, cá thu ảo hoặc cá rựa tươi để làm chả cá chiên. Vài thập niên trước, ở những ngã tư đường của Hà Tiên vào buổi sáng người ta thường bán món cháo chả cá nêm hạt tương xay<sup>188</sup>. Cá biển còn đặc sắc hơn khi được đưa vào món bánh canh, vì người dân Nam Bộ quen món bánh canh giò heo, nhưng ở vùng biển Phú Quốc nổi tiếng *bánh canh cá thu*. Những ai thích ăn cá hơn thịt sẽ hài lòng về vị thơm ngon của sợi bánh dẻo, mềm mại, vị ngọt của cá và chả cá, vị cay cay của nước chấm ăn kèm với rau xanh<sup>189</sup>. Món ăn sáng vùng biển khác là *bún nước kèn*. Nước kèn chan bún có nguyên liệu chính là cá biển, thường là cá rựa nạo lấy nạc thả vào luộc rồi đánh toi ra như chà bông. Nguyên liệu khác không thể thiếu được là dứa khô và nghệ. Khi ăn người ăn sẽ cảm nhận được hết cái hương vị vừa béo vừa thơm, vừa cay, vừa giòn<sup>190</sup>. Món đặc sản khác của cá biển dành cho những người thích cá sống hoặc tái chanh là gỏi cá trích. Cá trích có rất nhiều ở vùng biển Phú Quốc và có thể khai thác quanh năm, nên lúc nào cũng có cá tươi làm gỏi. Cá cạo vảy, rửa thật sạch, chỉ lấy phần thịt nạc hai bên sườn thái từng miếng mỏng cho vào đĩa; củ hành tím cắt mỏng, ớt thái sợi trộn lên cá trích phi lê cho thấm đều. Gỏi cá trích chấm với nước mắm chính hiệu Phú Quốc, một chút ớt Phú Quốc thơm nồng và đậu phộng rang giã nhuyễn ăn kèm với các loại rau. Khi ăn món này, bánh tráng để cuốn cá phải là bánh tráng làm tại Phú Quốc, không quá dai, cũng không quá mỏng. Để bánh mềm mà không bị dính người ta thường nhúng bánh bằng nước cốt dứa. Khi thưởng thức, vị béo ngọt, thơm thơm của dứa sẽ làm tăng thêm sự hấp dẫn của món ăn<sup>191</sup>. Bí quyết

<sup>187</sup> Phương Kiều, *Lấu chua sả nghệ cá nhám giàu*, Thanh niên Online, 3-7-2011.

<http://www.thanhvien.com.vn/pages/20110703/lau-chua-sa-ngh-e-ca-nham-giau.aspx>

<sup>188</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sdd, tr. 97-99.

<sup>189</sup> Suri Phan (tổng hợp), *Ẩm thực Phú Quốc đậm đà hương vị biển*, <http://vn.nang.yahoo.com>

<sup>190</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sdd, tr. 141.

<sup>191</sup> Lê Hoành, *Đậm dài đất nước*, Báo Doanh Nhân Sài Gòn, Số 77 Bộ mới ( 327), 13-19/1/2010, tr.27.

độc đáo của món gỏi cá trích là nước sốt chua không phải làm từ nước cốt chanh mà từ một loại dấm được nuôi bằng trái ổi chín có rất nhiều tại Phú Quốc, nêm thêm ít muối và đường đem lại hương vị chua thanh đậm đà cho món gỏi<sup>192</sup>.

Với sở thích và thói quen ăn mắm, người dân vùng biển, đảo Nam Bộ làm mắm cá biển cũng ngon như mắm cá đồng. Mắm cá biển chắc chắn phải xuất phát từ văn hóa ẩm thực của người vùng biển, mà dân nơi đây ngày xưa đa phần có gốc từ các tỉnh ven biển miền Trung, nhưng miền Trung chỉ có mắm chua chứ không có mắm chao. Mắm chao làm bằng các loại cá biển ít xương, cắt thành khúc đem ướp muối, không quá mặn như mắm đồng. Cho cá vào khay một thời gian để muối ngấm vừa đủ, đồng thời cũng để cá chín muối, sau đó đem “chao” bằng cơm rượu chứ không phải là thính và chao đường như mắm đồng<sup>193</sup>. Cá biển được bảo quản làm cá khô đặc sản gồm có khô cá thiều, khô thối, khô cá dứa... *Khô thối* là loại khô làm bằng cá nhám, để ăn chơi như khô cá thiều. Khô thối nướng chín, dần ra cho mềm, xé từng miếng nhỏ, cặp với dưa chua hay chấm với nước mắm me<sup>194</sup>. Trước năm 1975, hàng năm chợ Tết tổ chức nơi chợ Bến Thành rôm rả tiếng mời mọc sản phẩm khô cá thiều. Những miếng khô cá vàng trong như mật ong, ướp kín hạt tiêu, hương vị vừa ngọt vừa cay. Hiện nay khô cá biển phần lớn không còn ướp muối mặn như trước để bảo vệ sức khỏe người sử dụng, ngon nổi tiếng là khô cá dứa. Người ta để cá tự nhiên không ướp muối, phơi cá độ một nắng rồi đóng gói, bảo quản trong ngăn đá nên cá khô khi chế biến thành món ăn vẫn còn độ tươi thơm của cá biển.

#### 4.5.2. Văn hoá ẩm thực từ các loài hải sản khác

Ẩm thực vùng biển phong phú và chủ lực là các loài cá biển, ngoài ra những loại hải sản khác cũng đem lại sắc thái độc đáo về văn hoá ẩm thực như các loài động vật giáp xác (tôm, rươi, ruốc, cua, ba khía, chù ụ...), các loại nghêu, sò, ốc...

---

<sup>192</sup> Suri Phan (tổng hợp), *Ẩm thực Phú Quốc đậm đà hương vị biển*, <http://vn.nang.yahoo.com>

<sup>193</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sdd, tr. 101

<sup>194</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sdd, tr. 113

Tại nhiều tỉnh vùng biển của Nam Bộ như Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang vào mùa ruốc, người dân dùng một dụng cụ gọi là “*tủ ruốc*” giống như gọng vó với lưới mịn cặp vào vai đẩy nước ven bờ cát thì ruốc vào “*tủ*” khá nhiều, có khi chỉ một ngày, có người đẩy được gần trăm ký ruốc tươi. Ruốc có thể kho, rang, hay trộn với bột rồi chiên như bánh xèo, hoặc phơi ruốc khô để ăn dần, nhưng phổ biến nhất là làm mắm ruốc và làm ruốc chua<sup>195</sup>.

Ba khía hiện nay phổ biến khá rộng rãi như là một món ăn đặc sản. Từ lâu, ba khía là một món ăn dân dã, quen thuộc của các tỉnh thuộc miền Tây Nam Bộ, trên mâm cơm của nhiều gia đình có khi chỉ độc món ba khía muối hay mắm ba khía. Ba khía luộc cũng có màu đỏ như cua luộc, mùi thơm, rất ngọt thịt, chấm với nước mắmchanh ớt hay muối tiêu. Nếu không phải là người khách thân quý thì ít khi được mời ăn ba khía luộc.



**Hình 101.** Con chù ụ

*Ảnh: Hoài Vũ*

Chù ụ là một loài giáp xác họ cua, thường sinh sống ở các bãi bồi, nơi dòng sông đổ ra biển hoặc các cánh rừng phòng hộ ven biển, nhiều nhất là ở biển Ba Động, huyện Duyên Hải Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Chù ụ giống như ba khía, con to nhất cũng khoảng 100g trở lại, hai càng đỏ hoe, to và kền càng, nhiều thịt, trên mai có những nếp hằn sần sùi. Chù ụ được chế biến nhiều món như hấp bia, nướng hay rang me. Muốn làm món rang me, trước hết người làm cạo rửa con chù ụ cho thật sạch, xong cho vào chảo dầu đang sôi. Tiếp đến cho hành tỏi vào xào cho đến khi nào tỏa mùi thơm

<sup>195</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sđd. tr. 92- 110.

mới cho nước cốt me vào. Cái ngon của chù ụ là những chiếc càng giòn rụm, thịt chắc và ngọt. Thường thức chù ụ sẽ cảm nhận chút hương vị của ba khía, chút hơi hướm của cua biển. Vào tháng 2 - 3 âm lịch là mùa chù ụ lột vỏ, thịt trở nên thơm ngon và béo ngậy. Món đặc sản này thường kèm theo rau răm<sup>196</sup>.

Cùng loài giáp xác, hầu như ở vùng biển nào Nam Bộ cũng có con sam, đặc biệt ở biển Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh). Tuy ít xuất hiện trên thực đơn các nhà hàng sang trọng, nhưng có thể nói là sam nướng ngon không thua bất cứ loài động vật giáp xác ở biển nào từ cua, ghe... đến tôm càng nướng. Ông Minh, chủ nhà hàng Duyên Hải ở Cần Giờ nói sam không phải là món cầu kỳ, nhưng để có món gỏi sam độc chiêu không lẫn vào đâu thì người ta phải chế biến hết sức công phu. Thịt và trứng sam chỉ ăn được vào khoảng từ tháng 11 cho tới giữa tháng 3 âm lịch, lúc này sam bắt đầu mang bụng đầy trứng nhỏ đợi ngày sinh nở. Thông thường, người ta bắt được cả đôi sam, nhưng chỉ sử dụng sam cái, còn sam đực (nhỏ hơn con cái từ 25-30%) chỉ vứt bỏ. Sam cái rửa sạch đem đặt lên bếp than hồng, trở đều cho đến khi chín vàng ươm bốc mùi thơm sực mũi. Công đoạn tách sam mới thấy tay nghề có lão luyện hay không. Dùng kéo thật bén cắt bốn nhát lấy xong phần bụng, thêm một nhát vòng quanh cái yếm sẽ lấy nguyên bộ trứng sam. Ngoài trứng, sam cái chỉ có phần thịt ở sống lưng và sát đuôi khoảng bằng hai ngón tay là ăn được. Thịt sam nướng dai, thơm và ngọt hơn tôm càng nướng. Trứng sam bùi, béo nhưng ăn lại ít ngán. Xé thịt và trứng sam làm từng miếng nhỏ, trộn với các thứ gia vị gồm củ hành ta xắt mỏng, hành lá, tỏi, ớt, ngò rí, húng cây, rau răm, mè và đậu phộng rang giã nhuyễn, thêm chút giấm gạo. Gỏi sam ăn với nước mắm chanh ớt thật cay, tính hàn của thịt sam gặp vị cay nồng của ớt là âm dương hài hoà. Người sành ăn cho rằng trứng sam không thua gì trứng cá caviar lấy từ cá tầm, thế nhưng chưa ai nghĩ đến việc muối trứng sam<sup>197</sup>.

Món ăn vùng biển còn có con cùm nạm. Người cào nghêu trên bãi biển Nam Bộ thỉnh thoảng bắt được con cùm cùm, một loại hải

<sup>196</sup> Hoài Vũ (TTO), *Chù ụ - đặc sản vùng Duyên Hải*, 16-4-2014.  
<http://nld.com.vn/tinh-yeu-hon-nhan/chu-u-dac-san-vung-duyen-hai-20140416110413288.htm>

<sup>197</sup> Như Trần, *Ngon và Khoái*, Báo Sài Gòn Tiếp Thị, 15- 3- 2010, tr. 24 .

sản có họ hàng với cua, ghẹ. Cùm cùm nhỏ, con lớn nhất chỉ dài khoảng 5cm, vỏ rất cứng, mặt vỏ trên màu xám, mặt vỏ dưới màu trắng, hai càng kẹp và hai que bơi màu vàng. Dưới bụng con cùm nùm cái có mang hai buồng trứng màu vàng cam. Khi trứng chín (gần nở) thì chuyển qua màu xám. Người dân vùng biển chế biến cùm nùm thành các món nướng, chiên giòn... song món ngon nhất là nấu canh chua, đặc biệt là canh chua nấu với lá bứa xắt sợi. Canh chua cùm cùm rất ngọt nước, thơm ngon. Thịt cùm cùm trắng, giòn và rất ngọt, nhất là trứng cùm cùm trong nồi canh chua vừa béo vừa bùi, ăn nhiều không ngán<sup>198</sup>.

Vùng biển Nam Bộ khá nhiều loại ốc ngon như ốc nhảy, ốc vá, ốc vú nàng, ốc cờ, ốc nứa, ốc mỡ, cừu khiêu (tức bào ngư)... Trước đây ốc nhảy chỉ có ở khu vực vài hòn đảo ngoài khơi Hà Tiên, nhưng hiện nay ốc nhảy không còn hiếm. Hình dạng loại ốc này hơi lạ. Thay vì ốc thì phải bò bằng miệng, đàng này ốc nhảy lại có cái ngoe giống như đầu ngoe cua và nó dùng cái ngoe đó búng mình để di chuyển. Ốc nhảy luộc chấm muối ớt có mùi thơm đặc biệt. Còn ốc vá to hơn và thịt ăn cũng khá ngon... Ốc vá không sống gần bờ, những người đi lưới cào xa bờ mới bắt được, có con nặng đến 3-4 kg. Người ta luộc ốc vá cạy lấy thịt, thái mỏng xào khóm hay luộc chín, thái mỏng trộn gỏi thì đó có thể xem là một đặc sản<sup>199</sup>. Về ốc biển đặc sản có thể kể đến con *bào ngư*, hay *cừu khiêu*, *cừu không* hoặc *hải nhĩ* (vì hình dạng ốc hơi giống cái tai), là loại nhuyễn thể một vỏ hơi dẹp. Vỏ rất đẹp, óng ánh như xà cừ, một bên vỏ của nó có một hàng 9 lỗ nhỏ nên gọi là *cừu khiêu* (cừu là 9, khiêu là lỗ) có chức năng để thở với sự thoát nước từ mang. Thịt cừu khiêu (bào ngư) rất bổ dưỡng, thường dùng nấu cháo, được xếp vào loại “*son hào hải vị*”. Cừu khiêu có nhiều nhất ở Côn Đảo, Phú Quốc so với những vùng biển khác ở Nam Bộ. Xếp bào ngư hấp với vài tép gừng giã nhuyễn, đun vừa lửa trong khoảng mười lăm phút, tới khi bào ngư thoang thoang mùi thơm là ăn được. Món đặc biệt ấn tượng nhất là bào ngư nướng nước xốt gừng tỏi băm nhuyễn hoà với nước mắm, đường, ớt và tiêu. Cho hỗn hợp này vào từng con bào ngư, ướp khoảng mười phút. Đặt vỉ nướng trên bếp củi than đã đỏ lửa. Khi chỗ miệng bào ngư sủi bọt, hơi nước phì ra, tức nước trong

<sup>198</sup> Lê Quốc Kỳ, *Ngon và Khoái*, Báo Sài Gòn Tiếp Thị, 09- 9- 3- 2009, tr. 24.

<sup>199</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, *Sổđ*, tr. 105



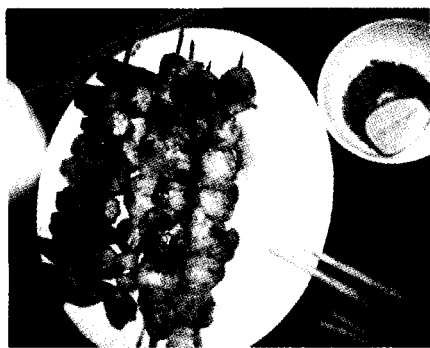
mình bào ngư đã sôi, bào ngư vừa chín tới. Ăn liền lúc này, bào ngư còn nước, thịt còn đầy đặn, mềm. Tùy mỗi người mỗi khẩu vị mà “chăm chút” cho món bào ngư nướng của mình: thích vừa chín tới, còn nguyên vị bào ngư; hay thích chín hẳn, và đặc biệt là nếu thích chín “quất”, bào ngư sẽ thoang thoang mùi thơm của thịt nướng vàng và một chút mùi khét của khói...Ngoài ra, bào ngư còn được xào với nấm. Bào ngư có vị ngọt tự nhiên, nên khi chế biến không cần thêm đường, bột ngọt. Một chút muối và gừng dần hương vị là đủ tăng vị đậm đà<sup>200</sup>.

Về các loại nghêu, sò có một số món ngon và lạ ở vùng biển Nam Bộ, như con móng tay, hình giống như cái móng tay nhưng dài độ 2 – 3 phân, thân nằm trong lớp vỏ hình ống như đốt trúc nhỏ, màu nâu sậm đen. Người ta thường hấp con móng tay chấm nước mắm chanh ớt. Còn con cà xiêu, là một loại giống sò đào hang sống trong cát. Cà xiêu có vỏ hình bầu dục, nhưng khá mỏng, đẹp, lại thêm cái đuôi màu trắng như cọng giá sống, chót đuôi lại có một chút lông đen. Khi ăn cà xiêu người ta ngắt bỏ phần lông đuôi rồi xào với khóm. Nếu bắt được nhiều có thể dùng nước muối hơi lạt muối cà xiêu để dành ăn dần, nhưng món này lại được gọi là *dưa* chứ không coi là mắm. Đây là một món ăn rất bình dân nhưng không phải là không ngon miệng. Hầu cũng được xem là đặc sản của vùng biển Nam Bộ, ngoài món nướng, người dân thường chế biến “hàu chiên bột”. Nguyên liệu của món ăn này gồm có hàu, tôm, bột mì, trứng, khoai lang và các gia vị đường, muối, mắm, bột ngọt, hành tỏi, ớt...Hàu đập vỏ, lấy phần thịt bên trong, tôm rửa sạch bỏ vỏ. Hàu và tôm đem ướp gia vị, sau đó khuấy bột rồi trộn chung tất cả lại, bắc chảo dầu thật nóng lên chiên. Hàu có vị mát, rất tốt cho sức khoẻ. Nhưng có lẽ ngon nổi tiếng nhất là các món đặc sản của vùng biển Kiên Giang như *còil biên mai*, *còil lưỡi búa*, *còil chôm chôm*, *còil ốc tai*...mà người dân Phú Quốc đã khai thác để thu hút du khách du lịch. Con biên mai giống như con dùm xanh nhưng to như hai bàn tay, sống trong những ghềnh đá dưới biển sâu. Người ta phải lặn xuống bắt từng con. Còil là miếngthớ gân ở giữa, nối liền hai mảnh vỏ của con biên mai để điều khiển khép, mở hai vỏ của nó. Người ta chẻ hai vỏ con biên mai ra, bỏ hết thịt, chỉ lấy cái còil bằng ngón tay

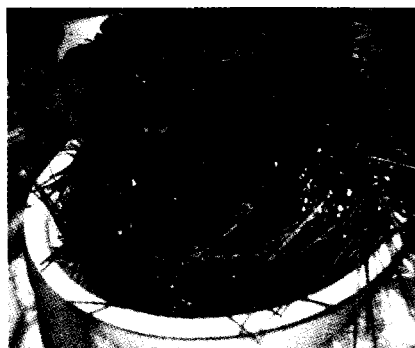
<sup>200</sup> Phan Thị Thanh Ly, *Đặc sản biển bào ngư*, Thanh niên Online, cập nhật 4-6-2013(<http://www.thanhnienvn.com.vn/pages/20130603/dac-san-bien-bao-ngu.aspx>)

vì mọi tinh túy của con vật này đều tập trung vào cái cồi của nó. Nếu dư dùng, cồi biên mai được luộc chín phơi khô. Đây là một loại thực phẩm khô rất hiếm, nhưng ngày nay gần như không còn ai chế biến vì lặn xuống biển sâu để bắt biên mai không phải không nguy hiểm, một phần biên mai không còn nhiều. Cồi của biên mai, chôm chôm kê trên có thể xào khóm, xào nấm đông cô, nấm rơm, nấm tràm, nhưng ngon ngọt và thơm nhất có lẽ là ướp nước mắm ngon và tiêu rồi xiên vào que tre hơ trên lửa than<sup>201</sup> hoặc cồi biên mai nướng muối ớt vì chỉ khi nướng, cồi biên mai mới giữ được độ dai, giòn.

Vùng biển, đảo Phú Quốc có con nhum, hình dạng giống như trái chôm chôm cỡ lớn, màu đen, gai dài và nhọn tua tủa, thường bám theo gành đá. Bắt nó rất vất vả vì gai của nhum dài và nhọn lại độc. Dù bên ngoài con nhum có vẻ đen đúa ghê sợ nhưng bên trong thịt nhum trắng hồng, có nhiều múi tương tự ruột trái măng cụt. Thịt nhum thường nướng, chấm với nước cốt chanh và mù tạt, hương vị rất béo, thơm ngon. Thịt nhum có thể làm mắm, thuộc loại mắm cao cấp.



**Hình 102.** Cồi con chôm chôm nướng



**Hình 103.** Con nhum ở Phú Quốc

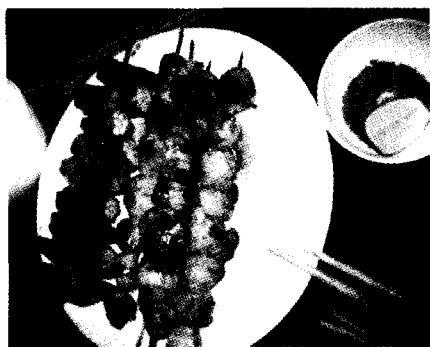
*Ảnh: Yến Tuyết, 2012*

Về loại động vật biển thân mềm có con *hải sâm* (đòn đột hay đĩa biển) là món ăn bổ dưỡng thuộc loại sơn hào hải vị. Còn tại một số địa phương có biển và rừng ngập mặn như Cần Giờ, Trà Vinh... cư dân biển tận dụng một loại côn trùng là *con đươn* trong

<sup>201</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sđd, tr. 97- 99

vì mọi tinh túy của con vật này đều tập trung vào cái còi của nó. Nếu dư dùng, còi biên mai được luộc chín phơi khô. Đây là một loại thực phẩm khô rất hiếm, nhưng ngày nay gần như không còn ai chế biến vì lặn xuống biển sâu để bắt biên mai không phải không nguy hiểm, một phần biên mai không còn nhiều. Còi của biên mai, chôm chôm kê trên có thể xào khóm, xào nấm đông cô, nấm rơm, nấm tràm, nhưng ngon ngọt và thơm nhất có lẽ là ướp nước mắm ngon và tiêu rồi xiên vào que tre hơ trên lửa than<sup>201</sup> hoặc còi biên mai nướng muối ớt vì chỉ khi nướng, còi biên mai mới giữ được độ dai, giòn.

Vùng biển, đảo Phú Quốc có con nhum, hình dạng giống như trái chôm chôm cỡ lớn, màu đen, gai dài và nhọn tua tủa, thường bám theo ghềnh đá. Bắt nó rất vất vả vì gai của nhum dài và nhọn lại độc. Dù bên ngoài con nhum có vẻ đen đúa ghê sợ nhưng bên trong thịt nhum trắng hồng, có nhiều múi tương tự ruột trái măng cụt. Thịt nhum thường nướng, chấm với nước cốt chanh và mù tạt, hương vị rất béo, thơm ngon. Thịt nhum có thể làm mắm, thuộc loại mắm cao cấp.



**Hình 102.** Còi con chôm chôm nướng



**Hình 103.** Con nhum ở Phú Quốc

Ảnh: Yến Tuyết, 2012

Về loại động vật biển thân mềm có con *hải sâm* (đòn đột hay đĩa biển) là món ăn bổ dưỡng thuộc loại sơn hào hải vị. Còn tại một số địa phương có biển và rừng ngập mặn như Cần Giờ, Trà Vinh... cư dân biển tận dụng một loại côn trùng là *con đươn* trong

<sup>201</sup> Giá Khê Trương Thanh Hùng, Sdd, tr. 97- 99

cây chà là gai của rừng ngập mặn để làm món ăn. Đuôn chà là là ấu trùng của loại bọ cánh cứng kiến dương, người dân địa phương thu hoạch đuôn chà là bằng cách chặt nguyên ngọn cây chà là có đuôn mang về. Đến khi ăn người ta mới chẻ ngọn chà là để bắt con đuôn ra. Con đuôn trưởng thành to hơn ngón tay cái người lớn, dài chừng 7 – 8 phân, được ngâm nước muối chừng vài giờ để loại bỏ chất thải ra, còn lại toàn bộ là chất dinh dưỡng. Sau đó người ta thả từng con đuôn vẫn còn đang sống vào chảo dầu đang sôi sùng sục. Con đuôn trên chảo dầu thu mình lại, rồi phồng lép da ngoài lên vàng rộp.

Tại một số vùng sinh thái biển ở Nam Bộ như Bến Tre, Trà Vinh cũng có con rươi như ở miền Bắc. Mùa lạnh, khoảng tháng 10, tháng 11 âm lịch, rươi xuất hiện từng mảng lớn trên các vùng tôm ven biển. Người dân địa phương vớt rươi về cho vào từng khạp lớn cùng với một lượng muối hột theo tỷ lệ tương thích. Khạp rươi này được để ngoài mưa ngoài nắng suốt mấy tháng để lượng nắng trời tác động vào quá trình lên mắm. Nước mắm rươi ngon nhất phải sau một năm ủ khạp. Huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh nổi tiếng mắm rươi và nước mắm rươi nguyên chất, không pha chế thêm nên có hàm lượng đạm rất cao và hương vị nồng nồng, ngai ngái rất đặc trưng<sup>202</sup>.

Văn hóa ẩm thực biển ở Nam Bộ phản ánh môi trường thiên nhiên vùng biển, hải đảo, vùng rừng ngập mặn ven biển, cửa sông, bãi bồi.... Vùng ven biển và vùng nước lợ ở Gò Công có một đặc sản vùng biển độc đáo mà trước đây hàng năm người dân Gò Công phải phục vụ cho các yến tiệc ở cung đình Huế, kể cả khi nhà vua tiếp các phái đoàn ngoại giao phương Tây, đó là mắm tôm chà của xứ biển Gò Công. Tương truyền món mắm tôm chà do bà Từ Dũ đưa ra Huế, từ đó món mắm vùng quê hương của bà trở thành “nước chấm của Hoàng gia”. Mắm làm bằng tôm bạc đất (loại tôm nhỏ, vỏ mềm, chỉ có ở những vùng nước lợ) quét thật nhuyễn với muối và các gia vị tỏi, ớt, sau đó rây lược lấy chất bột thịt của tôm, đem phơi nắng to nhiều lần mắm mới chín, trở màu đỏ au. Khi làm nước chấm, người ta pha mắm tôm chà với tỏi, ớt, chanh, đường đậm đặc, ăn với bánh tráng cuốn thịt luộc, tôm luộc. Các món mắm khác của xứ Gò Công như: mắm còng, mắm nha, mắm cá cơm

---

<sup>202</sup> Trần Dũng, *Văn hóa dân gian Trà Vinh*.

chua... đã trở thành những đặc sản. Ngoài ra, ẩm thực xứ Gò Công còn có những món đặc sắc của vùng nước lợ, đặc biệt là món *nham cua*. Đây là món ăn dân dã nhưng đã được đưa vào thực đơn các nhà hàng. Người ta sử dụng nạc cua xào với thịt ba rọi xắt nhuyễn, rưới gạch cua đã tái chín làm nhân, giã một ít đậu phộng với mè, ăn với rau diếp cá, chuối chát, khế xanh xắt mỏng, chấm với nước mắm chua ngọt. Chính vì vùng biển và vùng nước lợ ở Gò Công có nhiều đặc sản nên không phải ngẫu nhiên khá nhiều nhà hàng, quán ăn dọc hai bên nhà lồng chợ Gò Công hoặc ở các quán trên đường về biển Tân Thành và Vàm Láng.

Văn hoá ẩm thực vùng biển Nam Bộ mang sắc thái đa dạng với cách chế biến cũng như tên gọi khá lạ lẫm. Các món ăn từ hải sản nói chung rất ít gia vị, (trừ vài loại có công dụng khử tanh) nên các món ăn giữ được hương vị tự nhiên của vùng biển, hơn nữa ẩm thực biển có giá trị dinh dưỡng cao nhưng đồng thời ít chất béo nên tốt cho sức khỏe hơn, nhất là nếu giữ được chế độ ăn cá biển thay cho thịt đỏ của động vật.

Đến với vùng nuôi thủy hải sản tự nhiên trong môi trường nước biển như Sóc Trăng, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu... khẩu vị của ẩm thực nơi đây là ít chế biến, dân địa phương thích vị tươi nguyên chất, càng ít ướp gia vị càng tốt, chỉ có nước mắm chanh ớt tỏi, nước mắm gừng, nước mắm nguyên chất hay muối tiêu chanh là chính. Người dân dọn ra những con *cua hai da* thịt chắc mẩy, cắt làm đôi cho thấy gạch cua thơm, dày, những đĩa bần to đầy tôm hấp vỏ tươi bóng, những thau ghe luộc đỏ tươi, những rô nghêu, sò huyết mới luộc nóng bốc khói, những đĩa sâu đưng hào nướng, ốc nướng, mực hấp... món nào cũng tươi rói, thịt ngọt lịm. Một chủ ghe ở xã Đất Mũi, huyện Trần Văn Thời, Cà Mau nói rằng: “Hải sản tươi sống chỉ nên để mộc, mùi con nào ra con nấy, cua ra cua, ghe ra ghe, tôm ra tôm, ốc nào ra mùi ốc nấy, can thiệp bằng gia vị càng ít càng tốt, có như vậy mới thưởng thức được vị thơm ngọt tự nhiên của nó, chứ ướp đủ thứ tỏi, hành, bột ngọt chiên xào thì còn gì là mùi biển nữa...”.

Dù vùng biển Nam Bộ bao quanh gần hết Nam Bộ như một bán đảo nhưng không phải ở đâu cũng thể hiện đặc sắc về văn hoá ẩm thực biển mà chỉ một vài nơi, điển hình nhất là khu vực Hà Tiên, Phú Quốc với sắc thái ẩm thực rất riêng. Do đó không phải ngẫu